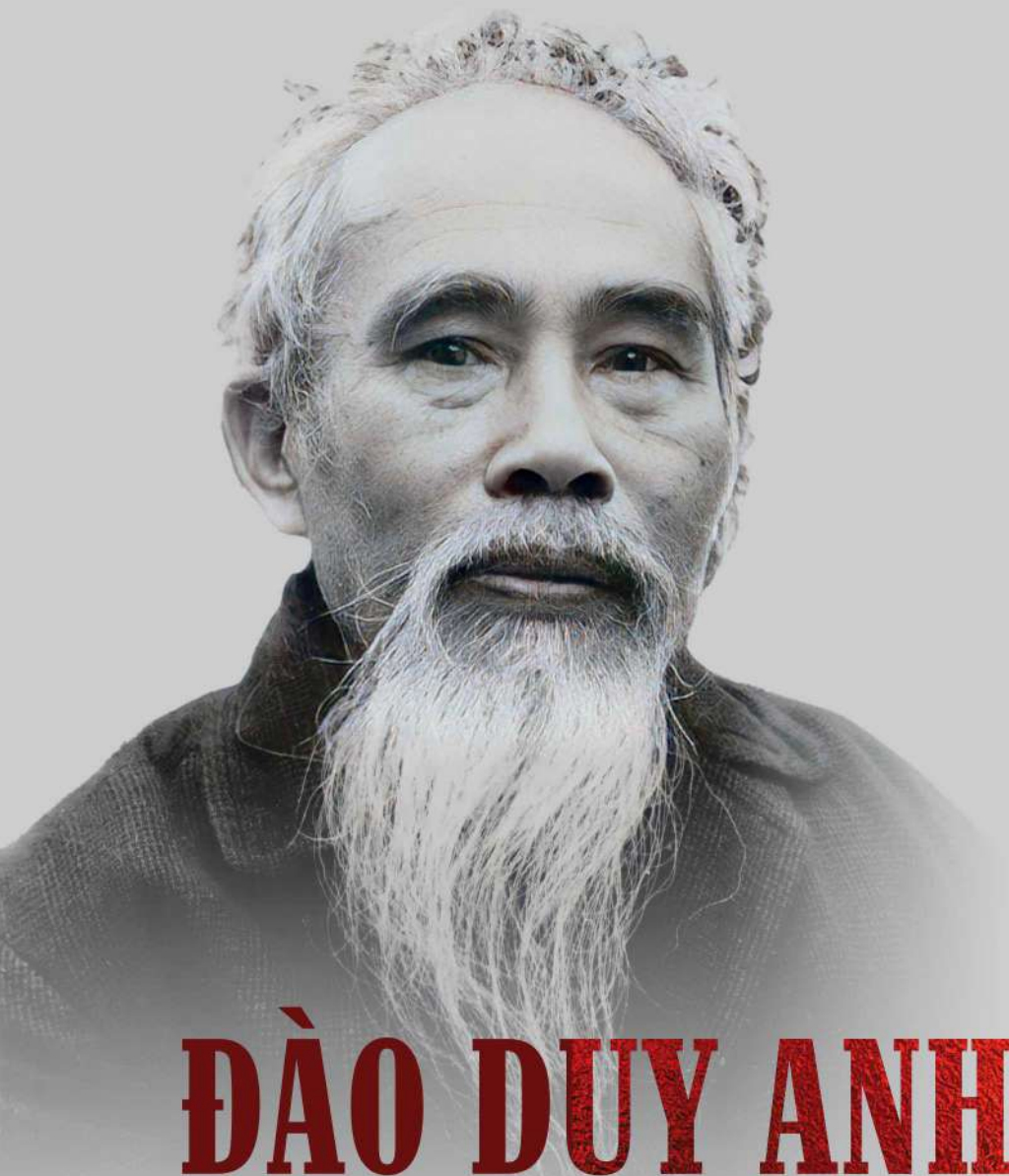


VIỆN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT
(Nhiều tác giả)



ĐÀO DUY ANH

TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN HỌC GIẢ UYÊN BÁC



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo sư **Đào Duy Anh** (*Bút hiệu: Vệ Thạch*), sinh ngày 25 tháng 4 năm 1904 tại Thanh Hóa. Nguyên quán là làng Khúc Thủy, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (*nay là huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội*). Ông từng là Tổng Bí thư của Đảng Tân Việt, một trong 3 tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đế quốc Pháp bắt năm 1929, ra tù hoạt động nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc bằng phương pháp khoa học mới của thời đại để sớm truyền bá tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa Mác - xít cho nhân dân. Ông đã cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm báo Tiếng Dân và mở Quan Hải tùng thư ở Huế. Ông là nhà sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng và được xem là người mở đầu cho ngành khoa học Xã hội và Nhân văn ở Việt Nam. Suốt cuộc đời, từ hoạt động cách mạng sôi nổi đến hoạt động khoa học và giáo dục tận hiến, với khát vọng cống hiến lớn lao cho dân cho nước, ông đã để lại cho đời một di sản học thuật đồ độ. Đặc biệt công trình “*Việt Nam Văn hóa Sử cương*” của ông được giới khoa học Xã hội và Nhân văn tại Việt Nam xem như kim chỉ Nam trong gần 100 năm qua. Ông mất ngày 01 tháng 04 năm 1988.

Năm 2000, Giáo sư Đào Duy Anh được Đảng và Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học & Công nghệ cho cụm công trình: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; Lịch sử cổ đại Việt Nam; Việt Nam văn hóa Sử cương; Đất nước Việt Nam qua các đời*. Đến nay, tên của ông đã được đặt cho nhiều trường học, đường phố ở thủ đô Hà Nội và ở các thành phố lớn như Thanh Hóa, Huế, thành phố Hồ Chí Minh... Đây là sự tôn vinh đối với một nhà hoạt động cách mạng tiền bối, một giáo sư, một trí thức, một nhà văn hóa lớn trong thời đại Hồ Chí Minh.

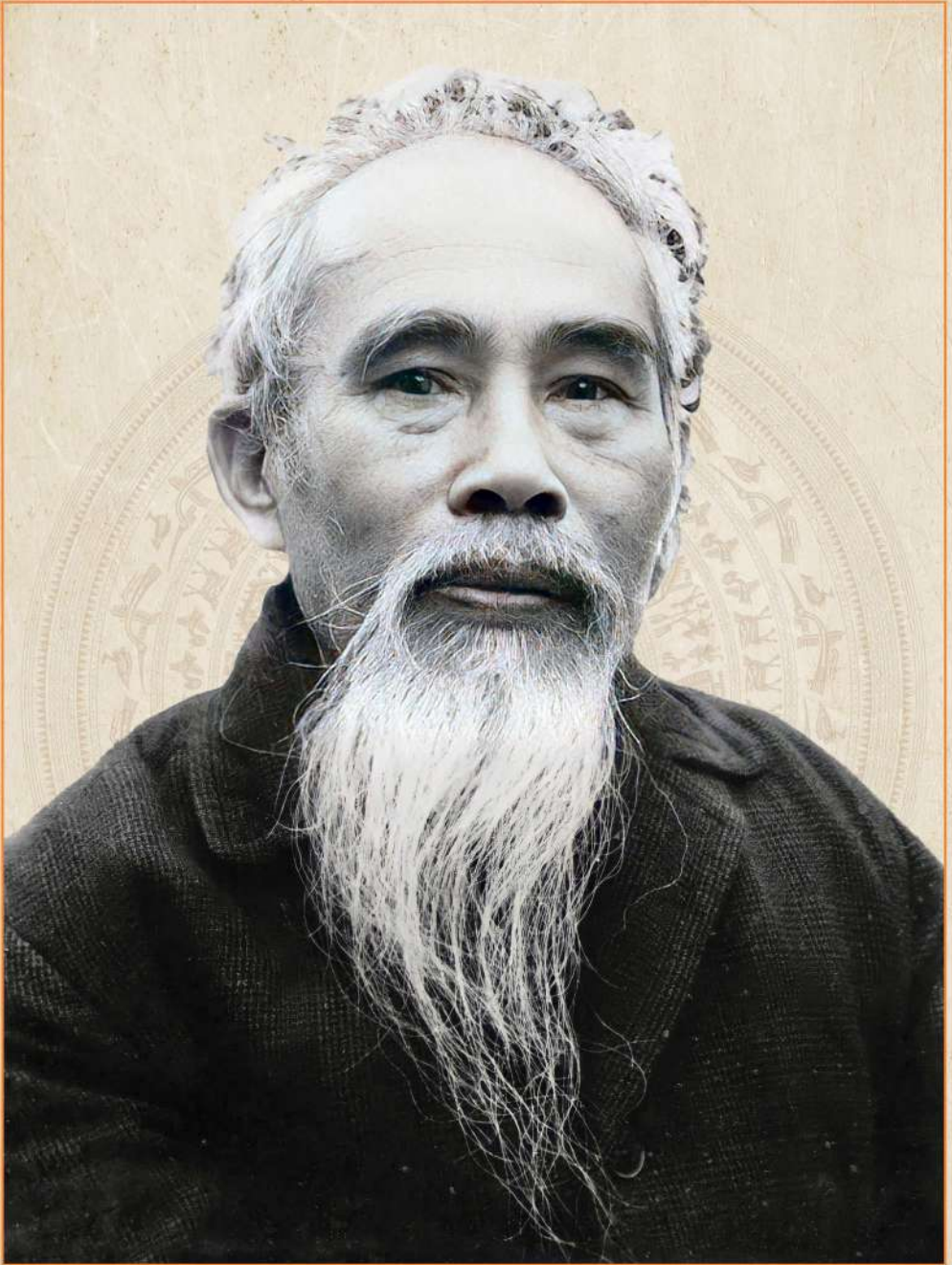
Ngày 28/04/2024, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam, Viện nghiên cứu Văn hóa và Phát triển và Trung tâm hoạt động VHKKH Văn miếu Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo “**Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác**” - Kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024). Hội thảo với sự tham dự của hơn 100 đại biểu là các chuyên gia, nhà khoa học đến từ các viện nghiên cứu, các trường đại học, đại diện nhiều tổ chức xã hội, họ Đào Việt Nam nhằm hệ thống, bổ sung nhiều tư liệu quý khẳng định những đóng góp to lớn của Giáo sư Đào Duy Anh với sự nghiệp cách mạng và nền học thuật nước nhà.

Nhân dịp này, Viện Kinh tế, Văn hóa và Nghệ thuật phối hợp với NXB Dân Trí, lựa chọn, biên tập và giới thiệu một số bài viết tại Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” và tập hợp một số tư liệu có liên quan để xuất bản cuốn sách “**Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác**”. Những tư liệu về học thuật của Giáo sư Đào Duy Anh rất phong phú và liên tục được giới nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu, khai thác, vận dụng trong bối cảnh mới. Vì vậy, cuốn sách này được xây dựng theo hướng dữ liệu mở liên tục được cập nhật những tư liệu mới tại mã QR sau:



Trân trọng giới thiệu tới bạn đọc!

VIỆN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT



GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH
(1904 - 1988)



Năm 2000, Giáo sư Đào Duy Anh được Đảng và Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ

TÓM TẮT TIỂU SỬ GIÁO SỬ ĐÀO DUY ANH (1904 - 1988)

- 1904** ● Sinh ra tại Thanh Hóa, con trai đầu trong một gia đình nghèo đông anh chị em.
- 1920** ● Vào Huế học Trường Quốc học.
- 1923** ● Dạy học ở Quảng Bình.
- 1925** ● Vào Huế gặp cụ Phan Bội Châu rồi vào Đà Nẵng gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng, được cụ Huỳnh mời tham gia làm báo Tiếng Dân ở Huế.
- 1926** ● Được kết nạp vào Việt Nam Cách mệnh đảng (sau đổi tên là Tân Việt Cách mệnh đảng, là một trong 3 tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam).
- 1927** ● Làm báo Tiếng Dân, chủ trương Quan hải Tùng thư, hoạt động với tư cách Tổng thư ký Tân Việt Cách mệnh đảng.
- 1929** ● Bị thực dân Pháp bắt, kết án tù một năm.
- 1930** ● Ra tù, lập gia đình với bà Trần Thị Như Mân, chuyên làm công việc văn hóa và nghiên cứu lịch sử, kết hợp với dạy học trường tư thục ở Huế.
- 1932** ● Hoàn thành bộ “Hán - Việt từ điển”.
- 1936** ● Hoàn thành bộ “Pháp - Việt từ điển”.
- 1938** ● Hoàn thành cuốn “Việt Nam văn hóa sử cương”.
- 1945** ● Cuối năm chuyển ra Hà Nội tổ chức Trường Đại học Hà Nội, giảng dạy môn lịch sử.
- 1946** ● Cuối năm tản cư về Thanh Hóa, tham gia Hội văn hóa kháng chiến được bầu làm Chi hội trưởng Chi hội Thanh Hóa, giảng dạy các lớp Văn hóa kháng chiến của Khu IV.

- 1950** ● Lên Việt Bắc, tham gia thành lập Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trực thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương.
- 1952** ● Bị ốm nặng vì sốt rét, phải trở về Thanh Hóa, giảng dạy môn lịch sử ở Trường Dự bị Đại học.
- 1954** ● Trở ra Hà Nội, giảng dạy môn lịch sử tại Trường Đại học Sư phạm Văn khoa, tham gia thành lập Trường Đại học Tổng hợp, được cử làm giáo sư chủ nhiệm Khoa lịch sử, hoàn thành các bộ môn Cổ sử Việt Nam và Lịch sử Việt Nam.
- 1958** ● Sau vụ đấu tranh chống “Nhân văn giai phẩm”, nghỉ dạy học, trở về Bộ Giáo dục, trong khi chờ đợi phân công mới đi thực tế ở một số vùng nông thôn miền Bắc.
- 1959** ● Nhận công tác tại Viện sử học, làm công việc hiệu đính các bản dịch Hán văn, tự chọn đề tài nghiên cứu lịch sử.
- 1964** ● Hoàn thành “Đất nước Việt Nam qua các đời”.
- 1965** ● Hoàn thành “Từ điển Truyện Kiều”, nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du.
- 1966** ● Hưu trí vừa lúc Mỹ ném bom miền Bắc, mọi người phải rời khỏi Hà Nội, dành thời giờ trông nom các cháu ngoại trong khi phải xa cha mẹ theo trường đến nơi sơ tán.
- 1974** ● Hoàn thành tập Hồi ký “ Nhớ nghĩ chiều hôm”.
- 1975** ● Trở lại Sài Gòn sau hơn 40 năm xa cách, gặp lại nhiều bạn bè cũ như Lê Thọ Xuân, Thiên Giang, bà Mộng Tuyết, tiếp xúc với một số nhà văn, nhà báo mới gặp như Nguyễn Hiến Lê, Lê Ngô Châu, Phạm Văn Diêu...
- 1976** ● Sau chuyến đi Huế, rời Sài Gòn lần thứ hai, bị ốm nặng phải trở về Hà Nội, từ đây không đi xa nữa.
- 1988** ● Qua đời tại Hà Nội, ngày 01 tháng 4, thọ 84 tuổi.

Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 1988) là một trong những gương mặt trí thức tiêu biểu của thế kỷ XX. Ông thuộc thế hệ những trí thức đầu tiên trong cuộc tiếp xúc văn hóa Đông - Tây, đã có những đóng góp trong việc phổ biến những kiến thức tiên tiến của văn minh Âu Tây vào Việt Nam, về lịch sử cổ đại Việt Nam... đã có giá trị mở đường, cho việc áp dụng phương pháp của chủ nghĩa Mác vào nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam từ những năm 20 của thế kỷ trước.

Những công trình của Giáo sư Đào Duy Anh trải rộng trên nhiều bình diện, từ nghiên cứu văn học, đến ngữ văn, triết học và trên hết là lịch sử, như ông đã từng nói **“có biết tội cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc, mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc”**. Nhiều công trình của ông về nguồn gốc dân tộc Việt Nam đã có giá trị mở đường đặt nền móng cho khoa học lịch sử hiện nay.

Với những cống hiến đó, Giáo sư Đào Duy Anh được Đảng và Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.

TÔI ĐÃ THEO CÁCH MỆNH VÀ PHỤC VỤ TỔ QUỐC NHƯ THẾ NÀO

Đào Duy Anh

Gần hết năm 1970 là năm kỷ niệm 40 năm của Đảng và 25 năm của Nhà nước, tôi muốn nhân cơ hội này suy nghĩ lại cuộc đời 45 năm phục vụ của mình.

Năm 1925 trong nước ta đã xảy ra hai sự kiện chính trị có ảnh hưởng và hậu quả lớn lao, tức là sự trở về nước của cụ Phan Chu Trinh sau một cuộc lưu vong hơn 15 năm ở Paris và sự bị bắt đem về nước của cụ Phan Bội Châu sau một cuộc lưu vong hơn hai chục năm ở Nhật Bản và Trung Quốc. Vụ xử án cụ Phan Bội Châu trước Tòa án Đê hình cuối năm 1925 và lễ truy điệu cụ Phan Chu Trinh được cử hành trong cả nước hồi tháng 3 năm 1926 đã gây vang động trong toàn thể quốc dân, nhất là đã thức tỉnh mạnh mẽ tinh thần ái quốc trong giới thanh niên, đặc biệt là giới thanh niên trí thức.

Bấy giờ, tôi đang dạy học ở trường Tiểu học Đồng Hới, chỉ biết chăm lo việc dạy học và đọc sách để học thêm, bỗng cảm thấy mình không thể kéo dài mãi cuộc sống cầu an ở một thị trấn vắng vẻ như Đồng Hới, xa những nơi trung tâm chính trị. Từ khi được biết tin một số thanh niên trí thức ở Hà Nội và ở Vinh mà tôi có biết mấy người đã lập nên Phục Việt hội rồi Hưng Nam hội thì tôi lại càng không tự yên ở Đồng Hới được nữa. Đầu kỳ nghỉ hè năm 1926, tôi quyết định từ chức giáo học để vào Sài Gòn làm báo. Đi qua Huế, tôi được yết kiến cụ Phan Bội Châu bị an trí ở đây từ cuối năm trước và được tiếp xúc với nhóm Trần Đình Nam là một nhóm thanh niên trí thức và nhân sĩ tiến bộ bắt đầu hoạt động từ sau khi nghe tin cụ Phan Chu Trinh về nước và cụ Phan Bội Châu bị bắt, nhóm này đã đấu tranh đem cụ Phan Bội

Châu ra khỏi vòng không chế của tên Việt gian Nguyễn Bá Trác và làm nòng cốt trong cuộc cử hành lễ truy điệu Phan Chu Trinh ở Huế, lại hoạt động tích cực trong cuộc tranh cử hội mùa xuân 1926 để bầu cụ Huỳnh Thúc Kháng và một số nhân sĩ tiến bộ khác vào Viện Nhân dân Đại biểu ở Trung Kỳ.

Sau đó, tôi vào Tu-ran [Tourane = Đà Nẵng] định ở chơi với một người bạn học làm giáo học ở đây cho hết nghỉ hè, để đọc sách và chuẩn bị việc đi Nam. Tu-ran là đất nhượng địa cho nên không khí chính trị không đến nỗi ngột ngạt như Huế là nơi mà chính quyền thực dân vẫn lợi dụng chế độ quân chủ để thi hành một chính sách hết sức phản động¹.

Bấy giờ nhà thờ Phan Chu Trinh mới được xây dựng xong là một trung tâm thu hút giới thanh niên tiến bộ ở Tu-ran và ở Quảng Nam thường lui tới đây. Tôi được gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng mới được cử làm Viện trưởng Viện Nhân dân Đại biểu [Trung Kỳ]. Cụ đã thỏa thuận với các đồng chí là những phần tử tiến bộ chiếm đại đa số trong Viện và với các nhóm thanh niên ở Huế và ở Tu-ran nhận đứng ra lập một tờ báo tiếng Việt – tờ báo đầu tiên ở xứ Trung Kỳ – để làm cơ quan mở mang dân trí và bênh vực dân quyền, định lấy tên là *Tiếng Dân*. Biết tôi đang chuẩn bị đi Nam, Cụ Huỳnh cùng với nhóm thanh niên và nhân sĩ tiến bộ ở Tu-ran rủ tôi ở lại đây để giúp cụ tổ chức tờ báo dự định. Cố nhiên là tôi nhận ngay và được cử đi Sài Gòn để nghiên cứu nghề làm báo, từ việc xây dựng nhà in, cho đến việc biên tập, việc quản lý, việc phát hành.

Trong khoảng ấy thì Việt Nam cách mệnh đang, tức *Hưng Nam hội* trước, cử anh Trần Mộng Bạch vào Tu-ran kết nạp tôi vào Đảng. Bấy giờ công việc còn mới mẻ, ngoài sự nhận thức tôn chỉ của Đảng là trước làm cách mệnh quốc gia, sau làm cách mệnh thế giới và học thuộc lòng một số bài Đảng quy bằng văn vần, đảng viên mới được

¹ Ví dụ ở Tu-ran muốn tổ chức một cuộc hội họp dù là có tính chất chính trị thì chỉ cần làm giấy báo tin cho nhà cầm quyền biết thôi, còn ở Huế thì phạm hội họp từ 5 người trở lên là phải xin phép nhà cầm quyền, không có giấy phép mà cứ họp là phạm pháp.

kết nạp chưa nhận được tài liệu tuyên truyền và huấn luyện gì khác. Biết tôi sắp đi Sài Gòn, anh Trần Mộng Bạch giao cho tôi nhiệm vụ tìm hiểu tình hình chính trị ở Sài Gòn và nghiên cứu khả năng phát triển Đảng ở đây, kèm theo nhiệm vụ phụ là tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản. Tình hình hoạt động chính trị của tôi, tôi đã có dịp trình bày ở hai bài phát biểu trong và sau cuộc tọa đàm do Hội đồng khoa học của Vụ Bảo tồn Bảo tàng tổ chức ngày 28 tháng 5 năm 1964 về Đảng Tân Việt, ở đây tôi chỉ xin nói riêng về sự đóng góp của tôi về văn hóa, sau khi tôi đã được giác ngộ về chính trị.

Tình hình chính trị ở trong nước và ngoài thế giới, thực ra tôi biết rất ít: ngoài những điều sơ lược bấy lâu nhận thức được qua mấy tờ báo trong nước như *Thực nghiệp dân báo* ở Hà Nội, Đông Pháp thời báo, *Lacloche fêlée*, *L'Echo Annamite* ở Sài Gòn, và một số *Le Paria* và *Việt Nam hồn* thỉnh thoảng được xem lén lút một cách bất ngờ, thì đại thể của phong trào cách mệnh thế giới tôi chưa biết gì. Về chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa Tam Dân thì ngoài ít điều sơ lược và đại khái do cụ Phan Bội Châu cho biết trong khi tôi yết kiến cụ tại chùa Phổ Quang ở Huế, tôi cũng chưa biết gì hơn.

Vào Sài Gòn khoảng mùa đông năm 1926, một trong những việc tôi làm khẩn trương nhất là đi lục các hiệu sách chữ Pháp ở Sài Gòn, nhất là các hiệu sách chữ Trung Quốc ở Chợ Lớn. Tôi có nhiệm vụ xây dựng tủ sách cho tòa báo Tiếng Dân. Ngoài những sách về chủ nghĩa Tam Dân và về chủ nghĩa Mác hợp pháp tôi tìm mua hết, tôi còn mua được nhiều sách về kinh tế học và xã hội học do người Trung Quốc dịch của các nước Tây phương. Đặc biệt là tôi mua toàn bộ cái tủng thư tên là Đông phương văn khố gồm hơn trăm quyển sách nhỏ nghiên cứu về các vấn đề chính trị, kinh tế, triết học, nghệ thuật theo tinh thần tân học của người Trung Quốc sau Cách mệnh Tân Hợi. Đối với một gã thanh niên khao khát học hỏi bấy lâu chưa được thấy sách gì khác mấy quyển sách của nhà trường, thì những sách chữ Trung Quốc của *Mỹ Quần thư quán* và các hiệu sách khác ở Chợ Lớn mở cho một thế giới mới hấp dẫn vô cùng. Về chính trị thì mới được đọc

sách *Tam Dân chủ nghĩa luận* của Tôn Văn và mấy cuốn về chủ nghĩa Mác hợp pháp như *Duy vật sử quan*, *Kinh tế sử quan*, *Nhân loại tiến hóa sử* v.v... Tôi cũng lấy làm sung sướng lắm rồi. Sách chữ Pháp tôi cũng mua được một số, chủ yếu là về các sách khoa học xã hội: sử học, triết học, kinh tế học, xã hội học. Trong số các sách mua được, có một số sách bây giờ tôi rất chú ý là sách của các nhà học giả Tây phương, Nhật Bản và Trung Quốc nghiên cứu về văn hóa và triết học Đông phương, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và Nhật Bản.

Ở Sài Gòn một thời gian, do một người bạn giới thiệu, tôi làm quen được với một người thanh niên quê ở Thanh Hóa tên là Hồ Hữu Nha, anh này thường lui tới sẵn sóc cụ Phan Chu Trinh trong thời gian cụ ở Sài Gòn, đương làm thư ký tàu biển cho một công ty hàng hải Pháp nên thường có dịp đi Hương Cảng và Thượng Hải. Nhờ nghề này, anh ta có liên lạc với những người thủy thủ Pháp tiến bộ, do đó thường nhận được của họ những gói sách báo cộng sản đem về phân phát cho người quen. Tôi được hai lần anh ta cho sách, mỗi lần một gói to, phần nhiều là những sách do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản, tôi còn nhớ những đề mục như *ABC du communisme*, *Théorie du matérialisme historique*, *Lénine et la question nationale* v.v... Có cả những sách của những nhà xuất bản khác, như *Histoire du socialisme*, *Karl Marx, savie, son oeuvre* v.v... Theo số sách này, tôi cho rằng công việc tìm kiếm tài liệu của tôi ở Sài Gòn trong khoảng mấy tháng đã có kết quả mỹ mãn.

Thế là tôi vừa xây dựng được tủ sách cho tòa báo *Tiếng Dân*, vừa có được tài liệu về chủ nghĩa cộng sản để góp vào tủ sách của Đảng tôi. Tôi sợ dĩ nói hơi nhiều về việc này là bởi vì những sách mua được và xin được đó sẽ là cơ sở tài liệu đầu tiên tôi nhờ đó mà hoạt động về văn hóa sau này.

Khoảng mùa thu năm 1927, khi tôi phụ trách công việc thư ký tòa soạn của báo *Tiếng Dân* bắt đầu xuất bản thì tôi được Đảng giao cho trách nhiệm lấy danh nghĩa cá nhân mà xuất bản Quan Hải tùng thư để hỗ trợ cho việc tuyên truyền cách mệnh. Tôi vừa được đọc những tài

liệu tuyên truyền và huấn luyện cách mệnh mới do Tổng bộ của Đảng gửi cho, trong ấy quan trọng nhất là tập sách in thạch đề là “Đường cách mệnh” gồm những bài giảng của lớp huấn luyện cán bộ do *Việt Nam [thanh niên] cách mệnh Đồng chí hội* tổ chức ở Quảng Châu, nên tôi đã được hiểu thêm nhiệm vụ cách mệnh quốc gia và nhiệm vụ cách mệnh thế giới kết hợp nhau như thế nào. Sau một năm đọc một cách tranh thủ thời gian những sách chữ Pháp và chữ Hán tôi kiếm được ở Sài Gòn và Chợ Lớn, tôi đã nhận thấy rằng phương pháp, tư tưởng và chủ trương cách mệnh của chủ nghĩa Mác đã giúp tôi giải quyết được hầu hết những vấn đề về nhân sinh quan và về chính trị tôi tự đặt cho mình mà các thuyết khác, từ các triết học của Đông phương như Nho giáo, Phật giáo, đến các học thuyết cách mệnh dân chủ của Tây phương cũng như chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Văn không thể giúp tôi giải quyết được một cách thỏa đáng. Tôi bèn nghĩ rằng để chuẩn bị cho lớp thanh niên ta có điều kiện mà gần gũi với con đường cách mệnh do Đảng chủ trương thì phải làm sao dần dần khiến họ làm quen được với những tư tưởng sơ đẳng của chủ nghĩa Mác mà tôi cho là cái chìa khóa mở cửa tất yếu. Tôi bèn quyết định lợi dụng việc xuất bản hợp pháp mà gieo vào tâm trí của thanh niên ta một ít kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác lẫn với một số kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội, với cái chiêu bài hợp pháp là mở mang trí thức.

Về hình thức thì tôi bắt chước Đông Phương vất khổ mà ra những tập sách nhỏ chừng một trăm trang trở lại. Về nội dung thì tôi dựa theo kinh nghiệm học hỏi mà bản thân tôi đã trải qua để dựng nên một chương trình xuất bản trước mắt. Tôi nghĩ rằng với cơ sở tư tưởng truyền thống của nhân dân ta là tư tưởng Nho giáo hoặc Tam giáo, cũng như với cơ sở tư tưởng duy tâm của Tây phương mà thanh niên hấp thụ được ở trên ghế nhà trường, người ta khó lòng đi thẳng đến tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác.

Trước hết, cần cho người ta làm quen với tư tưởng khoa học, mặc dầu là tư tưởng duy vật thông thường. Tôi bèn bắt đầu cho ra tập sách *Trí khôn* của Trần Đình Nam khiến người ta thấy rõ cơ sở duy

vật (cấu tạo của bộ óc) của tư duy và tư tưởng. Để cho người ta nhận thấy tầm quan trọng của cơ sở kinh tế trong sự sinh hoạt của xã hội, tôi cho ra tập *Lịch sử các học thuyết kinh tế* do tôi lược dịch. Để cho người ta cảm thấy các nền tư tưởng truyền thống của Đông phương cũng như của Tây phương không thể thỏa mãn yêu cầu hạnh phúc của con người, tôi cho ra hai tập Đông Tây văn hóa phê bình thượng và hạ (sách của Đông Phương văn khố) do Ngạc Am Võ Liêm Sơn phiên dịch. Để cho người ta thấy rõ là các chính thể dân chủ trên thế giới, tuy là tiến bộ hơn chính thể quân chủ và thực dân của nước ta, vẫn chưa thỏa mãn được mọi yêu cầu tự do của con người, tôi cho ra tập *Thế giới cường quốc chính thể* của Trần Mạnh Nhân. Để cho người ta thấy chế độ quan lại và chế độ thực dân thống trị dân ta không có cái gì là thần thánh bất khả xâm phạm, tôi cho ra tập *Hài văn* của Ngạc Am Võ Liêm Sơn. Tập này chưa kịp phát hành thì đã bị cấm và tịch thu. Để cho người ta thấy rằng ngày nay phụ nữ cũng tham gia hoạt động xã hội và chính trị như đàn ông, tôi cho ra quyển *Phụ nữ vận động* (sách của Đông Phương văn khố) do tôi phiên dịch. Nội dung các sách trên chưa có gì là mác xít cả. Đến tập sách thứ tám là *Lịch sử nhân loại*, tôi mới bắt đầu dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác trình bày các giai đoạn lớn của lịch sử loài người, từ chế độ công xã nguyên thủy, trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản, đến chế độ xã hội chủ nghĩa như ở Liên Xô. Tôi trình bày tập sách ấy như một tập sách thường thức về sử học, không có lời lẽ gì đả kích, nên chính quyền thực dân không để ý. Nhưng tôi vẫn phải đề phòng.

Khi ấy, tôi mới được cử cùng các anh Phan Đăng Lưu và Ngô Đức Diễn tham gia Ban Thường vụ của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Tân Việt, tôi nghĩ nên hãy tạm lui một bước mà cho ra một tập sách có vẻ hiền lành, *Xã hội luận* (sách của Đông Phương văn khố) do Phan Đăng Lưu phiên dịch. Tập này chỉ nhằm dựa vào tiến hóa luận của Đác-uyn [Darwin] mà cho độc giả thấy rằng xã hội loài người tiến hóa là do quy luật chứ không phải là do ý muốn chủ quan của con người.

Sau khi hai tập sách thứ tám, thứ chín đó được nhà cầm quyền để cho lưu hành, chúng tôi quyết định giới thiệu dần dần những tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa Mác. Tôi cho ra tập *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, quyển hạ, cũng do tôi lược dịch, trong ấy một phần là giới thiệu học thuyết kinh tế của Mác. Rồi tôi lần lượt cho ra mấy tập sách nhỏ là *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* Chủ yếu là dựa vào các sách của Boukharine và vào lý luận về dân tộc của Lê-nin mà biên soạn. Đến tháng 9 năm 1929, tôi bị bắt trong vụ đàn áp cách mệnh chung xảy ra khoảng thu đông năm ấy thì *Quan Hải tùng thư* cũng đình bản sau khi ra được 13 tập sách nhỏ.

Tôi rất lấy làm sung sướng rằng ngay đương thời những tập sách nhỏ ấy đã được nhân dân nói chung cùng các bạn bè và đồng chí hoan nghênh. Nhưng sung sướng hơn nữa là ngày nay, về già, thỉnh thoảng ngẫu nhiên được gặp mặt người cán bộ lão thành cùng một thế hệ với mình và cũng đã về hưu, thì có khi mới trông thấy tôi người ta đã tay bắt mặt mừng mà nói rằng: “Tôi vẫn nhớ rằng hồi trẻ tôi được bắt đầu giác ngộ về chủ nghĩa Mác là do đọc sách *Quan Hải tùng thư* của anh”.

Sau khi ở tù một năm, tôi và vợ chưa cưới của tôi cũng bị bắt trong cùng một vụ được trở lại tự do. Chúng tôi thành hôn và tôi về ở với vợ tôi tại cái cửa hàng sách nhỏ mà vợ tôi vốn có từ trước. Bấy giờ tôi 26 tuổi. Vì những nguyên nhân cá biệt, chúng tôi không tiếp tục hoạt động cách mệnh, tôi bèn nghĩ rằng nếu mình không thể phục vụ Tổ quốc bằng hoạt động cách mệnh như trước nữa, thì cũng phải tiếp tục phục vụ Tổ quốc bằng hoạt động văn hóa với phương pháp tư tưởng và nghiên cứu của chủ nghĩa Mác mà tôi vẫn hâm mộ. Nhưng bấy giờ là thời kỳ thoái trào của cách mệnh ở nước ta cũng như ở Trung Quốc, rất khó tìm kiếm sách vở và chủ nghĩa Mác, mà những tài liệu cũ của tôi thì đã mất cả rồi.

Nhân tôi còn giữ được một số tài liệu về từ ngữ, tức là các mục từ khảo ở cuối mỗi tập sách *Quan Hải tùng thư* với một tập phết khá phong phú tôi ghi chép những thuật ngữ lấy ở các sách mà tôi đọc

được trong khi chuẩn bị việc xuất bản từng tập sách trên, những tài liệu ấy không bị mật thám tịch thu, tôi bèn nghĩ đến việc, trên cơ sở những tài liệu ấy, tiến hành biên tập một quyển từ điển mà tôi tin rằng các thanh niên nước ta bây giờ chỉ được học tiếng Pháp ở nhà trường rất cần để có thể tự học tiếng mẹ đẻ mà viết lách bằng quốc văn. Tôi tập hợp, sắp xếp những từ ngữ đã có, bổ sung bằng cách tham khảo các từ thư của Trung Quốc và bằng cách lật soát những sách và tạp chí quốc văn quan trọng (việc này tôi nhờ được vợ tôi và mấy người bà con giúp đỡ) để lật lẩy những từ Hán Việt thường dùng.

Chỉ sau nửa năm làm việc ngày đêm, tôi đã lập thành một bản thảo đầu tiên sách *Hán Việt từ điển* và đem trình cụ Phan Bội Châu xem để xin ý kiến. Cụ chỉ vẽ cho những thiếu sót và đề cho một bài tựa với biệt hiệu là Hãn Mạn Tử. Tôi lại nhờ được sự giúp đỡ của một người bạn vong niên, ông Giao Tiều Lâm Mậu là một nhà túc Nho, cũng là đồng chí của tôi trong Đảng Tân Việt trước kia. Sau khi được cụ Phan đề tựa, tôi vẫn tiếp tục bổ sung và sửa chữa bản thảo cho đến đầu năm 1932 thì thành cáo hoàn toàn, có thể nhờ nhà in *Tiếng Dân* in quyển thượng và nhà in *Lê Văn Tân* in quyển hạ. Trong việc biên soạn sách *Hán Việt từ điển* này tôi có cái dụng ý riêng là nhân đây mà phổ biến vào trong nhân dân một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, cho nên về những thuật ngữ chính trị, tôi cố giải thích bằng cách hiểu biết của mình do nghiên cứu sách về chủ nghĩa Mác trước kia, chứ không theo hẳn cách giải thích của các từ thư thông thường. Dụng ý ấy tôi đã thực hiện được một phần nào, và ngày nay tôi được biết rằng bây giờ cũng đã có những người tôi có thể gọi là tri kỷ. Gần đây, một họa sĩ người Nam Bộ và một cán bộ cách mệnh lão thành nói với tôi rằng khi xem sách *Hán Việt từ điển* mới ra, họ đã đoán biết cái dụng ý ngầm của tác giả.

Nhận thấy rằng không những mình còn thiếu kiến thức về chủ nghĩa Mác, mà cả về học vấn phổ thông, tôi phải kết hợp việc biên soạn sách *Hán Việt từ điển* với việc học thêm. Do cái ý thức vừa học vừa làm, tôi định thỉnh thoảng biên soạn một tập sách nhỏ để đánh dấu

những điều mình học được và để tiếp tục truyền thống của *Quan Hải tùng thư*, do đó tôi mới biên soạn sách *Thế giới sử* và cho xuất bản. Nhưng khi in ra, sách *Hán Việt từ điển* khiến tôi vui vẻ chừng nào thì sách *Thế giới sử* khiến tôi không vui chừng ấy, vì sách này chỉ là biên tập một cách chắp vá – một phần dựa theo sách *Esquisse d'histoire univerville* của H.G. Wells – tuy về một số vấn đề thì quan điểm của nó cũng có đôi chút tiên bộ so với những sách lịch sử thế giới dạy ở nhà trường, nhưng thực ra còn xa với quan điểm duy vật lịch sử nhiều lắm. Tôi bèn đình chỉ việc xuất bản sách *Quan Hải tùng thư* để tập trung sức lực vào việc học. Tôi lại nghĩ rằng sách *Hán Việt từ điển* có thể giúp cho người ta học tiếng Việt và viết tiếng Việt, nhưng xét kho sách tiếng Việt của ta nghèo nàn quá, cho nên chỉ biết tiếng Việt thì không học được gì nhiều. Nếu có được một quyển *Pháp Việt từ điển* nữa thì người ta có thể dùng nó mà tự học tiếng Pháp và có thể phiên dịch những sách tiếng Pháp ra tiếng Việt, do đó làm phong phú thêm kho sách tiếng Việt của ta. Nhân mới mua được bộ *Larousse du XXe Siècle* của nước Pháp mới xuất bản và thấy nó là một bộ từ thư tiếng Pháp rất phong phú về phương diện ngôn ngữ, tôi quyết định dựa vào sách ấy mà soạn bộ *Pháp Việt từ điển*. Trong khi biên soạn sách này, tôi cũng có dụng ý nhấn mạnh các từ ngữ về chính trị và các khoa học xã hội khác. Ý đồ cũng có tham lam, nhưng kết quả cũng tốt là đáp ứng được nhu cầu thiết tha của nhiều người, do đó sách được hoan nghênh, kể ra còn rộng rãi hơn sách *Hán Việt từ điển*, nhất là nó lại ra đời giữa lúc phong trào Mặt trận Bình dân ở Pháp cởi mở một phần nào cho tư tưởng của thanh niên trí thức nước ta.

Sau khi biên soạn tạm xong sách *Pháp Việt từ điển* (1936), thì nhân phong trào Mặt trận Bình dân, trong chương trình học của cấp Cao đẳng Tiểu học có một điều bổ sung mới mẻ, tức là cho dạy thêm môn Văn hóa Việt Nam. Bây giờ tôi đang dạy lịch sử ở một trường tư thục, thấy việc cải tiến ấy, tôi nói với vợ tôi rằng: “Muốn dạy môn này cho chu đáo thì phải mất nhiều công tìm kiếm tài liệu đây”. Vợ tôi khuyên tôi nên nhân việc sưu tầm tài liệu ấy mà viết ra một quyển

sách để mình dùng mà đồng thời giúp cho người khác đỡ công tìm kiếm. Tôi bèn nhân cái đương nghiên cứu lịch sử Việt Nam, mở rộng thêm phạm vi sưu tầm tài liệu mà biên soạn sách *Việt Nam văn hóa sử cương*. Tôi thấy rằng mục đích cung cấp tài liệu cho việc dạy học và trình độ hiểu biết có hạn của tôi về chủ nghĩa Mác đều chưa cho phép tôi vận dụng phương pháp duy vật lịch sử vào việc biên soạn sách này, tôi chỉ thử theo quan điểm duy vật thô sơ mà phân bố tài liệu, song chỗ dụng tâm đặc biệt của tôi là cố gắng nêu cao những ưu điểm mà bấy giờ tôi nhận thấy trong văn hóa cổ truyền của dân tộc. Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng làm như thế chưa xứng đáng với lòng hâm mộ chủ nghĩa Mác của mình, cho nên sau khi soạn xong sách ấy tôi viết ngay một tập sách nhỏ: *Khổng giáo phê bình tiểu luận*, để thử đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác mà nhìn một vấn đề mới được tranh luận sôi nổi trên báo chí đương thời (cuộc bút chiến giữa Trần Trọng Kim và Phan Khôi). Nếu trong sách ấy quan điểm của tôi còn vương nhược điểm máy móc, thì đó là do trình độ non nớt của mình.

Sách *Khảo luận về Kim Vân Kiều* tôi cho xuất bản sau đó cũng chỉ là phát triển những tài liệu tôi dùng để dạy học. Ở sách này, tôi lại vương một nhược điểm khác, là quá chú trọng về địa lý quyết định luận, nhưng tôi cũng lấy làm vui là lần đầu tiên tôi nghiên cứu được tương đối đầy đủ thân thế và gia thế của Nguyễn Du, lần đầu tiên tôi so sánh tác phẩm của Nguyễn Du với tác phẩm của Thanh Tâm tài nhân là nguồn gốc *Truyện Kiều*, lần đầu tiên tôi giới thiệu thơ chữ Hán của Nguyễn Du, nhất là hai việc sau thì trước tôi chưa ai làm cả. Cùng một thời gian với sách ấy, tôi biên soạn sách *Trung Hoa sử cương*, nhờ dùng được kết quả nghiên cứu của một số học giả Trung Quốc và Nhật Bản tiến bộ như Quách Mạt Nhược, Lã Chấn Vũ, Tá-dã-cà-sa-mỹ, tôi đã cố gắng viết theo quan điểm duy vật lịch sử, mặc dầu tự xét cũng còn khá nhiều chỗ vụng về. Tôi thấy rằng sự cố gắng của tôi để lần mò mà nắm lấy phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa Mác thực không phải dễ dàng.

Trong thời gian từ sau khi soạn xong sách *Pháp Việt từ điển*, thì công việc chủ yếu của tôi là nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Vấn đề quan trọng đầu tiên trong nghiên cứu lịch sử, theo điều kiện của nước ta bây giờ là thu thập và chỉnh lý tài liệu. Tôi thường lợi dụng thời gian nghỉ hè và nghỉ Tết để đi về nông thôn các tỉnh, nhất là miền Nghệ Tĩnh, cố tìm tài liệu, do đó tôi đã thu được một số tài liệu quý mà các thư viện cũng không có, ví như bản *Hoa Tiên ký* nguyên tác của Nguyễn Huy Tự tôi tìm được ở nhà họ Nguyễn ở làng Trường Lưu (huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh), những bản thảo gốc một số điều trần của Nguyễn Trường Tộ tôi xin được của con cháu ông tại làng Bùi Chu (huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An), những gia phả và địa bạ tôi tìm được ở Phố Lỗ và Hội An cho biết địa thế xưa của hai thị trấn ấy, và tình hình buôn bán của người Trung Quốc ở đây thời xưa. Tôi còn thuê in tất cả những sách của Quốc sử quán ở Huế hiện còn có bản in gỗ, trong số tài liệu ấy có một bộ đề là *Khâm định tiểu bình phỉ khấu phương lược toàn thư* gồm 150 quyển ghi những công văn thuộc về sự đàn áp nhưng cuộc nổi dậy của nông dân các địa phương và các dân tộc thiểu số ở thời Minh Mệnh, đó là một bộ tài liệu duy nhất hiện còn giữ được². Bây giờ tôi đã hợp tác với cụ Nguyễn Văn Tố để xây dựng kế hoạch biên soạn và xuất bản một tùng thư về văn học cổ điển và một tùng thư về sử học với sự cộng tác của nhiều nhà nghiên cứu trong nước, nhưng chưa kịp tiến hành công việc xuất bản thì xảy ra cuộc Thế giới đại chiến thứ hai, giấy in bị hạn chế nên đành phải bỏ dự kiến. Để giữ được liên lạc với độc giả, tôi chỉ thỉnh thoảng viết một bài nghiên cứu nhỏ về lịch sử hay về văn học để đăng các tạp chí như Tri Tân, Thanh Nghị ở Hà Nội và Văn Lang ở Sài Gòn. Nhưng công việc chính của tôi bây giờ đặt làm kế hoạch lâu dài là đi sâu vào chỉnh lý tài liệu lịch sử và nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam. Về tài liệu thì

² Tôi chỉ kể bốn thứ tài liệu mà do một sự may mắn đặc biệt tôi còn giữ được, sau khi đã mất hết phần lớn của thư viện riêng của tôi gồm mấy nghìn quyển sách và nhiều tài liệu ở ga Hà Nội trong những ngày đầu của cuộc Toàn quốc kháng chiến. Bản *Hoa Tiên ký* và các bản thảo của Nguyễn Trường Tộ tôi đã biếu Viện Bảo tàng Lịch sử; Bộ *Khâm định tiểu bình...* tôi đã nhường lại cho thư viện Viện Sử học; gia phả và địa bạ tôi vẫn giữ ở nhà.

tôi làm công việc khảo chứng, phiên dịch và chú giải sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một tập tài liệu quan trọng về lịch sử và địa lý của miền Đường [Đàng] Trong mà vì tam sao thất bản và khó hiểu nên những người nghiên cứu lịch sử từ trước đến gần đây vẫn chưa dùng đến. Nhờ một người bạn giới thiệu, Trường Viễn Đông bác cổ hứa sẽ in bản dịch, nên tôi đã viết bằng chữ Pháp, nhưng chưa kịp in thì xảy ra cuộc đảo chính của phát xít Nhật. Hiện nay bản thảo chính đã mất trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến, may sao tôi còn giữ được bản thảo chép tay đầu tiên của bản dịch nên gần đây tôi đã dùng nó làm cơ sở cho việc hiệu đính bản dịch bằng tiếng Việt của nhóm phiên dịch Viện Sử học (sách đã được xuất bản). Song điều tôi tiếc là cái danh sách các trang trại thôn xã tổng huyện của xứ Đường Trong mà nhiều bản *Phủ biên tạp lục* tôi thu thập được trước kia có chép (Những bản ấy đều đã mất cùng với những tập danh sách mới hơn tôi đã dùng để nghiên cứu đối chiếu với các tên đất xưa) thì mấy bản *Phủ biên tạp lục* hiện có ngày nay không thấy chép đến.

Đồng thời với công việc giám định và phiên dịch tài liệu ấy, tôi tiến hành nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam. Nhờ công việc xây dựng thư viện tôi làm chủ đạo cho nên công việc tập hợp tài liệu để nghiên cứu không gặp khó khăn gì. Tôi đã dùng một phần không nhỏ tiền nhuận bút và tiền lãi của sách *Pháp Việt từ điển* để mua sắm sách và tài liệu. Vì tôi ở Huế là nơi xa cách các thư viện lớn của nước ta, tôi phải tự xây dựng một thư viện phong phú gồm nhiều mặt về khoa học xã hội, văn học, nghệ thuật, ngôn ngữ học, kinh tế học, xã hội học, dân tộc học, triết học, tôn giáo, nhất là lịch sử là mặt tôi chú trọng nhất. Ngoài sách in chữ Pháp, chữ Hán, chữ Việt, những tập toàn bộ của các tập san, tạp chí có quan hệ với sử học bằng chữ Pháp và chữ Việt, tôi còn sưu tập và thuê chép được nhiều sách chép tay, trong số ấy có những tài liệu rất hiếm. Nhờ thế mà có thể nói rằng tất cả các tài liệu cơ bản cần thiết tôi đã có sẵn trong tay, cho nên mặc dầu sau khi bắt đầu việc nghiên cứu ít lâu tôi mắc bệnh phổi, tôi vẫn có thể cứ nằm ở nhà mà tiếp tục công việc nghiên cứu những khi không ốm lắm. Công

việc này lôi cuốn tôi đến nỗi nhiều khi không biết rằng mình đang bị một bệnh nguy hiểm đe dọa nghiêm trọng.

Về cổ sử Việt Nam, các sách sử cũ bằng chữ Hán, cho đến cả bộ sách lịch sử tiếng Việt có tiếng nhất bây giờ là Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim, chỉ cho chúng ta biết một mớ truyền thuyết về thời Hùng Vương và thời An Dương Vương. Sách giáo khoa viết bằng chữ Pháp của Dương Quảng Hàm thì chỉ dựa vào những bài nghiên cứu tuy có vẻ là khoa học, nhưng đầy thiên kiến thực dân chủ nghĩa của các học giả người Pháp, xem tổ tiên chúng ta là một nhóm người nguyên thủy may nhờ cuộc chinh phục của người Hán tộc mới được thấy chút ánh sáng của văn minh. Tôi quyết tâm dùng ánh sáng của khoa học lịch sử tiên tiến mà nghiên cứu các vấn đề cơ bản có quan hệ đến lịch sử cổ đại của ta. Tôi rất phấn khởi đã nhận thấy ý nghĩa lịch sử của các truyền thuyết có quan hệ với nguồn gốc của dân tộc ta và thấy được mối quan hệ giữa các tên đất và tên tộc xưa của ta với tín ngưỡng tô tem là điều phổ biến trong xã hội thị tộc. Tôi lấy làm phấn khởi hơn nữa là đã chứng minh rằng cái nền văn hóa Đông Sơn có tiếng mà các nhà học giả phương Tây trình bày như là không có quan hệ gì với tổ tiên trực tiếp của chúng ta và chỉ được nảy sinh nhờ ảnh hưởng của văn hóa đồ đồng Hán tộc, lại là sản phẩm độc đáo của tổ tiên trực tiếp của chúng ta là người Lạc Việt đã sáng tạo nó ngay trên đất nước chúng ta.

Tôi đã phát hiện rằng nước Âu Lạc do An Dương Vương dựng lên là kết quả của sự đoàn kết chiến đấu của hai bộ tộc Tây Âu và Lạc Việt, mà do sự đoàn kết chiến đấu, hai bộ tộc ấy sau này trở thành hai thành phần dân tộc cơ bản của nước ta, đã tiến hành một cuộc kháng chiến trường kỳ gần chục năm trời đánh bại quân đội nhà Tần là lực lượng quân sự ghê gớm nhất ở châu Á bấy giờ. Điều này cho chúng ta thấy rằng cái truyền thống bất khuất chống ngoại xâm của nhân dân ta kéo dài không ngắt trong hơn hai chục thế kỷ để đến ngày nay vượt lên đến đỉnh tuyệt vời là có nguồn gốc sâu xa lắm. Đồng thời lần đầu tiên tôi đã dùng địa lý học lịch sử mà sơ bộ xác định cương vực của

nước Âu Lạc và do đó tìm hiểu luôn cương vực đất nước của Hùng Vương và cương vực của ba quận thời Hán.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đã tìm thêm được nhiều tài liệu mới, nhất là về khảo cổ học, và có những điều người ta đã tìm cách giải thích mới. Nhưng cách đặt vấn đề của tôi nói chung thì chưa thấy bị phủ nhận, mà cho đến ngày nay, người ta vẫn chưa phá vỡ khuôn khổ cách đặt vấn đề như thế để đặt vấn đề khác đi. Qua các tài liệu mới, tôi cũng đã có sở đắc mới mà trong cuộc thảo luận về thời kỳ Hùng Vương vừa rồi, tôi đã có phát biểu ý kiến bằng hai bài được đăng ở tạp chí *Khảo cổ học* số 3 và số 4 và một bài đề là “Góp ý kiến về sự nghiên cứu xã hội thời Hùng Vương” chưa được đăng ở đâu cả.

Trong công việc nghiên cứu lịch sử này, tôi đã ứng dụng được phương pháp duy vật lịch sử chưa? Từ khi ở tù ra, tuy không trực tiếp tham gia hoạt động cách mệnh mà chỉ thỉnh thoảng tham gia những phong trào công khai như phong trào Đông Dương đại hội, phong trào Truyền bá Quốc ngữ, tôi vẫn thường xuyên tiếp tục việc học hỏi về chủ nghĩa Mác. Từ phong trào Mặt trận Bình dân trở đi, việc mua sách báo về chủ nghĩa Mác được tương đối dễ dàng. Nguồn cung cấp tài liệu chính của tôi là nhà xuất bản Bureau d'Addition và nhà xuất bản Editions internationales của Đảng Cộng sản Pháp, do đây thư viện của tôi đã có được một ngăn riêng gồm nhiều sách lý luận về chủ nghĩa Mác, đặc biệt là từ hai tùng thư “Problèmes” và “A la lumière du marxisme”. Nhưng nắm được tinh túy của chủ nghĩa Mác và mà quán triệt vào công việc nghiên cứu không phải là điều đơn giản. Nếu tôi tự hào là đã có đóng góp về mặt đề cao tinh thần dân tộc, tôi vẫn chưa dám tự tin về mặt vận dụng lý luận mác-xít vào nghiên cứu.

Chính vì thế cho nên sau Cách mệnh tháng Tám, trong thời đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, hoạt động ở Chi hội Văn nghệ Liên khu IV, khi được Phòng Chính trị của Quê khu IV yêu cầu tôi viết một quyển sách lịch sử Việt Nam để làm tài liệu huấn luyện cho anh em bộ đội thì tôi ngần ngại không dám nhận lời ngay, lấy cớ mình chưa có khả năng quán triệt chủ nghĩa Mác vào việc viết sử, đồng thời, về

mặt tài liệu thì ngoài bản thảo về các vấn đề cổ sử tôi không bao giờ rời khỏi mình nên còn giữ được thì về các thời khác hiện chẳng có gì đáng kể ở trong tay. Nhưng sau nghe anh em khuyên là không nên cầu toàn mà chỉ cần cung cấp tài liệu một cách có hệ thống là được, tôi bèn đi vòng, gặp những người quen biết ở Thanh Hóa bấy giờ để tìm mượn tài liệu và mạnh dạn tiến hành việc biên soạn. Sau một năm làm việc khẩn trương, mặc dầu vẫn phải tiếp tục điều trị bệnh phổi, tôi viết xong bộ sách Việt Nam lịch sử giáo trình gồm 4 tập, tuy chưa phải là một bộ sử theo quan điểm mác-xít, tôi tự xét nó cũng đã là tiến bộ so với các sách lịch sử trước kia, về tài liệu cũng như về quan điểm.

Giữa năm 1950 tôi ra Việt Bắc, được phụ trách Ban Sử Địa của Vụ Văn học Nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục. Có thể nói là việc này đánh dấu một bước tiến bộ mới trong công tác nghiên cứu của tôi. Gần các cơ quan thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương, tôi mượn được hai bộ sách lịch sử Trung Quốc viết theo quan điểm mác-xít, tức bộ *Trung Quốc xã hội sử cương* của Lã Chấn Vũ và bộ *Trung Quốc thông sử giản biên* của Phạm Văn Lan, đồng thời một người bạn đồng cơ quan lại cho tôi mượn sách *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu* của Quách Mạt Nhược. Đọc ba bộ sách ấy, tôi học thêm được nhiều: Những điều mà trước đây tôi chỉ lĩnh hội được một cách hơi lơ mờ trong hơn mười năm đọc sách về lý luận mác-xít bỗng thấy được ứng dụng vào lĩnh vực nghiên cứu lịch sử một cách có hệ thống. Tôi đọc lại bản thảo *Mấy vấn đề cổ sử Việt Nam* mà tôi đã có dịp bổ sung trong khi đem làm đề tài giảng dạy ở trường Đại học Văn khoa Hà Nội sau Cách mệnh tháng Tám, và đem so sánh với những vấn đề cổ sử Trung Quốc do Quách Mạt Nhược xử lý. Tôi lấy làm sung sướng nhận thấy rằng cách xử lý của tôi đối với những vấn đề cơ bản của lịch sử cổ đại Việt Nam không có gì là sai trái với quan điểm của chủ nghĩa Mác, chỉ cần nhấn mạnh thêm ở những chỗ cần thiết về trạng thái và về hình thái xã hội của thời công xã nguyên thủy và của nước Âu Lạc thôi. Cần phải sửa lại nhiều điểm là sách *Việt Nam lịch sử giáo trình* mà tôi định viết lại hoàn toàn. Nhưng để có thể viết lại sách ấy tôi cần có thêm nhiều tài

liệu, mà ở Việt Bắc, ngoài tập bản thảo và quyển sách nói trên tôi có đem theo, trong tay tôi không có tài liệu gì khác. Tôi bèn xin Vụ Văn học Nghệ thuật giúp cho tôi một món tiền thuê gánh tài liệu, rồi tôi xin phép trở về Thanh Hóa tập hợp những tài liệu mà tôi đã thu thập được trong mấy năm qua, và nhất là vào Nghệ An mượn ở thư viện của họ Cao ở Phủ Diễn [Diễn Châu] tất cả những sách cần thiết để làm tài liệu cơ bản cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Thư viện của họ Cao do Cao Xuân Dục xây dựng là một kho sách chữ Hán vô cùng phong phú, trước kia đã nhiều lần tôi đến mượn sách ở đây, đến nay tôi lại mượn được khoảng gần hai trăm cuốn, toàn là sách tốt. Tôi thuê người gánh sách ra Việt Bắc để dùng chung làm tủ sách nghiên cứu của Ban Sử địa.

Trước khi viết lại sách giáo trình, tôi thấy cần nắm vững thêm phương pháp duy vật lịch sử. Tôi bèn đem dịch hết bộ sách *Trung Quốc thông sử giản biên* của Phạm Văn Lan. Mùa thu năm 1951 tôi dịch xong, và bắt đầu viết sách *Lịch sử Việt Nam*. Ngoài thời cổ đại là thời tôi đã nghiên cứu kỹ càng, về các thời khác tôi chưa từng đặt ra chuyên đề mà nghiên cứu. Trừ một số tài liệu vụn vặt tôi từng thu thập được một cách không có hệ thống cùng với những tài liệu thuộc về sách *Phủ biên tạp lục* tôi đã từng khảo chứng kỹ càng, tôi chỉ có hai bộ tài liệu cơ bản là Đại Việt sử ký toàn thư và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và mấy bộ thư chí khác, cho nên có thể nói là tình hình tài liệu, tuy có hơn khi viết sách Việt Nam lịch sử giáo trình ở Thanh Hóa, cũng chưa phải là đã chín mùi. Nhưng tôi vẫn có ý đồ mạnh bạo là thử sơ bộ áp dụng phương pháp duy vật lịch sử vào xử lý toàn bộ lịch sử Việt Nam cho đến trước thời Pháp thuộc. Ý đồ ấy có nhiên là tôi chỉ đặt làm mục tiêu phấn đấu, chứ sau khi mới học một cách sống sượng cách vận dụng đại khái phương pháp duy vật lịch sử và khi còn ở trong tình trạng tài liệu chưa chín chắn lắm, thì cái tham vọng viết một bộ lịch sử Việt Nam theo quan điểm mác-xít chắc chắn còn là mộng tưởng xa xôi. Tuy nhiên, cái hứng thú làm việc luôn luôn

được giữ vững là do hoài bão cố gắng nêu làm sao cho được cái tinh thần bất khuất tự cường của tổ tiên ta đấu tranh không mệt mỏi để bảo vệ tự do, độc lập theo dọc hơn hai chục thế kỷ, có khi phải đương đầu với những lực lượng hùng hổ và bạo tàn nhất thế giới, mà cuối cùng vẫn thắng lợi vẻ vang, và cái tinh thần lao động cần cù bền bỉ của tổ tiên ta trải mấy chục thế kỷ đã kinh dinh và mở mang thắng lợi một mảnh đất lầy lội chẹt ở giữa biển rộng núi cao thành một dải giang sơn gấm vóc.

Cái mục tiêu thứ hai ấy chắc chắn là tôi cũng chỉ đạt được một phần nhỏ mọn, nhưng cái lòng thành thì không bao giờ rời bỏ ngòi bút của tôi.

Tôi viết gần xong bản thảo thì tháng 3 năm 1952 bệnh phổi của tôi tái phát. Những trang cuối cùng tôi phải từ trên giường bệnh ở bệnh viện Quảng [Tuyên Quang] đọc cho vợ tôi viết giùm để hoàn thành bản thảo. Vì bệnh tôi quá trầm trọng, không biết có sống được không, tôi nhờ vợ tôi thu xếp bản thảo sách *Lịch sử Việt Nam* và bản dịch sách *Trung Quốc thông sử giản biên* cùng với danh sách toàn bộ tủ sách nghiên cứu của Ban Văn Sử Địa gửi lên Ban Tuyên huấn Trung ương, vì Vụ Văn học Nghệ thuật đã bị giải thể từ mấy tháng trước. Về sau, đồng chí Trần Huy Liệu cho tôi biết rằng số sách và tài liệu đó đã được chuyển sang làm vốn đầu tiên cho thư viện của Ban Văn Sử Địa, tức Viện Sử học ngày nay.

Khoảng tháng 9 năm 1952, bệnh tình tôi hơi giảm. Được sự giúp đỡ của Chính phủ, vợ tôi thuê chở tôi vào Thanh Hóa để tiếp tục điều trị. Một năm sau, sức khỏe tôi phục hồi, tôi lại được vào lớp Dự bị Đại học sau trở thành Trường Sư phạm Cao cấp đóng ở Thanh Hóa, dạy môn lịch sử Việt Nam. Ngoài bản thảo về cổ sử Việt Nam tôi vẫn giữ bên mình, tôi không có tài liệu gì khác về lịch sử. May sao lớp Dự bị Đại học mới được phép vào Nghệ An nhận một số sách chữ Hán còn sót lại trong thư viện họ Cao bị tịch thu sau cuộc đấu tranh chính trị vừa rồi. Tôi lại có được tài liệu tối thiểu để viết lại một lần nữa sách

Lịch sử Việt Nam, để làm tài liệu giảng dạy. Thư viện họ Cao có cái đặc điểm là mỗi bộ sách thường có đến 5 bản giống nhau, ý chủ nhân của nó là muốn về sau chia sách cho 5 người con trai lớn mỗi bộ sách đều cho mỗi người một bản, cho nên trải qua bao nhiêu năm, một số sách bị phân tán, vẫn còn sót lại nhiều sách quý. Nội dung sách tôi viết lần này đại khái không khác gì bản tôi mới viết ở Việt Bắc trước khi bị bệnh.

Cuối năm 1954, tôi trở lại Thủ đô giải phóng, vẫn phụ trách môn *Lịch sử Việt Nam* ở Trường Đại học Sư phạm rồi ít lâu sau được chuyển sang Trường Đại học Tổng hợp. Năm 1955 tôi cho xuất bản sách *Cổ sử Việt Nam*, tức là bản thảo về cổ sử tôi khởi thảo từ trước Cách mạng tháng Tám và bổ sung sau Cách mạng cùng sách *Lịch sử Việt Nam* gồm hai quyển tức là bản thảo tôi dùng để giảng ở Trường Sư phạm Cao cấp. Sách *Cổ sử Việt Nam* đã được Viện Đông phương học ở Matxcova phiên dịch và in, lời giới thiệu sách ấy trong một bản thư mục mà một đứa con tôi lưu học ở Liên Xô được đọc đã nhận rằng đó là quyển sách đầu tiên về lịch sử cổ đại Việt Nam viết theo quan điểm duy vật lịch sử. Sách ấy đến năm 1957 tôi bổ sung và mở rộng ra để viết lại và cho xuất bản dưới đề mục *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, chia làm 4 tập. Bản mới được ông Lưu Thống Văn là cán bộ của Viện Khoa học Trung Quốc phiên dịch. Bản dịch đã được gửi cho tôi xem lại trước khi in để góp ý kiến và đã được Khoa học xuất bản xã xuất bản năm 1959. Lời hậu ký của dịch giả nói rằng tác giả đã “dùng sử liệu phong phú mà nghiên cứu và phân tích một cách cực kỳ tường tế nhiều vấn đề trọng yếu về lịch sử cổ đại Việt Nam”. Sách *Lịch sử Việt Nam* năm 1957 tôi cũng bổ sung và sửa chữa, đã được nhà xuất bản Văn hóa cho xuất bản quyển thượng vào năm 1958. Quyển thượng ấy đã được ông Từ Dật Quân ở một trường đại học ở Quảng Châu phiên dịch. Bản dịch cũng được gửi cho tôi xem lại, những chưa kịp in thì ở Hà Nội xảy ra vụ *Nhân văn Giai phẩm*, sau đó tôi không biết tin tức gì nữa.

Sau vụ *Nhân văn Giai phẩm* thì quyển hạ không được xuất bản tiếp mà tôi thì thôi việc giảng dạy để chuyển sang công tác khác.

Trong thời gian dạy ở trường đại học, tôi có viết trong *Tập san Đại học Sư phạm* một bài và cho xuất bản một tập sách nhỏ (*Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*), lần đầu tiên nêu lên ý kiến cho rằng dân tộc Việt Nam đã do đặc điểm của xã hội ta cũng như nhiều xã hội Đông phương khác mà được hình thành sớm từ thời phong kiến chứ không phải chờ đến sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản mới hình thành như các dân tộc Tây phương.

Ngày nay nhớ lại tình hình bấy giờ, tôi vẫn ân hận là bấy giờ tôi chưa lường hết những khó khăn thực tế của nước nhà cho nên nhiều khi chỉ bằng vào những nhận định chủ quan của mình mà đòi hỏi, do đó trong khi làm việc thường tưởng rằng mình có quyền cứ theo thiện chí phục vụ của mình mà đấu tranh, khiến sự đấu tranh có khi thành bừa bãi và vô nguyên tắc. Nhưng tôi cũng được yên ủi chút đỉnh là thực tình tôi đã làm việc hết sức mình nên đã có chút ít đóng góp tích cực, tức là xây dựng được một thư viện khá phong phú cho khoa sử để cán bộ và sinh viên có sẵn những tài liệu cơ bản mà làm việc nghiên cứu, nhất là về lịch sử Việt Nam, truyền đạt được một phần nào cái lòng yêu sử học cho sinh viên khoa sử buổi đầu là cái khoa người ta không có hứng thú xin vào đã trở thành một trong những khoa có sức hấp dẫn nhất; bồi dưỡng được vài lớp cán bộ khiến họ có được khả năng tương đối và nhất là lòng ham mê nghiên cứu để trở thành cán bộ nghiên cứu lịch sử phục vụ tốt. Tôi chỉ tiếc là vì lỗi mình mà không được tiếp tục tham gia xây dựng trường đại học còn ở bước đầu chập chững...

Trong khi chờ đợi công tác mới, không tiện làm việc nghiên cứu, để không bỏ phí thì giờ, tôi đã phiên dịch và chú giải sách *Đạo đức kinh* của Lão Tử. Tôi cố gắng dịch rất sát ý tứ của nguyên văn mà lại phản ánh được cái phong cách độc đáo của nguyên văn chính là một tập thơ đặc biệt. Bài dịch ấy được Viện Triết học nhận là tốt và yêu cầu tôi để cho Viện sử dụng làm tài liệu nghiên cứu. Tôi lại phiên dịch sách *Trung Quốc mỹ thuật sử* (sách dày 340 trang) của Lý Dục do Nhân dân mỹ thuật xuất bản xã ở Bắc Kinh xuất bản năm 1957. Bản dịch này được Viện Mỹ thuật cho là tốt và khoảng năm 1965 đã đề nghị với nhà

xuất bản Khoa học xuất bản. Nhà xuất bản đã mượn quyền nguyên văn của tôi đem về đối chiếu mà chuẩn bị xuất bản, nhưng họ để mãi không cho in và cuối cùng bảo tôi hãy lấy lại bản thảo.

Từ khi sang công tác ở Viện Sử học thì công việc chủ yếu tôi được giao phó là hiệu đính những bản dịch tài liệu sử học bằng chữ Hán do các cụ Nho học phiên dịch. Mặc dầu đây là việc mới, tôi thấy là việc cần thiết và có ích nên làm rất nghiêm túc và tự đặt cho mình yêu cầu khoa học cao. Tôi tự tin rằng các nhà nghiên cứu dùng làm tài liệu do tôi hiệu đính có thể hoàn toàn yên tâm và tin cậy. Trong 5 năm ở Viện Sử học, tôi đã hiệu đính gần một vạn trang, gồm những tài liệu lịch sử cơ bản nhất của ta, kết quả ấy khiến tôi rất hài lòng và phấn khởi. Về nghiên cứu thì ngay buổi đầu đồng chí Trần Huy Liệu đã nói với tôi rằng tôi muốn nghiên cứu đề tài gì thì tự chọn lấy, đồng chí chỉ khuyên tôi nên chọn những vấn đề hiền lành, tôi hiểu ngầm là nên tránh những vấn đề có tính chất tranh luận. Tôi bèn chuyên tâm nghiên cứu địa lý học lịch sử là bộ môn hiện ít người để ý và thỉnh thoảng viết những bài tạp chí có tính chất cung cấp tài liệu. Năm 1963 tôi viết xong một tập *Máy vấn đề địa lý học lịch sử* gồm hơn 700 trang. Tập ấy đã được Viện Sử học duyệt và nhận vào chương trình xuất bản của Viện để đưa sang Nhà xuất bản Khoa học. Nhà xuất bản bản sau khi nghiên cứu bàn với tôi chia làm hai tập mà in để phát hành cho dễ, và hứa với tôi là sẽ in hai tập tiếp nhau. Năm 1964, tập thứ nhất dưới đầu đề "Đất nước Việt Nam qua các đời" được xuất bản; còn tập thứ hai dưới đầu đề "Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong thời phong kiến" thì cuối cùng bị bỏ rơi mà tôi không được biết lý do.

Để phục vụ lễ kỷ niệm vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi, tôi đã tự đem phiên âm lại và chú thích rất cẩn thận sách *Quốc âm thi tập*, cố gắng dùng phương pháp khoa học mà giải quyết ổn thỏa nhiều vấn đề khó về chữ Nôm, khiến có được một bản thơ Nôm khá chính xác của vị thi hào dùng chữ Nôm sớm nhất của ta, và dịch lại tập *Ức Trai thi tập*, cố gắng phản ánh được đúng đắn ý thơ, tứ thơ, hình tượng và

phong cách của nguyên tác. Hai tập ấy đã được xuất bản trong *Nguyễn Trãi toàn tập*.

Để phục vụ lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Du, tôi đã biên soạn sách *Từ điển Truyện Kiều*. Tôi được biết rằng Liên Xô có *Từ điển Puskin*; nước Anh và nước Pháp đều có *Từ điển Séch-xpia*. Tôi nghĩ vai trò của Nguyễn Du đối với ngôn ngữ và văn học nước ta không khác gì vai trò của Puskin đối với ngôn ngữ và văn học nước Nga và vai trò của Séch-xpia đối với ngôn ngữ và văn học nước Anh. Mặc dầu Nguyễn Du chỉ có một tác phẩm tiếng Việt là *Truyện Kiều* (chỉ kể tác phẩm mười phần chắc chắn), địa vị của *Truyện Kiều* trong văn học và ngôn ngữ của ta lại to lớn vô cùng. Tôi thấy cũng cần có một quyển từ điển về Nguyễn Du. Tôi bèn phỏng theo thể thức của *Từ điển Puskin* mà tôi được thấy và kết hợp với yêu cầu thực tiễn của nước ta mà soạn quyển *Từ điển Truyện Kiều*. Công việc này tôi nhờ được vợ tôi giúp đỡ nhiều, không những trong việc sắp xếp, biên chép và trích dẫn tài liệu mà còn trong việc giải nghĩa nữa. Sách đã được đồng chí Nguyễn Khánh Toàn và Viện Ngôn ngữ học góp ý kiến cho tôi hoàn chỉnh bản thảo và hiện nay bản thảo đã được giao cho Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Nếu không có rủi ro gì đặc biệt cho tôi thì, theo lời đồng chí Giám đốc Nhà xuất bản nói với tôi, nội đầu năm 1972 nó sẽ được in xong. Sách ấy mà in được thì thực là vui sướng cho tôi vì tôi đã gửi gắm nhiều tâm huyết vào nó để mong từ nay trở đi nó sẽ có thể giúp cho những người học, những người dạy, những người đọc, cùng những người nghiên cứu *Truyện Kiều* kỹ hơn các mặt. Đồng thời, nó sẽ có thể giúp cho các bạn của ta ở ngoài biết *Truyện Kiều* đúng đắn hơn trước.

Hiện nay tôi đã về hưu, nhưng tôi vẫn cộng tác với Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Ngôn ngữ học. Tôi lại mới nhận cộng tác với Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội. Tôi đã có tham gia ý kiến vào những cuộc thảo luận về thời kỳ Hùng Vương của Viện Khảo cổ học. Tôi thường góp ý kiến vào công trình biên soạn *Từ điển Tiếng Việt phổ thông* của Viện Ngôn ngữ học.

Đề khai thác cái vốn cổ Hán Nôm chúng ta hiện có, phù hợp với nhiệm vụ của Ban Hán Nôm, tôi đã biên soạn gần xong một quyển sách về lai lịch chữ Nôm, đặc biệt có thể giúp cho thanh niên nắm vững các quy tắc cấu tạo chữ Nôm để đọc chữ Nôm cho dễ dàng. Trong công việc sưu tầm tài liệu, tôi đã phát hiện được một cái bia có nhiều chữ Nôm dựng năm 1209 đời Lý Cao Tông, chứng tỏ một cách xác thực rằng từ đầu thế kỷ thứ XIII chữ Nôm đã đạt đến mức hoàn chỉnh với quy cách đầy đủ³.

Tôi đã phiên âm và chú giải sách *Khóa hư giải âm*, nguyên văn chữ Hán là *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông là một áng thơ triết học có giá trị cao, lại là tác phẩm triết học và văn học bằng chữ Hán xưa nhất ta còn giữ được, mà bản giải âm của hòa thượng Phúc Điền ở đời Thiệu Trị lại là bản sách Quốc âm bằng văn xuôi xưa nhất của ta.

Tôi đã tập trung đủ tài liệu (hơn bốn chục bản kinh và nhiều bài lẻ tẻ) để soạn một bản tuyển tập về văn chương giảng kệ bằng chữ Nôm, nhằm giới thiệu một khía cạnh đặc biệt mà chưa được chú ý trong phong trào giải phóng dân tộc của ta trong khoảng phần tư đầu thế kỷ XX – lợi dụng hoạt động tôn giáo để ngụy trang sự tuyên truyền ái quốc – và một bộ phận độc đáo của văn học dân gian ái quốc rất phong phú, đầy thú vị và ý nghĩa.

Tôi thấy các tác phẩm văn học cổ điển Nôm của ta hiện nay được dạy ở các trường đại học và phổ thông, trừ *Chinh phụ ngâm* ra, chưa có tác phẩm nào được khảo chứng cẩn thận để tìm một văn bản đúng đắn, cho nên những bài, những sách được đem dạy rất là linh tinh, có khi đầy những sai lầm ấu trĩ. Sách *Hoa Tiên ký* và sách *Truyện Kiều* đã được xuất bản có chú thích khảo chứng, nhưng cách làm cũng còn nhiều thiếu sót chưa bảo đảm được yêu cầu khoa học. Văn học cổ điển

³ Nói về bia, tôi nhớ lại rằng năm 1960 tôi đã phát hiện được ở thôn Trường Xuân, xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa một tấm bia hình thù đặc biệt đề niên hiệu Tùy Đại Nghiệp năm thứ 14, tức năm 618; đó là cái bia xưa nhất còn thấy ở nước ta, bia này đã được đem về Viện Bảo tàng Lịch sử.

bằng tiếng mẹ đẻ là một bộ mặt của văn hóa dân tộc, chúng ta không thể để cho nó ở trong tình trạng bừa bãi như thế, khiến học sinh phải học những bản có thể nói là chưa xứng đáng với thanh danh của dân tộc ta. Buồn bã trước tình hình ấy, mà chẳng biết làm thế nào, cuối cùng tôi quyết định dùng những năm tháng cuối cùng còn làm việc được để cố gắng góp công vào sự bổ cứu tình hình ấy. Tôi đã định một kế hoạch khảo chứng và chú giải những tác phẩm cổ điển Nôm để lập thành những văn bản tương đối chính xác và được chú giải theo phương pháp khoa học. Theo tác phong vốn có của tôi, tôi thấy việc cần thiết mà mình có thể làm được thì cứ làm chứ không chờ ai đòi hỏi cụ thể. Vì là công việc cũng khá phức tạp, trong khi làm cố nhiên là tôi phải tranh thủ sự giúp đỡ của những người tôi thấy là cần. Đây là một cái mộng tôi đã từng ôm ấp trong cuộc hợp tác không thành với cụ Nguyễn Văn Tố mà tôi nhắc đến trên kia, ngày nay về già may ra có thể thực hiện được một phần nào. Mỗi tác phẩm làm xong, tôi sẽ trình với Ban Hán Nôm để xin góp ý kiến cho tôi sửa chữa kỹ cho đạt đến một văn bản có chú giải xứng đáng với trình độ khoa học ngày nay. Hiện nay sức một ngày một suy, chưa biết sẽ có thể thực hiện kế hoạch ấy đến chừng mực nào, tôi chỉ biết chắc rằng giữa lúc nước nhà đương cần sự đóng góp của mọi người để xây dựng tương lai, tôi cũng sẽ góp hết sức mình cho đến hơi thở cuối cùng, mặc dầu tôi biết rằng những bước cuối cùng của tôi trên đường đời không phải là đã hết chông gai. Nhưng để khắc phục khó khăn, ngày nay cũng như ngày trước, tôi đã quen nhờ vào cái lòng say mê làm việc và thành khẩn phục vụ, như tôi đã từng nói trong mấy câu thơ tôi làm cách đây mười năm:

Sây bước không chừng muôn thuở hận;

Sửa mình duy có một lòng băng.

Tuy rằng sức bèn bi so với khi còn trẻ có sút đi, nhưng đầu óc vẫn còn sáng suốt và nhất là lòng hăng say làm việc vẫn chưa thấy chùn,

cho nên khi tình hình cơ quan sơ tán buộc tôi phải xin về hưu, trong bài thơ lưu giã tôi để lại cho các bạn đồng nghiệp tôi đã viết mấy câu nêu cái lòng thành không thay đổi ấy:

Bút ngỗng tuy mòn còn đượm máu;

Ruột tằm đến thác hãy vương tơ.

Non sông gấm vóc cùng thêu dệt;

Thân dầu già nhưng dạ vẫn chưa.

*

* *

Đã đến độ chiều tàn của cuộc đời, tôi ghi lại mấy trang soát lại cuộc đời phục vụ của mình để lại cho con cháu tôi, cho các em tôi, cho bạn bè tôi, để họ biết rõ tôi hơn, phòng khi sau này tôi không còn nữa, có người không hiểu đời tôi và lòng tôi thì cũng còn có ít người thân cận hiểu rõ tôi hơn mà bệnh vực, biết trước như thế thì lòng tôi cũng được an ủi./.

Ngày 29 tháng 12 năm 1970



Mã QR tài liệu gốc

**PHẦN THỨ NHẤT:
KÝ ỨC VỀ NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI**

KÝ ỨC VỀ THẦY ĐÀO DUY ANH

Sơn Tùng¹

Suốt đời tôi được học thầy Đào.

Trước khi được học chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, tôi được học chữ Nho.

Mùa hè năm 1942, tôi đi theo chị gái lên ga Sy, phủ Diên Châu đón anh về nghỉ hè và được tin trước, anh sẽ mang nhiều sách về... Về tới nhà, tôi giúp một tay với anh về, chuyển sách trong rương ra cái bàn dài. Tôi bồi hồi nâng hai bộ sách lớn nhìn thấy lần đầu: Đào Duy Anh, *Pháp Việt từ điển*, Đào Duy Anh, *Hán Việt từ điển*. Cuốn *Hán Việt từ điển* in năm 1932, *Pháp Việt từ điển* in năm 1936. Từ đây, tôi “nhập môn đạo học” thầy Đào. Anh về tôi cho hẳn hai bộ sách này để học.

Sang năm sau, anh về tôi thi Thành chung, anh mang về thêm một số sách truyện. Đặc biệt là cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* của thầy Đào Duy Anh. Thật phúc phần, đây là cuốn sách khai tâm mở trí cho tôi đi vào văn hóa sử dân tộc.

“Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không mảnh mẩu đất nào là không có dấu vết công trình thâm đạm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một dải Trung Việt vào đến trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan của tổ tiên ta để mở rộng hi vọng cho tương lai. Cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm... Cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của

¹ Nhà văn - Anh hùng Lao động Sơn Tùng (1928), Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam.

Bài viết trích từ sách *Họ Đào Việt Nam*, Nhiều tác giả, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007.

những giá trị cổ truyền của văn hóa cũ ấy với những điều mới lạ của văn hóa Tây phương. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là một vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy!... (*Tư Huế ngày 14-8-1938*).

...“Người ta thường cho rằng văn hóa là chỉ những học thuật tư tưởng của loài người, nhân thể mà xem văn hóa vốn có tính chất cao thượng đặc biệt. Thực ra không phải như vậy... Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện minh họa của loài người cho nên ta có thể nói rằng: văn hóa tức là sinh hoạt” (*Thiên thứ nhất: Văn hóa là gì?*)...

Tôi thuộc lòng cả thiên “Tự luận” này của thầy Đào. Hai mươi năm sau 1960 lần đầu tiên tôi được bác Phạm Bình, bút danh là Văn Trục, Thế Tập² cho xem, được tiếp xúc tập *Ngục trung nhật kí* của Bác Hồ, ở những trang cuối cùng, Người chép các việc “lặt vặt” lại ghi một định nghĩa văn hóa: “Văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”. Tôi rất đỗi ngạc nhiên, ngạc nhiên đến như một niềm vui hạnh phúc. Thầy Đào Duy Anh viết sách *Việt Nam văn hóa sử cương* từ mùa thu 1938 (14 tháng 8), thầy đã viết: “... Hai tiếng văn hóa chẳng qua là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người!”... Mùa thu năm 1943 (tháng 8), Bác Hồ vừa ra khỏi nhà tù chính quyền Tưởng Giới Thạch, Trung Quốc, Người cũng ghi: “Văn hóa là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra...”, Bác Hồ, thầy Đào, có một tương đồng về văn hóa thật kì diệu!

Có lần tôi than thở với Giáo sư Phan Ngọc: “Anh gian truân nhiều, nhưng anh sớm được hạnh phúc không mấy ai có được. Từ tấm bé anh

² Vụ trưởng Vụ tư liệu Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Trưởng ban giáo vụ trường Nguyễn Ái Quốc. Ông là người đầu tiên phát hiện tập *Ngục trung nhật kí* của Hồ Chủ tịch trong kho lưu trữ Trung ương và ông cùng ông Nam Trần dịch ra *Nhật kí trong tù*.

đã được học với cha một bậc đại khoa danh tiếng, lúc tráng niên, anh nổi tiếng kì tài, được thầy Đào Duy Anh phát hiện và thầy lặn lội từ ATK (viết tắt: an toàn khu) Việt Bắc về tận sư đoàn 304 đóng ở Yên Thành, Nghệ An tìm anh, đưa anh ra Thủ đô kháng chiến để cùng làm việc với thầy. Trong khi đó, tôi chỉ được học thầy qua sách của thầy, đi tìm thầy mà chưa có duyên để gặp”.

Giáo sư Phan Ngọc giọng ngùi ngùi: Tôi có những tháng, năm được ở chung nhà, ngủ chung phòng cùng thầy Đào. Thầy dạy, thầy dìu dắt tôi nhiều trong công việc nghiên cứu, học thuật. Chẳng những được thầy tín thực mà còn được thầy thương... thương lắm. Lúc thân sinh tôi gặp hoạn nạn trong cải cách ruộng đất là “địa chủ quan lại”. Khi sửa sai, tôi về Nghệ An đón cụ thân sinh ra Hà Nội. Thầy Đào cũng vừa về Hà Nội 1955, gia đình thầy còn nhiều thiếu thốn. Đầu năm 1956, thầy có món tiền nhuận bút, thầy đưa cho tôi 500 đồng, căn dặn: “Anh cầm lấy để lo công việc. Bao giờ anh có trả cũng được”. Tôi rất rõ tấm lòng của thầy. Thầy nói “bao giờ có thì trả” để tôi đỡ e ngại. Lúc ấy đồng lương của tôi còn ít ỏi, nhưng tôi dịch sách, dạy học tư cũng đủ sống từng tiệm được. Tôi không nỡ nhận số tiền của thầy cho, nhưng ghi nhớ ơn thầy suốt đời. Giáo sư Phan Ngọc còn hỏi tôi: “Tôi chưa rõ điều anh nói được học thầy qua sách của thầy, đi tìm thầy mà chưa có duyên được gặp thầy?”.

Đúng là như vậy. Năm 1949, tôi đang công tác thoát li, nhưng mở một đại lí sách báo tại thị trấn Cầu Giát, một trung tâm buôn bán sầm uất thời kháng chiến chống Pháp. Thị trấn nằm ở quốc lộ 1A, từ Bình - Trị - Thiên ra Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa, Khu Ba đi vào đều lấy Cầu Giát làm độ dừng chân. Ở đây có quán Quân nhân nổi tiếng của Hội mẹ chiến sĩ thị trấn, có trường trung học Vũ Đăng Khoa với nhiều thầy danh tiếng từ thành Vinh, cố đô Huế, ngoài Khu Ba tản cư vào dạy. Đầu năm 1950 tôi ở trên cơ quan Đoàn thanh niên cứu quốc Nghệ An đi công tác ghé về Cầu Giát. Hiệu sách đại lí của gia đình tôi lúc này không chỉ có sách xuất bản ở Liên Khu IV mà còn có một số sách

in từ Việt Bắc đưa vào. Tôi mở đại lí bán sách để có nhiều sách mà học. Mỗi lần nhập các loại sách đều giữ lại một cuốn cho tủ sách gia đình. Tôi có máu say mê đọc sách, khai thác, ghi chép sự kiện lịch sử, các nhân vật lịch sử, từng câu chuyện kể dân gian...

Tôi lục xem trong số sách vừa mới về trong đó có năm quyển: *Việt Nam lịch sử giáo trình* của thầy Đào Duy Anh. Tôi mừng đến run người! Vừa lúc này, người thầy học cũ kính yêu của tôi vào hiệu sách, đó là thi sĩ Phan Khắc Khoan nổi tiếng trong *Thi nhân Việt Nam*. Thầy đang dạy tại trường trung học Vũ Đăng Khoa. Tôi khoe với thầy Phan Khắc Khoan về cuốn sách mới của thầy Đào Duy Anh. Thầy Phan tươi cười mách bảo với tôi: Thầy Đào Duy Anh mới đi vào Diễn Châu ngày hôm kia. Ông vào quê cụ Đông Các (Đông Các đại học sĩ Cao Xuân Dục) để mượn sách trong *Long Cương tàng thư*. Tôi rất mừng và định ninh sẽ được gặp thầy Đào Duy Anh trong dịp này. Tôi thưa với thầy Phan Khắc Khoan: Thầy Đào vào núi sách Long Cương cụ Đông Các thì thầy Đào còn lâu mới rời được.

Thầy Phan Khắc Khoan cười nhìn tôi đầy tương đắc:

- Em có nghe danh *Vệ Thạch* và *Quan Hải tùng thư* không?

- Thưa thầy, con được biết *Quan Hải tùng thư* là nhà xuất bản sách do thầy Đào Duy Anh lập ra tại Cổ đô Huế ạ. Còn *Vệ Thạch* thì con chưa biết là ai ạ.

- Từ hôm nay Sơn Tùng gọi mình bằng anh, đừng xưng con với mình nữa. Chúng ta bây giờ là anh em “thân tín tri giao”.

- Thưa thầy, thầy “hạ cố” như vậy, em xin vâng lời...

- Chú đã biết *Quan Hải tùng thư* là của thầy Đào Duy Anh sáng lập. Chúng ta cần biết *Vệ Thạch* là biệt hiệu của Đào Duy Anh thì mới tỏ cái chí học hành của ông sánh cùng “Tinh Vệ hàm thạch”. Như ta đã học, Mạnh Tử dạy: *Quan ư hải giả, nan vi thủy*. Nay là giữa thế kỉ XX, rồi đến hết thế kỉ này, đất nước ta để có được mấy học giả tầm cỡ Đào Duy Anh?...

- Tầm cỡ bách khoa, bác học, phải không thưa thầy?

Thầy Phan Khắc Khoan giọng dứt khoát:

- Hẳn là vậy.

Thầy chỉnh lại cặp kính trắng hơi trễ xuống, mỉm cười:

- Chú lại “thưa thầy” với tôi...

Sau buổi đàm tâm thanh khí với thầy Phan, tôi đi bộ ở Cầu Giát từ sáng sớm trước giờ máy bay “Bêvanhxit”³ giặc Pháp “kiểm soát” quốc lộ 1. Trên dọc đường vào quê quan Đông Các Đại học sĩ để tìm thầy Đào, tâm tưởng tôi lớn vờn hình ảnh những diện mạo các bậc hiền tài gắn bó với thư viện Long Cương: Thầy Đào Duy Anh, Đông Các Đại học sĩ Cao Xuân Dục; quan phó bảng Cao Xuân Tiều, trưởng nam của quan Đông Các là phụ thân của thầy Cao Xuân Huy và hình ảnh ba bậc đại khoa: Đặng Văn Thụ, Hoàng giáp tiến sĩ xuất thân, Tế tửu quốc tử giám; phó bảng Hoàng Tăng Bí, phó bảng Lê Xuân Mai đều là con rể của Đông Các Đại học sĩ Cao Xuân Dục. Tôi chưa có diễm phúc được gặp các bậc hiền tài này mà chỉ hiển hiện theo lời kể của cụ Nguyễn Sinh Khiêm, cụ Nguyễn Thị Thanh, thầy Phan Khắc Khoan.

Tôi vào trường trung học Nguyễn Xuân Ôn xin được gặp thầy Cao Xuân Huy, “một nhà Đông phương học hàng đầu của Việt Nam”. Chẳng may cho tôi, thầy Cao Xuân Huy không còn làm hiệu trưởng trường này nữa, thầy ra Thanh Hóa nhận công việc mới. Tôi gặp được ông Cao Xuân Khuê ở Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Diên Châu, phụ trách quân sự. Ông cho biết, thầy Đào Duy Anh đã đến Bộ Tư lệnh sư đoàn 304 đón anh Phan Ngọc ra Việt Bắc công tác với thầy. Ông Cao Xuân Khuê còn mách thêm:

- Bác Đào Duy Anh còn cho biết là, đón được anh Phan Ngọc,

³ B26, loại máy bay chuyên bắn phá dọc đường số 1 và các cầu đường lớn từ 1947 đến 1954 ở Thanh - Nghệ - Tĩnh.

bác còn vào Tiên Điền, Nghi Xuân thăm cụ Nghè Mai. Anh cứ vào cụ nghè có khi gặp được bác Đào Duy Anh đang ở đó.

Tôi đi một lèo từ Diễn Châu vào Vinh. Để tránh máy bay thường bắn phá phà Bến Thủy, tôi qua đò ngang ở Hưng Hòa sang Xuân Giang, đi về Tiên Điền, đến cụ Nghè Mai. Đây là lần thứ hai tôi đến nhà cụ. Trước ngày đến hầu chuyện cụ, tôi được cụ Nguyễn Sinh Khiêm kể cho nghe: ...Theo lệnh thực dân Pháp, toà án Nam triều mở phiên toà tại Vinh ngày 11 tháng 10 năm 1929, xử bốn mươi lăm nhà cách mạng thuộc các tỉnh Trung Kỳ. Trong số đó có Giải Nguyên Lê Văn Huân, thầy Đào Duy Anh... Tại phiên tòa này, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Điểm, Trần Phú bị kết án tử hình vắng mặt. Cụ Giải Huân tuyệt thực và mổ bụng tự sát. Cụ Nghè Mai, cụ Lê Duy Hy đều bị gọi đến Ty Liêm phóng ở Vinh truy vấn!

*

* *

Tiếc thay! Tôi đến nhà cụ Nghè Mai, cụ cho biết: Thầy Đào Duy Anh chỉ ở đây hai hôm rồi cùng anh Phan Ngọc ra Thanh Hóa để đón con gái đi Việt Bắc... Không được gặp thầy Đào, tôi ở lại với cụ Nghè Mai. Đêm ấy, tôi thật hạnh phúc được cụ Nghè Mai thổ lộ đôi điều hệ trọng, bởi cụ cả Khiêm đưa tới thăm cụ lần trước và đã biết tôi là cháu ngoại nhà nho Trương Đức Hạp, bạn tâm giao của cụ, mà cụ Trương Đức Hạp còn là một thành viên Tân Việt cùng với cụ Giải Nguyên Lê Văn Huân. Năm 1930 từ Tân Việt chuyển sang chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Kim Lũng (Diễn Châu, Nghệ An). Cha tôi là bí thư chi bộ đầu tiên. Cụ Trương Đức Hạp bị giam chết trong nhà tù phủ Diễn Châu, 1931. Chính trong đêm ấy, cụ Nghè Mai nói về thầy Đào Duy Anh: ...Ông Đào Duy Anh là bậc thiên nhân học một biết tới nghìn lần, lại có cái đức “ngật đắc khổ trung khổ, phương vi nhân thượng nhân”⁴. Ông chỉ có một mảnh bằng Thành chung thời bảo hộ. Vậy

⁴ Nuốt được cái khổ trong cảnh khổ mới làm được người hơn người.

mà ông Đào Duy Anh khi ra khỏi nhà tù đế quốc Pháp làm nên bộ *Từ điển Hán Việt; Từ điển Pháp Việt; Việt Nam văn hóa sử cương; Không giáo phê bình tiểu luận; Trung Hoa sử cương; Khảo luận về Kim Vân Kiều...* Như bác đây (cụ Nghè Mai) là hậu duệ của đại thi hào Nguyễn Du, là ông công, ông nghề rồi thì ông Đào Duy Anh mới ra đời (1904). Vậy mà bác chỉ là người vô dụng.

Cụ nói tiếp, giọng hồn hậu:

- Ông Đào Duy Anh ra Việt Bắc, Thủ đô kháng chiến chắc sẽ sáng tạo được những công trình văn hóa lớn thì mới thỏa nguyện Quan hải *Vệ Thạch*⁵ của ông và cống hiến cho dân tộc ta. Thật là phúc đức cho đất nước! Nếu không thì... ông Đào Duy Anh đã bị... “người ta” tổng giam ở nhà lao Thừa Phủ...

Tôi thẳng thốt gạn hỏi cụ Nghè:

- Thầy Đào Duy Anh sao lại bị chính quyền cách mạng Huế bắt giam, thưa cụ?

- Không ai biết rõ nổi cái chuyện kinh dị này. Những người trong Huế ra Nghệ Tĩnh khi chiến tranh bùng nổ, có người biết mù mờ cái chuyện ni nói lại với tôi. Vừa rồi ông Đào vô đây, tôi cũng phải lừa lừa rồi mới ướm hỏi cái việc ông bị họa hồi cuối năm 1945. Ông Đào tùm tùm cười, nói khẽ khàng: May sao, việc tôi vào nhà tù lại đến tai Cụ Hồ. Tôi được đưa ra Nha Công an Việt Nam. Rồi được là khách Cụ Hồ mời, cụ tiếp chuyện và cụ mời tôi tham gia vào nội các. Tôi thành tâm tỏ bày với Hồ Chủ tịch rằng, đã một lần thất bại về công tác chính trị, xin Chủ tịch cho tôi tiếp tục làm nghiên cứu văn hóa lịch sử... vì từng có nhiều năm gắn bó với công việc này. Người nói: “Ông là bậc tài đức có nhiều cống hiến văn hóa, giáo dục cho dân tộc. Tôi thiết tha mời các nhà tài đức, các vị trí thức có danh tiếng ra gánh vác việc nước. Với sở chí của ông, tôi mời ông tham gia vào việc bồi đắp nền đại học nước nhà. Ngày 15 tháng 11 vừa rồi, chúng ta đã long trọng lễ

⁵ Biệt hiệu của thầy Đào Duy Anh.

khai giảng Đại học Việt Nam. Ngay từ bây giờ chúng ta phải cùng tiến hành kiến thiết kinh tế, tài chính, hành chính, văn hóa, xã hội... Cho nên đã thành lập một Ủy ban nghiên cứu Kế hoạch Kiến thiết, giúp Chính phủ thực hiện... Ủy ban này cần phải mời thêm những bậc hiền năng tham gia. Tôi mong ông vui lòng nhận trọng trách này”⁶. Cụ Hồ nói những điều thiết cốt đến vậy với một người vừa bị hạ ngục được cụ cứu thoát. Còn ơn tri ngộ nào hơn!

Cụ Nghè Mai im lặng. Bàn tay trái vẫn bất động trên cuốn sách chín màu thời gian Đông Lai Bác Cổ. Cụ thường bảo “sách gói đầu giường”. Cụ nâng chén mắt trâu rượu đầy, cụ lại đặt chén xuống, rượu sóng sánh ra ngoài. Giọng cụ nói đượm màu trầm ấm. Cụ Hồ xóa được cái nhục tám mươi năm nô lệ ngoại bang cho dân tộc. Cụ Hồ mời các bậc tai mắt ở xứ Nghệ ra chung vai gánh vác việc dựng nước, giữ nước như bác Hoàng Giáp Nguyễn Khắc Niêm, bác phó bảng Phan Võ, bác Nguyễn Đình Ngân (Phó Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên Khu IV, sau là Phó Chủ tịch mặt trận Liên Việt), bác cử Hồ Phi Thống, bác phó bảng Đặng Văn Hường và cả lão Mai này... Bác phó bảng Đặng Văn Hường đầu tuổi cao vẫn nhận lãnh một chức Bộ trưởng. Nhưng bác Đặng đau yếu luôn, không ra chiến khu Việt Bắc nổi. Bác cử Thống thì cuối năm 1945 ra Hà Nội yết kiến Cụ Hồ, trở về làng được ít lâu bác qua đời trước khi toàn quốc kháng chiến. Hai bác Nguyễn Khắc Niêm, bác Phan Võ đều tham gia công việc của tỉnh nhà, của Liên Khu Tư... Còn lão Mai này... Cụ Nghè hơi nhúu cặp lông mày nét mác, ánh mắt ngời ngời sau cặp kính lão, miệng thốt từng lời chậm chậm... Lão Mai này cũng như “Già Khiêm” (cụ Cả Khiêm, anh ruột Bác Hồ) chỉ quanh quẩn ở xóm làng!... Tôi ở lại với cụ Nghè Mai qua đêm.

⁶ Báo *Cứu quốc*, số 114 thứ Tư ngày 17-01-1946; Đào Duy Anh, Lê Dung, Hoàng Văn Đức, Đặng Văn Hường, Đặng Xuân Khu, Trần Đăng Khoa, Nguyễn Thiệu Lâu, Nguyễn Cao Luyện, Bùi Công Trừng, Nghiêm Xuân Yêm bổ sung vào Ủy ban Kiến thiết Quốc gia theo sắc lệnh 78/31-12-1945.

*

* *

Những năm kháng chiến trải từng nhiều nẻo đường công tác, tôi vẫn chưa có dịp nào được gặp thầy Đào Duy Anh.

Chiến thắng thần kì Điện Biên Phủ, rung động toàn cầu, đất nước ta hòa bình, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Thăng Long (Hà Nội) hoàn nguyên. Tôi được về Hà Nội công tác trường Đại học Nhân dân khóa đầu tiên. Tôi lại bắt đầu nghĩ đến việc tìm thầy Đào Duy Anh.

Trường Đại học Nhân dân Việt Nam khai giảng. Đúng 19 giờ ngày 19 tháng 01 năm 1955, Hồ Chủ tịch đến dự lễ khai giảng, Người nói chuyện với giáo sư, sinh viên, cán bộ công nhân viên nhà trường và đi thăm nơi ăn, chốn ở của 1.200 sinh viên khóa đầu tiên.

Tôi định ninh sẽ được gặp, nghe thầy Đào Duy Anh giảng dạy tại giảng đường Đại học Nhân dân. Trước ngày lễ khai giảng, sinh viên được giới thiệu các bậc danh sư của trường: Phó Thủ tướng (sau đó là Thủ tướng) Phạm Văn Đồng - Hiệu trưởng danh dự, Bộ trưởng Hoàng Minh Giám - Hiệu trưởng; các Giáo sư: Giáo sư Đặng Thai Mai, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Trần Đức Thảo, Giáo sư Đào Duy Anh, Giáo sư Cao Xuân Huy, Giáo sư Trần Văn Giàu, Giáo sư Ca Văn Thỉnh... Qua một thời gian khá dài, các thầy lần lượt tới giảng bài mà thầy Đào Duy Anh vẫn chưa xuất hiện. Là bí thư Đảng của sinh viên toàn trường, tôi hỏi thăm dò anh Khoa Minh, Trưởng ban Giáo vụ, được Giáo sư Khoa Minh cho biết: Các thầy Đào Duy Anh, Trần Đức Thảo, Cao Xuân Huy, cả thầy Đặng Thai Mai nữa đều rất bận bên trường Đại học Sư phạm Văn khoa và đang sửa soạn cho ra đời một trường Đại học tầm cỡ quốc gia nữa (Đại học Tổng hợp), cho nên trường ta chưa thể nào mời được các thầy...

Nghe Bùi Quang Đoài (nhà văn Thái Vũ) nói thầy Đào Duy Anh ở phố Phan Huy Chú. Nhờ thầy Trần Văn Giàu mới biết khu nhà của các Giáo sư ở phố Hàng Chuối, tôi được gặp thầy Đào Duy Anh tại đây.

...Tôi bồi hồi gục đầu vào vòng tay Giáo sư: “Thưa thầy, con được học sách của thầy từ lâu, con đi tìm thầy nhiều lần, nay con mới được gặp thầy...”. Thầy Đào Duy Anh còn đang cảm thương ngỡ ngàng thì ông Thiều Bảo đặt tay lên vai tôi và nói với Giáo sư: “Anh Bùi Sơn Tùng ở trường Đại học Nhân dân. Anh có hiệu sách ở Cầu Giát, sách nhà xuất bản của tôi có vào tới hiệu sách của Sơn Tùng”. Thầy Đào siết chặt tay tôi.

Thầy đưa tôi về phòng ở của thầy. Tôi lặng người giữa căn phòng sơ sài, thanh bạch. Nhận ra sự ngỡ ngác của tôi, thầy bảo tôi ngồi vào ghế và giọng thân tình: “Bà nhà tôi làm việc ở trại Nhi đồng của Trung ương Hội phụ nữ, ở 20 phố Thụy Khuê, chủ nhật hàng tuần nhà tôi về, các em, mỗi đứa công tác một cơ quan, thỉnh thoảng mới về thăm bố mẹ. Tôi làm việc, đến bữa nhà hàng họ đem cơm đến, ăn xong họ đến đem cho phích nước sôi rồi nhận bát đĩa về. Tôi không phải đụng tay vào. Hôm nào có khách phương xa đến chơi, mời khách cùng ra cửa hàng hoặc bảo với nhà hàng đem thêm suất ăn đến... Chỉ có ngày chủ nhật chúng tôi có bữa cơm gia đình ấm cúng”. Tôi bày tỏ với thầy, việc đi tìm thầy, việc tự học trong sách của thầy suốt bao nhiêu năm... Thầy Đào ử chén nước trắng trong lòng bàn tay, ánh mắt thầy như đọng lại, lời thầy trong như từng giọt ánh sáng, thầy nhìn đồng hồ, nói: “Anh biết tôi ở đây rồi. Bây giờ sắp đến bữa, mời anh cùng ra quán ăn cơm với tôi”. Xúc động quá, tôi gần như điếng người! Tôi đứng lên khoanh tay: “Thưa thầy, con được gặp thầy, thật hạnh phúc cho con. Lại được thầy cho con cùng ăn cơm với thầy! Con xin thầy lần sau, hôm nay con về trường sớm để sửa soạn tập trung Đoàn đại biểu Thanh niên Sinh viên Việt Nam dự Đại hội Liên hoan Thanh niên Sinh viên thế giới lần thứ V Varsovie...”. Thầy ân cần cầm tay tôi: “Chúc mừng anh. Đi một đoạn đường học sàng khôn. Với anh, thì phải gặt hái cho được một gánh khôn...”. Tôi đa tạ thầy.

Trên đường về, lòng tôi trăn trở bùi ngùi. Lần đầu được gặp thầy Đào Duy Anh, thầy mời ăn cơm hàng với thầy, cứ như trong mơ.

*

* *

Dự Đại hội Liên hoan Thanh niên Sinh viên thế giới xong, tôi còn lưu lại Liên Xô một thời gian. Nhớ lời thầy Đào Duy Anh dặn “...gặt hái cho được một gánh khôn” tôi tranh thủ và được cụ Nguyễn Lương Bằng, đại sứ và ông Tô Quang Đầu, Đại biện lâm thời Sứ quán Việt Nam ở Liên Xô giúp đỡ, tôi gặp một số nhân vật là bạn hoạt động của Bác Hồ trong Quốc tế cộng sản có đến dự Đoàn Văn công Việt Nam biểu diễn.

Khi tôi về nước, đúng thời gian Đảng, Nhà nước tiến hành sửa sai cải cách ruộng đất một cách toàn diện, triệt để. Lại xảy ra vụ “Nhân văn - Giai phẩm”.

Ở thời điểm này tôi lại mua được mấy bộ sách của Thầy Đào Duy Anh mới xuất bản: *Lịch sử Việt Nam - Từ nguồn gốc đến đầu thế kỉ XIX*, hai tập. Và bộ *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, nhiều tập: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*; *Vấn đề An Dương Vương và Nước Âu Lạc*; *Văn hóa đồ đồng và Trống đồng Lạc Việt*; *Giai đoạn quá độ sang Chế độ Phong kiến*. Lòng tôi tràn đầy vui sướng mang sách đến “khoe” với thầy Đào Duy Anh và xin chữ kí của thầy. Nhìn tôi ánh mắt thầy lóe lên tình thương, hai mắt thầy trĩu nặng nhìn xuống. Giọng thầy chìm lắng: “Tôi lại bị vu khống... đang bị bôi lọ!...”. Thầy kí và đưa sách cho tôi, nói: “Chúng ta phải sống. Vô luận thế nào, chúng ta vẫn phải sống. Sống để viết. Anh đang trẻ, sống trước khi viết. Tôi bị vu khống, bôi nhọ, anh tránh đến tôi đã...”. Mắt Thầy nhìn đau đáu vào mắt tôi, nhân từng lời: “Luôn luôn nhớ: Đốc tín hiếu học, thủ tử thiện đạo”⁷. Ánh mắt thầy, lời thầy tạc vào tâm trí tôi.

Sau buổi gặp thầy Đào lần này lòng trắc ẩn cứ thao thức trong tôi về câu nói của thầy: “Tôi lại bị vu khống!...”. Hình ảnh cụ Nghè Mai

⁷ Khi mình biết được thật rồi thì phải tin hết lòng, chí tìn; học thì phải học hết lòng, tìm tòi cho rõ sự phải trái; học được cái phải rồi thì phải khẳng khẳng giữ chặt, dù phải chết cũng chẳng rời bỏ; việc làm, nét ăn, ở đều phải có đạo...

hiển hiện vắng vắng lời cụ kể năm 1950: “...Ông Đào Duy Anh đã bị... người ta tống giam ở nhà lao Thừa Phủ ngay sau ngày lật đổ chế độ thực dân phong kiến... May sao... lại đến tai Cụ Hồ... Rồi được là khách Cụ Hồ mời”. Tôi liên tưởng, nhớ hồi 1948, tôi được nghe hai cụ Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Sinh Khiêm (chị, anh ruột Bác Hồ) kể, sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 ra Hà Nội thăm em: Hồ Chủ tịch. Hai cụ đều nhắc nhớ đến nhiều lần về người bí thư tín hiền của Hồ Chủ tịch là ông Vũ Đình Huỳnh.

Tôi đến đường Hai Bà Trưng, nhà số 5 xin gặp ông Vũ Đình Huỳnh. Bấy giờ ông Vũ Đình Huỳnh đã công tác ở Bộ Ngoại giao từ sau đại thắng Điện Biên Phủ nhưng ông vẫn còn giúp việc ngoại vụ (affaires extérieures) của Bác Hồ. Sau mấy phút tôi trò chuyện thân tình với bác Vũ Đình Huỳnh. Từ trước tôi thường gọi “bác Vũ Đình Huỳnh và xưng cháu”. Lúc tôi hỏi làm sao Bác Hồ biết được việc Giáo sư Đào Duy Anh bị bắt giam ở Huế và lại được lệnh đưa giáo sư ra Hà Nội ngay... Ông Huỳnh không chút đắn đo, ông nói ngay: Chúng ta vừa giành được chính quyền từ tay phát xít Nhật, thực dân Pháp thì quân đội nước ngoài là Tàu Tưởng, Anh quốc (có cả quân Pháp núp bóng) với danh nghĩa Đồng Minh giải giáp phát xít Nhật. Thực chất là, mở đầu của một cuộc xâm lăng mới. Nhân dân ta khắp ba miền đồng loạt nổi dậy, lật đổ chính quyền cũ, lập chính quyền mới. Hồ Chủ tịch thành lập một nhà nước kiểu mới trên nền tảng truyền thống yêu nước là: Đại đoàn kết toàn dân, với một “thượng tầng lương đồng” những hiền tài. Ngay lúc bấy giờ, các anh Võ Nguyên Giáp, anh Phạm Văn Đồng... và cả tôi đi mời các vị có danh tiếng trong các giới tham gia chính phủ lâm thời, các tổ chức, các đoàn thể cứu quốc... Bác trực tiếp chọn tôi làm Thư ký cho Bác từ Đại hội Quốc dân ở Tân Trào. Luôn luôn được Bác giao nhiệm vụ “đặc phái viên Chủ tịch nước”, luôn ở cạnh Bác và anh Võ Nguyên Giáp. Từ Đại hội Quốc dân ở Tân Trào, anh Giáp đã là ủy viên thường vụ Trung ương Đảng. Về Thủ đô Hà Nội, lập chính phủ lâm thời, anh Giáp là Bí thư Đảng Đoàn Chính phủ, Tổng chỉ huy quân đội quốc gia Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Lúc khởi thủy ấy không ai khác phải là anh Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Vì đội ngũ cán bộ cách mạng ra khỏi nhà tù đế quốc thực dân, phần đông xuất thân thành phần cơ bản, lòng yêu nước cao, tinh thần đấu tranh kiên cường, bất khuất. Nhưng công việc lập hiến, lập pháp, cả đến những việc điều hành các cơ quan lập pháp, hành pháp, chính quyền các cấp đều là bước đi đầu tiên. Anh Võ Nguyên Giáp là nhà giáo, nhà báo nổi tiếng lại là cử nhân luật, anh Giáp giỏi nhiều lĩnh vực... Bác hỏi anh Giáp, *Quan Hải tùng thư* ở phố nào: “Thưa Bác, *Quan Hải tùng thư* ở phố Hàng Bè”. “Vậy là... ở bên sông Đông Ba”, Bác liên tưởng nói. Anh Võ Nguyên Giáp giọng sáng láng: “...Tôi bị bắt, anh Đào Duy Anh, chị Như Mân và nhiều đồng chí bị bắt giam... Chúng nó tra tấn, mua chuộc, dụ dỗ vẫn không có đủ chứng cứ để làm án. Ra khỏi nhà tù, anh Đào Duy Anh đã lựa chọn con đường hoạt động văn hóa giáo dục, viết thành công nhiều công trình đồ sộ về từ điển, về văn hóa lịch sử dân tộc. Năm anh chị em anh Đào Duy Anh đều có mặt trong nhà tù đế quốc Pháp: nhà lao Thừa Phủ, Hoà Lò, Sơn La, Lao Bảo, Côn Lôn...”. Bác Hồ nghiêm giọng, nhấn từng tiếng: “Đến bây giờ lại bắt giam ông Đào Duy Anh? Ông Đào Duy Anh có tội gì với nhân dân, với Tổ quốc? Ngày 13 tháng 9 đã ban bố sắc lệnh 33D quy định về việc phóng thích tội nhân bị kết án trước ngày 19 tháng 8 năm 1945. Vậy mà?...”. Ngay hôm ấy, anh Võ Nguyên Giáp gặp anh Hoàng Hữu Nam (Phan Bội) Thứ trưởng Bộ Nội vụ và anh Lê Giản (Tô Dĩ) Tổng giám đốc Nha công an Việt Nam phát lệnh vào Ủy ban Nhân dân lâm thời Thừa Thiên - Huế cấp tốc mời ông Đào Duy Anh ra Bộ Nội vụ. Tôi đến nhà số 8 phố Nguyễn Thượng Hiền xin gặp ông Lê Giản.

Ông kể: Ông Đào Duy Anh từ nhà lao Thừa Phủ được đưa ra Hà Nội. Tôi trực tiếp đón xe ông Đào Duy Anh vào Nha Công an, cửa phía đường Trần Hưng Đạo. Cùng đi với ông Đào Duy Anh có ông Tố Hữu, ông Nguyễn Thế Lâm (hiện nay là thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam) và một vị nữa, tôi không nhớ tên... Đây là lần đầu tiên

tôi gặp nhà thơ cách mạng Tố Hữu. Ông Tố Hữu nói với tôi: “Theo lệnh của Bộ Nội vụ, chúng tôi giao ông Đào Duy Anh cho Nha Công an”. Tôi đáp lời: “Ông Đào Duy Anh là khách mời của Hồ Chủ tịch”. Vừa lúc đó, anh Hoàng Hữu Nam, Thứ trưởng Bộ Nội vụ đến. Sau một lúc chuyện trò, anh Hoàng Hữu Nam đón ông Đào Duy Anh về nhà khách Chính phủ ở vườn hoa Chí Linh, đằng sau toà Bắc Bộ phủ 12 Ngô Quyền...”.

*
* *

Tôi đang tiếp tục công việc gặp các lão thành khai thác tư liệu về Bắc Hồ thời 1945-1946 thì, giặc Mỹ mở chiến tranh phá hoại bằng “không lực Hoa Kỳ sẽ đưa miền Bắc trở về thời đồ đá”. Tôi lại tay bút, vai ba lô lên đường vào “đất lửa” Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Vĩnh Linh. Gần ba năm “đội bom” trên “đất lửa”, có lần tôi về Hà Nội, tranh thủ đến khu tập thể Kim Liên thăm thầy Đào Duy Anh. Cả hai ông bà thầy Đào đều đi sơ tán.

Tôi lại được điều động đi tiếp vào chiến trường Nam Bộ. Vượt bộ Trường Sơn hàng năm, sáu tháng, ba lô phải gọn nhẹ. Nhưng tôi gói vào túi ni lông chống nước hai bộ sách *Lịch sử Việt Nam* và *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam* của thầy Đào Duy Anh, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Ngục trung nhật kí* của Bác Hồ. Rất muốn mang theo quyển *Hán Việt từ điển* của thầy Đào nhưng sách dày và nặng, tôi đành bỏ lại. Trên đường vào nhiều lúc tôi định bỏ sách lại ở trạm giao liên. Nhưng không, đoàn cán bộ chúng tôi: nhà báo Khải Hoàn, nhà báo Phạm Hậu, nhà báo Tâm Tâm, nhà báo Mạnh Chuân, nhà báo Lưu Quang Huyền, chị bác sĩ Tân Thịnh, họa sĩ Ái Nhi... đều cắt ngắn ống quần, tay áo, bỏ áo len, bỏ thắt lưng da để bớt nặng mà leo dốc. Tôi cũng làm như vậy, nhưng không bỏ sách lại.

Ngày vào cơ quan Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng ở Đông Nam Bộ, chúng tôi lập tờ báo Thanh Niên không định kì vì chiến sự

không thể có thời gian cố định. Tại nơi đây, tôi với Giáo sư Lê Thiết thường trao đổi về văn học nghệ thuật. Hôm bầu trời mặt đất yên tĩnh, tôi mở sách *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*. Đang đọc chương V: *Nguồn gốc nước Chiêm Thành* thì Giáo sư Lê Thiết từ nhà hầm “bán âm bán dương” sang chỗ tôi. Giáo sư thấy cuốn sách của thầy Đào Duy Anh, ông liền mở “bông”⁸ lấy ra cuốn *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh. Tôi xúc động như lần đầu gặp thầy Đào. Giáo sư Lê Thiết giọng Sài Gòn ám áp: “Vốn Hán học của tôi quá hẻo. Thiếu Hán học thiệt thòi rất lớn. Tôi phải “ăn mày” chữ ở bộ từ điển này. Hiện nay có nhiều bộ từ điển Hán Việt, nhưng chưa có một bộ nào vượt được *Từ điển Hán Việt* của học giả Đào Duy Anh. Cho nên tôi luôn luôn mang theo mình. Và lại, bộ từ điển này nhà sách Khai Trí tặng tôi”. Tôi lật xem: “Trường Thi xuất bản, 26 đường Võ Tánh, Sài Gòn, Nhà sách Khai Trí, 62 đại lộ Lê Lợi (ấn son), Giấy phép ấn hành của Nha Thông tin Nam phần số 1063”... Giữa trưa ấy trong rừng miền Đông Nam Bộ, trong tâm tưởng tôi hiện hiện hình ảnh thầy Đào Duy Anh đang ăn nhẩn “cày ruộng chữ” ở một nơi sơ tán trong lũy tre làng miền Bắc lửa đạn! Phải chăng số phận? Mùa khô năm 1970, giặc Mĩ mở trận càn với qui mô lớn vào vùng “Móc Câu, Mỏ Vẹt”, Lon Non làm đảo chính ở Nông-pênh. Mĩ kéo quân sang Cam-pu-chia... Đơn vị tôi phải chuyển theo các cơ quan toàn miền đến vùng căn cứ mới. Lệnh của ban bảo vệ căn cứ: phải vượt qua “đông lộ 22” trước giờ G vì B52 rải thảm. Mỗi người phải thật gọn, nhẹ, chỉ mang các thứ cần làm ngay còn nữa cất dấu tại chỗ. Đến căn cứ mới, sau trận càn sẽ trở lại chuyển đi nốt. Bộ phận văn phòng anh Hai Tiến, anh Sáu Phong (Nguyễn Minh Triết) phát cho toà soạn báo *Thanh Niên* chúng tôi một số hòm đạn đại liên để đựng tài liệu, chôn xuống đất nước không thấm, mỗi không ăn nổi. Hai cuốn *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, *Lịch sử Việt Nam* của thầy Đào Duy Anh vừa khít trong hòm đạn đại liên, tôi chôn dưới gốc cây săng lẻ, trong rừng Tà Nốt. Nào ngờ, tháng 4 năm 1971

⁸ Một kiểu ba lô thời đánh Mĩ ở Nam Bộ.

tôi bị thương nặng tại căn cứ mới. Tôi được chuyển về Hà Nội, chẳng bao giờ tôi được trở lại Tà Nốt để đào đất rừng phương Nam của Tổ quốc lấy lên những pho sách thầy Đào Duy Anh.

*

* *

Nhưng rồi, lẽ đời có phúc phận. Chiến tranh có kết thúc. Vết thương trên cơ thể con người nó đồng hành với con người. Tôi sống trong cảnh huống tận nguyên, được đến với thầy Đào Duy Anh, được thầy chỉ giáo. Mỗi lần tôi được gặp thầy đều có mặt học giả Đào Phan (Đào Duy Dzénh), người em ruột thầy, người bạn lớn của tôi, đều cùng lãnh giáo với thầy. Từng trang viết trong cuốn sách của tôi đã đến với bạn đọc đều có khúc xạ của thầy Đào Duy Anh.

Năm 1983, cuốn tiểu thuyết *Búp Sen Xanh* “gặp nạn”. Thầy Đào Duy Anh nhắn qua anh Đào Phan, tôi đến gặp thầy. Thầy không nhắc gì việc cuốn sách “gặp nạn”. Thầy nói với anh Đào Phan: “Hai bộ sách *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, *Lịch sử Việt Nam*, anh tặng chú thím trước đây, nay chú thím tặng lại cho anh Sơn Tùng giữ”. Thầy lấy tập bản thảo đánh máy *Nhớ nghĩ chiều hôm*, mắt thầy soi vào mắt tôi: “Tập bản thảo này tôi để lại cho con trai tôi. Lâu nay chú Dzénh cất giữ. Anh đem về đọc, nó đáng đọc”. Thầy trao tiếp vào tay tôi ba bộ: *Từ điển Hán Việt*, *Từ điển Pháp Việt*, *Từ điển Truyện Kiều* và thầy đọc lời ghi tặng... Tôi ôm lấy thầy Đào Duy Anh, nước mắt tôi tràn qua môi: “Thưa thầy, con là người ăn mày chữ nghĩa, học mót chữ nghĩa của thầy...”. Thầy thiết tha đăm thắm từng tiếng: “Ăn mày chữ nghĩa, học mót chữ nghĩa để nên người”. Tôi vẫn ngượng ngùng khi đọc lại lời thầy đề tặng:

“Thân ái kí tặng bạn quý Sơn Tùng với niềm tin tưởng rằng chúng ta sẽ còn sống mãi”; *Từ điển Hán Việt*.

ĐÀO DUY ANH (đã kí)

14-12-1983

“Trân trọng kí tặng bạn quý Sơn Tùng với niềm tin tưởng rằng chưa có thể nào lại chết!”; Từ điển Pháp Việt.

Hà Nội 14-12-1983

ĐÀO DUY ANH (đã kí)

“Thân ái kí tặng bạn quý Sơn Tùng với niềm tin tưởng rằng chúng ta không có lẽ nào lại không sống!”; Từ điển Truyện Kiều.

ĐÀO DUY ANH (đã kí)

14-12-1983

Trước lúc bái biệt thầy, người nói giọng nồng nàn, lưu luyến:
“Rất tiếc... vô cùng tiếc *Bản trường ca Hồ Chí Minh* của tôi... tôi đem đến Nhà xuất bản Văn học cùng với *Từ điển Truyện Kiều*. Ngày ấy còn trong lửa đạn. *Từ điển Truyện Kiều* còn. *Trường ca Hồ Chí Minh* thì... mất!”.

Trước anh linh thầy: “Con mãi mãi là học trò ngoan của thầy Đào Duy Anh!”.

NHÀ BÁO, NHÀ GIÁO VÀ NHÀ BÁC HỌC ĐÀO DUY ANH

Quang Đạm¹

Đào Duy Anh người trí thức đã cống hiến bao nhiêu thành quả của hơn sáu mươi năm lao động trí óc cho học thuật và văn hiến nước nhà, đã vĩnh biệt cuộc đời. Người xưa nói: “Thác là thể phách còn là tinh anh”. Ngày nay và ở đây, “tinh anh” không phải là cái gì huyền bí trong cõi hư vô nào mà là trí tuệ và tư duy, cảm xúc và tri thức thể hiện thành một chỉnh thể văn chương phong phú từ những bài đầu tiên trên báo *Tiếng Dân* ở Huế đến những trang cuối cùng của hồi kí *Nhớ nghề chiều hôm* trong một căn phòng nhỏ hẹp của dãy nhà B6 Kim Liên, Hà Nội.

Ở con người ấy và sự nghiệp ấy, nổi lên thường xuyên ba chữ “**tự**” đậm nét gắn với nhau.

Một là “**tự lập**”. Vào những thời trên dưới sáu mươi năm về trước, giữa kinh đô Huế cũng như khắp Trung Kỳ nói chung, những thanh niên tốt nghiệp Quốc học rồi, trừ một số rất ít có điều kiện đặc biệt được ra Hà Nội hoặc sang Pháp học tiếp, còn hầu hết là đi nhận một chức trợ giáo, thông phán, kí lục, v.v... ở một nơi nào đó để mong đảm bảo được lâu dài một cuộc sống “trưởng giả” trong xã hội. Người thanh niên Đào Duy Anh, sau bốn năm học xuất sắc và tốt nghiệp thủ khoa, cũng đã đi làm thầy giáo ở trường tiểu học Đồng Hới. Chỉ ba năm sau, trong những điều kiện xã hội - lịch sử của đất nước, sau khi Nguyễn Ái Quốc từ phương Tây về phương Đông và trong lúc xuất

¹ Nhà báo Quang Đạm tức Tạ Quang Đệ (1913-1999), Thư kí Tòa soạn báo *Nhân Dân*. Bài viết được trích từ báo *Độc Lập*, số 9, 27-4-1988.

hiện những động thái mới của truyền thống yêu nước tương quan với cuộc đấu tranh giành tự do cho Phan Bội Châu và dịp truy điệu Phan Chu Trinh, Đào Duy Anh đã từ biệt nhà trường, trở về Huế quyết tâm lập nghiệp theo phương hướng mới phù hợp với chí hướng của mình. Lĩnh hội ý kiến của Phan Bội Châu rồi tìm gặp Huỳnh Thúc Kháng ở Đà Nẵng, Đào Duy Anh cùng với những nam nữ thanh niên tân tiến Nguyễn Quý Hương, Trần Đình Phiên... hăng hái góp công góp sức vào việc xây dựng nhà in, tổ chức công tác biên tập, phát hành và xuất bản báo *Tiếng Dân*, tờ báo đầu tiên của Trung Kỳ do Huỳnh Thúc Kháng chủ trì. Một năm sau, 1928, có sự cộng tác của Phan Đăng Lưu, nhà báo Đào Duy Anh lại mở ra nhà xuất bản lấy tên là *Quan Hải tùng thư* nhằm bước đầu truyền bá những tri thức khoa học xã hội và những tư tưởng tiên tiến của thời đại vào những lớp người đang có khí thế vươn lên. Với những hoài bão ấy, đây là một loại nhà xuất bản trước chưa từng có trên đất nước ta. Cơ sở vật chất kĩ thuật của nó quá bé nhỏ và nghèo nàn. Nhưng dung lượng tri thức của nó tăng khá nhanh, dần dần trở nên phong phú. Nơi đây, trong hoạt động xã hội cũng như trong sinh hoạt gia đình, mọi người quen biết thân thiết còn thấy rõ sự chung lòng góp sức thật là tận tình và thật là đặc lực của chị Trần Thị Như Mân, một cô giáo trẻ đã dũng cảm từ Huế đánh điện ra Hà Nội đòi toàn quyền Va-ren trả lại tự do cho Phan Bội Châu. Nhờ có những nhân tố tích cực về cả hai mặt chủ quan và khách quan, vượt qua những trở lực từ thời kì này sang thời kì khác, *Quan Hải tùng thư* phát huy tác dụng tốt trên phạm vi ngày càng rộng, cả trong lúc nó không hoạt động được bình thường. Và chặng đầu tiên ấy cũng chính là chặng khai cơ cho cả công cuộc lập nghiệp lâu dài về sau qua bao nhiêu diễn biến của tình thế.

Hai là “**tự học**”. Chương trình giảng dạy của trường Quốc học Huế không vượt ra ngoài khuôn khổ tiểu học, như nhà chức trách giáo dục của chính quyền thực dân Pháp đã xác định. Vốn học thức do nhà trường cung cấp được chứng nhận bằng tấm bằng “Cao đẳng tiểu học”

thường chỉ đủ để đáp ứng yêu cầu làm viên chức thừa hành ở ngành này ngành khác của chính quyền thực dân. Theo phương hướng lập nghiệp của mình, Đào Duy Anh đã tự mình phấn đấu khẩn trương nâng cao và mở rộng tri thức khoa học của mình trên nhiều lĩnh vực. Xây dựng thư viện cho báo *Tiếng Dân*, cho *Quan Hải tùng thư* và cho đảng Tân Việt, tất cả đều có ý nghĩa kết hợp *tự lập* với *tự học* để nhanh chóng trở thành một học giả uyên thâm. Năm 1932, chỉ qua mấy năm tự lực phấn đấu vừa học vừa làm, Đào Duy Anh đã công hiến cho đất nước cuốn *Hán Việt từ điển*, một công trình hơn nửa thế kỉ nay giữ một địa vị xứng đáng được coi là độc tôn trong ngành từ điển Việt Nam. Bốn năm sau nữa, cuốn *Pháp Việt từ điển* ra đời cùng với cuốn *Hán Việt từ điển* vừa giúp ích cho sự tiếp nhận những khái niệm mới và tri thức mới vừa giúp ích cho sự làm giàu tiếng Việt chúng ta bằng bao nhiêu từ ngữ mới, do đó mà góp phần quan trọng tạo điều kiện tốt cho sự phát triển văn hóa cũng như sự giác ngộ chính trị của các thế hệ người Việt Nam đang tiến lên trong các phong trào hoạt động và đấu tranh xã hội. Đồng thời, *Quan Hải tùng thư* còn xuất bản một công trình nghiên cứu được các giới học thuật nước nhà rất hoan nghênh là cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề cần thiết cho sự tìm hiểu, xây dựng và phát triển văn hóa nước nhà. Ngoài ra còn có nhiều tài liệu khác, bao gồm những tập thường thức nhập môn đem lại nhiều kiến thức bổ ích cho những người tự học đương thời như: *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Lịch sử nhân loại*, *Dân tộc là gì? Xã hội là gì? Tôn giáo là gì?...* Có thể coi đó là những ngọn nến trong xã hội chúng ta đang bị thực dân phong kiến dim sâu vào bóng đêm dày đặc của chính sách ngu dân. Sau Cách mạng tháng Tám, dưới chế độ chúng ta, con người học giả nghiên cứu khoa học và con người giảng dạy, đào tạo nhân tài hợp làm một. Những điều kiện xã hội lịch sử mới tạo thêm điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự học và nếp sống “học không chán, dạy không mỏi” vẫn tiếp tục nhiều năm quá mức tuổi “cổ lai hi”. Sản phẩm học thuật và văn hóa của nửa đời người về sau bao gồm những công trình như: *Lịch sử Việt Nam*, *Cổ*

sử Việt Nam, Từ điển Truyện Kiều và bao nhiêu công trình biên soạn, khảo sát, phiên dịch, chú giải, về sử học, văn học, từ ngữ học... thật là phong phú và biểu thị một nhiệt tình ham học ham làm thật là bền bỉ và năng động.

Ba là “**tự khẳng định**”. Quá trình đạt được những thành tựu nói trên cũng chính là quá trình tự khẳng định liên tục và bền bỉ của Đào Duy Anh. Nhiều người chỉ khen ngợi nhà báo ấy, nhà văn ấy và nhà nghiên cứu ấy học rất giỏi, đọc rất nhiều, nghiên cứu, trước tác thật sâu rộng. Nhưng sự thật không phải chỉ có thế. Phan Bội Châu nhiều lúc biểu dương người bạn “vong niên” hay là người chiến hữu “hậu sinh” của mình vừa thông minh vừa có chí khí. Cái cốt lõi cơ bản nhất của sự tự khẳng định, chính là cái chí khí ấy. Qua những bài trên báo *Tiếng Dân*, người đọc đã có thể thấy chí khí ấy là quyết tâm phấn đấu vì độc lập của Tổ quốc, vì công cuộc “mở mang dân trí”, “bênh vực nhân quyền” theo những tư tưởng của Lu Thoa, Mạnh Đức²... và của Tôn Dật Tiên. Nhiều lúc người ta còn thấy chí khí ấy biểu hiện thành tâm huyết nồng nhiệt của một con người vì nước vì dân mà làm con chim Tinh Vệ ngâm từng hòn đá lấp biển oan cừ.

Trên con đường tiến triển của *Quan Hải tùng thư*, sự tự khẳng định của người trí thức yêu nước đã vươn tới một giai đoạn cao hơn. Dần dần, do *Quan Hải tùng thư*, nhiều người Việt Nam ở Huế biết đến và dám nói đến Mã Khắc Tư, Ân Cách Nhĩ, Liệt Ninh (hoặc Lý Ninh)³... Hai cuốn *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển*, cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* và những tài liệu về kinh tế học, cũng như về vấn đề này, vấn đề khác của xã hội học giới thiệu một cách phổ cập những học thuyết của cách mạng vô sản. Sự định nghĩa và giải thích bằng mực đen giấy trắng nhiều thuật ngữ mới của ngôn từ tuyên truyền cổ động cách mạng là một sự dũng cảm thách thức các thế lực cầm quyền

² Rousseau, Montesquieu, những nhà tư tưởng Pháp thế kỉ XVIII.

³ Marx, Engels, Lê-nin.

đã có những lần đối phó lại bằng hành động khủng bố, bắt bớ, giam cầm và bằng cả những thủ đoạn xuyên tạc, bịa đặt, chia rẽ.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám tạo điều kiện tốt cho sự tự khẳng định đúng đắn của người trí thức tiến bộ. Trong nhà trường, trong viện nghiên cứu, trong xã hội, Giáo sư và Nhà nghiên cứu Đào Duy Anh kết hợp chặt chẽ ba dạng hoạt động *học, dạy và hành*. Cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ có những bước phức tạp, có những sự bất đồng quan điểm gây nên trắc trở băn khoăn. Nhưng hướng chung là hướng tiến lên theo ngọn đuốc sáng của chân lí đang soi tỏ càng ngày càng rộng khắp. Từ năm tháng này sang năm tháng khác, *nhà bác học Đào Duy Anh* đã đi đến đích tự khẳng định - mặc nhiên mà cũng hiển nhiên - bằng chí khí nhất quán, bằng tư duy khoa học, bằng nếp lao động miệt mài và giàu thành quả đi đôi với nếp sống giản dị và thanh bạch, là người *chiến sĩ lão thành, một con chim đầu đàn trong cộng đồng những người trí thức yêu nước, cách mạng và xã hội chủ nghĩa*, được Tổ quốc và nhân dân đánh giá cao.

Và đến những giờ phút vĩnh biệt này, sự tự khẳng định ấy đã là sự tự khẳng định cuối cùng để trở thành sự tự khẳng định vĩnh viễn.

(Hà Nội, ngày 06 tháng 4 năm 1988)

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH, VỊ ÂN NHÂN VÀ THẦY CỦA TÔI

Phan Ngọc¹

Đời tôi được một may mắn đặc biệt, là có một vị thầy lớn quan tâm dạy bảo tôi, đóng vai một người cha về tinh thần và một tấm gương gần gũi để noi theo. Đó là thầy Đào Duy Anh.

Trước đó, tôi đã biết thầy là vị học giả lớn nhất và có uy tín nhất nước. Những công trình của thầy như các bộ *Pháp Việt từ điển*, *Hán Việt từ điển*, thực tế nhà nào cũng có và được dùng hàng ngày để tra cứu, vì tôi sống thuộc một thế hệ trong đó tiếng Việt thay đổi rất nhanh, có nhiều khái niệm của Pháp không biết nên dịch ra tiếng Việt thế nào cho ổn và nhiều từ Hán Việt mới ra đời nhưng nghĩa lại không giống như nghĩa trong tiếng Hán cổ.

Tôi rất phục các tác phẩm của thầy, nhưng không dám có hi vọng được quen biết thầy. Điều may mắn bất ngờ đến với tôi vào năm 1943, lúc tôi học ở trường Thiên Hựu. Lúc đó, tôi được dự những buổi thầy dạy tiếng Việt cho những học sinh muốn học tiếng Việt để thay tiếng Anh trong kì thi tú tài phần thứ nhất. Tôi chỉ đến dự cho vui, vì không có ý định thi tiếng Việt thay tiếng Anh, nhưng tôi rất thích những giờ dạy của thầy. Có một hôm thầy ra đầu đề luận: “Anh có ý kiến gì về cái nghề anh sẽ chọn?” để làm tại lớp. Tôi đã làm bài luận này, trong đó tôi nói đến việc chọn một nghề lao động trí óc thiên về nghiên cứu

¹ PGS. Phan Ngọc (1925 - 2020) - Viện Nghiên cứu Đông Nam Á - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Bài viết được trích từ Tạp chí *Xưa và nay*, số 213, năm 2004.

văn hóa, có đủ tiền để sống, mà không làm phiền đến ai. Thầy rất thích bài luận ấy và có hỏi làm sao tôi lại thạo chữ Hán như vậy. Tôi có bảo tôi học chữ Hán với cha tôi là cụ Phan Võ và thầy nói:

- Tôi cũng đoán như vậy.

Sau đó, thầy bảo tôi đưa thầy đến gặp cha tôi và hai người chuyện trò rất tương đắc. Thầy có đưa cho cha tôi xem những bài điều trần bằng chữ Hán của Nguyễn Trường Tộ mà thầy đã thuê người chép lại, cũng như các văn kiện bằng chữ Hán của các tác gia đời Nguyễn có thể nói hết sức hiếm có. Cha tôi đã chữa giúp những chữ chép sai. Tôi thấy thầy là người tự đặt cho mình trách nhiệm làm người nghiên cứu văn hóa Việt Nam thực sự nghiêm túc, tự nhiên tôi thấy mình cần học thầy để kiếm một lối sống không phải làm đầy tớ thẳng Tây. Cha tôi có đưa thầy xem bản dịch của tôi về một vài bài điều trần của Nguyễn Trường Tộ và bảo thầy:

- Sách của ông cả hai cha con đều đọc. Cháu muốn học theo thầy, cho nên tôi đã dạy cho cháu *Tứ thư, Kinh Thi*.

Thầy cười, hỏi tôi, tôi nói:

- Thưa thầy, ai học hành xong rồi cũng phải kiếm sống. Con không có gan làm cách mạng, nhưng chăm học. Con phải tìm một lối sống sao cho có ích mà không xấu hổ, cho nên con thích làm như thầy.

Năm 1947, thầy đạp xe đạp từ Vinh đến nhà tôi, cách 50 cây số, hỏi tôi có chịu theo thầy ra Việt Bắc không. Tôi nói tôi đang bận dạy tiếng Anh ở trường Nguyễn Xuân Ôn không sao đi được. Năm 1949, tôi đang ở Sư đoàn 304, thì thầy tìm đến tôi và chính thầy đến xin với Sư đoàn trưởng Hoàng Minh Thảo cho tôi theo thầy. Sau đó, tôi lên Việt Bắc đến làm việc tại Vụ Văn học nghệ thuật, vào chính Ban Sử Địa do thầy phụ trách. Tôi làm ở đây đến năm 1951 thì chuyển sang Bộ Giáo dục làm phiên dịch tiếng Anh và tiếng Hoa. Trong thời gian ấy, tôi sống cùng một nhà với thầy, cùng làm việc với thầy, ngủ cạnh giường thầy, cho nên hiểu nhiều chuyện mà có lẽ sau này các bạn khác không có điều kiện để biết.

Tôi cùng thầy nghiên cứu thời Minh Mạng. Cách làm là như sau. Trước hết thầy trao cho tôi bộ *Minh Mệnh chính yếu*, bảo tôi đọc và trích dịch những đoạn theo từng yêu cầu như về ruộng đất, thái độ đối với Thiên chúa giáo, đối với Pháp... Trước hết phải dịch cho thực đúng các đoạn này. Chỉ sau đó, mới căn cứ vào các tài liệu khác, như *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng tìm những đoạn như vậy mà dịch cho đúng. Chỉ khi nào có đủ tài liệu, sắp xếp chúng theo mục, rồi mới trình bày ý nghĩ của mình. Thầy cho tôi ba năm phải làm xong. Vì công việc làm nửa chừng, nên không có điều kiện công bố.

Tôi có hỏi thầy về phương pháp viết sử. Thầy trao cho tôi hai bộ. Thứ nhất là bộ *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn; thứ hai là bộ *Cổ sử Việt Nam* của thầy và bảo:

- Đây là hai bộ theo tôi viết đúng yêu cầu của sử. Anh xem kỹ khác biệt về phương pháp làm ở Việt Nam. Còn về cách làm đã có công trình của Langlois và Seignobos mà anh đã đọc.

Trong thời gian ấy, có chuyện cấp bậc của tôi. Vì tôi chỉ đỗ tú tài, nên việc xếp ngạch bực của tôi chỉ là theo bực tú tài. Chính thầy đã viết thư lên Bộ đề nghị chuyển tôi lên bực cử nhân, vì tôi được thầy “ỷ trọng” (chữ của thầy). Thầy rất tiếc khi tôi phải rời Vụ Văn học nghệ thuật lên Bộ Giáo dục. Khi chia tay, thầy có dặn tôi đừng bỏ chí nguyện của mình. Rồi vào năm 1955, tôi lại được trở về cùng làm việc một chỗ với thầy ở trường Đại học Tổng hợp. Điều này là nhờ thầy và anh Trần Đức Thảo giới thiệu. Những điều nói trên đây chỉ có mục đích khẳng định sự quan tâm của thầy đối với người môn đệ bình thường như tôi mà thôi.

Tôi muốn nhắc đến một việc liên quan tới sự quan tâm của thầy tới gia đình tôi. Năm 1956, nhân dịp sửa sai, tôi nhờ chú Trần Văn Giàu xin được phép đưa ông cụ thân sinh là địa chủ, quan lại, từ Nghệ An ra Hà Nội. Thầy đưa cho tôi 500 đồng bạc, bảo:

- Anh cầm lấy số tiền này mà lo liệu. Khi nào trả cũng được.

Lúc bấy giờ lương tháng của tôi chỉ 60 đồng. Tôi đáp:

- Con cảm ơn thầy, nhưng hai năm nay con dạy tư và dịch, nên đã có đủ tiền.

Thầy có thái độ biệt nhỡn đối với tôi như vậy, thực tình trong đời tôi không dám quên. Giờ tôi muốn nói đến vai trò của những quyển từ điển của thầy đối với văn hóa Việt Nam.

Nếu giờ đây ta xét các công trình này theo hiểu biết của ta về tiếng Việt hiện nay thì sẽ không ổn. Tôi xin dẫn một thí dụ. Giờ đây, khi chúng ta đã có sẵn những từ điển thuật ngữ về toán học, y học, các khoa học tự nhiên, ngôn ngữ học chẳng hạn, ta không thể hình dung điều vất vả mà các nhà khoa học và học giả đã phải trải qua để tìm được từ Việt thích hợp với những khái niệm mới. Việc xây dựng hệ thuật ngữ là công việc thực sự khó khăn, mà phải là người thông thạo ngành khoa học của mình, kết hợp với cách diễn đạt sao cho thích hợp với tình hình tiếng Việt trước mắt. Tôi đã hiểu được điều này đôi chút khi cùng với anh Cao Xuân Hạo biên soạn *Thuật ngữ ngôn ngữ học*.

Việt Nam đã có một thế hệ những học giả và những nhà khoa học yêu nước đáng trọng mới có được khá đầy đủ hệ thống các khoa học về toán, lí, hóa, cơ, thiên văn, sinh vật, nông học, y học, v.v... Đó là những người tiên phong cần được văn hóa chú ý và đề cao.

Về trường hợp hai quyển từ điển trừ danh của thầy cũng thế. *Quyển Từ điển Hán Việt* ra đời vào năm 1932, chính vào lúc cách dưng từ Hán Việt ở Việt Nam hết sức lộn xộn. Trong quá trình tiếp xúc với phương Tây, các ngôn ngữ phương Đông đều phải chấp nhận một quá trình chuyển hóa, biểu hiện cụ thể nhất là trong việc tiếp xúc với tiếng Pháp, người Việt bắt buộc phải đổi mới ngôn ngữ của mình. Một mặt, có những thuật ngữ khoa học và kĩ thuật riêng của phương Tây, chủ yếu của khoa học tự nhiên mà tiếng Việt chưa có cách diễn đạt, cần phải tìm cách dịch sao cho ổn. Mặt khác, lại có những thuật ngữ chủ yếu của các khoa học nhân văn và các khoa học xã hội, trong các

ngôn ngữ phương Đông cũng có những từ quen dùng, nhưng không sao đúng hẳn với nội dung mà phương Tây cấp cho chúng. Do đó, phải chọn và phải sửa đổi để thích nghi với cái nội dung mới mà văn hóa, khoa học nước nhà cần đến. Nếu ta đọc: Đông Dương tạp chí hay *Nam Phong tạp chí*, thì thấy các khái niệm này dùng khá lộn xộn, vì chính các tác giả cũng chưa có cách nào tìm được cái từ Việt Nam thích hợp.

Câu chuyện này là chung cho cả phương Đông. Người Nhật Bản đã đi đầu trong câu chuyện này trong quá trình Tây phương hóa văn hóa của mình. Các kinh nghiệm của họ được các học giả Trung Hoa tiếp thu, chủ yếu trong phong trào “Tân thư”, vào đầu thế kỉ XX. Từng khái niệm một phải trải qua một thời gian sàng lọc mới được chấp nhận. Để nhận thấy điều này, cần phải so sánh hai quyển từ điển của thầy với những quyển từ điển trước đây của Alexandre de Rhodes, Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Gaspar, Taberd, Génibrel... về từng từ, từng kiến trúc một, mới thấy khổ công và công lao to lớn của thầy. Nhưng trình bày cách làm ở đây sẽ rất dài và không hợp với quần chúng đông đảo. Trong giai đoạn một dân tộc bắt gặp một hệ tư tưởng mới, khác hẳn hệ tư tưởng quen thuộc như trường hợp người Việt Nam bắt gặp hệ tư tưởng và khoa học phương Tây, người làm từ điển chính là người đóng vai chủ chốt trong quá trình giao lưu văn hóa nhằm xây dựng một hệ thuật ngữ mới có đủ ba tiêu chuẩn mà chúng ta thường nói đến nhưng không hiểu nó là khó khăn như thế nào: “Dân tộc, khoa học, đại chúng”. Thứ nhất, mỗi thuật ngữ đều phải tự nó nói lên bằng chính nội dung của nó, một điều gì đã được diễn đạt bằng tiếng Việt, tức là mặt dân tộc. Thứ hai, nó phải chính xác với nội dung của khoa học phương Tây. Thứ ba, nó phải có triển vọng thuận tai, sẽ được nhân dân dùng một cách phổ biến, tức là đại chúng.

Lịch sử văn hóa đã trao cho thầy sứ mạng này trong các khoa học nhân văn và xã hội, một sứ mạng mà ngoài thầy ra, khó lòng có người thứ hai làm được. Thầy đã phải tra cứu các tài liệu của Nhật Bản,

Trung Hoa, các cách diễn đạt trong các phong trào đổi mới từ Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của đến Đông Kinh Nghĩa thực, Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh sau đó căn cứ vào hiểu biết bách khoa, thông kim bác cổ của thầy để chọn được chữ thích hợp. Điều không thể chối cãi là với sự ra đời của hai quyển từ điển mẫu mực của thầy, từ đó đến nay chúng ta nói năng chủ yếu theo cái ngôn ngữ mà Đào Duy Anh đã xác lập.

Một quyển *Hán Việt từ điển* như quyển của thầy không chỉ đơn thuần là chuyện giải nghĩa các từ Hán Việt thông dụng. Một từ như vậy thường có hai nghĩa khác nhau, một nghĩa cha ông ta dùng theo Trung Hoa và một nghĩa chính là dịch của một khái niệm phương Tây. Cần phải có đủ cả hai nghĩa và phải trình bày sao cho gọn nhất, dễ chấp nhận nhất. Còn trong quyển *Pháp Việt từ điển*, xuất bản năm 1936, lại phải dịch các khái niệm của Pháp sang một tiếng Việt thông dụng, không câu nệ vào chữ Hán, mà lại phù hợp với cách diễn đạt của ta. Không phải ngẫu nhiên mà sau đó, mọi quyển từ điển từ tiếng phương Tây sang tiếng Việt đều căn cứ vào quyển *Pháp Việt từ điển* của thầy, với những thay đổi phải nói là không đáng kể.

Sau này, thầy có xuất bản quyển *Từ điển Truyện Kiều*. Nhà xuất bản có giao cho tôi bổ sung. Tôi có mạn phép trình bày nghĩa các từ trong *Truyện Kiều* từ thời Alexandre de Rhodes cho đến công trình của thầy, để chứng minh cách làm của thầy có cơ sở, nhưng sau này tôi thấy không nên vì sẽ tạo nên ấn tượng tôi không tôn trọng cách diễn đạt của thầy. Đây là một điều khiến tôi ăn năn. Có điều kiện cần xuất bản một quyển từ điển có tất cả các từ, từ thế kỉ XVI qua các bản dịch tiếng La-tinh cho đến đầu thế kỉ XX để nêu bật sự chuyển biến về ngữ nghĩa của các từ trong tiếng Việt nói chung là hết sức rõ ràng. Một công trình như vậy không quá khó đối với một người thạo tiếng La-tinh, mà lại có giá trị khoa học. Tuy tôi đã nộp toàn bộ tiền in lại cho thầy để đền ơn thầy, nhưng tự thấy mình làm vụng về, không phải với thầy.

Ngoài các từ điển, thầy chủ yếu viết về sử học. Về phần cống hiến của thầy về mặt này, tôi thấy sẽ có người nói đầy đủ hơn. Phải nói, nhìn chung, nếu không kể phần đóng góp của các nhà văn hóa cách mạng, chỉ xét mặt liên quan đến sử học, văn học, ngôn ngữ thôi, thì Đào Duy Anh là nhà văn hóa lớn nhất, không những của Việt Nam, mà của cả Đông Nam Á trong thế kỉ XX. Điều này dĩ nhiên chủ yếu là công lao của thầy, nhưng phải sống gần thầy mới hiểu không phải tự nhiên thầy làm được một sự nghiệp to lớn như thế. Bên cạnh thầy có bà Trần Thị Như Mân, bà vợ tuyệt vời, người lo cho thầy và chính là người giúp việc đắc lực nhất của thầy, giỏi mọi mặt, nội trợ, làm thư kí và cả kinh doanh. Dù cho đời thầy có nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng Đảng và Nhân dân đã hiểu được những đóng góp của thầy. Đặc biệt, thầy có những người thừa kế xứng đáng không phụ công lao đào tạo của thầy. Tôi tuy được thầy chăm nom như đứa con, nhưng không dám nghĩ mình là người thừa kế xứng đáng, chỉ tự cho rằng mình không đến nỗi xấu hổ với sự quan tâm, ưu ái mà thầy đã dành cho tôi và gia đình tôi.

ĐÀO DUY ANH (1904-1988)

Tạ Trọng Hiệp¹

Một người lặng lẽ vừa ra đi vào cõi vĩnh viễn, sau khi hơn nửa thế kỉ nay, đã bền bỉ xây đắp nền văn hóa mới cho thời đại chúng ta. Có thể lớp trẻ bây giờ, đại khái các bạn dưới bốn mươi, không còn chú ý đến tên tuổi và sự nghiệp của ông như lớp người trước nữa. Từ những năm 1950 và 1960 trở đi, lịch sử văn hóa và giáo dục ở nước ta đã chứng kiến một bước tiến lớn, khi mà tiếng Việt đã trưởng thành và đủ sức làm công cụ truyền đạt các môn học cũ và mới. Trên đường phát triển ấy của văn hóa ta, một trong những người có công lớn nhất chính là Đào Duy Anh. Với thế hệ chúng tôi, ông là hình ảnh lớn lao và đau buồn của những người xứng danh là **nhà văn hóa**. Trong cơn lạt phát chữ nghĩa, người ta quen gán cái danh từ nghiêm trang này cho những kẻ buôn văn bán chữ viết lách lung tung miễn là hợp thời thượng. Còn một **nhà văn hóa** chân chính như Đào Duy Anh thì người ta lại không biết trân trọng. Tính ông lại điềm đạm, không quen xu nịnh. Con người lặng lẽ ấy rơi dần vào lãng quên ngay từ sinh thời. Tôi nói ngoa chẳng? Tôi trát thêm màu xám hiu hắt lên một cái áo quan mới đây nắp chẳng? Thì bạn đọc cứ mở bộ *Từ điển văn học* của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội (Hà Nội, 1983-1984, hai tập khổ lớn chữ nhỏ, hơn một nghìn trang) ra mà xem: Mục giới thiệu Đào Duy Anh không xuất hiện ở vần Đ trong tập 1, mà lại rớt vào phần đuôi, gọi là *Bổ sung*, tận cuối tập 2 (trang 626 đến 627: vòn vẹn chưa đầy hai cột, ngắn hơn mục dành cho lãnh đạo chính trị, điều này là cố nhiên rồi,

¹ GS. Tạ Trọng Hiệp (1933-1996), Đại học Paris 7 - Cộng hòa Pháp.

Bài viết của Tạ Trọng Hiệp, Đào Duy Anh (1904-1988)

<http://vannghe.free.fr/tatrong/daoduyanh.html>

mà ngắn hơn cả mục Phan Kế Bính, mục Phan Phu Tiên, chẳng hạn). Nếu không phải là quên thì cũng là suýt quên rồi còn gì?²

Đề có cơ sở bàn luận về sự nghiệp Đào Duy Anh và bổ sung thư mục ấn phẩm của ông, ghi rất thiếu sót trong ba bài giới thiệu về ông hiện tôi đang có trước mắt (1/Mục nói trên, trong *Từ điển văn học*; 2/*Cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh* của Phan Ngọc, *Văn nghệ* số 8, ngày 20-02-1988, tr. 1011; 3/*Vĩnh biệt nhà sử học Đào Duy Anh* của Hà Văn Tấn, *Nhân dân* 06-4-1988. Lời tòa soạn: Còn có bài của Phan Huy Lê, *Văn nghệ* số 15, 09-4-1988, tr. 7; bài của Nguyễn Khắc Mai, Phạm Văn Hạng, *Thanh niên* số 18, 25-4-1988, tr. 8; bài của Quang Đạm, *Độc lập* số 9, 27-4-1988; bài của Mai Thanh Ph., *Tổ quốc*, 11-1987, tr. 41-45) ngõ hầu giúp ích cho bạn đọc hiếu học, tôi đã thử kê ra một bảng Thư mục mới. Những mục sách ghi dấu hoa thị (*) là những sách tôi chưa hề thấy, hoặc những bản in tôi có mà chưa tìm ra. Có thể có cả sách khác nữa của Đào Duy Anh mà tôi không biết tên. Dám mong bạn đọc xa gần bổ sung cho.

Đọc xong bản Thư mục Đào Duy Anh, bạn có thấy ngạc không? Có thể vừa kính phục vừa sợ hãi chưa? Trong cái rừng sách ấy, làm sao mà nhận ra các khuynh hướng lớn trong sự nghiệp của ông, hay các nét đặc thù trong bản lĩnh kiên định của ông? Câu hỏi này thật ra đã có giải đáp khá đủ rõ trong ba bài nhắc đến trên đây, đều do cao đệ giỏi của ông viết ra. Đó là những tài liệu rất quý, cộng thêm với bài cũ của Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* và bài trích hồi kí của chính Đào Duy Anh trong tạp chí *Sông Hương* số 24 (1987), quý cho những ai sau này sẽ viết nữa về ông. Song tôi cũng có cách nhìn hơi khác mấy vị ấy, xin bàn góp một tí. Và ghi lại chút kỉ niệm gập gờ.

² Hay là có lí do khác nữa, gắn với cách đánh giá Đào Duy Anh từ sau 1957, khiến cho mục giới thiệu ông (viết xong khá sớm, vì không có ghi các ấn phẩm của ông xuất bản sau 1976) bị rút ra, rồi giờ chót lại được vớt (sau bao nhiêu vớt và cho bộ biên tập?) mà xuất hiện đến chúng ta một cách lạc lõng như vậy?

Qua sự duyệt lãm bảng Thư mục, cộng thêm ít điều được biết về hành trang của ông từ sáu mươi mấy năm qua, tôi thấy **nhà văn hóa** Đào Duy Anh có trải qua ba giai đoạn lớn, ba thời kì soạn thảo tác phẩm khác nhau, khác về tầm rộng và về độ sâu chuyên môn, nhưng vẫn giữ một khuynh hướng chung và một phong cách gần như là bất biến.

Khuynh hướng chung ấy khiến ta không những phải gọi ông bằng cái danh từ mơ hồ là **nhà văn hóa**, mà còn nên gọi ông là nhà nhân bản học đúng như các bậc vĩ nhân của phương Tây thời Phục Hưng, tức là cái kiến giải bao quát, có qui mô rộng lớn, của một học giả nhạy cảm trước bước chuyển mình của thời đại, góp phần xây đắp cho bước chuyển ấy có điều kiện vững chắc. Bằng cách nào? Bằng hai cách, tùy từng giai đoạn và tùy vào nhu cầu và trình độ của xã hội trong mỗi giai đoạn, hai cách có vẻ đối ngược nhau nhưng thật ra đều thiết yếu ngang nhau, đều nằm chung trong một hành trình văn hóa có cân đối hợp lí:

1) Giới thiệu cái **mới**, mới về tư tưởng, mới về phương pháp, mới về công cụ tư liệu, biến nó thành vốn liếng và lợi khí làm thức tỉnh một quần chúng còn đang chìm trong lạc hậu và dốt nát, trang bị đầu óc cho lớp người đang phải lần đường bằng tranh đấu và tự học.

2) Khi trình độ xã hội đã lên cao, khi luồng gió đổi mới đã áp đảo được các cổ hủ, thì lại giới thiệu cái **cũ**, dùng phương pháp mới mà tổng kiểm tra lại di sản của quá khứ (lịch sử, kinh tế, hành chính, phong tục, văn học, nghệ thuật) để có cơ sở tinh thần mà tiêu hóa cái mới, để đừng vong bản, để đừng mê bụt ngoài chê bụt nhà, để ta vẫn là ta tuy có đổi mới, ta: con người của một địa vực, có gốc có nòi, có truyền thống lâu bền.

Nhà nhân bản học kiêm cả hai cách ấy và thống nhất nó trong cái nhìn nhân bản tổng hợp. Đó là lí tưởng đẹp nhất cho nhà văn hoá, nhưng không mấy ai thực hiện được trọn vẹn. Phải có bản lĩnh. Phải có hoàn cảnh nữa. Riêng về Đào Duy Anh, hình như ông đã thi hành

được chương trình sở nguyện, đúng với qui mô rộng rãi của quan niệm, đúng gần hết ý ông cho đến khoảng năm 1957. Sau đó đời ông thu hẹp lại, gò bó trong cương vị một chuyên gia hiệu đính bản dịch cổ văn.

Nằm trong giai đoạn đổi mới, đó là loạt sách của *Quan Hải từng thư* những năm 1927 trở đi; đó cũng là các từ điển của những năm 1931-1936. Cái mới đi vào xã hội ta (vào nhà trường, vào sách báo) từ cuối thế kỉ XIX bằng hai con đường: Hán văn và Pháp văn. Những năm 1925-1935, hai nguồn văn ấy cần được tổng kết vào Việt văn một cách có hệ thống mà phục vụ kịp thời cho lớp thanh niên đang sống trong hai thái cực: bắt đầu mù chữ Hán văn (trong khi danh từ và thuật ngữ mới đã xuất hiện nhiều trong báo chí, nhất là trong các bài chính luận), bắt đầu nắm vững được Pháp văn (đến nỗi rành Pháp văn hơn cả Việt văn). Không thể vứt đi cái khối chữ gốc Hán kia, nhất là trong Hán văn cũng có di sản của truyền thống Việt Nam, lại cũng không thể biến thành ông **Tây An Nam**. Vậy thì anh thanh niên lúc ấy đi đâu? làm gì? Để giúp anh vẫn là anh trong thời buổi mới, các từ điển Đào Duy Anh được soạn ra rất nhanh, rất đúng thời cơ! Ông không tạo ra thời thế, nhưng ông đã nắm rất đúng nhu cầu của thời đại, giúp thanh niên vừa thất học vừa sắp mất gốc (thời 30 và cả đến những năm gần đây) có công cụ tham khảo mà làm chủ được ngữ văn của mình, giúp ngữ văn Việt có công cụ điển chế chuẩn xác, thế là ông cũng đã tác động vào cục diện mới của thời thế rồi đấy chứ! Bây giờ đây, điều đáng tiếc là ta chưa có từ điển hoàn toàn thay thế cho từ điển Đào Duy Anh, tuy nó đã lỗi thời về nhiều mặt.

Đến giai đoạn thứ hai, ông xoay sang truyền thống, tổng kết toàn diện về quá khứ Việt Nam, trong cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nhìn lại quá khứ với phương pháp mới: sử quan duy vật được bắt đầu áp dụng trong một qui mô to lớn và với một phong cách có mục thước phải chăng, dựa trên cơ sở rất phân tán của tư liệu cổ kim Đông Tây về sử Việt Nam. Ở đây, ta thấy rõ một sở trường của ông, là khả năng hệ

thống hóa tư liệu để biên soạn nên tác phẩm có đề tài rộng, mà thanh thoát đến độ ai đọc cũng được, không bức mình trước những biểu hiện của giáo điều, không khiếp hãi trước mớ tư liệu ngồn ngộn. Một thành công vĩnh cửu, mãi mãi còn đáng đọc, tuy rằng cần bổ sung nhiều, mãi mãi “đáng có chỗ trong mọi tủ sách gia đình”³. Không nhìn vốn cũ với con mắt hoài cổ, nệ cổ, phục cổ, như một số **nhà văn hóa** của những năm 1933 đến 1943. Điềm đạm nhưng không gàn. Không bốc vội như nhóm Hàn Thuyên. Cũng không sơ lược như nhóm Văn Sử Địa sau này.

Trong khi tập hợp và cân nhắc tư liệu để viết ra cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương*, hình như ông đã nhận ra rằng sử quan mới chưa thể áp dụng sâu rộng hơn nữa, vì khi ấy ta thật sự chưa có một sử học chân chính. Sử liệu ngồn ngộn, không giả thì sót, không mất mát thì phân tán, vụn vặt và mâu thuẫn. Cần sưu tầm cho rộng, cần kiểm tra chính lí. Cần nắm vững chuyên khảo. Cho nên ông đã bỏ ra nhiều năm, sau cuốn ấy, để khảo lại tất cả, sau đó mới đi dần đến độ tổng hợp mới vào những năm chung quanh 1944-1945. Mấy giáo trình và mấy bộ thông sử được in ra những năm 1950 đến 1957 đều đã được thai nghén chuẩn bị và viết dần hơn năm mươi năm trước đó. Cuốn Đất nước Việt Nam qua các đời (1964) cũng có thể xem như là cái rút và cái nối tiếp của giai đoạn khảo sử toàn diện bắt đầu sau 1938. Trong cuốn này, ta thấy ông vẫn trở lại khai thác và bình luận một tài liệu cơ bản về cổ sử và cổ địa lí miền Bắc và miền Trung, là *Thủy kinh chú* (quyển 35 và 37), phía người Việt thì mãi đến cuối thế kỉ XIX mới có một tác giả (Đặng Xuân Bảng) chú ý sử dụng, phía Hán học người Pháp cũng đã dùng nhiều Pelliot, Maspero, Aurousseau, Madrolle, Stein, không ai giải thích giống ai, chính Đào Duy Anh cũng đã tham dự vào cuộc biện luận từ rất sớm⁴, rồi lại thảo luận tỉ mỉ trong sách in năm 1956, 1957, mà vẫn thấy còn cần giải thích thêm. Trong giới nghiên cứu về

³ Để nói như ông Kiến Văn về bất cứ sách gì mà ông ấy điếm.

⁴ Với bài *Les colonnes de bronze de Mã Viện* (Những cột đồng Mã Viện), Bulletin des amis du vieux Hué, số 30/4 (oct.-nov., 1943), tr. 349 đến 360.

cổ sử Việt Nam, dễ chừng không có ai bị *Thủy kinh chú* ám ảnh như Đào Duy Anh! Mà chắc cũng không có ai đủ học vấn và kinh nghiệm khảo sử bằng ông để công bố **một lần cho xong** toàn bộ các đoạn của *Thủy kinh chú* có nói đến Việt Nam thời trước thế kỉ V, dịch và chú giải rõ ràng, làm tư liệu tham khảo tiện lợi cho mọi người, chấm dứt cái tình trạng hiện nay từng câu, từng mảng câu, mỗi người dịch khác, hiểu khác, in rải rác trong hàng chục bài và sách khác nhau. Tiếc rằng ông không kịp làm công việc ấy.

Đó là một thí dụ nhỏ thôi. Nhân nói về sử liệu, cũng trong thời gian 1940-1943 ấy, ta thấy Đào Duy Anh không phải chỉ biết ngồi im trong phòng sách. Cũng có lúc ông “đi thực tế” săn lùng tư liệu. Ông đã đi Hà Tĩnh tìm dấu tích của các tác giả những họ Nguyễn ở Lai Thạch và Tiên Điền, tìm ra bài hát phường nón của Nguyễn Huy Hồ và bài đáp của Nguyễn Du, tìm ra nguyên tác *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự. Và bảo tồn được trọn bộ tập Điều trần của Nguyễn Trường Tộ, với bút tích của nhà trí thức thức thời này, kèm lời bàn của Trần Tiễn Thành, Phạm Phú Thứ, v.v... Bản *Kiều* in năm 1979, do ông chỉnh lí văn bản và chú giải trọn vẹn, cũng đã được ông hoàn thành trước 1945. Bản *Hoa Tiên* 1978 cũng thế.

Đây là một phần “củi lửa” đã được ông biên soạn và đưa in trong giai đoạn thứ ba, từ sau 1957 khi ông bị thôi chức Chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học Sư phạm, “bị kỉ luật” vì đã tham dự vào vụ Nhân Văn. Ông vào tổ Phiên dịch của Viện Sử học từ năm 1960, làm công việc hiệu đính các bản dịch sử sách đồ sộ, lại cho xuất bản những tác phẩm của ông về ngữ văn, cổ văn Việt và Hán.

Giai đoạn thứ ba này, có thể gọi là giai đoạn cổ văn trong đời Đào Duy Anh. Một người khác, nếu chỉ có ngần ấy cuốn in ra trong những năm 1969 đến 1979, không kể sách dịch của người khác mà ông hiệu đính, tưởng cũng đủ lấy làm vẻ vang và vinh hạnh rồi. Riêng tôi, tôi vừa muốn cảm ơn các nhà xuất bản khi được cầm trên tay các tác phẩm quý giá ấy (nhất là cuốn *Từ điển Truyện Kiều*, một kì quan,

một công cụ đọc cổ văn vô cùng hữu dụng, mà nước ta chưa hề có bao giờ và vẫn chưa có cuốn nào khác cùng thể loại ấy: tôi lại muốn hỏi lần nữa, “các cao đệ của Đào Duy Anh đâu rồi?”), vừa muốn cảm ơn nhiều hơn tác giả cuốn ấy, lại vừa có một ý nghĩ buồn buồn, là do câu “So mộng mị với chân thân thì cũng mệt” của Cao Bá Quát gọi ra khi đem cảnh hưởng đoạn cuối đời của ông, từ sau 1957, mà đối chiếu với cái hoài bão lớn của ông trong những giai đoạn trước đó. **Trước đó**, tình trạng đất nước vẫn là đầy khó khăn và nghèo nàn đói, nhưng ta có cảm tưởng là ông vẫn thoải mái, vẫn bước con đường thênh thang đưa vào sự nghiệp xây đắp văn hóa của một nhà nhân bản học có tầm cỡ lớn, trực tiếp đối thoại với mọi người mọi giới, viết bài, in sách, dạy học, làm nhà xuất bản phát hành *Quan Hải tùng thư*. Có cái hào hứng của nó, hào hứng gây dựng cơ đồ. Cái chung và cái riêng là một. **Sau đó**, con đại bàng bị cắt cánh, tầm hoạt động thu hẹp lại, các liên hệ trực tiếp với tập thể nhân quần (nhất là với lớp thanh niên trong đại học và ngay cả trong viện nghiên cứu: có ai cho ông làm *directeur de recherche*, hay ít nhất là tổ trưởng để đào tạo lớp nghiên cứu trẻ?) bị cắt, nhà văn hóa biến thành ông đồ sửa bản thảo, rơi dần vào lãng quên trong sự thờ ơ của người đời.

Được tin ông Đào Duy Anh mất, tôi không thấy xúc động gì đặc biệt, không đau đớn như học trò và thân quyến của ông. Chỉ thấy buồn ngùi thương cảm một bậc đại sĩ, hình ảnh lớn và buồn tiêu biểu cho số phận của cả một thế hệ trí thức đã đặt hết niềm tin vào cách mạng. Chỉ thấy nhớ lại buổi gặp Đào Duy Anh trong tháng 7 năm 1979, ở thành phố Hồ Chí Minh, ông dẫn tôi về nhà khách của Thành ủy, khẩn khoản xin người ta cho phép tôi được lên phòng ông nói chuyện cho yên tĩnh. Một gặp mà như quen nhau từ tiền kiếp. Ngồi với nhau gần ba tiếng đồng hồ, nói toàn chuyện cổ văn cổ sử Hán Nôm; Hùng vương hay Lạc vương, đọc *Thủy kinh chú* như thế nào, chữ “*song viết*” trong thơ Nguyễn Trãi, v.v... Cuối cùng, ông rút ra mấy tập bản thảo hoàn chỉnh, đánh máy rõ ràng, bảo tôi muốn chọn những gì thì

ông tặng cả mà đem về Pháp, in được cuốn nào cho ông thì in. Lúc chia tay, ông đứng sững nhìn tôi hồi lâu, im lặng im lặng mãi cho đến phút bất thành linh mở rộng hai tay ôm choàng lấy tôi, vừa ôm vừa nức nở thê thảm, như thể trút hết bao nhiêu buồn đau dồn chất suốt hơn hai mươi năm. Tôi nhìn khuôn mặt giàn giụa nước mắt, lòng thất lại, cả hai đều vẫn im lặng cho đến khi tôi ra về. Từ ấy, bản thảo tác phẩm của ông vẫn nằm trong ngăn sách nhà tôi, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (249 bài, dịch hết thành thơ, có kèm cuốn vở chính tay Đào Duy Anh chép bản chữ Hán) và *Kinh Thi* (phiên âm, chú giải và dịch 203 bài). Bao giờ in được cho ông nhỉ? Chín năm rồi! “Chín năm đốt đuốc soi rừng”...

Đoàn Kết, tháng 6 năm 1988

ÔNG VỆ THẠCH ĐÀO DUY ANH

Lê Thanh¹ (thực hiện)

Công việc “phỏng vấn” ông Đào Duy Anh, tác giả những bộ *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển*, tôi đã định từ lâu và tuy tôi đã có dịp gặp tiên sinh nhiều lần ở Hà Nội khi thì tôi đi thăm tiên sinh, khi tiên sinh có thì giờ lại thăm chúng tôi nhưng không bao giờ chúng tôi thấy có được nửa giờ để làm công việc ấy. Vào đến nhà, nói được vài câu chuyện thì hình như cái xe đạp để ngoài cửa thúc giục tiên sinh đi nơi khác. Tiên sinh đi về công việc nhà in, thăm các bạn nhà văn, hoặc thăm một vài nơi cổ tích ở gần Hà Nội.

Thành ra, tuy có cái tính lười đi, vừa rồi vào dịp Tết, chúng tôi cũng phải đi Huế để được gặp tiên sinh. Chúng tôi vào đến nơi thì tiên sinh cũng vừa đi khảo sát ở vùng Nghệ An mới về.

- Đã lâu nay không mấy khi tôi “ăn Tết” ở nhà. Ở nhà Tết nhất buồn quá nên tôi tự ý “phiêu lưu”, hoặc nhân nghỉ Tết đi xa để thăm những nơi phong cảnh có tiếng, hoặc đi lòng các miền giàu cổ tích để tìm những dấu vết nguồn xưa hay lượm lặt sách nát, công việc mà trong những kì nghỉ hè, tôi thường làm luôn. Như năm nay, bãi trường, tôi liền đáp xe đi Vinh và sáng ngày sau đi đến Trường Lưu, Lai Thạch là quê Nguyễn Huy Tụ, tác giả sách *Hoa tiên kí*, mượn được gia phả, hành trạng, bút tích và di thảo của Huy Tụ, tựu trung quý

¹ Lê Thanh (1913-1944), Nhà nghiên cứu, phê bình văn học.

Bài trích từ sách *Lê Thanh: nghiên cứu và phê bình văn học*, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn, Nxb Hội Nhà văn và Trung tâm VHNN Đông Tây, 2002.

nhất là một bản *Hoa tiên kí* nôm, giống như bản gốc, chưa bị Nguyễn Thiện nhuận sắc.

Bữa sau, tôi cùng với hai người bạn là Ng. Th. L. ở Hà Nội và H. D. T. ở Vinh đi thăm kho sách nhà họ Cao ở Phủ Diễn của cụ Cao Xuân Dục, là kho sách xưa to nhất ở Trung Kỳ. Chúng tôi đã được nhà ấy đặc cách cho chúng tôi soạn cả ra và đến kì nghỉ hè này, chúng tôi sẽ trở lại để xem một lần nữa.

Sau đó, chúng tôi đi thăm quê cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn, lấy được hành trạng, di văn và bút tích.

Ngày mùng một, mùng hai Tết, chúng tôi đi tìm gia phả họ Hồ ở Ngũ Bào, huyện Quỳnh Lưu là quê quán Hồ Quý Ly. Chúng tôi tìm được gia phả họ chính và mấy chi ở trong vùng...

Ngày Tết, mình là người lạ đến thăm, đến đâu cũng cứ hỏi xem gia phả, thế mà không những không bị người ta mắng đuổi, lại còn được người ta đưa gia phả cho mình mượn đem về nữa, âu cũng là cái duyên của nhà khảo sát...

Gốc tích và sự nghiệp họ Hồ là một vấn đề lịch sử quan trọng lắm; may ra nhờ ít tài liệu chúng tôi đã có và những tài liệu sẽ gắng kiếm thêm, cũng có thể rọi vào được ít nhiều ánh sáng.

...

Tôi sinh ngày 21 Mai (tháng Năm) 1905², tại làng Bi Kiều, huyện Nông Cống (nay là phủ), tỉnh Thanh Hóa, là nơi cha mẹ ngụ cư, nhưng trong giấy khai sinh lại khai lầm rằng sinh ở chính quán là làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông.

Lên bảy tuổi (tức sáu tuổi Tây), tôi bắt đầu học chữ Hán với một ông đồ ở làng bên cạnh, cha mẹ cho học chữ Hán, mục đích theo đường khoa cử; được ít lâu ở huyện mở trường Pháp Việt, nhưng cha

² Theo Nhà sử học Đào Hùng, Giáo sư Đào Duy Anh sinh năm Giáp Thìn (1904). Chúng tôi giữ nguyên theo bản gốc (chú thích của người biên soạn).

mẹ tôi lại gửi ra Thanh Hóa cho học trong một năm với một ông đồ dạy vừa chữ Nho vừa chữ Quốc ngữ, rồi thấy xung quanh trẻ con đều bỏ học chữ Nho theo học chữ Pháp, cha mẹ tôi cũng theo phong trào, cho tôi nghỉ học chữ Hán vào trường Pháp Việt. Bây giờ tôi mười một tuổi (tức mười tuổi Tây).

Trong bốn năm học chữ Pháp, chữ Hán quên dần.

Năm 1919 đậu Sơ học, tốt nghiệp, lại theo bậc Cao đẳng tiểu học, đến năm 1923 thì tốt nghiệp.

Trong khi học ở bậc Cao đẳng tiểu học, tiên sinh đã thấy có xu hướng về quốc văn chưa?

Tuy trong bốn năm ấy cũng có học chữ Nho và quốc văn, nhưng tôi chẳng chăm gì cả, chỉ chăm Pháp văn... Bây giờ tôi chỉ là một người **học trò giỏi**, nhưng **không có biệt tài, không có đặc sắc**...

Đậu tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học, vì nhà nghèo khi mình đi học dầu là hưởng học bổng, cha mẹ đã phải vay mượn nhiều để cung cấp cho mình về sách vở và quần áo, vả lại nhiều em còn phải đi học nên tôi phải đi làm để giúp đỡ cha mẹ, trả nợ và nuôi em. Tôi đi làm giáo học, được bổ đi Đồng Hới (Quảng Bình) cùng năm ấy.

Trước khi đi làm giáo học, tôi xin làm thư kí ở trường Uyên Bác ở Huế là trường đào tạo các quan lại tân học, tức là trường Hậu bổ cũ, vì sau khi thi đậu, nghĩ mình tuy đứng thứ nhất thứ nhì trong lớp, nhưng sức học của mình còn kém mà gia đình lại bắt buộc phải đi làm, cho nên muốn xin làm việc ở đó để có thể lợi dụng thì giờ rảnh mà đọc sách ở tủ sách dồi dào của trường ấy. Nhưng xin không được, phải đi làm giáo học.

Ở Đồng Hới ba năm, ngoài thì giờ dạy học là cắm đầu vào việc tự học. Một mặt học thêm chữ Pháp theo chương trình trung học của một trường hàm thụ ở Pháp. Một mặt học chữ Hán. Việc học chữ Hán rất khó khăn, thầy học không có, sách học thiếu. Nhờ khi nhỏ có học

được ít năm, nay sẵn có một số chữ đã thuộc, bèn đem những bài chữ Hán ở tạp chí *Nam Phong* cùng những tạp chí Tàu mượn của một người Hoa kiều, hễ gặp chỗ khó thì đã có các ông cụ học thuộc chính phủ Nam triều làm việc ở tỉnh mà mình đã kiếm cách giao du bằng lối xướng họa văn thơ, chỉ vẽ cho.

Kể bây giờ mới bắt đầu công việc tự học và cũng bắt đầu làm thơ quốc văn. Gọi là làm thơ, nhưng chẳng qua chỉ là chấp chữ thành câu chữ chẳng có thi tứ chi cả.

Tiên sinh còn giữ được thơ làm vào thời bấy giờ?

Tập thơ ấy, sau tôi xem thấy tầm thường quá sức nên đã xé và tự hện không bao giờ làm thơ nữa.

Tuy vậy, đó cũng là cái triệu chứng tiên sinh đã có xu hướng về quốc văn. Về môn này, bây giờ có chủ tâm nghiên cứu không? Có nhớ bài thơ hay bài văn nào đăng báo đầu tiên không?

Cũng trong thời bấy giờ, tôi lần mò đọc những bài quốc văn trong *Nam Phong*, thấy có thú vị, cho nên trong khi học chữ Hán, tôi cũng học luôn cả quốc văn nữa. Tôi còn nhớ cái phần từ vựng ở cuối những tập *Nam Phong* đầu giúp cho việc học quốc văn của tôi nhiều lắm. Tôi đóng riêng một quyển vở nhỏ, chép tất cả những chữ trong mục ấy để khi rảnh giờ ra xem cho tiện. Đồng Hới là nơi cô tịch nên ít được bàn bạc về việc học cùng bạn bè; trong hai năm đầu chỉ học chứ không viết, đến năm thứ ba nhân quan Hiệp tá trí sĩ Hoàng Côn ở Đồng Hới tạ thế, quan Công sứ tỉnh ấy đọc một bài điếu văn, sau một người con cụ Hiệp có quen tôi nhờ tôi dịch bài điếu văn ấy ra quốc văn. Bài văn dịch ấy đăng lên báo *Trung Bắc tân văn*, được các nhà thức giả ở Đồng Hới khen là dịch được, đó là bài văn, văn dịch, đăng báo đầu tiên của tôi.

Năm 1925, có những trào lưu tư tưởng mới...

Năm 1926, tôi bắt đầu viết báo chữ Pháp, thấy những bài của mình nói về thời sự trong nước gửi vào báo *Echo annamite* của ông

Nguyễn Phan Long ở Sài Gòn được đăng cả, trong lòng bèn sinh ra hứng thú làm báo. Nhiệt huyết bấy giờ khiến chỉ chờ có cơ hội thuận tiện là bỏ nghề gõ đầu trẻ ra góp sức với đời, cái đời khổ sở, đau đớn, nhục nhã làm sao, chứa chan bao nhiêu hi vọng.

Kì nghỉ hè năm 1926, trái với mấy năm trước, tôi không về quê mà lại vào Tourane thăm một người bạn học, rồi thuê nhà ở bãi biển Mỹ Khê trong mấy tháng để học và đọc báo trong cảnh thanh tĩnh. Ở Tourane bấy giờ, trào lưu tư tưởng mới đang bùng bột... Sau khi cụ Huỳnh Thúc Kháng người Quảng Nam, được bầu làm Viện trưởng viện Dân biểu thì trào lưu mới ấy lại càng bùng bột hơn nữa. Tôi được gặp cụ Huỳnh ở Tourane, dạo này cụ đang trù tính việc lập báo *Tiếng Dân*. Vì hâm mộ cụ là người già cả... mà bây giờ còn hăng hái ra gánh vác với thanh niên một phần việc, tôi liền quyết định xin nghỉ dạy học để ra giúp cụ Huỳnh. Nhưng nghề làm báo tôi chưa biết gì nên phải vào Sài Gòn ở ba tháng để tập việc. Xong lại trở ra Tourane để giúp cụ Huỳnh về việc lập *Huỳnh Thúc Kháng công ti* và mua nhà in để mở báo *Tiếng Dân*.

Tháng Aout (tháng Tám) 1927 báo *Tiếng Dân* ra số đầu, toà soạn chỉ có cụ Huỳnh làm chủ nhiệm kiêm chủ bút và tôi làm trợ bút. Bấy giờ tôi vừa làm báo, vừa làm sách để phổ thông những tư tưởng và học thuyết mới của phương Tây là những thứ mà trong năm 1925 cùng khi nghỉ ở Tourane và tập việc ở Sài Gòn, tôi mới thu thái được. Cả mấy việc ấy, tôi đều làm rất hăng hái, có khi quên cả ăn ngủ.

Tiên sinh cho biết những sách ấy là những sách nào?

Các sách ấy là tập *Quan Hải tùng thư* những sách đầu tiên của tôi. Sách xuất bản không chạy lắm, nhưng hễ ai đọc là hoan nghênh: người đọc phần nhiều là những người có chút nhiệt tâm về thời cuộc và vì sách biên dịch giới thiệu những học thuyết mà họ không thể tìm kiếm ở những sách thường thấy.

...

Từ đầu 1928 đến cuối 1929, *Quan Hải tùng thư* ra được mười chín tập sách nhỏ từ 50 đến 120 trang, tựu trung có bảy quyển của mấy người đồng chí và mười hai quyển của tôi. Quyển đầu là *Trí khôn*, quyển cuối là *Tôn giáo*.

Vì lẽ gì, sau này “*Quan Hải tùng thư*” không ra tiếp nữa?

Năm 1930, tôi bỏ không làm báo *Tiếng Dân* và công việc biên dịch sách mới cũng không theo được một cách liên tiếp như trước nữa. Tuy vậy, cũng ra thêm được một quyển *Chính trị nước Pháp* và một quyển *Thế giới sử*. Và lại hồi bấy giờ tôi đang soạn *Hán Việt từ điển*.

Tiên sinh cho biết về quyển từ điển ấy, bắt đầu soạn nó vào những trường hợp nào, những phương pháp làm việc của tiên sinh?

Sơ tâm, tôi không định soạn sách này. Những khi tôi học quốc văn ở Đồng Hới, tôi thường chép riêng những danh từ chữ Hán để học và tra cứu cho biết rộng nghĩa.

Khi tôi biên dịch các sách *Quan Hải tùng thư*, ở sau mỗi quyển, tôi thường để một mục *từ khảo* để ghi những danh từ chữ Hán khó, nghĩa có dùng trong sách. Soạn những mục từ khảo ấy cũng tốn công phu lắm. Tra cứu được chữ nào, tôi đều có chép riêng ra từng tập. Những khi đọc sách báo, gặp chữ khó, tôi cũng thường chép riêng ra.

Năm 1930, theo việc buôn bán; thực ra thì chỉ có vợ tôi buôn bán. Tôi chỉ giúp vợ tôi mà thôi, cho nên có nhiều thì giờ. Nhân đó, những tập biên chép về từ ngữ thấy cũng được khá nhiều. Tôi bèn nghĩ rằng nếu kê cứu thêm và đem sắp thành một quyển sách, **có thể đem cái kinh nghiệm của mình mà giúp cho những người tự học như mình bớt được một bước đường khó khăn**. Mục đích biên tập *Hán Việt từ điển* chỉ có thể thôi. Công dụng của nó có rộng hơn thì cũng là ngẫu nhiên chứ khi làm sách ấy thời kẻ thư sinh hai mươi lăm tuổi đầu không có xa vọng gì lắm.

...

Thế là bắt đầu làm... làm đêm làm ngày, làm say sưa. Tuy công việc không có thú vị lắm, nhưng chí đã định thì lòng phải gắng. Thực ra thì chỉ gắng buổi đầu, chứ về sau thì “quen”, sự gắng thành ra tự nhiên. Thường thường cứ sáng dậy là làm việc suốt cho đến trưa, rồi ăn cơm xong lại làm suốt cho đến chiều, ăn cơm tối xong rồi mới đọc báo, đọc sách đến 11-12 giờ. Một ngày phải làm việc đến 15-16 giờ, mà làm *Hán Việt từ điển* có đến 12-13 giờ. Nhưng bấy giờ sức đương dai, tuy không được khỏe lắm.

...

Tôi phải thuê một người thư kí, gọi là thư kí cho oai, giao cho người ta sắp đặt lại thành *fiches*, những tập tôi biên chép về từ ngữ trong mấy năm trước. Tôi lại mượn những tập báo chí, nhất là *Nam Phong* và *Hữu Thanh*, giao cho vợ tôi và người thư kí đọc hết để trích ra tất cả những danh từ chữ Hán, rồi chép thành *fiches* theo thứ tự “a, b, c”. Tôi xem các *fiches* ấy, lựa lọc lại nhiều lần, đem những sách từ điển của Tàu như:

Từ nguyên

Vương vân ngữ đại từ điển

Quốc văn thành ngữ từ điển

Trung Hoa bách khoa từ điển

Học sinh từ điển

Hán Anh từ điển

Hán Pháp từ điển

Cùng là:

Từ điển Genibrel

Từ điển Paulus Của

để đọc mà đối chiếu với các *fiches* và biên thêm những chữ thiếu vào.

Xong công việc đối chiếu ấy là có thể chắc rằng không thiếu mấy chữ nữa, thế mà vẫn cứ thiếu nhiều mới khổ chứ, tôi lại giao cho thư

kí chép ra *fiches* mới, vừa chép vừa sắp đặt lại tạm theo thứ tự “a, b, c” rồi tôi lại phải soát lại xem họ có chép sót không. Sốt lại thêm vào.

Xong việc ấy, bây giờ phải đem các *fiches* ra mà dịch nghĩa từng chữ, từng từ ngữ. Công việc này khó khăn và tỉ mỉ nhất. Ngoài những sách từ điển kể trên kia dùng để tham khảo, thỉnh thoảng tôi lại phải nhờ đến các sách *Quảng sự loại*, *Bộ Văn vận phủ*, *Cổ sự Quỳnh lâm* để tra thêm điển cố.

...

Bây giờ, tôi không nhớ là những việc ấy làm trong bao lâu. Tôi chỉ nhớ có nhiều khi bận lắm, tôi phải bỏ cả việc đọc sách để học thêm mà dùng vào *Hán Việt từ điển* đến cả 15-16 giờ mỗi ngày.

Khi định nghĩa và biên chép tinh tế rồi, tôi lại đưa nhờ cụ Phan Sào Nam, biệt hiệu là Hãn Mạn Tử và một ông bạn vong niên là Lâm Mậu, biệt hiệu Giao Tiều, nhuận chính cho; tôi nhờ hai bậc tiền bối ấy giúp cho được nhiều lắm. Nay hai người ấy đều quá cố rồi, nhân có dịp này nhắc đến hai tên quý mến ấy, tôi xin thành thực thanh minh rằng không có hai người ấy thì sách *Hán Việt từ điển* của tôi không thể thành hình mà thoát thai được.

Tôi tự nhận rằng cứ cách làm việc của tôi đó thì chưa có thể dùng tài liệu cho đầy đủ được, cho nên cuốn sách ấy còn là giản lược và không khỏi có nhiều điều thiếu sót. Nếu có cơ hội tái bản, tôi sẽ gắng dùng hết cả những tài liệu còn thiếu và sẽ thêm bớt, sửa chữa cho thành một quyển sách nhất định...

Trong khi làm, có lúc nào tiên sinh thấy nản không?

Khi làm sách ấy, tôi thấy cái gì cũng khó khăn, nhưng không hề nản. Song lắm lúc bực quá. Vì nhà hẹp, bàn làm việc của tôi phải đặt ở cùng một gian với cửa hàng sách “Vân Hòa” của vợ tôi. Và chẳng nhà hàng không có người làm công, tôi phải ngồi đó để phòng khi vợ bận việc thì mình trông hàng giùm. Việc tỉ mỉ và phải làm ở giữa gian hàng

có lúc náo nhiệt, không khỏi có những người khách hay thóc mách đi lại sau lưng để nhìn xem mình làm cái gì. Ở hoàn cảnh ấy, mình phải tập cách ngưng thần. Nhờ vậy, có khi người ta la hét ở bên tai mà tôi không để ý... Nhưng cũng vì thế mà sinh ra đăng trí. Có lúc đương tìm định nghĩa một chữ rất lồi thoi mà có người vào mua một ngòi bút một xu cũng phải bỏ việc đó đứng dậy bán giùm cho vợ đi vắng.

Đến nửa năm 1932 thì thành cáo. Những nỗi khó khăn trước, tự sức mình đã thắng được cả, nhưng cái khó khăn hơn là việc in.

Sách này bảy giờ in thì chỉ tốn sáu, bảy nghìn, nhưng vốn in không có lấy một đồng thời làm sao mà in được? Song tôi tin chắc rằng sách này ra thì được hoan nghênh, vì nó là sách cần cho người ham học. Tôi bèn dùng cách bán dự ước (souscription) để thu trước một ít tiền mà đặt cọc cho nhà in. Muốn in cho mau, tôi chia sách ra làm hai quyển, nhờ nhà in *Tiếng Dân* ở Huế in quyển thượng, nhà in Lê Văn Tân ở Hà Nội in quyển hạ. Khi giao thiệp việc in xong thì quả nhiên những người dự ước đầu tiên đã gửi tiền về, nhờ thế mà có được mấy nghìn bạc đặt nhà in.

Quyển sách ấy mà in được, tôi hoàn toàn nhờ vào sức ủng hộ của tư nhân, của những người đồng bào ham học, nhất là những người làm việc ít lương sẵn lòng tín nhiệm tôi mà đặt tiền trước cho. Hạng người ấy, khi nào tôi cũng coi là bạn thân của tôi; mà sau này, đến khi ra sách *Pháp Việt từ điển* tôi cũng nhờ họ nhiều lắm.

Khi sách ra rồi thì bán có hơi chậm, không có tiền trả nhà in, tôi đành phải đi “bán dạo” một vòng trong khắp Nam Bắc, nhờ thế mà khỏi nợ nhà in. Từ khi bắt đầu in *Hán Việt từ điển*, tôi đã biết rằng sách ấy cần dùng thì không sợ không bán được. Bởi vậy dầu phải bán dạo, tôi cũng không hề nản chí.

Hiện nay đang có trào lưu quay về cổ điển, việc tái bản quyển từ điển của tiên sinh là một việc thiết yếu...?

Chúng tôi cũng biết vậy, nhưng hiện nay, sau khi soạn bộ *Pháp Việt từ điển*, nghĩ đến những lúc cặm cụi làm lại bộ ấy cho đầy đủ, tôi chán lắm.

Tiên sinh cho biết về việc soạn bộ “Pháp Việt từ điển”?

Bộ này, tôi cho là cũng cần thiết cho thanh niên ta, thứ nhất là về việc giúp cho những người xưa nay chỉ học Pháp văn, muốn học quốc văn. Vì sao tôi làm sách ấy, tôi đã nói ra trong bài tựa rồi.

Phương pháp làm việc của tiên sinh như thế nào?

Sách này tôi làm dễ hơn sách *Hán Việt từ điển*, vì soạn quyển trước, mình phải tìm lấy từ ngữ cho đủ, rồi lại phải sắp thành thứ tự theo chữ Quốc ngữ và theo chữ Hán, còn *Pháp Việt từ điển* chỉ cần lấy mấy quyển từ điển của Pháp làm căn cứ, rồi đem dịch thôi.

...

Tôi lấy sách *Larousse Universel* và *Larousse du XXè siècle* làm gốc. Về việc phiên dịch, có tham khảo nhiều sách và nhiều từ điển chuyên môn, nhất là các sách về động vật học và thực vật học xuất bản ở Đông Dương, các từ điển cũng nhiều: *Pháp Việt từ điển* của Trương Vĩnh Ký, của Vallot, của Mausseron, *Pháp Hoa từ điển* của ông Tiêu Tử Cầm, *Anh Hoa đại từ điển* của ông Hoàng Sĩ Phục, *Phật Hoà đại từ điển* của các ông Quang Lai, Triết Sĩ...

...

Tôi bắt đầu biên tập sách này vào nửa sau năm 1932, nhưng ý định đã có từ lâu và đã dự bị từ năm 1928, tức là khi đang làm *Quan Hải tùng thư*. Trong lúc phiên dịch những sách về tư tưởng và học thuyết phương Tây, tôi đã nhiều lần nhớ đến quyển sách *Pháp Hoa từ điển* của Tiêu Tử Cầm (Thương vụ ấn thư quán, Thượng Hải) để dịch chữ Pháp ra quốc văn. Bây giờ có một người bạn vong niên là Nguyễn Đan Quế hiện nay ông là một người ân sĩ ở Thanh Hóa, tự cày ruộng lấy mà ăn cùng làm việc toà soạn báo *Tiếng Dân*, tôi bàn với ông ấy cùng nhau

dựa vào bộ *Pháp Hoa từ điển* ấy mà làm một bộ từ điển Pháp Việt nhỏ. Chúng tôi đã bắt đầu làm được một ít, nhưng sau ông Nguyễn Đan Quế trở về Thanh mà tôi thì bận nhiều việc, không thể làm được. Song thỉnh thoảng, khi rảnh, tôi cũng đem ra làm tiếp...

Đến năm 1930 thì bắt đầu làm *Pháp Việt từ điển*. Trong mấy năm 1930, 1931, 1932 tuy không chuyên, nhưng thỉnh thoảng tôi cũng đem ra làm mấy trang, coi như một việc giải trí. Mãi đến cuối năm 1932, công việc mới quyết định và làm chuyên. Bảy giờ, tôi làm rộng hơn trước nhiều. Tính ra công việc làm tám năm, nhưng ba năm rưỡi đầu làm lơ láo, đến bốn năm rưỡi sau mới làm chuyên cần được.

Việc làm từ điển này ít vất vả hơn từ điển trước, một là hàng sách đã thuê được rộng, có chỗ để bàn làm việc kín đáo và nhờ được đưa em trông hàng, tôi không phải bận tâm đến việc buôn bán; hai là vì có dạy học nên đầu óc không đến nỗi tui bụi vào đấy.

Giữa năm 1936 thì thành cáo, cũng nhờ cách bán dự ước và nhờ những người đồng bào ham học ủng hộ nên mới in được. In từ năm 1936 đến cuối năm 1939, đầu năm 1940 mới xong.

Làm sách này, chỉ một việc biên dịch nhưng gặp những chữ khó, lắm khi tìm kiếm và suy nghĩ cũng vất vả lắm. Cũng có dùng *fiches*, nhất là để ghi những từ ngữ về chuyên môn, để tra cứu cho rộng mà dịch, nhưng ít *fiches* hơn quyển trước. Khó nhất là những từ ngữ về chuyên môn và khoa học, những tên chim muông, cá, sâu bọ, cây cỏ, v.v... Tôi chỉ xem nó là một cuộc thí nghiệm, không biết rồi tôi có chí có gan ngồi mà sửa lại cho nó đầy đủ nữa không. Xin thú thực rằng những lúc cặm cụi vào bộ sách ấy, tôi chán lắm. Không phải tôi đâm ra nhác đâu, làm những việc khác, tôi vẫn có thể cặm cụi như thế được, nhưng việc làm từ điển khiến tôi phải sợ.

Tiên sinh có soạn sách “Việt Nam văn hóa sử cương”?

Tôi làm quyển này là nhân có dạy quốc văn ở trường tư Thuận Hóa. Sau khi trong chương trình Cao đẳng tiểu học có thêm môn Việt

Nam văn hóa, tôi tự hỏi không biết sẽ dạy thế nào? Tôi nghĩ luôn đến cả những nỗi khó khăn của các bạn đồng nghiệp. Tôi bèn đi tìm kiếm tài liệu để dạy và nhân thể tổ chức các tài liệu ấy thành một quyển sách có thể giúp cho các thầy dạy quốc văn như mình đỡ công tìm kiếm. Vì ngày thường đọc sách, tôi hay ghi chép; những sách về văn hóa lịch sử nước nhà, tôi cũng hay tìm tòi, cho nên đến khi tìm tài liệu thì có dễ dàng. Nhưng tôi cũng không thỏa mãn về sách ấy lắm, chỉ coi nó là một mớ tài liệu để cho những người muốn soạn bài “Việt Nam văn hóa” dùng mà dạy học trò.

Trước kia, tôi định sau này sẽ viết lại sách ấy nữa, vì thấy rằng quyển sách *Việt Nam văn hóa sử cương*, muốn được đầy đủ thì phải tổng hợp những kết quả của các cuộc nghiên cứu, phân tích về văn hóa, mà việc nghiên cứu, phân tích chưa có thì chưa nên vội làm sách tổng hợp. Quyển sách của tôi đó, tự tôi cho chỉ là ghi cho tôi đại khái những vấn đề cần phải chia ra mà nghiên cứu kỹ càng. Tôi sẽ tùy tiện lựa chọn những vấn đề có thú vị trong ấy mà nghiên cứu.

Và tập “Khổng giáo phê bình tiểu luận”?

Như trong bài tựa, tôi đã nói, nó chỉ là một bài diễn thuyết chưa đọc. Nguyên một người bạn chủ trương một hội học mời tôi làm một bài diễn thuyết ở hội ấy về Khổng giáo, tôi nhận lời và viết xong cáo rồi, nhưng sau tôi nghĩ đem bài ấy ra đọc có điều không tiện. Số là kiến giải của tôi đối với Khổng giáo có nhiều điều không hợp với thuyết chính thống, cần phải biện minh kỹ càng thì người nghe mới khỏi cho là quái lạ. Muốn biện minh kỹ càng, không thể bằng nghị luận mà cần phải dẫn sách nữa. Đứng trên diễn đàn mà cứ chứng dẫn điển tích không ngớt thì làm sao khiến người nghe không chán được? Bởi vậy, tôi mới lấy cáo bài diễn văn ấy viết thêm ra thành sách đem in.

Tôi định khi nào tư tưởng của tôi thật chín, khi đã đọc được nhiều sách về Khổng giáo nữa tôi sẽ viết kỹ sách này, lấy Khổng giáo làm trung tâm, nhân đó nghiên cứu đến cả cái trào lưu tư tưởng trọng

yếu của Trung Quốc. Nhưng đó chỉ là dự định, không biết có thì giờ mà làm việc đó hay không, vì hiện nay tôi đương bận nghiên cứu về sử học.

Tiên sinh sắp cho xuất bản “Trung Hoa sử cương”?

Sách này là một quyển sách biên dịch, nó chỉ có tính cách phổ thông để bổ khuyết một chỗ thiếu trong học giới ta. Làm sách ấy, không phải dụng công nhiều lắm.

Ngoài ra, tiên sinh còn dự định soạn những sách nào?

Kể dự định thì nhiều, nhưng còn phải tùy lực. Tôi đã soạn xong tập *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, tức là những bài giảng về quốc văn của tôi gộp lại, rồi sắp đặt thành đoạn lạc. Nó chỉ viết riêng cho một hạng độc giả là học sinh. Tôi vốn không phải là nhà phê bình văn học nên muốn cho sách ấy có tính chất khảo cứu hơn là phê bình.

Hình như tiên sinh có dự bị soạn quyển “Văn pháp Việt Nam” và một quyển nói về nhà ái quốc Nguyễn Trường Tộ?

Tôi có viết ít bài về văn pháp³ đăng trong tạp chí *Tri Tân*, nhưng chỉ là những bài dùng dạy học trò. Tôi in ra để kêu gọi độc giả bàn về văn pháp. Nhưng thấy chẳng ai bàn nên tôi bỏ không đăng tiếp nữa. Còn soạn hẳn thành một tập sách thì tôi chưa có ý định, vì tôi cho rằng về văn pháp, chúng ta hiện nay cần phải nghiên cứu những vấn đề đặc biệt cho nhiều, rồi sau này và chắc còn lâu, mới có thể tổng hợp các vấn đề đặc biệt lại mà làm văn pháp được.

...

Những quyển văn pháp đã ra, tôi đều bắt mẫn ý cả.

Còn tôi cũng có định soạn một quyển về Nguyễn Trường Tộ, thu thập tài liệu đã lâu và đã được nhiều...

³ *Văn pháp* ở đây tương đương với các khái niệm “ngôn ngữ học”, “ngữ pháp” ngày nay. Đào Duy Anh có những bài *Mẹo tiếng ta, Cội rễ tiếng Việt* đăng nhiều kì trên Tạp chí *Tri Tân* (Lại Nguyên Ân).

Tiên sinh đang nghiên cứu về sử, chắc để soạn một bộ Nam sử?... Ý tiên sinh về những quyển Nam sử đã có thế nào và tiên sinh cho biết ý kiến tiên sinh đối với trào lưu sử học ngày nay?

Tôi vốn khi nhỏ thất học, chỉ nhờ công tự học mà biết ít nhiều. Nhưng vì tự học cho nên sự học thiếu căn bản. Bởi thế cho nên những sách tôi làm bấy lâu nay không có giá trị gì. **Nó chỉ là chứng cứ của một nền học vấn non nớt và hổ lốn.** Nhiều khi tôi soát lại những việc đã làm thì tôi tự thẹn, nhất là thẹn rằng cái sự nghiệp văn học non nớt và hổ lốn ấy đã tạo cho mình một cái hư danh mà tôi cho là rất nặng nề. Như hai bộ từ điển, người ta cho là những sách có ích, có giá trị nhất của tôi thì tôi lại cho nó là tầm thường lắm; mỗi khi tôi nghe người ta nhắc đến thì tôi lại ngượng.

Tuổi mỗi ngày một lớn, tôi nghĩ nếu cứ để tinh thần tản mát ở nhiều phương diện mãi thì rốt cuộc, chẳng môn gì mình học kỹ được. Khi trẻ thì cần học đủ mọi môn để rộng thu tri thức nhưng thế nào rồi cũng phải chuyên chú vào một môn gì. Mấy lâu nay tôi chỉ mới học cốt cho được nhiều, ngày nay nghĩ lại mới lo đến chuyên môn. Tôi đã xét kỹ các môn đã học, thì duy có môn sử học, sử học chính và sử học văn chương. Tôi muốn viết một bộ *Việt Nam sử cương*, nhưng có lẽ dăm mười năm nữa mới xong. Quyển sử ấy, tôi chỉ định viết đại cương cuộc tiến hoá của dân tộc ta trong các thời kì, nhưng muốn viết đại cương cuộc tiến hoá ấy, cần phải giải quyết nhiều vấn đề sử học còn lờ mờ, cho nên tôi còn cần đọc sách và học nhiều lắm mới viết được.

Gặp những vấn đề chưa giải quyết được thì tôi cũng đặt vấn đề, tức là trình bày những vật liệu để giúp cho sự nghiên cứu về vấn đề ấy.

Về sử học, ngoài sự đọc sách, tôi còn đi tìm di tích xưa, vì có những vấn đề phải nhờ khảo sát cổ tích mới biết được chứ các tài liệu hiện có chưa đủ. Mới rồi đi Nghệ An là tôi cốt khảo sát về truyện *Hoa tiên* (lịch sử văn chương) và gốc tích Hồ Quý Ly.

Còn một điều cần thiết là dịch những tài liệu trọng yếu bằng chữ Hán, nhất là những tài liệu viết bằng tay. Hiện tôi đương đính chính, phiên dịch và chú thích hai bộ sách chữ Hán, tài liệu căn bản của lịch sử về miền Trung Kỳ, là bộ Ô Châu cận lục và *Phủ biên tạp lục*. Dịch và chú thích xong, tôi sẽ kiếm cách in để làm sử liệu cho các nhà muốn nghiên cứu lịch sử.

...

Về sử học, ngày nay ta đã thấy có nhiều người nghiên cứu, đó là một điều đáng mừng. Nhưng tôi xét phần nhiều các nhà sử học ta dùng tài liệu không được thận trọng.

Một là không chịu tìm tài liệu gốc, chỉ dùng những tài liệu ngọn, những tài liệu đó người khác đã chế hóa đi mất rồi.

Hai là không chịu phê bình tài liệu mình dùng, hễ sách hay người nói trước thế nào liền cho thế là đúng chắc.

Ba là hay tin những lời truyền thuyết, những lời do miệng người kể lại, mà nêu lên cái tiếng to tát là “sử liệu sống”.

Bốn là hay có thiên kiến... nhưng nói thế nào cho hết...

Dẫu sao, như tôi đã nói, ta cũng đáng mừng rằng học giới ta ngày nay đã chú ý về sử học.

*

* *

Chúng tôi đi thăm, kể đến Đào tiên sinh, là được tám nhà văn. Đi đến đâu, chúng tôi hỏi nào ngày sinh tháng đẻ, quê quán... những điều không nên hỏi. Đã nhiều lần, những câu chuyện của chúng tôi làm cho nhà văn phải ngần ngại... Chắc các ông đã cho chúng tôi là tử mỉ.

Còn bạn đọc, có người sẽ cho công việc của chúng tôi làm quá sớm và những lời nói về mình của nhà văn, vì tính cách của nó, không được nhũn nhặn lắm.

Trách như vậy, chúng tôi biết vậy.

Nhưng nghĩ...

Hãy nói riêng câu chuyện của Đào tiên sinh. Cái đời của tiên sinh với bao nhiêu ngày, tháng, năm cần cù học, học rồi để soạn những bộ sách như bộ *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển*, *Không giáo phê bình tiểu luận*, *Trung Hoa sử cương*, giúp ích bao nhiêu cho sự tiến bộ của quốc văn và sự học của đồng bào. Thế mà đến khi có những bộ sách ấy rồi, còn cho cái sự nghiệp của mình “chỉ là chứng cứ của một nền học vấn còn non nớt và hổ lốn”... Và nay, khi đã có ba mươi bảy tuổi trên vai, tiên sinh còn bắt đầu học, học chuyên môn, hi vọng sau này gây dựng được một sự nghiệp vững chắc hơn.

Cái đời học của tiên sinh chẳng đáng làm gương mẫu và câu chuyện của tiên sinh chẳng là một mối suy nghĩ cho phần đông thanh niên ta sao?

Nếu quả có, chúng tôi tưởng những lời trách trên không được hoàn toàn chính đáng.

CUỘC ĐỜI HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH

Đào Duy Dzênh¹

Thưa các cụ, các bác, các thân hữu quý mến,

Thưa hai bác Đào Duy Anh và Trần Thị Như Mân,

Thưa các anh chị em và các cháu trong họ Đào,

Hôm nay, chúng ta sum họp để chúc mừng bác Đào Duy Anh tám mươi tuổi. Nhân dịp vui chung này, tôi có bốn phận phải trình bày với họ hàng và bầu bạn mấy điều khái quát về cuộc đời hoạt động của bác Đào trên con đường cống hiến cho nền văn hóa của đất nước.

Trong hơn một nửa thế kỉ vừa qua ở Việt Nam, đồng bào từ Bắc chí Nam vẫn không ngớt quý trọng các đóng góp của Đào Duy Anh trên nhiều mặt học thuật, trước hết về sử học, văn học, ngôn ngữ học. Dư luận của các nước trên thế giới cũng đã đánh giá cao những công trình học thuật của nhà trí thức Việt Nam mà tên tuổi gắn liền với *Quan Hải tùng thư* là một cơ quan xuất bản nổi tiếng từ xưa kia. Bởi vậy, thật khó tóm tắt đầy đủ được những cống hiến một cách liên tục và phong phú của bác Đào đối với Tổ quốc và Cách mạng qua sáu chục năm lao động bền bỉ.

Từ 1968, nghĩa là cách đây mười sáu năm, bộ *Từ điển Bách khoa Larousse*, xuất bản tại Paris từng ghi nhận trong chữ *Việt Nam* ở trang

¹ Bí danh là Đào Phan (1920-1996), Nguyên Bí thư Ban Cán sự Đảng (tức Bí thư Thành ủy) Hà Nội, Giám đốc Nhà xuất bản Quân du kích (tiền thân của Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân), em trai út của Giáo sư Đào Duy Anh.

Bài nói của Đào Duy Dzênh tại lễ mừng thọ Giáo sư Đào Duy Anh 80 tuổi, năm 1984.

813, tập 10 rằng: “Đào Duy Anh là một tên tuổi lớn trong các nhà bách khoa toàn thư hiện đại...”. Bộ từ điển thế giới ấy còn trân trọng khái quát chữ Đào Duy Anh ở trang 788, tập 3 là: “Nhà văn Việt Nam hiện đại, nhà phê bình, nhà khảo luận và tác giả của nhiều bộ từ điển, trong đó nổi tiếng nhất là bộ *Hán Việt từ điển*. Ngoài nhiều tác phẩm phổ thông được xuất bản trong sưu tập của *Quan Hải tùng thư*, ông còn viết các sách rất được quý trọng về Khổng giáo và một cuốn khảo luận về lịch sử của nền văn hóa Việt Nam”.

Những điều ghi nhận đó từ 1968 trong bộ *Từ điển Bách khoa* ở nước Pháp, vẫn chưa nêu đầy đủ cả cuộc đời hoạt động văn hóa của Đào Duy Anh cho tới nay, mà chỉ mới tóm tắt có bốn mươi năm lao động học thuật của bác Đào, kể từ khi *Quan Hải tùng thư* ra đời năm 1928 trên đường Hàng Bè của Huế. Thêm nữa, các tác giả từ điển tại Paris lại cũng chưa nêu rõ một điều đặc biệt quan trọng mà chắc hẳn chúng ta đều muốn hiểu biết thấu đáo là: Chí hướng chính trị nào và phương pháp tư tưởng nào đã chỉ đạo nhất quán các sáng tạo học thuật của Đào Duy Anh xuyên suốt sáu chục năm qua?

Các hoạt động văn hóa của Đào Duy Anh đã diễn ra ngay trong hơn nửa thế kỷ cách mạng nóng bỏng của nhân dân Việt Nam, chứ không phải ở một thời gian và một không gian nào khác chẳng dính dáng gì tới bối cảnh lịch sử đó của đất nước. Bởi vậy, có thể nào chỉ xem xét các cống hiến của bác Đào một cách đơn thuần về mặt học thuật, mà lại không đồng thời nhìn thấy những giá trị cũng to lớn về mặt tư tưởng và chính trị? Nếu như các công trình học thuật của Đào Duy Anh đã đi ngược dòng với những tư tưởng thời đại, hoặc đã luôn lách trong các dòng chính trị đầu cơ để buôn văn bán chữ cho những thế lực cường quyền, thì chắc rằng ngày nay chúng ta không thể nào lại chúc mừng bác Đào tám mươi tuổi.

Dư luận vẫn tỏ ra nghiêm khắc trong việc xem xét các trí thức, nhất là các nhà học thuật và các nhà nghệ thuật, tức các giới phải tự biểu hiện và tự khẳng định ngay trong các tác phẩm của mình. Cho nên, giờ

đây ôn lại cuộc đời học thuật của Đào Duy Anh trải qua hơn một nửa thế kỉ đầy bão táp cách mạng ở Việt Nam, chúng ta có thể vui mừng trước hết với sự nhất quán thật là đẹp đẽ giữa trí tuệ và lương tâm nơi một nhà trí thức đã vì nhân dân mà cống hiến. Đó cũng chính là điều chủ yếu mà chúng ta cùng nhau khẳng định hôm nay để chúc thọ bác Đào tám mươi tuổi: chúc mừng sự nhất quán giữa học thuật và chính trị qua suốt cuộc đời của Đào Duy Anh.

*

* *

Một bản quyết toán về những cống hiến của Đào Duy Anh ắt phải chú ý ngay rằng: Cuộc đời học thuật của anh không mở ra từ những văn bằng cao. Anh sinh năm 1904 tại Thanh Hóa, rồi năm 1910 bắt đầu học chữ Hán. Năm 1915 anh bắt đầu học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp, đến năm 1923 thì tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học tại trường Quốc học Huế. Tới nay tám mươi tuổi, mặc dầu đã để lại cho đất nước nhiều công trình học thuật mang giá trị đặc biệt, anh vẫn chỉ ghi trong gia phả của mình một văn bằng khiêm tốn thời Pháp là Cao đẳng tiểu học.

Thế nhưng, để có một ý niệm rõ rệt về sự học vấn mà anh đã phải tự tạo cho mình trên con đường học thuật, chúng ta có thể tạm hình dung một cách bao quát tuy chưa đầy đủ rằng: So với cả tiến sĩ Hán học và tiến sĩ Tây học trước kia ở Việt Nam, Đào Duy Anh đều có nhiều ưu thế, do vừa tinh thông cả chữ Pháp và chữ Hán cổ, cũng như chữ Nôm của nước ta và chữ Trung Quốc ngày nay, lại vừa am hiểu cả sử học, triết học, văn học, v.v... của cả phương Đông và phương Tây từ cổ đại đến hiện đại. Ghi nhận rằng Đào Duy Anh là một tên tuổi lớn trong các nhà bách khoa toàn thư hiện đại, chắc hẳn bộ *Từ điển bách khoa Larousse* cũng đã phản ánh cả sự học vấn đó của anh.

Khi đánh giá những tài năng lớn của các thế kỉ gần đây, Engels từng nhấn mạnh trong *Phép biện chứng của Tự nhiên* rằng: Mỗi nhân

vật ấy đều tinh thông nhiều ngôn ngữ và am hiểu nhiều lĩnh vực của học thuật, đều lớn cả về tư tưởng và nhiệt tình cũng như về sự toàn năng và sự uyên bác². Chính là bằng con đường tự học thầm lặng, con đường tự học bền bỉ, con đường thông thường và phi thường của nhiều trí thức nghèo ở Việt Nam và trên thế giới, Đào Duy Anh đã đạt tới những điều kiện của các tài năng lớn như Engels từng tổng kết. Quả vậy, chính là do con đường tự học xuyên suốt cuộc đời học thuật của mình, Đào Duy Anh đã nêu rõ vì sao anh không có văn bằng cao, mà lại đạt tới những thành tựu cao trong cống hiến cho nền văn hóa của đất nước...

Năm 1923, với tấm bằng Cao đẳng tiểu học tại trường Quốc học Huế, anh đi làm thầy giáo ở trường tiểu học Đồng Hới, vì gia đình chỉ có thể cố gắng nuôi cho anh ăn học được tới đó. Đến nửa năm 1926, trước phong trào yêu nước lại bùng lên từ cuộc xử án Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh, anh từ chức giáo học với dự định làm báo và hoạt động xã hội. Vào Huế ngay mùa hè năm đó, anh diện kiến nhà yêu nước Phan Bội Châu, liền được cụ truyền bá cho một số điều khái lược về chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tam dân. Rồi lại vào luôn Đà Nẵng, gặp gỡ nhà yêu nước Huỳnh Thúc Kháng vừa trúng cử viện trưởng của Viện dân biểu Trung Kỳ, anh được cụ giao cho việc chuẩn bị thành lập báo *Tiếng Dân* tại Huế. Cũng trong thời gian này ở Đà Nẵng, Đào Duy Anh đã được Trần Mộng Bạch kết nạp vào Việt Nam cách mạng đảng và sau đổi tên là Tân Việt cách mạng đảng.

Như thế là ngay trong mùa đông 1926, Đào Duy Anh đã khăn trương hoạt động tại Sài Gòn, với nhiệm vụ nghiên cứu nghề làm báo để chuẩn bị thành lập báo *Tiếng Dân*, kể từ việc xây dựng nhà in cho đến việc tổ chức biên tập, quản lí, phát hành, v.v... Bên cạnh các nhiệm vụ hết sức mới lạ đó ở nước ta bấy giờ, nhà trí thức hai mươi tuổi còn bị thu hút vào một hoạt động khác nữa, cũng rất quan trọng đối với những bước mở đầu cuộc đời học thuật của anh: Đó là việc

² Engels: *Phép biện chứng của Tự nhiên*, Nxb Xã hội, Paris, 1955, tr. 30.

lùng mua sách để xây dựng thư viện của báo *Tiếng Dân* sắp ra đời, đồng thời tìm kiếm các sách về chủ nghĩa cộng sản vừa hé ở nước ta, như yêu cầu bí mật của Đảng và cũng là theo yêu cầu nghiên cứu của anh.

Từ các hiệu sách chữ Pháp ở Sài Gòn đến các hiệu sách chữ Hán ở Chợ Lớn, anh đã chọn mua được hàng trăm quyển về sử học, triết học, kinh tế học, xã hội học, trong đó có cả *Tam dân chủ nghĩa luận* của Tôn Dật Tiên và một số quyển truyền bá hợp pháp về chủ nghĩa Mác, như *Duy vật sử quan*, *Kinh tế sử quan*, *Nhân loại tiến hóa sử*, v.v... Chỉ riêng các sách của Đông Phương văn khố do anh mua trọn bộ, cũng đã gồm hơn một trăm quyển viết về các vấn đề chính trị, kinh tế, triết học, nghệ thuật, theo tinh thần tân học của trí thức Trung Quốc sau cách mạng Tân Hợi. Trong số các sách tìm mua được bấy giờ, ngay từ buổi thanh niên ấy của cuộc đời, thật đặc biệt là Đào Duy Anh đã rất chú ý tới những tác phẩm của các học giả phương Tây, hoặc Nhật Bản và Trung Quốc chuyên nghiên cứu về văn hóa và triết học phương Đông.

Trong thời gian ở Sài Gòn, anh lại gặp được một thanh niên quê ở Thanh Hóa là Hồ Hữu Nhã, từng lui tới chăm sóc Phan Chu Trinh khi cụ ốm nặng sắp qua đời. Hồi đó, anh bạn đồng hương đang làm thư kí tàu biển cho một công ti hàng hải Pháp, thường có dịp đi Thượng Hải và Hương Cảng, nên có nhiều liên lạc với các thủy thủ từ Pháp sang và vẫn nhận được qua họ những sách báo cộng sản đem về phân phát kín đáo cho bạn bè trong nước. Đào Duy Anh cũng được Hồ Hữu Nhã hai lần cho sách, mỗi lần một gói to, phần nhiều là sách do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản thuộc sưu tập ABC về chủ nghĩa cộng sản và các tác phẩm khác như *Lịch sử của chủ nghĩa xã hội*, *Thuyết duy vật lịch sử*, *Karl Marx: cuộc đời và sự nghiệp*, *Lenin và vấn đề dân tộc*, v.v...

Với số sách chữ Pháp và chữ Hán tìm kiếm được tại Sài Gòn và Chợ Lớn, từ mùa xuân 1927 Đào Duy Anh đã bắt đầu lập được một tủ sách nghiên cứu ở Huế cho báo *Tiếng Dân* và cả một tủ sách bí mật

của đảng Tân Việt với nhiều tác phẩm truyền bá về chủ nghĩa cộng sản. Đó là những cơ sở đầu tiên mở ra con đường tự học và cũng là con đường học thuật của anh. Và quả nhiên, tự những cơ sở vật chất ấy đã nêu rõ ngay từ đầu các phương hướng nghiên cứu của anh trên con đường hoạt động văn hóa. Ngay trong những bước đầu tự học đó, Đào Duy Anh không chỉ đi thu thái các kiến thức của cả cổ kim và Đông Tây, mà còn nuôi chí hướng da diết đi tìm kiếm “cái chìa khoá mở cửa” cuộc đời, giữa lúc tình hình đất nước đang gặp cơn khủng hoảng sâu sắc. Anh đã kể lại rằng:

Sau một năm đọc ngón ngấu các sách chữ Pháp và chữ Hán vừa kiếm được ở Sài Gòn và Chợ Lớn, anh đã nhận thấy rằng phương pháp tư tưởng và chủ trương cách mạng của chủ nghĩa Marx chính là “cái chìa khoá mở cửa” giúp anh giải quyết được nhiều vấn đề về nhân sinh quan. Đối với những vấn đề như thế do tình hình đất nước khiến anh phải tự đặt ra với mình, thì các triết học của phương Đông như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo và các học thuyết của phương Tây về cách mạng dân chủ, cũng như chủ nghĩa Tam dân của Tôn Văn đều không thể giúp anh giải quyết được thỏa đáng... Như thế là ngay trong những bước đầu tiên trên con đường nghiên cứu của mình, xuất phát từ tình thần yêu nước lại bùng lên với tuổi trẻ khắp cõi Việt Nam, Đào Duy Anh đã tìm thấy phương pháp luận của chủ nghĩa Mác, một điều quyết định nhất đối với sự thành công của nhà học thuật sau này.

Đúng vào lúc đó, anh lại được đọc Đường khách mệnh là một tập sách in thạch trong số các tài liệu huấn luyện do Tổng bộ Tân Việt gửi cho. Hội này Tân Việt cách mạng đảng đã có liên hệ bí mật với Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, nên Thanh Niên đã chuyển cho Tân Việt các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc trong lớp huấn luyện ở Quảng Châu được tập hợp thành quyển Đường khách mệnh. Chính đây là quyển sách đầu tiên của Bác Hồ viết bằng quốc ngữ để chính thức đưa chủ nghĩa cộng sản về với nhân dân Việt Nam. Bởi vậy sau khi được đọc Đường khách mệnh, nhà trí thức trẻ tuổi Đào Duy Anh lại

càng náo nức hướng theo phương pháp tư tưởng và chủ trương cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Rồi cũng vào đúng thời gian này, Tổng bộ Tân Việt đã giao cho anh lấy danh nghĩa cá nhân mà lập ra *Quan Hải tùng thư*, nghĩa là bộ sách nhìn ra bốn bề để công khai xuất bản các sách truyền bá tư tưởng mới cho nhân dân Việt Nam, nhất là các sách khoa học xã hội mang tới cho tuổi trẻ những kiến thức sơ bộ về chủ nghĩa Marx. Bảy giờ, Đào Duy Anh hai mươi ba tuổi đã cùng với Huỳnh Thúc Kháng đứng trong các sáng lập viên của báo *Tiếng Dân*, tờ báo tiếng Việt đầu tiên ở Trung Kỳ là nơi bị mang những gông ách nặng nề nhất của thực dân và phong kiến. Với tôn chỉ mở mang dân trí và bênh vực dân quyền, tờ báo do cụ Huỳnh làm chủ nhiệm và bác Đào làm thư kí tòa soạn đã nhanh chóng có uy tín rộng lớn trong nhân dân miền Trung.

Uy tín rộng lớn ở báo *Tiếng Dân* ắt đã giúp cho Đào Duy Anh có thể lập ra *Quan Hải tùng thư* ngay tại Huế là nơi bị thực dân và phong kiến trói buộc nghiệt ngã nhất. Giữa thời kì còn rất hiếm nhà xuất bản ở nước ta, Huế đã có thể tự hào với *Quan Hải tùng thư* ra đời từ đầu năm 1928, là một nhà xuất bản đầu tiên trong toàn cõi Việt Nam chuyên về sách khoa học, nhất là sách khoa học xã hội theo quan điểm của chủ nghĩa Mác.

*

* *

Trước sự kiểm soát khắc nghiệt của bọn cầm quyền lúc bấy giờ, *Quan Hải tùng thư* đã chọn một tập sách có vẻ hiền lành để ra mắt bạn đọc: Đó là cuốn *Trí khôn* do y sĩ Trần Đình Nam viết nhằm giúp cho bạn đọc hiểu được sự cấu tạo và hoạt động của bộ óc. Tuy vậy, ngót sáu chục năm trước ở nước ta, những tri thức khoa học như thế vẫn còn hết sức mới lạ đối với toàn thể nhân dân. Cho nên việc giúp đồng bào hiểu rằng tư duy của con người có một cơ sở vật chất chứ không

phải thuần túy tinh thần, lại chính là một điều rất cần để hướng dẫn độc giả đi dần vào chủ nghĩa duy vật và tư tưởng cách mạng.

Tiếp đến, quyển *Lịch sử các học thuyết kinh tế* tập 1 do Đào Duy Anh lược dịch, cũng nhằm một yêu cầu rất khiêm tốn và có vẻ hiền lành: giúp bạn đọc nhìn thấy tầm quan trọng của cơ sở kinh tế trong sự phát triển của mọi chế độ xã hội. Thế nhưng, đó lại cũng chính là một tri thức rất căn bản để mở đường cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác. Tiến lên một mức nữa, tập Đông Tây văn hóa phê bình gồm hai quyển do Võ Liêm Sơn dịch của Đông Phương văn khố, đã cốt làm cho nhân dân Việt Nam rõ rằng các nền tư tưởng truyền thống của cả phương Đông và phương Tây đều không thể mở đường mưu cầu hạnh phúc của con người. Rồi quyển *Thế giới cường quốc chính thể* do Trần Mạnh Nhẫn viết, cũng nhằm vạch rõ với bạn đọc trong nước rằng các chính thể dân chủ trên thế giới, như ở Pháp, Anh, Mỹ, v.v..., tuy có tiến bộ hơn chính thể quân chủ và thực dân tại nhiều nước, vẫn chưa phải là những chế độ thỏa mãn được yêu cầu tự do của quần chúng nhân dân.

In đến tập *Hài văn* của Võ Liêm Sơn là tập văn hài hước chính trị đầu tiên trên luận đàn Việt Nam, thì nhà xuất bản bắt đầu bị bọn cầm quyền trừng phạt và tác giả bị cách chức giáo học tại trường Quốc học Huế. Vì đã kích trực tiếp vào chế độ quan lại và chế độ thực dân ở nước ta, quyển sách này chưa kịp phát hành thì đã bị cấm và bị tịch thu, *Quan Hải tùng thư* lại phải cho ra tiếp một vài quyển có vẻ hiền lành, rồi mới in tới cuốn *Lịch sử nhân loại* do Đào Duy Anh viết, dưới dạng thưởng thức về sử học không có gì kịch liệt để dễ được lưu hành. Tuy vậy, chính đây là tập sách đầu tiên ở nước ta đã công khai truyền bá các quan điểm khoa học của Karl Marx về lịch sử nhân loại, từ chế độ công xã nguyên thủy, qua chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư sản, đến chế độ xã hội chủ nghĩa như đã mở ra ở Liên Xô.

Khi cuốn sách ấy được lưu hành trót lọt, nhà xuất bản phải in tiếp một quyển khác chẳng có gì dữ dội đối với bọn cầm quyền: Đó

là quyển *Xã hội luận* do Phan Đăng Lưu dịch của Đông Phương văn khố, chỉ cốt giúp bạn đọc hiểu rằng xã hội loài người tiến hóa là có qui luật khách quan chứ không do ý chí chủ quan của một ai cả. Nhưng kể liền đây, *Quan Hải tùng thư* cho ra luôn cuốn *Lịch sử các học thuyết kinh tế* tập 2, với phần đầu do Đào Duy Anh lược dịch và phần cuối do Phan Đăng Lưu biên soạn, dựa theo một tác phẩm của Nhật Bản được in ở Trung Quốc, nhằm giới thiệu với nhân dân ta học thuyết của Marx về kinh tế.

Ngoài các tác phẩm kể trên, nhà xuất bản lúc này còn phát hành một số sách phổ thông nữa, như quyển *Phụ nữ vận động* dịch của Đông Phương văn khố và các quyển *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* được biên soạn dựa vào lí luận của Lenin và Bukharin. Trong ngót hai năm hoạt động trước sự kiểm soát ngặt nghèo của thực dân Pháp, *Quan Hải tùng thư* mới chỉ xuất bản được mười ba tập sách thì phải đình bản do Đào Duy Anh bị bắt vào tháng 9 năm 1929, khi bọn cầm quyền bắt đầu đàn áp cả Tân Việt và Thanh Niên suốt từ Nam ra Bắc. Tuy nhiên, chúng ta phải ngược lên ngót sáu chục năm trước kia, để có thể đánh giá một cách đúng đắn số đầu sách có vẻ ít ỏi đó.

Lịch sử thường chứng minh rằng lắm lúc giá trị của một ngày lại lớn hơn tích số của nhiều năm. Khi chúng ta có thể mua được dễ dàng hàng tủ sách khoa học xã hội, ngay cả một học sinh cũng đã có thể nói trôi chảy hàng loạt từ ngữ khoa học của Marx và Lenin thì sự đánh giá ắt khác hẳn lúc mà đối với hết thầy nhân dân Việt Nam; mỗi từ ngữ về khoa học và cách mạng còn là một điều hoàn toàn mới lạ, đặc biệt khó hiểu nếu chưa kể rằng còn sẵn sàng gây nên bất bớ tù đầy dưới chế độ thực dân: Chính là *Quan Hải tùng thư* đã ra đời trong bối cảnh lịch sử ấy của nước ta, khi mà ngay cả ở Hà Nội và Sài Gòn là hai thành phố lớn có nhiều ưu thế so với Huế, cũng chưa ai lập được nhà xuất bản nào công khai in ra các sách về khoa học xã hội và tư tưởng cách mạng.

Hiện thực lịch sử từng chứng tỏ rằng *Quan Hải tùng thư* đã tự gánh vác phần nặng nhọc đi trước thiên hạ, để làm nhiệm vụ của một nhà xuất bản tiên phong trong việc công khai truyền bá các tư tưởng cách mạng, nhất là một số kiến thức sơ bộ về lí luận khoa học của Marx và Lenin ở Việt Nam. Với ý thức rõ rệt về sứ mệnh mở đầu ấy của mình trước bao điều mới lạ của khoa học và cách mạng, *Quan Hải tùng thư* lại còn cố gắng in thêm ở cuối mỗi tập sách một mục giải thích các từ ngữ khó hiểu. Cho nên đi đôi với việc phổ biến các tư tưởng mới đối với nước ta, ngay từ thời điểm khắc nghiệt đó của lịch sử Việt Nam dưới gông ách của thực dân và phong kiến, nhà xuất bản của Đào Duy Anh cũng đã đóng góp vào kho tàng tiếng nói của đất nước một khối lượng phong phú các từ ngữ hiện đại.

Như thế đấy, từ nội dung các tập sách được xuất bản đến việc giải thích các từ ngữ khó hiểu ở cuối mỗi tập sách, *Quan Hải tùng thư* đã góp phần thúc đẩy nhanh thêm sự giác ngộ của nhân dân ta trên chặng đường đầu tiên tiếp thu tư tưởng của Marx và Lenin từ hơn một nửa thế kỉ khắc nghiệt trước đây. Qua các bản tự thuật cách mạng được ghi giữ tại một số Ban nghiên cứu lịch sử Đảng ở các tỉnh, một số cán bộ lão thành đến nay vẫn nhắc lại rằng trong những năm 1929, chính do đọc sách của *Quan Hải tùng thư* mà đã giác ngộ kịp thời về chủ nghĩa cộng sản, đứng vào giai đoạn đang diễn ra sự chuyển hướng ở nước ta từ tư tưởng quốc gia sang tư tưởng quốc tế. Rồi cho đến cả những năm 1934-1935 là khi phong trào cách mạng bắt đầu nhen nhóm lại sau cuộc tổng khủng bố Đảng Cộng sản, nhiều đảng viên cộng sản vừa ở tù ra cũng vẫn lấy việc đọc sách của *Quan Hải tùng thư* để tập hợp lực lượng và khôi phục hoạt động.

Đến lúc này thì trong các sách của *Quan Hải tùng thư* đã có thêm bộ *Hán Việt từ điển* mà một số cán bộ cách mạng ở nước ta từng coi là bộ sách giúp ích rất nhiều cho việc tự học lí luận Marx -Lenin. Chúng ta hãy hiểu điều kì lạ ấy đúng như nó diễn ra trong một giai đoạn lịch sử thường được gọi là thời kì thoái trào của cách mạng Việt Nam. Sau

một năm ở tù do hoạt động Tân Việt, Đào Duy Anh và vợ chưa cưới là Trần Thị Như Mân được trả lại tự do vào cuối 1930, khi bọn cầm quyền đã chuyển sang khủng bố khốc liệt hơn trước với đối tượng đàn áp mới là Đảng Cộng sản Đông Dương. Tự thấy không thể hoạt động chính trị trong điều kiện bí mật như trước đó, hai anh chị thành hôn và sống bằng một cửa hàng bán sách ở Huế, để Đào Duy Anh lại theo đuổi các hoạt động văn hóa và xuất bản công khai, với mong mỏi có thể vẫn phục vụ quốc dân bằng phương pháp tư tưởng và lí luận cách mạng của chủ nghĩa Mác mà anh hằng hâm mộ.

Thế nhưng, 1930-1931 lại đúng là những năm khủng bố khốc liệt nhất của chính quyền thực dân Pháp ở nước ta. Đào Duy Anh chưa thể tìm kiếm được thêm các tác phẩm về chủ nghĩa Marx, mà cũng chưa thể xuất bản được ngay các sách ra mắt truyền bá những tư tưởng của Marx và Lenin. Với sự cộng tác của vợ cũng là một trí thức từng dạy học ở trường Đồng Khánh Huế, anh liền bắt tay soạn bộ *Hán Việt từ điển* để qua đó mà phổ biến trong nhân dân ta hàng nghìn khái niệm mới, những thuật ngữ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội được giải thích theo quan điểm của chủ nghĩa Marx, hoặc những thuật ngữ khoa học của bản thân chủ nghĩa Marx. Có lẽ không ai ngờ rằng công việc biên soạn bộ từ điển này lại là sự phát triển kế tục của các mục giải thích từ ngữ ở cuối mỗi tập sách trước đây của *Quan Hải tùng thư*.

Sau ngót nửa năm làm việc ngày đêm, mùa xuân 1931, Đào Duy Anh đã lập thành một bản thảo đầu tiên của sách *Hán Việt từ điển*, liền đem trình bậc đại nho Phan Bội Châu để xin ý kiến. Cùng với ông Lâm Mậu cũng là một bậc túc nho, cụ Phan đã chỉ bảo cho anh những thiếu sót trong bản thảo và viết luôn bài tựa đề ngày 01 tháng 3 năm 1931 với biệt hiệu là Hãn Mạn Tử. Bản thảo được tiếp tục sửa chữa và bổ sung thêm cho đến đầu năm 1932, thì *Hán Việt từ điển* đã ra mắt bạn đọc với hơn bốn vạn từ ngữ. Thật là kì lạ, khi Đảng Cộng sản Đông Dương đang bị chính quyền thực dân Pháp chìm trong máu lửa, mà *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh được phát hành rộng khắp nước nhờ tiền

đặt mua của bạn đọc, lại công nhiên giải thích về Đảng Cộng sản, về Chủ nghĩa cộng sản, về Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, cũng như về Duy vật sử quan, về Vô sản chuyên chính, về Thặng dư giá trị... tức là những từ ngữ và khái niệm chỉ thuộc về chủ nghĩa Marx.

*
* *

Qua bao từ ngữ và khái niệm của chủ nghĩa Marx từng được giải thích trong *Hán Việt từ điển* cách đây hơn một nửa thế kỉ, ai mà chẳng thấy rằng Đào Duy Anh đã mang cả trí tuệ lẫn lương tâm giữa một thời kì rất bi kịch của đất nước bấy giờ, để vẫn công khai truyền bá cho quốc dân đồng bào những tư tưởng cách mạng của học thuyết cộng sản. Và cũng giữa cơn máu lửa khủng bố hồi đó của thực dân Pháp, khi Phan Bội Châu hăm hờ cầm bút đề tựa cho *Hán Việt từ điển* để giới thiệu với quốc dân bộ sách của “người bạn thanh niên” là Đào Duy Anh, phải chăng bậc đại nho cách mạng đã đồng thời biểu hiện cả nhiệt tâm hậu thuẫn cho tư tưởng cộng sản và thể hệ thanh niên ở nước ta? Trong không khí vui vầy hôm nay để chúc mừng bác Đào tám mươi tuổi, quả là thú vị khi chúng ta đọc lại các từ ngữ đã được ghi vào *Hán Việt từ điển*, với những giải nghĩa vẫn căn bản đứng vững qua hơn chục năm thử thách. Chẳng hạn:

Cộng sản chủ nghĩa là cái chủ nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư hữu, đem tất cả cơ quan sinh sản và sinh sản phẩm trên xã hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ quan thống kê vào quản lí chung; về chính trị thì chủ trương liên hiệp tất cả giai cấp lao động để đánh đổ chế độ tư bản.

Cộng sản đảng là chính đảng chủ trương cộng sản chủ nghĩa (Parti communiste).

Cộng sản đảng đồng minh là đoàn thể xã hội chủ nghĩa thành lập năm 1847 tại Luân Đôn (Ligue communiste).

Cộng sản đảng tuyên ngôn là bài tuyên ngôn khai hội của Đảng Cộng sản đồng minh, do Mã Khắc Tư (tức Karl Marx) và Ân Cách Nhĩ (tức Engels) thảo ra. Thuyết duy vật sử quan của Mã Khắc Tư xuất hiện trước nhất trong bài ấy (*Le Manifeste communiste*).

Duy vật sử quan là một sự kiến giải về cuộc tiến hóa của xã hội, do Mã Khắc Tư thủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những gì thuộc về tinh thần là theo sự phát đạt của vật chất, tức là của sinh sản lực, mà quyết định, như thời đại dùng cái xa quay tơ thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (*Materialisme historique*).

Vô sản chuyên chính là cái chế độ do giai cấp vô sản đánh đổ giai cấp tư sản, cướp lấy chính quyền, thi hành chuyên chế để thực hành chủ nghĩa cộng sản. Chế độ ấy hiện thi hành ở nước Nga (*Diktature du prolétariat*).

Thặng dư giá trị: Theo học thuyết Mã Khắc Tư, lao động bán sức cho nhà tư bản thường đến mười phần, nhưng nhà tư bản trả tiền công chỉ được bốn đến năm phần, còn dư nữa là cướp sức không của người lao động. Nhà tư bản vì thế mà thu được lợi nhiều, cái lợi nhà tư bản thu được đó gọi là thặng dư giá trị (*Plusvalue*).

Mã Khắc Tư (Karl Mark): nhà đại học giả và đại cách mạng nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ *Cộng sản đảng tuyên ngôn* (*Manifeste communiste*), sau làm sách *Tư bản luận*. Sinh năm 1818, chết 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là duy vật sử quan, giai cấp đấu tranh, thặng dư giá trị, làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mệnh hiện tại.

Mã Khắc Tư chủ nghĩa (Marxisme): chủ nghĩa về xã hội và kinh tế của Mã Khắc Tư, hiện làm lí luận căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mệnh và thế giới cách mệnh...

Nêu lên một số từ ngữ trên đây làm ví dụ khi điếm lại bộ từ điển của Đào Duy Anh, chúng ta cũng nên nhắc tới một điều mà Phan Bội

Châu từng nhấn mạnh trong bài tựa viết năm 1931 rằng: “Hiện sách giáo khoa Quốc ngữ với các báo chí từng thư trên vũ đài Quốc văn ngày nay, Hán văn vẫn chiếm một bộ phận lớn, nhất là những danh từ thành ngữ thuộc về các khoa học mới... Muốn nghiên cứu khoa học mới, hoặc nghiên cứu sách ngoài, thì những danh từ thành ngữ như: trừu tượng, cụ thể, mục đích, phương châm, v.v... mà nhà tân học cần dùng, hết thấy phải lấy ở Hán văn”. Điều nhấn mạnh ấy của cụ Phan càng nêu bật vai trò của *Hán Việt từ điển* trong hơn một nửa thế kỉ qua, khi đó là bộ từ điển độc nhất ở nước ta cho đến nay về loại hình Hán Việt để thỏa mãn các yêu cầu học mới, nếu chưa kể là cũng đã đáp ứng luôn cả yêu cầu đọc các sách cũ do cha ông truyền lại cho chúng ta dịch ra quốc ngữ.

Với vị trí độc đáo như thế của một công trình học thuật, chắc hẳn *Hán Việt từ điển* cũng đã tỏ rõ những giá trị đặc biệt trong việc góp phần công khai truyền bá các khái niệm của chủ nghĩa Mác. Việc làm khó khăn này của Đào Duy Anh dưới sự kiểm soát ngặt nghèo bấy giờ của thực dân Pháp, ắt chỉ có thể trót lọt nhờ dựa vào danh nghĩa của học thuật và lí do về từ ngữ trên con đường văn hóa nhằm mở mang dân trí. Và cũng chính nhờ dựa vào lí do từ ngữ và danh nghĩa học thuật đó, Đào Duy Anh lại có thể tiến thêm một bước nữa với bộ *Pháp Việt từ điển*, nhằm tiếp tục phổ biến cho quốc dân đồng bào các khái niệm của chủ nghĩa Mác, kế theo công việc mà bộ *Hán Việt từ điển* đã mở ra trước đây bốn năm đầy gai góc. Trong mấy vạn từ ngữ rất cần thiết cho việc tiếp xúc của nhân dân ta với các tri thức của thế giới qua các sách báo tiếng Pháp, bộ *Pháp Việt từ điển* ra đời năm 1936 tại Huế vào đúng lúc Mặt trận Bình dân vừa giành được thắng lợi quan trọng ở Pháp và có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam, quả là bộ từ điển độc nhất bấy giờ có thể giúp cho nhiều thanh niên trí thức của nước ta đọc các sách báo của Đảng Cộng sản Pháp đã sang đến Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

Ngày nay, mở lại các trang *Pháp Việt từ điển* do Đào Duy Anh biên soạn, chúng ta còn nhìn thấy biết bao từ ngữ đầy nguy hiểm hời đó, chẳng hạn: Communisme (chủ nghĩa cộng sản), Communiste (người cộng sản), Maxisme (học thuyết của Các-Mác), Manifeste communiste (bản tuyên ngôn cộng sản đảng), Materialisme (chủ nghĩa duy vật), Materialisme historique (lịch sử duy vật luận), Materialisme dialectique (biện chứng duy vật), Dictature du prolétariat (vô sản chuyên chính), Soviet (Xô viết), Soviétique (thuộc chế độ Xô viết), Karl Mark (nhà đại cách mệnh), Lénine (lãnh tụ đảng Bolchevik - đệ nhất anh hùng của cách mạng nước Nga)... Chính là hàng vạn từ ngữ như thế thuộc mọi mặt triết học, văn học, sử học, kinh tế học, chính trị học, xã hội học, được phiên dịch và giải thích trong *Pháp Việt từ điển* của *Quan Hải tùng thư*, đã giúp cho nhiều thanh niên nước ta tự học về lí luận của Mác và Lê-nin.

Gần đây anh Vương Nhị Chi, một cán bộ lão thành nguyên là Phó Trưởng Ban Công nghiệp của Trung ương Đảng ta, còn kể lại với tôi rằng: Trong kháng chiến chống xâm lược Pháp, khi làm uỷ viên thường vụ của Đảng bộ cộng sản khu IX, anh vẫn dùng một bộ *Pháp Việt từ điển* của Đào Duy Anh, để đọc các sách báo của Đảng Cộng sản Pháp lúc đó đã được chuyển sang Nam Bộ qua Thái Lan. Một hôm bị giặc Pháp càn quét ráo riết, anh phải lặn lội suốt đêm qua bao kinh rạch, ướt hết quần áo và tài liệu mang theo trên lưng. Cuối cùng để có thể đi tới nơi an toàn, anh quyết định vứt hết các thứ mang theo, trừ bộ từ điển là một trợ thủ không thể thiếu được. Mặc dầu đã bị cụt hai bàn tay do thử vũ khí, anh vẫn kẹp chặt quyển sách dày cộp và ướt sũng trong nách, chờ khi về đến cơ quan lại đem phơi khô từng trang nguyên lành. Rồi ngày tập kết từ Nam Bộ ra miền Bắc, anh đã đem theo bộ *Pháp Việt từ điển* đó và giữ gìn trọn vẹn cho tới nay.

Trong một nửa thế kỉ vừa qua, *Hán Việt từ điển* và *Pháp Việt từ điển* của *Quan Hải tùng thư* đều đã được nhân dân ta quý trọng như thế đấy, vì một lẽ rất cụ thể là trước đây không một bộ từ điển nào

khác ở Việt Nam có thể thay thế được trong việc tự học của chúng ta về chính trị và nói rộng hơn nữa là trong việc tự nghiên cứu về lí luận của chủ nghĩa Mác - Lênin tại một nước mà chữ Hán và chữ Pháp đều thông dụng. Nội dung của hai bộ từ điển đã có trên dưới năm chục tuổi đời đó, chắc hẳn càng giúp cho chúng ta nhìn thấy rõ thêm chí hướng chính trị ấp ủ trong hoạt động học thuật của Đào Duy Anh.

*

* *

Những cố gắng tự học để có thể kế tiếp biên soạn hai bộ từ điển hiện đại kia, khiến Đào Duy Anh đã có thêm nhiều kiến thức toàn diện cả về học vấn phổ thông và lí luận khoa học của Marx. Nhờ vậy, lòng hâm mộ đối với phương pháp luận của chủ nghĩa Marx đặc biệt đối với quan điểm khoa học của Marx trong chủ nghĩa duy vật lịch sử và phương thức sản xuất châu Á càng hướng anh đi sâu vào việc nghiên cứu về sử học, triết học, văn học của phương Đông và chủ yếu hơn cả, vào việc nghiên cứu lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Sau khi in xong bộ *Pháp Việt từ điển* trong năm 1936, anh đã hướng mọi hoạt động học thuật của mình vào mục tiêu trung tâm đó: lí giải lịch sử của dân tộc Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỉ XIX. Mong muốn của anh đã mở ra đúng lúc Mặt trận Bình dân vừa giành được thắng lợi quan trọng ở bên Pháp, nên Đào Duy Anh đã có thể dễ dàng mua được các tác phẩm về chủ nghĩa Marx đang rất cần cho việc nghiên cứu và sáng tác của mình. Nguồn cung cấp các sách hiếm ấy cho anh bấy giờ là hai nhà xuất bản của Đảng Cộng sản Pháp: Bureau d'édition và Editions internationales. Trong thư viện của gia đình anh ở Huế từ đó đã có được một tủ sách riêng về các tác phẩm của Marx và Engels, đặc biệt với đủ hai sưu tập các sách nghiên cứu về chủ nghĩa Marx là *Problèmes* và *À la lumière du marxisme*.

Tuy thế, nắm được tư tưởng và phương pháp của chủ nghĩa Marx để vận dụng vào việc nghiên cứu và sáng tác của mình vẫn không phải

là điều đơn giản. Đào Duy Anh lại phải trải qua những bước tập dượt thêm nữa trên con đường học thuật tiến theo phương hướng đó, với mong muốn vận dụng phương pháp duy vật lịch sử của Marx vào việc lí giải lịch sử dân tộc Việt Nam từ nguồn gốc. Mở đầu những bước tập dượt mới này, anh đã biên soạn cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* và xuất bản năm 1938 tại Huế trong *Quan Hải tùng thư*. Tự biết là chưa đủ năng lực và căn cứ để vận dụng phương pháp duy vật lịch sử, trong tác phẩm khai trương công việc nghiên cứu đó ở nước ta theo một hướng mới, anh chỉ cố gắng vận dụng quan điểm duy vật thông thường mà phân bổ tư liệu và nêu cao những nét ưu điểm độc đáo trong nền văn hóa cổ truyền của dân tộc Việt Nam. Mặc dầu như vậy, *Việt Nam văn hóa sử cương* đã được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh ngay từ bấy giờ, khi nó vừa cắm được cột mốc đầu tiên trên con đường nhận thức lịch sử của dân tộc Việt Nam theo quan điểm duy vật, nhất là một cột mốc nêu cao niềm tự hào dân tộc về những giá trị độc đáo trong nền văn hóa cổ truyền của đất nước.

Đầu những năm 1940, *Quan Hải tùng thư* còn tiếp tục xuất bản các sách *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, *Khổng giáo phê bình tiểu luận* và *Trung Hoa sử cương*. Đó cũng là những tác phẩm của Đào Duy Anh trong bước tập dượt đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Mác mà lí giải một số vấn đề về văn học, triết học, sử học của phương Đông đang được bàn luận bấy giờ ở Việt Nam và bởi vậy, cũng là những tác phẩm đã được dư luận bấy giờ đặc biệt chú ý do đưa ra các quan điểm mới. Tuy thế, như anh từng tự nhận xét, *Khảo luận về Kim Vân Kiều* còn vương phải thuyết địa lí quyết định luận, *Khổng giáo phê bình tiểu luận* còn vương phải quan điểm duy vật máy móc, *Trung Hoa sử cương* còn nhiều chỗ vụng về trong sự vận dụng quan điểm duy vật lịch sử, dựa trên kết quả nghiên cứu của một số học giả Trung Quốc như Quách Mạt Nhược và La Chấn Vũ. Dầu sao, những kinh nghiệm qua các thành công và các khuyết điểm ấy vẫn là những thực tiễn đã giúp cho anh có thể dần dần nắm vững phương pháp luận đi vào

ngiên cứu cổ văn. Nhưng hoạt động chủ yếu từng tập trung tâm lực của anh là: nghiên cứu lịch sử của dân tộc Việt Nam.

Từ ngày lựa chọn phương hướng chủ yếu trong hoạt động học thuật của mình là nghiên cứu lịch sử của đất nước tận nguồn gốc, Đào Duy Anh đã dùng một phần không nhỏ tiền thu nhập ở bộ *Pháp Việt từ điển* để mua sắm các tác phẩm và tài liệu. Anh phải tự xây dựng ở Huế một thư viện riêng khá phong phú về khoa học xã hội gồm cả cổ kim Đông Tây, với hàng nghìn quyển sách gồm cả triết học, văn học, nghệ thuật, tôn giáo, kinh tế học, xã hội học, dân tộc học, ngôn ngữ học và nhiều nhất là các tác phẩm, tài liệu về sử học. Ngoài các sách in chữ Hán, chữ Pháp, chữ Việt, cùng những sưu tập các tạp chí, tập san chữ Pháp và chữ Việt có quan hệ với sử học, anh còn sưu tầm và thuê chép hoặc thuê in nhiều bản tài liệu rất hiếm. Chẳng hạn, anh đã thuê in tất cả những sách của Quốc sử quán ở Huế bấy giờ còn giữ bản in gỗ, trong đó có một bộ đề là *Khâm định tiểu bình phi khẩu phương lược toàn thư* gồm 150 quyển, ghi các công văn nói về sự đàn áp những cuộc nổi dậy của nông dân các địa phương và của đồng bào các dân tộc ít người dưới triều Minh Mạng.

Trong thời kì này, vào những vụ nghỉ hè và nghỉ Tết Nguyên đán, Đào Duy Anh thường đi về các vùng nông thôn để tìm kiếm những tài liệu cần cho sử học, những tài liệu hết sức quý giá còn được các gia đình cất giữ và ngay cả ở các thư viện cũng không có. Ví dụ như khi ra Nghệ Tĩnh, anh đã tìm thấy nguyên bản *Hoa tiên kí* của Nguyễn Huy Tự, vẫn được cất trong nhà thờ họ Nguyễn tại làng Trường Lưu (nay thuộc xã Trường Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; chú thích của người biên soạn), cũng như anh đã tìm thấy bản thảo gốc các Điều trần của Nguyễn Trường Tộ do con cháu của cụ vẫn cất giữ tại làng Bùi Chu (nay thuộc xã Hưng Trung, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; chú thích của người biên soạn). Thật may mắn là anh còn giữ được các tài liệu quý báu ấy đến ngày nay và đã trao lại cho Viện Sử học và Viện Bảo tàng lịch sử của Nhà nước ta. Việc sưu tầm sử liệu đi đôi với việc

chính lí sử liệu bấy giờ đã nằm trong kế hoạch nghiên cứu lâu dài của anh về cổ sử Việt Nam. Ngay hồi đó anh đã khảo chứng, rồi phiên dịch và chú giải sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn là một tác phẩm rất quan trọng về lịch sử và địa lí của “Đường Trong” ở nước ta, nhưng sách chưa kịp in thì xảy ra sự biến Nhật đảo chính Pháp và sau đấy bản thảo gốc bị lạc mất.

Cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, Đào Duy Anh vẫn day dứt rằng về cổ sử Việt Nam, thì từ các sách cũ bằng chữ Hán đến bộ sử bằng tiếng Việt là *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, nhân dân ta chỉ được biết mơ hồ về nguồn gốc của dân tộc qua các truyền thuyết về những đời Hùng Vương và thời An Dương Vương. Sách giáo khoa viết bằng chữ Pháp của Dương Quảng Hàm thì lại dựa vào những bài nghiên cứu tuy có về khoa học, nhưng đầy thiên kiến thực dân của các tác giả tư sản Pháp, xem tổ tiên chúng ta chỉ là một nhóm người nguyên thủy đã được khai hóa nhờ cuộc chinh phục của Hán tộc! Chính với những day dứt ấy trên con đường học thuật, anh càng quyết tâm đem ánh sáng của chủ nghĩa duy vật lịch sử mà soi tỏ các vấn đề cơ bản trong lịch sử cổ đại của nước ta.

Bước đường hoạt động sử học của Đào Duy Anh đã bắt đầu như thế đấy ngay dưới chế độ thực dân. Song phải chờ đến Cách mạng tháng Tám và trong kháng chiến toàn quốc chống Pháp, anh mới có thêm điều kiện cụ thể để thật sự bắt tay vào biên soạn các công trình về lịch sử Việt Nam theo quan điểm của chủ nghĩa Mác.

*
* *

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, hoạt động trong Chi hội Văn nghệ Liên khu IV tại vùng tự do Thanh Hóa, Đào Duy Anh biên soạn xong bộ *Việt Nam lịch sử giáo trình* gồm bốn tập, để làm tài liệu dạy học theo yêu cầu của Phòng

chính trị quân khu IV. Lúc đó anh vẫn mang theo bên mình bản thảo về *Cổ sử Việt Nam* đã được biên soạn từ trước Cách mạng tháng Tám và cũng đã được bổ sung ngay sau Cách mạng tháng Tám khi anh giảng dạy ở trường Đại học Văn khoa tại Hà Nội.

Như anh tự đánh giá, *Việt Nam lịch sử giáo trình* so với các sách lịch sử đã in trước kia ở nước ta, tuy có nhiều tiến bộ về tài liệu và quan điểm, nhưng vẫn chưa vận dụng được quan điểm của chủ nghĩa Mác một cách ôn hoà. Còn bản thảo về *Cổ sử Việt Nam* thì đến giữa năm 1950 ra Việt Bắc, để phụ trách Ban Sử Địa trong Vụ Văn học nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục, anh mới có dịp kiểm tra và xác định là về căn bản đã vận dụng được quan điểm của chủ nghĩa Mác. Đó là sau khi anh đã đọc mấy bộ sách viết về lịch sử Trung Quốc theo quan điểm mác xít, là bộ *Trung Quốc xã hội sử cương* của La Chân Vũ, *Trung Quốc thông sử giản biên* của Phạm Văn Lan, *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu* của Quách Mạt Nhược.

Đối với bản thảo về *Cổ sử Việt Nam*, anh thấy chỉ cần nhấn mạnh thêm một số đoạn về trạng thái văn hóa và hình thái xã hội của thời Hùng Vương và thời Âu Lạc. Nhưng về bộ *Việt Nam lịch sử giáo trình* thì Đào Duy Anh đã viết lại hoàn toàn thành bộ *Lịch sử Việt Nam*, với những nghiên cứu bổ sung theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác. Công việc này được bắt đầu từ mùa thu năm 1951 tại Việt Bắc, khi anh đã dịch hết bộ *Trung Quốc thông sử giản biên* của Phạm Văn Lan, để nắm vững thêm việc vận dụng quan điểm duy vật lịch sử. Lúc đó, bên cạnh bản thảo về *Cổ sử Việt Nam* và một số tài liệu về sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn do anh từng khảo chứng trước kia, anh chỉ có trong tay hai bộ tài liệu cơ bản là Đại Việt sử kí toàn thư của Ngô Sĩ Liên và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Bởi vậy, được Vụ Văn nghệ của Bộ Giáo dục giúp đỡ, anh lại phải đi bộ từ Tuyên Quang vào Thanh Hóa để lấy thêm tài liệu của mình, rồi vào luôn Nghệ An mượn thêm ngót hai trăm tác phẩm trong tủ sách gia đình của Cao Xuân Dục ở Diễn Châu, thuê gánh ra Việt Bắc lập thư viện của Ban Sử Địa.

Viết gần xong bản thảo về *Lịch sử Việt Nam*, thì đầu năm 1952 anh bị bệnh phổi tái phát và phải hoàn thành những trang cuối cùng trên giường bệnh. Tháng 9 năm ấy, anh trở vào Thanh Hóa để tiện việc điều trị, rồi một năm sau đó sức khỏe phục hồi, lại được vào dạy lớp Dự bị đại học sau trở thành trường Sư phạm cao cấp. Để có tài liệu giảng dạy môn lịch sử Việt Nam, anh đã viết lại một lần nữa bộ *Lịch sử Việt Nam* của mình. Và anh lại phải vào Nghệ An nhận thêm một số sách quý trong thư viện của họ Cao để nghiên cứu. Trong tủ sách của Cao Xuân Dục, mỗi tác phẩm thường có năm bản giống nhau, nhằm phân chia cho năm con trai lớn của cụ, nên qua bao lần biến động mà vẫn còn nhiều tài liệu quý...

Cuối năm 1954, Đào Duy Anh trở về thủ đô giải phóng, vẫn dạy môn lịch sử Việt Nam tại trường Đại học Sư phạm rồi ít lâu sau chuyển sang trường Đại học Tổng hợp. Trong năm 1955 tại Hà Nội, anh đã đồng thời đưa xuất bản cả sách *Cổ sử Việt Nam* và bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm hai tập. Như vậy là qua hai chục năm theo đuổi công cuộc nghiên cứu về lịch sử dân tộc theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, mãi tới ngày thủ đô giải phóng khỏi ách thống trị thực dân lần thứ hai, Đào Duy Anh mới có thể tự khẳng định trong tư cách nhà sử học hiện đại của nhân dân Việt Nam.

Sách *Cổ sử Việt Nam* đã được Viện Đông phương học ở Mátxcova dịch và in, với lời giới thiệu là tác phẩm đầu tiên về lịch sử cổ đại Việt Nam viết theo quan điểm duy vật lịch sử. Đến năm 1957, tác phẩm này lại được Đào Duy Anh viết bổ sung thành bộ *Lịch sử cổ đại Việt Nam* gồm bốn tập do Tập san Đại học tại Hà Nội xuất bản. Bản bổ sung mới đó đã được Khoa học xuất bản xã ở Bắc Kinh xuất bản năm 1959, do Lưu Thống Văn ở Viện Khoa học Trung Quốc dịch, với lời giới thiệu rằng tác giả đã dùng sử liệu phong phú mà nghiên cứu và phân tích một cách đặc biệt tinh tế nhiều vấn đề trọng yếu về lịch sử cổ đại Việt Nam.

Năm 1957, bộ *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỉ XIX* cũng đã được Đào Duy Anh viết bổ sung và do Nhà xuất bản Văn hóa tại Hà Nội xuất bản tập 1 trong năm 1958. Tập 1 của bộ sử này liền được Từ Dật Quần dạy trường Đại học Quảng Châu dịch ra chữ Trung Quốc và cũng đã gửi bản dịch cho tác giả xem lại và góp ý như Lưu Thống Văn ở Bắc Kinh từng làm trước đó. Trong năm 1957, Tập san Đại học tại Hà Nội còn xuất bản một tác phẩm nữa của Đào Duy Anh là quyển *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*, lần đầu tiên vạch ra rằng do đặc điểm của xã hội ta giống như nhiều “xã hội Á châu”, nên dân tộc Việt Nam đã hình thành rất sớm từ thời đại phong kiến, chứ không chờ đến sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản mới hình thành như các dân tộc ở Âu Mỹ.

Trong nền sử học của nước Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến toàn quốc chống Pháp, quả vậy, Đào Duy Anh đã đặt tảng đá đầu tiên cho sự vận dụng quan điểm duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam tận nguồn gốc. Đặc biệt, bác Đào đã kiên trì vận dụng lí luận của Mác về phương thức sản xuất Á châu để làm sáng tỏ rằng lịch sử dân tộc Việt Nam không trải qua chế độ nô lệ cổ điển như ở Tây Âu và vì thế không tự nó tiến lên giai đoạn tư bản chủ nghĩa được. Mặc dầu bấy giờ một số cán bộ tại Hà Nội bắt đầu đi vào sử học lại cứ muốn cho rằng trong lịch sử Việt Nam cũng có đầy đủ chế độ nô lệ, giống như một vài giới ở Bắc Kinh lúc đó đang ra sức tô vẽ rằng xã hội Trung Quốc cũng đã phát triển tuần tự với cả chế độ nô lệ và chủ nghĩa tư bản. Điều kết luận này trong học thuật có ý nghĩa thật là quan trọng về mặt chính trị, bởi lẽ như Engels từng nêu bật rằng chế độ nô lệ xưa kia là một tiền đề tất yếu của chủ nghĩa tư bản ngày nay. Khi xã hội Việt Nam xưa kia vốn không trải qua chế độ nô lệ, thì đó cũng là một tiền đề tất yếu khiến đất nước ngày nay không tự dẫn thân vào con đường của chủ nghĩa tư bản nữa.

Với quan điểm trước sau như một trong học thuật, qua các tác phẩm và sự giảng dạy của mình, bác Đào đã mở ra phương hướng cho

nhiều môn sinh đi vào sử học với hứng thú tìm tòi bằng phương pháp của chủ nghĩa Mác. Và nổi bật hơn cả, bác Đào có thể đặc biệt tự hào với những khám phá độc đáo của mình về cổ sử Việt Nam, trong các vấn đề trọng yếu mà các tác giả kế tục cứ ngày càng xác minh đầy đủ thêm chứ không ai phủ nhận. Đó chính là một sự tự khẳng định cao hơn của dân tộc ta trong thời đại mới, khi các phát hiện của Đào Duy Anh về sử học đã nêu rõ với nhân dân:

Rằng ý nghĩa thật sự của các truyền thuyết lịch sử về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam là ở các quan hệ xã hội của thời cộng đồng nguyên thủy, tức thời vua Hùng dân Lạc, cũng như ở mối quan hệ giữa các tên đất và tên tộc của tổ tiên ta với tín ngưỡng Tô tem là điều phổ biến trong xã hội thị tộc, chứ không phải là những gì huyền hoặc phi lí.

Rằng nền văn hóa Đông Sơn là sản phẩm độc đáo do tổ tiên trực tiếp của chúng ta trong cộng đồng Lạc Việt đã sáng tạo nên ngay trên cương vực của nước ta bấy giờ, chứ không phải như một số tác giả thực dân đã trình bày xuyên tạc thành một văn hóa chỉ nảy sinh nhờ ảnh hưởng chinh phục của văn hóa Hán tộc.

Rằng nước Âu Lạc do An Dương Vương dựng lên, là kết quả của sự liên minh chiến đấu giữa hai bộ tộc Tây Âu và Lạc Việt đã trở thành hai thành phần cơ bản trong cộng đồng dân tộc của nước ta về sau, chính do sự liên kết chiến đấu đó mà tổ tiên chúng ta đã tiến hành cuộc kháng chiến đầu tiên ngót một chục năm đánh bại quân đội của Tần Thủy Hoàng là thế lực bành trướng ghê gớm nhất ở châu Á bấy giờ.

Đồng thời lần đầu tiên Đào Duy Anh cũng đã dùng địa lí học lịch sử để sơ bộ xác định cương vực nước Âu Lạc, rồi do đó tìm hiểu luôn cương vực đất nước thời Hùng Vương và cương vực của ba quận bị phân chia dưới nền đô hộ của nhà Hán, để càng khẳng định sự tồn tại của tổ tiên chúng ta trên lãnh thổ của mình ngay từ buổi đầu lịch sử...

Từ tháng 3 năm 1958, bác Đào bị điều động về Bộ Giáo dục chứ không giảng dạy về lịch sử nữa, rồi đến đầu năm 1960 thì được chuyển sang Viện Sử học để chỉ làm việc hiệu đính cho tới ngày hưu trí. Như thế là hơn năm năm ở Viện Sử học trước khi về hưu, bác Đào chỉ được giao một công việc chủ yếu là hiệu đính các bản dịch những sử liệu bằng chữ Hán do người khác dịch mà chưa chỉnh lí. Tuy vậy, bác Đào vẫn cố gắng hiệu đính và chỉnh lí ở mức chính xác nhất ngót một vạn trang, gồm những tài liệu lịch sử có giá trị cơ bản nhất trong kho tàng nước ta, như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, *Đại Việt sử kí toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam thống nhất chí*, *Đại Nam thực lục*, *Binh thư yếu lược*, *Hồ trướng khu cơ*, *Khâm định tiểu bình phỉ khẩu phương lược*, v.v... Do công việc hiệu đính, chỉnh lí, chú giải của bản dịch những sử liệu gốc đó của đất nước, với tất cả trí tuệ và lương tâm của mình, nhà sử học Đào Duy Anh đã để lại cho nhân dân một công hiến thật là quý báu.

*

* *

Trên thực tế, Đào Duy Anh đã nghỉ việc ở Viện Sử học từ năm 1965 là khi bác Đào bước qua tuổi sáu mươi, để chờ nhận quyết định về hưu từ đầu năm 1967 rồi hầu như thôi hẳn mọi hoạt động trên trường sử học. Thế nhưng, “đã mang lấy nghiệp vào thân” thì nhà học thuật vẫn không thể nào dứt bỏ học thuật. Một khi không còn điều kiện cụ thể để hoạt động sử học được nữa, bộ óc sẵn những kiến thức toàn diện lại thôi thúc bác Đào hướng vào hoạt động văn học. Qua ngót hai chục năm trở về với lao động đơn chiếc bên cạnh một tủ sách gia đình, chính trong căn buồng vắng vẻ ấy ở phường Kim Liên của Hà Nội, Đào Duy Anh đã cống hiến thêm cho nhân dân các văn phẩm quả là vô giá:

Tự phân công trong nghĩa vụ chung trước các thế hệ hôm nay và ngày mai, với ý thức sâu sắc về những giá trị muôn đời của dân tộc và nhân loại, anh lại dốc sức vào *Nguyễn Trãi toàn tập*, vào *Từ điển Truyện Kiều*, vào *Thơ chữ Hán* của Nguyễn Du, vào *Hoa tiên kí* của Nguyễn Huy Tụ, vào *Đạo đức kinh* của Lão Tử, vào *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, vào *Sở từ* của Khuất Nguyên, vào *Chữ Nôm* của nước ta, v.v... Đặc biệt trong những năm cuối đời, Đào Duy Anh còn gửi gắm cho nhân dân bốn trăm trang *Nhớ nghĩ chiều hôm* là một tập hội kí học thuật đầy ắp các tri thức học thuật gần gũi với chúng ta, bao gồm từ những kinh nghiệm thực tiễn về mặt lao động khoa học, cho đến các kiến giải nghị luận về nhiều vấn đề sử học, triết học, văn học của Việt Nam và châu Á.

Trong *Nguyễn Trãi toàn tập* được xuất bản lần thứ nhất tại Hà Nội năm 1969, Đào Duy Anh đã phiên dịch *Ức Trai thi tập* và chú giải toàn bộ các thơ văn chữ Hán, đồng thời phiên âm lại và chú giải toàn bộ về *Quốc âm thi tập* sau khi chỉnh lí rất công phu. Những việc chỉnh lí, phiên dịch, phiên âm, chú giải, kèm theo các khảo luận của bác Đào trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, cũng như đối với *Truyện Kiều* và *Thơ chữ Hán* của Nguyễn Du hoặc đối với *Hoa tiên kí* của Nguyễn Huy Tụ và *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, v.v... đều là những công hiến được nhân dân tin cậy trên nhiều mặt giá trị về cả sử học, triết học, văn học, ngôn ngữ và tư tưởng. Lòng tin cậy ấy dĩ nhiên vừa căn cứ vào vốn liếng kiến thức sâu rộng của một học giả, vừa căn cứ vào cả phương pháp khoa học hiện đại dựa trên quan điểm duy vật lịch sử mà bác Đào vẫn kiên trì vận dụng ngay trong các công trình học thuật ở cuối đời mình.

Cùng với những công hiến văn hóa cuối đời đó, Đào Duy Anh có thể đặc biệt tự hào về *Từ điển Truyện Kiều* đã ra mắt quốc dân đồng bào năm 1974 tại Hà Nội là nơi sinh của Nguyễn Du. *Từ điển Truyện Kiều* hẳn là một công trình độc đáo trong lịch sử thế giới, vì khi ở Liên Xô đã có *Từ điển Pushkin* và nước Anh đã có *Từ điển Shakespeare* là

các từ điển về một tác giả, thì chắc chắn chưa ở đâu có quyển từ điển về một tác phẩm như Việt Nam đã phát hành. Chính sự sáng tạo mới lạ này của Đào Duy Anh càng khiến nhân dân ta thêm tự hào với *Truyện Kiều* là một tác phẩm hết sức phong phú cả về ngôn ngữ và tư duy của dân tộc. Nếu không do sự phong phú trên nhiều mặt ấy của *Truyện Kiều*, thì nhà học thuật dựa vào đâu để làm nên từ điển về tác phẩm?

Mở đầu *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh đã nêu bật ngay rằng: “Trong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với *Quốc âm thi tập* là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc, thì Nguyễn Du với *Truyện Kiều* lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta”. Giờ đây chắc hẳn ai nấy đều đồng tình với kết luận đó của nhà học thuật đã nổi tiếng cả về từ ngữ học. Cho nên chúng ta cũng có thể nhấn mạnh rằng, khi Nguyễn Du với *Truyện Kiều* là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước nhà, thì Đào Duy Anh với *Từ điển Truyện Kiều* lại là người bồi đắp bền vững nền móng ấy cho ngôn ngữ văn học hiện đại của dân tộc Việt Nam. Hãy chỉ nhìn riêng vào các giáo viên và học sinh, nếu không dựa vào *Từ điển Truyện Kiều* thì từ nay dạy và học ra sao đây tiếng nói của đất nước qua áng thơ của Nguyễn Du?

Và chẳng, như Lenin đã từng vạch ra, mỗi từ ngữ là một khái niệm. Qua hàng vạn từ ngữ đã trở thành bất hủ cùng với *Truyện Kiều*, phải chăng cũng đã có biết bao khái niệm mà nếu không được bảo tồn, thì đó là một mặt của sự tha hóa ở chung dân tộc và ở mỗi con người? Nhìn từ góc độ đó, chúng ta ắt thấy *Từ điển Truyện Kiều* là một công hiến quý giá vào việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng của một cốt cách dân tộc vẫn âm vang trong tiếng nói đất nước, chẳng hạn như Đào Duy Anh từng vạch rõ, “Guom đàn nửa gánh” trong vãn thơ của Nguyễn Du vốn khác biệt với “bán khiên cung kiếm” trong vãn thơ của Hoàng Sào³. Các nhà triết học, văn học, từ ngữ học ắt còn có thể phát hiện nhiều điều sâu sắc trong một cuốn

³ *Từ điển Truyện Kiều*, xem chữ *Guom*, tr. 153.

từ điển vốn có nguồn gốc từ *Khảo luận về Kim Vân Kiều* và bản thảo *Truyện Kiều khảo chứng và chú giải* của Đào Duy Anh đã viết trong quãng đầu những năm 40 trước Cách mạng tháng Tám.

Trong việc biên soạn *Từ điển Truyện Kiều* cũng như biên soạn *Hán Việt từ điển* và *Pháp Việt từ điển*, Đào Duy Anh cũng có một Jenny tận tụy với sự nghiệp của chồng: Đó là Trần Thị Như Mân, con gái của một quan Tổng đốc quê ở làng Minh Hương, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên trước kia, một cô giáo thuộc lớp đầu tiên của trường Nữ học Đồng Khánh ở Huế, từng thay mặt các giáo viên và nữ sinh cả trường gửi điện cho Toàn quyền Đông Dương đòi thả ngay nhà yêu nước Phan Bội Châu vừa bị Pháp bắt giam. Sinh năm 1907 tại làng Minh Hương, chị đậu bằng Cao đẳng tiểu học năm 1925, bị cách chức giáo viên trường Đồng Khánh năm 1927 do hưởng ứng cuộc bãi khóa của trường Kỹ nghệ Huế, năm 1928 tham gia Tân Việt cách mạng đảng, năm 1929 bị Pháp bắt và giam tù một năm.

Từ ngày ra tù cho đến nay bảy mươi tuổi, Trần Thị Như Mân đã trọn đời đóng góp vào sự nghiệp học thuật của chồng, không chỉ chăm lo mọi mặt gia đình để chồng có thể đem hết tâm lực vào hoạt động văn hóa, chị còn tận tụy làm việc tra cứu và ghi chép giúp cho anh trong nhiều công trình, nhất là trong việc biên soạn ba bộ từ điển của Đào Duy Anh. Trước kia ở Huế, khi làm *Hán Việt từ điển* rồi *Pháp Việt từ điển*, chị đã ghi soạn sơ bộ cho anh mấy vạn tám nghìn trích về các từ ngữ được liệt kê để nghiên cứu và lại biên chép giúp anh các bản thảo cuối cùng để đưa vào nhà in, với đòi hỏi chính xác rất cao của việc làm từ điển còn mới lạ ở nước ta. Sau này ở Hà Nội, khi soạn *Từ điển Truyện Kiều*, bác gái lại cũng giúp bác trai lập sơ bộ hàng mấy nghìn tám nghìn trích các từ ngữ và biên chép các bản thảo của tác phẩm mà khó có một thư kí nào khác thay thế được, vì lẽ đơn giản là ít ai đoán nổi chữ viết hết sức ngoặc ngoạc trên các bản nháp của Đào Duy Anh.

Bản thảo đầu tiên của *Từ điển Truyện Kiều* được viết xong vào cuối năm 1963, trong dịp kỉ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du và

tiếp đó đã từng bước hoàn chỉnh qua những năm giặc Mĩ leo thang chiến tranh đánh phá Hà Nội. Chính là giữa bom đạn của giặc Mĩ hàng ngày trút xuống miền Bắc nước ta, Đào Duy Anh đã hoàn thành biên soạn *Từ điển Truyện Kiều* vào cuối năm 1971. Và cũng chính trong những góc nhà đi sơ tán do bà con nông dân chung quanh Hà Nội nhường cho ăn ở, bác Đào đã dịch hơn 200 bài *thơ chữ Hán* của Nguyễn Du và dịch sang luôn cả tập *Sở từ* của Khuất Nguyên với những chú giải có giá trị nhiều mặt đối với các độc giả ngày nay muốn hiểu tác phẩm...

Trong những năm phải lui về Viện Sử học, cũng như trong ngót hai chục năm nghỉ hưu, chỉ riêng với việc chỉnh lí, phiên dịch, phiên âm, chú giải các tác phẩm về sử học và văn học bằng cổ văn, Đào Duy Anh cũng đã cống hiến thật là lớn lao cho nền học thuật của đất nước. Đặc biệt với *Từ điển Truyện Kiều* được xuất bản lần đầu vào đúng năm tác giả tròn bảy mươi tuổi và với các công trình nghiên cứu khác nữa trong những năm cuối của cuộc đời lao động sáng tạo, quả là Đào Duy Anh lại tự khẳng định rạng rỡ trong lời thơ dạt dào tâm huyết của Nguyễn Du:

Dầu rằng sông cạn đá mòn,

Con tầm đến thác vẫn còn vương tơ!

Nhìn lại cả cuộc đời học thuật của Đào Duy Anh trong hơn một nửa thế kỉ vừa qua, chắc hẳn ai nấy đều đã thấy nổi bật lên những cống hiến miệt mài vì nhân dân, không chút đòi hỏi đáp đền và cũng chẳng mong chờ khen ngợi. Lòng yêu Tổ quốc và nhân loại cùng với đạo lí làm người và làm việc đã không ngớt thôi thúc nhà trí thức của chúng ta sáng tạo, dù dưới sự kiểm soát cay nghiệt của lũ thực dân cướp nước hay trong cuộc kháng chiến gian nan chống quân xâm lược, cũng như từ khi chỉ làm việc hiệu đính các bản dịch ở Viện Sử học và ngay giữa những năm giặc Mĩ leo thang chiến tranh trên miền Bắc nước ta.

Tất cả các hoạt động văn hóa của bác Đào, kể từ *Quan Hải tùng*

thư buổi đầu và các từ điển biên soạn tiếp theo, cho đến các công trình sử học và những tác phẩm học thuật cuối đời; hoặc nói một cách khác, kể từ những cố gắng vận dụng các tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong học thuật, cho đến việc đi sâu vào lịch sử dân tộc và văn học dân tộc với Nguyễn Trãi và Nguyễn Du; tất cả các hoạt động văn hóa ấy đều đã biểu hiện tập trung tâm lòng của Đào Duy Anh trọn đời yêu đất nước và yêu con người. Về phần một nhà trí thức chắc hẳn không có gì đáng tự hào hơn thế nữa khi các tác phẩm của mình đã biểu hiện trọn vẹn một tâm lòng trong sáng đối với Tổ quốc và Cách mạng.

Tuy nhiên, niềm tự hào của Đào Duy Anh còn có thể lớn hơn nữa, nếu hai bác nhìn lại ảnh hưởng và công lao của mình đối với các em mà hai bác đã thay mặt cha mẹ nuôi nấng cho ăn học nên người. Nhờ biết yêu đất nước và yêu con người theo tấm gương của anh chị, trong gia đình ta ít nhất cũng đã có bốn em trai và một em gái của Đào Duy Anh bị kẻ thù đẩy đi Côn Đảo hoặc giam tại nhà lao Huế. Rồi ngay cả những khi đi hoạt động bí mật và bị đế quốc phong kiến bắt tù đầy, các em lại vẫn được anh chị cố vũ bằng mọi cơ hội chăm sóc và giúp đỡ. Đối với nhân dân cũng như gia đình, quả vậy, bác Đào Duy Anh đều có thể khẳng định sự nhất quán giữa trí tuệ và lương tâm của một trí thức.

Gia phả của họ Đào tại làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ là nguyên quán của cha, từng một thời rạng rỡ với ông tổ xưa kia đã từ Khúc Thủy tìm vào Lam Sơn đi theo Lê Lợi đánh dẹp giặc Minh, được phong Thượng tướng khinh xa tước Anh liệt tướng quân Đào Đình Lãng. Đến đời cha, gia phả của nhà ta lại có thêm niềm tự hào với ông nội của mẹ, là tướng Tôn Thất Hùng từng tham gia trấn giữ đồn Ba Đình, cùng nhân dân Thanh Hóa dốc lòng chống đánh giặc Pháp. Tới ngày nay, gia phả của họ Đào càng vinh hạnh ghi tiếp tên tuổi của Đào Duy Anh, nhà học thuật đã cống hiến tất cả tâm lực cho nền văn hóa của nhân dân ta.

Trong những năm tháng nghỉ ngơi từ nay, bác Đào đã có thể hoàn toàn thanh thản với cuộc đời cống hiến tận tụy của mình. Thế nhưng,

chúng ta cũng nên nhớ lại là hồi đầu năm 1975, nhân đề tặng *Từ điển Truyện Kiều* cho một số bạn thân và các em, dường như bác Đào còn muốn gửi gắm một tâm sự, khi liên hệ với đoạn thơ của Nguyễn Du từng viết rằng: Thật khó hỏi ông trời về những mối u hận xưa nay; trong vận mệnh của các khách tài hoa mang nỗi oan kì lạ cũng đã có cả ta; chẳng biết rồi hơn ba trăm năm sau nữa; liệu có ai còn phải khóc Tố Như hay không?:

*Cố kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ thùy nhân khắp Tố Như?!*

Với buổi sum vầy hôm nay của họ hàng và bầu bạn để chúc mừng Đào Duy Anh tám mươi tuổi, chắc hẳn bác Đào đã có thể giải đáp một cách sáng tỏ điều nan vấn kia của Nguyễn Du. Và từ hôm đề tặng *Từ điển Truyện Kiều* cho bạn thân và các em, có lẽ bác Đào cũng đã tự cảm nhận về mình qua vần thơ cảm đề về cụ Nguyễn:

*Ông hỏi đời sau ai khóc mình,
Mà nay bốn bề lại lừng danh.
Cho hay hết thấy đều mây nổi,
Còn với nghìn thu một chữ tình.⁴*

Xin phép cho tôi được mang chữ tình bất tận ấy của bác Đào để cảm tạ tất cả họ hàng và bầu bạn đã quây quần bên Đào Duy Anh hôm nay.

Hà Nội, 1984

⁴ Bài này có một số chữ dị bản khác với bốn câu ở trang bìa hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm* của Đào Duy Anh, Nxb Trẻ, năm 1989. Chúng tôi giữ nguyên theo văn bản (chú thích của người biên soạn). Cụ thể như sau : “Ông hỏi đời sau ai khóc mình ?/ Mà nay bốn bề lại lừng danh/ Cho hay hết thấy đều mây nổi/ Còn với non sông một chút tình”.

**GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH
NGƯỜI THẦY CỦA NHỮNG THẾ HỆ SỬ GIA
ĐẦU TIÊN
ĐƯỢC ĐÀO TẠO TỪ NỀN ĐẠI HỌC VIỆT NAM
SAU CÁCH MẠNG 8-1945**

Phan Huy Lê¹

Từ khi còn học phổ thông, tôi đã được biết tên tuổi của học giả Đào Duy Anh khi sử dụng cuốn *Pháp - Việt từ điển* (1936) và *Hán - Việt từ điển* (1932) thời học Tiểu học. Nhưng mãi đến năm 1952 khi từ Hà Tĩnh ra học trường Dự bị đại học ở Thanh Hóa, tôi mới được thụ giáo Thầy Đào. Nguyên vọng của tôi là được học Ban toán - lý, nhưng vì đến trường chậm, Ban toán - lý đã hết chỗ nên Giám đốc nhà trường là Giáo sư Trần Văn Giàu quyết định chuyển sang Ban sử - địa. Đây là một ngẫu nhiên, một điều không may trong tâm tư tôi lúc đó, nhưng lại mở ra cho tôi một chuyển hướng trong cuộc đời khoa học cùng với cơ may được học với những nhà khoa học nổi tiếng nhất của đất nước về văn, sử, triết trong đó có Giáo sư Đào Duy Anh.

Giáo sư Đào Duy Anh là một nhà bác học lớn, một học giả uyên thâm trên nhiều lĩnh vực: từ điển, ngôn ngữ, văn học, văn hóa, lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, địa lý học lịch sử... Những điều tôi viết sau đây nhân dịp 100 năm ngày sinh của Giáo sư chỉ là một góc nhìn nhỏ dưới dạng hồi ức của một môn sinh về công lao giáo dục và đào tạo ngành lịch sử của Thầy.

¹ GS. Phan Huy Lê (1934-2018).

Bài viết được trích trong Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn tháng 6 năm 2024.

Vào những năm cuối của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954), với tầm nhìn chuẩn bị đội ngũ trí thức cho công cuộc xây dựng đất nước về sau, Đảng và Chính phủ đã mở ba trung tâm đào tạo trình độ đại học và cao đẳng: Trung tâm y - dược ở Việt Bắc, Trung tâm khoa học cơ bản và ngoại ngữ ở Nam Ninh (trên đất Trung Quốc) và Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn, lúc đó gọi là văn khoa, ở Liên khu 4. Trung tâm thứ ba này lúc đầu là Đại học Văn khoa ở Nghệ An, rồi sau là Dự bị đại học, Sư phạm cao cấp tập trung ở Thiệu Hóa, Thanh Hóa, chủ yếu ở vùng Cầu Kè và Chợ Đu. Tại đây hội tụ những nhà khoa học hàng đầu của cả nước với những tên tuổi của Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Nguyễn Mạnh Tường, Trương Tửu...

Sau Cách mạng tháng Tám, cuối năm 1945 khi thành lập trường Đại học Việt Nam khai giảng ngày 15-11-1945 tại Hà Nội, Giáo sư Đào Duy Anh cùng các học giả như Nguyễn Văn Huyền, Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Thiệu Lâu... được mời ra giảng dạy tại Đại học Văn khoa. Sang năm 1946, do tình hình căng thẳng ở Hà Nội, từ tháng 3 các trường đại học tạm nghỉ học.

Trong thời gian kháng chiến, Giáo sư hoạt động trong giới văn hóa - văn nghệ, đã từng là Ủy viên Ban vận động Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất, Ủy viên Ban chấp hành Hội văn hóa cứu quốc Trung Bộ (1946), Ủy viên Ban chấp hành Hội văn nghệ Liên khu 4 (1947), Chi hội trưởng Chi hội văn hóa tỉnh Thanh Hóa. Năm 1948 theo yêu cầu của Phòng chính trị Liên khu 4, Giáo sư đã biên soạn bộ *Việt Nam lịch sử giáo trình* gồm 4 tập (1949 - 1950) cung cấp tư liệu giảng dạy lịch sử cho các trường phổ thông. Năm 1950 Giáo sư được mời ra Việt Bắc làm Trưởng ban sử - địa của Vụ văn học - nghệ thuật thuộc Bộ giáo dục. Trong thời gian này, Giáo sư đã thu thập thêm tư liệu và trên cơ sở bộ *Việt Nam lịch sử giáo trình*, viết lại bộ *Lịch sử Việt Nam*. Tiếc rằng bộ sách này chưa được xuất bản và bản thảo bị

thất lạc. Năm 1952 vì sức khỏe, Giáo sư trở lại Thanh Hóa điều dưỡng và được chuyển về giảng dạy tại Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp [1]. Giáo sư chuyên giảng môn Lịch sử Việt Nam.

Tôi còn nhớ như in những buổi giảng bài của Thầy Đào. Lúc bấy giờ Liên khu 4 là vùng tự do, nhưng máy bay địch vẫn thường bắn phá dọc theo quốc lộ số 1, vùng ven biển và một số địa điểm nằm sâu trong đất liền. Để đề phòng và tránh máy bay địch, lớp học đặt tại đình làng hay nhà dân (nhà địa chủ có sân rộng) và học vào ban đêm. Mỗi sinh viên tự sắm một bộ bàn ghế xếp đơn sơ và một cái đèn nhỏ tự chế bằng lọ mực hay lọ thuốc đục nắp để khâu dây bấc và một bóng đèn nhỏ, dùng giấy che ba phía, chỉ để ánh sáng hắt về phía bàn để ghi chép bài giảng. Sinh viên ngồi giữa sân, Thầy Đào thường ngồi trên một chiếc ghế sau một bàn nhỏ kê trong đình hay trên thềm nhà. Thầy không cần đèn, không cần sách vở, chỉ dựa vào trí nhớ để giảng bài. Sinh viên nhìn lên không thấy rõ mặt Thầy, trừ những đêm sáng trăng, chỉ nghe tiếng Thầy giảng với giọng đều đều và bằng một trí nhớ phi thường. Thời gian này, Thầy đang ốm, sức khỏe sút kém nên các buổi giảng hay bị gián đoạn. Trên cơ sở bộ *Việt Nam lịch sử giáo trình* và những ghi nhớ của bộ *Lịch sử Việt Nam* mà Giáo sư đã chuẩn bị trong những năm làm việc ở Ban sử - địa tại Bộ giáo dục, Giáo sư bổ sung tư liệu và phát triển thêm thành những bài giảng đại học. Sau đó, Giáo sư chỉnh lý và viết lại thành bộ *Lịch sử Việt Nam*, bộ giáo trình *Lịch sử Việt Nam* trình độ đại học đầu tiên viết theo quan điểm duy vật lịch sử.

Trước Cách mạng tháng Tám, Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những trí thức yêu nước và cấp tiến, đã tiếp thu chủ nghĩa Mác và góp phần truyền bá hệ tư tưởng tiên tiến của thời đại vào Việt Nam, nhất là thời gian hoạt động trong Tân Việt Cách mạng Đảng (1927) và lập Quan Hải tùng thư (1928-1929), Học giả họ Đào cùng với một số trí thức theo chủ nghĩa Mác như Phan Đăng Lưu đã dịch hoặc lược dịch, phỏng dịch và xuất bản những cuốn sách phổ cập chủ nghĩa Mác như *Xã hội luận*, *Lịch sử nhân loại*, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Tôn*

giáo là gì?, Xã hội là gì?, Dân tộc là gì?... Những cuốn sách này theo ký ức của Giáo sư Văn Tân, đã được tù chính trị tại nhà tù Hỏa Lò Hà Nội bí mật đưa vào và thay nhau đọc như những tài liệu học tập sơ khai về chủ nghĩa Mác. Cuốn *Hán - Việt từ điển* xuất bản năm 1932 cũng nhằm qua định nghĩa, giải thích những thuật ngữ, từ ngữ mới về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, phổ cập những hiểu biết về chủ nghĩa Mác trong nhân dân. Từ sau khi ra khỏi nhà tù thực dân năm 1929, học giả họ Đào đã bắt đầu thu thập tư liệu lịch sử và vận dụng chủ nghĩa Mác để nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam, nhất là trong thời gian dạy môn Văn hóa Việt Nam, lịch sử và quốc văn tại trường Tư thực Thuận Hóa (Huế). Năm 1938, *Việt Nam văn hóa sử cương*, công trình nghiên cứu đặt nền tảng cho việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam trên quan điểm duy vật lịch sử, đã được xuất bản.

Trong thời gian giảng dạy lịch sử tại Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp ở Thanh Hóa, Giáo sư Đào đã góp phần đào tạo một số cán bộ về môn văn sử, phần lớn là giáo viên phổ thông cấp III trong đó có một số trưởng thành và trở thành cán bộ quản lý, lãnh đạo ngành giáo dục phổ thông và một số tiếp tục học lên trình độ đại học.

Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève, trường Dự bị đại học và Sư phạm cao cấp trở về thủ đô, trở thành trường Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa Hà Nội. Sinh viên tốt nghiệp Dự bị đại học được vào học năm thứ II. Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa tuy mang hai tên khác nhau nhưng thực ra chỉ là một, cùng học chung với nhau một lớp theo một chương trình. Tại đây, lần đầu tiên hình thành chuyên ngành sử - địa, lúc đó gọi là Ban sử - địa. Lớp sử - địa năm thứ II chỉ có 29 sinh viên gồm sinh viên Dự bị đại học ở Thanh Hóa, một số sinh viên Đại học Văn khoa Hà Nội trước ngày giải phóng thủ đô và một số giáo viên phổ thông được cử về học. Giáo sư Đào Duy Anh tiếp tục giảng môn lịch sử Việt Nam phần cổ - trung đại. Chúng tôi phần lớn ở Ký túc xá Đông Dương (tên

thời Pháp thuộc, nay là khu Đại học Bách khoa, Hà Nội) và học trong những giảng đường của Đại học Việt Nam (Đại học Đông Dương cũ, tại 19 Lê Thánh Tông). Từ đây chúng tôi có điều kiện học tập tốt hơn rất nhiều so với thời kỳ kháng chiến, nhất là được đọc nhiều sách báo tham khảo tại Thư viện đại học, Thư viện quốc gia, Thư viện Viện Viễn đông bác cổ Pháp (đến năm 1958 mới chuyển giao cho Chính phủ Việt Nam). Trong những buổi giảng bài, Thầy Đào thường đặt trước bàn những bộ quốc sử chữ Hán như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*... (lúc bấy giờ chưa dịch ra tiếng Việt). Thầy vừa giảng bài, vừa lần giở những trang quốc sử để dịch và phân tích về mặt sử liệu.

Từ bộ *Lịch sử Việt Nam*, trong năm 1954 - 1955 Giáo sư Đào Duy Anh đã bổ sung, nâng cao thành bộ *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX* và xuất bản thành 2 tập vào năm 1955, sau đó tái bản năm 1956, 1958 [2,3,4].

Năm 1956, sau khi tốt nghiệp Ban sử - địa Đại học Sư phạm, tôi cùng anh Đinh Xuân Lâm, Trần Quốc Vượng được giữ lại làm cán bộ giảng dạy tại Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội vừa mới có quyết định thành lập tháng 6 - 1956. Tôi và anh Trần Quốc Vượng làm tập sự trợ lý tại Bộ môn lịch sử cổ - trung đại Việt Nam (do Giáo sư Đào Duy Anh làm chủ nhiệm, lúc ấy gọi là tổ trưởng Tổ cổ sử Việt Nam. Trong năm 1956 - 1958, Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm đã tách ra làm hai trường, nhưng vẫn chung cơ sở và đội ngũ cán bộ giảng dạy, hai Bộ môn lịch sử cổ - trung đại và lịch sử cận - hiện đại Việt Nam thuộc Đại học Tổng hợp, Bộ môn lịch sử thế giới thuộc Đại học Sư phạm. Từ đây, ngành lịch sử đã tách thành một ngành đào tạo riêng với yêu cầu chuyên môn hóa cao hơn.

Ngay từ năm học 1956 - 1957 khi mới ở lại trường với cương vị tập sự trợ lý, tôi và anh Vượng đã được Thầy Đào phân công giảng dạy năm thứ nhất, mỗi người một học kỳ. Giáo sư mạnh dạn giao phó công việc cho lớp cán bộ trẻ, nhưng quản lý rất chặt chẽ và yêu cầu rất

cao. Thầy hướng dẫn chúng tôi soạn giáo án, thông qua Thầy và bắt đọc kỹ những sách tham khảo cần thiết để chuẩn bị trả lời câu hỏi của sinh viên. Thầy tập trung công sức vào việc xây dựng bộ môn và triển khai nhiều đề tài nghiên cứu khoa học.

Cuối năm 1956, Bộ môn cổ sử được bổ sung thêm một số cán bộ lâu năm từ ngành giáo dục như anh Vương Hoàng Tuyên, cụ Trần Văn Khang. Từ năm học 1957 - 1958, Bộ môn lại được bổ sung thêm nhà nghiên cứu Chu Thiên và một số cán bộ trẻ tốt nghiệp từ Đại học Sư phạm như anh Hà Văn Tấn, Hoàng Văn Lân. Bên cạnh cán bộ giảng dạy, Giáo sư Đào mời các cụ Hán học giỏi như các cụ Trần Lê Nhân, Ngô Lập Chi, Kiều Hữu Hỷ, Phan Duy Tiếp, Đoàn Thăng, Trần Lê Hữu... và một số cán bộ tốt nghiệp Trung văn như anh Lại Cao Nguyễn, Lê Quốc Túy... lập thành Tổ phiên dịch rất mạnh để dịch các thư tịch cổ bằng chữ Hán và một số sách tham khảo hiện đại. Giáo sư rất quan tâm xây dựng cơ sở tư liệu cho việc nghiên cứu lâu dài. Bên cạnh Tổ phiên dịch là Phòng đồ bản do ông Nguyễn Đậu Tân phụ trách, thu góp các loại bản đồ từ cổ đến hiện đại và vẽ bản đồ lịch sử phục vụ yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu. Phong cách nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh là rất coi trọng tư liệu, coi trọng việc thu thập tư liệu và giám định tư liệu. Kho tư liệu của Khoa lịch sử hiện nay là do Giáo sư đặt nền móng và về phần lịch sử cổ - trung đại, tư liệu do chính Giáo sư thu thập, sao chép, phiên dịch vẫn là cơ sở chủ yếu.

Với những tư liệu đã được tích lũy và những suy ngẫm, dự thảo chuẩn bị từ lâu, nay có điều kiện để bổ sung, cập nhật thông tin và tham khảo kết quả nghiên cứu của các học giả nước ngoài, (giáo sư đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu rất cơ bản về lịch sử Việt Nam như vấn đề phân kỳ lịch sử, nguồn gốc dân tộc Việt Nam, chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến, sự hình thành dân tộc Việt Nam... Những kết quả nghiên cứu đó được Giáo sư xuất bản thành bộ *Lịch sử cổ đại Việt Nam* gồm 4 tập năm 1957 và cuốn *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* năm 1957 [4,5]. Đồng thời Giáo sư bắt buộc chúng

tôi phải tự học thêm chữ Hán với các cụ Hán học trong Tổ phiên dịch để tự đọc, tự sử dụng sách và các nguồn sử liệu bằng chữ Hán. Giáo sư hướng dẫn lớp cán bộ trẻ chúng tôi, mỗi người phải có một đề tài nghiên cứu: anh Vương dịch và chú thích *Việt sử lược*, tôi viết *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, anh Tấn chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Những công trình này đều hoàn thành khi Giáo sư Đào làm Tổ trưởng Tổ cổ sử trong năm 1957 - 1958 và xuất bản năm 1959, 1960 [6,7,8].

Năm 1958, Giáo sư Đào Duy Anh thôi công tác ở Khoa Sử và năm 1960 chuyển sang công tác ở Viện sử học Việt Nam. Thời gian Giáo sư Đào công tác ở Khoa Lịch sử chỉ 2 năm, nhưng đó là 2 năm Giáo sư làm việc hăng say và đạt hiệu quả cao nhất.

Giáo sư đã tham gia đào tạo thế hệ sinh viên khóa 1954-1956 của Đại học Sư phạm, Đại học Văn khoa; 2 khóa 1954-1957, 1955-1957, Khoa Lịch sử Đại học Sư phạm và 2 khóa 1956-1959, 1957-1960 Khoa lịch sử Đại học Tổng hợp. Đó là những thế hệ cử nhân sử học đầu tiên được đào tạo từ nền đại học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Những lớp cán bộ sử học này đã có mặt trên nhiều lĩnh vực hoạt động từ nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, và phổ thông cho đến nghiên cứu trong cơ quan khoa học, các viện, trung tâm ở trung ương và địa phương, công tác trong nhiều ngành như tuyên truyền, báo chí, văn hóa, bảo tồn, bảo tàng... Nhiều người đã đạt học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ, được phong học hàm phó giáo sư, giáo sư, có người trở thành chuyên gia đầu ngành, giữ vai trò quan trọng trong nền khoa học Việt Nam.

Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những nhà sử học Mácxít đầu tiên góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác ở Việt Nam và vận dụng quan điểm biện chứng duy vật trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam, nhất là thời kỳ lịch sử cổ - trung đại, để lại những bộ giáo trình và chuyên đề lịch sử mang tính khám phá, đặt nền tảng cho sự ra đời và phát triển của nền sử học hiện đại Việt Nam trên cả hai phương diện đào tạo và nghiên cứu.

Chỉ riêng trên lĩnh vực đào tạo cán bộ sử học, Giáo sư Đào Duy Anh đã là một nhà giáo dục lớn, một nhà sử học uyên bác giữ vị trí một trong những người khai sáng của nền sử học Mácxít, nền sử học hiện đại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, NXB Văn nghệ, TP Hồ Chí Minh, 2003, tr.130
2. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1955, Quyển thượng và Quyển hạ, 464 trang
3. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển thượng, Chuyên san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956, 229 trang, tái bản NXB Văn hoá, 1958, 324 trang
4. Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển hạ, Chuyên san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1956, tái bản NXB Văn hoá, 1958, 464 trang
5. Đào Duy Anh, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Chuyên san Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1957, gồm 4 tập: *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, vấn đề An Dương Vương và Nhà nước Âu Lạc, Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*
6. Đào Duy Anh, *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam*, NXB Xây dựng, Hà Nội, 1957
7. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959
8. Trần Quốc Vượng (phiên dịch và chú giải), *Việt sử lược*, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960
9. Nguyễn Trãi, *Dư địa chí* (Phan Huy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích), NXB Sử học, Hà Nội, 1960.

VĨNH BIỆT NHÀ SỬ HỌC ĐÀO DUY ANH

Hà Văn Tấn¹

KHÔNG! Ông không chỉ là nhà sử học: Chúng ta đã mất đi một nhà bách khoa, một nhà văn hóa lớn. Đóng góp của ông cho văn hóa dân tộc thật là lớn lao. Những quyển *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển* của ông đã được thế hệ trước chúng tôi coi là những công cụ văn hóa thiết yếu đến kịp thời và được các nhà ngôn ngữ học hiện nay đánh giá là những đóng góp lớn vào việc xây dựng tiếng Việt hiện đại. Và còn biết bao công trình khác về văn hóa và văn học, từ những quyển sách trong *Quan Hải tùng thư* những năm 20 cho đến *Việt Nam văn hóa sử cương*, *Khổng giáo phê bình tiểu luận*, *Khảo luận về Kim Vân Kiều...* và gần đây hơn, *Sở từ*, *Khoá hư lục*, *Ức Trai thi tập*, *Chữ Nôm*, *Từ điển Truyện Kiều...*

Trước mắt chúng tôi, những người học trò của ông, ông giống như một lâu đài đồ sộ mà mỗi chúng tôi chỉ nhìn thấy một phần trang trí nội thất qua một cánh cửa sổ. Cánh cửa đó, đối với tôi, là sử học. Tôi đến với thầy giáo Đào và sử học rất muộn. Mãi đến khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, hòa bình lập lại, năm 1955, tôi mới được làm sinh viên của ông, mới được nghe những bài giảng của ông ở giảng đường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi được giữ lại làm tập sự trợ lý của ông, cùng với một số anh em khác. Được làm học trò của ông là một điều may mắn trong đời chúng tôi.

¹ GS. Hà Văn Tấn (1937), nguyên Viện trưởng Viện Khảo cổ - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Bài viết được trích từ báo *Nhân dân*, 06-4-1988.

Những tác phẩm sử học của ông viết trước Cách mạng tháng Tám sau này chúng tôi mới có dịp đọc. Nhưng trong thời kì kháng chiến chống Pháp, những quyển sử của ông, in trên giấy đen, như *Việt Nam lịch sử giáo trình* (Phòng Chính trị Liên khu IV xuất bản), *Việt Nam văn hóa sử cương* (Nha Tổng giám đốc Bình dân học vụ xuất bản), đã đến tay chúng tôi. Có thể nói ông đã gieo cho chúng tôi niềm say mê sử học từ ngày đó. Trong số các sách ông viết trong thời kháng chiến chống Pháp, có một cuốn mỏng, có tên là *Muốn hiểu sử học*, in ở Thái Bình năm 1950. Quyển sách có ba phần: 1/Đối tượng và công dụng của sử học, 2/Quan niệm lịch sử và 3/Phương pháp của sử học. Chỉ vắn vắn có 38 trang thế mà trong đó ông đã trình bày khá đầy đủ học thuyết Mác về lịch sử. Ông đã viết: “Thuyết duy vật sử quan là thuyết duy vật biện chứng của Các-Mác áp dụng vào địa hạt lịch sử... Khác với quan niệm duy tâm cho rằng lịch sử là sự nghiệp các bậc vĩ nhân anh hùng hành động theo ý chí riêng của mình, quan niệm duy vật cho lịch sử là sự nghiệp của con người trong tập đoàn, do điều kiện sinh hoạt trong tập đoàn hạn định. Các-Mác nói: “Chính con người làm nên lịch sử của mình nhưng không phải làm một cách độc đoán mà phải tùy thuộc những điều kiện đã định và thừa hưởng ở quá khứ”... Quyển sách còn dành nhiều trang cho phương pháp sử học, mà ông chia ra các bước như sưu tầm sử liệu, giám định sử liệu, trần thuật và thuyết minh. Ở đây, ông đã tiếp thu có phê phán phương pháp của các nhà sử học Langlois và Seignobos mà ông cho rằng “phải bỏ khuyết bằng phương pháp lịch sử duy vật”.

Ông rất chú ý đến lịch sử kinh tế và đặc biệt là lịch sử văn hóa. Quyển *Việt Nam văn hóa sử cương* viết năm 1938 là bộ sử toàn diện đầu tiên về văn hóa Việt Nam. Đáng tiếc là cho đến nay chúng ta vẫn chưa có một quyển lịch sử văn hóa Việt Nam nào khác; do vậy công trình của ông vẫn là độc nhất.

Ông không chỉ là người có công tham gia mở đầu cho nền sử học mới mà còn là người vun đắp, xây dựng không biết mệt mỏi cho nó.

Sau ngày hòa bình lập lại, ông đã viết *Lịch sử Việt Nam (từ nguồn gốc đến giữa thế kỉ XIX)*, hai tập, *Cổ sử Việt Nam, Lịch sử cổ đại Việt Nam*, bốn tập. Sách của ông đã được dịch ở Liên Xô và Trung Quốc. Đồng thời ông chú tâm đến việc công bố các sử liệu Việt Nam quan trọng. Ông đã đề công hiệu đính bản dịch Đại Việt sử kí toàn thư, *Lịch triều hiến chương loại chí, Phủ biên tạp lục...*

Mặt khác, ông đã góp phần to lớn vào việc đào tạo đội ngũ các nhà nghiên cứu sử học hiện nay. Ông dạy chúng tôi bằng tấm gương lao động nghiêm túc của ông. Vì ông là một bài học, ông muốn chúng tôi cũng hiểu biết thật nhiều. Và do đó, ông buộc chúng tôi phải học rất nhiều. Ông là người đã khuyên chúng tôi học tiếng Nga và các ngôn ngữ phương Đông. Ông nói: “Không hiểu văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ, anh không thể nào hiểu đầy đủ văn hóa Việt Nam”. Ông thường đặt yêu cầu rất cao đối với các học trò của mình. Khi bắt đầu làm trợ lí cho ông, tôi mới hai mươi tuổi, ông đã giao cho công việc chủ tịch *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi. Tôi đã hoàn thành công trình này nhờ sự chỉ bảo ân cần của ông. Tri thức về địa lí lịch sử của ông thật uyên bác. Chúng ta đều biết đến tác phẩm Đất nước Việt Nam qua các đời của ông. Trong công tác sử học, ông đặc biệt chú trọng việc giám định sử liệu. Cũng nhờ ông mà tôi hiểu biết chút ít về sử liệu học, văn bản học. Trong khi nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam ông đã kết hợp chặt chẽ nguồn sử liệu chữ viết với nguồn sử liệu khảo cổ. Ông đã viết về văn hóa Đông Sơn, đã nghiên cứu trống đồng. Ông là người mở đường cho chúng tôi đến với khảo cổ học. Tất nhiên là ông không dừng lại ở các sử liệu và các sự kiện. Ngay trong *Muốn hiểu sử học*, ông đã viết: “Sử học không phải là chỉ hỏi phục những sự trạng đã qua để cho người ta thấy được các trạng thái sinh hoạt của người xưa, mà còn phải xét rõ ngọn gốc bày rõ lí lịch và tìm hiểu đường lối tiến triển của các sự trạng, nghĩa là phải thuyết minh mối liên quan giữa các sự trạng để cuối cùng tìm ra những qui luật đã chi phối sự biến thiên của các sự trạng, tức sự diễn tiến của các quá trình

lịch sử”. Ông luôn luôn nhắc nhở chúng tôi tìm mối liên hệ giữa các sự kiện trong nghiên cứu khoa học. Đó là bài học quý báu mà chúng tôi nhận được từ ông.

Mấy hôm nay, tôi đang viết một tài liệu về Phật giáo thời Lí Trần. Trước mặt tôi luôn luôn có tập *Khóa hư lục* mà ông đã dịch. Tôi đã đọc đi đọc lại câu thơ của Tuệ Trung luận về sự sống chết của con người mà ông dịch là:

Người ngu đảo ngược sợ sống chết,

Người trí nhìn thấu xem thoải mái.

Ấy thế mà vẫn vô cùng đau đớn khi nghe tin thầy Đào ra đi, dẫu biết rằng sự nghiệp văn hóa của thầy là bất tử.

CHA TÔI ĐÀO DUY ANH

Đào Thế Tuấn¹

Nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của ông Đào Duy Anh, có lẽ tôi là người có điều kiện nhất để viết về các kỉ niệm có liên quan đến ông, để hiểu con người của ông.

Cha tôi sinh ra trong một gia đình trí thức nhỏ ở nông thôn, ông nội tôi Đào Đình Diệp làm đề lại ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Ông tôi mất sớm, bà nội tôi tần tảo buôn bán để nuôi gia đình, khá đông người. Cũng vì vậy nên cha tôi phải đi làm sớm để kiếm tiền nuôi các em ăn học. Ông tôi có bảy người con với bà nội tôi.

Cha tôi bắt đầu học chữ Hán, sau mới chuyển sang học chữ quốc ngữ. Sau khi đã học xong tiểu học ở Thanh Hóa, ông vào Huế, thi vào trường Quốc học. Năm 1923, học xong Cao đẳng tiểu học, đi làm giáo viên ở Đồng Hới để kiếm tiền nuôi các em ăn học. Từ đây bắt đầu cuộc đời tự lập và tạo nên sự nghiệp của mình.

Năm 1925, ông thôi dạy học định vào Sài Gòn làm báo. Đi qua Huế gặp cụ Phan Bội Châu và qua Đà Nẵng gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng, ông quyết định ở lại miền Trung, hoạt động trong Đảng Tân Việt cách mạng, cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng lập tờ báo *Tiếng Dân* và làm trợ bút. Tờ báo *Tiếng Dân* là tờ báo đầu tiên xuất bản ở Trung Kỳ.

Trong thời gian chuẩn bị ra báo, ông vào Sài Gòn tìm mua sách báo tiến bộ của Pháp và Trung Quốc. Về Huế, ông lập ra Nhà xuất bản

¹ GS. VS. AHLĐ Đào Thế Tuấn (1931-2011): nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam, trưởng nam Giáo sư Đào Duy Anh.

Bài được trích từ Hội thảo 100 năm sinh Giáo sư Đào Duy Anh, năm 2004.

Quan Hải từng thư đề xuất bản các cuốn sách nhỏ nhằm phổ biến các kiến thức về khoa học xã hội cho thanh niên hồi bấy giờ. Từ các sách báo của các nhà nhân văn Pháp của thế kỉ Ánh sáng, sách về chủ nghĩa Mác của Nhà xuất bản Xã hội do những người cộng sản Pháp gửi sang qua thủy thủ tàu viễn dương, các sách về triết học và văn hóa phương Đông của Trung Quốc, ông đã cùng các bạn soạn và dịch các cuốn sách nhỏ về khoa học xã hội nhằm giới thiệu cho trí thức trẻ nước ta các kiến thức về khoa học xã hội. Sau này nhiều nhà cách mạng đã cho biết đã được giác ngộ cách mạng qua các sách này. Tất cả ra được mười ba cuốn cho đến lúc cha tôi bị bắt. Với công việc này, cha tôi bắt đầu bước vào sự nghiệp nghiên cứu mà sau này ông cống hiến cả cuộc đời.

Cũng trong thời gian này, ông tham gia Đảng Tân Việt cách mạng là một đảng yêu nước có xu hướng tiến bộ của trí thức miền Trung. Chính đảng này đã đào tạo cho Đảng Cộng sản một thế hệ các nhà cách mạng sau này tham gia Đảng Cộng sản. Ông được cử giữ chức Tổng bí thư đảng. Vào năm 1929, ông bị Pháp bắt cùng với người đồng chí sau này là mẹ tôi. Sau thời gian ở tù, ông quyết định thôi hoạt động chính trị để tập trung vào công việc nghiên cứu khoa học. Quyết định này ông đã giữ suốt cả cuộc đời của mình, ngay cả sau khi cách mạng thành công.

Trong thời gian tham gia đảng Tân Việt, ông đã gặp mẹ tôi là con một gia đình quan lại ở Huế. Ông nội của mẹ tôi là cụ Trần Tiễn Thành, là một trong những quan đầu triều của vua Tự Đức, sau được cử làm Phụ chính của vua trẻ, sau khi vua Tự Đức qua đời. Ông ngoại tôi là Trần Tiễn Hối, đã thi đậu đầu xú, làm đến chức Tổng đốc An Tĩnh. Mẹ tôi là học sinh trường nữ học Đồng Khánh Huế. Sau khi học xong được giữ lại làm giáo viên. Bà đã kí tên xin trả tự do cho cụ Phan Bội Châu và tham gia truy điệu cụ Phan Chu Trinh nên bị thôi việc. Bà đã tham gia thành lập hội nữ công với cụ Đạm Phương là mẹ của nhà báo Hải Triều và đã lập tờ báo *Phụ nữ từng san*, là tờ báo phụ nữ đầu

tiên của miền Trung. Sau khi lấy cha tôi, bà đã buôn bán, lập trường tư thực nữ để giúp đỡ ông về mặt kinh tế và giúp đỡ nhiều trong việc nghiên cứu của cha tôi.

Việc tham gia hoạt động chính trị này đã tạo ra cho gia đình chúng tôi một truyền thống gia đình cách mạng: tôi có ba người chú, tham gia các phong trào cách mạng, bị bắt đi tù ở Côn Đảo, đến sau đảo chính Nhật mới được về tham gia cách mạng và kháng chiến. Một người cô cũng tham gia cách mạng bị giam ở Huế, sau làm cán bộ phụ nữ; một thím và một chú rể tham gia hoạt động cách mạng, đã cống hiến suốt đời cho sự nghiệp này.

*
* *

Lúc tôi đã bắt đầu hiểu biết, tôi thấy cha tôi làm việc suốt ngày. Nếu không phải đi dạy học ở các trường tư thực như trường Phú Xuân, trường Thuận Hóa, trường Thiên Hựu (Providence) thì ông ngồi làm việc suốt ngày trong phòng làm việc. Ông rất nghiêm khắc, vì vậy ba anh em chúng tôi rất sợ ông mà chỉ gần gũi nhiều với mẹ chúng tôi.

Gia đình chúng tôi rất đông, ngoài gia đình nhỏ còn có các chú, cô, một số bà con từ Thanh Hóa và con các bạn của cha tôi đến học ở Huế. Cha tôi rất nghiêm do đây cả nhà rất sợ ông. Tuy vậy, trong giờ ăn cả nhà hội họp bàn các chuyện thời sự, mở mang nhiều kiến thức cho chúng tôi.

Trong các lúc rảnh rỗi sau bữa ăn tối, bao giờ cha tôi cũng dành thời gian hỏi về tình hình học tập của chúng tôi, theo dõi rất sát. Ông rất chú ý đến việc giáo dục tôi. Tôi bắt đầu đi học ở trường nữ tu sĩ Jeanne d'Arc, một trường dạy tốt nhất ở Huế bấy giờ. Ở trường này chỉ học tiếng Pháp mà không học tiếng Việt. Tiếng Việt tôi học ở nhà do mẹ tôi dạy. Sau hai năm học ở trường Pháp, tôi được chuyển về học lớp ba ở trường Nữ giáo do mẹ tôi thành lập để dạy nữ sinh miền

Trung đến học ở Huế. Hai năm sau, tôi vào học ở trường Thiên Hựu là trường do các cha cố Công giáo dạy. Học ở trường này ba năm thì chuyển về học ở trường Quốc học. Ở trường này tôi học ban cổ điển, chỉ học tiếng Pháp, tiếng La-tinh và tiếng Anh. Do đấy cha tôi đã tổ chức cho tôi học tiếng Việt với các học sinh sống trong nhà và thuê thầy đồ dạy tôi học chữ Hán. Tất cả sự giáo dục này được tính toán một cách toàn diện nhằm đào tạo một người làm việc nghiên cứu sau này. Chính sự chuẩn bị đó sau này đã giúp tôi trong việc học tập và làm việc.

Tuy vậy trong việc giáo dục, cha tôi còn chú ý đến cả việc tham gia hoạt động xã hội. Từ năm sáu tuổi, tôi tham gia vào tổ chức Hướng đạo sinh, lúc đầu là Sói con, sau là Thiếu sinh, hội họp và cắm trại, học nhiều điều có ích trong cuộc sống sau này. Vì vậy ngay từ nhỏ tôi đã biết nấu ăn, may vá, làm công việc thủ công, hoạt động xã hội, làm việc từ thiện. Tôi còn được cùng cha tôi và các bạn của ông tham gia đi du lịch, thăm các danh lam thắng cảnh vùng Huế và các tỉnh miền Trung. Trong các cuộc đi chơi này tôi được nghe các cuộc thảo luận về lịch sử, văn hóa giữa các nhà nghiên cứu, bắt đầu học thói quen nghiên cứu.

Các bạn thân nhất của cha tôi là ông Bùi Ái, người Hà Tĩnh, cậu của ông Cù Huy Cận, là một nhà phiêu lưu đã từng đi Nga, đi Pháp. Lúc nhà tôi không còn là trường học nữa, ông thuê nhà của nhà tôi. Thường ông kể chuyện cho chúng tôi nghe về các nước ông đã đi, mở rộng tầm nhìn của chúng tôi về nhiều vấn đề.

Ông Tôn Quang Phiệt là hiệu trưởng trường Thuận Hóa cũng có thời kì ở chung với nhà tôi. Ông Phiệt là bạn hoạt động Tân Việt của cha tôi, sau thôi hoạt động chính trị về lập trường dạy học cùng cha tôi. Sau này ông hoạt động chính trị trở lại, làm chủ tịch tỉnh Thừa Thiên, rồi làm chủ tịch Quốc hội của nước ta.

Ông Nguyễn Thiệu Lâu là một nhà địa lí, tốt nghiệp ở Pháp, làm việc ở Viện Viễn đông Bác cổ ở Hà Nội, vào Huế nghiên cứu về địa

lí lịch sử, từng ở nhà tôi. Ông đã cùng cha tôi đi du lịch nhiều nơi, có lúc tôi được đi theo, nghe các ông trao đổi nhiều vấn đề. Chính việc cộng tác với ông Nguyễn Thiệu Lâu đã giúp cha tôi sau này viết cuốn *Lịch sử Việt Nam qua các đời*.

Ông Nguyễn Đỗ Cung, họa sĩ từ Hà Nội, đã có thời gian vào Huế dạy học ở trọ nhà tôi. Ông đã dạy tôi vẽ, kể nhiều chuyện về hội họa. Ông đã dạy vẽ cho chúng tôi ở trường Quốc học.

Ông Đặng Thai Mai ở Hà Nội, là dân biểu Trung Kỳ, những kì vào họp Viện dân biểu cũng ở nhà tôi.

Ông Tạ Thu Thâu một nhà cách mạng từ Sài Gòn, ra Huế theo lời mời của chính phủ Trần Trọng Kim cũng đã từng ở nhà tôi một thời gian ngắn.

Sau này ra Hà Nội, cha tôi quen biết với các ông Hồ Hữu Tường, Nguyễn Hữu Đang.

Thời gian tản cư về Thanh Hóa cha tôi ở gần làng Thường Tín, nơi tập trung các văn nghệ sĩ của khu Bốn. Cha tôi thân nhất với các ông Nguyễn Sỹ Ngọc, Nguyễn Đình Lạp, Nguyễn Đức Quỳnh, Trương Tửu... họ thường cùng cha tôi trao đổi nhiều vấn đề.

*

* *

Công việc nghiên cứu đầu tiên của cha tôi là soạn cuốn từ điển *Hán Việt*. Công việc này đã góp phần vào việc xây dựng cho khoa học xã hội Việt Nam như ý kiến của ông Nguyễn Khắc Viện. Cụ Phan Bội Châu đã khuyến khích việc làm này và đã đề tựa cho tập 1. Cha tôi vẫn thường xuyên lên thăm cụ ở Bến Ngự; thường tôi được đi theo và nghe hai người trao đổi về nhiều vấn đề.

Sau khi đã xuất bản hai cuốn từ điển *Hán Việt* và *Pháp Việt*, cha tôi quyết định đi vào nghiên cứu về lịch sử. Để bắt đầu công việc

nghiên cứu ông đã mua rất nhiều sách báo của Pháp và Trung Quốc. Công việc này do mẹ tôi giúp, vì bà lập hiệu sách Vân Hòa bán sách báo và giấy bút cho học sinh. Cha tôi đã đi thăm nhiều nhà của các thế gia ở miền Trung để mượn và sao chép nhiều tài liệu lịch sử viết, quý giá mà ngay các thư viện cũng không có. Ở nhà tôi luôn có một nhà nho giúp cha tôi sao chép các sách mượn được và dạy tôi học chữ Hán. Vì vậy, nhà tôi có một tủ sách rất phong phú. Chính tủ sách này, bao gồm không những sách nghiên cứu mà cả sách văn học bằng tiếng Việt và Pháp, đã gây cho chúng tôi thói quen thích sách báo và hiểu biết rộng về kiến thức chung.

Ngoài việc dạy học và nghiên cứu trong sách báo, ông đã cùng với một người bạn là ông Nguyễn Thiệu Lâu một nhà địa lí, tốt nghiệp ở Pháp, làm việc ở Viện Viễn đông Bác cổ ở Hà Nội đi khảo sát để nghiên cứu về địa lí lịch sử. Năm 1942, ông cùng cha tôi đạp xe đạp từ Nha Trang lên Đà Lạt để khảo sát thực địa. Sau chuyến đi này cha tôi bị viêm phổi và bắt đầu bị bệnh lao. Chính việc cộng tác với ông Nguyễn Thiệu Lâu, cha tôi đã bắt đầu công việc nghiên cứu về địa lí lịch sử tổng kết trong cuốn *Lịch sử Việt Nam qua các đời*.

Trong thời gian bị bệnh lao phổi, cha tôi phải về nghỉ ở làng Thanh Lương, huyện Hương Trà, nơi ông Cả Khiêm, anh của cụ Hồ Chí Minh sinh sống. Chính ở đây cha tôi đã bắt đầu nghiên cứu các vấn đề về cổ sử và về nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Hàng tuần vào ngày nghỉ, tôi phải đạp xe về thăm ông và mang tài liệu mà ông cần.

Sau Cách mạng tháng Tám, cha tôi từ chối các công việc chính trị do chính phủ đề nghị, chỉ nhận dạy lịch sử ở trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Nhưng công việc này không kéo dài được lâu vì Hà Nội phải đi tản cư trong cuộc toàn quốc kháng chiến.

Tủ sách của cha tôi năm 1946 được chuyển phần lớn ra Hà Nội. Trước toàn quốc kháng chiến, tủ sách đã được chuyển về Thanh Hóa nhưng do chuyến tàu ngày 19 tháng 12 bị kẹt ở Cầu Guột, Hà Nam và

tủ sách bị mất. Để cứu các sách còn lại, cha tôi đã trở về Huế đang đánh nhau với Pháp để cứu vài sọt sách còn lại ở Huế, chở ra Thanh Hóa.

Thời gian tản cư ở Thanh Hóa, cha tôi hoàn thành cuốn *Việt Nam lịch sử giáo trình*, tham gia dạy các lớp huấn luyện văn hóa kháng chiến do các trí thức, văn nghệ sĩ mở để đào tạo lớp trí thức, văn nghệ sĩ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập. Tôi cũng được tham gia khóa học đầu tiên của lớp này ở làng Cổ Bôn (nay thuộc xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Trường này đã tổ chức được ba lớp, đào tạo ra nhiều văn nghệ sĩ và trí thức nổi tiếng của nước ta.

Mặc dù bị mất các tài liệu sách vở nhưng cha tôi vẫn tiếp tục làm việc theo một hướng khác: hướng điền dã để xây dựng địa chí Thanh Hóa. Ông đã cùng các bạn đi lên các huyện miền núi của Thanh Hóa để nghiên cứu về người Mường. Ông còn đến làng Bản Thủy, thuộc huyện Cẩm Thủy mà dân làng dùng ngôn ngữ riêng để giao tiếp với nhau, tiếng không giống tiếng Việt cũng không phải là tiếng Mường. Nhờ sự giúp đỡ của học sinh trường Trung cấp Nông lâm đóng ở làng này ông đã lập cả một bản từ vựng của ngôn ngữ đặc biệt để tìm hiểu về hiện tượng cá biệt này.

Năm 1950, cha tôi được điều ra Việt Bắc làm việc ở Bộ Giáo dục và Ban Văn Sử Địa. Đây là cơ hội để ông trở lại nghiên cứu về cổ sử và lịch sử Việt Nam. Nhưng sau cuộc đi từ Việt Bắc về Thanh Hóa và Nghệ An để lấy tài liệu, ông lại bị lao trở lại. Trong điều kiện rất thiếu thốn thuốc men, mẹ tôi phải đi bộ rất xa để mua thuốc và chăm sóc. Lúc bệnh đã thuyên giảm, phải đưa ông về Thanh Hóa để dưỡng bệnh. Ở đây, ông tham gia dạy ở trường dự bị đại học. Trong thời gian Cải cách ruộng đất, ông cũng có đi tham gia nhưng chủ yếu là để cứu các tài liệu của nhiều nhà địa chủ sắp bị đưa ra đốt cháy.

Sau hòa bình lập lại ông dạy ở Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội, cho đến vụ việc Nhân văn - Giai phẩm thì chuyển về Viện Sử học. Trong thời gian này ông đã xuất bản hai cuốn *Cổ sử Việt Nam*

và *Lịch sử Việt Nam* và một loạt các bài về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam. Thời gian cuối, ông làm việc hiệu chỉnh các tư liệu dịch từ chữ Hán, làm *Từ điển Truyện Kiều*, dịch thơ Nguyễn Trãi, *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, dịch Đạo đức kinh của Lão Tử, *Sở từ* của Khuất Nguyên.

Trong cuốn *Nhớ nghĩ chiều hôm*, cha tôi có nói về cái hứng thú sáng tạo của nhà sử học cũng như của người nghệ sĩ. Chính sự say mê nghiên cứu, tập trung vào suy nghĩ đã giúp ông thắng được bệnh lao phổi hai lần trong điều kiện thiếu thốn thuốc men chữa bệnh. Sau lần ốm thứ hai, về Hà Nội chiếu điện thì thấy một lá phổi đã teo lại nên không còn khả năng bị nhiễm bệnh nữa.

Đối với tôi tuy không phải là một nhà sử học, nhưng trong việc nghiên cứu của tôi các kiến thức về lịch sử, về văn hóa đã giúp tôi rất nhiều trong việc áp dụng tiếp cận lịch sử để giải quyết các vấn đề hiện đại như: vấn đề lịch sử tiến hóa của nông nghiệp, phát triển nông thôn, làng xã, kinh tế hộ nông dân, thể chế kinh tế... Sự hiểu biết rộng rãi là cơ sở để phát triển các mối quan hệ liên ngành.

ĐÀO DUY ANH VỚI GIA ĐÌNH - GIA TỘC

Đào Phan Long ¹

Kính thưa các cụ, các bác, quý vị.

Thưa các anh chị em và các cháu trong Chi họ Đào Duy Anh.

Hôm nay, gia đình Chi họ Đào Duy Anh tại Hà Nội do PGS.TS Đào Thế Anh là Chi tộc trưởng phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện nghiên cứu Văn hóa và Phát triển, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam và Trung tâm hoạt động VHKKH Văn miếu Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024).

Tôi hân hạnh được Chi tộc trưởng Đào Thế Anh ủy nhiệm thay mặt dòng tộc phát biểu một số ý kiến để tưởng nhớ Bác Đào, người đã suốt đời dành cho các em và con cháu của bác là thế hệ chúng tôi những tình cảm, tấm gương sống, tự học, lao động, làm việc quên mình vì nhân dân và đất nước Việt Nam quê hương chúng ta.

Tôi gọi học giả Đào Duy Anh là bác ruột, giờ đây cũng đã sang tuổi cổ lai hy, là lứa con cháu trực hệ của bác Đào, đã sống trọn nửa cuối thế kỷ XX, tiếp sang những thập niên đầu của thế kỷ XXI nên được biết và chứng kiến nhiều sự kiện của bác và bác gái trong chi tộc họ Đào Duy Anh quê gốc Khúc Thủy, Thanh Oai, Hà Đông (nay là Hà Nội).

Hôm nay kỷ niệm 120 năm Đào Duy Anh sẽ có nhiều bài viết, phát biểu giới thiệu về thân thế, sự nghiệp hoạt động cách mạng chống

¹ Nhà báo Đào Phan Long. Bài viết trích từ Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Trí thức cách mạng đến học giả uyên bác”.

thực dân đế quốc Pháp và bè lũ tay sai, về sự nghiệp nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam của Bác. Đã có nhiều người trong và ngoài nước viết về Đào Duy Anh hoặc đã đọc qua cuốn hồi ký NHỚ NGHĨ CHIỀU HỒM của chính ông viết xong năm 1973 và mãi đến năm 1989 sau khi ông đã qua đời được hơn 1 năm thì tập hồi ký này mới được NXB Trẻ chính thức in ấn phát hành. Đến năm 2004, nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Bác Đào (1904 - 2004), NXB Văn Nghệ TP.HCM đã tái bản cuốn hồi ký này và được bổ sung một số chương còn thiếu khi in năm 1989, đồng thời còn in thêm phần phụ lục là cuốn hồi ký SỐNG GIỮA TÌNH THƯƠNG của bác Đào gái Trần Thị Như Mân.

Tiếp đến năm 2014, NXB Văn Học phối hợp với Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây đã ấn hành cuốn “HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH” do Lê Xuân Kiêu & Kiêu Mai Sơn biên soạn dựa trên những tài liệu công bố tại Hội thảo kỷ niệm 100 năm Đào Duy Anh (1904 - 2004) do Khoa Sử Trường Đại học tổng hợp Hà Nội và Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam cùng gia đình tổ chức. Đây là những tài liệu công bố của người Việt Nam đã viết về Đào Duy Anh và được ấn hành rộng rãi.

Còn đối với người nước ngoài:

- Vào năm 1968 trong “Bộ đại Từ điển Bách khoa La – rút – xơ” đã viết: *Đào Duy Anh, nhà văn hóa Việt Nam hiện đại, nhà phê bình, nhà khảo luận và tác giả của nhiều bộ tự điển, trong đó nổi bật là bộ Hán – Việt từ điển. Bên cạnh nhiều tác phẩm phổ thông được xuất bản trong sưu tập của Quan Hải Tùng Thư, ông đã viết những quyển rất đặc sắc về Khổng giáo và khảo luận về lịch sử nền văn hóa Việt Nam.*

Đến năm 1984 trong “Bộ Từ điển Triết nhân in tại Paris” viết: *Đào Duy Anh đã đóng một vai trò trọng yếu trong đời sống văn hóa của nước Việt Nam hiện đại. Do kết hợp được phương pháp nghiên cứu dựa vào chủ nghĩa Mác về mặt khoa học kết hợp với sự uyên bác hiếm có, ông đã thực hiện sự nghiệp... mở đường cả trong lĩnh vực Từ ngữ học (với các bộ Hán – Việt từ điển và Pháp – Việt từ điển) cùng lĩnh vực nhân loại học (với các quyển Việt Nam Văn hóa Sử cương*

và Trung hoa Sử cương). Sau khi nghỉ hoạt động trong hàng ngũ Tân Việt (... phân bộ miền Trung của Đảng Cộng sản Đông Dương) ông chuyên tâm vào sự nghiệp bác học và truyền bá kiến thức lịch sử, Văn hóa Việt Nam và thế giới thông qua lập địa chỉ xuất bản (Quan Hải Tùng thư) tại Kinh đô Huế.

Nhiều cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước ta sau này đã nói: Chính nhờ những tập sách của Đào Duy Anh biên soạn và Quan Hải Tùng Thư xuất bản mà nhiều thế hệ người Việt Nam sinh ra trong thập niên 20, 30 của thế kỷ XX cũng như các em ruột của Ông và cả con cháu mình đã giác ngộ dần thân đi tìm con đường chống thực dân đế quốc và bẻ lũ tay sai đang thống trị nhân dân và đất nước Việt Nam trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Tôi gọi ông là Bác Cả như nhiều anh chị em khác trong dòng tộc, nhưng may mắn hơn vì nhà tôi và nhà cha mẹ tôi ở gần nhà hai bác Đào ở B6 khu Tập thể Kim Liên - Hà Nội trong những năm tháng thời chiến tranh bom đạn của Mỹ ở miền Bắc, thời kinh tế bao cấp...Do vậy nên cha mẹ tôi và tôi có điều kiện hơn nhiều người trong họ tộc được thường xuyên gần gũi thăm nom và tiếp xúc chuyện trò với Bác và Bác gái vào những năm tháng thập niên 70, 80 thế kỉ XX. Khi đó hai bác đã lớn tuổi, con cháu bận công việc và học tập nên rất muốn có người thân để trò chuyện, tâm tình mà không phiền lụy đến những người khác để tránh có sự hiểu lầm. Vì vậy tôi được nghe một số câu chuyện của Ông bà nội tôi, của cha và các chú bác em ruột Đào Duy Anh tôi thuở còn thơ và mới trưởng thành thời những thập niên 20, 30 đầu thế kỷ XX đã được Bác Đào Duy Anh nuôi dạy khôn lớn ở Kinh đô Huế xưa thời trước cách mạng tháng 8/1945. Sau khi ông nội chúng tôi mất năm 1928 tại Nông Cống – Thanh Hóa thì đến cuối năm 1929 đầu 1930, Bác Đào Duy Anh là con trưởng đã quyết định đưa mẹ và các em nhỏ vào Huế để chăm lo và nuôi dạy, thực hiện trách nhiệm quyền Huynh Thế Phụ tức thay cha gánh vác toàn bộ công việc chăm lo gia đình.

Viện sỹ Nông học Đào Thế Tuấn là con trưởng nam của Bác Đào đã viết:

Lúc này ở Huế gia đình tôi rất đông, ngoài bà nội, các cô chú còn nhỏ còn có nhiều con em bạn của cha mẹ ở các tỉnh gửi về Huế ăn học. Từ ngày đón mẹ và các em vào Huế, để có tiền nuôi mẹ và các em cha đã phải đi dạy học tại các trường tư thục ở Huế như trường Phú Xuân, Thuận Hóa, Thiên Hựu... Về sau cha nhận thêm việc làm báo Tiếng Dân với cụ Huỳnh Thúc Kháng cho nên trong nhà càng có thêm một số người trong tòa soạn Báo Tiếng Dân và Quan Hải Trùng Thư như anh em ông Võ Nguyên Giáp, Võ Thuật Nho.. đến ở cùng. Mọi người rất sợ ông vì cha rất nghiêm, tuy vậy khi đến bữa ăn cả nhà đông đủ ngồi ăn mọi người lại được thoải mái trao đổi thời sự, xã hội rất vui vẻ. Cũng trong thời gian này (1929-1930) cha mẹ tôi bí mật tham gia hoạt động tổ chức Tân Việt là một Đảng tập hợp trí thức yêu nước miền Trung sau này là một trong ba tổ chức tiền thân của Đảng cộng sản Đông Dương. Ông được cử làm Tổng Bí thư của Tân Việt.

Trong hồi ký mẹ tôi viết: *“Bác Đào Duy Anh rất nghiêm, nhưng độ lượng. Hồi còn trẻ, các em ít dám đến gần bác khi bác đang làm việc hoặc có khách, về già bác trở thành bạn tâm giao của các em mình nhất là sau sự kiện bác bị mất chức danh giáo sư đại học vì Nhân văn Giai phẩm. Trong thời gian đất nước bị chiến tranh cho đến suốt thời kì bao cấp, để đỡ việc cho bác gái và dành thời gian cho các con công tác, nên bác thường dậy sớm cùng dân chúng xếp hàng mua lương thực, thực phẩm theo tem phiếu phân phối. Bên cạnh việc, chăm chú nghiên cứu để viết các công trình, bác vẫn dành thời gian dắt các cháu ngoại đi may quần áo thay mẹ chúng đã mất, đón cháu từ trường học về thay cha chúng. Đối với những em mình gặp khó khăn về kinh tế như gia đình cha mẹ tôi, hai bác thường xuyên quan tâm hỗ trợ thêm để giúp chúng tôi khôn lớn trong suốt những năm tháng miền Bắc kháng chiến chống thực dân Pháp và chiến tranh phá hoại của Mỹ. Cha mẹ tôi và các cô bác trong dòng tộc đều coi bác cả Đào Duy Anh như người luôn thay cha mẹ mình nuôi dưỡng, dạy dỗ các em nên*

người. Chính nhờ tấm gương sống, tự học, làm việc, hoạt động cách mạng của Bác Đào đã hướng cho tất cả các em mình dần thân thoát ly gia đình tham gia cách mạng chống đế quốc thực dân và chính quyền tay sai. Trong gia tộc ngoài 2 bác Đào đã bị thực dân đế quốc cầm tù thì 6 người em tiếp sau cũng bị tù đầy tại các nhà tù đế quốc ở Huế, Hỏa Lò, Sơn La, Côn Đảo.

Trong công cuộc đấu tranh chống thực dân đế quốc giải phóng dân tộc trước 1945 hiếm gia đình nào ở Việt Nam có tất cả anh chị em đã cùng chí hướng hoạt động cách mạng cho đến ngày thắng lợi 1945 và thống nhất đất nước năm 1975 như gia đình của bác Đào Duy Anh. Chính tấm gương tự học và tình cảm như gia đình bác đã truyền lại cho lớp chúng tôi là con cháu ông tiếp tục vượt mọi khó khăn đời thường để học tập, làm việc có ích và tu dưỡng bản thân để trở thành người tử tế.

Giờ đây thế hệ chúng tôi là các cháu của ông phần lớn đã trưởng thành đều tự hào và noi theo tấm gương vượt khó tự học của ông, đặc biệt tấm gương sống và làm việc, sống có nghĩa có tình của ông đối với gia đình, gia tộc, bản hữu và đất nước.

Nói về sự nghiệp của học giả Đào Duy Anh cũng cần nói về tấm gương học tập, làm việc quên mình vượt qua mọi thử thách, khó khăn trong cuộc đời để đóng góp việc làm tốt cho xã hội Việt Nam.

Xin kể lại câu chuyện mẹ tôi viết trong hồi ký về Bác Đào:

Sau năm 1975 đất nước thống nhất, bác Đào Duy Anh nhận được thư của một nhà xuất bản tư nhân ở Sài Gòn gửi ra. Nội dung thư viết đại ý: *“Thưa bác, do điều kiện đất nước chia cắt nên chúng tôi đã mượn phép tái bản vài lần hai cuốn từ điển Pháp – Việt và Hán – Việt của bác mà không xin phép tác giả. Mong bác thứ lỗi. Hiện tại số tiền nhuận bút tái bản sách của bác chúng tôi đã mua một biệt thự tại Sài Gòn để giữ giá, nay rất mong bác tiếp nhận để gia đình sử dụng. Còn nếu cần chúng tôi sẽ quy thành vàng để xin gửi bác. Rất mong bác vui lòng chấp nhận nguyện vọng của Nhà sách chúng tôi...”*

Bác Đào Duy Anh viết thư trả lời cảm ơn Nhà sách Sài Gòn và

hứa sẽ nhận biết thực, nhưng để trao lại cho chính quyền mới làm nhà nuôi các trẻ mồ côi sau chiến tranh. Đồng thời bác viết thư cho ông Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Việt Nam dân chủ cộng hòa và ông Huỳnh Tấn Phát là Thủ tướng Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam để thông báo nguyện vọng nêu trên của mình. Vợ chồng tôi đã được xem thư cảm ơn bác Đào Duy Anh viết bằng mực đỏ của ông Thủ tướng Phạm Văn Đồng và thư cảm ơn của ông Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Khi đó chúng tôi mới biết việc làm của hai bác. Thật đáng quý ở đời!

Hiện trong phòng ở của hai bác Đào Duy Anh và Trần Thị Như Mân ở B6 Kim Liên, Hà Nội, con cháu đang giữ một bức chân dung sơn dầu vẽ bác Đào Duy Anh do họa sỹ thân tình với bác cũng đã bị quy “Nhân văn giai phẩm” là ông Sỹ Ngọc vẽ tặng chính trong thời điểm hai người gặp sóng gió và câu thơ chính bác Đào Duy Anh làm sau khi nhà nước cho ấn hành cuốn Từ điển Truyện Kiều để tưởng nhớ Thi hào Nguyễn Du:

*“Ông hỏi đời sau ai khóc mình,
Mà nay bốn bể lại lừng danh.
Cho hay hết thấy đều mây nổi,
Còn lại nghìn thu một chữ Tình”*
Xin trân trọng cảm ơn./.

Hà Nội, ngày 28/4/2024

SỐ PHẬN LONG ĐÔNG CỦA MỘT CUỐN TỪ ĐIỂN

Trần Thị Minh Châu¹

Đầu năm 1974, tôi đến thăm ông Đào Duy Anh. Ông có soạn một số công trình đang ở dạng bản thảo xếp vào trong một cái túi vải trắng, nhờ tôi đưa gửi vào lưu trữ của thư viện trung ương. Tôi hiểu rằng đây là những bản thảo đã viết trong nhiều năm, nhưng ông không có hi vọng được in, nên không muốn giữ ở nhà nữa. Nhà ông lúc đó con cái đều đi sơ tán vắng, không có ai ở gần, nên ông không biết nhờ ai. Mở túi ra xem tôi thấy trong đó có tập bản thảo đã đánh máy là *Từ điển Truyện Kiều*. Công trình này ông đã hoàn thành từ năm 1965, vào dịp kỉ niệm Nguyễn Du, nhưng từ đó nó vẫn được xếp trong ngăn kéo.

Tôi nói với ông rằng cứ đưa bản thảo này cho Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, vì đó là chức năng của nhà xuất bản này. Ông Đào không nói gì. Sau đó tôi đem bản thảo về gửi cho nhà xuất bản. Nhà xuất bản nhận bản thảo, thấy không cần phải xử lí gì thêm vì đó là một bản thảo đã hoàn chỉnh, nên đưa ngay vào kế hoạch đề tài năm đó. Kế hoạch đã được gửi lên Cục Xuất bản.

Ngày ấy Cục Xuất bản có nhiều Vụ phụ trách nghiên cứu kế hoạch đề tài, cấp kế hoạch giấy và cho phép các nhà xuất bản đưa in. Công việc khá là bận rộn, mọi việc đều đến tay anh chị em cán bộ trong cơ quan. Khi bộ phận nghiên cứu kế hoạch đề tài phát hiện có cuốn *Từ điển Truyện Kiều* trong kế hoạch của Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, thì anh em ngần ngại không dám duyệt. Họ yêu cầu tôi cho mời cộng

¹ Trần Thị Minh Châu (1922 - 2016), nguyên Cục trưởng Cục Xuất bản - Bộ Thông tin & Truyền thông.

Bài viết được trích từ tạp chí *Xưa và nay*, số 213, 2004.

tác viên, tức là triệu tập Hội đồng khoa học để bàn bạc. Khi Hội đồng họp, ai cũng nhận xét đây là một đề tài tốt, bản thảo có giá trị, nhưng không ai dám quyết.

Hồi đó tôi là cục trưởng Cục Xuất bản, cùng họp với Hội đồng như một thành viên. Tôi giơ tay đồng ý cho in. Có người ngồi cạnh tôi khẽ hỏi: “Chị không sợ chị là em dâu ông Đào Duy Anh à?”.

Tôi bình tĩnh trả lời:

- Tôi biết tôi là ai. Nhưng tôi chỉ làm theo nhu cầu của đại đa số các em học sinh, của các bà mẹ Việt Nam, kể cả các bà mẹ ở nông thôn, là những người rất thuộc Kiều. Người ta ru em, hát hò ngoài đồng ruộng khi cấy khi gặt, khi nói chuyện, thậm chí khi dạy con cũng vận *Truyện Kiều* ra để nói. Tác phẩm của Nguyễn Du thì ai cũng biết, nhưng để hiểu được tác phẩm đó thì không phải ai cũng hiểu được đầy đủ. Nay ta in cuốn *Từ điển Truyện Kiều*, không những sẽ giúp cho các nhà nghiên cứu văn học, mà còn có tác dụng đối với đông đảo các học sinh, sinh viên. Chắc sẽ được hoan nghênh.

Tôi vì lợi ích của mọi người mà biểu quyết đồng ý. Mong các đồng chí thông cảm và cũng cho tôi được quyền quyết định cuối cùng với tư cách là Cục trưởng.

Mọi người tán thành, vì đây là nguyên tắc về quyền quyết định cuối cùng của người phụ trách. Và như vậy trách nhiệm cũng chỉ thuộc về mình tôi. Hội đồng có thể yên tâm.

Cuốn từ điển sau đó được in và phát hành trót lọt, với số lượng 30.200 cuốn. Dư luận đánh giá rất hoan nghênh, ông Đào Duy Anh cũng không ngờ tác phẩm của mình lại có thể ra mắt độc giả. Năm sau thì miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trong số sách mà Cục Xuất bản quyết định tái bản để đưa vào Nam phát hành, phục vụ cho công việc tuyên truyền chính trị, thì có cuốn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh. Cho đến nay cuốn từ điển này đã được nhiều lần tái bản ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Điều đó đã khẳng định giá trị của tác phẩm này.

NGƯỜI TRỢ LÝ ĐẶC BIỆT CỦA HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH

Đào Thế Tuấn¹

Nói đến cuộc đời và sự nghiệp của ông Đào Duy Anh, mà không nhắc đến sự giúp đỡ của người bạn đời của ông là bà Trần Thị Như Mân, hẳn sẽ là một thiếu sót lớn.

Cuốn sách *Mẹ tôi* kể về người phụ nữ trong các gia đình trí thức nổi tiếng. Sách do chính những người con viết về mẹ mình, nên chứa đựng những câu chuyện đầy chân thực mà lay động lòng người. Bức tượng đài huyền thoại mẹ như thước phim quay chậm để người đọc vừa cảm nhận, vừa hình dung về không khí thời đại và về những người mẹ Việt Nam.

Được sự đồng ý của NXB Phụ Nữ, *Zing.vn* trích đăng một phần nội dung cuốn sách.

Dưới đây là câu chuyện về bà Trần Thị Như Mân - vợ học giả Đào Duy Anh - do con trai họ là Đào Thế Tuấn viết.

Người lập tổ chức xã hội phụ nữ đầu tiên ở nước ta

Mẹ tôi sinh năm 1907, xuất thân trong một gia đình quan lại ở Huế, cháu nội của cụ Trần Tiễn Thành, Thượng thư bộ Binh triều Tự Đức, Văn Minh điện đại học sĩ, phụ chính đại thần sau khi vua Tự Đức qua đời, là người đã bảo trợ các nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch, giới thiệu họ với nhà vua. Bà là con của Giải nguyên Trần Tiễn Hối, Tổng đốc Nghệ An.

¹ GS.VS.AHLĐ. Đào Thế Tuấn (1931-2011)

Bài viết trích từ Hội thảo 100 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904-2004).

Năm 1925, bà đậu cao đẳng tiểu học, được bổ làm giáo viên trường nữ trung học Đồng Khánh. Năm đó cụ Phan Bội Châu bị Pháp bắt ở Thượng Hải, bị dẫn độ về nước, và bị tòa đề hình Hà Nội kết án tử hình. Bà cùng với một số bạn đồng nghiệp cùng chí hướng đánh điện lên cho Toàn quyền Varenne xin ân xá cho cụ, mà chính tay bà là người gửi điện ở nhà dây thép. Hành động này bị Sở Mật thám Pháp ghi vào sổ đen.

Bà cùng bà Đàm Phương là mẹ của nhà báo Nguyễn Khoa Văn, tức Hải Triều, lập Nữ công học hội là tổ chức xã hội phụ nữ đầu tiên của nước ta ở Huế. Bà Đàm Phương làm hội trưởng và mẹ tôi làm thư ký. Hội này thường được cụ Phan Bội Châu, bấy giờ bị Pháp an trí ở Huế, ủng hộ và đến nói chuyện về phong trào phụ nữ trên thế giới.

Trong cuộc họp thành lập hội Nữ công, bà đã gặp cha tôi đang trên đường từ Quảng Bình vào Sài Gòn để dự định làm báo, là người sau này bà đã làm bạn và cùng sống suốt đời, lập nên sự nghiệp chung. Hội Nữ công dạy công việc gia chánh và dạy nghề, giúp cho phụ nữ tự lập để tham gia công việc xã hội, đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ. Bà đã tổ chức dạy nấu ăn và viết sách về kỹ thuật nấu ăn.

Cuối năm 1926, cụ Phan Chu Trinh mất, học sinh ở Huế tổ chức truy điệu và bãi khóa. Mẹ tôi bị nghi là cầm đầu nữ sinh Đồng Khánh nên bị bãi chức. Từ đấy bà tìm cách tự lập, và hoạt động cho hội. Hội Nữ công bấy giờ tổ chức một nhóm phụ nữ học nghề dệt để dạy lại cho hội viên. Nhóm này được cử ra Hà Nội học cách sử dụng máy dệt cải tiến ở làng Bài Lâm, phủ Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông, có ông Hải Triều cùng đi để giúp đỡ.

Trong nhóm còn có bà Đào Thị Xuân Yển, sau này là bà Nguyễn Đình Chi (Ủy viên Trung ương Liên hiệp các Tổ chức Hòa bình miền Nam Việt Nam). Việc học giữa chừng bị dở dang vì ông tri phủ Ứng Hòa nghi ngờ và cho người về khám xét. Hơn nữa, bấy giờ kinh tế gặp khủng hoảng, vải dệt ra không bán được nên bà phải chuyển sang làm nghề khác. Bà về quê ở làng Minh Hương (nay thuộc xã Hương Vinh, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế) chuyển sang nuôi tằm để sinh sống. Bà đã mua sách về học cách

nuôi tằm. Sau này, bà có dạy lại cho tôi kỹ thuật nuôi tằm, kiếm giống về cho chúng tôi nuôi để vừa học vừa chơi.

Các kỷ niệm mà mẹ tôi thường kể lại cho tôi về tình trạng khổ cực của nông dân miền Bắc hồi bấy giờ, nhất là việc ăn cơm ngày hai bữa vào buổi sáng và buổi trưa, tôi đói không ngủ được, tình hình các làng nghề của Hà Đông hồi đó đã để lại cho tôi nhiều ấn tượng giúp tôi trong công tác nghiên cứu sau này. Do vậy, lúc biết tôi theo học nông nghiệp bà rất mừng vì thấy ước vọng của mình hồi trẻ đã có con mình theo đuổi.

Thời gian này, bà được ông Nguyễn Khoa Văn kết nạp vào đảng Tân Việt. Bà cùng với một số chị em lập cửa hàng Vân Hòa để sinh sống và làm nơi liên lạc của Phụ nữ đoàn của đảng Tân Việt. Bà đã cùng chị em đi về phát triển đoàn ở nông thôn, quen biết nhiều chị em ở nông thôn sau này là bạn thân của bà, thường đến nhà chơi và kể chuyện về đời sống nông thôn.

Năm 1929, bà xuất bản tờ báo *Phụ nữ từng san* là một trong hai tờ báo phụ nữ đầu tiên ở nước ta để tuyên truyền cho việc giải phóng phụ nữ, đấu tranh cho nữ quyền. Trong thời gian này, bà thường gặp cha tôi trong hoạt động của đảng, và cả hai cùng bị Pháp bắt.

Sau khi ở tù ra, bà đã kết hôn với cha tôi. Bà phát triển việc buôn bán của cửa hàng Vân Hòa để giúp cha tôi có thì giờ làm việc. Bà tổ chức làm ren Venice, nghề mà bà đã học được ở Hà Đông. Bà còn làm các mỹ phẩm như phấn xoa mặt của phụ nữ bằng bột gạo, phấn hồng, dầu chải tóc. Đặc biệt, dầu cao Linh Bửu của bà sáng chế nổi tiếng một thời ở Huế. Tất cả công việc này bà đều tự học lấy trong các sách đặt mua ở Pháp về. Cửa hàng còn bán cả các sách của Quan hải từng thư do cha tôi xuất bản.

Chính bà đã gợi ý cho cha tôi làm cuốn *Hán Việt từ điển*, giúp ông tập hợp các từ Hán Việt trên sách báo, ghi và sắp xếp các phích để xây dựng các mục từ. Bà là người lo việc xuất bản cuốn từ điển này. Tiếp theo bà tổ chức việc xây dựng *Pháp Việt từ điển*. Nhờ có hiệu sách, bà có thể đặt mua

các loại từ điển khác nhau trên thế giới để làm tài liệu tham khảo. Hiệu Vân Hòa trước còn bán sách kiêm bán thuốc, dần dần chuyển sang chuyên bán sách và văn phòng phẩm.

Nhờ có hiệu sách nên chúng tôi có sự lựa chọn sách báo rất phong phú giúp cho việc học hỏi bé. Chính nhờ có hiệu sách này nên bà đã xây dựng cho cha tôi một thư viện lớn với đầy đủ sách cần cho việc nghiên cứu. Lúc tôi lớn lên, bà phải tham gia công tác xã hội nên thỉnh thoảng có giao cho tôi trông coi việc bán hàng. Sau này gặp một số bạn bè đã từng học ở Huế có nhắc lại về hiệu sách của mẹ tôi và hiệu sách Hương Giang của ông Hải Triều gần đây, đã giúp cho họ mở rộng kiến thức như thế nào.

Là một giáo viên mà không được dạy học, bà không thể từ bỏ công việc rất yêu thích ấy. Bà nghĩ đến việc mở một trường tư thục: Trường Nữ giáo cho học sinh nữ ở các tỉnh miền Trung không vào được trường Đồng Khánh, những gia đình muốn cho con gái vẫn được đi học mà không có điều kiện gửi đi học ở Hà Nội hay Sài Gòn. Trường có tổ chức nội trú, nhiều gia đình biết tiếng cha mẹ tôi nên đã yên tâm gửi con theo học.

Vì ông nội tôi mất sớm nên cha tôi là con cả phải nuôi dưỡng các em ăn học. Mẹ tôi cùng đảm nhận công việc này. Sống trong một gia đình có truyền thống cách mạng nên các chú, cô, em cha tôi đều thoát ly đi hoạt động, bị bắt và bị đi tù, đày ra Côn Đảo. Mẹ tôi lại đón các cháu về nuôi nên nhà tôi đã như một nhà trẻ nhỏ. Ngoài ra, các bạn bè của cha mẹ tôi cũng gửi con về Huế trọ học. Các bạn, bà con của cha tôi lúc về Huế đều đến sống ở nhà tôi. Vì vậy, nhà tôi rất đông đúc, tất cả công việc trong nhà đều do mẹ sắp đặt, quản lý.

Khi chiến tranh thế giới bắt đầu, cha tôi bị mắc bệnh lao. Mẹ tôi phải lo chạy chữa, mua thuốc men, đưa cha tôi về tĩnh dưỡng ở nông thôn. Thêm một gánh nặng đặt trên vai mẹ tôi.

Người phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà

Sau Cách mạng tháng Tám, ông Nguyễn Chí Thanh biết tiếng mẹ tôi

qua các hoạt động xã hội, có uy tín với phụ nữ miền Trung đến mời mẹ tôi ra làm hội trưởng Hội Phụ nữ Thừa Thiên Huế. Từ đấy, mẹ tôi trở lại tham gia hoạt động xã hội.

Trong thời kỳ chiến tranh chống Pháp, gia đình chúng tôi tản cư về Thanh Hóa, bà phải tổ chức lại cuộc sống ở nông thôn, nuôi dạy các em tôi và các cháu đi học. Bà được cử làm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Khu Bốn, phải đi bộ đi họp rất xa. Năm 1950, cả tôi và em tôi là Đào Thế Hùng đều đi bộ đội. Bà phải xa chúng tôi mặc dù rất thương con.

Năm 1950, bà được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Hội Phụ nữ và được yêu cầu ra Việt Bắc. Bà đã làm một việc tưởng chừng không thể làm được là đi bộ từ Thanh Hóa đến Tuyên Quang. Hội giao cho bà tổ chức một trại nhi đồng để nuôi con cán bộ đi công tác trong kháng chiến. Trại đóng trên ngọn núi Khe Khao giữa Tuyên Quang và Bắc Kạn. Với kinh nghiệm có sẵn về nuôi dạy trẻ con, bà đã làm tốt công việc này trong điều kiện thiếu thốn của chiến tranh.

Năm 1952, cha tôi bị lao lại. Bà phải đi bộ về nơi cha tôi đang chữa bệnh, đi Tuyên Quang tìm mua thuốc về chữa bệnh cho ông. Sau này, bà kể lại lúc bấy giờ ban đêm phải đi bộ qua một khu rừng có hổ, thế mà bà vẫn đi bất chấp nguy hiểm, đưa thuốc về chữa bệnh cho ông. Sau khi bệnh đã thuyên giảm, bà lại đưa ông về Thanh Hóa để dưỡng bệnh. Phải nói rằng căn bệnh hiểm nghèo của cha tôi chữa khỏi được trong hoàn cảnh khó khăn của cuộc kháng chiến, ngoài việc được bạn bè giúp đỡ mua hộ thuốc men ra, thì cái công chăm sóc một cách khoa học của mẹ tôi đã nhiều lần cứu sống cha tôi.

Sau năm 1954, về Hà Nội bà tiếp tục phụ trách trại nhi đồng miền Bắc của Hội Phụ nữ. Để hoàn thành tốt công tác của mình bà phải đi học để lấy bằng y tá, nhưng thực ra kiến thức tự học về y học và kinh nghiệm của bà đã vượt xa yêu cầu của một y tá bình thường nhiều.

Năm 1964, bà phải mổ khối u trong dạ con, sức khỏe đã giảm sút nhiều nên đến năm 1965 thì được về hưu. Từ đấy bà có điều kiện chăm sóc ông và giúp ông trong việc nghiên cứu. Bà vừa đọc *Truyện Kiều* để chuẩn bị các mục từ cho ông làm cuốn *Từ điển Truyện Kiều*, vừa chép lại các bản thảo của ông. Vì chữ ông rất xấu, chỉ có bà đọc được thôi, nếu đưa người khác đánh máy thì sẽ lộn không ra. Công việc này bà đã làm từ lúc còn trẻ tuổi, cho đến khi về già bà vẫn tiếp tục thực hiện. Bà lo sợ mình sẽ ra đi trước ông. May mà ông đã qua đời trước nên trong những ngày cuối cùng của ông luôn có bà chăm sóc chu đáo. Bốn năm sau thì bà cũng đi theo ông.

Bà là một phụ nữ vừa làm trọn nhiệm vụ của một người vợ, một con dâu trưởng của đại gia đình họ Đào, vừa giúp chồng trong đời sống và công tác nghiên cứu, vừa làm công tác xã hội, đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ. Trong gia đình, các cô chú em cha tôi đều coi bà như người chị ruột. Nhiều cháu con các cô chú tôi đều gọi bà là mạ (tức là mẹ nói theo tiếng Huế), vì từ bé đã được bà nuôi dưỡng thay cho mẹ đẻ các em họ tôi.

Thật không tưởng tượng rằng một người phụ nữ nhỏ bé, con nhà quan lại cao cấp lại có một nghị lực phi thường làm đủ mọi nghề nghiệp từ chân tay đến trí óc, có một óc kinh doanh năng động, việc nào cũng hoàn thành một cách xuất sắc. Cuộc đời của bà là một tấm gương sáng cho con cháu họ Đào noi theo.

NHÀ SỬ HỌC LÊ VĂN LAN KỂ VỀ NGƯỜI THẦY VĨ ĐẠI CỦA MÌNH

Ngọc Anh

Giáo sư Lê Văn Lan có mối nhân duyên đặc biệt với người thầy của mình là cụ Đào Duy Anh, người đã giảng dạy nhà sử học trong những năm tháng đầu sự nghiệp.

Trong Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chiến sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”, nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904-2024), Nhà sử học Lê Văn Lan đã có những chia sẻ ý nghĩa về quá trình học tập và làm việc cùng với cụ Đào Duy Anh trong lĩnh vực nghiên cứu cổ sử.

Từ năm 1956 - 1957, khi còn là sinh viên K1 khóa 1 hệ sử Đại học Tổng Hợp Hà Nội, Nhà sử học Lê Văn Lan kể rằng ban đầu ông quyết định theo học ở khoa văn của giáo sư Đặng Thai Mai, nhưng sau đó, khi nghe tin rằng khoa sử có giáo sư Trần Đức Thảo và đặc biệt có thầy Đào Duy Anh, ông đã quyết định học thêm ở khoa sử, bởi việc được học cùng thầy Đào Duy Anh là một mơ ước bấy lâu của ông. Sau năm đầu tiên, số lượng sinh viên trong lớp K1 khoa sử đã giảm đáng kể, chỉ còn hơn 30 sinh viên từ năm thứ nhất tiếp tục lên năm thứ hai. Trong một bối cảnh đầy rẫy những khó khăn, Giáo sư Lê Văn Lan nhớ lại phải đối mặt với một tình huống khó khăn khi bị yêu cầu ký vào một tuyên bố phản đối thầy Đào Duy Anh. Giáo sư là người duy nhất không ký vào bản phản đối thầy Đào Duy Anh với lý do “không phải là kẻ phản thầy”.

Sau khi tốt nghiệp vào năm 1959, Giáo sư Lê Văn Lan may mắn được phân công làm việc tại Viện Sử và được giao nhiệm vụ liên lạc giữa các giáo viên làm việc tại viện và những người làm việc tại nhà. Lúc đó, viện Sử chỉ mới có bốn viện trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước, được coi là một cơ quan danh giá dù lúc đó chưa được chính thức thành lập. Ông rất vui và ngạc nhiên khi nghe tin rằng cụ Đào Duy Anh và cụ Trần Văn Giàu, hai nhà giáo uy tín, cũng đã gia nhập Viện Sử từ trước một năm, tức là năm 1958. Ông được phân vào Ban cổ sử và làm việc tại Nhà 38 phố Hàng Chuối, một căn buồng nhỏ nhưng đầy kỷ niệm, trong ban cổ sử đó, có nhiều nhân vật nổi tiếng như cụ Phạm Trọng Điềm, cụ Nguyễn Ngọc Tinh, cụ Hoàng Thúc Trâm, và ông. Trong thời điểm ấy, Viện có chế độ làm việc ở nhà, cụ Đào Duy Anh cũng được hưởng chế độ đó và thường nghiên cứu công việc tại khu tập thể Kim Liên. Đặc biệt, cụ đã hoàn thành các công trình mà thầy Hoàng Ngọc đánh giá là mở đầu khai sinh cho hệ môn khoa học địa lý học lịch sử Việt Nam hiện đại vào năm 1964 ở nhà riêng.

Nhớ lại kỷ niệm đáng nhớ với cụ Đào Duy Anh, Giáo sư Lê Văn Lan kể rằng “«Khi Đất Nước Việt Nam qua các đời mở ra, tôi đang ngồi ở cái góc xó của mình, thì cụ Đào Duy Anh lừng lẩy vào buồng, và tay cầm cái quyển Đất Nước Việt Nam qua các đời, bản in lần đầu tiên vẽ bì khổ lớn to như thế này, và cũng đặt tay lên vai tôi. Tôi gửi hai quyển sách này, mở ra, chữ ký có lời đề tặng của cụ, nguyên văn như thế này «Kính gửi anh Lê Văn Lan», ký tên Đào Duy Anh. Tôi hết sức bất ngờ và tôi nhận ra ở cái việc cho sách mà tặng sách như thế này, đây, cụ hay thầy của tôi đã thừa nhận rằng tôi trước đây là học trò, nhưng bây giờ là đồng nghiệp sau 5 năm về Viện Sử năm 1959-1964, tôi đã được cụ đãi ngộ như thế”.

Sau này, khi Giáo sư Lê Văn Lan thường lui tới khu nhà tập thể của cụ, ông nhớ rõ khoảnh khắc cụ tặng một phòng nhỏ cho thầy Trần

Đức Thảo. Thời điểm ấy, thầy Trần Đức Thảo đang lao đời ở trên Ba Vì nhưng vì căn lều của thầy bị mất, không còn chỗ ở nên thầy đã được cụ Đào Duy Anh nhường một phòng nhỏ trong căn nhà tập thể ở phố Kim Liên.

Về sau, Nhà sử học Lê Văn Lan trở thành thành viên của hội đồng đặt tên phố Hà Nội, ông cảm động khi có cơ hội góp phần đặt tên cho con phố đã chứng kiến những dấu ấn của hai cụ thầy là Đào Duy Anh và Trần Đức Thảo. Nhà sử học Lê Văn Lan đã tham gia vào việc đặt tên cho nơi đó là “Khố Đào Duy Anh”, cũng như sau đó ông được tham gia vào việc đặt tên cho phố Trần Huy Liệu và cuối cùng là phố Hoa Bằng. Từ những kinh nghiệm suốt 60 năm, Giáo sư vẫn kiên định theo đuổi lĩnh vực cổ sử học và văn hóa học đồng thời cũng đã học được cách xây dựng nhân cách của mình từ những người thầy đáng kính. Quan trọng hơn, Giáo sư Lê Văn Lan quan niệm rằng phải luôn cố gắng trả ơn và đáp lại lòng tận tụy của mọi người, từ người già đến người trẻ, những người đã chia sẻ mọi khoảnh khắc trong cuộc đời của ông.

*Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam
số tháng 4 năm 2024.*



**PHẦN THỨ HAI:
TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN
HỌC GIẢ UYÊN BÁC**

NHÀ CÁCH MẠNG ĐÀO DUY ANH

Trần Đức Cường*

Đào Duy Anh là một trí thức lớn của đất nước trong thời kỳ cận hiện đại. Ông là một nhà bách khoa, nhà văn hóa lớn có nhiều đóng góp cho văn hóa dân tộc. Các lĩnh vực khoa học xã hội được ông quan tâm và có nhiều đóng góp có triết học, ngôn ngữ học, xã hội học, kinh tế học, chính trị học... Nhưng trước hết, có thể khẳng định: Đào Duy Anh là một nhà sử học uyên bác với các công trình nghiên cứu có giá trị có ảnh hưởng sâu rộng trong việc phát triển nền sử học Việt nam và đã được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh: 1. Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX; 2. Cổ sử Việt Nam; 3. Việt Nam văn hóa sử cương và 4. Đất nước Việt Nam qua các đời (nghiên cứu về địa lý học lịch sử Việt Nam)¹.

Trong thời gian đầu khi bước vào hoạt động văn hóa, báo chí, sử học, chính trị học, triết học, Đào Duy Anh đã rất chú ý đến sách về chủ nghĩa Mác. Ông từng viết: “Tôi tìm mua sách chữ Pháp ở Sài Gòn và sách chữ Hán ở Chợ Lớn nhằm xây dựng tủ sách cho Bộ biên tập báo *Tiếng Dân*. Tôi mua được một số sách chủ yếu là về các môn sử học, triết học, xã hội học, kinh tế học, trong đó có một số sách về chủ nghĩa Mác hợp pháp, như *Duy vật sử quan*, *Kinh tế sử quan*, *Nhân loại tiến hóa sử* và một số sách nghiên cứu về triết học và văn hóa Phương Đông của các tác giả Tây Phương, Nhật Bản và Trung Quốc”... Đây

¹ Bốn công trình này được Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn tái bản năm 2003 dưới tên gọi: Đào Duy Anh, tác giả được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, dày 15785 trang.

* PGS. TS. Trần Đức Cường. Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam. Bài viết tại Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”.

chính là thời gian ông tìm mua được một số sách do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản để tuyên truyền cho chủ nghĩa Cộng sản như: *ABC du communisme, Théorie du materiadisme historique, Lénine et la question nationale...*, ngoài ra tôi còn mua được một số sách của các nhà xuất bản khác như *Historie du socialisme, Karl Marx, sa vie, son oeuvre của Mac Beer, Lénine của Clara Zetkin, la femme et le socialisme của Auguste Bebel...*”².

Đọc các tác phẩm Mác xít, và nung nấu việc tìm ra con đường giải phóng dân tộc mình khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, cũng như nhiều trí thức yêu nước thức thời trong những thập niên đầu của thế kỷ XX ở Việt Nam, Đào Duy Anh cho rằng: “Tôi tin tưởng rằng cách mệnh Việt Nam muốn thành công cuối cùng tất phải theo hướng cách mệnh xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa xã hội đây là chủ nghĩa xã hội khoa học hay chủ nghĩa cộng sản, dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác, mà chủ nghĩa Mác tức là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử”³.

Trong thời gian ở Huế, ngoài việc làm báo *Tiếng Dân*, Đào Duy Anh còn bỏ nhiều công sức xây dựng tủ sách cho Ban Biên tập báo *Tiếng Dân* làm tài liệu tham khảo, chủ yếu gồm các công trình viết về sử học, triết học, xã hội học, kinh tế học trong đó có một số sách về chủ nghĩa Mác như *Duy vật chủ quan, kinh tế sử quan, nhân loại tiến hóa sử...*

Sớm tham gia rồi trở thành một trong các yếu nhân của tổ chức Tân Việt, Đào Duy Anh còn xuất bản *Quan Hải Tùng thư* lấy ý từ câu của Mạnh Tử: “*Quan hải nam vi thủy*” (xem biển thì biết rằng làm ra nước là khó), với ý rằng: mình xem cái biển học mênh mông bát ngát mà nguyện làm con chim tinh vệ suốt đời ngậm đá lấp biển Đông, sẽ

² Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm hồi ký*, Nxb Trẻ với sự hợp tác của ASIA – MESDIA, 1989. Tr.31,32

³ Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm hồi ký*, Nxb Trẻ với sự hợp tác của ASIA – MESDIA, 1989. Tr.31,32

cố gắng cấp từng hòn sỏi mà mong góp phần vào công việc lập biển học mênh mông bát ngát ấy). Xuất bản *Quan Hải Tùng thư*, Đào Duy Anh muốn tận dụng việc xuất bản hợp pháp mà gieo vào tâm trí thanh niên Việt Nam một ít kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác, lẫn với một ít kiến thức mới về khoa học, nhất là về khoa học xã hội, là những điều cần thiết để hiểu chủ nghĩa Mác dễ hơn, do đó nhằm các đọc giả của Tùng thư mà phát triển đảng Tân Việt.

Kể từ khi ra đời cho đến khi Đào Duy Anh bị thực dân Pháp bắt giam vào tháng 7 năm 1929 trong cuộc khủng bố phong trào Cách mạng trong cả nước, *Quan Hải Tùng thư* xuất bản được 13 tập sách, gồm các công trình sau đây: *Trí khoa* (Trần Đình Nam biên soạn), *Đông Tây văn hóa phê bình* (Nghị Đạm dịch, gồm hai quyển Thượng và Hạ), *Văn minh Âu – Mỹ* (Tĩnh Tiên soạn), *Thế giới cường quốc chánh thế khảo* (Trần Mạnh Nhẫn soạn), *Xã hội* (Ngộ Nhân), *Dân tộc* (Ngộ Nhân), *Lịch sử nhân loại* (Ngộ Nhân biên), *Phụ nữ vận động* (Dã Lam nữ sĩ), *Thực dân lịch sử* (Vệ Thạch, tức Đào Duy Anh), *Sinh tồn cạnh tranh* (Ngộ Nhân), *Kinh tế học tiểu sử* (Hoa Tung biên, gồm hai quyển Thượng và Hạ).

Các sách của *Quan Hải Tùng thư* đạt chất lượng cao với đội ngũ cộng tác viên gồm các tác giả, dịch giả, biên tập viên giỏi và tâm huyết như Võ Liêm Sơn, Phan Đăng Lưu, Đào Duy Anh, Trần Đình Nam...

Sách do *Quan Hải Tùng thư* phát hành có tác dụng tốt đến nhận thức về nội dung tư tưởng và khơi dậy lòng yêu nước cho độc giả. Sau này, trong cuốn hồi ký *Sống với tình thương*, của bà Như Mân – người đồng chí và là bạn đời của GS. Đào Duy Anh, viết: “*Sách của Quan Hải Tùng thư in ra chúng tôi đều đọc, nhờ đó đã mở ra cho chúng tôi hiểu biết thêm về Cách mạng giải phóng dân tộc*”.

Trong thực tế, *Quan Hải Tùng thư* không dừng lại ở năm 1929. Đến năm 1930, sau khi ra tù, Đào Duy Anh lại cùng với các đồng chí của mình xuất bản thêm được 11 đầu sách nữa trong hai năm 1930 và

1931. Lúc này, *Quan Hải Tùng thư* xây dựng được đại lý bán sách ở nhiều nơi từ Hà Nội, Hải Phòng đến Phan Thiết, Sài Gòn, Trà Vinh, Phnom Pênh (Camphuchi) và Vientiane (Lào)...

Như trên đã nêu, sách do Đào Duy Anh sưu tầm, xuất bản và giới thiệu với độc giả thực sự là những công trình có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước, hướng tới người đọc những kiến thức cơ bản về Cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản. Trong tình hình thực tế lúc ấy, Đào Duy Anh đã chọn cho ông phương pháp hoạt động hiệu quả nhất phù hợp với điều kiện và thể mạnh của ông: Nghiên cứu nhằm truyền bá những kiến thức cơ bản về cách mạng giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Mác và đề cao các giá trị của văn hóa dân tộc mà điểm cốt lõi là tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vẻ vang: chống đế quốc và phong kiến tay sai giành độc lập cho đất nước, tự do, hạnh phúc cho nhân dân...

ĐÀO DUY ANH

SỰ KẾT HỢP CÁCH MẠNG VỚI VĂN HÓA

Đinh Xuân Lâm ¹

Sau khi tốt nghiệp Thành chung tại Huế (1923), cũng như những trí thức tiên bộ cùng thời, Đào Duy Anh đã không đi làm công chức trong bộ máy chính quyền thực dân và phong kiến mà ra dạy học tại Đồng Hới (Quảng Bình). Nhưng là một thanh niên ham học hỏi, cầu tiến bộ, ham muốn học thêm để “mở mang trí thức, mong một ngày kia có thể kiếm được công việc gì khác ở một nơi trung tâm văn hóa chính trị có cuộc sống sinh hoạt rộng rãi hơn cái tỉnh hẻo lánh này” (1), ông đã không ở lại Đồng Hới lâu, chỉ hết năm học thứ hai (1924 - 1925), ông đã đưa đơn từ chức, và không đợi có giấy trả lời của Sở học chính Trung Kỳ, ông đã từ giã bạn bè và học trò để đi ngay vào Đà Nẵng, định sau đó sẽ vào Sài Gòn làm báo. Chính vào thời gian này, tình hình chính trị - xã hội nước ta có những biến động lớn báo hiệu một thời kỳ lịch sử mới.

Tiếng bom của Phạm Hồng Thái vang nổ ngày 18-6-1924 tại Sa Diện (Quảng Châu - Trung Quốc) “đã nhóm lại lửa chiến đấu..., nó báo hiệu ngọn bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân” (2). Lại đến sự kiện nhà yêu nước Phan Bội Châu bị đế quốc Pháp bố trí bắt cóc tại Hàng Châu (Trung Quốc) vào tháng 6-1925, đưa cụ về giam giữ tại nhà tù Hỏa Lò Hà Nội, lúc đầu với âm mưu bí mật thủ tiêu cụ dưới một cái tên khác, sau đó vì âm mưu bị lộ buộc phải đưa ra xét xử công khai và kết án cụ khổ sai chung thân,

¹ GS. Đinh Xuân Lâm (1925-2017).

Bài viết được trích từ Tạp chí Thông tin khoa học xã hội 2024 - Số 10 - Trang 30-34.

làm dậy lên một làn sóng phản đối mạnh mẽ trong toàn quốc. Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân cả nước, cuối cùng đế quốc Pháp buộc phải nhượng bộ, tuyên bố “ân xá”, đưa cụ Phan về “an trí” tại Huế, thực chất là giam lỏng trong vòng kiểm soát của bọn mật thám ngày đêm theo dõi.

Tiếp đó là cái chết của nhà yêu nước Phan Châu Trinh (24-3-1926) với đám tang tại Sài Gòn có gần 14 vạn người đi đưa trong trật tự, biểu dương lực lượng yêu nước trước mũi súng của quân đội và cảnh sát Pháp sẵn sàng ra tay đàn áp. Lễ truy điệu Phan Châu Trinh được tổ chức sau đó trên khắp mọi miền đất nước, từ trong Nam ngoài Bắc, từ trường học tới xưởng thợ đã làm cho đế quốc Pháp vô cùng hoảng sợ trước sự phát triển rầm rộ của phong trào. Chúng tìm cách ngăn cấm, đàn áp thì lại bùng nổ các cuộc bãi công, bãi thị và đặc biệt là các cuộc bãi khóa của học sinh, sinh viên. Đám tang Phan Châu Trinh đã trở thành một dịp để quần chúng nhân dân thuộc nhiều tầng lớp thể hiện tinh thần đoàn kết yêu nước và biểu dương lực lượng, đòi các quyền tự do, dân chủ. Cũng trong thời gian này còn có cuộc đấu tranh ở miền Nam - mạnh nhất ở thành phố Sài Gòn - của thanh niên, trí thức, công nhân, viên chức, nông dân đấu tranh chống đế quốc Pháp đã bắt giam Nguyễn An Ninh (24-3-1926), một thanh niên trí thức học ở Pháp về, đã không chịu hợp tác với chính quyền thuộc địa, lại còn dùng báo chí làm công cụ đả kích chế độ thực dân của Pháp ở Đông Dương.

Bối cảnh chính trị sôi động đó đã tác động sâu sắc đến tâm hồn người thanh niên trí thức Đào Duy Anh, đặc biệt là sự kiện Phan Bội Châu bị Pháp bắt đưa về giam lỏng tại kinh thành Huế. Lúc sự kiện này xảy ra, ông đang dạy học tại Đồng Hới, và đã cùng một số bạn bè trong hội Quảng Tri Đồng Hới tổ chức đón tiếp cụ Phan tại hội quán, trên đường bọn Pháp đưa cụ từ Hà Nội về Huế. Đối với Đào Duy Anh, cuộc gặp gỡ lần đầu tiên với nhân vật bấy lâu hằng ngưỡng mộ đã để lại một ấn tượng mạnh mẽ, có tác động như “cú hích” đầu tiên để ông dứt khoát chọn con đường đi cho mình sau đó.

Cũng phải kể tới sự phát triển rầm rộ của phong trào văn hóa tiến bộ từ những năm sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918).. Thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác thuộc địa Đông Dương (trong đó có Việt Nam) trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh thì cùng với những biến chuyển ngày càng thêm rõ rệt về cơ cấu kinh tế và xã hội, các đô thị ngày thêm mở mang và phát triển, các phương tiện, cơ sở in ấn xuất bản cũng xuất hiện khá nhanh, các tầng lớp nhà văn, nhà báo, nghệ sĩ cũng ngày càng đông đảo hơn.

Trong cao trào đòi tự do dân chủ, nhiều trí thức tiến bộ đã trở thành những người khởi xướng, tổ chức và lãnh đạo các cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân. Họ dùng báo chí làm công cụ đấu tranh, đồng thời để bộc lộ các quan điểm chính trị của mình. Vì vậy, sau những năm 20 của thế kỷ trước, hoạt động báo chí tiếng Pháp và tiếng Việt, sinh hoạt văn hóa đã diễn ra khá sôi nổi trên cả nước, nhất là ở các thành phố lớn như Sài Gòn và Hà Nội. Cùng với các hoạt động báo chí, một số trí thức trẻ còn thành lập các đại lý hoặc cơ sở xuất bản, mua bán các tài liệu, sách báo có tư tưởng yêu nước.

Ở Hà Nội có Nam Đồng thư xã của hai anh em Phạm Tuấn Tài và Phạm Tuấn Lâm, ở Sài Gòn có Cường học thư xã của Trần Huy Liệu. Thời kỳ này còn có một số sách báo tuyên truyền yêu nước được phổ biến khá rộng rãi trong nhân dân như Chiêu hồn nước của Phạm Tất Đắc, Tiếng cuộc kêu của Việt Quyên, Một bầu tâm sự của Trần Huy Liệu cũng đã phần nào phản ánh được nguyện vọng tự do, dân chủ, nhân đạo, nói lên tinh thần yêu nước của nhân dân ta, nên đã được đông đảo thanh niên, học sinh, trí thức tiểu tư sản hâm mộ, tìm đọc. Có thể khẳng định rằng thông qua các hoạt động sôi nổi, nhiệt tình nói trên, phong trào văn hóa tiến bộ đã trở thành một chất men, một động lực quan trọng của cao trào đấu tranh yêu nước, đòi tự do dân chủ trong những năm 1925 - 1929 ở nước ta, những năm người thanh niên trí thức yêu nước Đào Duy Anh đang hăm hở tìm con đường đi thích hợp.

Trên con đường vào Đà Nẵng, ông đã ghé qua Huế chào cụ Phan Bội Châu, người “mà cả nước bây giờ đều xem là linh hồn của chủ nghĩa yêu nước” (3), trong lúc hầu chuyện đã được cụ “khuyến khích cổ vũ bằng cách nhắc lại việc cụ từng viết báo ở Hoàn Tân và ở Thượng Hải để tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam” (4) làm cho ông rất phấn khởi, và “có cái cảm giác rằng mặc dù công cuộc vận động cách mạng của cụ (Phan) đã hoàn toàn thất bại như cụ thường nhắc, cụ ngồi đây vẫn nghiêm nhiên như cầm ngọn đuốc yêu nước để chờ trao tay cho thế hệ thanh niên bây giờ đương loay hoay tìm đường cứu nước cứu dân” (5), một hình ảnh tuyệt đẹp, vừa có ý nghĩa thực tiễn, vừa có giá trị tiền triệu cho một tương lai đầy hứa hẹn. Cũng tại Huế, ông đã được tiếp xúc với nhóm Trần Đình Nam là một nhóm thanh niên trí thức và nhân sĩ tiến bộ tuy mới được thành lập, nhưng đã có một số hoạt động có tiếng vang trong dịp cụ Phan Bội Châu bị bắt và cụ Phan Châu Trinh về nước. Sau đó, ông vào Đà Nẵng, dự định ở lại đây trong mấy tháng hè, tìm đọc sách báo ngoại quốc có nhiều ở vùng đất nhượng địa để chuẩn bị cho cuộc vào Nam làm báo. Nhưng trong cuộc tiếp kiến cụ Huỳnh Thúc Kháng tại Quảng Nam, lúc này mới được bầu làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, và được biết cụ Huỳnh đang xúc tiến việc lập ra tờ báo Tiếng Dân để làm cơ quan bênh vực quyền lợi của nhân dân và làm hậu thuẫn cho hoạt động của Viện Dân biểu, ông đã nhận lời ở lại giúp việc biên tập tờ báo đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Ông là người viết bài, sửa bài và dịch ra tiếng Pháp các bài sẽ đăng để trình duyệt xem trước khi cho phép in. Ông viết cho các mục: Thế giới thời đàm, Tư tưởng mới, giới thiệu những vấn đề chính trị và học thuật của nước ngoài qua tham khảo sách báo Trung Quốc, Pháp.

Cũng trong thời gian này, có một sự kiện quan trọng có tác dụng quyết định phương hướng tư tưởng của Đào Duy Anh một cách rõ rệt hơn. Cuối mùa hè năm 1926, đại diện Hội Hưng Nam (mới đổi tên làm Việt Nam Cách mạng Đảng) là Trần Mộng Bạch từ Nghệ An vào

Đà Nẵng kết nạp ông vào Việt Nam cách mạng đảng, sau đổi tên thành Tân Việt cách mạng đảng (7- 1928), và ông được cử làm Tổng Bí thư của Đảng. Ông tâm sự: sở dĩ thừa nhận rằng con đường cách mệnh ở nước ta phải theo phương hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa là do nhận thức bằng lý trí, thấy như thế mới là lô gích, chứ thực ra chưa biết làm cách mạng xã hội chủ nghĩa là thế nào...” (6). Trong thời gian làm báo Tiếng Dân, ông đã lợi dụng việc xuất bản hợp pháp để gieo vào tâm trí của thanh niên một số kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác, lẫn với một ít kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội. Đào Duy Anh đã thành lập Quan Hải tùng thư, lấy ở câu “Quan hải nan vị thủy” của Mạnh Tử (xem biển thì biết làm ra nước là khó). Nhưng lại có ý xem biển học mênh mông nên nguyện làm con chim tinh vệ suốt đời ngậm đá lấp biển Đông, sẽ cố gắng tha từng hòn sỏi để mong có gắng góp phần vào công việc lấp biển học mênh mông, nên ông lấy biệt hiệu là Vệ Thạch.

Quan hải tùng thư học theo Đông phương văn khố của Trung Quốc ra những tập sách nhỏ chừng 100 trang trở xuống. Đào Duy Anh kể lại: “Về nội dung thì tôi dựa theo kinh nghiệm học hỏi mà bản thân tôi đã trải qua để dựng nên một chương trình xuất bản trước mắt. Tôi nghĩ rằng với tư tưởng truyền thống của nhân dân ta là tư tưởng Nho giáo hoặc Tam giáo, cũng như với cơ sở tư tưởng duy tâm của Tây phương mà thanh niên ta hấp thụ được trên ghế nhà trường, người ta khó lòng đi thẳng đến tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Trước hết cần cho người ta làm quen với tư tưởng khoa học và tư tưởng duy vật, mặc dù là tư tưởng duy vật thông tục” (7). Thực hiện mục đích trên, chỉ trong một thời gian ngắn, Quan hải tùng thư đã xuất bản được một số sách tiến bộ, phần lớn là của Đào Duy Anh dịch, như các cuốn Lịch sử các học thuyết kinh tế, Phụ nữ vận động, Lịch sử nhân loại, hoặc biên soạn như: Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì? Những tập sách đó đều được biên soạn chủ yếu dựa vào các sách của Boukharin và Lênin... Và như vậy, tủ sách Quan hải

của Đào Duy Anh đã góp một ngã đường đưa chủ nghĩa Mác vào Việt Nam. Quan hải tòng thư phải đình bản tháng 7-1929 khi Đào Duy Anh bị bắt, sau khi ra được 13 tập sách nhỏ, rất tiếc là đến nay các sách đó đều bị thất lạc.

Tháng 7-1929, Đào Duy Anh bị chính quyền thuộc địa bắt, đến đầu năm 1930 mới ra tù. Từ nay các điều kiện hoạt động chính trị không còn, trong hoàn cảnh bị giám sát chặt chẽ, ông đã chọn con đường hoạt động văn hóa với mong muốn “góp phần phục hồi cái sinh khí dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân” (8). Công việc đầu tiên là biên soạn cuốn Từ điển Hán - Việt mà ý định đã được nung nấu từ khi chủ trương Quan hải tòng thư. Ông có dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ mà phổ biến một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác theo ông là cách giải thích tiên bộ nhất và khoa học nhất. Cho đến tận ngày nay, khi đọc một số từ được giải thích trong Hán - Việt từ điển, chúng ta không thể không công nhận tính ngắn gọn, chính xác của các định nghĩa, dù rằng cách diễn đạt có phần cổ. Như: “Duy vật sử quan: một thứ kiến giải về cuộc tiến hóa xã hội, do Mã Khắc Tư thủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh thần là theo sự phát triển của vật chất, tức là của sinh sản lực mà quyết định, như thời đại dùng cái xa quay tơ thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (*matérialisme historique*)”. Hay “Cộng sản chủ nghĩa: cái chủ nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư hữu, đem tất cả cơ quan sinh sản, sinh sản phẩm trên xã hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ quan thống kê và quản lý chung; về chính trị thì chủ trương liên hiệp tất cả giai cấp lao động để đánh đổ chế độ tư bản (*communisme*)”. “Mã Khắc Tư: Các Mác, nhà đại học giả và đại cách mệnh nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng sản đảng tuyên ngôn (*Manifeste du communisme*), sau làm sách Tư bản luận. Sinh năm 1818, chết năm 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là Duy vật sử quan, Giai cấp chiến tranh, Thặng dư giá trị làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mạng hiện đại” (9).

Rõ ràng là ngay việc biên soạn Hán - Việt từ điển cũng được tác giả hướng vào mục đích cách mạng. Đào Duy Anh đã kể lại: “Tôi cố giải thích các thuật ngữ này theo sự hiểu biết của mình do nghiên cứu về chủ nghĩa Mác trước đây, chứ không theo hẳn cách giải thích của các từ thư thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển. Đó cũng là một cách để phổ biến chủ nghĩa Mác mà bước đầu tôi đã thử làm trong mười ba tập sách đầu của Quan hải tùng thư (10).

Tiếp sau Hán - Việt từ điển, Đào Duy Anh lại bắt tay vào việc soạn Pháp - Việt từ điển. Lần này, ông cũng có ý nhấn mạnh các từ ngữ về chính trị và các khoa học xã hội khác. Có những từ chính trị mà thời đó nếu viết ra để giải thích riêng trên sách báo thì có thể bị kiểm duyệt cắt bỏ, nhưng đưa vào từ điển thì trót lọt.

Sau đó, từ năm 1938 Đào Duy Anh kiên trì hoạt động văn hóa và giáo dục, vừa dạy học vừa biên soạn nhiều công trình giá trị về lịch sử, dịch thuật, biên dịch và khảo chứng nhiều tài liệu sử học và văn học cổ, cuối cùng là tập hồi ký Nhớ nghĩ chiều hôm được hoàn thành năm 1974, nhưng mãi đến sau khi ông qua đời mới được xuất bản vào đầu năm 1989.

Nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của Đào Duy Anh, có một điều tôi vô cùng tâm đắc. Đó là cuộc đời của một thanh niên yêu nước, đầy hoài bão, đã hăng hái tìm con đường cách mạng đúng đắn cho mình và cho dân tộc. Nhưng vốn là một trí thức tiến bộ, quá trình tìm đường cách mạng cũng là quá trình tìm hiểu, học hỏi, rồi đưa những điều sở đắc của mình ra phục vụ cho đồng bào, cho đồng chí. Đến khi không còn điều kiện hoạt động cách mạng trực tiếp nữa thì vẫn đứng vững trên mặt trận văn hóa, cần cù lao động khoa học, trước sau không xa rời mục tiêu duy nhất của đời mình là giải phóng dân tộc, tiến tới một xã hội tự do, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong hồi ký Nhớ nghĩ chiều hôm, chính Đào Duy Anh có viết một câu mà tôi cho rằng đã tổng kết đầy đủ và sâu sắc toàn bộ cuộc đời của ông: “... Cái khía cạnh

chủ đạo là sự diễn biến tư tưởng của tôi từng bước đi vào chủ nghĩa Mác để lấy nó làm cái kim chỉ nam hướng dẫn mọi hoạt động của tôi trong lĩnh vực nghiên cứu và tư tưởng, vì đời tôi thực ra không phải là một cuộc đời hoạt động chính trị mà chỉ là một cuộc đời tìm tòi và phục vụ về văn hóa của một người trí thức mà thôi” (11). Tôi chỉ xin nói thêm rằng đó là một người trí thức trung thực, chân chính đã góp phần xuất sắc vào việc xây dựng nền móng cho một nền văn hóa cách mạng của nước nhà.

1. Đào Duy Anh - Nhớ nghĩ chiều hôm Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr.7.

2. Trần Dân Tiên - Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch. Hà Nội, 1975, tr.64.

3. Đào Duy Anh - Sđd, tr.12. 4nt tr.13. 5 nt- tr.13. 6 - nt- tr.30. 7 - nt - tr.35. 8 - nt - tr.48. 9 - nt tr.50. 10 - nt - tr.49. 11 - nt - tr.23.

Theo Tạp chí Xưa và Nay số 213, tháng 6 năm 2004

ĐÀO DUY ANH VỚI TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG

Đinh Trần Dương¹

Đào Duy Anh (1904-1988), quê Khúc Thủy, tỉnh Hà Đông, nay là thị xã Hà Đông thuộc tỉnh Hà Tây. Ông sinh ra tại thị xã Thanh Hoá. Sau khi tốt nghiệp Trường Quốc học Huế, Đào Duy Anh về dạy học ở Trường tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình). Ba năm sau ông xin thôi việc, trở lại Huế tham gia hoạt động chính trị và học thuật.

Đào Duy Anh đến với Tân Việt muộn hơn Trần Mộng Bạch, cùng có tâm trạng chung của tầng lớp tiểu tư sản, trí thức. Theo Đào Duy Anh nhớ lại thì qua văn học và lịch sử Pháp mà họ đã được học trong chương trình trung học thì *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* đã làm cho họ rất hâm mộ cách mạng Pháp. Họ cho đó là sự đánh dấu đỉnh cao nhất của tiến bộ loài người. Các nhà văn nhà triết học Pháp như Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot là tiêu biểu cho trí tuệ cao nhất của con người. Nhưng giai cấp tư sản Pháp đã phản bội những giá trị lịch sử của cuộc đại cách mạng đó. Họ không chỉ bóc lột nhân dân lao động Pháp mà còn gây nhiều tội ác đối với các dân tộc bị họ nô dịch. Những bài báo sôi sục tâm huyết của Nguyễn An Ninh đăng trong báo *Tiếng Chuông rạn* đã truyền cho thanh niên Việt Nam lòng căm thù đối với chế độ thực dân và lòng khát khao tự do bình đẳng. Những bài diễn văn của Phan Châu Trinh về “*Đạo đức luân lý Đông Tây*”, về “*quân trị và dân trị*” (5; 68,72) cũng đã gây thêm lòng hâm mộ của thanh niên đối với nền dân chủ Phương Tây và thúc đẩy cuộc đấu tranh đòi người Pháp phải thực hiện tự do bình đẳng đối với nhân dân ta.

¹ TS. Đinh Trần Dương - Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhiều thanh niên trong đó có Đào Duy Anh đã đến các cửa hàng sách Trung Quốc ở Hội An, Sài Gòn tìm mua một số sách về cách mạng Trung Quốc trong đó có *Tam dân chủ nghĩa* của Tôn Dật Tiên. Họ nghiền ngẫm những bài diễn văn của Tôn Trung Sơn về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền và chủ nghĩa dân sinh. Đào Duy Anh đã ghi lại những cảm nhận của mình trong *Nhớ nghĩ chiều hôm* về chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn, Khi đó ông cho rằng: chủ nghĩa dân tộc, chủ trương cách mạng dân tộc của Tôn Trung Sơn rất phù hợp với tình hình nước ta và có những điểm chúng ta có thể học được. Về chủ nghĩa dân quyền thì qua những lời phê bình của họ Tôn đối với nền dân chủ các nước Phương Tây, ông thấy qua là chế độ đại nghị của các nước ấy chỉ là thể hiện một thứ dân chủ rất hạn chế còn xa mới thực hiện được. Cái lí tưởng nhân quyền và dân quyền chỉ mới có trong sách mà thôi. Do đó ông nhận thấy chủ trương của Tôn Dật Tiên đòi cho dân có quyền bãi miễn đối với người do mình bầu ra để đảm đương việc công là tiến bộ hơn cái quyền phổ thông đầu phiếu nửa chừng của các nước dân chủ Âu Mỹ. Với chủ nghĩa dân sinh thì Đào Duy Anh càng thấy có những điều mới lạ hơn, như về luận điểm binh quân địa quyền và thiết chế tư bản là điều mà các sách chính trị ông từng đọc trước kia chưa hề nói đến. Đối với hai con đường bạo động và cải lương hồi đó, Đào Duy Anh phê phán tư tưởng Phan Châu Trinh và thừa nhận chủ trương của Phan Bội Châu. Muốn có tự do bình đẳng thật sự thì phải có độc lập dân tộc chứ không thể chờ người Pháp ban ơn cho, mà muốn có độc lập dân tộc thì tất phải đấu tranh không khoan nhượng đối với bọn thực dân. Con đường đó đã được Phan Bội Châu vạch ra cho những người Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX. Song từ chủ trương đến hiện thực, con đường phải trải qua tất còn dài và gian khổ, mà những bước đi ban đầu để nhằm đạt đến kết quả cuối cùng là phải mở mang dân trí và bồi đắp dân quyền. Đó là tình hình tư tưởng của Đào Duy Anh khi ông vào Tourane và nhận làm báo với cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Theo Đào Duy Anh, trong một chuyến trở lại Huế, Trần Mộng Bạch (Trần Đình Thanh) đã nói chuyện với ông suốt cả một đêm, bàn luận rất nhiều về con đường cách mạng cần phải lựa chọn. Cuộc trò chuyện này chính là cuộc vận động, giác ngộ cách mạng mà Trần Mộng Bạch-Hội trưởng hội Phục Việt (lúc đó đã đổi tên thành *Việt Nam cách mạng đảng*) dành riêng cho Đào Duy Anh. Từ đó Đào Duy Anh nhìn nhận các cuộc cách mạng tư sản thế giới một cách đầy đủ hơn (1; 29, 30) và sau đêm ấy, Trần Mộng Bạch đã kết nạp ông vào *Việt Nam cách mạng đảng*. Đào Duy Anh tâm sự: “Tôi sờ dĩ thừa nhận rằng con đường cách mệnh ở nước ta phải theo phương hướng cách mệnh xã hội chủ nghĩa là do nhận thức bằng lí trí, thấy như thế mới là lo-gich, chứ thực ra chưa biết làm cách mệnh xã hội chủ nghĩa là thế nào mà cũng không hề biết tình hình nước Nga từ cách mệnh Tháng Mười đến bây giờ đã diễn biến như thế nào” (1; 31). Để hiểu rõ mấy vấn đề trên, Đào Duy Anh quyết định đi Sài Gòn mua sách chữ Hán và chữ Pháp về nghiên cứu.

Việc nghiên các cuộc cách mạng tư sản, nghiên cứu các học thuyết kinh tế, chính trị thời cận đại đã giúp Đào Duy Anh “Tin tưởng rằng cách mệnh Việt Nam muốn thành công cuối cùng tất phải theo hướng cách mệnh xã hội chủ nghĩa” (1, 32); rằng: “Chúng ta muốn khôi phục độc lập mà đừng để cho giai cấp nào phỗng mắt tay trên thành quả cách mạng mà bóc lột đồng bào, thì phải đi theo con đường của chủ nghĩa Mác vạch ra” (1; 33).

Năm 1927, mật thám Pháp đã phát hiện được việc hoạt động của các cán bộ Tân Việt; chúng liền tìm cách li tán họ khỏi các cơ sở ở Vinh: Trần Mộng Bạch bị chính quyền thực dân điều đi dạy học ở Buôn Ma Thuột, Kon Tum; nhiều thầy giáo là cốt cán của Ban lãnh đạo Tổng bộ như Trần Văn Tăng, Hà Huy Tập, Phan Kiêm Huy bị điều lên các vùng miền Núi; Trần Phú bị lộ sau chuyến đi Quảng Châu nên tổ chức giới thiệu sang học Trường Đại học Phương Đông Mátxcova. Do vậy, Tổng bộ phải chuyển về Huế. Đào Duy Anh sau khi thôi dạy

học, làm báo *Tiếng Dân* với cụ Huỳnh Thúc Kháng, không còn là công chức Nhà nước nên cuộc sống “ổn định” hơn và cũng là người có năng lực, nên được cử ra chịu trách nhiệm lãnh đạo Tổng bộ.

Chuyển về Huế, tổ chức này một lần nữa lại thay đổi đảng danh thành *Tân Việt cách mạng đảng* (gọi tắt là *Đảng Tân Việt*). Tổng bộ Tân Việt tiếp tục liên lạc để đón nhận sách báo từ các tỉnh phía Nam, nhiều nhất là ở Sài Gòn để phục vụ cho công tác tuyên truyền cách mạng. Đào Duy Anh, với sự quen biết một thanh niên quê ở Thanh Hoá đã từng làm thư kí tàu biển cho một công ty hàng hải Pháp (có thể là một đầu mối liên lạc ở Sài Gòn để những thuỷ thủ Pháp chuyển cho những sách báo do Đảng cộng sản Pháp xuất bản). Đào Duy Anh đã “được anh ta trao cho một số sách về chủ nghĩa cộng sản như ABC du communisme, The'oric du materialisme historique, Le'nine et la question nationale, v.v.. Ngoài ra, Đào Duy Anh còn mua được một số sách của các nhà xuất bản khác như *Historire du socialisme*, *Kark Marx*, *Savie*, *Son oeuvre* của Mac Beer, *Lénine* của Clara Zetkin, *La femme et socialisme* của Auguste Bebel (1,32).

Với cương vị là người phụ trách chung, cùng với việc làm báo “*Tiếng Dân*”, Đào Duy Anh tích cực tìm cách tuyên truyền vận động cách mạng. Ông hăng hái đề xuất việc thành lập Quan hải từng thư-co quan văn hóa của *Tân Việt cách mạng đảng*. Theo ông việc xuất bản hợp pháp mà gieo vào tâm trí thanh niên ta một ít kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác, lẫn với một ít kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội, là những điều cần thiết để hiểu chủ nghĩa Mác dễ hơn. Từ đó nhằm các độc giả của *Từng thư* mà phát triển Đảng. Ông tâm sự: “Tôi đã sung sướng nhận thấy rằng chủ nghĩa Mác không những là một cách lý luận cách mạng đúng đắn, mà còn là một thứ nhân sinh quan, một phương pháp tư duy đúng đắn, một thứ ánh sáng có thể chỉ dẫn con đường học hỏi của mình. Tôi tự biết rằng đọc được năm mươi quyển sách như thế, tôi chỉ mới có thể gọi là được bước chân lên ngưỡng cửa của chủ nghĩa Mác mà còn phải tiếp tục nghiên cứu

lâu dài, nhưng tôi nghĩ rằng kết hợp với hoạt động cách mệnh, tôi nên đem cái kinh nghiệm bản thân mình để tìm tư tưởng cách mệnh mà phổ biến cho các bạn thanh niên khác”(1; 34)

Trong việc xuất bản Quan hải Tùng thư, Đào Duy Anh được nhiều bạn bè giúp đỡ. Những bạn và đồng chí của ông như Hoàng Đức Thi (ở Vinh), Đặng Văn Tế và Bùi Châu (ở Tourane), Trọng Văn Chà ở Ba Đồn (Quảng Bình) là những người giúp vốn để Đào Duy Anh xuất bản những quyển sách đầu tiên. Trần Đình Nam là một trong những người giúp đỡ tích cực nhất cho sự ra đời của báo Tiếng Dân, Về biên tập, Đào Duy Anh được bốn người cộng tác: Võ Liêm Sơn (4), Phan Đăng Lưu (2), Trần Đình Nam và Trần Mạnh Nhẫn (1; 37, 38)

Quan hải tùng thư của Tân Việt chủ trương bắt chước Đông phương văn khố của Trung Quốc ra những tập sách nhỏ chừng một trăm trang trở xuống. Đào Duy Anh kể lại: “Về nội dung, thì tôi dựa theo kinh nghiệm học hỏi mà bản thân tôi đã trải qua để dựng nên một chương trình xuất bản trước mắt. Tôi nghĩ rằng với tư tưởng truyền thống của nhân dân ta là tư tưởng Nho giáo hoặc Tam giáo, cũng như với cơ sở tư tưởng duy tâm của Tây phương mà thanh niên ta hấp thụ được trên ghế nhà trường, người ta khó lòng đi thẳng đến tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Trước hết cần cho người ta làm quen với tư tưởng khoa học và tư tưởng duy vật, mặc dầu là tư tưởng duy vật thông tục”(1; 35)

Thực hiện mục đích của mình, trong một thời gian ngắn. Quan hải Tùng thư - cơ quan văn hóa của Đảng Tân Việt đã xuất bản được một số sách tiến bộ (Bảng kê của tác giả):

STT (1)	Tên sách (2)	Tác giả/ Dịch giả (3)	Mục đích (4)
1	Trí khôn	Trần Đình Nam	Trình bày cơ sở duy vật: bộ óc sản sinh ra tư duy và tư tưởng.

2	Lịch sử các học thuyết kinh tế - quyền thượng (chữ Pháp và chữ Hán)	Đào Anh Duyệt (dịch)	Đề cập tới tầm quan trọng của cơ sở kinh tế trong sinh hoạt của xã hội.
3	Đông Tây văn hóa phê bình (quyền thượng và hạ) của Đông phương Văn Khố)	Ngạc Am Võ Liêm Sơn (phiên dịch)	Giúp người ta nhận thức các từ tưởng truyền thống của phương Đông cũng như của phương Tây chưa thỏa mãn được hạnh phúc của con người.
4	Thế giới cường quốc chính thể	Trần Nam Nhẫn	Chính thể dân chủ tư bản dù tiến bộ hơn chính thể quân chủ nhưng chưa thỏa mãn được quyền tự do của con người.
5	Hài văn	Ngạc Am Võ Liêm Sơn	Chế độ thực dân quan lại trên thế giới không có gì là thần thánh bất khả xâm phạm.
6	Phụ nữ vận động (Sách của Đông phương Văn Khố)	Đào Anh Duyệt (phiên dịch)	Gợi ý bình đẳng nam nữ, phụ nữ cũng tham gia hoạt động kinh tế, xã hội như đàn ông.
7	Lịch sử nhân loại	Đào Anh Duyệt (phiên dịch)	Dùng quan điểm của Mác trình bày các giai đoạn lớn lịch sử loài người (từ nguyên thủy đến CNXH ở Liên Xô).
8	Xã hội luận (Sách của Đông phương Văn Khố)	Phan Đăng Lưu (phiên dịch)	Vạch rõ quy luật vận động của loài người, không phải ý chí Thượng đế, không do ý muốn chủ quan của con người.
9	Lịch sử các học thuyết kinh tế (quyền hạ) (Kinh tế học thuyết sử của Nhật)	Phan Đăng Lưu (phiên dịch)	Phần cuối của sách có giới thiệu học thuyết kinh tế của Mác.

Cách làm ấy của các tác giả trong Quan Hải Tùng thư dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đào Duy Anh đã tạo điều kiện cho nhiều trí thức học sinh, sinh viên đến với những vấn đề sơ đẳng của chủ nghĩa Mác. Đó cũng là những đóng góp và cách thức đóng góp của ông đối với Tân Việt cách mạng đảng trong cuộc vận động thành lập Đảng cộng sản Việt Nam.

Trong thời kỳ phụ trách Tân Việt cách mạng đảng, trước những khó khăn trong việc hợp nhất với Việt Nam cách mạng thanh niên, Đào Duy Anh chủ trương chấn chỉnh lại tổ chức, xây dựng lại cương lĩnh của Đảng (Tư liệu lịch sử này hiện nay chúng tôi chưa sưu tầm được mà chỉ biết được một phần nội dung của nó qua các hồi ký). Trong Biên bản Hội nghị xác minh lịch sử Đảng Thành phố Vinh-Bến Thủy (11/3-17/3/1970), Trần Hữu Chương, người phụ trách Kỳ bộ Nam kỳ (sau khi Nguyễn Duy Trinh bị bắt) đã kể lại rằng: “Đầu năm 1929, tôi ra Huế gặp Đào Duy Anh để báo cáo vụ Barbier, về Nam một thời gian thì tháng 5-1929 chúng tôi nhận được tài liệu “Liên hiệp quốc gia” (Bloc National) do Đào Duy Anh viết (2, 17).

Về vấn đề này, đã được Đào Duy Anh ghi lại trong Nhớ nghĩ chiều hôm rằng: “Sau khi cùng thảo luận ở Ban thường vụ tôi được giao trách nhiệm chấp bút khởi thảo một bản luận cương để xác định cơ sở lý luận của đảng. Từ đầu năm 1929, trong Ban thường vụ ở Huế chỉ còn lại có mình tôi. Phan Đăng Lưu thì dẫn một phái đoàn sang Quảng Châu để khơi lại vấn đề hợp nhất, Ngô Đức Diễm thì sang Lào vì công việc khác, khoảng tháng 2 về đến Vinh thì vừa lúc đấy xuất hiện một tờ truyền đơn của Thanh niên. Ngô Đức Diễm bị tình nghi vụ ấy nên bị bắt và bị kết án 9 năm tù. Phải chờ đến đại hội... dự kiến vào tháng 7 mới bầu lại được Ban thường vụ, cho nên đến tháng 3-1929, bản Luận cương được khởi thảo xong để gửi đi các kì bộ xin nghiên cứu và góp ý kiến” (1-42). Điều này chứng tỏ Đào Duy Anh là tác giả duy nhất của bản cương lĩnh đó. Theo hồi kí của Đào Duy Anh thì bài luận cương này có bốn vấn đề cơ bản: Một là, dự thảo luận cương đã

phân tích tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, đặc biệt là tình hình các giai cấp ở nước ta. Hai là, từ nhận định trên Đào Duy Anh kết luận: Tân Việt cách mạng đảng phải là một đảng có tính chất liên hiệp quốc dân chứ chưa có thể là một đảng cộng sản thuần túy của giai cấp công nhân, vì giai cấp công nhân nước ta còn non trẻ. Ba là, cách mạng Việt Nam cuối cùng phải là một bộ phận của cách mạng thế giới do giai cấp công nhân lãnh đạo. Bốn là, để bảo đảm cho sự lãnh đạo của giai cấp công nhân từ cách mạng dân tộc lên cách mạng thế giới (cách mạng xã hội chủ nghĩa) thì Tân Việt cách mạng đảng phải có một tổ chức hạt nhân cộng sản như Cộng sản đoàn của Việt Nam cách mạng thanh niên).

Ý tưởng của Đào Duy Anh đã được một số cán bộ Tổng bộ về một số cơ sở để chuyển đạt. Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại: “Lúc bấy giờ Tổng bộ Tân Việt chủ trương xây dựng khối liên hiệp quốc dân thường nói với nhau bằng tiếng Pháp là Bloc National. Trong Tổng bộ Tân Việt có một nhóm hạt nhân cộng sản, ban đầu lấy tên là Việt Nam cộng sản liên đoàn sau đổi thành Đông Dương cộng sản liên đoàn..., anh Nguyễn Chí Diểu và tôi cùng một số đồng chí nữa ở trong nhóm này. Anh Phan Đăng Lưu đã được phái đi Quảng Châu từ trước đó”(7). Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn kể rằng, lúc đang hoạt động ở miền Trung thì được Tổng bộ giao cho nhiệm vụ ra Vinh, Hà Nội rồi vào Sài Gòn chuyển tài liệu cho Kỳ bộ Nam kỳ. Khi đến những nơi đó Võ Nguyên Giáp đã “phổ biến đường lối khối liên hiệp quốc dân” và vận động những đồng chí tích cực nhất trong Tân Việt vào Đông Dương cộng sản liên đoàn”.

Tuy nhiên dự án Khối liên hiệp quốc dân của Đào Duy Anh ra đời trong hoàn cảnh Kỳ bộ Bắc kỳ chủ trương vận động Việt Nam cách mạng thanh niên chuyển thành Đảng cộng sản đẩy tới sự phân liệt của Việt Nam cách mạng thanh niên và sự ra đời của Đông Dương cộng sản Đảng (6-1929). Từ đó một phong trào vận động thành lập đảng cộng sản đã diễn ra rất sôi động trên phạm vi cả nước, nên dự án của

Đào Duy Anh không còn thích ứng với thực tế. Trần Hữu Duyệt, đại biểu Kỳ bộ Tân Việt Nam kỳ được cử đi họp để góp ý kiến cho dự án cương lĩnh còn mang theo cả dự án trình Đại hội thảo luận thành lập ngay một Đảng cộng sản cũng không còn cơ hội, bởi vào thời điểm đó Đào Duy Anh và các đồng chí của ông đã bị bắt. Không tổ chức được Đại hội (14-7-1929) “Duyệt đi thẳng ra Vinh và Thanh Hoá, đi đến đâu gặp anh em Tân Việt, Duyệt cũng nói chuyện nên chuyển sang tổ chức cộng sản và ở đâu người ta cũng phản đối Bloc National và đòi tổ chức đảng cộng sản. Khi về Duyệt có kể lại là khi đề cương liên hiệp quốc gia ra Nghệ An phản đối mạnh nhất” (2; 17).

Trong những điều kiện hoàn toàn bất lợi cho mình, Đào Duy Anh vẫn có trách nhiệm cao đối với Tân Việt cách mạng đảng. Giữa lúc chính quyền thực dân Pháp đàn áp phong trào cách mạng, kiếm có bắt bớ những người tham gia Tân Việt trong đó có ông và vợ chưa cưới của ông. Đào Duy Anh đã nhanh chóng nhận ra một kế hoạch nguy trang hết sức khéo léo trong các tờ khai của các đồng chí mình để tránh sự moi móc của bọn mật thám về những thông tin bí mật của tổ chức. Dù cho bản thân ông phải chịu những lời dị nghị của một vài đồng chí hoạt động cùng thời, để bảo vệ đồng chí, Ông cũng đã làm cho chúng tin ở “lòng thành thật” nhận trách nhiệm về mình. Đào Duy Anh khẳng định rằng: “Tờ khai nguy trang ấy đã che đậy được biết bao tổ chức của Tổng bộ, Kỳ bộ, Tỉnh bộ và Thành bộ ở Huế cùng với các tổ chức quần chúng: phụ nữ, công nhân, học sinh; tất cả hơn sáu chục người, không có một người nào bị hỏi đến”(1; 46) trong số ấy có Võ Liêm Sơn, Nguyễn Chi Diệu, Trần Hữu Duân, Nguyễn Khoa Văn, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp. Ông còn cho biết: Ở Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình là những nơi mà cơ sở của Đảng Tân Việt do tôi gây dựng trực tiếp hay gián tiếp, ngoài vợ chồng tôi ra thì không một đảng viên Tân Việt nào khác bị bắt. Ở các nơi khác như Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định,...cho đến Sài Gòn ngoài những người bị bắt lây do Tú Đoàn khai cũng không hề

có ai khác bị đụng chạm. Đặc biệt trong số hơn hai trăm đảng viên Tân Việt ở Nghệ An và hơn ba trăm ở Hà Tĩnh được lọt lưới mà tham gia Đảng cộng sản sau này phần lớn sẽ trở thành những phần tử chủ chốt của phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh”.

Đào Duy Anh bị thực dân Pháp kết án tù treo và bị giám sát chặt chẽ. Trong điều kiện kẻ thù đang đánh phá ác liệt hệ thống tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam, hầu hết các đảng viên cộng sản bị cầm tù, nhiều người phải chịu án tử hình, Đào Duy Anh tự đặt cho mình câu hỏi phải làm gì để phục vụ tổ quốc, và rồi ông đã chọn con đường hoạt động văn hoá với mong muốn “Góp phần phục hồi cái sinh khí dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân”(1-48). Nhưng ngay trong hoạt động văn hoá ông không chỉ có mong muốn nâng cao tầm văn hoá dân tộc mà hơn thế ông muốn hướng tới một nền văn hoá hiện đại dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đào Duy Anh tâm sự “Trong những năm làm báo và xuất bản trước đây, tôi được tiếp xúc với chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hoá của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hoá nước nhà”(1-48).

Sau khi bị thực dân Pháp kết án 3 năm tù treo, Đào Duy Anh vẫn nghĩ nhiều về cách mạng và ông đã chọn một hướng hoạt động mới hoạt động trên mặt trận văn hoá tư tưởng. Ngay việc ông biên soạn Hán Việt tự điển cũng được hướng vào mục đích cách mạng. Đào Duy Anh đã nói rõ dụng ý của các ông là nhân việc giải thích từ mà phổ biến trong nhân dân một số khái niệm chính trị, cách mạng. Thời bấy giờ, đây cũng là cách làm táo bạo, kín đáo, là cách giải thích tiên bộ nhất, khoa học nhất. Đào Duy Anh kể lại: “Tôi cố giải thích những thuật ngữ này theo sự hiểu biết của mình do nghiên cứu những sách về chủ nghĩa Mác trước đây, chứ không theo hẵn cách giải thích của các từ thư thông thường, và đôi chỗ nó đã vượt ra ngoài cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển. Đó cũng là một cách để phổ biến chủ nghĩa Mác mà bước đầu tôi đã thử làm trong mười ba tập sách đầu của

Quan hải Tùng thư (1; 50).

Ông nêu ví dụ:

“Duy vật sử quan: một thứ kiến giải về cuộc tiến hoá xã hội, do Mã Khắc Tư thủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh thần là theo sự phát đạt của vật chất, tức là của sinh sản lực, mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay to thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (matérialisme historique)

“Cộng sản chủ nghĩa: Cái chủ nghĩa muốn tiêu diệt quyền tư hữu, đem tất cả cơ quan sinh sản, sinh sản phẩm trên xã hội làm của chung của tất cả mọi người, đặt cơ quan thống kê và quản lý chung; về chính trị thì chủ trương liên hiệp tất cả giai cấp lao động để đánh đổ chế độ tư bản (communisme)

- Mã Khắc Tư: nhà đại học giả và đại cách mệnh nước Đức, năm 1847 phát biểu tờ Cộng sản Đảng Tuyên ngôn (manifeste communism) sau làm sách Tư bản luận. Sinh năm 1818, chết năm 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là Duy vật sử quan, Giai cấp chiến tranh, Thặng dư giá trị, làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mệnh hiện đại”(1,51)

Nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp của Đào Duy Anh ta có thể khẳng định ông không chỉ là bậc danh nho nổi tiếng mà còn là một nhà yêu nước nhiệt thành, một nhà chính trị tâm huyết. Dù cho cuộc đời ông không dưới một lần phong ba nhưng ông đã trọn đời cống hiến cho độc lập tự do của dân tộc Việt Nam và góp phần đặt nền móng cho một nền văn hóa cách mạng./.

CHÚ THÍCH:

1. *Đào Duy Anh-Nhớ nghĩ chiều hôm. Nhà xuất bản Trẻ với sự hợp tác của ASIA, MEDIA, 1989*

2. *Biên bản Hội nghị xác minh lịch sử đảng Thành phố Vinh-Bến Thủy (Từ 11/3-17/3/1970. Lưu tại Ban sử Nghệ An*
3. *Đình Xuân Lâm-Chương Thâu - Danh nhân lịch sử Việt Nam. Tập 2, NXB GD, H, 1988.*
4. *Đình Xuân Lâm-Đỗ Quang Hưng - Danh nhân lịch sử Việt Nam. Tập 3, Nhà xuất bản GD, H, 1992*
5. *Vũ Ngọc Khánh-Sao khuê Ngàn Hồng. Nhà xuất bản, Văn hoá thông tin, H, 2001*
6. *Viện KHXHVN-Hồi ký Trần Huy Liệu. Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1991.*
7. *Tiền phong chủ nhật-Chuyến đi đầu tiên của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đến Sài Gòn khi nào?, Tiền phong chủ nhật. Số 6, 1999.*

SỰ RA ĐỜI CỦA BÁO TIẾNG DÂN VÀ CUỘC GẶP GỠ GIỮA HUỲNH THỨC KHÁNG VỚI ĐÀO DUY ANH

Đào Hùng¹

Vào cuối năm 1925, lần đầu tiên được tiếp xúc với Phan Bội Châu, trên đường bị giải từ Hà Nội về an trí tại Huế, Đào Duy Anh đã có quyết định từ bỏ nghề giáo học ở thị xã Đông Hới, mà “*thoát ngay chốn ao tù để tìm nơi trời cao biển rộng hơn*”². Biết rằng tình hình ngôn luận ở Sài Gòn có phần hấp dẫn hơn tình hình ngôn luận ở Hà Nội, nên ông đã quyết định đi Sài Gòn làm báo như bao nhà báo xứ Bắc khác đã từng làm như Trần Huy Liệu... Lúc đó ông đã từng tâm đắc với những câu trong bài văn tế Phan Bội Châu viết vào dịp truy điệu Phan Châu Trinh:

“Cá chậu chim lồng vợ vẫn thế, áng công danh thôi vất lỏi tâm thường.

Rồng mây cộp gió lạ lòng chi, miền thanh khí thử hô người trung ngoại”.

Sau khi ghé qua Huế để đến gặp Phan Bội Châu, tiếp xúc với một số bạn bè ở Huế, trong đó có nhóm của bác sĩ Trần Đình Nam, cùng với những người tham gia thành lập Nữ công học hội Huế do bà Đạm

¹ Nhà sử học Đào Hùng (1932-2013), Phó Tổng biên tập Tạp chí *Xưa và Nay*, con trai thứ Giáo sư Đào Duy Anh.

Bài viết được trích từ Tạp chí *Xưa và Nay*, số 401, tháng 4/2012.

² Những chữ in nghiêng trong bài là trích dẫn từ cuốn hồi kí của Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

Phuong chủ trì, Đào Duy Anh lại vào Đà Nẵng để tiếp tục cuộc hành trình đi Sài Gòn.

Ở Đà Nẵng, Đào Duy Anh có một người bạn thân cùng học ở Quốc học Huế, quê ở Bình Định, cũng đang làm giáo học tại đây là Đặng Văn Tế, nên đã đến ở tạm nhà ông bạn. Đặng Văn Tế đã thân với Đào Duy Anh khi cùng học ở Thanh Hóa, vào Huế học Quốc học lại là bạn cùng phòng ở kí túc xá, lúc đó đang dạy học ở Đà Nẵng, rồi sau này chuyển về Bình Định. Thấy Đà Nẵng ”là đất nhượng địa, không khí chính trị có vẻ dễ chịu hơn Huế, cho nên sách báo ngoại quốc có nhiều”, nên Đào Duy Anh quyết định ở lại ba tháng hè để đọc sách. Vì ông nghĩ muốn viết báo, trước hết phải hiểu tình hình chính trị trong nước và thế giới, vậy không gì hơn là phải tìm đọc trong sách. Ông nhờ Đặng Văn Tế thuê một chỗ ở tại nhà một người dân chài trên bãi biển Mỹ Khê, cách Đà Nẵng không xa, để có thể mượn sách về đọc trong không khí yên tĩnh. Chính tại đây ông đã được đọc các tác phẩm của Gandhi, tìm hiểu chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn, sự nghiệp cách mạng của thanh niên Thổ Nhĩ Kỳ và đặc biệt là được đọc cuốn *Giai nhân kì ngộ* của Phan Châu Trinh mà ở Đà Nẵng có người giữ được bản thảo. Sau này Đào Duy Anh đã ghi lại trong hồi kí như sau:

“Nhu thế gần được hai tháng thì một buổi sáng tôi nhận được thư của anh Đặng Văn Tế báo cho biết, chiều hôm ấy cụ Huỳnh Thúc Kháng cùng một số bạn bè của anh ở Tourane sẽ xuống Mỹ Khê tắm biển và nhân ghé thăm tôi, anh dặn tôi chuẩn bị cho khách ăn cá biển. Cụ Huỳnh Thúc Kháng đã già, nhưng gặp lại cảnh biển mà cụ từng quen thuộc ở Côn Lôn, cụ rất thích thú nên bơi và lặn không kém gì thanh niên. Tắm xong tôi mời khách lên nhà, dưới rừng phi lao. Hôm ấy cụ Huỳnh cao hứng đọc thao thao bất tuyệt cho chúng tôi nghe rất nhiều thơ và câu đối, cụ và các bạn tù khác làm ở Côn Lôn, cùng những bài cụ mới làm từ sau khi được tự do. Trong khi ăn cơm, cụ Huỳnh hỏi đến tình hình tôi nghỉ mát ở Mỹ Khê. Sau khi tôi bày tỏ ý

định vào Sài Gòn làm báo, thì anh Nguyễn Xương Thái - người sau này sẽ từ chức thư kí Thương chính mà theo báo *Tiếng Dân* - ngắt lời tôi rằng: “Việc gì anh phải đi Sài Gòn, cứ ở đây khắc có báo cho anh làm thôi”. Thế là anh khuyên tôi ở lại cùng với anh em giúp cụ Huỳnh xây dựng tờ báo *Tiếng Dân*”.

Cụ Huỳnh từng bị đày đi Côn Đảo từ năm 1908, đến năm 1921 thì được phóng thích cùng với nhiều chí sĩ khác. Vừa lúc đó để thực hiện chính sách mị dân, thực dân Pháp cho tổ chức Viện Nhân dân đại biểu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ để gọi là cho nhân dân thuộc địa có quyền tham dự vào công việc của Nhà nước. Huỳnh Thúc Kháng cùng với một số cựu chính trị phạm ở Côn Đảo khác ra ứng cử đại biểu ở Trung Kỳ. Trong khi ở Bắc Kỳ, Viện Dân biểu bị bọn tư sản mại bản và địa chủ tay sai của thực dân lũng đoạn, thì ở Trung Kỳ các phần tử tiến bộ lại chiếm đa số, gồm những cựu chính trị phạm, một số công chức và quan lại đã từ chức để ra hoạt động kinh tế và chính trị, do đó Huỳnh Thúc Kháng được bầu làm Viện trưởng. Cuộc vận động thành công tốt đẹp như thế là nhờ có sự tham gia của các nhóm thanh niên yêu nước các tỉnh, trong đó ở Huế có nhóm của Trần Đình Nam và ở Đà Nẵng có nhóm của Nguyễn Xương Thái là tích cực nhất.

“Trần Đình Nam là một thanh niên trí thức có tiếng nhất ở Huế bấy giờ. Là một y sĩ xuất sắc của bệnh viện Huế, ông đã tỏ ra quan tâm đến việc nước từ khi còn học trường Cao đẳng Y Dược ở Hà Nội. Bỏ làm việc ở Huế, ở đây ông đã tập hợp một nhóm trí thức trẻ thường hội họp trao đổi ý kiến về những vấn đề thời sự và tham gia những việc công ích. Sau khi cụ Phan Bội Châu thoát khỏi bàn tay khống chế của Nguyễn Bá Trác thì Trần Đình Nam với mấy người bạn trong nhóm như Nguyễn Đình Ngân, Lê Ám (con rể Phan Châu Trinh), Hồ Kỳ, thường lui tới chăm sóc và giúp đỡ cụ về vật chất cũng như về tinh thần. Là một người ái quốc, học rộng, quảng giao, Trần Đình Nam thích tham gia vào những cuộc vận động xã hội và chính trị với thái độ điềm đạm, mực thước, lịch sự, với một sắc thái ung dung cao ngạo

riêng biệt của ông ta”. Sau những năm 1930, Trần Đình Nam chuyển về ở tại Đà Nẵng và sống ở đó cho đến khi qua đời trước năm 1975.

Được hai nhóm thanh niên này tận tình ủng hộ, cụ Huỳnh đã nhận đứng ra lập một tờ báo làm cơ quan bên vực quyền lợi cho nhân dân, làm hậu thuẫn cho hoạt động của Viện Dân biểu. Báo *Tiếng Dân* được manh nha từ đó và Đào Duy Anh trở thành một trong những người sáng lập sau cuộc gặp gỡ với Huỳnh Thúc Kháng, mà ông cho rằng: “Tình cờ chẳng hẹn mà nên, cái cơ hội để thực hiện hoài bão bấy lâu bỗng tự đến trước mắt tôi, không chờ anh em phải nói nhiều, tôi nhận lời ngay [...]. Từ nay tôi đã là người cộng tác với cụ Huỳnh Thúc Kháng tổ chức tờ báo đầu tiên của xứ Trung Kỳ”.

Đề ra tờ báo, những người chủ trương thấy phải thành lập một công ti hợp cổ (Société en commandite par actions) gọi là “Công ti Huỳnh Thúc Kháng”, Đào Duy Anh tham gia cùng mọi người khởi thảo điều lệ của công ti và tiến hành việc tuyên truyền cùng huy động vốn. Nhưng điều hành một tờ báo phải như thế nào, không một ai trong những người sáng lập có kinh nghiệm về nghề nghiệp, vì vậy mọi người đồng ý cử Đào Duy Anh đi Sài Gòn tìm hiểu công việc làm báo, nhất là cách tổ chức bộ biên tập. Lúc đó là cuối mùa hè năm 1926. Ở Sài Gòn chừng ba bốn tháng, Đào Duy Anh trở lại Đà Nẵng để tiếp tục cùng mọi người tổ chức công ti.

Mùa đông năm 1926, Toàn quyền Varenne về Pháp, Khâm sứ Trung Kỳ Pierre Pasquier được thăng quyền Toàn quyền Đông Dương (Gouverneur général par intérim), Phó Khâm sứ Trung Kỳ là d'Elloy nhậm chức quyền Khâm sứ. Đường lối mị dân của Varenne đã được thay thế bằng chính sách bóp nghẹt chặt chẽ hơn của Pasquier, việc cụ Huỳnh được bầu làm Nghị trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ đã làm cho bọn thực dân cáo già tức tối. Nhân việc thấy cụ Huỳnh có ý định ra một tờ báo, d'Elloy liền gửi một thông tư tháng 11-1926 cho toàn thể nghị viên Viện Dân biểu Trung Kỳ, trong đó dùng lời lẽ trách móc, thậm chí mạt sát khiến cho ai nấy đều bất bình.

Huỳnh Thúc Kháng với tư cách Nghị trưởng, triệu tập hội đồng bất thường, kịch liệt phản kháng, chỉ trích thậm tệ từng chi tiết trong thông tư này. Cuộc phản kháng này được báo chí tiếng Pháp cũng như tiếng Việt ở Hà Nội và Sài Gòn đăng tải với những tiêu đề lớn “L’affaire d’Elloy-Huynh Thuc Khang” (Vụ d’Elloy-Huỳnh Thúc Kháng). Kết quả d’Elloy bị triệu hồi về Pháp. Toàn quyền Pasquier phải cho mời Hội đồng trị sự Viện Dân biểu để gặp mặt xoa dịu. Tờ báo do cụ Huỳnh chủ trương vẫn được xúc tiến thành lập.

Trong suốt một năm trời, từ mùa hè năm 1926 đến mùa hè năm 1927, công việc thành lập tờ báo ở Đà Nẵng đã thu hút sự quan tâm có thể nói là của tất cả các phân tử tiến bộ ở các tỉnh Trung Kỳ. Ở Đà Nẵng thì nhà Nguyễn Xương Thái là nơi Huỳnh Thúc Kháng ở, không ngày nào là không có thanh niên và các nhân sĩ ở Đà Nẵng lui tới thăm hỏi và trao đổi ý kiến xung quanh vấn đề ra báo, mọi người đều háo hức mong chờ. Thịnh thoảng ở các tỉnh, có những nhóm tiến bộ tự nhiên hình thành và cử người đến Đà Nẵng để thăm và báo cáo với cụ Huỳnh về tình hình ủng hộ của đồng bào tiến bộ ở mỗi nơi. Có thể nói đồng bào đêm ngày chờ đợi báo ra để thực sự có “tờ báo của mình” mà đọc. Ở mỗi tỉnh có những người tự nguyện tuyên truyền cho báo *Tiếng Dân* và kêu gọi góp cổ phần để thành lập Công ti Huỳnh Thúc Kháng. Đến tháng 02-1927 công ti đã thu góp được một số cổ phần trên 30.000 đồng.

Nhóm sáng lập công ti cũng là nhóm chủ chốt của tờ báo gồm năm người:

Huỳnh Thúc Kháng là linh hồn của tờ báo; Trần Hoàn, tức Cửu Lai, hiệu Phúc Bình, là một bạn tù ở Côn Đảo với cụ Huỳnh, nhận ra giúp cụ làm quản đốc nhà in. Trần Hoàn là chiến sĩ Đông Du, đã ba lần vượt ngục, một lần ở nhà lao Nghệ An, hai lần ở Côn Đảo, đều bị bắt lại và được trả tự do một lần với cụ Huỳnh; Trần Đình Phiên là một nhà nho từng tham gia phong trào Duy Tân ở Phan Thiết khoảng trước năm 1908, là sáng lập viên Hội Liên Thành, đã thôi việc để ra

Huế giúp cụ Huỳnh quản lí nhà in và tòa báo; Nguyễn Xương Thái, vốn là thư kí Sở Thương Chính Đà Nẵng, cũng bỏ việc để ra giúp cụ Huỳnh trong việc văn thư; Đào Duy Anh, giúp cụ Huỳnh trong việc tổ chức bộ biên tập.

Trong năm người sáng lập công ti, thì không ai có đồng nào để góp cổ phần. Thế là những người có nhiều cổ phần, trong đó phần lớn là những người đã tham gia công việc kinh doanh ở Phan Thiết, đã cho năm người này mượn cổ phần của họ để có điều kiện hợp pháp mà đứng chân sáng lập viên.

Nhận thấy một tờ báo không có nhà in riêng của mình thì không thể giữ trọn độc lập được. Vì vậy mùa hè năm 1927, cụ Huỳnh cùng với các ông Nguyễn Xương Thái và Đào Duy Anh ra Hà Nội để mua nhà in. Được bạn bè ở Đà Nẵng cho mượn một chiếc xe ô tô, ba người lên đường ra Bắc, qua mỗi tỉnh đều ghé lại ở mấy ngày để tiếp xúc với những người hâm mộ và vận động ủng hộ tờ báo. Đến đâu cụ Huỳnh cũng được hoan nghênh nhiệt liệt. Có những người ở xa tận đầu tỉnh hay cuối tỉnh, thậm chí ở sát miền thượng du, cũng lặn lội tìm về tỉnh lỵ để ra mắt cụ. Đây cũng là một dịp tuyên truyền cho tờ báo sắp ra, tên tuổi của Huỳnh Thúc Kháng vốn đã được đồng bào biết đến, thì nay lại càng có dịp đi sâu vào mọi miền.

Đến Hà Nội đoàn ở lại hai tuần. Trong thời gian đó, mọi việc giao dịch mua nhà in và thuê công nhân, đều có những người nhiệt tình ở Hà Nội tự nguyện đứng ra lo liệu. Lúc bấy giờ ông Mai Du Lâm, chủ nhiệm báo *Thực Nghiệp* tại Hà Nội có nhã ý nhường lại cho cụ Huỳnh một máy in còn mới và nhà in Nghiêm Hàm cũng ở Hà Nội ủng hộ bằng cách đưa thợ nhà in vào Huế trợ lực³¹. Cụ Huỳnh và hai người cùng đi chỉ có việc ngồi nhà tiếp khách. Đây cũng là dịp để cụ Huỳnh tiếp xúc với các danh sĩ Bắc Hà, mở rộng quan hệ xã hội sau này. Mua nhà in xong, ba người về thẳng Huế để bắt tay vào công việc ra báo.

³¹ Tùng Chi, *Báo Tiếng Dân và cụ Huỳnh Thúc Kháng*, tạp chí *Xưa và Nay*, số 42, tháng 8-1997. Tùng Chi là bút hiệu của ông Võ Như Nguyễn, đã cho đăng bài này trên báo *Tiếng Sông Hương* của Việt Kiều tại Pháp.

Trở về Huế, lại thêm một vấn đề khó khăn đặt ra cho năm người sáng lập. Trong năm người không có ai là người gốc Huế và cũng không có bà con thân thuộc gì ở đây. Trừ Trần Đình Phiên là anh ruột Trần Đình Nam, một bác sĩ có sự nghiệp ở Huế và còn độc thân, nên có thể về tá túc tại nhà ông em, còn những người khác thì chưa biết tìm nhà trọ ở đâu. Lúc đó ở Huế có cụ Trần Kiêm Trình “là một nhân sĩ có danh vọng và đức độ, trước kia có tham gia Hội đồng tư vấn hàng tỉnh đã cho năm người đến ở nhờ nhà mình hàng mấy tháng trời”, rồi lo đi thuê nhà cho mỗi người.

Cùng giúp Trần Kiêm Trình, còn có người cháu gọi bằng cậu là Phạm Đăng Nghiệp (1891-1972), vốn là cháu gọi Đức Thái hậu Từ Dũ (mẹ vua Tự Đức) bằng bà cô. Cho nên thuở nhỏ ông đã được tập ấm cho vào cung học tập cùng các ông hoàng, rồi tốt nghiệp trường Quốc Tử Giám nhưng không ra làm quan, mãi đến năm 1939 mới được một danh hiệu là Hàn lâm viện Cung phụng. Chính Phạm Đăng Nghiệp là người lo đi thuê nhà để đặt tòa soạn và nhà in báo *Tiếng Dân* ở nhà số 123 đường Hàng Bè (nay là số nhà 193, đường Huỳnh Thúc Kháng) rồi sẽ trở thành phó quản lý tờ báo và Công ti Huỳnh Thúc Kháng.

Ở Huế không chỉ có hai người mà còn nhiều nhân sĩ trí thức khác nhiệt tình ủng hộ hoặc bí mật hoặc công khai, chỉ mong cho tờ báo chóng ra mắt. Trong tình hình chính trị lúc bấy giờ, công khai ủng hộ một tờ báo của dân, do một người cựu chính trị phạm chủ trương, bất chấp sự nghi kị của nhà cầm quyền phản động, là một thái độ dũng cảm hiếm có. Sau khi tổ chức Đại hội cổ đông của Công ti Huỳnh Thúc Kháng, đến tháng 7 thì báo *Tiếng Dân* được ra mắt. Từ đây, Huỳnh Thúc Kháng, một nhân sĩ xứ Quảng, đã trở thành nhân vật nổi tiếng của đất Thần Kinh, vừa là viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ (nhiệm kỳ 1926-1928), vừa là chủ bút một tờ báo lớn có tuổi thọ cho đến tận năm 1943.

Để chuẩn bị cho những số báo đầu, cụ Huỳnh đã chuẩn bị một loạt các bài xã luận rất kỹ. Tuy viết văn xuôi, nhưng có xen biền ngẫu,

bài nào cụ cũng thuộc lòng và đọc cho mọi người nghe trước để hỏi ý kiến. Theo Đào Duy Anh, tuy cụ mới viết quốc văn lần đầu, văn chương về hình thức thì hơi xưa, nhưng như thế chính lại dễ hấp dẫn người đọc vì nó điêu luyện và chan chứa nhiệt tình. Có lẽ những bài viết của cụ Huỳnh đối với độc giả chắc sẽ có nhiều người thuộc lòng để có dịp thì đọc lại cho nhau nghe, thậm chí người không biết chữ cũng có thể nghe qua lời kể như một loại văn chương truyền khẩu. Cũng theo Đào Duy Anh, thì Huỳnh Thúc Kháng có một trí nhớ đặc biệt, bài văn đọc qua một lần là nhớ ngay. Còn khi hỏi đến sách xưa thì chỉ cần đọc lên một đoạn, là cụ biết ngay rằng câu ấy đoạn ấy là ở chỗ nào và giở ra ngay cho xem. Người ta còn kể khi ở Côn Đảo cụ đã tự học chữ Pháp và học thuộc lòng cả cuốn từ điển Gazier⁴¹. Cho nên dù không nói được tiếng Pháp, nhưng cụ đọc vẫn hiểu được.

Đào Duy Anh đã trực tiếp tham gia việc tổ chức tòa soạn báo *Tiếng Dân* trong suốt những năm từ 1927 đến 1929. Về chính trị Huỳnh Thúc Kháng theo chủ trương cải lương của Phan Châu Trinh, là lấy việc vận động cải cách dân chủ, chấn hưng dân khí là chính, chứ không chủ trương lập đảng chính trị. Cho nên tuy rất quý trọng Phan Bội Châu nhưng không tán thành tư tưởng bạo động. Tuy về ở Huế, nhưng để tránh không gây phiền phức cho nhau, khiến thực dân Pháp phải điều tra theo dõi, nên hai cụ vẫn không hề đi lại. Trong khi đó thì Đào Duy Anh lại thường xuyên liên hệ với cụ Phan mà ông coi như là người đang giương ngọn đuốc chỉ đường cho thế hệ thanh niên.

Nên biết khi đó Đào Duy Anh đã tham gia đảng Tân Việt từ mùa hè năm 1926, khi đang còn ở Đà Nẵng. Sau khi về Huế làm báo *Tiếng Dân*, ông còn được đảng giao nhiệm vụ phát triển Tân Việt ở đây. Bên cạnh đó ông còn đề xuất yêu cầu với đảng cho phép ông tổ chức một nhà xuất bản lấy tên là *Quan Hải tùng thư*, với mục đích là lợi dụng việc xuất bản hợp pháp để truyền bá trong thanh niên một số kiến thức

⁴¹ A. Gazier, *Dictionnaire Classique Illustré*, từ điển tiếng Pháp, dày khoảng 800 trang, bản in đầu tiên năm 1898, bản lưu hành ở Việt Nam thời đó có lẽ là bản in lại năm 1918.

sơ đẳng về chủ nghĩa Mác cùng với một ít kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội. Những người đầu tiên cộng tác với Đào Duy Anh để xây dựng nhà xuất bản này là những trí thức yêu nước như Trần Đình Nam, Trần Mạnh Nhẫn và những đảng viên Tân Việt như Võ Liêm Sơn, vốn là thầy học cũ của Đào Duy Anh ở trường Quốc học và Phan Đăng Lưu, sau này còn có thêm Võ Nguyên Giáp. Huỳnh Thúc Kháng biết Đào Duy Anh là nhân vật trọng yếu trong đảng Tân Việt, nhưng cụ không hề ngăn cản, mặc dầu cụ không ưa gì các hoạt động “hội kín”. Nhận định về cụ Huỳnh, Đào Duy Anh đã viết như sau: “Cụ là một nhà ái quốc nhiệt tình, nghiêm trang và rất mực liêm khiết, duy có tính hơi “xăng” và quả đoán. [...] Cụ không tin thanh niên nói chung, chỉ sợ thanh niên mà cụ cho là “phù hiệu” vì nông nổi nóng nảy mà sẽ hỏng việc. Nhưng đối với tôi thì cụ cho là làm việc cần cù, chu đáo, cẩn thận có thể tin cậy được. Có một lần, một người bạn tù ở Côn Lôn của cụ ở Hà Nội gửi thư nói thẳng với cụ rằng “đừng có tin thẳng cộng sản Đào Duy Anh mà nó sẽ dẫn tờ báo của huỳnh đến chỗ chết”. Cụ đem cả thư đến cho tôi xem và nói rằng cụ cho tôi xem để tôi dè chừng chứ không phải nghi tôi đâu, mà thực lòng tin của cụ đối với tôi vẫn không thay đổi vì cụ biết chắc rằng tôi vẫn xem việc nhà báo là sự nghiệp của mình”.

Lập trường của Huỳnh Thúc Kháng là nhất quán, cụ vẫn kiên trì phương pháp đấu tranh theo đường lối cải cách, khi còn làm Viện trưởng Viện Dân biểu cũng như khi điều hành tờ báo. Cho nên không lấy làm lạ rằng, trên báo *Tiếng Dân* đã từng có những bài chỉ trích cuộc bạo động Xô Viết Nghệ Tĩnh của Đảng Cộng sản khởi xướng năm 1930, do chính cụ Huỳnh viết. Báo *Tiếng Dân* vẫn duy trì tôn chỉ cải cách, không xu phụ nhà cầm quyền, giữ tiếng nói độc lập. Nhưng đến khi quân Nhật vào Đông Dương, rồi năm 1943 lại mở tòa lãnh sự đầu tiên tại Huế, thì thực dân Pháp thấy lo ngại, không muốn để một tờ báo đối lập với chính quyền lên tiếng chỉ trích nhà nước, lại thấy có dấu hiệu Kì Ngoại hầu Cường Để muốn lôi kéo cụ Huỳnh, nên người

Pháp ra lệnh đình bản tờ báo ngày 24-4-1943. Tuy nhiên nhà in báo *Tiếng Dân* vẫn tiếp tục hoạt động. Năm 1945, sau Cách mạng tháng Tám, khi cụ Huỳnh được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội tham gia chính phủ cách mạng, đại hội cổ đông Công ti Huỳnh Thúc Kháng nhất trí bỏ phiếu cử Trần Kiên Trình giữ chức quản lý công ti thay thế cụ Huỳnh⁵¹.

Đôi với Đào Duy Anh thì tình hình có khác. Giữa năm 1929, Đảng Tân Việt bị lộ do có người khai báo, hầu như toàn bộ ban lãnh đạo bị bắt, trong đó có Đào Duy Anh. Nhưng khi đó thực dân Pháp đang quan tâm đến sự ra đời của Đảng Cộng sản và cho rằng Tân Việt chỉ là một đảng phái quốc gia, gồm phần lớn các phần tử trí thức, nên có phần nương nhẹ để mua chuộc. Cuối năm 1930, Đào Duy Anh ra tù, trước những thất bại của bản thân, ông thấy “mình quả không đủ tài năng và dũng cảm để gánh vác cái công việc khó khăn và gian khổ mà cách mạng giao cho”. Và ông nghĩ “có thể chọn con đường hoạt động văn hóa mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân”. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục tham gia viết báo *Tiếng Dân*, nhưng từ nay không phải với tư cách người trong ban biên tập, mà chỉ là một cộng tác viên thông thường và phần lớn những bài viết của ông sau này được sưu tầm, chỉ đề cập đến các vấn đề văn hóa và lịch sử, dưới nhiều bút hiệu khác nhau. Lúc này mọi hoạt động của Đào Duy Anh đều dồn vào việc dạy học trường tư thực, soạn từ điển và nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc. Cuộc hợp tác giữa Đào Duy Anh với Huỳnh Thúc Kháng có lẽ đến đây là chấm dứt.

⁵¹ Tùng Chi, *sdd*.

BÍ ẨN VỀ “DÃ LAN NỮ SĨ” TRÊN BÁO “TIẾNG DÂN” GẦN 100 NĂM TRƯỚC

Lại Nguyên Ân¹

Có thể nói, trong số những diễn ngôn về nữ quyền trên báo “Tiếng dân” những năm 1927 - 1929, tư tưởng nữ quyền mà tác giả Dã Lan Nữ Sĩ nêu lên là sâu sắc hơn cả, hoàn thiện hơn cả. Nhưng nhân vật Dã Lan Nữ Sĩ là ai?

1/ Sự việc nảy ra khi tìm đọc các số báo “Tiếng dân” những năm báo này vừa ra mắt tại Huế. Thấy dấu hiệu từ một vài tờ báo khác đương thời, theo đó trên “Tiếng dân” từ 1927 đã có mục “Phụ nữ diễn đàn”, đăng những bàn cãi nhân một đề xuất giới phụ nữ Việt phải có tờ báo nữ và các chuyện liên quan, tôi vào Thư viện Quốc gia (31 Tràng Thi, Hà Nội) thì sưu tập “Tiếng dân” ở đây thiếu hẳn nhiều năm đầu. Để tìm tiếp, tôi viết email nhờ một bạn đang làm việc ở Pháp đến Thư viện Quốc gia Paris tìm đọc bản microfilm tờ này.

Quả thật, trên báo “Tiếng dân” hầu như ngay từ đầu đã có mục “Phụ nữ diễn đàn” với bài đầu tiên của Huỳnh Thị Bảo Hòa “Chị em ta nên có tờ phụ nữ tạp chí” (số 3, ngày 17.8.1927). Khoảng hai tuần sau trên mục này (số 9) xuất hiện ý kiến phản hồi đầu tiên, nữ tác giả Hường Anh từ Quảng Nam, phản đối đề xuất kể trên. Các số tiếp theo đều có mục “Phụ nữ diễn đàn” đăng bài của các nữ tác giả về các chuyện khác, hoặc dịch báo Tàu về việc cho phụ nữ cắt tóc.

Đến số 15 mục này đăng bài của bà Bảo Hòa “Mấy lời đáp lại cô Hường Tâm”. Đến số 17 (5.10.1927) trong mục này xuất hiện bài ký

¹ Nhà văn Lại Nguyên Ân. Bài viết đăng trên báo Thể thao và Văn hóa ngày 09/12/2019.

Dã Lan Nữ Sĩ “Vấn đề phụ nữ”: “[...] trong mấy kỳ báo *Tiếng dân* vừa rồi, nào bài của chị Bảo Hòa, nào bài của chị Hường Tâm, cùng các chị khác, kẻ bàn đi người bàn lại, tuy chưa thấy gì làm thấu triệt rõ ràng, nhưng cũng biểu thị được hai cái khuynh hướng lớn ở trong dư luận nữ giới ta”: một bên “bảo thủ”, muốn duy trì nền nếp gia trưởng chuyên chế, giữ phụ nữ yên phận trong phạm vi gia đình; một bên “duy tân”, cho rằng “trời sinh người là bình đẳng, dù trai dù gái cũng tai mắt ấy, tâm hồn ấy, tài năng cũng bằng nhau thì nghĩa vụ đối với xã hội cũng ngang nhau mà quyền lợi đối với xã hội cũng phải cho xứng đáng”.

Ý kiến Dã Lan Nữ Sĩ trong vấn đề ấy thế nào? Tác giả viết: “Dù các bà đạo đức có mắng em là “con nhà mất dạy” đi nữa, em cũng xin thưa thật cùng chị em ta rằng: “Đàn bà không phải là con vật hạ đẳng, lại không phải cái máy sinh con, so tri thức năng lực có thể cũng như đàn ông cả, thì đàn ông có lẽ nào mà coi đàn bà như một hạng “bất thành nhân” mãi. Cái trách nhiệm của chị em ta là phải yêu cầu cho xã hội công nhận cho ta một đôi chút quyền lợi, vì quyền lợi có sung mãn thì làm nghĩa vụ mới có thể trọn vẹn”. [...] “Chị em ta muốn đạt mục đích tất nhiên phải biết, phải học, phải khổ tâm nghiên cứu lý tưởng thực sự cùng lịch sử cho tinh tường, trước là để nâng cao tư cách và tri thức của nữ lưu, sau là để bổ cứu một phần khuyết điểm trong xã hội: em ước ao rằng chị em ta sẽ nhiều người vui lòng mà làm điều ấy thì ngõ hầu mới mong được một ngày mà cùng đàn ông nhìn trời đất”.

Do “*Tiếng dân*” các số 18, 19 (trong tháng 10.1927) dành mục “Phụ nữ diễn đàn” đăng ý kiến của Tôn Nữ Hường Anh, phản đối ý kiến Huỳnh Thị Bảo Hòa, tác giả Dã Lan Nữ Sĩ có bài “Lại ý kiến đối với vấn đề phụ nữ, nhân đọc chị Hường Anh”, đăng “*Tiếng dân*” số 20 (15.10.1927) và số 21 (19.10.1927).

“Em lại xin hỏi các chị rằng, đàn bà ở nước ta có quyền gì hay không? Cứ xem như chữ tam cương, tam tòng, những câu cách ngôn như “Nam tôn nữ ty”, “Nhất nam viết hữu thập nữ viết vô”, những câu tục ngữ như “Muôn nói ngoa làm cha mà nói, muôn nói không làm chồng mà nói”, thời thấy ngay những lời ấy là hình dung minh bạch

cái tình cảnh đàn bà của nước ta, mà đủ biết rằng đàn bà nước ta cũng không ra khỏi ngoài cái tình cảnh chung của đàn bà trong thế giới.”

Bước sang năm 1928, mục “Phụ nữ diễn đàn” vẫn được duy trì trên “Tiếng dân”, các ý kiến tham gia thảo luận đề tài về “nữ báo”, “nữ quyền” vẫn xuất hiện. Tác giả Dã Lan Nữ Sĩ vẫn góp phần chính cho mục “Phụ nữ diễn đàn”, nhưng ít thảo luận với các phản hồi của bạn đọc hơn là tập trung luận bàn về các khía cạnh của vấn đề. Đó là loạt bài “Vấn đề phụ nữ”, đã đăng tới 4 kỳ vẫn thông báo “còn nữa”. Hoặc các bài “Cái thảm họa của chị em ta” (số 87, 90), “Một cái mâu thuyết của hạng nam tử đối với phụ nữ” (T.D. số 141, 142), v.v.

Trong loạt bài “Vấn đề phụ nữ”, Dã Lan Nữ Sĩ giải thích cho bạn đọc thấy, nêu lên vấn đề phụ nữ ở xã hội ta là thiết thực chứ không phải viễn vông.

“Nhìn xem thế giới, từ hơn trăm năm nay bên Âu châu đã bắt đầu vận động cho phụ nữ được bình đẳng với đàn ông. [...] Trong các việc giáo dục, y tế, cùng là công thương giao thông, phụ nữ đã được dự vào chứ xưa kia thì chỉ lẩn khuất trong xó buồng góc bếp. Trên pháp luật phụ nữ cũng được đãi bằng đẳng với đàn ông. Nói về phương diện tham chính thì cái thành tích của sự vận động phụ nữ lại rõ ràng lắm. Kể về nước độc lập như Anh, Mỹ, Pháp, Đức, Nga, v.v. cùng các nước thuộc địa như thuộc địa tự trị của Anh, đến ngoài ba mươi nước đã nhận cho phụ nữ được quyền dự vào chính sự, chỉ khác là có nơi rộng nơi hẹp mà thôi. Nước Trung Hoa từ hồi Dân Quốc thành lập, những nữ ủy viên, nữ thẩm phán, nữ bộ trưởng cũng đã từng có, nước Nhật Bản cũng đã cho đàn bà được làm chức luật sư [...] Xem ở các nước trên thế giới đâu đâu phụ nữ cũng đã được quyền lợi khá nói rằng không thẹn với đàn ông, như thế thì ở nước ta, nay nói đến vấn đề phụ nữ thực cũng là phong trào gây dậy vậy”.

2/ Dã Lan Nữ Sĩ vạch rõ ở xã hội Việt Nam lúc này, khi đã bước vào thế kỷ 20, các đòi hỏi đang đặt ra không chỉ là giải phóng phụ nữ mà còn là giải phóng nam giới, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc. Tác giả nêu ra 4 nội dung của giải phóng phụ nữ.

Một là giải phóng về đạo đức, “phải phá đổ cái thuyết nam tôn nữ ty mà cầu cho phụ nữ được đãi ngộ đồng đẳng với đàn ông, phải phá đổ cái thuyết tam tòng mà cho phụ nữ được quyền tự lập. Đàn bà đã phải trình tháo thì đàn ông cũng phải trình tháo như đàn bà, đàn bà phải lấy một chồng thì đàn ông phải lấy một vợ”.

Hai là giải phóng về giáo dục. Nam nữ phải được học hành như nhau, “cách giáo dục không những chỉ chăm tạo thành những mẹ hiền vợ thảo, mà phải chú ý cả về việc tạo cho đàn bà thành một thứ người có nhân cách đối với xã hội, nhân quần vậy”.

Ba là giải phóng về kinh tế. Đó không những là đòi cho nam nữ phải ngang nhau về quyền thừa kế tài sản, phải công bằng trong phân xử ly hôn, nhưng điều hệ trọng hơn cả, theo Dã Lan Nữ Sĩ, là phải đề xướng quyền lao động, quyền có việc làm cho phụ nữ, để họ có thể độc lập về kinh tế.

Bốn là giải phóng về chính trị. Quốc gia, xã hội là của chung cả đàn ông đàn bà, quản lý công việc quốc gia, xã hội cũng phải là việc chung của cả nam lẫn nữ.

“Chị em ta đã quyết làm giải phóng về đạo đức, giáo dục, kinh tế thì lại phải làm giải phóng về chính trị nữa thì mới hoàn toàn. Ta lại phải hiểu rằng việc tham dự chính trị cũng là con đường để cầu giải phóng về xã hội vậy”. Liên hệ đến hiện trạng chính trị thực dân ở nước ta đương thời, tác giả biết rằng “nói giải phóng về chính trị lúc này còn hơi viễn vông, vì chính đàn ông cũng chưa có quyền tham dự chính trị hưởng chi đàn bà, nhưng đã không bàn đến vấn đề phụ nữ thì thôi, chứ đã bàn đến thì phải nói cho thấu triệt. Vậy nói về chính trị giải phóng, tuy có xa xôi, mà không phải là vô lý được”.

Có thể nói, trong số những diễn ngôn về nữ quyền thời gian này, tư tưởng nữ quyền mà tác giả Dã Lan Nữ Sĩ nêu lên là sâu sắc hơn cả, hoàn thiện hơn cả.

Trong số các bài của Dã Lan Nữ Sĩ còn phải kể thêm bài “Cái thảm họa của chị em ta” nêu những đau khổ vì dễ bị áp chế, bị lạm

dụng, bị thương tổn của phụ nữ, và bài “Cái mâu thuyết của một hạng nam tử đối với phụ nữ”, phân tích phê phán một bài trên tập san “Tiếng chuông nhà học” (tập san của giới nhà giáo), nhấn mạnh các quan niệm “nam cương nữ nhu”, “nam nội nữ ngoại” để lên tiếng khuyên phụ nữ không nên ra khỏi nhà đến làm việc ở các công sở.

Tác giả bài viết ấy, dù không bị Dã Lan nêu tên, đã lên tiếng đáp lại; báo “Tiếng dân” đã đăng bài của ông ta (Minh Đức: “Trả lời bài “Cái mâu thuyết của một hạng nam tử đối với phụ nữ” của cô Dã Lan”, T.D., số 145 ngày 9.1.1929, số 147 ngày 16.1.1929, số 148, ngày 19.1.1929) cho thấy những luận điểm của tư tưởng nam quyền vẫn đang thịnh hành.

3/ Theo dõi nội dung các bài báo ký tên Dã Lan Nữ Sĩ kể trên, tôi và bạn tôi dự đoán rằng có lẽ đó không phải một cây bút phụ nữ mà là một cây bút nam tự xưng là thuộc giới nữ để bàn luận.

Cũng dịp tìm tài liệu ấy, bạn tôi tìm được cuốn “Phụ nữ vận động” do Quan Hải Tùng Thư xuất bản ở Huế năm 1928, cũng ghi tên dịch giả là Dã Lan Nữ Sĩ. Tôi tìm hiểu hồ sơ về Quan Hải Tùng Thư do học giả Đào Quy Anh chủ trương những năm 1927-29 tại Huế. Đó là một serie sách đã in ra được 13 tập sách mỏng, phổ biến học thuyết duy vật cách mạng, phỏng theo sách chữ Hán và chữ Pháp, trong đó cuốn “Phụ nữ vận động” do Đào Duy Anh dịch.

Tim đọc hồi ký “Nhớ nghĩ chiều hôm” (công bố 1989) thấy Đào Duy Anh viết: “Để thấy rằng ngày nay phụ nữ cũng tham gia hoạt động xã hội và chính trị như đàn ông, tôi cho ra tập “Phụ nữ vận động” (sách của Đông phương văn khố) do tôi phiên dịch”.

Vậy Dã Lan Nữ Sĩ là bút danh của Đào Duy Anh.

4/ Ta biết, Đào Duy Anh là một trong số 4 – 5 nhân vật sáng lập tờ *Tiếng dân* và giữ vai trò thư ký tòa soạn (hay chủ bút) từ đầu cho đến khi ông bị bắt (tháng 8.1929).

Vậy mục “Phụ nữ diễn đàn” trên báo *Tiếng dân* chính là do ông

biên tập và trực tiếp viết khá nhiều bài suốt các năm 1927-1929, nhiều nội dung của phong trào nữ quyền trong sách “Phụ nữ vận động” cũng được ông truyền bá trong các loạt bài viết.

Điều đặc sắc là trong hoạt động báo chí ở thời đoạn ngắn ấy, ông ký một bút danh phụ nữ, có lúc xưng “em” để chuyện trò cùng các “chị em”; cũng có lúc bị một tay bút đàn ông coi như một người nữ nên đã lên tiếng khuyên nhủ, dạy bảo khá trịch thượng lối “đàn anh”!

Tiếc rằng chuyện sử dụng “mặt nạ tác giả” rất thú vị này lại không được ông đề cập khi ngồi viết hồi ký (1972)! Ông ghi rất vắn tắt với một vẻ hết sức khiêm nhường: “Công việc của tôi ở báo “Tiếng dân” trong mấy năm 1927, 1928, 1929 chỉ là công việc của người viết báo thường, chẳng có gì cần nhắc đến”.

Phần việc của Đào Duy Anh trên tờ “Tiếng dân” những năm đầu của báo này (1927-1929), trong đó nổi bật là những ngôn luận của ông dưới bút danh Dã Lan Nữ Sĩ về các nội dung vận động nữ quyền, là phần di sản báo chí của ông mà ngày nay ta mới tìm ra và nhắc lại cùng nhau.

Báo Tiếng Dân do Huỳnh Thúc Kháng làm chủ bút, hoạt động từ năm 1927 tới 1943, là một trong những tờ báo quốc ngữ đầu tiên tại khu vực miền Trung, có vai trò chính trị quan trọng, gây ảnh hưởng lớn trong giới trí thức miền Trung. Tiếng Dân trở thành tờ báo lâu năm nhất (17 năm) ra được 1.766 số, phản ánh những sự kiện lịch sử diễn ra ở Trung Kỳ. Trụ sở báo Tiếng Dân (số 193 Huỳnh Thúc Kháng, TP.Huế) vừa được công nhận là di tích lịch sử cấp tỉnh.

ĐÀO DUY ANH: LẤY ÁNH SÁNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC ĐỂ KHAI THÁC VỐN VĂN HÓA CỦA DÂN TỘC

Đào Hùng¹

Trong tình hình bị án treo, bị quản thúc tại Huế, Đào Duy Anh không thể nghĩ đến chuyện tiếp tục hoạt động chính trị. Và lại ông cũng nghĩ rằng trong các hoạt động này, mình “không thể nào tránh được cái tiếng thất bại, như thế là mình quả không có đủ tài năng và dũng cảm để gánh vác cái công việc khó khăn và gian khổ mà cách mạng giao cho”. Cho nên ông nghĩ rằng “có thể chọn con đường hoạt động văn hóa mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân”.

Trong những năm làm báo trước đây, ông được tiếp xúc với chủ nghĩa Mác mà ông thấy vô cùng đẹp đẽ, có thể lấy đây làm nền tảng tư tưởng cho dân tộc để mưu cầu công cuộc giải phóng. Ông tự xác định cho mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hóa của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hóa nước nhà. “Muốn như vậy phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chốt lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai”.

Ông cũng tự xét về học vấn chung thì kiến thức của mình về mọi mặt còn rất nghèo nàn. Cho nên việc cấp bách bây giờ là phải học thêm, học thật nhiều. Muốn tự học, trước hết cần phải có sách và tư

¹ Nhà báo Đào Hùng (Đào Thế Hùng), con ruột giáo sư Đào Duy Anh.

liệu. Đáng tiếc là những sách báo tiên bộ mà ông sưu tập được trong thời gian làm báo trước đây đều bị tịch thu khi ông ở tù, nhưng dù sao vẫn còn một số ghi chép không liên quan đến chính trị vẫn còn được giữ lại. Đó là những tài liệu về từ ngữ, tức là những tấm phích về thuật ngữ khoa học, nhất là về khoa học xã hội, mà ông đã ghi chép để đưa vào mục “từ khảo” ở cuối mỗi tập sách của Quan Hải tùng thư. Ông bèn quyết định trên cơ sở tài liệu đó sẽ sưu tầm thêm tài liệu, tiến tới biên soạn một tập từ điển Hán-Việt.

Ý định đó được vợ ông tán thành và giúp ông trong việc sắp xếp những tài liệu sẵn có, đồng thời bổ sung bằng cách soát lại những sách và tạp chí bằng Quốc văn quan trọng, mà hồi đó số lượng không nhiều lắm. Cũng may là cửa hàng sách và tạp hóa có tên là Vân Hòa của bà vẫn còn duy trì trong thời gian bị cầm cố, nay dựa vào việc bán sách, bà đã liên hệ được với các nhà xuất bản và hiệu sách ở Hà Nội và Sài Gòn, đặt mua những sách tham khảo cần thiết cho công việc của chồng. Bà còn gửi thư đến các nhà xuất bản nước ngoài để mua các từ thư Trung Quốc giúp chồng tham khảo những từ chính trị và khoa học mà sách báo tiếng Việt chưa sử dụng. Đó là các bộ sách Từ Nguyên, Khang Hy từ điển, Trung Quốc Quốc Ngữ đại từ điển, Vương Vân Ngữ từ điển, Bạch Thoại từ điển...

Theo yêu cầu của ông Đào Duy Anh, hàng ngày bà phải đọc lại truyện Kim Vân Kiều, Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm khúc, Nam Phong toàn tập... trích ra những từ Hán-Việt ghi vào phích, rồi chép ra giấy, mỗi từ cách nhau vài ba dòng để ông giải thích. Ban ngày bà bận ở cửa hàng, đến 9 giờ tối mới đóng cửa, bắt tay vào công việc ghi chép. Làm việc đến 11 giờ thì tắt đèn. Ngày nào cũng như vậy, ít có thay đổi, trừ tối thứ bảy và chủ nhật mới nghỉ để đi thăm bạn bè và giải trí.

Về phần ông Đào Duy Anh, lúc đó đã xin được chân dạy tiếng Việt ở trường Phú Xuân để tăng thêm thu nhập chứ không thể chỉ dựa vào cửa hàng của vợ. Các em ông từ Thanh Hóa cũng trở lại Huế đi

học. Hàng ngày, đi dạy về đến nhà là ngồi vào bàn làm việc ngay, có khi quên cả ăn, bà phải tự tay rót nước đưa đến bên cạnh ông mới chột nhớ. Sau này thành lệ, nếu bà không rót nước thì ông không bao giờ nhớ mà uống. Cứ xong được một tập (thường là một vần chữ cái), bà phải chép lại, vì chữ của ông rất xấu, chỉ có bà mới quen để đọc ra, rồi bảo mấy người em đạp xe đưa lên nhà cụ Phan ở Bến Ngự nhờ xem lại. Sau này trong hồi ký, ông Đào Duy Anh đã viết: "...trong công việc biên soạn từ điển, cũng như nhiều công việc trước tác sau này, tôi đã được sự cộng tác vô điều kiện của người bạn đời cũng là người đồng chí của tôi. Chính vợ tôi là người giúp tôi chỉnh lý các phích đầu tiên để làm nên quyển từ điển, tiếp theo đấy, mọi công việc ghi chép tài liệu, cũng như kiểm tra lại bản thảo, đều do vợ tôi đảm nhiệm".

Trong việc biên soạn Hán Việt từ điển, Đào Duy Anh đã được hai vị nho học uyên thâm giúp đỡ, là cụ Phan Bội Châu và ông Lâm Mậu. Cụ Phan đã đọc hết bản thảo quyển Thượng và chỉ bảo cặn kẽ cho ông những chỗ thiếu sót và sai lầm, lại còn viết lời tựa ký bằng hiệu Hãn Mạn Tử trong đó có câu "May mắn thay! Gần đây gặp được người bạn thanh niên là ông Đào Duy Anh vừa biên thành bộ Hán Việt từ điển, toan công hiến với đồng bào, bị nhân được tin mừng khuông gấp, tìm tuyền cáo đọc xem, thấy chú thích tinh tường, phẫu giải minh bạch, tóm lặt hết từ ngữ thuộc về Hán văn, mà Việt văn cần phải dùng đến, cộng hơn bốn vạn điều".

Sang đến quyển Hạ, thấy cụ Phan yếu mệt, Đào Duy Anh bèn nhờ ông Giao Tiều Lâm Mậu, một vị giải nguyên có tiếng, người làng Minh Hương tỉnh Thừa Thiên, cùng quê với bà Trần Thị Như Mân, cũng là đồng chí của ông trong đảng Tân Việt, dạy quốc văn ở trường Đồng Khánh.

Soạn xong quyển thượng, muốn in sách phải có tiền mua giấy và đặt trước cho nhà in, chứ không có nhà xuất bản nào bỏ vốn ra để in. Hai ông bà phải lấy lời Đề từ của cụ Phan in ra, kèm theo lời tự giới thiệu của mình, gửi đến đăng trên các báo và in thành nhiều tờ

gửi đến các nhà xuất bản, kêu gọi mọi người hãy đặt trước tiên mua, mỗi quyển là một đồng, giúp cho tác giả đủ vốn in sách. Trong những người bạn cũ, có ông Trần Đình Nam đã gửi cho mượn 100 đồng làm vốn, mà sau này không chịu nhận lại tiền.

Đầu năm 1932 thì Hán Việt từ điển hoàn thành, sau khi in xong quyển Thượng tại nhà in báo Tiếng Dân ở Huế, thu được một số tiền, nên có thể lo in quyển Hạ tử tế hơn. Nhà in Lê Văn Tân ở Hà Nội có nhiều chữ Hán hơn, kỹ thuật in đẹp hơn, đã nhận in quyển Hạ. Bản thảo gửi đi, nhà in sắp chữ in thử, rồi gửi từ Hà Nội vào Huế theo tàu tốc hành để chữa bông. Hàng ngày, cứ tàu tốc hành đến Huế, thì cho người lên bưu điện lấy bản dập thử về, cả nhà tập trung vào chữa bông suốt ngày đêm để hôm sau kịp gửi qua bưu điện theo tàu tốc hành ra Hà Nội. Hai vợ chồng ông Đào Duy Anh và cả hai người em chồng đều phải lo việc này. Từ khi bắt tay vào công việc đến khi sách in xong chỉ trong vòng hai năm.

Làm việc này ông còn có một dụng ý riêng là nhân việc giải thích từ, mà phổ biến một số khái niệm chính trị theo hướng chủ nghĩa Mác, mà ông cho là cách giải thích tiên bộ nhất và khoa học nhất. Cho nên, có thể thấy đôi chỗ nó đã vượt ra khỏi cách giải thích thường có ở một cuốn từ điển song ngữ. Để giúp cho người đọc hiểu được các thuật ngữ chính trị và khoa học, ông chưa thêm chữ Pháp, vì các trường lúc đó phần lớn đều dạy bằng tiếng Pháp, còn tiếng Việt bị xem là thứ yếu. Có thể lấy một vài ví dụ như sau:

- Duy vật sử quan: Một thứ kiến giải về cuộc tiến hóa xã hội, do Mã Khắc Tư chủ xướng, theo thuyết ấy thì chế độ của xã hội cùng tất cả những cái thuộc về tinh thần là theo sự phát triển của vật chất, tức là sinh sản lực mà quyết định, như thời đại dùng cái xe quay tơ thì có chế độ phong kiến, thời đại dùng máy hơi nước thì có chế độ tư bản. Cũng gọi là kinh tế sử quan (matérialisme historique).

- Mã Khắc Tư: Nhà đại học giả và đại cách mạng nước Đức, năm

1847 phát biểu tờ Cộng sản đảng tuyên ngôn (manifeste communiste) sau làm sách Tư bản luận. sinh năm 1818, chết năm 1883. Học thuyết trọng yếu của ông là Duy vật sử quan, Giai cấp chiến tranh, Thặng dư giá trị, làm căn bản cho cuộc vận động xã hội cách mạng hiện đại (Karl Marx).

Dụng ý đó của ông, thời đó chưa ai nói ra, nhưng sau này ông được biết đã có những người hiểu nó và có thể gọi là tri kỷ. Một họa sĩ cao niên ở Nam Bộ đã từng tham gia kháng chiến chống Pháp, sau khi tập kết ra Bắc năm 1954, đã nói với ông rằng, ngay từ thời đầu khi đọc sách Hán Việt từ điển, ông đã đoán biết cái dụng ý ngầm của tác giả. Một cán bộ già trên 80 tuổi đã lặn lội đến tìm ông Đào Duy Anh - giữa lúc ông đang bị cô lập sau vụ Nhân Văn-Giai Phẩm (1958-1959) - chỉ để nói rằng nhờ có các cuốn từ điển Hán-Việt và Pháp-Việt mà ông ta đã tự học để tìm hiểu về chủ nghĩa Mác và tham gia cách mạng. Nhưng cũng có điều đáng buồn là trong cuộc đấu tố ở trường đại học Hà Nội sau vụ “Nhân Văn-Giai Phẩm”, một học giả có tên tuổi đã tỏ giác ông là “vì có cuốn từ điển Pháp-Việt của Đào Duy Anh, mà thực dân Pháp biết rằng cellule là chi bộ của cộng sản, giúp cho chúng dễ dàng khi lấy khẩu cung”. Thực ra trong cuốn từ điển này, ông đã giải thích mục từ đó như sau: “cellule communiste: Tiểu tổ cộng sản”.

Sau khi ra đời, thấy sách Hán Việt từ điển được hoan nghênh, tuy giúp cho người ta học và viết tiếng Việt, nhưng xét cho cùng kho sách tiếng Việt còn nghèo nàn, giá có một cuốn từ điển Pháp Việt nữa, thì có thể dùng nó mà học tiếng Pháp, và có thể dịch sách Pháp sang tiếng Việt, sẽ làm phong phú cho sách tiếng Việt của ta. Nhân mua được bộ Larousse du XXe siècle của Pháp mới xuất bản, thấy nó là bộ từ thư tiếng Pháp rất phong phú về phương diện từ ngữ, ông quyết định dựa vào sách ấy mà biên soạn Pháp Việt từ điển.

Bà Trần Thị Như Mân lại phải tìm mua dần đến mấy chục bộ từ điển và tự điển để cho chồng tham khảo. Bà phải nhờ bạn ở Sài Gòn tìm cho cuốn Đại Nam Quốc âm tự vị của Paulus Huỳnh Tịnh Của,

gửi sang Thượng Hải mua bộ Hán-Anh-Pháp-Ý-Đức từ điển, đặc biệt là các từ điển hai thứ tiếng: Việt-Pháp, Pháp-Việt, Pháp-Hoa, Anh-Hoa, Hoa-Pháp, Hoa-Anh, Pháp-Hòa (Nhật)...

Biên soạn Pháp Việt từ điển, Đào Duy Anh vẫn có ý nhấn mạnh các từ ngữ chính trị và khoa học xã hội như trước. Ông đã đưa vào sách những từ chính trị mà thời đó nếu viết ra và giải thích riêng trên sách báo thì có thể bị kiểm duyệt cắt bỏ, thậm chí người viết có thể bị nhà chức trách làm lòi thối. Ví dụ khi giải thích từ manifeste (lời phát biểu, tuyên ngôn), ông đưa ví dụ manifeste communiste (bản cộng sản đảng tuyên ngôn); phần tên nhân vật cuối sách ông giải thích từ Lénine: Lê-nin (Liệt-ninh), lãnh tụ đảng Bolchevik, đệ nhất anh hùng của cuộc Cách mạng nước Nga (1870-1924).

Bộ từ điển này, số lượng trang nhiều hơn, phải nghĩ đến việc in thành nhiều tập để giảm bớt chi phí và vừa với túi tiền người mua. Để có vốn in, hai ông bà phải nhờ bạn bè ở Hà Nội, Sài Gòn và các tỉnh khác quảng cáo hộ, rồi lấy tiền đặt trước của người mua mà in sách. Vợ ông hoàn toàn lo về vấn đề tài chính để chồng có thể yên tâm tập trung vào công việc biên soạn.

Sách ra đời năm 1936, giữa lúc phong trào cách mạng đang phục hồi, bước sang giai đoạn đấu tranh mới, sôi nổi hơn, với sự hỗ trợ của phong trào Mặt trận Bình dân ở Pháp. Tình hình đó khiến cho việc du nhập sách báo cách mạng và tiến bộ từ nước Pháp sang được thực hiện dễ dàng hơn trước, và do đó nhu cầu học tiếng Pháp của thanh niên và trí thức nước ta cũng nhiều hơn. Trong hoàn cảnh đó, Pháp Việt từ điển càng được bạn đọc khắp nơi đòi hỏi, và nó cũng góp được một phần tích cực trong việc nâng cao trình độ văn hóa và hiểu biết về cách mạng của đồng bào.

ĐÀO DUY ANH

NGƯỜI MIỆT MÀI DÒ TÌM

BẢN SẮC VIỆT NAM

Trần Quốc Vượng¹

1. Tôi là người làm khảo cổ và do đó có góp phần tìm lại mộ tổ họ Đào, để các chi họ Đào xây dựng lại đàng hoàng, to đẹp hơn. Đi công tác khảo cổ cùng thầy vào xứ Thanh, 1958, cùng với cả em thầy, nhà cách mạng Đào Duy Kỳ, khi ấy là chuyên viên cao cấp Vụ Bảo tồn, bảo tàng - Bộ Văn hóa, thầy chỉ cho tôi ngôi mộ tổ họ Đào trên đỉnh “một trăm hòn Rú Kẽ Đông” (Núi Đông Sơn, gần Hàm Rồng). Và bảo (năm 1958 là năm “đấu tranh chống Nhân văn - Giai phẩm”):

- Mộ tổ nhà họ Đào chúng tôi, theo phong thủy học, chôn trên mảnh đất con Rùa. Thi thoảng nó lại nhô vươn cái cổ ra... rồi khi bị đập nó lại rụt liền ngay cái cổ lại!

Và thầy cười nhẹ không hẳn ra buồn, không hẳn ra châm biếm...

Tôi biết tổ họ Đào nhà thầy vốn gốc ở vùng ô trũng Khúc Thủy và Cự Đà xứ Thanh Oai trên bờ sông Nhuệ, đúng sử ra là trên bờ Đố Động Giang nối sông Nhuệ và sông Đáy. Theo nhiều phả kí, có thể ngược lên tới các dòng họ Đào Hoàng, Đố Tuệ Độ từ đời Tấn - Lục triều, thế kỉ III đến IV. Rồi trên diễn trình lịch sử, do áp lực dân số và nhiều nguyên nhân do lịch sử cụ thể khác, nhiều chi họ Đào, họ Đố dời châu thổ sông Nhị vào làm ăn ở xứ Thanh; có chi họ Đố đến vùng

¹ GS. Trần Quốc Vượng (1934-2005), Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài viết trích từ sách *Những người lao động sáng tạo của thế kỉ XX*, Nhiều tác giả (1999), Nxb Công an Nhân dân.

giáp Lam Sơn; có chi họ Đào tới vùng Cầu Quan thuộc huyện Nông Cống (trước Đào Duy Anh ba đến bốn đời). Cách đây mười năm, ông Bí thư Đảng ủy Cầu Quan, Nông Cống gửi tặng tôi cuốn Địa chí văn hóa quê ông, trong sách đó, rất trân trọng và tự hào nhắc đến nhà học giả Đào Duy Anh cùng thân phụ, thân mẫu, đồng hương cùng nhạc sĩ Văn Ký và phố Cầu Quan một thời sôi động và vui vẻ. Kháng chiến chống Pháp, dân địa phương ăn ở công bằng vẫn lưu giữ kỉ niệm tốt đẹp về đường ăn, nết ở nhà bà cụ Bác (Thông) là thân mẫu của các giáo sư học giả lão thành cách mạng: Đào Duy Anh, Đào Duy Kỳ, Đào Duy Dzênh (Đào Phan)...

Có di cư vào: chi họ Đào Duy Từ ở Tĩnh Gia, Thanh Hóa vào mãi tới Quy Nhơn, Bình Định sinh thành ra dòng Tổ tông Đào Tấn thời vua Tự Đức... và cũng có di cư ra: thời Lê Trịnh thế kỉ XVI, XVII, chi họ Đỗ Lam Sơn di cư ra vùng Quậy Cả (Đại Vĩ) thuộc xã Liên Hà và chi họ Đào xứ Thanh di cư ra xóm chợ thuộc xã Cổ Loa, sinh thành dòng nho cách mạng Đào Duy Tùng đến Đào Duy Quát...

Năm tôi được hân hạnh gặp và thụ giáo thầy Đào Duy Anh ở dự bị đại học 1952-1953 Thanh Hóa, khi ấy tôi cũng đã từ khu III khỏi lửa bị tạm chiếm vào Thanh Hóa “vùng tự do” được vài năm rồi (từ 1950), tôi thấy giọng nói của thầy Đào “đặc sệt Thanh Hóa”, cho dù ông đã cư trú lâu năm ở xứ Huế. Thanh Hóa, Đồng Hới, Huế, Bắc Trung Bộ đây theo tôi là không gian sinh thành văn hóa Đào Duy Anh. Và cố nhiên, thủ đô Hà Nội ít nhất từ 1954 đến 1988 là không gian khảo nghiệm và bồi đắp văn hóa Đào Duy Anh, cụ từ xứ Thanh trở về Hà Nội vào mùa thu 1954 tuổi năm mươi “tri thiên mệnh” với nhiều uẩn khúc và bi phần cũ mới.

Chỉ khi vượt qua khỏi tuổi cổ lai hi, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cụ Đào mới để ý ít nhiều đến môn học tử vi về số phận con người...

*

* *

2. Đào Duy Anh không sinh ra trong một hoàn cảnh tươi sáng, dưới một ngôi sao sẵn sáng.

Sinh năm Giáp Thìn 1904, cuối đời vua Thành Thái. Việc mất nước đã thành hiện thực mà việc cứu nước thì chưa có phương hướng gì thiết thực. Giới sử học hiện đại gọi thời kì đó là “thời đại hai cụ Phan” (Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh), hai bậc đại nho ở cuối mùa quân chủ nho giáo, ở hai đầu rừng nho xứ Nghệ, xứ Quảng của một miền Trung khi ấy còn vương danh nghĩa “Empire d’Annam” (vương quốc An Nam) trong khi Nam Kỳ đã là thuộc địa nửa thế kỉ và Bắc Kỳ đã ở dưới quyền “Nhà nước bảo hộ” thực dân 1/4 thế kỉ. Cũng có nhà sử học, nhà chính trị học gọi đó là thời kì “khủng hoảng tư tưởng, ý thức hệ” của hồn dân tộc:

Văn minh Đông Á trời thu sạch

Đạo lí cương thường đảo ngược ru?

(Tản Đà)

Tưởng như Tản Đà cũng quá nản, dường như mất tin tưởng vào nội lực dân tộc dân chúng đất nước, đã thốt lên:

Dân hai mươi triệu, ai người lớn?

Nước bốn ngàn năm, vẫn trẻ con!

Hồn dỗi vậy thôi, bình tĩnh lại ta thấy Tản Đà vẫn lớn! Và cả một loạt con người Việt Nam sinh ra ở thập kỉ đầu thế kỉ XX: Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Phạm Văn Đồng, Đào Duy Anh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, mỗi người, trong môi sinh gia đình, xã hội cụ thể của mình và theo phương cách tự rèn luyện và được đào luyện của mình đều “lớn lên thành người”, thành danh nhân lịch sử văn hóa...

*

* *

3. Những người tôi vừa nhắc đến ở trên phần nhiều sinh ra trong những gia đình danh gia và là “danh gia tử đệ”: Họ Cao Xuân ở Cao Xá - Diễn Châu với Thượng thư Cao Xuân Dục, họ Đại quan Đại nho, Đặng Thai Sơn ở Thanh Chương - Xứ Nghệ, dòng họ Tổng đốc gồm các cụ Nghè Đặng Xuân Bảng xứ Nam, cụ Án sát Phạm ở Đức Phổ thuộc tỉnh Quảng Ngãi... Cụ Đào Duy Anh thì không! Cao Xuân Huy (sinh 1900), Đặng Thai Mai (sinh 1902) hay Tôn Quang Phiệt... các bạn đồng chí Phục Việt, Tân Việt của cụ Đào sau này đều từ Nho học xoay sang Tây học, học Cao đẳng Sư phạm ở Hà Nội nghĩa là có tảng nền nho Đông rồi bồi tiếp tảng nền kinh điển Pháp và phương Tây.

Các cụ ấy, đồng trang lứa với phụ thân tôi đều thạo chữ Nho và lối văn cử tử thi phú ngày xưa, lại cũng thạo tiếng Pháp và văn chương Pháp hồi đầu thế kỉ, nghĩa là đủ được đào luyện để có thể tự rèn luyện, để làm “thầy thiên hạ”, chí ít ra là dạy cho lớp con cháu bọn tôi sẽ sinh ra ở thập kỉ 30. Có nhiều người khác, lớp em các cụ, sinh ra ở khoảng đầu thập kỉ 20 như Trần Văn Giàu (sinh 1911), Phạm Huy Thông (sinh 1916) hay Nguyễn Mạnh Tường, Nguyễn Văn Huyền... đều đi du học ở Pháp, lứa này thì Nho học đã yếu, Tây học mạnh hơn, nếu không tham gia cách mạng thì thường đỗ đạt cao vào thập kỉ 30 và về nước dạy học, sau đều trở thành các giáo sư đại học lừng danh, thầy của thế hệ bọn tôi (như đã nói sinh vào đầu thập kỉ 30).

*

* *

4. Trường hợp Đào Duy Anh có phần đặc biệt. Họ Đào Cầu Quan có chút uy tín với dân địa phương, song không phải là “Danh gia vọng tộc”. Phụ thân Đào Duy Anh là một ông thông lại đông con, dù mẫu thân có tảo tần buôn bán thêm, thì cùng lắm gia đình cũng chỉ được xếp vào loại “Tiểu phong lưu xứ quê”. Thầy Đào của tôi, ở thập kỉ 20 cũng không đạt đến bậc học cao đẳng nhất xứ Đông Dương thời đó mà cũng chỉ có cái học vắn tối thiểu (bằng Thành chung) tương đương

trung học hiện nay để đi làm một thầy giáo tiểu học ở thị xã Đồng Hới (1923) với trách nhiệm là con trưởng của gia đình sớm li hương, trong con mắt người đương thời, ông chỉ là một tiểu trí thức.

Dài dòng một chút về “Lí lịch xuất thân” của thầy như thế để chứng minh rằng, sau khi bỏ dạy ở Đồng Hới về đất Thần Kinh, chính cái học phong “Tân cổ giao duyên” xứ Huế mới hun đúc nên thầy. Cái mà thầy tiếp thụ được ở xứ Huế tưởng như bình lặng khi ấy mới khiến thầy trở thành thầy. Tôi thiên nghĩ rằng chính những Phan Bội Châu, Giao Tiên (Lâm Mậu), Võ Liêm Sơn, Huỳnh Thúc Kháng... đã tiêm những mũi “Cổ học tinh hoa” cùng lòng yêu nước cho thầy tôi, trong một nội lực tinh thần lớn của thầy tôi tiếp thu tinh túy Đông phương học xưa và quyết tâm vươn lên hiện đại học sánh ngang phương Tây tiên tiến lúc bấy giờ, thầy Đào đã theo học hàm thụ qua thư từ với École Universelle ở Pháp. Tinh thần Pháp thời đó là Esprit Universelle biết nhiều biết rộng mà không hẳn là sâu lắm. Chịu bỏ lại sau mình Đồng Hới để đến Huế (cho dù sau này thầy tôi cùng Giáo sư, Tiến sĩ Xô viết P.I. Briskovsky đều nhận rằng Đồng Hới là một “Ville maritime” tức thành phố biển quyến rũ), vô Đà Nẵng, vô Sài Gòn - Chợ Lớn, lùng sục tìm tòi những “tân thư” chủ yếu từ Hồng Kông, Trung Hoa qua tiếp xúc chỉ trong một thời gian ngắn (không đầy một nửa thập kỉ 20) với các nhà đại ái quốc, trí thức tân học (kiểu như Trần Đình Nam) thầy tôi đã thành một bậc trí thức mới có căn bản cổ học vững vàng, chủ yếu là do tự học, tự đào luyện với quyết tâm vượt lên “hóa thân”. Và có thể nói hoàn toàn bằng con đường giác ngộ lí thuyết, thầy tôi đã trở thành, ở tuổi hai mươi, một trong những nhà mác xít đầu tiên của Việt Nam, kiểu Plê-kha-nốp của nước Nga sa hoàng chứ không phải kiểu Lê-nin, người khai sinh chế độ Xô viết.

5. Nhưng các bậc tài trai (có học hành hiểu biết) tuổi hai mươi ở thập kỉ 20 không phải mong muốn trở thành học giả (như Đào Duy Anh). Sinh ra là người dân mất nước, một chủ thể “bị bảo hộ” trong cả cái khung bảo hộ thực dân, do đọc sách Đông Tây càng ngấm thấm

cái chất “ưu hoạn”, “ưu quốc, ái quốc” của giới trí thức xưa nay, vì như Úc Trai (Nguyễn Trãi) mà Đào Duy Anh sau này có nhiều công lao tìm hiểu, khám phá:

Bui một tác lòng ưu ái cũ,

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều Đông...

Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn,

Pha lão tăng vân ngã diệc vân.

(Người đời biết chữ nhiều ưu hoạn/Pha lão nói vậy, ta nói vậy).

Trên nền tảng Không - Nho với tư tưởng “thế giới đại đồng, thiên hạ vi công” lại hội nhập tinh hoa tư tưởng phương Tây với nhà nước pháp quyền, bình đẳng, tự do, đọc tân thư Trung Hoa được ngưng kết ở tư tưởng Tôn Trung Sơn “Dân tộc độc lập, Dân quyền tự do, Dân sinh hạnh phúc”, cũng như và sau Nguyễn Ái Quốc, Đào Duy Anh và các bạn đồng trang lứa, đồng tâm đồng chí của mình đều nhận thấy:

Trên đời ngàn vạn điều cay đắng,

Cay đắng chi bằng mất Tự Do.

Cho nên, ở tuổi hai mươi và trong thập niên 20 của thế kỉ này, Đào Duy Anh là một nhà hoạt động chính trị tích cực trong các tổ chức yêu nước và là một trong những người chủ chốt của tổ chức cách mạng mang tên Tân Việt. Tân Việt trở thành Đông Dương cộng sản liên đoàn, một trong ba tổ chức trước khi hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam rồi Đảng Cộng sản Đông Dương...

Bài này không chủ yếu phác họa một nhà cách mạng Đào Duy Anh, những ai muốn biết rõ xin đọc hai hồi kí của chính Đào Duy Anh và của phu nhân ông, bà Trần Thị Như Mân, con cháu trực hệ của bậc đại quan triều Tự Đức, Trần Tiễn Thành.

Nhưng không thể tuyệt đối hóa một lần ranh giữa hoạt động cách mạng và hoạt động học thuật của Đào Duy Anh trước, sau năm Canh Ngọ 1930.

Việc mở nhà sách *Quan Hải từng thư* những năm 1927, 1929 do Đào Duy Anh chủ trương, theo tôi, là cái gạch nối giữa hai hoạt động đó. Trong bản báo cáo về Văn hóa Việt Nam ở Hội nghị Văn hóa toàn quốc 1948 tại Việt Bắc, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương - Trường Chinh đã đánh giá cao vai trò của *Quan Hải từng thư* trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam. Đào Duy Anh kinh doanh khác, kinh doanh tri thức, là để bao bọc đại gia đình đông đảo con em (vì ông có trách nhiệm là trưởng) mà cũng là để có điều kiện và môi trường tự rèn luyện và rèn luyện tri thức, chủ nghĩa cho anh em, bạn bè và nhiều người khác. *Quan Hải từng thư* dịch, soạn, in các sách mác xít hay có xu hướng mác xít tiến bộ từ 1927 đến 1929, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Phụ nữ vận động*, *Lịch sử nhân loại*, *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?*, *Muốn hiểu sử học*, v.v...

Sau này, khi những người em ruột (Đào Duy Kỳ, Đào Duy Dzênh...) đã trở thành những cán bộ cộng sản, mác xít, có lần thầy Đào bảo tôi: “Ban đầu “chúng nó” đã hiểu biết gì đâu! Chính tôi đã dạy họ ở nhà và qua *Quan Hải từng thư* những bài học đầu tiên về chủ nghĩa Mác”.

Hắn đúng vậy và hơn vậy: Cho đến cuối đời, tôi vẫn thấy thầy Đào dạy bảo em, con cháu với chút ít “tác phong gia trưởng”.

Sau khi người chủ trương (Đào Duy Anh) bị bắt, bị giam cầm rồi xử án treo, *Quan Hải từng thư* ít được nhắc đến nữa vì nó không in sách của người khác mà chỉ có nhiệm vụ in sách của Đào Duy Anh. Từ đây trở đi, Đào Duy Anh hoàn toàn cống hiến đời mình cho sự nghiệp học thuật.

“Đứng trước khối lượng đồ sộ các công trình đã công bố hoặc còn ở dạng bản thảo mang tên Đào Duy Anh hiện chưa được thống kê, sưu tầm toàn bộ nhiều người không khỏi ngạc nhiên: Liệu khả năng lao động tinh thần của một con người lại có thể vươn tới kết quả lớn đến vậy?” (Nguyễn Văn Thành: Đào Duy Anh pho từ điển, Tạp chí *Thế giới mới* số 152, trang 58 đến 60).

Nguyễn Văn Thành nhấn mạnh “bằng con đường tự học có kế hoạch và duy trì kiên định suốt cuộc đời với một nghị lực phi thường, cộng thêm khả năng khác thường của trí nhớ, Đào Duy Anh đã tự bồi đắp, mở rộng dần hành trang tri thức, từng bước tiếp cận, chiếm lĩnh đỉnh cao của học vấn đương thời, rồi vươn tới có được những đóng góp xứng đáng vào nền văn hóa mới của dân tộc trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam ở đầu thế kỉ này đang chuyển mình từ nền văn hóa phương Đông trung đại sang quỹ đạo văn hóa cận hiện đại của Thế giới”.

Nếu ngôn ngữ văn tự là cỗ xe chuyển tải (Velimli) văn hóa thế giới thì muốn tiếp thu và làm chủ di sản văn hóa phương Đông, di sản văn hóa dân tộc, ít nhất phải nắm vững Hán Nôm, đặc biệt khi hình thức thi cử lều chõng đã bị bãi bỏ thì Hán Nôm không còn là phương tiện khoa danh tiến thân mà chỉ còn lại cái cốt lõi, là phương tiện tiếp cận tri thức cổ truyền; muốn tiếp hóa phương Tây ít nhất phải nắm được một ngôn ngữ Tây phương. Thời đại Đào Duy Anh cũng như các thầy đại học khác của tôi (Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai) đều làm chủ Hán Nôm Pháp. Đặc biệt thầy Đào với sự cộng tác của các nhà cựu học, tân học, sự giúp đỡ chí tình của phu nhân (bà Trần Thị Như Mân) đã biên soạn và cho xuất bản hai bộ từ điển thuộc về hai ngôn ngữ Đông (*Hán Việt từ điển*, 1932), Tây (*Pháp Việt từ điển*, 1936). Các vị đó đều có sự cộng sinh trong tâm trí mình hai dòng văn hóa Đông (Hán Việt), Tây (Pháp) và chính các thầy đã hòa quyện, đã giao thoa hai nền văn hóa Đông cổ truyền, Tây hiện đại đó để góp phần xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam ở những thập kỉ 30 và 40 (của thế kỉ XX...).

Trong *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938) một công trình sơ kết về di sản văn hóa dân tộc thầy Đào Duy Anh đã viết:

“Các bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những giá trị cổ truyền của văn hóa cũ với những điều kiện mới lạ của văn hóa Tây phương. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là một vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn

giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy. Tức một mặt phải xét lại cho biết nội dung của văn hóa xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hóa mới”.

Nói như Nguyễn Văn Thành “đấy là chìa khoá mở vào hành trình vừa tự học, vừa nghiên cứu không ngưng nghỉ của Đào Duy Anh”.

6. Riêng tôi, tôi vừa đem sự nghiệp của ba thầy tôi Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy, Đào Duy Anh ra chất chính cùng Phó Giáo sư Cao Xuân Phổ, cháu ruột của cụ Huy, học trò cụ Đào và một bạn thân cũ của tôi. Anh Phổ bảo tôi:

- Cụ Mai là người phấn đấu cho một nền văn học cách mạng.

- Cụ Huy là một nhà tư tưởng triết học.

- Cụ Đào Duy Anh là một nhà văn hóa và suốt đời muốn truy tìm bản sắc văn hóa Việt Nam. Cả ba cụ trọng cổ mà không nệ cổ, phục cổ mà vẫn cơ bản là các nhà tân học.

Vâng, có lẽ vậy, cũng như tôi, nhiều bạn bè thân thuộc muốn tôn vinh thầy Đào là người suốt đời miệt mài đi tìm bản sắc dân tộc (National Identity), bản sắc văn hóa (Cultural Identity) của Việt Nam.

Cố nhiên, nói đi thì phải nói lại, thời đại của các thầy tôi và trước đó nữa là thời đại phương Đông “Văn, Sử, Triết bất phân”. Giáo sư Cao Xuân Huy dạy tôi:

- Gọi anh Mai là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, gọi anh Đào Duy Anh là nhà sử học, gọi tôi là tư tưởng triết gia... Thì cũng đúng thôi nhưng không khỏi có phần khiên cưỡng. Cái kiểu tư duy phương Tây là tư duy tuyến tính (Linéaire) còn cái kiểu tư duy phương Đông là tư duy cầu tính (Sphérique).

Tôi đã từng vài lần tham dự Hội thảo về Lê Quý Đôn. Ở hội thảo tại Thái Bình đầu thập kỷ 80, tùy theo cương vị công tác của mình ở ngành khoa học nào của thế giới hiện nay mà ông A đứng lên tôn vinh ngài Lê Quý Đôn là nhà sử học (với Đại Việt thông sử), ông B

tôn ngài là nhà văn học văn bản học (với *Quần thư khảo kiện*), ông C tôn vinh ngài là dân tộc học (với *Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục*), ông D tôn vinh ngài là nhà Bách khoa toàn thư học (với *Vân đài loại ngữ...*), ông E lại tôn vinh ngài là nhà triết học (với *Luận văn lí khí*) v.v...

Với thầy Đào Duy Anh các Giáo sư Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm... có thể mệnh danh thầy là nhà sử học, nhà cổ học, Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, Phó Giáo sư Phan Ngọc mệnh danh thầy là nhà ngôn ngữ học, từ điển học, Hán Nôm học..., các Giáo sư Nguyễn Đình Chú, Đặng Thanh Lê (với các chuyên khảo: *Khảo luận về Kim Vân Kiều, Truyện Hoa tiên, Từ điển Truyện Kiều*, hiệu đính và chú thích *Nguyễn Trãi toàn tập...*) mệnh danh thầy là nhà văn bản học, nghiên cứu văn học, v.v..., Nhà triết học Giáo sư Vũ Khiêu (với *Không giáo, Phê bình, Tiểu luận 1943* của thầy), có thể mệnh danh thầy là nhà nho học, triết học, nhà dịch thuật (với các bản dịch *Kinh thi, Sở từ, Thơ Đỗ Phủ, Khóa hư lục...*) v.v... Vậy thầy tôi, Giáo sư Đào Duy Anh, ông là ai?

Ông là từng nhà như trên đã kể và còn chưa kể hết.

Nhưng ông cũng là tất cả mà trong điều văn viết mười năm trước tôi gọi là Tổng thể Đào Duy Anh. Ông là một học giả lớn (Great Scholar). Và thế là đủ. Trong bài *Vĩnh biệt nhà sử học Đào Duy Anh* (báo *Nhân Dân* 05-4-1988) Giáo sư Hà Văn Tấn viết: “Ông không chỉ là nhà sử học, chúng ta đã mất đi một nhà bách khoa, một nhà văn hóa lớn”.

7. Như trên đã nói, để góp phần vào công cuộc giữ gìn bản sắc phương Đông và giao lưu văn hóa Đông Tây, Đào Duy Anh đã cho ra đời hai cuốn từ điển *Hán Việt* và *Pháp Việt*. Ông không phải là người đầu tiên biên soạn từ điển về hai ngôn ngữ này nhưng hai cuốn từ điển Đào Duy Anh lại “đề đời” vì tính chất hiện đại của chúng. Phó Giáo sư ngôn ngữ học Phan Ngọc cho rằng: Đào Duy Anh đã sử dụng các thuật ngữ Hán Việt còn mãi với thời gian và cũng như bộ *Danh từ*

khoa học của Hoàng Xuân Hãn, hai bộ từ điển của Đào Duy Anh là *bát tử*.

Ông đáng phải là một người khỏe mạnh. Khi tôi được gặp ông lần đầu tiên ở Thanh Hóa (1952) thì ông đã mắc bệnh lao và phải rời Việt Bắc về đây dưỡng bệnh. Sau khi giải phóng Thủ đô (1954) trở lại Hà Nội, ông có điều kiện bồi dưỡng sức khỏe hơn thế nhưng ở tuổi ngoài năm mươi, ông vẫn luôn luôn bị viêm họng (Meningite) nặng và thường xuyên phải vào bệnh viện. Ông ít khi lên lớp và thường gửi đề cương bài giảng từ bệnh viện ra để hai tập sự trợ lý của ông Phan Huy Lê và tôi căn cứ vào đó mà lên lớp cho sinh viên hai khoa Sư Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp từ 1956 đến 1958.

Đào tạo được hai môn đệ ấy và các môn đệ khác nối tiếp sự nghiệp giáo dục đại học về sử học đặc biệt là cổ sử học và mở đường từ đó cho ba môn học mới ra đời ở đại học là khảo cổ học, dân tộc học và nhất là địa lí học lịch sử (Geographie Historique) niềm tự hào và tâm đắc Đào Duy Anh, đây thực sự là công lao sán lạn của thầy Đào Duy Anh. Thế hệ Lâm, Lê, Tấn, Vượng là ra đời từ ánh hào quang toả rộng của Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu...

Không trực tiếp làm việc bằng nói trên lớp (nay ta gọi là “đứng lớp”) Đào Duy Anh chỉ đạo tỉ mỉ các môn đệ về cả phương pháp lên lớp lẫn phương pháp nghiên cứu sử học, từ việc sưu tầm tài liệu, trích dẫn từ A từ B của các cổ từ đến việc giao và theo dõi sát sao việc thực hiện các đề tài nghiên cứu từ nhỏ (mà chúng tôi coi là “bài tập” (Exercice) đến vừa... Ông dạy chúng tôi bằng tấm gương lao động nghiêm túc của ông. Vì ông là một bác học, ông muốn chúng tôi cũng hiểu biết thật nhiều. Và do đó ông buộc chúng tôi phải học thật nhiều... Ông thường đặt yêu cầu rất cao đối với các học trò của mình” (Hà Văn Tấn, bài đã dẫn).

Ở bệnh viện, Đào Duy Anh chỉ đạo việc xuất bản *Tập san Đại học sư phạm Văn khoa*, viết lại *Cổ sử Việt Nam* (1955), viết lại *Giáo*

trình lịch sử Việt Nam (quyển thượng, quyển hạ, 1955-1957) trên cơ sở *Việt Nam lịch sử giáo trình* viết trong thời kháng chiến từ khi ông còn ở trên Việt Bắc (1950 - 1951) mà trong lời nói đầu, ông ghi công đám sinh viên dự bị đại học, sư phạm văn khoa chúng tôi hay hỏi, hay nêu “thắc mắc” để ông suy nghĩ thêm, suy nghĩ lại trên “tinh thần” “sư sinh phù trợ” (thầy trò giúp đỡ lẫn nhau). Về Hà Nội, ông khỏe hơn, có nhiều tài liệu tham khảo hơn, được tiếp xúc thường xuyên với các bạn bè học giả, nhất là nhà triết học Trần Đức Thảo nên Đào Duy Anh, khi tuổi đời đã vào thu, lại có khả năng “thanh xuân hóa” các công trình *Cổ sử Việt Nam*, *Giáo trình lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XIX trở về trước*... Nhiều công trình của ông đã được dịch sang tiếng Nga và Trung văn cùng với giáo trình, Đào Duy Anh đã viết một loạt chuyên luận về lịch sử cổ đại Việt Nam, về văn hóa Đông Sơn và trống đồng Lạc Việt, về An Dương Vương, thành Cổ Loa và nước Âu Lạc, về bước quá độ từ thời cổ đại sang thời phong kiến, hoàn thiện tư duy về sự hình thành dân tộc Việt Nam (1957) mà theo ông là có từ sớm, không có máy móc, giáo điều đặt sự hình thành đó vào phạm trù tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa. Bắt tay viết từ thời còn là Giáo sư chủ nhiệm bộ môn Cổ sử Việt Nam ở Đại học, cuốn nghiên cứu địa lí lịch sử Việt Nam tương đối toàn diện của ông (*Đất nước Việt Nam qua các đời*, 1964) đã ra đời vài năm sau khi ông không còn ở trong giáo chức Đại học nữa (sau vụ việc Nhân văn - Giai phẩm) và về làm công tác tu thư hiệu đính thâm lặng ở Viện Sử học. Lúc ấy ông đã vào tuổi sáu mươi, trung thọ. Dù đã nghiệm sinh nhiều uẩn khúc cuộc đời, dù đã phải trải qua nhiều hoàn cảnh nghiệt ngã, với một thân xác luôn đau yếu, với râu tóc ngày một bạc màu, kì lạ thay, thầy Đào Duy Anh vẫn không gục ngã. Mà trái lại, dẫu vẫn u buồn (ông có đưa tôi xem bức thư giải bày tâm sự uẩn khúc với Thủ tướng Phạm Văn Đồng và thư trả lời của Thủ tướng), Đào Duy Anh vẫn bền bỉ chịu đựng, dành tâm lực vào những đề tài nghiên cứu mới.

Tôi thuộc lớp con cháu ông, nói như Cố Giáo sư Tạ Quang Bửu - Cựu Bộ trưởng Bộ Đại học) hoàn toàn được trưởng thành dưới chế độ

Dân chủ Cộng hòa, thế mà như nhận xét của Phó Giáo sư Sử học Đặng Bích Hà, trưởng nữ Giáo sư Đặng Thai Mai, một học trò của Đào Duy Anh, phu nhân Đại tướng Võ Nguyên Giáp (một đồng chí Tân Việt) trước những nghịch cảnh của cuộc đời và những “trục trặc kỹ thuật” của bản thân và gia đình, từ sớm và còn kéo dài mãi về sau, đã nhiều lúc tỏ ra chán nản (Blasé - nguyên văn từ của chị Hà). Cho nên bây giờ, ở nửa sau của tuổi sáu mươi, “quá nửa đời hư” (chữ mượn của Vương Hồng Sển) nhìn lại, tôi càng “tâm phục, khẩu phục” cái ý chí thép gắng bút lên “giữa trần ai” của thầy Đào Duy Anh.

Với tư cách là nhà Sử học đàn con cháu, tôi tán đồng với Nguyễn Văn Thành khi ông trong lúc xưng tụng pho từ điển Đào Duy Anh vẫn cho rằng “lĩnh vực mà Đào Duy Anh bỏ công sức, thời gian nhiều hơn cả và chính ở đây ông cũng cống hiến những giá trị đáng kể trong toàn bộ sự nghiệp phong phú của mình là nhà Sử học, nhất là phần Cổ sử”. Vâng, tâm huyết Đào Duy Anh chủ yếu là ở đó. Viết kém ông, nhưng có chút tự cho mình là được gần gũi Đào Duy Anh hơn ông, tôi muốn thêm rằng công trình của Đào Duy Anh tâm đắc là địa lí học lịch sử và công trình mà Đào Duy Anh gắn thân với đầy tâm sự (ngoài hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm*) là những tác phẩm về *Nguyễn Trãi*, về *Sở từ*, về *Truyện Kiều*... Úc Trai, Khuất Nguyên, Kiều, những bi kịch của danh tài danh sắc phương Đông cũng là bi phần Đào Duy Anh.

Giờ đây trên bản đồ Hà Nội mới, đã có một ngõ nhỏ và một con đường lớn mang tên Đào Duy Anh. Ông xứng đáng là Đệ nhất từ điển, là nhà văn hóa, nhà học giả “Liên Đa Xuyên ngành”.

Hà Nội, tháng 6 năm 1998

ĐÀO DUY ANH MỘT NHÀ VĂN HÓA LỚN, MỘT NHÀ SỬ HỌC LỚN

Văn Tân¹

Ông Đào Duy Anh sinh ngày 25 tháng 5 năm 1904, quê ông ở làng Khúc Thủy, bên bờ sông Nhuệ, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ.

Năm 1919 ông được cụ thân sinh cho học thêm chữ quốc ngữ và chữ Pháp, ngoài cái vốn chữ Hán mà ông đã có chút ít khi ông còn nhỏ. Năm 1925, ông đậu bằng Cao đẳng tiểu học ở Huế. Ông ra dạy học.

Năm 1925 như mọi người đều biết, khắp các miền trên đất nước Việt Nam bùng lên một phong trào yêu nước đòi thả cụ Phan Bội Châu bị giam ở nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội và bị đưa ra Hội đồng Đề hình xử án và phong trào truy điệu cụ Phan Chu Trinh mất ở Sài Gòn năm 1925.

Phong trào yêu nước này làm cho ông Đào Duy Anh tìm thấy một hướng đi cho suốt cuộc đời của mình: Tham gia cách mạng để giải phóng dân tộc khỏi xích xiềng nô lệ. Ông đã từ chức giáo học rồi gặp cụ Phan Bội Châu lúc này bị chính quyền thực dân Pháp giam lỏng ở Bến Ngự (Huế). Sau đó không lâu, ông Đào được giới thiệu vào Tân Việt cách mệnh đảng.

Là đảng viên Tân Việt cách mệnh đảng, ông Đào Duy Anh được giao nhiệm vụ tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản mà Tân Việt cách mệnh đảng chỉ biết rất sơ sài.

¹ Giáo sư Văn Tân tên thật là Trần Đức Sắc (1913-1988), công tác tại Viện Sử học. Bài viết được đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3+4 (240-241), năm 1988.

Ông Đào Duy Anh được các đồng chí trong Tân Việt cách mệnh đảng cử vào Sài Gòn.

Tại thành phố này, ông Đào có cơ hội đọc nhiều sách chữ Pháp, chữ Hán nghiên cứu về văn hóa Đông - Tây và chủ nghĩa Mác. Đáng để ý nhất là ông tìm và đọc những sách về chủ nghĩa cộng sản, về chủ nghĩa Mác - Lênin và những sách báo viết về nước Nga Xô Viết do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản và do các thủy thủ tiến bộ Pháp bí mật mang vào Đông Dương.

Trở về Huế cùng với các bạn, ông Đào Duy Anh đã lập ra Quan Hải tùng thư để xuất bản những sách về chủ nghĩa Mác và đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác mà viết về các vấn đề xã hội, kinh tế học, tâm lí học, v.v...

Ông và đồng chí Phan Đăng Lưu biên soạn cuốn *Xã hội luận* giới thiệu học thuyết tiến hóa của Đácquyn (Darwin), vạch cho mọi người thấy rằng xã hội loài người tiến hóa không ngừng từ thấp lên cao với ngụ ý chỉ ra rằng chính bản thân xã hội tư bản chủ nghĩa cũng phải biến đi để nhường chỗ cho một xã hội mới tiến bộ hơn. Cùng với Phan Đăng Lưu, ông Đào còn viết cuốn *Lịch sử các học thuyết kinh tế* và cuốn *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?*

Ba cuốn sách nói trên ngay sau khi phát hành được đưa vào nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội vào những năm 1931, 1932, 1933, 1934, 1935 thường có đến 500 hoặc 600 tù chính trị. *Xã hội luận*, *Lịch sử các học thuyết kinh tế* và *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* được các tù chính trị đọc đi đọc lại, có người đọc đến mấy chục lần đọc nhiều đến mức có người thuộc lòng hầu như toàn bộ những cuốn sách đó.

Trong cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân đảng ở nhà tù, bên Việt Nam Quốc dân đảng đã chế giễu rằng: “Các quan viên cộng sản đã dựa vào những sách của Đào Duy Anh để chống lại chúng tôi”.

Ông Đào và đồng chí Phan Đăng Lưu trong những cuốn sách nói trên chỉ mới giới thiệu rất đơn sơ những nét quan trọng của chủ nghĩa

Mác, nhưng chính lời văn đơn sơ, dễ hiểu này lại được những cán bộ xuất thân từ công nông của Đảng ưa thích, họ say mê đọc các sách đó của ông và do vậy họ đã trang bị thêm cho cái “ba lô” tư tưởng của họ những tri thức về chủ nghĩa Mác.

Các sách *Xã hội luận*, *Lịch sử các học thuyết kinh tế* và *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* được các tù chính trị chuyền tay nhau đọc đến rách nát rất nhanh, mất hẳn bìa và mấy trang đầu sách. Sau tù chính trị gộp cả ba cuốn lại đóng thành một quyển. Trong nhà tù Hỏa Lò vào những năm 1932, 1933, 1934, 1935, cứ mỗi tuần lễ bọn gác ngục kéo vào khám lục soát một lần. Mỗi lần khám, chúng lấy đi những sách mà chúng muốn lấy, nhưng đến những cuốn sách nói trên của ông Đào chúng lại không lấy đi, vì chúng thấy sách đó rách nát quá, trông bản thiêu quá. Chính nhờ cái bề ngoài bản thiêu này mà tù chính trị ở nhà tù Hỏa Lò vẫn có sách của ông Đào Duy Anh để đọc.

Nếu như các sách *Xã hội luận*, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* đã mang vào nhân dân Việt Nam những tư tưởng mới, thì những sách đó cũng đem vào xã hội Việt Nam nhiều từ ngữ mới mà nhiều người không hiểu được. Đó là lí do chủ yếu khiến cho ông Đào Duy Anh đến năm 1932 xuất bản bộ *Từ điển Hán Việt*.

Từ điển Hán Việt ra đời làm cho những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản có điều kiện đi sâu vào các tầng lớp xã hội Việt Nam.

Sau khi *Hán Việt từ điển* ra đời, năm 1936 ông Đào Duy Anh lại bắt đầu xuất bản một bộ sách lớn thứ hai. Đó là bộ *Pháp Việt từ điển*.

Cũng như bộ *Hán Việt từ điển*, bộ *Pháp Việt từ điển* được biên soạn bằng công sức cá nhân của ông Đào.

Năm 1938, ông Đào Duy Anh cho xuất bản *Việt Nam văn hóa sử cương* để “nêu cao niềm tự hào dân tộc về những giá trị dồi dào trong nền văn hóa cổ điển của đất nước”.

Về cuốn sách này, David Marr trong *Vietnamese tradition* đã nhận xét như sau: “Ông không những là người đầu tiên có cái nhìn duy vật biện chứng về lịch sử, mà còn là người đi tiên phong trong việc viết sử với một văn phong mới, lời ý sinh động, lại sử dụng nguồn tư liệu một cách quảng bác, ứng dụng những phạm trù sử học và có cách suy diễn hoàn toàn khác với cách viết trong sách trước đó”.

Vào những thập kỉ 40, ông Đào xuất bản cuốn *Khổng giáo phê bình tiểu luận*, ông đã đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác mà phê phán đạo Khổng, vạch cho mọi người thấy rõ học thuyết của Khổng tử là học thuyết của giai cấp chủ nô được đưa ra để bảo vệ quyền lợi của chủ nô.

Năm 1954, sau kháng chiến chống Pháp thắng lợi, ông Đào Duy Anh được phong Giáo sư và giữ nhiệm vụ giảng dạy khoa Sử ở trường Đại học Sư phạm và trường Đại học Tổng hợp ở Hà Nội. Trong thời gian dạy học, ông đã đào tạo được một số cán bộ giảng dạy có chất lượng, phần lớn các cán bộ giảng dạy này đã được phong Giáo sư hoặc Phó Giáo sư.

Ông Đào Duy Anh yêu công tác nghiên cứu khoa học đến say sưa. Những năm gặp khó khăn lớn, ông vẫn làm công tác nghiên cứu. *Từ điển truyện Kiều* là cuốn sách được ông viết ra trong thời gian này. Trong thời gian dạy sử ở các trường Đại học, ông Đào Duy Anh đã nghiên cứu nhiều về cổ sử Việt Nam. Những công trình nghiên cứu này đã được in thành một cuốn sách với cái tên là *Cổ sử Việt Nam*. Viện Đông phương học của Liên Xô đã dịch *Cổ sử Việt Nam*. Năm 1950, Viện Khoa học Trung Quốc cũng dịch và in *Cổ sử Việt Nam*. Cũng trong thời gian này, ông còn viết mấy cuốn sách về địa lí học lịch sử của Việt Nam và viết nhiều bài đăng trên các báo.

Trong cuộc đời của ông Đào Duy Anh, chúng ta có thể rút ra mấy điểm sau đây:

1. Trước sau lúc nào ông cũng là nhà trí thức yêu đất nước Việt Nam và tự hào về đất nước Việt Nam.

2. Ông tin tưởng ở chủ nghĩa xã hội và là một trong những người đầu tiên đem chủ nghĩa xã hội tuyên truyền ở Việt Nam.

3. Tại nhà trường của Pháp, ông chỉ học đến lớp bảy hay lớp tám, nhưng ông vừa làm việc vừa tự học cho nên không những tinh thông chữ Pháp, tinh thông Hán - Nôm mà ông còn hiểu biết rộng rãi nhiều khoa học xã hội khác nữa.

Tóm lại, ông Đào Duy Anh, là nhà học giả lớn, đồng thời cũng là nhà sử học lớn của chúng ta. Ông mất đi là một tổn thất trong giới trí thức chúng ta. Ông đã để lại cho chúng ta một gia tài đáng kể, đó là những tác phẩm, những công trình nghiên cứu lớn nhỏ của ông.

Nếu như trong cuộc đời của một nhân vật, cái di sản đáng quý để lại cho các thế hệ về sau không phải là chức trọng quyền cao, cũng không phải là của cải, vàng bạc, mà là những gì có sức tồn tại lâu dài trong lịch sử, thì ông Đào Duy Anh quả là một nhà văn hóa lớn của chúng ta.

Tháng 4-1988

CUỘC ĐỜI NGHIÊN CỨU CỦA HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH

Phan Ngọc¹

Gần đây, gia đình và bè bạn, học trò của cụ Đào có giao cho tôi viết về cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh. Là học trò, người được thầy Đào chính thức cho phép chỉnh lại các công trình từ điển để tái bản, tôi chỉ xin nói đến những tác phẩm nghiên cứu quan trọng của thầy, kèm một vài lời đánh giá mà cá nhân tôi xin chịu trách nhiệm.

Cụ Đào Duy Anh đã trở thành Đào Duy Anh chỉ đơn thuần do tình yêu tha thiết đối với văn hóa Việt Nam, được củng cố bởi một nghị lực phi thường, một tinh thần lao động cần cù, mẫn mực. Cụ không hề được một may mắn nào về hoàn cảnh, gia đình, không hề được một sự giúp đỡ nào từ bên ngoài. Cụ không sinh ra từ một gia đình khoa bảng, được tiếp thu văn hóa cổ ngay từ nhỏ, như trường hợp học giả Đặng Thai Mai chẳng hạn. Chữ Hán cụ học khi còn nhỏ rồi về sau này, chủ yếu là tự học. Về học vấn nhà trường, cụ chỉ đỗ bằng Thành chung năm 1923, tương đương với lớp tám hiện nay, tức là không đủ để nghiên cứu văn hóa phương Tây. Tốt nghiệp thành chung, cụ được bổ nhiệm đi dạy một trường tiểu học và tranh thủ thời gian học chữ Hán và học về văn học, sử học... qua hàm thụ với trường École Universelle của Pháp. Nhờ tự học, cụ đã trở thành người am hiểu văn hóa phương Đông và phương Tây.

¹ PGS. Phan Ngọc (1925 - 2020) Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Bài viết trích từ báo *Văn nghệ* số 8, 20-02-1988.

Từ năm 1927 đến năm 1929, cụ thành lập tủ sách *Quan Hải tùng thư*. Mục đích của tủ sách này như cụ nói, là lợi dụng xuất bản hợp pháp để gieo vào tâm trí thanh niên một ít kiến thức khoa học và một ít hiểu biết về chủ nghĩa Mác, mà cụ thấy là lí luận tiên tiến nhất thời nay. Vào giai đoạn này, ở nước ta, cơ quan duy nhất đã giới thiệu phương Tây, phương Đông là báo *Nam Phong* của Phạm Quỳnh, với mục đích đề cao sứ mạng khai hóa của Pháp ở Việt Nam. Các bài viết của nó không kể nội dung xuyên tạc, mà ngôn ngữ còn cầu kì rất khó đọc. Trong lúc đó, các sách của *Quan Hải tùng thư* lại cố gắng giới thiệu một cách duy vật về lịch sử và văn hóa với lời văn mộc mạc, giản dị với quần chúng. Chữ “quan hải” ở đây lấy ở câu “quan hải nan vi thủy” của Mạnh Tử (nghĩa là xem biển mới thấy làm ra nước là khó). Cụ lấy biệt hiệu là Vệ Thạch theo cái nghĩa “xem bể học mênh mông bát ngát mà nguyện làm con chim Tinh Vệ ngậm đá lấp biển không hề chán nản”. Trước đó, năm 1926, cụ đã từ chức giáo học để hoạt động chính trị, tham gia xây dựng đảng Tân Việt, cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng xây dựng tờ báo *Tiếng Dân*. Về những điểm này, tôi là kẻ hậu sinh không biết rõ, nên xin nhường lời cho những người khác có thâm quyền hơn.

Tủ sách *Quan Hải tùng thư* do Đào Duy Anh chủ trương đã ra được mười ba tập sách mỏng, trong đó ngoài những cuốn do những người cộng sự (Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu...) viết, bản thân cụ Đào đã biên soạn các công trình sau đây:

* *Lịch sử các học thuyết kinh tế* (lược dịch theo các sách chữ Pháp và chữ Hán).

* *Phụ nữ vận động* (dịch sách của Đông Phương văn khố).

* *Lịch sử nhân loại* (trình bày các giai đoạn phát triển của loài người theo quan điểm Marx).

* *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* (dựa vào sách của Bukharin và lí luận của Lenin).

Có thể nói đây là một trong những cố gắng đầu tiên phổ biến chủ nghĩa Marx-Lenin bằng con đường công khai (nên tất nhiên có sự hạn chế) vào nước ta (xem *Sông Hương* số 24, 1987).

Ta sẽ không hiểu tại sao một người như cụ Đào, một mình làm được nhiều công trình như vậy, nếu không biết rằng cụ có một bà vợ vô song. Đó là bà Trần Thị Như Mân. Chúng ta đã biết người đàn bà Việt Nam chung thủy, trung hậu, đảm đang. Nhưng người vợ suốt đời tận tụy giúp chồng làm nên sự nghiệp to lớn về văn hóa và khoa học, thì mặc dầu cuộc đời cho phép tôi gần gũi nhiều nhà văn hóa đàn anh của thế kỉ này, tôi chỉ thấy có bà Đào Duy Anh là một. Ở phương Tây có thể có nhiều người khác nữa, nhưng ở Việt Nam cho đến hôm nay, mặc dầu số người làm về văn hóa là hàng ngàn hàng vạn, tôi chỉ biết được có một con người tuyệt vời như thế. Tôi đã được sống với cụ Đào cùng một nhà ở Mỹ Lâm (nay thuộc xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang) trong thời gian 1951, khi tôi làm cộng tác viên Ban Sử mà cụ Đào làm Trưởng ban thuộc Vụ Văn học Nghệ thuật do nhà văn Hoài Thanh làm Vụ trưởng. Chỉ đến lúc đó tôi mới hiểu được tại sao ở Việt Nam có hiện tượng Đào Duy Anh và hiện tượng này lại hiếm đến thế. Nơi ở của cụ Đào lúc đó rất vui và ấm cúng. Mọi người sống ở đây thân mật lạ lùng. Bà Đào thỉnh thoảng về đây. Bà không chỉ là người vợ hiền, mà còn là người thư kí giúp tất cả các công trình của chồng. Bà đánh máy, sửa lại mọi bản thảo, chữa mọi bản in thử, làm mọi việc sắp xếp về từ điển cẩn thận, chu đáo tột bậc. Bà bao giờ cũng nhẹ nhàng, kín đáo, khi thì bà giống như người con gái của cụ, vì cụ Đào không dễ tính, khi bà giống bà mẹ khuyên bảo, chăm nom sức khỏe, khi bà là người lo về kinh tế giúp chồng, khi bà là người cộng tác.

Nếu ta biết thêm rằng bà xuất thân trong một gia đình quan lại lớn ở Huế, đã từng tham gia cách mạng rất sớm, thì ta càng thêm quý con người như vậy. Mãi gần đây một tác giả nước ngoài mới nêu lên rằng bà là người phụ trách tờ *Phụ nữ từng san*, một trong hai tờ báo đầu tiên

của phong trào phụ nữ nước ta (cùng với *Phụ nữ tân văn* ở Sài Gòn) đấu tranh cho quyền lợi của phụ nữ, yêu cầu phụ nữ phải được tham gia công việc xã hội (xem *Sóng Hương*, số 24, 1987).

Công trình lớn đầu tiên của cụ Đào là bộ *Hán Việt từ điển*, bắt đầu biên soạn năm 1930, xuất bản năm 1932 thành hai tập gồm bốn vạn từ với năm nghìn chữ khối vuông. Đó là một công trình đồ sộ không những vượt xa những quyển từ điển đã xuất bản trước đó, mà mãi cho đến nay sau năm mươi năm, vẫn là công trình nằm trên bàn làm việc của những nhà nghiên cứu. Sau này người ta có phê phán cụ về chữ này chữ nọ, nhưng ngay những người chỉ trích cụ cũng phải thừa nhận địa vị độc nhất vô nhị của cụ trong ngành từ điển học. Dĩ nhiên cụ Đào không phải là người học giỏi Hán học nhất nước, cũng không phải là người giỏi tiếng Pháp nhất nước. Nhưng cụ có đầu óc của một nhà từ điển học và có cái nhìn viễn kiến của con người dự kiến đúng đắn được sự phát triển của tiếng Việt. Cụ lại biết nhờ cậy sự giúp đỡ của những người thông thạo Hán học như cụ Giải nguyên Lâm Mậu biệt hiệu là Giao Tiêu và cụ Phan Bội Châu lấy biệt hiệu là Hãn Mạn Tử.

Muốn giải thích được một từ cho rành rọt, phải có cái biệt tài bẩm sinh là qui một từ ra thành một tập hợp khái niệm cần và đủ để khu biệt với một từ khác. Một ông tiến sĩ chắc sử dụng chữ Hán giỏi hơn cụ Đào, nhưng không có thói quen qui nó ra thành một tập hợp những khái niệm đơn giản nhất. Ưu điểm to lớn nhất của cách làm từ điển của cụ, ưu điểm tạo thành phong cách từ điển học của cụ mà tôi nhận thấy, với tư cách người làm ngôn ngữ học chuyên nghiệp, là cụ không nhìn về quá khứ, không dừng lại ở hiện tại, mà nhìn về tương lai. Nếu quay lại với quá khứ thì sách sẽ nhan nhản những từ Hán Việt cổ mà giờ đây không ai dùng nữa. Chỉ cần làm một thí nghiệm là thấy ngay điều này. Các bạn thử dùng quyển *Hán Việt từ điển* để tra các chữ Hán Việt trong bài *Tụng Tây hồ phú* thì sẽ ngạc nhiên, quá nửa các từ trong *Tụng Tây hồ phú* của Nguyễn Huy Lượng ở thế kỉ XVIII đều không có trong *Hán Việt từ điển*. Quyển từ điển này không thể dùng để đọc

sách Nôm cổ. Nó cũng không dừng lại ở hiện tại như các công trình của Ta-be, Thơ-ren, Gê-ni-bren (Taberd, Theurel, Génibrel), Huỳnh Tịnh Của, Trương Vĩnh Ký... Vì các công trình này dừng ở hiện tại, cho nên mới ra đời xong đã lạc hậu, vì một lẽ đơn giản là bị tiếng Việt vượt qua. Chính cụ Phan Bội Châu đã nhìn thấy vấn đề này khi cụ viết lời đề từ cuốn từ điển của cụ Đào năm 1931.

Cái bí quyết khiến cho quyển *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh tồn tại thách thức thảng năm là ở chỗ nó viết cho tiếng Việt trong tương lai. Vì nhìn vào tương lai của tiếng Việt, biết trước thế nào nó cũng phải sử dụng những khái niệm mới, cho nên cụ đưa hầu như toàn bộ các từ của Trung Hoa, Nhật Bản dùng để dịch các khái niệm phương Tây vào. Cách dự đoán của cụ đã tỏ ra đúng. Kết quả cái công trình mà mới thoát nhìn ai cũng tưởng là đồ cổ ấy, lại là một công cụ để xây dựng ngôn ngữ mới, hiện đại. Nếu các bạn chịu khó một chút sẽ phát hiện thấy một sự thực kì thú: hầu hết các khái niệm mác xít ta dùng hiện nay đều đã có trong quyển từ điển và được giải thích hết sức chính xác.

Viết xong *Hán Việt từ điển*, cụ bắt tay vào một bộ từ điển khác hùng vĩ hơn. Đó là bộ *Pháp Việt từ điển*. Trước Đào Duy Anh đã có trên chục bộ từ điển Pháp Việt, nhưng quyển từ điển của cụ không những vượt xa các công trình trước, mà còn mở ra con đường từ điển học song ngữ cho tiếng Việt. Các quyển từ điển trước chỉ thu hẹp vào việc dịch những từ Pháp thông thường ra tiếng Việt hôm nay. Đào Duy Anh xây dựng từ điển để đẩy tiếng Việt lên trình độ ngôn ngữ tầm cỡ thế giới, đuổi kịp các ngôn ngữ tiên tiến. Trước hết tất cả các từ Pháp được dịch hết, dù có khó, có chuyên môn đến đâu. Thứ hai là bỏ lối dịch nói loanh quanh, mà dịch đối ứng khái niệm thành khái niệm. Nói khác đi phải tạo cho tiếng Việt những khái niệm mới, ngay dù như hiện nay chưa ai nói như vậy. Đó cũng là con đường tác giả đã đi khi biên soạn bộ *Hán Việt từ điển*. Với tư cách một nhà ngôn ngữ học, tôi khẳng định quyển *Pháp Việt từ điển* đã mở ra một giai đoạn

mới của tiếng Việt. Nhưng phải đợi đến sau năm 1945, khi tiếng Việt trở thành công cụ văn hóa của cả nước, thay thế được tiếng Pháp, thì giai đoạn này mới được thực hiện đầy đủ. Nhưng sở dĩ nó được thực hiện thành công triệt để như vậy, cũng là nhờ được chuẩn bị chu đáo về mặt ngôn ngữ học, trong đó hai bộ từ điển của Đào Duy Anh và bộ *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn là những công trình bất tử.

Vào năm 1938, cụ Đào Duy Anh xuất bản quyển *Việt Nam văn hóa sử cương*. Đây là bản tổng kết đầu tiên về văn hóa Việt Nam. Nó trình bày theo quan điểm duy vật toàn bộ văn hóa Việt Nam truyền thống. Theo Đào Duy Anh, “văn hóa tức là sinh hoạt”, do đó qua 342 trang sách, tác giả đi từ sinh hoạt vật chất, kinh tế để lên đến tổ chức xã hội và cuối cùng nói đến phong tục văn hóa tinh thần (ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật)... Nhìn lại thời trước ta chỉ thấy có Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú làm công việc này, nhưng công trình của các cụ cũng chỉ mới đề cập một số mặt của văn hóa Việt Nam (*Văn Đài loại ngữ, Phủ biên tạp lục, Lịch triều hiến chương loại chí...*). Sau này có một số học giả Pháp và Việt nghiên cứu văn hóa Việt Nam truyền thống, nhưng cũng chỉ mới đi sâu vào một số mặt, thậm chí đi rất sâu nữa. Nhưng đến *Việt Nam văn hóa sử cương* thì sự tổng kết đã đạt đến mức toàn diện, theo quan điểm tiến bộ nhất so với đương thời, mà đến nay vẫn chưa có công trình nào tương đương. Sau mỗi chương, tác giả còn cung cấp cho người đọc một thư mục đầy đủ bao gồm thư tịch Hán Nôm của ta cùng các tài liệu của Trung Hoa và Pháp.

Trong giai đoạn này cụ còn viết quyển *Khổng giáo phê bình tiểu luận*. Đó là một tác phẩm xuất sắc. Đào Duy Anh không phải là người duy nhất viết về Khổng giáo. Trần Trọng Kim, Phan Khôi, Phạm Quỳnh... đã nghiên cứu trước cụ. Nhưng cụ là người đầu tiên ở Việt Nam và là một trong những người đầu tiên của thế giới áp dụng lí luận duy vật lịch sử để khảo sát Khổng giáo một cách khách quan. Nếu nói đến sự du nhập của tư tưởng Mác vào Việt Nam, thì phải nói đến cả cách áp dụng tư tưởng Mác để đánh giá lại di sản văn hóa quá

khứ, bên cạnh các hoạt động chính trị. Mà nếu đặt vấn đề như vậy thì đây là lần đầu quan điểm duy vật được sử dụng nghiêm túc để đi đến những phát hiện độc đáo, sáng tạo: Khổng giáo là học thuyết của giai cấp chủ nô và chữ “quân tử” là chỉ lí tưởng chủ nô. Tác giả dùng lập trường giai cấp để đánh giá, phê phán đạo Khổng. Tuy tác phẩm rất ngắn, nhưng nó đã giúp cho người đọc hiểu đạo Khổng sâu sắc hơn những công trình dày cộp nặng về tán dương ca ngợi.

Năm 1943 quyển *Khảo luận về Kim Vân Kiều* ra đời. Tuy là một quyển sách nói về văn học nhưng tác giả đã chọn đúng chỗ đứng thích hợp với tài năng của mình là nhà sử học. Lần đầu tiên tiểu sử Nguyễn Du được trình bày cặn kẽ. *Truyện Kiều* được đối chiếu với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân, thơ chữ Hán của Nguyễn Du được phân tích, đáng chú ý nhất là những bài trong *Nam trung tạp ngâm* là tác phẩm mà ở miền Bắc đã thất lạc. Chính những bài giảng của thầy Đào về Nguyễn Du năm 1942 và công trình của thầy đã giúp ích cho tôi rất nhiều khi viết quyển *Thử tìm hiểu phong cách Nguyễn Du trong Truyện Kiều*.

Năm 1942 tôi có được học tiếng Việt với thầy. Tôi chỉ đi dự cho vui vì tôi thi tiếng Anh và tiếng La-tinh chứ không thi tiếng Việt. Trong một bài luận thầy ra “Anh suy nghĩ gì về câu nói của Nguyễn Công Trứ: “Đã mang tiếng ở trong trời đất/ Phải có danh gì với núi sông”, tôi viết phần kết luận như sau:

“Câu của Nguyễn Công Trứ là nhắc lại một câu của Khổng Tử. Tôi rất tiếc là không thể theo câu ấy được. Công và danh là do cái bên ngoài đem đến. Hôm nay công mai tội, hôm nay danh mai nhục, biết đâu mà lường? Tôi chỉ muốn sống làm người có ích. Mình muốn sống có ích thì sẽ có ích cho người khác. Cái đó luôn luôn thuộc vào mình, lúc nào, hoàn cảnh nào cũng làm được. Không hiểu sao ít người nghĩ đến một lẽ sống đơn giản như vậy”.

Tôi rất ngạc nhiên là hôm sau thầy đến tìm tôi tại nhà tôi. Thấy

nhà tôi nhiều sách Hán thầy ngạc nhiên. Tôi nói: “Thưa thầy, sống có ích khó lắm, vì khó nên phải học”. Từ đó thầy đến nhà tôi luôn và cho tôi mượn nhiều văn bản rất quý như bài *Thiên hạ đại thế luận* của Nguyễn Lộ Trạch. Tôi xin phép nhắc lại một kỉ niệm nhỏ này để chuẩn bị cho câu kết ở cuối bài.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, năm 1950 thầy đã đạp xe từ Thanh Hóa về Yên Thành, cách 90 kilômét để gọi tôi cùng đi lên Việt Bắc. Khi thấy tôi ở sư đoàn 304, thầy lên sư đoàn xin cho tôi đi để làm việc với thầy ở Vụ Văn học nghệ thuật. Đến nơi thầy cho tôi xem quyển *Cổ sử Việt Nam*, lúc đó bản thảo đã xong xuôi, nhưng đến năm 1955 mới in được.

Nước Việt Nam có sử đã lâu, nhưng xây dựng một phương pháp khoa học cho môn học này, trong đó mỗi nhận định, mỗi sự kiện đều được kiểm tra công phu, thì đó là việc làm của *Cổ sử Việt Nam* của Đào Duy Anh và *Lý Thường Kiệt* của Hoàng Xuân Hãn. Cụ Đào không phải là nhà khảo cổ học trên thực địa, cụ không có dịp khai quật, khảo sát di vật. Nhưng chính cụ là người mở đầu cho ngành khảo cổ học Việt Nam. Trước Đào Duy Anh các di chỉ được xét như những hiện tượng rời rạc của cả vùng, không ai nhắc tới vai trò của Việt Nam. Cụ Đào là người đầu tiên hệ thống hóa các tài liệu, rồi dựa trên thư tịch cổ xây dựng các khái niệm làm thành nền tảng cho khảo cổ học Việt Nam: nước Lạc Việt, con rồng tô tem của người Việt, văn hóa Đông Sơn là một giai đoạn của văn hóa Việt cổ... Thực tế, các khái niệm quen thuộc hiện nay của khảo cổ học và của lịch sử Việt Nam nói chung, là bắt nguồn từ cuốn sách được biên soạn trong những năm tháng gian khổ đó. Nó đã được dịch ra tiếng Nga và tiếng Trung Hoa.

Từ năm 1955 đến 1957, cụ dạy sử Việt Nam ở trường Đại học Sư phạm. Cụ không phải là ông thầy dạy bóng bẩy lôi cuốn. Cụ trình bày đều đều chậm chạp, kết luận rút ra bao giờ cũng thận trọng. Nhưng cụ chính là con người đào tạo được người nghiên cứu và nếu như hầu hết những nhà sử học có uy tín hiện nay đều là học trò cụ thì phải có

lí do. Tôi không được học sử với cụ, nhưng đã làm việc với cụ nên hiểu được tại sao cụ đào tạo được con người nghiên cứu. Lúc bấy giờ tôi cùng cụ nghiên cứu chính sách ruộng đất thời Minh Mạng. Đối với cụ, trước hết tài liệu phải chính xác. Cụ giao cho tôi bộ *Minh Mạng chính yếu* gồm mười tám tập, cụ đánh dấu trong tập đầu các đoạn cần dịch để cho tôi hiểu cách chọn, sau đó bảo tôi đọc tiếp mười bảy tập kia để chọn. Sau hai tuần lễ chọn xong, cụ đọc lại kiểm tra rồi phân công nhau dịch. Sau đó cụ xem lại phần tôi dịch, tôi xem lại phần cụ dịch, rồi chép sạch. Có tư liệu tốt rồi mới bàn về các mục. Khi viết, dù chỉ trích dẫn một câu văn vẫn phải có cả một bài dịch trước mặt. Cụ không cho phép viết chỉ đơn thuần nhìn tư liệu gốc. Cụ làm việc giờ giấc chặt chẽ. Tôi không được rõ cách cụ đào tạo sinh viên, nhưng nếu cụ đào tạo được nhiều người nghiên cứu xuất sắc, thì ngoài tài năng và học vấn uyên bác, phải nói đến lòng chí tình của cụ.

Nếu ta chỉ nhìn số lượng sách to lớn mà cụ đã viết, ta sẽ tưởng đâu cụ là một học giả thư phòng. Sự thực trái lại. Cụ đã đi khắp nước để sưu tầm tư liệu. Trong thời gian năm 1943, tôi đã được đến nhà và nhìn tủ sách của cụ. Đúng như cụ nói, đó là tủ sách về văn hóa Việt Nam đầy đủ nhất mà một tư nhân có thể sưu tập được. Cụ dốc cả tiền của công sức vào công việc này. Nhà cụ có người chép sách Nho thường xuyên, chép xong cụ lại nhờ các bậc túc Nho, trong đó có thầy tôi, xem lại để đính chính sai sót.

Cả đời cụ làm việc một mình nên không hiểu được yêu cầu về lãnh đạo văn hóa. Sau khi bị kỉ luật, cụ sang làm việc ở Viện Sử. Cụ vẫn hăng hái dịch, hiệu đính các bộ sách căn bản của nước ta như *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, Đại Việt sử kí toàn thư của Ngô Sĩ Liên, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Ức Trai thi tập* của Nguyễn Trãi. Trong điều kiện làm việc khó khăn, cụ vẫn viết xong quyển *Chữ Nôm nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến* và tiếp tục biên soạn từ điển trên một bình diện mới là quyển *Từ điển Truyện Kiều*.

Cụ có một đặc điểm là làm công tác khoa học theo say mê chứ không hề nghĩ đến việc xuất bản. Các quyển *Từ điển Truyện Kiều*, *Sở Từ* (dịch), *Kinh Thi* (dịch), *Thơ Đỗ Phủ* (dịch), cụ đều làm không phải do nhà xuất bản hay cơ quan nào đặt. Tôi rất áy náy về tình trạng này, nên đã chạy đến các nhà xuất bản. Tuy gặp nhiều trở ngại, nhưng cũng may là các quyển *Từ điển Truyện Kiều* và *Sở Từ* được in.

Tuy nghiên cứu nhiều mặt như vậy, nhưng không bao giờ cụ tự khoe về mình. Cụ thường ân hận không bao giờ chữa lại được những quyển từ điển cũ. Cụ có những mong ước không thực hiện được. Trước hết là hiệu khảo, chú thích các bản văn Nôm. Cụ muốn xuất bản được những bản văn Nôm đúng đắn. Thứ hai là viết quyển từ điển địa danh, công việc cụ muốn làm sau khi biên soạn xong quyển Đất nước Việt Nam qua các đời.

Tên tuổi của Đào Duy Anh đã vượt ra ngoài nước. Tôi không dám bàn đến công và danh của cụ. Tôi chỉ xin bàn đến tiêu chuẩn “làm người có ích”. Cuộc đời bóng chớp, công danh cũng bóng chớp như cuộc đời. Nhưng con người đi tìm sự thực sẽ được một phần thưởng lâu dài: những giọt nước mắt biết ơn nhỏ trên trang sách cổ. Ai thành tâm nghiên cứu văn hóa, ngôn ngữ, lịch sử Việt Nam đều sẽ có dịp nhỏ những giọt nước mắt biết ơn sự cố gắng của Vệ Thạch.

(Hà Nội, tháng Giêng, năm 1988)

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Phan Huy Lê¹

Trong cuộc đời hoạt động và trước tác của GS Đào Duy Anh, năm 1930 là một mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển từ những hoạt động chính trị-xã hội, xuất bản báo chí trong những năm 1925-1929, sang chuyên tâm vào học thuật, khảo cứu. Với một vốn kiến thức uyên bác không ngừng được tích lũy, cập nhật và mở rộng, GS đã tiến hành nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội và nhân văn: từ điển, ngôn ngữ, văn học, văn hóa, khảo cổ học, dân tộc học, địa lý học lịch sử, nhưng sử học là lĩnh vực GS giành nhiều công sức nhất và có nhiều cống hiến lớn lao nhất.

GS đã chuẩn bị hành trang rất công phu để đi vào sử học, đặc biệt là phương pháp luận và tư liệu. Từ khi còn là một thanh niên yêu nước và cấp tiến, Đào Duy Anh đã sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác và góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác qua những xuất bản phẩm của Quan hải tùng thư và hai bộ từ điển: *Hán Việt từ điển* (1932), *Pháp Việt từ điển* (1936). Học giả họ Đào tự định hướng vận dụng chủ nghĩa Mác, trước hết là chủ nghĩa duy vật lịch sử vào nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam. Ông viết trong hồi ký: “Tôi tự xác định cho mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hóa của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào cuộc cải tạo văn

¹ GS. Phan Huy Lê (1934-2018)

Bài viết tại Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904-2004).

hóa nước nhà. Muốn như vậy phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chất lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai². Về phương pháp sử học, ông tìm đọc *Introduction aux études historiques* (Sử học khái luận) của Charles Seignobos (1854-1942), một nhà sử học Pháp thuộc trường phái sử học Đức, một giáo sư có tên tuổi của Đại học Sorbonne. Trường phái này theo chủ nghĩa thực chứng (positivisme) rất coi trọng sử liệu và phương pháp khảo chứng trong sử liệu học. GS Đào Duy Anh nghiên cứu nhiều công trình khảo cứu của các nhà sử học Pháp, Trung Quốc để tự xây dựng cho mình phương pháp luận sử học trên cơ sở chủ nghĩa Mác và tiếp thu những thành tựu của sử học hiện đại thế giới. Ông đặc biệt coi trọng công tác sử liệu, ra sức sưu tầm và tích lũy tư liệu từ các thư tịch cổ của ta và Trung Quốc đến các loại tài liệu Hán Nôm như gia phả, bi ký, hương ước, thơ văn, giấy tờ lưu giữ trong các gia đình. GS đạt đến một quan niệm rất hiện đại về sử liệu học, coi sử liệu là tất cả những gì có thể cung cấp những thông tin để tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, GS đã mở rộng nguồn sử liệu sang các lĩnh vực văn hóa dân gian, dân tộc học, ngôn ngữ học, địa danh học, địa lý học, một quan niệm mang tính đa ngành, liên ngành trong nghiên cứu sử học. Có thể nói đi đâu GS cũng chú ý phát hiện và thu thập tư liệu, suốt đời lo sưu tầm tư liệu, công tác ở cơ quan nào cũng xây dựng cơ sở tư liệu. Trên cơ sở các nguồn sử liệu phong phú, đa dạng đó, ông tiến hành xác minh, giám định công phu để rút ra những thông tin có giá trị khoa học. Về mặt này, ông vận dụng những thành tựu của phép huấn hồ của các nhà kinh học từ đời Hán, phép khảo cứu đời Minh, Thanh ở Trung Quốc, cho đến phương pháp văn bản học của phương Tây hiện đại. Thái độ coi trọng tư liệu và từ tư liệu được giám định để phục dựng lại tiến trình lịch sử, để rút ra những phân tích và khái quát lịch sử, tất cả điều này đã tạo nên một “phong cách Đào Duy Anh” để lại dấu ấn đậm nét trong các trước

² Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm, NXB văn nghệ TP Hồ Chí Minh, 2003, tr. 48.

tác của GS Đào Duy Anh và những thế hệ học trò do ông đào tạo.

GS Đào Duy Anh đã nghiên cứu toàn bộ lịch sử Việt Nam, nhưng dành sự quan tâm và công sức nhiều nhất cho lịch sử cổ đại và trung đại Việt Nam, hiểu theo nghĩa quy ước là lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. GS đã dựa vào thành tựu khảo cổ học để nghiên cứu thời tiền sử, văn hóa Đông Sơn, đã nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc Việt Nam, về mối quan hệ giữa tộc Lạc Việt và Âu Việt, về kháng chiến chống Tần và sự ra đời của nước Âu Lạc, về thời Bắc thuộc và những vấn đề địa lý học lịch sử, về các thời kỳ phát triển của chế độ phong kiến thế kỷ X đến XIX, về phong trào nông dân, về văn hóa truyền thống... Trên mỗi vấn đề GS đều có những tìm tòi, khám phá và những thành tựu đó là cơ sở để GS biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, bộ lịch sử cổ-trung đại Việt Nam đầu tiên biên soạn trên quan điểm duy vật lịch sử³. Nhưng trong số những vấn đề trên thì có hai vấn đề cơ bản nhất được GS đặc biệt nghiên cứu sâu sắc và tham gia cuộc tranh luận của giới sử học là vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam và vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.

Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ được đặt ra xuất phát từ yêu cầu phân kỳ lịch sử để chuẩn bị cho việc biên soạn lịch sử Việt Nam do Ban văn-sử địa nêu lên từ năm 1954 và trở thành đề tài tranh luận sôi nổi trong năm 1959-1960. GS Đào là người chủ xướng thuyết Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ. Quan điểm này được trình bày trong hai chuyên khảo *Vấn đề*

³ Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, NXB Xây dựng, Hà Nội 1955, Quyển thượng và Quyển hạ, 464tr.

Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển thượng, chuyên san Đại học sư phạm, Hà Nội 1956, 229 tr.; tái bản NXB Văn hóa 1958, 324 tr.

Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX*, Quyển hạ, chuyên san Đại học sư phạm 1956; tái bản NXB Văn hóa 1958, 464 tr.

Đào Duy Anh: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, NXB văn hóa thông tin, Hà Nội 2002, 558 tr.

*An Dương Vương và nước Âu Lạc và Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*⁴ cùng bài viết đăng trên tạp san Đại học sư phạm. Cơ sở lý luận là nói chung trên thế giới, có những nước từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã phát triển lên chế độ chiếm hữu nô lệ mà điển hình là trường hợp Hi Lạp, La Mã, nhưng cũng có những nước quan hệ nô lệ dưới dạng chế độ nô lệ gia trưởng chỉ phát triển đến mức độ nào đó, không trở thành quan hệ thống trị của xã hội và nước đó chuyển từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã lên thẳng chế độ phong kiến như trường hợp Nga và nhiều nước Tây Âu, Trung Âu, Đông Âu. Căn cứ lịch sử là kết quả nghiên cứu sử học cho thấy ở Việt Nam thời Âu Lạc, chế độ nô lệ gia trưởng chưa chiếm địa vị chủ đạo và xã hội Âu Lạc là xã hội tiền nô lệ. Sau đó, dưới sự thống trị của phong kiến phương Bắc, do ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc, xã hội tiền nô lệ Âu Lạc đã chuyển sang xã hội phong kiến. Trong hồi ký viết năm 1973, GS để lại đôi điều tâm sự.

Thứ nhất là trong hội thảo về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam do Viện sử học tổ chức tháng 4-1960, có hai khuynh hướng đối lập: chủ trương có chế độ chiếm hữu nô lệ đại biểu là Văn Tấn, Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong ở Viện sử học và chủ trương không có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ đại biểu là Trần Quốc Vượng, Phan Huy Lê, Chu Thiên, Hà Văn Tấn ở Khoa sử Đại học tổng hợp. Lúc bấy giờ GS Đào từ đầu năm 1960 mới chuyển về công tác ở Viện sử học. GS tâm sự: “quả thực trong cuộc tọa đàm ấy ý kiến của tôi không dứt khoát. Là cán bộ mới vì kỷ luật mà bị điều động sang Viện sử học, tôi ở trong cái tâm trạng là phát biểu ý kiến thế nào cho xong chuyện, làm sao cho khỏi lụy thêm, do đó tôi không bác ý kiến có thể nói là chính thức của Viện sử học mà chỉ nói nước đôi rằng “sau khi thấy ở Cổ Loa người ta phát hiện được

⁴ Đào Duy Anh: Lịch sử cổ đại Việt Nam, Chuyên san Đại học sư phạm, Hà Nội 1957: Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến.

hàng trăm vạn mũi tên đồng đặc biệt lớn, có nhiều phần chắc chắn là của nước Âu Lạc, có thể làm bằng chứng chứng tỏ rằng, nước Âu Lạc đã có một lực lượng quân sự tập trung không nhỏ, thì tôi thấy rất có thể đặt làm ức thuyết để nghiên cứu rằng nước Âu Lạc có khả năng là một nhà nước chiếm hữu nô lệ...Có thể là trình độ phát triển của chế độ nô lệ vẫn còn ở sơ kỳ”⁵. Sau hội thảo, một lần gặp Thầy Đào, Thầy nói với tôi: “Các anh khá lắm. Mong các anh hiểu cho ý kiến của tôi không có gì thay đổi, chỉ nói như một ức thuyết và cũng chỉ là chế độ nô lệ sơ kỳ thì chưa thể khẳng định là có thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ”. Chúng tôi rất thông cảm với Thầy và chính chúng tôi đang kế thừa, phát triển những quan điểm khoa học của Thầy.

Thứ hai là GS tự nhận thấy trong nhận thức lúc đó còn “chưa dứt khoát”, còn “thứ vương vít không thể gỡ ra được với cái quan niệm năm giai đoạn rất đúng với lịch sử các nước vùng Địa Trung Hải mà người ta lại xem là quy luật phổ biến cho toàn thể loài người”⁶. GS rất lấy làm tiếc là lúc ấy chưa được tiếp cận với tác phẩm *Những hình thái sản xuất trước chủ nghĩa tư bản* của K. Mác và những luận điểm của K. Mác về “phương thức sản xuất châu Á”. Thực ra ở Liên Xô năm 1930-1931 đã dấy lên cuộc thảo luận về vấn đề “phương thức sản xuất châu Á”. Nhưng hầu hết các học giả Xô viết lúc bấy giờ đều cho rằng “phương thức sản xuất châu Á” chỉ là đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ phong kiến phương Đông nên đã loại bỏ khái niệm “phương thức sản xuất châu Á” và trên cơ sở đó xác lập sơ đồ 5 phương thức sản xuất trong lịch sử phát triển của thế giới, từ đó dẫn đến sự vận dụng máy móc, giáo điều vào nghiên cứu lịch sử cụ thể nhiều nước. Từ năm 1960 vấn đề “phương thức sản xuất châu Á” được giới sử học Mácxít Pháp đặt lại trong một cuộc tranh luận mang tính quốc tế rộng lớn kéo dài cho đến khoảng năm 1965 và lan sang Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, châu Á và nhiều

⁵ Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm, Sdd, tr. 140.

⁶ Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm, Sdd, tr. 140.

nước trên đại lục Âu, Á, Phi, Mỹ. Trong lần tranh luận này, các học giả gần như thống nhất khẳng định giá trị những luận điểm phản ánh sự khám phá của K. Mác, F. Enghen về phương Đông gắn liền với khái niệm “phương thức sản xuất châu Á”. Tuy nhiên “phương thức sản xuất châu Á” có phải là một hình thái kinh tế xã hội hay không và nếu là một hình thái kinh tế xã hội thì cấu trúc, đặc điểm cơ bản, vị trí và con đường phát triển của nó trong lịch sử các nước như thế nào, còn có những kiến giải khác nhau. Các học giả cũng gần như nhất trí về mặt phương pháp luận là không nên tiếp tục cuộc tranh luận trên lý thuyết với những khái niệm, thuật ngữ thuần túy dễ rơi vào khuynh hướng kinh viện, mà nên nghiên cứu sâu sắc các hình thái kinh tế xã hội tiền tư bản chủ nghĩa của từng nước, nhất là các nước phương Đông, để trên kết quả nghiên cứu đó đi đến những khái quát khoa học về sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội trong mối quan hệ giữa phương Đông và phương Tây, giữa tính phổ quát và tính đặc thù của lịch sử. Hơn 40 năm đã trôi qua, hôm nay nhìn lại chúng ta có thể khẳng định quan điểm Việt Nam không trải qua thời kỳ phát triển của chế độ chiếm hữu nô lệ của GS Đào Duy Anh là một đề xuất khoa học mang tinh thần độc lập, sáng tạo trong vận dụng chủ nghĩa Mác vào nghiên cứu lịch sử và càng ngày càng được những kết quả nghiên cứu cụ thể xác nhận. Tôi xin lưu ý thêm là từ năm 1924, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đưa ra những luận điểm hết sức sáng tạo trong nghiên cứu và vận dụng chủ nghĩa Mác liên quan đến sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội giữa phương Tây và phương Đông: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại. Mác cho ta biết rằng sự tiến triển của các xã hội trải qua ba giai đoạn: chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ tư bản và trong mỗi giai đoạn ấy, đấu tranh giai cấp có khác nhau. Chúng ta phải coi chừng! Các dân tộc Viễn Đông có trải qua hai

giai đoạn đầu không?”⁷. Trong hồi ký, GS Đào Duy Anh căn dặn thế hệ sử gia tiếp nối “..xuất phát từ phương thức sản xuất châu Á theo ý tôi là phải, nhưng nếu cứ loay hoay theo những khái niệm chế độ nô lệ và chế độ nông nô của lịch sử xã hội phương Tây thì cũng khó lòng thoát ra được vòng luẩn quẩn mà chẳng giải quyết được gì”⁸.

Còn quan điểm cho rằng ở Việt Nam từ chế độ công xã nguyên thủy tan rã quá độ sang chế độ phong kiến dưới ảnh hưởng của chế độ phong kiến Trung Quốc trong thời Bắc thuộc thì từ những năm 80, chúng tôi đã thấy cần xem xét lại và đã điều chỉnh ý kiến vì nhiều lý do.

Thứ nhất là sự quá độ kéo dài từ thời Văn Lang - Âu Lạc hay từ thời Âu Lạc vào những thế kỷ trước CN đến thế kỷ X là quá dài, khó giải thích về mặt lịch sử mang tính quá độ. Hơn nữa, quá trình phong kiến hóa trong thời Bắc thuộc cũng cần nhận thức lại cho phù hợp với thực tế lịch sử.

Thứ hai là xã hội Văn Lang-Âu Lạc đã thuộc phạm trù xã hội phân hóa giai cấp và hình thành nhà nước, nghĩa là đã tồn tại như một hình thái kinh tế xã hội. Chúng ta cũng có thể rút ra một số đặc điểm của xã hội cổ đại này như: sự phân hóa xã hội chưa gay gắt, sự tồn tại phổ biến của công xã nông thôn kiểu Á châu, chế độ nô tỳ thực chất là chế độ nô lệ gia trưởng chỉ bổ sung cho kinh tế gia đình không có điều kiện phát triển thành nền kinh tế chiếm hữu nô lệ, nhà nước hình thành trên cơ sở phân hóa xã hội kết hợp với nhu cầu khai hoang, làm thủy lợi, tự vệ chống ngoại xâm...Nhiều nhà sử học tạm dùng khái niệm “phương thức sản xuất châu Á” để gọi hình thái kinh tế xã hội này trong lúc chưa tìm ra một thuật ngữ khoa học thích đáng trên cơ sở khái quát lịch sử cổ đại của nhiều nước phương Đông.

Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam cũng là một vấn đề rất cơ bản trong nhận thức về lịch sử Việt Nam mà GS Đào Duy Anh là một

⁷ Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2000, T. 1, tr. 464.

⁸ Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm, Sđd, tr. 144

trong những người đi đầu trong nghiên cứu và thảo luận. Cuộc tranh luận về chủ đề này bắt đầu năm 1955 với những bài viết đăng tải trên tạp chí Văn Sử Địa, Nghiên cứu lịch sử và Đại học sư phạm⁹. GS Đào Duy Anh cũng là người chủ xướng quan niệm cho rằng dân tộc Việt Nam hình thành sớm và thuộc loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản. Quan điểm này đứng trước những khó khăn rất lớn về mặt lý luận.

Thời bấy giờ, định nghĩa dân tộc của J. V. Xtalin nêu lên trong *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* được coi như một định nghĩa kinh điển, trong đó tác giả cho rằng dân tộc là một phạm trù lịch sử của thời kỳ phát sinh và phát triển của chủ nghĩa tư bản và đưa ra những cơ sở cần thiết của quá trình hình thành dân tộc. Lý luận này rõ ràng phủ nhận khả năng hình thành dân tộc trước chủ nghĩa tư bản. Trong nghiên cứu và thảo luận lúc ấy, không ai dám đứng ngoài định nghĩa của Xtalin. Tuy nhiên, một số học giả trong nước và nước ngoài vận dụng nghiêm ngặt quan điểm của Xtalin thì đều đi đến kết luận là cho đến cách mạng tháng 8-1945 Việt Nam chưa phải là một dân tộc hay nhiều lắm là một dân tộc đang hình thành chứ chưa phải là một dân tộc đã thành hình. Nhiều nhà sử học Việt Nam xuất phát từ thực tế lịch sử Việt Nam thì cố vận dụng một cách linh hoạt, chứng minh rằng vào thế kỷ XVIII tuy chủ nghĩa tư bản chưa ra đời nhưng trên cơ sở phát triển của mầm mống tư bản chủ nghĩa kết hợp với kinh tế hàng hóa và những đặc thù của lịch sử nước ta, dân tộc Việt Nam đã thành hình.

GS Đào Duy Anh đưa ra một lập luận hoàn toàn khác. GS căn cứ vào một trích dẫn trong *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lênin*, Xtalin cho rằng “Trên thế giới có đủ loại dân tộc” để suy ra trong khi khẳng định loại hình dân tộc tư sản, Xtalin cũng mở đường cho việc nghiên cứu những loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản. Sau này, qua kiểm tra tôi thấy quan điểm của Xtalin rất rõ ràng, không hề công

⁹ Phan Huy Lê: *Cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam*, tạp chí *Dân tộc học* số 1, 1-3/1981, trong *Tìm về cội nguồn*, NXB Thế giới, Hà Nội 1999, T. 1, tr. 428-453.

nhận một loại hình dân tộc trước chủ nghĩa tư bản mà còn phê phán gay gắt một số học giả Liên Xô vào khoảng trước năm 1929 nêu lên quan điểm cho rằng dân tộc có thể hình thành trước chủ nghĩa tư bản khi chế độ phong kiến đang thống trị. Tuy nhiên tôi cũng rất hiểu GS Đào Duy Anh trong hoàn cảnh lúc đó, phải bám víu vào lý luận của Xtalin để chứng minh cho quan điểm dân tộc Việt Nam hình thành sớm mà trên thực tế là vượt ra ngoài lý luận về dân tộc của Xtalin. Điều vui mừng là quan điểm đó càng ngày càng được giới khoa học nước ta ủng hộ tuy rằng về mặt lý luận và cả thực tế lịch sử còn nhiều vấn đề cần đặt ra để tiếp tục nghiên cứu. Ngay cả khái niệm “dân tộc” khi dùng với nghĩa “nation” thì trong từ nguyên của nó đã dùng để chỉ dân tộc tư sản ra đời trong những đặc điểm của lịch sử phương Tây. Và trong tiếng Việt hiện đại của chúng ta, từ “dân tộc” cũng mang nhiều nội hàm khác nhau trong cách sử dụng. Qua nghiên cứu sự hình thành dân tộc Việt Nam, điều mà tôi trân trọng ở GS Đào Duy Anh là luôn luôn xuất phát từ thực tế lịch sử để đưa ra những tìm tòi, khám phá của mình, vận dụng lý luận trong tinh thần độc lập và sáng tạo.

Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những nhà sử học Mácxít đầu tiên không những đã góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác mà còn vận dụng chủ nghĩa Mác trong nghiên cứu lịch sử Việt Nam, nhất là lịch sử cổ-trung đại Việt Nam. Vào những năm 50 thế kỷ XX khi mà khuynh hướng công thức, giáo điều còn nặng nề thì việc vận dụng lý luận một cách độc lập, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học không dễ dàng, nhiều khi còn phải chuốc lấy sự phê phán. Những kết quả nghiên cứu của GS theo quy luật phát triển tất yếu của khoa học, có những điều giữ nguyên giá trị lâu dài, có những điều cần bổ sung, hoàn thiện, có những điều sẽ bị vượt qua, nhưng cái ngưng đọng lại mãi mãi trong các công trình của GS và trong ký ức của các thế hệ học trò và sử gia mai sau là tinh thần lao động cần mẫn, không biết mệt mỏi mà GS tự ví mình như con chim tinh vệ ngậm đá lấp biển, là kiến thức uyên

bác luôn luôn được bổ sung cập nhật, là sự tìm tòi, sáng tạo trong học thuật. Trong hồi ký viết vào tuổi “chiều hôm”, GS tâm sự “cái nghiệp của tôi là nghiên cứu lịch sử Việt Nam”, “người ta có biết tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc”¹⁰. Là một học trò đã từng học và làm việc dưới sự hướng dẫn của Thầy, tôi hiểu nỗi niềm tâm sự của cái nghiệp chường trên. Nhưng như Thầy biết, người đời đã từng đánh giá cao nhiều trước tác của Thầy và năm 2000, công trình *Lịch sử cổ đại Việt Nam* và *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* đã được trao Giải thưởng Hồ Chí Minh.

GS Đào Duy Anh là một nhà sử học lớn, một nhà văn hóa lớn của đất nước để lại cho đời và cho nền khoa học Việt Nam một di sản đồ sộ mang phong cách và dấu ấn Đào Duy Anh.

GS với biệt hiệu Vệ Thạch không chỉ như chim tinh vệ ngậm những hòn sỏi nhỏ lấp biển học vấn mênh mang mà còn đặt những hòn đá tảng xây đắp nền sử học hiện đại Việt Nam.

¹⁰ Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm, Sđd, tr. 9.

ĐÀO DUY ANH VỚI SÁCH KHOÁ HƯ LỤC

Nguyễn Hùng Hậu¹

Tóm tắt. Đào Duy Anh, nhà khoa học nổi tiếng của Việt Nam, người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội nước nhà. Ông đã giới thiệu, phiên dịch, chú giải tác phẩm *Khoá hư lục* của Trần Thái Tông. Qua sách này đã toát lên tinh thần khoa học, tính trung thực, chu đáo, cẩn thận; sự khiêm tốn; với kiến thức uyên thâm, bác lãm; với tinh thần ham hiểu biết; với tư duy nhìn xa trông rộng của ông. Tuy sách vẫn còn một vài hạt sạn nhỏ, nhưng không làm ảnh hưởng đến công lao to lớn của ông đối với ngành sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, văn hóa học, tôn giáo học, văn học, ... nước nhà. Ông mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ nhà khoa học hiện nay và mai sau noi theo.

Từ khoá: Đào Duy Anh, Khoá hư lục

Đào Duy Anh (1904-1988) là nhà sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng của Việt Nam. Ông được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội nước nhà. Ông là một trong những người có công xây dựng nền khoa học xã hội - nhân văn hiện đại của Việt Nam. Với tư cách là một nhà từ điển học, ông đã đặt cơ sở cho nền từ điển học hiện đại Việt Nam. Trên lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, văn học, tác phẩm *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh cùng với *Văn minh An Nam* (La Civilization Annamite, 1944) của Nguyễn

¹ GS. Nguyễn Hùng Hậu, Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

Văn Huyền là những công trình khoa học đặt nền tảng, nền móng cho sự hình thành nền văn hóa học hiện đại Việt Nam một cách khoa học. Trên lĩnh vực sử học, với những tư liệu đã tích lũy từ nhiều năm và tham khảo những công trình khoa học liên quan của nước ngoài, ông đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu rất cơ bản về lịch sử Việt Nam, nhất là về lịch sử cổ đại và trung đại như vấn đề phân kỳ lịch sử, nguồn gốc dân tộc, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, sự hình thành dân tộc Việt Nam, ...

Năm 1974, ông giới thiệu, phiên dịch, chú giải tác phẩm *Khoá hư lục* của Trần Thái Tôn (Trần Thái Tông). Phải nói nói đây là một trong những tác phẩm mẫu mực về giới thiệu, phiên dịch, chú giải ở Việt Nam. Ngoài ra, trong công trình này, ông còn có bản phụ thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ, tức giới thiệu, phiên dịch, chú giải những bài thơ tiêu biểu của Tuệ Trung Thượng sĩ. Cấu trúc tác phẩm này gồm:

- Lời nói đầu
- Nói tóm tắt về thiền tôn
- Khoá hư lục (phần phiên âm của Phúc Điền Hoà thượng)
- Khoá hư lục (dịch lại)
- Khoá hư lục (nguyên văn chữ Hán)
- Phụ lục. Trích dịch thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ
- Chú giải

Qua cấu trúc, mục lục nêu trên đã toát lên tinh thần khoa học, tính trung thực của ông, cụ thể, *Khoá hư lục* (phần phiên âm của Phúc Điền Hoà thượng), nguyên bản *Khoá hư lục* bằng tiếng Hán, phân định rõ ràng cái gì của người, cái gì của mình; không vay của người làm của mình như một số luận văn, luận án, công trình hiện nay. Tinh thần khoa học, tính trung thực này, ta thấy rõ ở lớp tri thức thời đó, giới tri thức theo Bác Hồ về nước phục vụ kháng chiến. Đọc *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Trần Văn Giáp chẳng hạn. Trên thế giới, các

nhà khoa học họ đều làm như vậy, tiêu biểu là Ph.Ăngghen, bạn của C.Mác, khi ông lý giải tại sao học thuyết do Mác và ông sáng lập ra lại chỉ mang tên Mác.

Đọc phần *Nói tóm tắt về thiên tôn*, ta lại thấy nổi lên đức tính thứ hai của ông, đó là khiêm tốn. Hiện nay, trong khoa học có tình trạng: hiểu biết một tí chút thì bắt đầu khoa trương, khuyếch đại, dùng những từ to tát không ai hiểu nổi để tung hoành mù, tỏ ra uyên bác, tự cao tự đại, không coi ai ra gì. Đọc bài này, tôi thấy, ngay từ những năm 1974, năm tôi mới bước chân vào đại học Tổng hợp Toán Hà Nội, ông đã có những kiến thức vô cùng uyên bác, bác lãm về Phật giáo thiên tôn; để đến nỗi 10 năm sau, tức năm 1984, tôi quay lại nghiên cứu kỹ cuốn *Khoá hư lục* do ông dịch; tôi vô cùng ngạc nhiên và hoàn toàn nhất trí với ý kiến của ông:” Trần Thái tôn không chỉ là một nhà tu hành đắc đạo lại còn là một nhà triết học sâu sắc và thi sĩ trữ tình dào dạt, chủ trương thanh tĩnh một cách rất sôi nổi xúc động. Tất cả những bài kệ đều là thơ, thơ thất ngôn, ngũ ngôn hoặc tứ ngôn; tất cả các bài khác đều là văn biên ngẫu chặt chẽ và đầy hình tượng. *Khoá hư lục* chữ Hán về hình thức cũng như về nội dung là một tập thơ nghĩa rộng”². Nghiên cứu *Khoá hư lục*, tôi đi đến khẳng định cái mà các nhà nghiên cứu, thậm chí ngay cả trong giới triết học còn mù mờ chưa rõ, rằng ở Việt Nam có triết học hay không và chứng minh triết học Trần Thái Tông là tập đại thành đầu tiên của triết học Việt Nam, của Phật giáo Việt Nam (xem: Nguyễn Hùng Hậu: Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996). Ở Việt Nam có cái bệnh: đối với bản thân mình, nước mình thì lơ mơ không rõ; còn đối với người khác, nước khác thì thao thao bất tuyệt. Người ta có thể nói cả ngày về triết học Mác-Lênin, triết học Hêghen, Aristot, ... , nhưng khi đề cập đến triết học Việt Nam thì mù tịt, ngay cả đối với một giáo sư triết học. Đến đây, tôi bất giác nhớ đến câu nói của Bác trong bài *Ý kiến về việc làm và xuất bản loại sách người tốt*,

² Trần Thái Tôn. *Khoá hư lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.11

việc tốt, tháng 6 năm 1968 :”Trước kia, thực dân Pháp còn cai trị nước ta, có những người tri thức Việt Nam rất thông thuộc lịch sử, địa lý và các chuyện thần thoại của nước Pháp, của Hy-lạp và La-mã. Nhưng khi hỏi đến các vị anh hùng là tổ tiên, ông cha mình, hỏi đến địa lý nước mình thì mù tịt. Nay ta độc lập, tự do rồi, cố nhiên ta không đào tạo nên những con người như thế. Tuy vậy, Bác nhắc các chú điều này: Bây giờ ... ngày càng có nhiều người nước ngoài tìm hiểu rất kỹ về Việt Nam. Coi chừng có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng người nước ngoài”³. Lời căn dặn của Bác từ những năm 1968, nhưng tình hình hiện nay trong lĩnh vực triết học thì như thế nào chắc mọi người đều biết. Đào Duy Anh đã đi theo hướng mà Bác đã chỉ ra.

Đi theo hướng này, xuất phát từ nghiên cứu triết học Phật giáo Việt Nam (xem: Nguyễn Hùng Hậu: *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1997; *Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội; H. 2002), tôi đi đến khẳng định ở Việt Nam có triết học (xem: *Đại cương lịch sử triết học Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2010; *Suy ngẫm về triết Hồ Chí Minh*. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2015; *Triết học Việt Nam*. T.1. *Triết học Việt Nam truyền thống*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2017)

Kiến thức uyên bác của ông thể hiện ở chỗ, ông cho rằng ở nước ta có một điều nên lưu ý là mỗi khi nhà nho học có ý chán nản với đời mà muốn đi tìm an ủi trong Phật học thì thường tìm đến Thiền tôn, đó cũng không phải là chuyện ngẫu nhiên. Nhà nho học uyên thâm thì thường kiêm đạo học, mà như đã biết, người học đạo hay lấy Lão Trang giải thích Phật học, mà sự dung hội của đạo và Phật tất dẫn đến Thiền tôn. Chẳng hạn như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du. “Thiền tôn có sức hấp dẫn lớn đối với những nhà nho học chân chính mỗi khi họ cảm

³ Hồ Chí Minh. *Tuyển tập*, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980, tr.489-490

thấy bất bình với cuộc đời”⁴. Ông cho rằng Thiên tôn không chú trọng kinh điển, chỉ chú trọng phương pháp tu hành. Nhưng thực tế, một vị thiền sư mà đi đến được cái kết luận “vô tự thị chân kinh” như câu của Nguyễn Du đó thì đã phải đọc nhiều kinh điển mà suy nghĩ nhiều lắm rồi. Ông cho rằng khi đã giác ngộ thì người ta dù làm nghề gì, dù làm việc gì, cũng có thể ở vào trạng thái lặng lẽ trong treo hoàn toàn, hoàn toàn tự tại, tức trạng thái “niết bàn tịnh tĩnh”. Vì chỉ lấy thần mà gặp chứ không lấy mắt mà nhìn, không thấy gì ở ngoại giới và ở trong mình nữa, không bị cái gì vướng víu, cho nên nhất cử nhất động, làm gì cũng trúng. “Tôn chỉ của Thiên tôn quả là có cái rất mới, do đã đem vào Phật giáo những yếu tố rất là táo bạo”⁵. Phật giáo đã phá cái thành kiến đẳng cấp của các tôn giáo Ấn Độ mà chủ trương mọi loài bình đẳng. Nhưng Phật giáo với những quan niệm luân hồi, nghiệp báo, với phương pháp tiệm ngộ đã đẩy lùi sự giải thoát của chúng sinh không biết đến đời đời kiếp kiếp nào, khiến Phật Hagiáo có phần bi quan. Thiên tôn đã đem chủ trương đốn ngộ khiến người ta có hy vọng lên ngay cõi Phật, thực là đã đem lại cho Phật giáo một ý nghĩa vô cùng lạc quan, tích cực. Thiên tôn phủ định tất cả, hoàn toàn tự tại, để khẳng định một cái gì đó tích cực. “Thiên tôn Việt Nam đã đi rất xa trên quá trình phủ định cho nên đồng thời cũng đã đi đến sự khẳng định mạnh mẽ hơn mà chủ trương người đã giác ngộ thì cứ việc theo cương vị xã hội của mình mà làm bất cứ nghề gì – làm vua, làm quốc sư, làm thiền sư, làm cư sĩ, làm đại thần, làm đại tướng, hay nghề gì khác – tự mình đã là Phật sống ... Cố nhiên đó chỉ là một điều tin tưởng. Nhưng trong khi dân tộc mới tự giải phóng đương cần một lực lượng tinh thần để đoàn kết và tập hợp mọi lực lượng xã hội thành một sức mạnh vô địch mà bảo toàn và củng cố lực lượng của mình, phải chăng chính là Phật giáo thiên tôn thời Đinh Lê Lý Trần đã đảm đương được vai trò của lực lượng tinh thần ấy. Đây chỉ là một vài suy nghĩ chủ quan tôi nêu ra để thử tự giải quyết thắc mắc cho mình, chứ không phải là kết luận của

⁴ Trần Thái Tôn. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.24

⁵ Trần Thái Tôn. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.26

một cuộc nghiên cứu chín chắn”⁶. Cái mà ông cho là một vài suy nghĩ chủ quan nêu ra để thử tự giải quyết thắc mắc cho mình, chứ không phải là kết luận của một cuộc nghiên cứu chín chắn, thì đến năm 1984, khi còn là nghiên cứu sinh tại Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô cũ tôi đã chứng minh được.

Giờ quay trở lại vấn đề giới thiệu, phiên dịch, chú giải tác phẩm *Khoá hư lục* của Trần Thái Tôn (Trần Thái Tông). Phải nói đây là một bản dịch tương đối hoàn hảo, hoàn chỉnh, sáng, rõ mà từ trước đến nay rất hiếm gặp. Nếu *Khoá hư lục* chữ Hán về hình thức cũng như về nội dung là một tập thơ nghĩa rộng, theo Đào Duy Anh, thì đọc bản dịch của ông, *Khoá hư lục* chữ Việt về hình thức cũng như về nội dung là một tập thơ nghĩa rộng, theo tôi; bởi vì ông đã lột tả được cái hồn, cái cốt của tác phẩm. Phải là người rất am hiểu văn hoá Việt, tinh thông tam giáo, đặc biệt là Phật giáo, mới dịch được như vậy. Hiện nay có dịch giả, về ngôn ngữ rất giỏi, nhưng họ không chuyên về lĩnh vực đó, nên dịch không có hồn, không chuyển tải hết tinh thần, tư tưởng của người nói, người viết.

Tuy nhiên, trong khi dịch không tránh khỏi một số hạt sạn, mà ở đây tôi chỉ đưa ra hai ví dụ cụ thể. Trong bài *Phổ khuyến mở lòng Bồ đề* (Phổ khuyến phát Bồ đề tâm), có câu:” chỉ yếu biện tâm”, Đào Duy Anh dịch là “chỉ cần thành tâm”⁷ là không đúng, không chính xác. Chữ “biện” dịch là “thành” là không ổn. Năm 1987 sau khi về nước, tôi nói với ông Minh Chi (em ruột của cụ Thích Minh Châu) về điều này. Lập tức ông Minh Chi đã viết một số bài đăng trên tạp chí Phật học ở miền Nam. Biện ở đây gần với tham biện, biện luận, phân tích phải trái, thực hư. Còn dịch là “thành” thì nghĩa lại hoàn toàn khác.

Trong *Sám hối tội thân căn*, có câu:” niệm dậy tướng hành”, Đào Duy Anh dịch là:” niệm dậy ý sinh”⁸; còn trong *Thơ văn Lý Trần*,

⁶ Trần Thái Tôn. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.28

⁷ Trần Thái Tôn. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.77

⁸ Trần Thái Tôn. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974, tr.93

tập II, quyển thượng, dịch là:” nghĩ ra là làm”⁹ là không đúng, không chính xác. Chữ “niệm” dịch thành “niềm” hay “nghĩ” là chưa ổn. Mặt khác, chữ “tưởng” dịch là “ý” là không chính xác. “Tưởng” trong Phật giáo (Samjna) là tên của tâm sở (tác dụng của tâm), là một trong ngũ uẩn cấu tạo nên con người; còn “ý” (Mana) là tính toán, suy nghĩ (trong Phật giáo “ý” và “thức” là khác nhau). Hay từ “vọng” là khái niệm cơ bản trong Phật giáo, cứ để nguyên như vậy thì hay hơn là dịch thành “lầm”, vì “lầm” chỉ là một trong các nghĩa của “vọng”. Từ “niệm” cũng vậy. Tất nhiên, đây là những khái niệm chuyên sâu trong Phật học, nếu không nghiên cứu thì cũng khó tránh khỏi sơ xuất, đặc biệt là đã cách chúng ta đến nửa thế kỷ rồi (1974).

Mặc dù mới tốt nghiệp Thành chung (tiểu học), nhưng do tự học, ông đã trở thành nhà khoa học nổi tiếng Việt Nam. Cũng như Ph.Ăngghen chưa tốt nghiệp phổ thông, nhưng ông phê phán một giáo sư nổi tiếng ở thủ đô nước Đức hồi bấy giờ (qua tác phẩm chống Duy Rinh) mà cuối cùng vị giáo sư này phải về vườn. Qua đây ta thấy, bằng cấp không quan trọng lắm, vấn đề là tự học, tự học suốt đời, lấy việc học như là một nhu cầu không thể thiếu như cơm ăn, nước uống. Không Tử cho rằng học cho mình mới bền; còn học cho người, học để đáp ứng nhu cầu bên ngoài thì không bền. Nghiên cứu khoa học để đáp ứng tính thời sự, thì khi tính thời sự qua đi, giá trị của công trình cũng qua đi, lúc đó chỉ còn cách bán sách cho bà đồng nát hoặc cho vào tủ khoá lại để mỗi một phê phán. Và như vậy, chúng ta lại học được sự ham học, tự học suốt đời, kiên trì vượt khó với tầm tư duy nhì xa trong rộng của giáo sư Đào Duy Anh. Qua chú giải, ta còn thấy ông là một người cẩn thận, chu đáo.

Qua nghiên cứu *Khoá hư lục*, sách do Đào Duy Anh giới thiệu, phiên dịch, chú giải, ta thấy kiến thức đồ sộ của ông; thấy được tính cách của một nhà khoa học lớn. “Nhân vô thập toàn”, trời đất không có cái gì hoàn thiện cả, sách này còn có những hạn sạn nhỏ, nhưng

⁹ Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1988, tr.208

những hạt sạn này không làm ảnh hưởng đến công lao to lớn của ông đối với ngành sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, văn hóa học, tôn giáo học, văn học, ... nước nhà; ông mãi mãi là tấm gương sáng cho các thế hệ các nhà khoa học hiện nay và mai sau noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập II, Nxb Sự thật, Hà Nội 1980
2. Trần Thái Tông. Khoá hư lục, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1974
3. Thơ văn Lý Trần, tập II, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1988
4. Nguyễn Hùng Hậu. Góp phần tìm hiểu tư tưởng triết học Phật giáo Trần Thái Tông. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1996
5. Nguyễn Hùng Hậu. Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội; H. 1997
6. Nguyễn Hùng Hậu. Đại cương triết học Phật giáo Việt Nam. Nxb. Khoa học xã hội; H. 2002
7. Nguyễn Hùng Hậu. Triết lý trong văn hóa phương Đông. Nxb. Đại học Sư phạm. Hà Nội 2004.
8. Nguyễn Hùng Hậu. Đại cương lịch sử triết học Việt Nam. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2010.
9. Nguyễn Hùng Hậu. Suy ngẫm về triết Hồ Chí Minh. Nxb. Chính trị quốc gia. Hà Nội 2015.
10. Nguyễn Hùng Hậu. Triết học Việt Nam. T.1. Triết học Việt Nam truyền thống. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2017

MỘT THÁI ĐỘ ĐÚNG ĐẮN ĐỐI VỚI NHO GIÁO

Nguyễn Kim Sơn¹

Trong xu hướng tổng kết thế kỉ XX, đánh giá lại, định vị những công trình nghiên cứu có ý nghĩa lớn như *Khổng giáo phê bình tiểu luận* (Quan Hải tùng thư, Huế, 1938) là việc làm rất cần thiết. Đã đủ độ lùi cần thiết của thời gian để chúng ta định vị được *Khổng giáo phê bình tiểu luận* trong dòng vận động của tư tưởng và học thuật, trong lịch trình triển khai áp dụng, vận dụng và thể nghiệm các phương pháp luận nghiên cứu, các quan điểm nghiên cứu. Đồng thời cũng đặt tác phẩm trong dòng vận động của tư tưởng Việt Nam, tâm thái của các tầng lớp xã hội trong buổi Âu Á giao thời, trong buổi chọn đường phát triển của văn hóa Việt Nam, đặt nó trong lịch sử nghiên cứu Nho giáo thế kỉ XX nói chung, với cái nhìn toàn cục các diễn tiến ở các quốc gia châu Á và trên thế giới.

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, diễn ra bước chuyển mạnh mẽ từ học thuật truyền thống của Nho gia sang nghiên cứu Nho gia với tư cách là một lĩnh vực học thuật lấy tư tưởng Nho gia làm đối tượng nghiên cứu. Trong quá khứ, suốt nhiều thế kỉ, các quốc gia Đông Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam) tình hình chung là, có số lượng rất lớn những người cả đời nghiên cứu, suy ngẫm về kinh điển của Nho gia. Học thuật của họ, bao gồm huấn giải, khảo chứng, chú sớ, truyện chú cho kinh điển. Đối với thiên kinh địa nghĩa, học là để lĩnh hội, tiếp thu và biến giáo nghĩa thành thực tiễn đạo đức sinh

¹ PGS. TS Nguyễn Kim Sơn (1966) - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Bài viết trích từ tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật*, số 1, 2005.

động ở bản thân mình. Học thuật của họ là xiển phát nghĩa lí và tìm hiểu tư tưởng với tư cách của giáo đồ. Công việc được tiến hành với tinh thần sùng kính tôn vinh. Các hoạt động đó gọi chung là kinh học. Bước chuyển biến lớn của học thuật đầu thế kỉ XX là từ kinh học Nho gia sang khoa học nghiên cứu Nho gia hiện đại với đối tượng và phương pháp nghiên cứu rõ ràng. Công việc này được nhiều học giả Trung Quốc đầu thế kỉ XX tiến hành với qui mô lớn, những tên tuổi thường được nhắc đến như Lương Khải Siêu, Trần Độc Tú, Lý Đại Chiêu, Hồ Thích...

Tại Việt Nam, quá trình giải thể của nền giáo dục khoa cử Nho học những năm 1918-1919, quá trình Âu hóa diễn ra mạnh mẽ và sâu sắc trong xã hội Việt Nam cũng đã tạo ra những chuyển biến quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu và thảo luận Nho học. Phan Bội Châu với *Khổng học đấng* và *Kinh Dịch* có thể coi là những hoạt động cuối cùng theo cách xiển phát kinh điển, cổ vũ cho tư tưởng Nho gia. *Nho giáo*, một cuốn sách giới thiệu về Nho giáo khá hệ thống và sâu sắc của Trần Trọng Kim, cũng ra mắt độc giả vào giữa thập kỉ 1930. Tuy đầy tâm huyết và trong cách nhìn có nhiều nét mới mẻ, nhưng cả Phan Bội Châu và Trần Trọng Kim về căn bản vẫn chưa vượt ra ngoài phen dậu học thuật của nhà Nho, tức cái học chú sớ, giảng nghĩa quen thuộc của nhà Nho.

Những bài phê phán Nho giáo của Phan Khôi trên báo Thần Chung và những bài phê phán Nho giáo trên báo *Nam Phong* và các tờ báo khác thập kỉ 1920 đầu thập kỉ 1930 tuy gay gắt và quyết liệt nhưng phần nhiều là những đoạn thảo luận có tính khen chê hơn là phân tích mổ xẻ có bài bản có phương pháp, đúng nghĩa là một lĩnh vực khoa học lấy tư tưởng Nho gia làm đối tượng nghiên cứu. Việc nghiên cứu Nho giáo một cách đúng nghĩa, chỉ thực sự bắt đầu từ 1938 với *Khổng giáo phê bình tiểu luận* của Đào Duy Anh. Ông đã nghiên cứu Nho giáo với phương pháp luận mới mẻ, khoa học, có hệ thống, có phương pháp. Ông đã có cái nhìn khách quan khoa học hơn

những thế hệ trước trong việc đánh giá nghiên cứu về Khổng giáo. Tuy chỉ là một công trình có số lượng trang chữ khiêm tốn với cái tên tiểu luận, nhưng công trình thực sự đã đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam thế kỉ XX, cũng như lịch sử tư tưởng Việt Nam hiện đại nói chung. Với ý nghĩa đó, Đào Duy Anh là người khai mở cho lĩnh vực nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam thời kì hiện đại.

Đào Duy Anh là người đầu tiên áp dụng phương pháp luận nghiên cứu của chủ nghĩa Mác vào nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam. Theo hướng này, Đào Duy Anh đặc biệt chú ý tới những nguyên nhân, những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của thời điểm Nho giáo ra đời cũng như những nhân tố tạo ra những biến thiên của nó trong lịch sử và cuối cùng luận bàn về lẽ tồn vong tất yếu của nó trong lịch sử. Sự tồn tại của một loại tư tưởng, học thuyết theo ông đều có tính lịch sử cụ thể, trong đó điều kiện kinh tế có ý nghĩa quyết định. Ông viết: “Phàm một chế độ thành lập hay biến thiên, tất do nhiều nguyên nhân, như tư tưởng, tập quán tôn giáo, mĩ thuật, chủng tộc, địa lí..., nhưng cái nguyên nhân trọng yếu nhất là điều kiện kinh tế. Chế độ nô lệ thành lập ở trên nền kinh tế nô lệ, chế độ phong kiến thành lập ở trên nền kinh tế phong kiến, chế độ tư bản thành lập trên nền kinh tế tư bản, nói tóm lại thì chế độ tức phản ánh của kinh tế. Vậy thì chế độ biến thiên, tất vì nền tảng kinh tế biến thiên...”².

Rõ ràng, Đào Duy Anh đã vận dụng một cách khá triệt để và sâu sắc phương pháp luận mác xít, quan điểm kinh tế luận mác xít để nghiên cứu các vấn đề tư tưởng phương Đông. Phương pháp mà Đào Duy Anh tiến hành để thao tác, luận giải chính là phương pháp xã hội học lịch sử mà nhiều học giả mác xít áp dụng. Cách làm này chưa từng thấy ở các học giả Việt Nam, mà ở Trung Quốc cũng mới bắt đầu được triển khai.

² Đào Duy Anh (1938), *Khổng giáo phê bình tiểu luận*, Quan Hải tùng thư, Huế, tr. 27.

Theo hướng này, Đào Duy Anh đã lí giải, mô tả kĩ lưỡng tình hình nền sản xuất nông nghiệp, công thương nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Vấn đề công cụ sản xuất, tổ chức sản xuất. Trong đó ông coi việc tìm ra và sử dụng công cụ bằng sắt có tính chất quyết định tới các chuyển biến kinh tế, xã hội thời Chu. Quan điểm này có phần giống quan điểm của Hồ Thích, Quách Mạt Nhược, Hầu Ngoại Lưu ở Trung Quốc. Đào Duy Anh cũng chú ý phân tích tới những chuyển biến xã hội, những biến chuyển trong tầng lớp dân cư, sự xuất hiện của những giai tầng xã hội mới... Khi phân tích các vấn đề xã hội, ông tỏ ra quán triệt các quan điểm duy vật lịch sử của Mác, các vấn đề lí luận của học thuyết Mác về phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp. Ông nói: “Khổng Tử chính là nhà triết học đại biểu cho tư tưởng của giai cấp tân địa chủ và sĩ phiệt, mà Khổng giáo là học thuyết đại biểu cho tư tưởng thống trị và trọng nông của giai cấp ấy”³. Chính Đào Duy Anh đã mở đầu việc nghiên cứu các vấn đề của tư tưởng, văn hóa, chính trị, xã hội phương Đông trên cơ sở phân tích các quan hệ giai cấp, những xung đột và đấu tranh giai cấp để đánh giá các vấn đề tư tưởng. Rất nhiều vấn đề tư tưởng phức tạp của Khổng Tử, của tầng lớp sĩ đương thời, những hạn chế, tính bảo thủ, tính cải lương của tư tưởng Khổng Tử đều được Đào Duy Anh tố nguyên về vị trí, lợi ích và đặc điểm của giai cấp tân địa chủ.

Quan điểm kinh tế luận và học thuyết phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp được Đào Duy Anh vận dụng quán xuyên toàn bộ Tiểu luận. Nó mở đầu cho xu hướng luận giải về các hiện tượng tư tưởng lấy phương pháp luận mác xít làm cơ sở, làm kim chỉ nam. Công việc nghiên cứu theo hướng đó đã đạt được những ưu điểm mà trước đó chưa từng có. Nó cho phép lí giải được những nguyên nhân khá xác đáng và thuyết phục của các hiện tượng tư tưởng, xã hội. Tuy nhiên công việc của Đào Duy Anh đồng thời cũng mở đầu cho một hướng nghiên cứu còn có phần cứng nhắc, khiên cưỡng, do quá trình vận dụng phương pháp luận mác xít chưa thực nhuần nhuyễn gây ra.

³ Sđd, tr 42.

Những ưu thế mà phương pháp luận mác xít đem lại cho giới nghiên cứu là hiển nhiên, không thể phủ định được. Ở đây chúng tôi chỉ bàn tới một vài điểm liên quan tới việc áp dụng cụ thể phương pháp luận đó của một học giả cụ thể cho một đối tượng nghiên cứu cụ thể là Nho giáo ở một thời điểm cụ thể là nửa đầu thế kỉ XX.

Đào Duy Anh thuộc thế hệ những người đầu tiên áp dụng phương pháp luận mác xít vào nghiên cứu văn hóa phương Đông, cụ thể là ở Việt Nam. Tác giả đã áp dụng phương pháp luận này cho đối tượng nghiên cứu khá rộng lớn, từ triết học, lịch sử, địa lí, văn học, phong tục tập quán... Trong đó các công trình nghiên cứu có tính chất đại cương về lịch sử Việt Nam, lịch sử văn hóa và tư tưởng Việt Nam là tiêu biểu hơn cả. Phương pháp mà Đào Duy Anh vận dụng chính là phương pháp xã hội học lịch sử. Việc lần đầu áp dụng loại phương pháp luận có nhiều ưu thế này đã tạo cho tác giả những năng lực giải quyết mạnh mẽ các vấn đề khoa học. Quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã khiến cho nhiều vấn đề chính trị, xã hội, lịch sử vốn rất phức tạp được nhìn nhận một cách sáng rõ. Nó thực sự tạo ra một bước phát triển có tính cách mạng về mặt phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên, chính vì là những người đầu tiên áp dụng loại phương pháp luận này nên việc áp dụng nó không tránh khỏi nhiều chỗ còn khiên cưỡng, thô sơ, chưa đạt tới độ tinh tường nhuần nhuyễn sâu sắc, tinh tế. Mặt khác, do đối tượng nghiên cứu có nhiều nét đặc thù mà những phân định rạch ròi về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, việc phân chia giai cấp ở phương Đông gặp phải những khó khăn cản trở. Tức tính đặc thù của phương thức sản xuất châu Á là rất lớn, điều đó có cản trở việc triển khai phương pháp luận nghiên cứu loại này.

Khi phân tích những vấn đề mà theo Đào Duy Anh là cốt lõi, là nội dung cơ bản của học thuyết Khổng Tử, tác giả chú ý tới các vấn đề như biến hóa tùy theo, chính danh, trung ương tập quyền, nhân, hiếu, tam tông, trung dung, quân tử, lễ nhạc, tuy nhiên tác giả mới chỉ luận

giải ở mức sơ giản. Tác giả chưa chú ý làm rõ hàm nghĩa của từng phạm trù, lí giải tỉ mỉ từng quan niệm. Điều này khó có thể đòi hỏi hơn vì chính tác giả đã nói từ đầu rằng tiểu luận này chỉ có tính chất đề cương cho một công trình qui mô lớn hơn. Điều đáng nói ở đây là tác giả đã quá thiên về lí giải những nguồn gốc giai cấp, đặc tính giai cấp của các tư tưởng đó. Giai cấp tân địa chủ sĩ phiệt được ông cho là chủ thể tư tưởng của mọi quan niệm của Khổng Tử. Ông viết: “Ta có thể nói rằng phương pháp dung hoà hai cái khuynh hướng đả đảo địa vị của giai cấp quý tộc cũ và củng cố địa vị của giai cấp tân địa chủ, chính là đạo trung dung vậy”⁴.

Khi phân tích các điều kiện tồn tại ở thời Xuân Thu, Chiến Quốc ở Trung Quốc, do quá chú ý, mải miết theo đuổi những vấn đề thuộc hoàn cảnh kinh tế, cơ cấu giai cấp, những mâu thuẫn giai cấp... tác giả đã không chú ý đúng mức tới những nhân tố phát triển nội tại của chính văn hóa, học thuật, tư tưởng của Trung Quốc cũng như những biến thiên của nó trong hoàn cảnh kinh tế, xã hội có những thay đổi to lớn. Những nhân tố đó chẳng hạn như truyền thống lễ nhạc, vu giáo, cấu trúc gia tộc và văn hóa gia tộc, thể chế tông pháp... Chính Khổng Tử là người đứng ở tâm điểm của mọi sự biến chuyển văn hóa và học thuật, là người đóng vai trò tổng kết văn hóa, là người hội tụ những truyền thống lớn của văn hóa Trung Quốc cổ đại. Đi lướt qua những vấn đề hệ trọng của truyền thống văn hóa Trung Quốc, Đào Duy Anh đã chưa làm rõ được, luận giải được những điểm có thể coi là cốt tủy của tư tưởng Khổng tử, cùng những đặc điểm tư duy, phương pháp tu dưỡng, cơ chế tâm lí của sự tu thân nội tỉnh. Tác giả mới thiên về lí giải phương diện chính trị xã hội của học thuyết. Đào Duy Anh nhắc tới cả lễ, nhạc, nhân, chính danh, thời, nhưng không chỉ ra mối liên hệ nội tại của chúng, cơ chế tương tác, phối hợp của chúng tạo thành một chỉnh thể của học thuyết Khổng phu tử. Việc nhìn nhận và chỉ ra sự vận động nội tại của văn hóa, tư tưởng Trung Quốc cũng cần thiết một cái nhìn

⁴ Sđd, tr. 73.

lịch sử, quan điểm biện chứng, tuy nhiên do quá chú ý tới thân phận xã hội, thành phần giai cấp của Khổng Tử và tầng lớp sĩ nên tác giả đã chưa chú ý tới các phương diện này.

Sự thiếu hụt này không chỉ thấy ở Đào Duy Anh mà ở Việt Nam đầu thế kỉ XX và suốt nhiều thập kỉ giữa thế kỉ XX, người ta vẫn ngại nói tới những nhân tố phát triển nội tại của tư tưởng và học thuật, sự chuyển hóa và ngưng tụ của các hiện tượng văn hóa vì sợ qui là duy tâm. Đó chính là một hạn chế trong sự vận dụng phương pháp luận mác xít nghiên cứu các vấn đề của tư tưởng và văn hóa Việt Nam.

Mặt khác, Đào Duy Anh cũng đã không thấy được rằng tư tưởng Khổng Tử không phải nhất thành bất biến, mà có sự vận động trong các chặng khác nhau của đời sống, ở từng chặng khác nhau trong đời Khổng Tử. Đòi hỏi như vậy là có phần quá đối với các học giả thập kỉ 1930. Những đóng góp khoa học của Đào Duy Anh không vì những lẽ đó mà giảm phần ý nghĩa quan trọng, tuy nhiên nếu đặt vấn đề cần định vị tác phẩm *Khổng giáo phê bình tiểu luận* trong lịch sử nghiên cứu Nho giáo ở Việt Nam thế kỉ XX thì nhìn nhận nhiều chiều, chỉ ra các hạn chế của việc áp dụng các quan điểm nghiên cứu là không thể lảng tránh. Những hạn chế đó là những hạn chế mang tính lịch sử.

Một điểm cần bàn nữa của *Khổng giáo phê bình tiểu luận* của Đào Duy Anh; là tác giả của nó quá thiên về nhìn nhận Khổng Tử với tư cách là người đại diện cho một giai cấp trong xã hội mà còn chưa chú ý thích đáng tới chính ông với tư cách là chủ thể của mọi tư tưởng và tình cảm đã được ông diễn tả sinh động trong Luận ngữ. Các triết thuyết của phương Đông hầu hết là những thứ triết học nhân sinh. Những điều mà Khổng Tử nói ra là những tư tưởng thuộc loại minh triết ứng xử. Học thuyết của họ thường là những suy ngẫm, đúc rút, thể nghiệm một đời. Cuộc đời họ thường là những hiện hữu sinh động nhất cho chính học thuyết của họ. Theo cách quan niệm này, sự chú ý tới đời sống tâm lí, tình cảm, khát vọng của chủ thể tư tưởng là hết sức cần thiết để ta hiểu triết thuyết của họ. Nói như thế cũng có nghĩa

là cần đặt tư tưởng trong con người sống động với những phần thuộc về nhân tính phổ biến để nhìn nhận.

Về những điểm này, các học giả áp dụng các quan điểm giai cấp và kinh tế luận còn chưa chú ý một cách thích đáng. Từ cuối thế kỉ XX, các công trình nghiên cứu trên thế giới và ngay tại Trung Quốc quê hương của Khổng giáo đã chú ý rất nhiều tới các phương diện này của chủ thể tư tưởng và họ đã thu được rất nhiều thành tựu. Các công trình nghiên cứu về Nho giáo của Lý Trạch Hậu, Trịnh Gia Đống, Trương Lập Văn, Phương Khắc Lập ở Trung Quốc là những ví dụ tiêu biểu.

Việc nhắc đến hạn chế này của *Khổng giáo phê bình tiểu luận* chỉ là nhân việc đánh giá một công trình mà nhìn lướt lại một số vấn đề trong lịch sử nghiên cứu Nho giáo thế kỉ XX. Sau Đào Duy Anh, đã có nhiều công trình nghiên cứu Nho giáo tiếp tục xuất hiện ở Việt Nam, nhưng việc chú ý tới những nhân tố phát triển nội tại của học thuật, vai trò của chủ thể tư tưởng, tính hệ thống và những mối liên hệ đặc biệt trong tư tưởng Nho giáo... vẫn chưa phải đã được đánh giá phân tích một cách đầy đủ. Sự đánh giá này cũng không ngoài mục đích lưu ý tới lượng công việc rất lớn, rất ngồn ngàng mà những thế hệ hiện nay còn phải làm. Và điều đáng nói hơn là những hạn chế đó hiện nay nhiều người vẫn đi theo mà không có sự thay đổi điều chỉnh khắc phục một cách mạnh mẽ có hiệu quả.

Nho giáo Việt Nam với những cách nhìn nhận và cách đánh giá mới mẻ, với những phương pháp không ngừng được đổi mới và hoàn thiện vẫn là những đòi hỏi không ngừng được đặt ra. *Khổng giáo phê bình tiểu luận* đã thực hiện sứ mệnh khởi đầu cho khoa nghiên cứu Nho giáo với tư cách là môn học thuật ở Việt Nam. Với tư cách khai nền đắp móng thời kì đầu, những ưu nhược như đã phân tích là không thể tránh khỏi.

Nhìn lại khoảng thời gian diễn ra các thảo luận về Khổng giáo đầu thế kỉ XX, chúng ta thấy dòng lớn của tư tưởng lúc đó là phản

truyền thống. Việc mổ xẻ, nghiên cứu tư tưởng Nho gia nhằm mục tiêu ngăn chặn những di hại của nó được nhiều người công khai nói tới. Điều này được coi là tâm huyết với dân tộc và có trách nhiệm. Xu hướng nghiên cứu phê phán cũng là âm hưởng chính của tác phẩm *Không giáo phê bình tiểu luận*.

Đào Duy Anh không tán thành hai khuynh hướng, ủng hộ nhiệt thành và phê phán kịch liệt như diễn ra ở Trung Quốc, ông muốn bày tỏ quan điểm thái độ riêng, tức phân tích mổ xẻ đối tượng một cách khách quan khoa học với những gì nó vốn có với tất cả ưu nhược của nó, từ đó loại bỏ nhược điểm, phát huy ưu điểm. Việc vận dụng phương pháp luận mác xít như vừa nói ở trên cũng không ngoài mục đích chỉ ra những ưu nhược một cách khách quan. Tuy nhiên, những điều thuộc về Nho giáo được Đào Duy Anh chỉ ra phần lớn là những nhược điểm. Không khí chung của tác phẩm vẫn là phê phán. Điểm này là sự nhận thức lí tính mà ông không thể tránh được. Nó vẫn là xu hướng lớn của thời đại lúc bấy giờ. Một cách tắt yếu Đào Duy Anh thấy Nho giáo để lại những di hại không thể chối bỏ. Ông cũng nhận thấy những mặt lỗi thời cổ hủ mà cuộc sống mới đã làm phai bầy nó một cách rõ ràng. Nhưng Đào Duy Anh cũng không tán thành với quan điểm phủ định sạch trơn, coi khinh Nho giáo, quả quyết từ nay về sau Không giáo không còn có chỗ đứng gì trong đời sống xã hội nữa. Đào Duy Anh cũng lưu ý các nhà Tân học về thái độ đối với văn hóa truyền thống dân tộc nói chung và với Không giáo nói riêng. Ông nhìn nhận vấn đề có tính khách quan chừng mực hơn: “Vậy theo ngu ý thì nghiên cứu Không giáo là một điều cần thiết cho các nhà trí thức ở nước ta, nếu họ muốn sinh hoạt nhịp nhàng với xã hội, chứ không phải ở trên đám đất chôn nhau cắt rốn của mình mà như người khách lạ qua đường”⁵. Quan điểm biện chứng cũng đã đưa Đào Duy Anh tới cái nhìn phủ định có tính kế thừa. Đời sống văn hóa hiện đại sẽ vẫn bảo lưu những giá trị tinh thần của Nho giáo, Nho giáo vẫn có

⁵ Sđd, tr. 152.

mặt tích cực, cái tích cực đó cần nghiên cứu kế thừa, cái ảnh hưởng tiêu cực cần gạt bỏ. Muốn kế thừa hay phủ định gạt bỏ điều cần thiết trước tiên là phải hiểu cho đúng chân tướng của nó. Đó là lí trí mạch bảo và cũng là tình cảm nồng hậu, không thiên lệch ở người trí thức có tầm nhìn xa rộng. “Khổng giáo ở nước ta xưa nay chưa từng có ai nghiên cứu cho tường tận. Các nhà cựu học thì cho Khổng giáo là kim khoa ngọc luật, cứ học theo cho đúng chứ không cần phải dùng trí phê bình. Còn các nhà tân học thì khinh rẻ quá. Hiện nay ta phải đem phương pháp khoa học mà nghiên cứu Khổng giáo thì mới biết rõ địa vị và công dụng của nó trong lịch sử được”.

Rõ ràng, ngoài cái nhìn có tính khoa học cụ thể cố gắng đẩy việc nghiên cứu tới khách quan, ở Đào Duy Anh từ tâm thức vẫn tồn tại một tình cảm nồng hậu với Khổng giáo. Tuy nhiên trong cách cảm nhận của Đào Duy Anh, Khổng giáo không tồn tại một cách độc lập, mà tồn tại với tư cách một thành tố của văn hóa truyền thống dân tộc. Tuy nhiên, do bối cảnh thời đại, Đào Duy Anh không đi sâu phân tích những giá trị tích cực, bền vững của Khổng giáo, ông chỉ lưu ý một thái độ cần thiết đúng đắn đối với Nho giáo, tránh cực đoan. Đó cũng đã là điều đáng quý trong nhận thức và tình cảm của trí thức dân tộc lúc bấy giờ.

NHẬN THỨC VỀ TÔN GIÁO NỬA ĐẦU THẾ KỈ XX: TRƯỜNG HỢP ĐÀO DUY ANH

Đỗ Quang Hưng¹

Học giả Đào Duy Anh là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam².

Tuy vậy, có một lĩnh vực mà học giả Đào Duy Anh cũng có những đóng góp độc đáo mà chúng ta chưa có những nghiên cứu đầy đủ, đó là những đóng góp của ông trong việc nghiên cứu các tôn giáo ở Việt Nam và góp phần đặt nền móng cho ngành Tôn giáo học ở nước ta.

Năm 2004, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) có tổ chức cuộc hội thảo, chúng tôi có trình bày tham luận: *Nói thêm một khía cạnh trong nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh về Tôn giáo*. Khi đó, chúng tôi rất băn khoăn là chưa có trong tay cuốn sách đặc biệt của Đào Duy Anh mà nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đến nay vẫn cố gắng tìm kiếm, đó là cuốn *Tôn giáo*. Rất may sau đó, chúng tôi được nhà nghiên cứu Đào Hùng tặng cho cuốn sách này trong tủ sách gia đình, do Nhà xuất bản Quan Hải tùng thư ở Huế ấn hành năm 1929, với bút danh Vệ Thạch³.

¹ GS. TS Đỗ Quang Hưng (1946), nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Viện Hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam.

Bài viết trích từ sách Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Nguyễn, Bàn về tôn giáo (Nghiên cứu, sưu tầm, chú giải), Đỗ Quang Hưng, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2008.

² Phan Ngọc trong bài viết *Giáo sư Đào Duy Anh, người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam*, có nhận xét rằng, ít nhất Đào Duy Anh là người sáng lập và mở đầu cho ba ngành: Văn hóa học với *Việt Nam văn hóa sử cương*; Lịch sử cổ đại Việt Nam với tác phẩm *Lịch sử cổ đại Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*; môn Địa lí học lịch sử với cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời*... Xem *Tiền phong chủ nhật*, số 14-5-2000.

³ Cuốn sách *Tôn giáo* của Đào Duy Anh sở dĩ rất ít người biết đến vì nó có “số phận đặc

Bài viết của chúng tôi, căn cứ vào những đóng góp trong việc nghiên cứu của Đào Duy Anh về tôn giáo, được chia làm hai phần sau đây:

Phần thứ nhất, những đóng góp trong việc nghiên cứu liên quan đến tôn giáo ở Việt Nam.

Phần thứ hai, tác phẩm *Tôn giáo* và vị trí của nó với sự ra đời ngành Tôn giáo học.

I. Những đóng góp của Đào Duy Anh trong việc nghiên cứu tôn giáo ở Việt Nam.

Cùng với việc nghiên cứu lịch sử, địa lí, lịch sử văn hóa Việt Nam, từ lâu Đào Duy Anh đã có những nghiên cứu về tôn giáo ở Việt Nam rải rác trong nhiều tác phẩm, không kể tác phẩm chuyên biệt là cuốn *Tôn giáo* mà chúng tôi sẽ đề cập ở phần sau. Dưới đây, chúng tôi cố gắng hệ thống hóa lại những đóng góp ấy của ông.

1.1. Để có ngành *Tôn giáo học Việt Nam*, thì không thể không có được sự nhận thức về *hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam*.

Tôn giáo Việt Nam phong phú, lâu đời và từ thế kỉ XVI trở lại đây, có những chuyển biến rất sâu sắc. Trước Đào Duy Anh, người ta chỉ nhấn mạnh “Tam giáo đồng nguyên” (Khổng giáo, Phật giáo và

biệt”. Trong cuốn *Cuộc phỏng vấn các nhà văn* của Lê Thanh, Nhà xuất bản Đời mới, Hà Nội 1943, tác giả cho biết lời Đào Duy Anh khi được phỏng vấn: “Từ đầu năm 1928 đến cuối 1929, Nxb Quan Hải từng thư đã ra được 19 tập sách nhỏ từ 50 đến 120 trang, tựu trung có 7 quyển của mấy người đồng chí và 12 quyển của tôi. Quyển đầu là *Tri khôn*, quyển cuối cùng là *Tôn giáo*”. Trong cuốn sách nói trên, Lê Thanh còn ghi rõ người được phỏng vấn là “Ông Vệ Thạch Đào Duy Anh”.

Chúng ta cũng biết rằng, cuối 1929 đầu 1930 Nhà xuất bản Quan Hải từng thư phải đóng cửa vì nhiều lí do. Chính vì thế, cuốn sách *Tôn giáo* của Vệ Thạch Đào Duy Anh chắc chắn đã không được phát hành rộng rãi. Gần đây, một số nhà nghiên cứu người Mĩ về Việt Nam học vẫn đang cố gắng tìm kiếm cuốn sách này. Tại Thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEO) ở Hà Nội trong thư mục tư liệu Việt Nam của D. Marr mới đây, có kí hiệu về cuốn sách này: TV-0786. Viet.reli-0088.

Nhân đây, chúng tôi cũng hết sức cảm ơn nhà nghiên cứu Đào Hùng, vì nếu không có cuốn sách này chắc hẳn bài viết của chúng tôi không thể gọi là nghiêm túc, đầy đủ được.

Đạo giáo chung một nguồn gốc), không ai nghĩ đến việc phân loại các thành tố trong hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng cả.

Cuốn *Việt Nam văn hóa sử cương* (1938), trong phần *tín ngưỡng và tế tự* (tiết II trong *Thiên thứ ba*), có thể là lần đầu tiên có sự phân loại và hệ thống hóa các loại hình tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta.

Cụ Đào có nhận xét rất đúng về “tính phức tạp” của Hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo nước nhà: “Trước khi có Cơ Đốc giáo du nhập, người nước ta đồng thời sùng bái cả Trời, Phật, các thần linh ở trong Vũ trụ, các quỷ thần hay linh hồn người chết. Muốn chia ra cho dễ nghiên cứu thì ta có thể phân biệt những tín ngưỡng tế tự thuộc về gia đình, thuộc về hương thôn, thuộc về quốc gia và thuộc về phương thuật”⁴.

Lấy đối tượng thờ phụng làm tiêu chí chủ yếu để phân loại là điều tôn giáo học nay vẫn làm.

Việc phân chia tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống thành bốn khu vực như vậy, có thể tóm tắt như sau:

Tế tự ở gia tộc (theo cụ Đào, “quan trọng hơn cả”): trong đó “sùng bái tổ tiên” với ý nghĩa lấy sự duy trì chủng tộc làm mục đích và có ý nghĩa xã hội sâu xa là “ơn sinh thành của tổ tiên”.

Ngoài sự sùng bái tổ tiên, người ta còn thờ *Thổ công* và *Táo quân* là thần bếp núc.

Tế tự ở hương thôn: Gồm ba loại, thờ Thành hoàng (quan trọng nhất), thờ Thổ địa và thờ Phật. Không bàn đến “lịch sử” Thành hoàng Việt Nam, nhưng tác giả có những ý kiến sâu sắc về Đình làng và *Thần tích*, *Thần sắc*. Ông cũng rất tinh tế khi phân biệt sự khác nhau về “không gian thiêng” giữa Đình và *Chùa*.

Tế tự quốc gia: Hiểu rõ sự khác biệt về ý nghĩa thần học của khái niệm “Thiên Chúa” (Đieu) Tây phương và “Trời” (phương Đông), tác

⁴ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Quan Hải tùng thư, Huế 1938, tr. 203.

giả đã xếp các loại Tế tự dựa trên “thiên nhân cảm ứng” và vai trò của nhà Vua trong các hình thức tế tự đặc biệt này từ Tế đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc, Văn Miếu.

Tế tự trong dân gian: Với nhận xét rằng, Đạo giáo ở nước ta bao trùm khắp thôn quê nhưng không có tầng lớp đạo sĩ mà chỉ có *thầy pháp* và Đạo phù thủy, đồng cốt bản địa. Từ đó, sinh ra các loại tế tự phong phú, đa dạng và không ít “mờ mê tín nhảm nhí”. Tác giả cũng phân loại thờ các *Tổ nghề* và *nhiên thần* (Esprit de la nature).

Trong hệ thống các tôn giáo, ngoài những ý kiến đúc kết về *Tam giáo*, Đào Duy Anh cũng quan tâm đến sự du nhập Công giáo và cả Tin Lành vào nước ta mà ông gọi là “thêm một thứ tôn giáo mới theo nghi thức La Mã Giáo hội”⁵.

Đào Duy Anh chưa nói đến Cao Đài trong hệ thống này, có thể Đạo Cao Đài ở thời điểm 1937-1938 còn xa lạ, còn Phật giáo Hoà Hảo sắp xuất hiện.

“Hệ thống tôn giáo” của Đào Duy Anh nhanh chóng có ảnh hưởng đến giới nghiên cứu, Lương Đức Thiệp thuộc nhóm Hàn Thuyên, trong cuốn *Xã hội Việt Nam*, xuất bản năm 1944, khi viết về *xã hội sinh hoạt*, phần *hình thức tôn giáo* gần như tiếp thu trọn vẹn “mô hình” của Đào Duy Anh.

Tuy nhiên, Lương Đức Thiệp cũng có những ý kiến riêng của mình. Cũng thừa nhận vai trò gốc rễ của đa thần giáo và tín ngưỡng quỉ thần, tác giả viết: “Khi thêm đạo Lão, đạo Phật, đạo Khổng du nhập, hình thức Tôn giáo của người Việt Nam lại càng phức tạp và lẫn lộn, tựu trung vẫn có một đạo gốc là sùng bái tổ tiên cùng hai đạo phụ là đạo Lão và đạo Phật”⁶ và “sơ đồ” của tác giả là như sau:

Sùng bái tổ tiên: Ông coi “sùng bái Tổ tiên là quan trọng nhất trong gia tộc vì theo luân lí và tôn giáo của toàn quốc, cha mẹ lúc sống là ân huệ lớn nhất của mình”.

⁵ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Sđd, tr. 223.

⁶ Lương Đức Thiệp, *Xã hội Việt Nam*, Nxb Liên Hiệp, Sài Gòn, 1950, tr. 306.

Tế tự trong gia đình: Tác giả trình bày cơ bản theo mô hình của người đi trước.

Tế tự trong hương thôn, cái mới của tác giả là sự phân ra ba loại đối tượng thờ phụng của Thành hoàng trong đó nhấn mạnh vào *Nhân thần* (như Trần Hưng Đạo và các vị anh hùng dân tộc).

Tế tự của quốc gia: Lương Đức Thiệp chỉ thêm những chi tiết qui định của Triều đình về tế Nam Giao.

Tế tự trong dân gian: tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của Đạo giáo, trong đó đặc biệt lưu ý vai trò của đạo Mẫu, đạo Phù thủy và đồng cốt.

Vào những thập kỉ gần đây, có thể nói Nguyễn Huy Lai, nhà nghiên cứu Việt Nam chuyên viết bằng tiếng Pháp và là người có quan niệm tương đối dễ chấp nhận về *Hệ thống tôn giáo ở Việt Nam*. Khi được mời viết về tôn giáo Việt Nam trong bộ *Từ điển Tôn giáo lớn* do Paul Poupard chủ biên, xuất bản ở Pháp năm 1986, ông viết: “Người ta có thể phân biệt ở Việt Nam: các tôn giáo truyền thống có nguồn gốc bản địa, các tôn giáo nhập nội (Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo và Kitô giáo), các tôn giáo hỗn hợp (Syncretisme) tồn tại ở miền Nam Việt Nam là Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo”⁷.

Trong mục từ *các tôn giáo truyền thống ở Việt Nam*, Nguyễn Huy Lai phân loại thành sáu nhóm: thờ Trời, thờ cúng gia đình, thờ Tổ nghề, thờ Thành hoàng, thờ cúng Quốc gia, thờ cúng nhiên thần.

Vấn đề “hệ thống tôn giáo” mà Đào Duy Anh gợi ra đến nay chắc hẳn vẫn còn có những tranh luận, nhưng rõ ràng đây là một gợi ý đáng chú ý.

1.2. Trong nghiên cứu tôn giáo, việc làm rõ các khái niệm cơ bản như *tính tôn giáo* (religiorité) hay *tâm thức tôn giáo* (religieuse) là cực

⁷ Nguyễn Huy Lai, xem trong *Dictionnaire des religions*, Paris, 1984, p. 1768 đến 1769. Có thể đối chiếu sách của tác giả này qua cuốn *La tradition religieuse spirituelle et sociale au Vietnam sa confrontation avec le Christianisme*, Paris, 1981.

kì quan trọng, vì nó là chìa khóa để hiểu đặc tính đời sống tôn giáo của các dân tộc và cộng đồng người.

Có thể nói về mặt này, Đào Duy Anh cũng có những đóng góp rất quan trọng. Vào thời điểm viết *Việt Nam văn hóa sử cương*, chắc là Đào Duy Anh chưa có dịp đọc các tác phẩm như của các giáo sĩ dòng Phan Sinh Italia viết về Tam giáo như cuốn *Tam giáo chư vọng* (khoảng cuối thế kỉ XVII, đầu XVIII). Nhưng chắc rằng, Đào Duy Anh đã chia sẻ cái nhìn của Linh mục M. Bouilleaux giữa thế kỉ XIX: “Người Nam Kỳ tin tưởng ở các thầy phù thủy nhiều hơn là các nhà sư vì họ sợ siêu linh nhiều hơn là kính sợ Phật...”⁸.

Sau này, đặc điểm đó thuộc tâm thức của người Việt được Linh mục L. Cadière khái quát bằng nhận xét: “Tôn giáo thực sự của người An Nam là thờ cúng các thần linh, quỷ thần (culte des Esprits)”⁹.

Để có nhận định ấy, rõ ràng là Đào Duy Anh có đóng góp quan trọng khi năm 1938, cụ đã viết: “Các tín ngưỡng ấy (bản địa, chú thích của Đỗ Quang Hưng) về sau chịu ảnh hưởng của những điều tín ngưỡng quỷ thần của Trung Quốc mà thành nên tôn giáo nước ta”¹⁰.

Đặc biệt, Đào Duy Anh còn là người đi đầu trong việc cắt nghĩa các khái niệm liên quan đến đời sống tâm linh, tôn giáo của người Việt. Đó là một việc làm hết sức khó khăn. Bước đầu vị học giả này đã đưa ra sự cắt nghĩa của một số khái niệm vốn rất phức tạp như: *Hồn, vong hồn, phách, vía...* mà nhiều khái niệm đến nay cũng không dễ chuyển ngữ sang tiếng phương Tây.

Nhận rõ đặc tính đa thần của người Việt, Đào Duy Anh đã rút ra một số nhận định quan trọng khác. Vì tính cách dung hòa về tôn giáo, người Việt đã tạo ra “mớ tín ngưỡng và tế tự lộn xộn, trong ấy không thể nào phân biệt được phần nào thuộc về loài nào”, là một ví dụ.

⁸ M. Bouilleaux, *Cuộc hành trình sang Đông Dương*, tiếng Pháp, Paris, 1858, tr. 4.

⁹ L. Cadière, *Tín ngưỡng và thực hành tôn giáo của người Việt*, tiếng Pháp, tập 1, Paris 1992, p. 6.

¹⁰ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, sđd, tr. 202.

Cũng giống như nhận xét trên, trong cuốn *Xã hội Việt Nam*, Lương Đức Thiệp đã có một kết luận đáng chú ý: “Thái độ lung chùng và thiết thực làm họ dung hòa được các tôn giáo và vì vậy họ không bao giờ trở thành những tín đồ cực đoan như nhiều dân tộc lạc hậu khác. Về tôn giáo người Việt Nam vẫn hoài nghi: *Xem bói ra ma, quét nhà ra rác; Để làm hòn đất, cất nên ông Bụt* (Tục ngữ). Cho nên suốt trong lịch sử Việt Nam, những người khác đạo sống sát cạnh nhau, vẫn yên ổn là một hiện tượng xã hội rất thông thường; và chưa từng xảy ra một cuộc xung đột nào về tôn giáo dẫn đến đẫm máu do phần dân chúng tự ý gây nên...”¹¹.

1.3. Khi trình bày về các tôn giáo, các hình thức tín ngưỡng cụ thể, Đào Duy Anh không những tỏ ra bao quát, hiểu khá sâu sắc giáo lí, giáo luật, căn gốc tư tưởng các hiện tượng tôn giáo ấy mà còn chỉ ra rất tinh tế, sống động đời sống thực hành tôn giáo.

Vì thấy rõ vai trò và ý nghĩa của “không gian thiêng” trong trường hợp cái Đình (làng nào cũng có một cái nhà chung vừa là nơi thờ thần, vừa là nơi hội tụ của dân) với ngôi Chùa, nên tác giả kết luận rất tinh tế: “Vi Đình là quan hệ mật thiết với lịch sử và sinh hoạt của hương thôn, nên làng nào cũng có; còn chùa thì bất tất mỗi làng mỗi có, vì sự thờ Phật không phải là việc công của làng. Chùa Phật có khi do dân làng xây dựng ở chỗ phong cảnh thanh u, cách xa vùng nhà ở, rồi giao cho một thầy chùa canh giữ; có khi thì do tư nhân hoặc một người giàu có, một ông quan, một thầy tu, lấy tư cách cá nhân mà thiết lập, rồi chiêu mộ tăng ni đến ở...”¹².

Nghiên cứu Phật giáo, tác giả lưu ý cả hai giới: hạng xuất gia tu đạo là *hạng tăng ni* và *giới cư sĩ*, cả hạng lẫn giới đều quan trọng trong cộng đồng nhà Phật. Hóa ra, ý kiến này của Đào Duy Anh đã tiên liệu một vấn đề... rất thời sự trong nghiên cứu cấu trúc Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay.

¹¹ Lương Đức Thiệp, *Xã hội Việt Nam*, sđd, tr. 327 đến 328.

¹² Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, sđd, tr. 209 đến 210.

Đào Duy Anh chưa có nhiều cứ liệu về *Nam Tông* và *Phật giáo Khmer* (Theravada) ở Việt Nam. Nhưng bù lại, cụ lại có những ý kiến rất bao quát về *Bắc Tông* (Đại Thừa) và *Thiền Tông Việt Nam* (xem *Phật học, Thiên thứ tư*, tr. 228 - 244, sđd).

Một sự kiện quan trọng là việc Đào Duy Anh cho xuất bản bản dịch cuốn *Khoá hư lục* (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974). Tất nhiên, trước Đào Duy Anh, ở miền Nam đã có hai bản dịch: một của Thiệu Chử (Nhà xuất bản Hưng Long, Sài Gòn, 1961) và một bản khác của Nguyễn Đăng Thục (Nhà xuất bản Khuông Việt, Sài Gòn 1972)¹³.

Ở đây, chúng ta khoan chưa bàn đến chất lượng của các bản dịch này so với bản dịch của học giả Đào Duy Anh. Nhưng dù sao bản dịch của cụ Đào đã được thử thách qua thời gian. Trong cuốn hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Nhà xuất bản Trẻ, 1989) Đào Duy Anh khi bàn về “Nghiên cứu Khổng giáo, Lão giáo và Phật giáo” (chương XII), có nói rõ về sự chuyển biến thái độ của mình đối với Phật giáo qua việc dành nhiều tâm sức cho bản dịch *Khoá hư lục*.

Chúng ta biết rằng, ngay những năm 1932-1935 khi phong trào chấn hưng Phật giáo lên cao, cũng như nhiều trí thức Tây học có tên tuổi đương thời, Đào Duy Anh cũng bộc lộ quan điểm “duy vật thái quá” của mình trong cái nhìn đối với đạo Phật, đặc biệt là việc xuất hiện hai cuốn sách *Vì sao tôi cảm ơn đạo Phật* của sư Thiện Chiếu (1936) và cuốn *Phê bình Phật giáo* của Nguyễn An Ninh (1937). Đào Duy Anh có nhận xét, Nguyễn An Ninh lúc đó “đứng về lập trường duy vật biện chứng mà phê bình Phật giáo. Đi xa hơn tác giả sách *Vì sao tôi cảm ơn đạo Phật*, Nguyễn An Ninh đã phê bình mọi lí thuyết cơ bản của Phật giáo với con mắt của người đã thừa nhận những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác”¹⁴. Đào Duy Anh cũng thẳng thắn

¹³ Xem bài của Đào Nguyên, Đào Duy Anh và sách “Khoá hư lục”, Nguyệt san *Giác ngộ*, số 6, 2004.

¹⁴ Xem Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Trẻ, 1989, tr. 190. Có thể tham khảo thêm

cho rằng lúc đó ông cũng chịu ảnh hưởng của thói quen đánh giá có những định kiến với Phật giáo, như coi đạo Phật là một tôn giáo yếm thế, chối bỏ nhân sinh hoặc đạo Phật là một thứ tôn giáo chứa đựng thứ triết lí duy tâm, nhiều mê tín giống như những tôn giáo khác, thể hiện ngay trong cuốn sách nổi tiếng *Việt Nam văn hóa sử cương*.

Với việc dịch và cho in cuốn *Khóa hư lục*, tác phẩm tiêu biểu của Thiền tông thời Trần, lại của chính vua Trần Thái Tông, người dựng lên nhà Trần hiển hách ở nước ta thế kỉ XIII. Trong tựa đề tập sách dịch, Đào Duy Anh viết: “Trần Thái Tông là vua sáng nghiệp nhà Trần, lại là tác giả sách *Khóa hư lục*, là tác phẩm tiêu biểu của Thiền tông ở đời Trần, và Trần Nhân Tông là vị vua anh hùng của nhà Trần, mà lại là Tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm trong Thiền tông Việt Nam, cả hai người đều kết hợp một cách tốt đẹp hoạt động tu hành và hoạt động kinh bang tế thế”¹⁵.

Những ý kiến của cụ về *Khổng giáo Việt Nam, Lão học...* cũng lấp lánh rất nhiều trí tuệ và sự gợi ý.

1.4. Những ý kiến về Kitô giáo (Đào Duy Anh gọi là Cơ Đốc giáo, hợp với đương thời) ở Việt Nam.

Mặc dù chỉ dành trên ba trang nói về sự truyền bá đạo phương Tây này vào Việt Nam từ thế kỉ XVI, nhưng Đào Duy Anh cũng có được một số ý kiến rất đáng quý.

Thứ nhất, vào thập kỉ 1960 có ý kiến của thượng tọa Thích Nhất Hạnh, nhân dẫn lại nhận xét của cụ Đào rằng, ảnh hưởng của Cơ Đốc giáo ở Việt Nam “cũng không mạnh lắm”. Vì nhân dân ta phần lớn cho rằng đạo Cơ Đốc không thừa nhận cúng bái tổ tiên là trái với luân lí và văn hóa cổ hữu của ta, cho nên đem lòng kì thị và trong số những

bài viết của chúng tôi về *Nguyễn An Ninh và tôn giáo*, Tạp chí *Triết học*, số tháng 11-2003.

¹⁵ Xem *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr. 193 đến 194. Chúng ta cũng lưu ý rằng đây là một quan điểm đúng đắn mới mẻ ngay ở đầu thập kỉ 1970 vì rằng trước đó giới học thuật ở miền Bắc nói chung có những quan điểm “cứng rắn” kiểu duy vật cơ giới với tôn giáo, kể cả với đạo Phật...

người theo Cơ Đốc giáo thời ấy, “một phần rất lớn là vì lợi mà theo chứ không phải là tín ngưỡng sâu xa”¹⁶. Vị thiền sư này trách rằng: “Đào quân đã thấy được những nguyên nhân thuộc phạm vi văn hóa tín ngưỡng, nhưng ông đã không đề cập đến những nguyên nhân thuộc về phạm vi chính trị”¹⁷.

Chúng tôi nghĩ rằng lời trách cứ của Thích Nhất Hạnh có phần khe khắt. Một cây bút sử học lão luyện như cụ Đào, chắc không thể “quên” yếu tố này. Nói cách khác, nhà sử học Đào Duy Anh chắc biết rất rõ, trong lịch sử truyền giáo, yếu tố chính trị ngày càng quan trọng, càng đậm nét. Hơn nữa, với một cuốn sách thuộc thể loại *Lịch sử văn hóa*, cụ Đào có thể không cần phải đi sâu vào khía cạnh chính trị của sự truyền giáo ấy.

Thứ hai, Đào Duy Anh khi phân tích về sự chuyển biến mạnh mẽ của văn hóa Việt Nam trong việc tiếp xúc với văn minh phương Tây đã có những ý kiến rất đáng chú ý, có liên quan đến việc truyền giáo, cụ thể là vấn đề chữ Quốc ngữ.

Về mặt lịch sử, với khả năng tư liệu ở thập kỉ 1930, Đào Duy Anh dĩ nhiên chỉ có thể khẳng định: A. de Rhodes là thủy tổ chữ quốc ngữ, nhấn mạnh đúng đắn quá trình chế tác chữ Quốc ngữ gần 200 năm (từ A. de Rhodes), qua P. de Behaine đến L. Tabert). Cũng không quên nhấn mạnh (thực chính xác và tinh tế) vai trò của những nhân vật Công giáo như Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trường Tộ cho đến học giả ngoài Công giáo như Phan Kế Bính, Nguyễn Bá Học, Tản Đà, Phạm Duy Tồn, đặc biệt Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh trong việc hoàn thiện và “thống nhất Việt ngữ”. Đánh giá dưới đây của Đào Duy Anh về nhân vật Đắc Lộ (một tên khác gọi A. de Rhodes - chú thích của người biên soạn) vẫn có ý nghĩa thời sự: “Ông này là người sáng tạo ra chữ quốc ngữ nên đối với cuộc Âu hóa của

¹⁶ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, sđd, tr. 224.

¹⁷ Thích Nhất Hạnh, *Hoa sen trong biển lửa*, Hội Phật tử hải ngoại xuất bản, Paris 1966, tr. 61.

nước ta có công rất lớn; và đối với sự nghiệp đế quốc chủ nghĩa ở nước ta, vì những sách ông ấy viết về ngôn ngữ, địa lí và lịch sử Việt Nam, ông ấy cũng là người đại công thần”¹⁸.

Nghĩa là, Đào Duy Anh có cái nhìn khá toàn diện, cập nhật trong việc đánh giá một vấn đề nhạy cảm: những đóng góp của văn hóa Công giáo với tiến triển của văn hóa dân tộc, thông qua một số nhận định cơ bản mà ngày nay chúng ta vẫn có thể tiếp thu được.

II. Tác phẩm *Tôn giáo*, một đóng góp đặc biệt cho sự ra đời ngành *Tôn giáo học* ở nước ta.

Những đóng góp của Đào Duy Anh về việc nghiên cứu dịch thuật, giới thiệu một số tôn giáo chính ở nước ta cũng như một số hình thức tín ngưỡng dân gian rõ ràng là khá đặc biệt¹⁹.

Tuy vậy theo chúng tôi, tác phẩm *Tôn giáo* xuất hiện năm 1929, là tác phẩm duy nhất của Đào Duy Anh bàn trực tiếp về những vấn đề lí luận liên quan đến tôn giáo học mới có ý nghĩa đặc biệt trong sự đóng góp của ông. Nội dung cuốn *Tôn giáo* gồm hai phần:

Phần thứ nhất, Đào Duy Anh trình bày một số suy tư về những nguyên nhân ra đời của tôn giáo (mà ông gọi là “uyên nguyên tôn giáo”); tôn giáo và vai trò của nó trong lịch sử, đặc biệt là vấn đề tôn giáo với đạo đức.

Phần thứ hai, Đào Duy Anh lựa chọn hai bài tiêu biểu để dịch và xem như phần “phụ lục” của tập sách nhỏ này, một bài của B. Russel là *Vấn đề tôn giáo*; một bài của Thái Nguyên Bồi tên là *Đem mĩ dục thay cho tôn giáo*. Ngoài ra ông còn dành phần *Từ khảo* (một số thuật ngữ chọn lọc liên quan đến tôn giáo học).

¹⁸ Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, sđd, tr. 320.

¹⁹ Gần đây, giới nghiên cứu chú ý đến đóng góp của Đào Duy Anh trong việc sưu tầm, giới thiệu hình thức *giảng bút* trong tín ngưỡng và văn học dân gian. Tham khảo cuốn của Nguyễn Thị Thanh Xuân phiên âm và chú thích *Kinh đạo Nam*, Đào Duy Anh sưu tầm và khảo chúc, Nxb Lao Động, 2007 và bài giới thiệu cuốn sách này của Đặng Thế Đại, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8 năm 2007.

2.1. Những quan điểm, nhận thức của Đào Duy Anh về tôn giáo:

2.1.1. Trước hết tác giả đề cập đến vấn đề thái độ của nhân loại với vấn đề tôn giáo.

Theo ông, thực tại tôn giáo đang là “một vấn đề rất trọng đại” trên thế giới lúc đó và trong nhận thức thực tế loài người đã bị phân chia thành hai xu hướng:

Những người theo “thuyết tán thành tôn giáo”: xu hướng này, theo tác giả lại có hai cấp độ khác nhau. Nhóm thứ nhất “là phái nhận thức tôn giáo tức là đạo đức”²⁰. Nhóm thứ hai “là phái nhận tôn giáo có thể duy trì đạo đức”.

Sự “phân loại” này của Đào Duy Anh đáng chú ý ở chỗ, trong bối cảnh đầu thế kỉ XX, khi mà khuynh hướng duy vật, duy khoa học đang thắng thế, người ta rất ít nói đến “đạo đức tôn giáo”. Sự “phân loại” này của Đào Duy Anh nhẹ nhàng, khách quan nhưng cũng là sự “nhắc nhở” về sự thiếu sót trong nhận thức ấy.

Những người theo “thuyết phản đối tôn giáo”: theo Đào Duy Anh là những người coi trọng tri thức khoa học, đề cao những phát minh khoa học về vật lí, thiên văn học, sinh vật học... Những người này đã dần phủ nhận “mọi giá trị thần linh” vốn là một trong những xuất phát điểm nảy sinh ý thức tôn giáo. Hơn thế nữa, cùng với sự phát triển của nhiều môn khoa học khác, sự phê phán tôn giáo ngày càng mạnh mẽ toàn diện hơn. Tác giả viết: “Sau tự nhiên khoa học thì lịch sử học, từ khi phát đạt gần đây, cũng phản đối tôn giáo lắm. Lịch sử học phản đối tôn giáo lại mạnh hơn tự nhiên khoa học nữa, vì rằng tôn giáo là cốt giải quyết vấn đề sinh hoạt của loài người, mà lịch sử thì biểu thị cái kinh nghiệm về sinh hoạt, cho nên sự phản đối của lịch sử lại càng nguy hiểm hơn. Những tôn giáo cao đẳng đều xem nhân vật sáng giáo như Christ, Bouddha, Mahomet là cực trọng, cho rằng cái nhân cách và kinh nghiệm của họ là cái biểu hiện của chân lí

²⁰ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 1.

tuyệt đối... Huống chi thế giới là tiến bộ không ngừng, muốn cho thế giới ngày nay tiến bộ thì ta phải tôn trọng cái tự do cá tính, không thể lấy cái kinh nghiệm đặc thù nhất thời ấy mà làm qui phạm cho vô số người, khiến ai nấy đều bị xua lùa vào một con đường mà không thể tự do phát triển được”²¹.

Đào Duy Anh không nói rõ mình ủng hộ phái nào. Nhưng rõ ràng qua sự trình bày lập luận của hai xu hướng ấy đã có thể thấy là ông ủng hộ phái “phản đối tôn giáo”, mà đoạn kết của phần này ông đã viết một cách kín đáo: “Tóm lại, nhà tự nhiên khoa học và nhà lịch sử học cho rằng cái kiến giải của tôn giáo là mơ hồ lằng lặc, trong thời đại học thuật xướng minh, khoa học phát triển, vô luận đối với vấn đề gì, đều phải giữ thái độ phê bình nghiên cứu, để cầu cái giải đáp cho thiết thực, chứ không thể giải quyết bằng tôn giáo được”²².

2.1.2. Trình bày về những “uyên nguyên của tôn giáo”, Đào Duy Anh đã có cái nhìn bao quát, đặc biệt ông thuộc số học giả Việt Nam đầu tiên bộc lộ những cảm tình với những quan điểm mác xít về tôn giáo còn rất mới mẻ ở Việt Nam lúc đó.

Trước đây khi nghiên cứu những đóng góp về mặt này của Nguyễn An Ninh, chúng tôi đã có nhận xét: Nhà cách mạng có vị thế “linh hồn” của phong trào yêu nước đầu thế kỉ XX ở miền Nam, nhà báo, nhà hoạt động chính trị xã hội nổi tiếng này đã “kín đáo” giới thiệu quan điểm của Mác về tôn giáo khi ông dịch những đoạn quan trọng trong cuốn sách nổi tiếng *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen*.

Thật thú vị, trường hợp của Đào Duy Anh cũng như vậy. Sau khi nêu một vài quan điểm của những học giả như kiểu Lucretèce với luận điểm: “Tôn giáo sinh ra bởi lòng sợ hãi” (*La religion est née de la peur*), Đào Duy Anh đã dành một đoạn dài để ca ngợi quan điểm

²¹ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sdd, tr. 67. Chúng tôi giữ nguyên cách hành văn của tác giả.

²² Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sdd, tr. 67.

chính loài người đã sinh ra tôn giáo của Các-Mác (theo lời viết của tác giả). Ông viết: “Ông Các-Mác nói rằng: Người ta làm ra tôn giáo chứ không phải tôn giáo làm ra người ta. Thực ra thì tôn giáo là cái ý thức thân mật và cái cảm tình của bản thân người ta, khi người ta chưa đến được cái nhân cách hoàn toàn”²³.

Ngày nay, những câu văn quan trọng này của Mác đã được dịch “hiện đại” hơn, nhưng cái hồn của luận điểm thì vẫn như vậy.

Đào Duy Anh cũng tỏ ra rất thích thú với phương pháp phản ánh luận mác xít, gắn liền với luận điểm nổi tiếng khác của Mác “tôn giáo chẳng qua là sự phản ánh hư ảo...”. Tác giả viết với một giọng văn khúc chiết, bám rất chặt những “mệnh đề gốc” của Mác: “Cái thế giới tôn giáo chẳng qua là cái phản ánh của thế giới thực tại vậy” (Le monde religieux n’est que le reflet du monde réel)²⁴.

Trên cơ sở quan điểm duy vật lịch sử và phản ánh luận mác xít về hiện tượng tôn giáo, Đào Duy Anh cũng là một trong những người đầu tiên đã phân tích sự ra đời của tôn giáo trong lịch sử và đời sống xã hội lúc đó. Tác giả nhấn mạnh “hoàn cảnh xã hội” (tính lịch sử cụ thể theo luận điểm của Mác “Nhà nước ấy, thời đại ấy, dân tộc ấy sinh ra tôn giáo ấy”). Đào Duy Anh rất lưu ý đến trường hợp những dân tộc lạc hậu, những nhóm xã hội “vẫn đang nằm sâu trong hoàn cảnh tự nhiên” là những khu vực dễ nảy sinh tôn giáo, thậm chí sự mê tín tôn giáo...

2.1.3. Vai trò của tôn giáo trong lịch sử là một vấn đề quan trọng khác trong tác phẩm *Tôn giáo* của Vệ Thạch.

Trước hết tiếp thu ý kiến của Ăng-ghen về sự tiến triển của các hình thức tôn giáo trong lịch sử, Đào Duy Anh đã phân biệt sự chuyển biến từ *tôn giáo đa thần* (tương ứng giai đoạn chế độ mẫu quyền) chuyển sang *quan niệm độc thần* (khi loài người chuyển sang chế độ phụ quyền, tù trưởng, quân chủ chuyên chế).

²³ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 8.

²⁴ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 11.

Hơn thế nữa Đào Duy Anh rất quan tâm đến sự tiến triển của đời sống tôn giáo thời cận đại trong các xã hội Âu Mỹ khi mà khuynh hướng tư tưởng về tự do cá nhân, chủ nghĩa duy lí... phát triển trong các cuộc cách mạng tư sản. Về sự xuất hiện đạo Tin Lành ở phương Tây lúc đó (Đào Duy Anh dịch chữ “Protestantisme” là “Tân giáo”, “tôn giáo cách mạng”), được ông coi “là cái bước đầu trên con đường giải phóng của tư tưởng trong tôn giáo”, khắc phục được một số hạn chế của Công giáo La Mã mà ông gọi là “Cựu giáo”.

Đào Duy Anh còn trình bày rất rõ vai trò của các nhà khai sáng Pháp và Tây Âu trong tiến trình của “phê bình tôn giáo”. Ông viết: “Những nhà triết học duy vật luận hồi ấy như Diderot, Holback, những nhà triết học chính trị như Voltaire, Montesquieu, đều là những nhà phê bình tôn giáo rất kịch liệt, cũng là những nhà tiên khu cho cuộc Đại cách mạng Pháp. Cuộc tôn giáo cách mạng và cuộc Đại cách mạng Pháp là hai cái giai đoạn đầu trong sự giải phóng tinh thần của loài người”²⁵.

Đặc biệt Đào Duy Anh tỏ rõ sự khách quan tỉnh táo khi nhận xét rằng: Thế giới loài người kể từ *thế kỉ Khai sáng* đã có những bước tiến dài về kinh tế, xã hội, nhận thức luận và ngày càng có nhận thức đúng đắn hơn bản chất vấn đề tôn giáo. Nhưng ông không có cái lạc quan quá mức, càng không có sự nôn nóng muốn “khắc phục tôn giáo” như không ít các nhà tư tưởng, chính trị xã hội đương thời. Thật độc đáo khi chính ông cảnh báo rằng, tuy chưa mạnh lắm, nhưng trên thế giới: “cuối thế kỉ XIX trở lại đây, ta lại thấy cảm tình tôn giáo phục hưng, mà nhiều nhà tư tưởng như Victor Cousin, Auguste Comté, Spencer, Kant lại toan chủ trương khôi phục thế lực của tôn giáo để giao cho tôn giáo cái trách nhiệm chi phối xã hội”²⁶.

Ngày nay khi chúng ta đã bước vào thế kỉ XXI càng thấy sự “cảnh báo” của Đào Duy Anh là hết sức thực tiễn khi chúng ta đã quen với

²⁵ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sdd, tr. 12.

²⁶ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sdd, tr. 12 đến 14.

nhận định “thế kỉ XXI là thế kỉ của tâm linh hoặc sẽ chẳng là gì cả”; A. Malreaux.

Nhưng Đào Duy Anh trong logic của mình cũng không lẫn trốn một câu hỏi quan trọng khác “người ta khi nào mới thoát li hẳn được cái mê tín tôn giáo?”. Rất dễ hiểu là, cũng như nhiều trí thức có cảm tình với chủ nghĩa Mác, Đào Duy Anh cũng chỉ có thể nhắc lại cái logic “lí tưởng” của Mác khi con người muốn khắc phục tôn giáo: “Người ta mà được giải phóng về kinh tế, không phải cạnh tranh mà mưu cá nhân sinh tồn, thế thì có thể thoát khỏi cái tình trạng sinh hoạt đầy đủ của “loài người”, nhân loại sẽ được hoàn toàn tự do, đối với tự nhiên nhân loại sẽ hoàn toàn chiến thắng, vậy thì cái quan niệm tôn giáo cũng sẽ theo đó mà tiêu diệt”²⁷.

2.1.4. Tôn giáo có nhiều mối quan hệ cơ bản với đời sống chính trị xã hội và văn hóa. Nhưng trong tác phẩm này, Đào Duy Anh chỉ lựa chọn phạm trù “tôn giáo với đạo đức”. Vì sao vậy? Theo thiên ý của chúng tôi có lẽ tác giả cuốn sách tôn giáo biết rất rõ rằng “tôn giáo với đạo đức” trong đời sống thực tiễn ở nước ta lúc đó vẫn là câu chuyện được bàn định nhiều nhất. Hơn nữa, phạm trù đạo đức là một điểm nhấn của mối quan hệ “tôn giáo và văn hóa” cũng rất phổ biến trong nhận thức xã hội và thực hành tôn giáo.

Trước hết, tác giả trở lại phê phán phái “tán thành tôn giáo, thường cho rằng tôn giáo tức là đạo đức hoặc tôn giáo có thể duy trì được đạo đức”. Đồng thời, ông cũng đưa ra quan niệm riêng của mình: “Tôn giáo là đứng về cái quan hệ của người ta đối với quí thần, đạo đức là đứng về cái quan hệ của loài người đối với nhau trong xã hội”. Rõ ràng Đào Duy Anh, một mặt vẫn theo lối hiểu phương Tây quen thuộc về định nghĩa tôn giáo “religion”, một khái niệm phương Tây đã bắt đầu quen ở Việt Nam lúc đó; mặt khác và quan trọng hơn, Đào Duy Anh muốn phân tích “đạo đức tôn giáo” nói riêng với “đạo đức xã hội” nói chung.

²⁷ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 12 đến 14.

Điều quan trọng là ở chỗ, ở thời điểm đó cũng như nhiều trí thức bị chi phối bởi “chủ nghĩa duy vật cơ giới”, Đào Duy Anh cho rằng, tôn giáo và đạo đức là những giá trị thực tại chống đối nhau, không thể dung hòa.

Tác giả đưa ra một ví dụ, “Phật giáo thì giảng cái đạo đức cấm dục và bổ thí”, “Khổng giáo thì giảng đạo đức nam tôn nữ ti, cùng đạo đức tam cương ngũ thường”, hay “Giáo Cơ Đốc thì giảng đạo đức độc thân, đạo đức khổ hạnh cùng đạo đức phục tùng tiêu cực”... để đi đến kết luận rằng những thứ đạo đức tôn giáo ấy không có cơ sở xã hội vững vàng.

Ngày nay, chúng ta đã vượt qua những nhận định có phần phiến diện như thế. Nhưng chúng ta cũng không quên rằng trong thời kì Chiến tranh lạnh, thế kỉ XX như là “thế kỉ của những thái cực”, về mặt khách quan chưa thật thuận lợi để con người có thể bình tĩnh nhìn nhận những giá trị tích cực của đạo đức tôn giáo.

Một khía cạnh gây nhiều tranh cãi đương thời là vấn đề khoa học và tôn giáo, ít nhất cũng trong mối liên hệ với vấn đề tôn giáo và đạo đức.

Đào Duy Anh cũng có cái nhìn “tiến bộ và khá phổ biến” trong giới trí thức lúc đó là “khoa học tự nhiên phát triển chừng nào thì quan niệm tôn giáo giảm sắc đi chừng ấy” (ông đã viện dẫn từ Kopernic, Galilée, Newton, Darwin để chứng minh thêm điều ấy) và luận đề có tính hệ luận là “nhờ khoa học mà con người có thể tự chủ, thống trị được thiên nhiên”, theo đó “cái tôn giáo khi ấy không phải đánh mà cũng phải tiêu diệt”²⁸.

Có lẽ chúng ta không phải bình luận thêm gì ở chỗ này.

2.1.5. Tác giả cũng đã dành hai trang cho những *Kết luận* của mình:

²⁸ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 21.

Kết luận đầu tiên của Vệ Thạch là: tôn giáo là một phạm trù lịch sử, con người “ché tạo” ra tôn giáo trước hết để có một “hương vị tinh thần” như một loại văn hóa riêng, giống như các phương diện xã hội khác, như khoa học, nghệ thuật...

Kết luận này của Đào Duy Anh nói chung là có giá trị bởi vì ông trên thực tế đã coi tôn giáo là một hệ giá trị tinh thần, nhận thức và một thực tại xã hội, điều mà ở thập kỉ 1920-1930 chưa phải đã dễ dàng thừa nhận.

Kết luận tiếp theo, có thể nói là một vấn đề độc đáo mà tác giả nêu ra là “không phải là tôn giáo chính đáng hay không chính đáng, cái vấn đề ta nên xét bây giờ là tôn giáo có còn thích hợp với cái trình độ tiến hóa của nhân loại ngày nay hay không?

Lôgic của tác giả là: xã hội đương thời con người vẫn chưa được hoàn toàn giải phóng. Nhưng cái quan niệm “tôn giáo” truyền thống “đối với xã hội ngày nay như cái áo của thằng bé mang khi còn nhỏ, đến khi nó đã lớn thì mặc không vừa”. Hơn thế nữa, mặc dù tôn giáo có chức năng “an ủi nhất thời”, cần thiết với nhân loại nhưng đã đến lúc con người cần đến khoa học để phát triển, để giải phóng loài người “thì tôn giáo không còn có thể kí thác vào nơi nào nữa vậy”²⁹.

Ngay cả kết luận thứ hai này cũng như dòng chữ cuối cùng của tác phẩm đến nay có nhiều khía cạnh đã bị vượt bỏ khi chúng ta thấy rõ rằng “tôn giáo vẫn là một nhu cầu của một bộ phận nhân dân và còn tồn tại lâu dài” (Nghị quyết 24, tháng 10-1990).

Vấn đề là ở chỗ chúng ta coi trọng những suy nghĩ nhiều mặt và không ít những “lấp lánh sáng tạo” của tác giả, thậm chí trong tác phẩm này đã có những ý kiến có tính dự báo cho vấn đề tôn giáo hôm nay.

Và đây nữa, cũng có thêm một lí do để chúng ta khẳng định tác phẩm *Tôn giáo* của Đào Duy Anh là một trong những viên gạch hiếm hoi đầu tiên tạo dựng ngành tôn giáo học của nước ta.

²⁹ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 22.

2.2. Chúng ta đã có thể khép lại cuốn sách. Tuy vậy để hiểu rõ thêm tác phẩm này chúng tôi cũng muốn giới thiệu thêm phần “phụ lục” của tác phẩm.

2.2.1. Về bài *Vấn đề tôn giáo* của B. Russel.

Mặc dù không nêu gốc bài viết, nhưng những người nghiên cứu tôn giáo đều biết bản gốc của bài viết quan trọng này của B. Russel. Phải chăng “thâm ý” của Vệ Thạch là muốn mượn lời của một học giả uy tín như B. Russel để lí giải thêm một số vấn đề lí luận về tôn giáo. Với gần 20 trang dịch, bài viết này của Russel đã đề cập đến nhiều vấn đề rất “thời sự” lúc đó ở nước ta liên quan đến tôn giáo.

Thứ nhất, bài viết của B. Russel đã đề cập đến “vấn đề định nghĩa tôn giáo”, một vấn đề rất mới mẻ ở Việt Nam lúc đó. Đồng thời, tác giả lại gắn vấn đề định nghĩa tôn giáo với một số khái niệm hiện đại về xã hội học tôn giáo lúc đó như: phân biệt hai loại tôn giáo, *tôn giáo thể chế* (regilion institutionnelle) và *tôn giáo cá thể* (religion individuelle).

Thứ hai, nhiều khái niệm quan trọng khác về xã hội học tôn giáo của bài viết như khái niệm “tôn giáo thế giới” (Kitô giáo, Phật giáo, Hồi giáo), bên cạnh các tôn giáo khu vực, tôn giáo dân tộc (Đào Duy Anh dịch là “tôn giáo chủng tộc”); đặc biệt là sự phân biệt giữa tôn giáo phương Tây và tôn giáo phương Đông... là những vấn đề cũng rất mới mẻ đối với khoa học xã hội ở nước ta lúc đó.

Những ý kiến của B. Russel về tôn giáo phương Tây, đặc biệt là Do Thái giáo, Kitô giáo và Hồi giáo có ý nghĩa rất cơ bản đối với người phương Đông khi làm quen với hệ thống tôn giáo độc thần phương Tây, đặc biệt qua những đặc điểm, những mối liên hệ mật thiết về thần học giữa các tôn giáo đó.

Bên cạnh đó, những cảm tình của B. Russel đối với tôn giáo phương Đông “cách xa châu Âu, không phải chịu cái ảnh hưởng tôn giáo chiến tranh của châu Âu”, như sự gợi ý và kích thích giới nghiên

cứu tôn giáo lúc đó, nếu không muốn nói nó còn kích thích sự tự hào về truyền thống văn hóa tôn giáo của thế giới phương Đông.

Thứ ba, B. Russel trong bài viết này cũng đặc biệt chú ý đến vấn đề *tôn giáo và đạo đức* và *tôn giáo với khoa học*, cũng là những vấn đề mà Vệ Thạch lưu tâm trong tác phẩm của mình.

Tuy nhiên, cách trình bày những vấn đề này của B. Russel rất cơ bản. Đặc biệt, B. Russel còn có sự vận dụng những phạm trù xã hội học tôn giáo (hai loại tôn giáo nói trên) khi phân tích mối quan hệ này. Chẳng hạn Russel không chỉ thấy sự “xung đột” khoa học và tôn giáo mà còn thấy sự “giao hòa” giữa hai hình thái ý thức trái ngược này (khoa học với tôn giáo có thể tiếp cận với nhau), có sự phân biệt sâu sắc giữa đức tin, tín ngưỡng của tôn giáo với “thái độ tín ngưỡng của khoa học”³⁰.

Là nhà triết học nổi tiếng, trong bài viết này B. Russel quả thực đã có những nhận định, dự báo vượt thời đại khi ông viết trong kết luận: “Theo tôn giáo Cơ Đốc thì tình yêu ấy chỉ ở trong tôn giáo Cơ Đốc mà thôi; nhưng cái lòng yêu người đồng loại, thực là cái đức tốt của người ta ai cũng sẵn có, chứ không phải riêng gì của người theo Cơ Đốc, như Phật giáo cũng là chủ sự yêu người, vì thế chỉ nên bảo rằng cái hành vi của những kẻ yêu đồng loại là cao thượng, chứ hà tất xem đó là cái đặc sắc của tôn giáo mà bảo rằng giáo đồ của tôn giáo nọ, hay giáo đồ của tôn giáo kia...”³¹.

2.2.2. Bài Đem mỹ dục thay cho tôn giáo của Thái Nguyên Bồi được Vệ Thạch chọn dịch, có lẽ bởi đây là tiêu biểu cho những suy tư của người phương Đông về đạo đức và mỹ học trong tôn giáo.

Thái Nguyên Bồi có ý thức ngay rằng bàn về tôn giáo với các xã hội Âu Mỹ đã là chuyện “xưa cũ”. Thậm chí khoa học tôn giáo của họ cũng đã phát triển rất mạnh, khá lâu đời trong việc tạo dựng những chuyên ngành nghiên cứu riêng biệt, thậm chí nghiên cứu sâu sắc

³⁰ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 32-33.

³¹ Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sđd, tr. 36.

từng loại hình tôn giáo. Thái Nguyên Bồi cũng thấy rõ đối với người phương Đông, người Trung Hoa “không có cái tập quán như thế”, kể cả sự cảm nhận về đời sống tâm linh tôn giáo.

Chính vì thế khi đề cập đến vấn đề đạo đức, mỹ học đối với tôn giáo phương Đông, Thái Nguyên Bồi có nhận xét khá độc đáo: “Trong môn mỹ học đại để chia ra thứ đẹp đô lê và thứ đẹp sung hoành (người Nhật Bản dịch là *ưu mỹ* và *tráng mỹ*) mà cái đẹp bi kịch phụ thuộc với cái đẹp sung hoành, cái đẹp hoạt kê phụ thuộc với cái đẹp đô lê đều đủ phá tan cái ý kiến chia mình với người, bỏ được cái điều so sánh lợi hại đặc thât, thời những điều cốt để đào dưỡng tính linh khiến cho ngày càng tiến lên đến bậc cao thượng, lại cần gì phải khoe cái phúc đức, mà phải công kích những tôn giáo phía khác để kích thích lòng người, khiến cho dần dần mất cả cái mỹ cảm thuần túy kia đi”³².

Chúng tôi muốn khẳng định thêm rằng cuốn *Tôn giáo* xuất hiện trong bối cảnh nước ta đang có những biến động chính trị xã hội tôn giáo rất lớn, kể cả trong lĩnh vực lí luận học thuật, vì thế học giả Đào Duy Anh đã khéo léo dùng lối “lấy ngoài nói trong” vậy.

2.3. Cuối cùng chúng tôi cũng muốn nêu vài nhận xét về mục *Từ khảo* của cuốn sách này.

Là học giả, người sáng lập nhiều bộ môn của khoa học xã hội và nhân văn nước ta, Đào Duy Anh còn là một chuyên gia của ngành *Từ điển học*. Trong tác phẩm này, mục từ khảo của ông thật đáng quý.

Khoảng trên dưới 50 mục từ có tính thuật ngữ chọn lọc về tôn giáo của tác phẩm này, nó không những giúp người đọc hiểu thêm tác phẩm mà còn cung cấp những kiến thức sâu rộng hơn về triết học và tôn giáo học. Ở đây có những từ rất đáng lưu ý về tôn giáo học như *độc thần*, *huyền siêu*, *nguyên thủy truy lục* (nay gọi là *tội tổ tông*), *uyên nguyên*, *tiểu nhĩ*... với những giải thích ngắn gọn, bổ ích và cần

³² Vệ Thạch, *Tôn giáo*, sdd, tr. 46. Bản dịch của Đào Duy Anh sử dụng một số từ mà ngày nay không còn được dùng, tuy vậy chúng tôi vẫn dẫn nguyên bản để tham khảo.

thiết khi mà ở nước ta cho đến thời điểm đó chưa hề xuất hiện bất cứ một cuốn từ điển tôn giáo, từ điển thuật ngữ tôn giáo hay xã hội học nào...

*

* *

Cuốn sách *Tôn giáo* của Đào Duy Anh thực sự là một cuốn nghiên cứu chuyên khảo về tôn giáo, xuất hiện tương đối sớm ở nước ta. Điều đặc biệt là, cùng với những học giả như Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Nguyễn Tử Thức..., Đào Duy Anh đã góp một tác phẩm quan trọng trong việc hình thành xu hướng nghiên cứu tôn giáo học theo khuynh hướng mác xít ở nước ta từ cuối thập kỉ 1920.

Những cống hiến của Đào Duy Anh trong nghiên cứu tôn giáo ở nước ta khá phong phú với nhiều tác phẩm, dịch thuật bao gồm nhiều thể loại khác nhau. Nhưng dù sao, cuốn *Tôn giáo* vẫn là tác phẩm tiêu biểu và có giá trị nhất, đặc biệt góp phần tạo nền móng cho sự ra đời ngành Tôn giáo học ở nước ta

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH MỘT MẪU MỤC VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Vũ Minh Giang¹

Giáo sư Đào Duy Anh là một nhà sử học bậc thầy, chẳng những đã để lại cho nền sử học nước nhà một di sản đồ sộ và có giá trị về nhiều mặt mà còn để lại cho giới khoa học những mẫu mực về phương pháp nghiên cứu khoa học. Hầu như mỗi công trình của giáo sư đều in đậm dấu ấn của một học giả uyên bác, phong cách của một nhà khoa học chân chính. Để hiểu đầy đủ và sâu sắc giá trị những công trình của giáo sư Đào Duy Anh và từ đó đúc kết về phong cách nghiên cứu cũng như đóng góp của giáo sư trên phương diện phương pháp luận cũng như phương pháp nghiên cứu, nhĩa là hiểu toàn diện di sản khoa học Đào Duy Anh đòi hỏi phải có nhiều thời gian và công sức.

Bài viết này là thử nghiệm nhằm trình bày một số suy nghĩ bước đầu rút ra từ những trải nghiệm bản thân trong quá trình học tập được về phương pháp nghiên cứu của Giáo sư. Điều đáng nói là mặc dù những trước tác của giáo sư đã ra đời cách đây hơn nửa thế kỷ và có nhiều nhận thức khoa học cụ thể nay đã thay đổi nhưng các phương pháp mà giáo sư đã sử dụng để nghiên cứu và biên soạn nên những công trình vẫn là những mẫu mực để các nhà nghiên cứu hậu thế đó noi theo.

Có thể nói những nguyên tắc rất căn bản của một công trình nghiên cứu sử học đã được giáo sư khẳng định rất sớm, ngay trong

¹ GS.TSKH. Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội

Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

phần Tự ngôn cuốn sách *Cổ sử Việt Nam*, một cuốn sách được coi là “gối đầu giường” của những ai bắt tay vào nghiên cứu lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại, ở đó giáo sư đã nêu: “*phải gắng sức xử lý thích đáng tất cả các tài liệu vụn vặt mà sử học cũ còn để lại, lấy ánh sáng của phương pháp lịch sử mới, phương pháp lịch sử duy vật và đứng trên lập trường của nhân dân để thuyết minh, dựng khôi phục cái thực tế sinh hoạt và đấu tranh của nhân dân ở thời viễn cổ, tìm ra nguồn gốc chân xác của dân tộc và văn hoá Việt Nam*”².

Nói đây là một trong những nguyên tắc cơ bản của nghiên cứu lịch sử vì lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra trong quá khứ. Đó là thực thể khách quan, độc lập với ý thức con người, là đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử (sử học). Để nhận thức được lịch sử, các nhà nghiên cứu trước hết phải tái hiện lại một cách chân xác các sự kiện rồi mới đánh giá ý nghĩa của nó và cuối cùng rút ra các quy luật của lịch sử. Mỗi sự kiện đều bao gồm ba yếu tố không thể thiếu là không gian (sự kiện diễn ra ở đâu), thời gian (sự kiện diễn ra khi nào) và diễn biến, trong đó nhân vật là linh hồn của sự kiện. Điều quan trọng mà bất cứ ai (kể cả những người yêu thích lịch sử đến các nhà sử học chuyên nghiệp) khi tham gia vào quá trình nghiên cứu lịch sử để phải ý thức được rằng những sự kiện được tái hiện không bao giờ trùng khít hoàn toàn với lịch sử. Đó chỉ là nhận thức lịch sử. Chính vì vậy mà để đi tìm chân lý khách quan của các sự kiện lịch sử luôn luôn là một quá trình không bao giờ có điểm dừng. Mọi nhận thức khoa học đạt được đều chỉ là tương đối, là tiệm cận chân lý (Asymptotic truth) mà thôi. Chính vì vậy mà sự khác biệt ý kiến về một sự kiện hay một nhân vật lịch sử nào đó là hiện tượng bình thường, hợp với quy luật nhận thức. Tuy nhiên, điều quan trọng là thái độ và phương pháp xử lý hiện tượng đó phải đảm bảo các chuẩn mực của khoa học lịch sử. Trước tiên đó là việc tái hiện lại các sự kiện lịch sử một cách khách quan, khoa học. Đối với nhân vật Công chúa Phương Dung để có được nhận thức đầy đủ hơn cũng cần được xem xét từ góc độ khoa học lịch sử.

² Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*, NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1956, tr.6

Căn cứ quan trọng giúp các nhà nghiên cứu phục dựng (restoration) sự kiện lịch sử là tư liệu. Thông thường sự kiện lịch sử qua đi đều để lại dấu vết dưới rất nhiều dạng thức. Phổ biến nhất và hay được người đời sau đồng nhất với sự thật lịch sử là ghi chép của người đương thời (hoặc thuật lại sau đó không lâu) trong các bộ sử biên niên. Nhưng ngay cả những ghi chép trong biên niên sử cũng cần được đối chiếu, xác minh qua các nguồn tư liệu khác và lượng định mức độ tin cậy. Thao tác này nhà nghiên cứu gọi là phê phán sử liệu. Thông tin chỉ đáng tin cậy khi được kiểm chứng và không chứa đựng những mâu thuẫn hoặc những chi tiết phi lý. Đối với lịch sử Việt Nam thời kỳ cổ – trung đại, loại tài liệu này không có nhiều. Trước hết là vì sau khi lập quốc chưa lâu, người Việt chưa tạo ra được một hệ thống chữ viết hoàn chỉnh thì bị mất chủ quyền. Cùng với chính sách đồng hóa ráo riết, các chính quyền đô hộ phương Bắc luôn tìm cách xóa đi ký ức lịch sử của người dân về một thời dựng nước của các vua Hùng, về các cuộc nổi dậy chống ách cai trị của ngoại bang. Những sự kiện lớn của thời kỳ này chỉ được ghi chép sơ lược, tản mạn và nhiều khi sai lệch trong các thư tịch cổ Trung Hoa. Vì vậy việc tái hiện lại lịch sử thời kỳ này là vô cùng khó khăn.

Ngoài các tài liệu thành văn, di tồn các sự kiện lịch sử còn hiện diện trong các di tích, hiện vật, những dấu vết vật chất còn lại. Chẳng hạn như các loại vũ khí, vật dụng quân sự... cho chúng ta hình dung khá chân xác về các sự kiện liên quan tới chiến tranh hay những vật dụng hàng ngày như: bát, chén, dụng cụ lao động... giúp người đời sau hiểu được sinh hoạt của cư dân một thời kỳ lịch sử trước đó. Về loại tư liệu này hiện vật khảo cổ giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Với sự phát triển của khảo cổ học và tiến bộ của khoa học kỹ thuật nói chung, ngày càng có thêm nhiều phương pháp tiên tiến cho việc giám định các hiện vật. Chẳng hạn chỉ với một mẫu gỗ ta có thể dùng phương pháp phân tích đồng vị phóng xạ carbon C14 để xác định được niên đại tuyệt đối của hiện vật, hay sử dụng kính hiển vi điện tử có thể

phân tích bào tử phấn hoa (được bảo tồn trong lòng đất dưới dạng phân tử) để biết người xưa đã trồng loại cây gì... Các nhà khoa học đã phục dựng lại thời Hùng Vương chủ yếu dựa vào các tài liệu khảo cổ học.

Cùng với những tư liệu tồn tại dưới dạng vật thể như văn bản (các bộ sử cổ) hay các chứng cứ vật chất còn sót lại, lịch sử, nhất là những sự kiện lớn, thường in sâu vào ký ức của những người chứng kiến (chứng nhân lịch sử) rồi được truyền lại đời sau bằng con đường truyền khẩu, rồi được cố định dưới hình thức truyền thuyết dân gian, huyền thoại, giai thoại, truyện cổ tích... Rất nhiều sự kiện lịch sử Việt Nam, nhất là về những thời kỳ hiếm hoi hoặc không có tư liệu thành văn, các tư liệu dạng này đóng vai trò quan trọng. Khi nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng các nhà sử học đã phải dựa rất nhiều vào các truyền thuyết, thần phả, thần tích và ký ức dân gian gắn với các nơi thờ phụng.

Tuy nhiên do tính chính xác không cao, những tư liệu truyền miệng chủ yếu được sử dụng như những gợi ý và nhất thiết cần phải đối chiếu xác minh và chỉ ra những chi tiết phi lý, phi lịch sử. Truyền thuyết thường có cốt lõi lịch sử, nhưng là sáng tác dân gian nên cùng với thời gian và ở các địa phương khác nhau thường được thêm thắt, bớt xén hoặc thậm chí còn tạo ra những câu chuyện ly kỳ để làm tăng thêm sự huyền bí và linh thiêng của câu chuyện. Đó là lý do vì sao loại tư liệu này có nhiều dị bản. Đặc biệt những câu chuyện này còn được chuyển vào các loại văn bản phục vụ nhu cầu thờ cúng như sắc phong, thần phả, thần tích... liên quan đến nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng. Mặc dù nhiều thần tích ghi rõ niên đại, tên họ người soạn, nhưng việc xử lý các văn này như một tư liệu lịch sử cũng cần hết sức thận trọng. Đối với các nhà sử học việc sử dụng thông tin trong các tư liệu dạng này không thể đồng nhất với các sự kiện được chép trong biên niên sử.

Có thể nói nguyên tắc này được quán triệt trong mọi tác phẩm của giáo sư Đào Duy Anh. Nó tương chừng như đơn giản, nhưng trên thực tế cho đến tận hôm nay không phải tất cả những ai nghiên cứu lịch sử

đều đã nhận thức đầy đủ. Lịch sử là tất cả những gì đã diễn ra. Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải phát hiện những quy luật vận động và phát triển của các cộng đồng người trong quá khứ góp phần xây dựng căn cứ khoa học cho việc lý giải hiện tại và hoạch định tương lai. Muốn vậy trước hết phải tái hiện lại lịch sử một cách khách quan sao cho gần nhất với những gì đã diễn ra. Điều quan trọng là Giáo sư Đào Duy Anh đã nhấn mạnh tầm quan trọng của “cái thực tế sinh hoạt và đấu tranh của nhân dân”. Đã có một thời gian dài sử học Việt Nam ít chú ý đến đời sống kinh tế - xã hội khiến cho nhận thức lịch sử dân tộc bị thiên về các sự kiện chính trị và quân sự. Di ảnh của quá khứ chỉ còn lại từng mảng màu trong các tư liệu không phải lúc nào cũng chính xác nên việc thu thập tất cả những tư liệu có thể có được, dù là “vụn vặt” để rồi “xử lý thích đáng” là một nguyên tắc mà giới sử học luôn phải coi là nền tảng cho mỗi công trình nghiên cứu. Vậy mà việc chọn tư liệu cho phù hợp với ý kiến chủ quan của mình hoặc để minh họa cho một luận điểm nào đó vẫn còn là hiện tượng khá phổ biến trong hoạt động sử học ở nước ta. Thậm chí có những ấn phẩm mới xuất bản gần đây chẳng những đã không tuân thủ nguyên tắc này mà còn cắt xén, gán ghép tư liệu một cách tùy tiện để phục vụ cho một mục đích cá nhân nào đó. Trong bối cảnh như vậy thì luận điểm có tính nguyên tắc của Giáo sư Đào Duy Anh nêu trên vẫn còn nguyên giá trị thời sự.

Một trong những nét nổi bật trong phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh là sự vận dụng nhuần nhuyễn kiến thức và thành tựu nghiên cứu của nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau khi phân tích mỗi vấn đề khoa học. Đó chính là phương pháp tiếp cận mà nay ta gọi là phương pháp liên ngành (Interdisciplinary Approach) một phương pháp nghiên cứu được đánh giá là tiên tiến và đang trở thành xu thế phổ biến. Bên cạnh việc khai thác có thể nói là triệt để mọi nguồn tài liệu thư tịch mà với vốn kiến thức uyên bác của một học giả khó ai có thể vượt qua được, giáo sư Đào Duy Anh đã sử dụng các tư

liệu khảo cổ học, dân tộc học, văn hoá học, ngôn ngữ học, văn bản học, thậm chí cả kiến thức về sinh học... một cách nhuần nhuyễn để cố gắng tái tạo lại diện mạo của lịch sử dân tộc. Có thể lấy phần viết trong chương III, mục Lai lịch người Việt trong sách *Cổ sử Việt Nam* làm một minh chứng. Chỉ xoay quanh tộc danh “Lạc Việt”, tác giả đã dẫn nhiều sách cổ kim có liên quan (sử liệu), vận dụng kiến thức cơ bản về tục thờ vật tổ //Totem (dân tộc học), khảo cứu tự dạng của các chữ lạc thường gặp 雒,駱 (cổ văn tự học) để đưa ra giả thuyết Chim Lạc là vật tổ của người Lạc Việt. Tác giả còn đưa xuống chú thích truyền thuyết của người Mường ở Hoà Bình và Thanh Hoá nói về đôi chim thuỷ tổ đã sinh ra trăm trứng sau này nở thành những cư dân ở cả vùng núi và đồng bằng để khẳng định thêm giả thuyết của mình.

Ở một phần khác nói về sinh hoạt vật chất, sau khi đã dẫn sách *Hoài Nam tử* để người đọc hình dung ra lối ăn mặc của người Bách Việt, tác giả đã so sánh hình người trên các đồ đồng cổ đào được ở Đông Sơn với trang phục của người Mường³. Những giả thuyết cụ thể có thể thay đổi nhờ những thành tựu nghiên cứu mới, nhưng phương pháp tiếp cận như giáo sư Đào Duy Anh đã làm thì có thể coi là “kinh điển”. Sau này, vào những năm 60 của thế kỷ XX, thời đại Hùng vương đã được triển khai nghiên cứu trong một chương trình rộng lớn với sự tham gia của học giả thuộc nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, nhưng về phương pháp, theo tôi căn bản vẫn dựa vào cách tiếp cận mà giáo sư Đào Duy Anh đã áp dụng trong việc nghiên cứu tiền sử và sơ sử Việt Nam.

Một thế mạnh rất căn bản của giáo sư Đào Duy Anh là học vấn uyên bác. Ông đã vận dụng triệt để lợi thế này trong nghiên cứu và thể hiện rất rõ trong các công trình nghiên cứu của mình. Người đọc luôn nhận thấy tác giả thường đẩy việc khảo cứu tới tận cùng mỗi khi cần luận giải một điều gì, nhất là các danh xưng liên quan đến phạm vi địa lý, cương vực hành chính. Điển hình là tác phẩm *Đất nước Việt Nam*

³ Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*, NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1956, tr.87

qua các đời hoặc các bộ sách viết về lịch sử Việt Nam... Ở đó nguồn gốc tộc người, di tích vật chất hoặc các phong tục tập quán của người xưa đều được khảo cứu rất kỹ lưỡng. Có thể dẫn ra đây phương pháp khảo cứu trong như mục Việt Thường của sách cổ sử Việt Nam. Chỉ trong chưa đầy 3 trang sách, tác giả đã tóm lược được những thông tin căn bản về danh xưng này trong hàng chục thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam (Thượng thư đại truyện, Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Cựu Đường thư, Văn hiến thông khảo, Luận hành, Kinh thư, Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục...) đồng thời dẫn giải đầy đủ ý kiến của các học giả đã từng đề cập đến vấn đề này như Legge, Pelliot, Chavannes... Trên cơ sở khảo chữ “thường” được viết theo nhiều cách khác nhau (常,裳,嘗) tác giả đã đưa ra đoán định rằng có thể đây chỉ là một chữ phiên âm tên địa phương, và vì vậy có thể chấp nhận được giả thuyết của Chavannes cho rằng đó có thể là đất Việt Chương (越章) của nước Sở 4. Từ đó đến nay chưa thấy có công trình nào khảo cứu về danh xưng Việt thường kỹ càng hơn thế. Phê phán văn bản và ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước một cách khách quan khoa học là phương pháp nhất quán của giáo sư Đào Duy Anh. Cách làm của tác giả thường là tóm lược trung thực nội dung sử liệu hoặc ý kiến của các nhà khoa học khác rồi phân tích những điểm hợp lý, chỉ ra những điểm không hợp lý, từ đó mới đi tới những luận giải quan điểm tán đồng hay phản bác của mình. Phương pháp này được áp dụng cho nhiều tác phẩm, mà ở đây chỉ xin dẫn ra một thí dụ. Khi trình bày về vấn đề Tượng quận và cuộc xâm lược của Triệu Đà, tác giả có hẳn một phần dẫn luận sau đó tóm tắt các thuyết khác nhau để loại bỏ những ý kiến trùng lặp hoặc suy đoán thiếu cơ sở để rồi lần lượt đi sâu phân tích có phê phán các luận thuyết của Maspero, Arousseau và Trần Tu Hoà. Trên cơ sở đó tác giả mới đi đến những lập luận ủng hộ quan điểm của Maspero, cho rằng Tượng quận là một vùng đất phía tây tỉnh Quảng Tây Trung Quốc chứ không

⁴ Đào Duy Anh, Việt Nam văn hoá sử cương, Sài Gòn, 1958, tr.31

phải là Tượng Lâm như Trần Tu Hoà chủ trương hay Bắc bộ Việt Nam như ý kiến của Arousseau 5. Ngay cả những bộ sử mà phần đông những người sử dụng đều dẫn theo mà ít khi nghi ngờ như Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục... tác giả cũng không ngần ngại phê phán những điều vô lý.

Phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh còn được thể hiện trong logic trình bày kết quả nghiên cứu. Ông luôn bắt đầu từ việc giới thiệu các nguồn tư liệu sau đó phân tích sự sai khác giữa các tư liệu và đưa ra những nghi vấn về những thông tin được nêu trong tư liệu rồi mới trình bày ý kiến của mình. Cách trình bày như vậy phản ánh một tư duy khách quan, không áp đặt, mà trái lại còn mở đường cho những người đi sau tiếp tục nghiên cứu. Quả thực rất nhiều ý kiến gợi mở của giáo sư trong các công trình của mình thực sự là những phương hướng nghiên cứu lớn. Chẳng hạn, về vấn đề nguồn gốc người Việt và văn hoá Việt, ông là người sớm đưa ra quan điểm phải nghiên cứu rộng trong mối liên hệ với các cộng đồng cư dân phi Hán tộc ở phía nam sông Dương Tử. Từ lâu các học giả nước ngoài đánh giá rất cao luận điểm này của ông. Tiếc rằng cho đến nay chúng ta vẫn chưa tiến được bao xa so với nhận thức của giáo sư đã trình bày cách đây hơn nửa thế kỷ. Việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam hiện nay hầu như vẫn bị giới hạn trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hiện nay. Đối với việc nghiên cứu, tìm hiểu địa danh, nhân danh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong nhiều phần của công trình Giáo sư đã gợi ra một hướng suy nghĩ, theo tôi đã được nhiều nhà ngôn ngữ học sử học vận dụng có hiệu quả. Trong tác phẩm Cổ sử Việt Nam tác giả đã tỏ ra hoài nghi cách lý giải lưu truyền bấy lâu về hình xoáy tròn ốc của thành Cổ Loa. Về cấu trúc thành thì các nhà khảo cổ học và sử học đã chứng minh đó là tòa thành “hình kén” (nghĩa là không phải xoáy tròn ốc) nhưng về tên gọi thì rõ ràng là các nhà khoa học hậu thế đã xử lý thoả đáng theo phương pháp Đào Duy Anh. Theo đó, tên Cổ Loa (hay Khả

⁵ Đào Duy Anh. Cổ sử Việt Nam, NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1956, tr.101

Lũ, Khả Lưu) chỉ là phiên âm một tên nôm làng Chũ (hay Chủ) 6 mà khi xưa còn đọc là Klũ (hay Klũ) nên sách Trung Quốc phải phiên âm bằng hai âm tiết Gu lo mà âm Hán Việt đọc là Cổ Loa (古螺). Từ chữ Loa (có nghĩa là con ốc) vốn chỉ để lấy âm, người sau mới suy diễn đem dùng để giải thích hình dáng toà thành.

Hiện nay trên quan điểm toàn bộ khi nghiên cứu biên soạn bộ lịch sử Việt Nam, chúng ta ngày càng có ý thức sâu sắc hơn trong việc trình bày vấn đề Champa, Phù Nam, Chân Lạp như một bộ phận của lịch sử Việt Nam. Nói là ngày càng có ý sâu sắc hơn vì trong thực tế đã có không ít bộ thông sử trình bày những vấn đề này như những thực thể đối lập với dòng chảy của lịch sử Việt Nam, thậm chí có những công trình hoàn toàn tránh không nhắc đến Champa và Chân Lạp. Vậy mà từ hơn nửa thế kỷ trước, Giáo sư Đào Duy Anh đã trình bày vấn đề Lâm Ấp, Nhật Nam (Champa) như một nội dung không thể thiếu của lịch sử Việt Nam. Đây là điều chúng ta phải học tập nhiều ở Giáo sư. Một nội dung khoa học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lịch sử thời kỳ dựng nước ở Việt Nam là văn hoá Đông Sơn. Bên cạnh những đóng góp quan trọng trong việc phân bác có cơ sở những luận điểm của V.Goloubev và L.Finot cho rằng văn hoá Đông Sơn chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa cũng như luận điểm của H.Geldern và O.Jansé gán cho văn hoá Đông Sơn nguồn gốc Halstatt, giáo sư Đào Duy Anh đã đưa ra một luận thuyết rất đáng lưu ý về mối quan hệ lịch sử giữa cư dân Lạc Việt với Ngô Việt. Đây thực sự là những gợi ý khoa học có tầm cao và chiều sâu.

Các công trình của Giáo sư Đào Duy Anh cũng như bất kỳ công trình sử học nào, không thể tránh được những hạn chế về mặt tư liệu và trình độ nhận thức khoa học chung của thời điểm công bố, nhưng phương pháp nghiên cứu và sự gợi mở phương hướng nghiên cứu của tác giả là những giá trị không thể phủ nhận. Nó thể hiện mọi cách

⁶ Trong văn học dân gian vùng Cổ Loa còn lưu truyền câu về Quậy ú, Chủ tươi, Quậy cười Chủ khóc. Chủ là đất Cổ Loa còn Quậy hay Cuội là thôn Đại Vỹ, xã Liên Hà kề bên.

sinh động cốt cách khoa học của Giáo sư Đào Duy Anh và điều mà tôi, người học trò của học trò Giáo sư, cảm nhận rất rõ là cốt cách ấy đã và đang được thế hệ tiếp theo kế thừa và phát triển. Ảnh hưởng về phong cách, phương pháp nghiên cứu của một nhà khoa học lên các thế hệ học trò nhiều khi ý nghĩa còn lớn hơn chính giá trị của những công trình khoa học cụ thể. Sự trưởng thành của các nhà khoa học đã từng được trực tiếp học Giáo sư Đào Duy Anh là những minh chứng sinh động về điều đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ X IX , NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1955
2. Đào Duy Anh. Cổ sử Việt Nam, NXB Xây Dựng, Hà Nội, 1956, tr.6
3. Đào Duy Anh, Việt Nam văn hoá sử cương, Sài Gòn, 1958
4. Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, NXB Khoa học, Hà Nội, 1964
5. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, tập I, NXB Khoa học Xã hội, 1972.

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH NGƯỜI ĐẶT NỀN MÓNG CHO ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

GS.TS Nguyễn Quang Ngọc - TS. Đỗ Thị Thùy Lan
Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội

Nếu *Lịch sử* là môn khoa học về thời gian, thì *Địa lý* là về không gian. Nếu các sử gia khẳng khái rằng không thể hiểu được lịch sử nếu không có địa lý, các nhà địa lý học cũng lịch thiệp nhận định: “Địa lý cũng chẳng thể hiểu được nếu không có lịch sử”¹; thì *Địa lý học Lịch sử* là bộ môn khoa học về cả không và thời gian, khớp nối giữa cả hai chiều cạnh đó. “Địa lý học Lịch sử là một phân ngành của *Địa lý Nhân văn* quan tâm đến các khu vực địa lý trong quá khứ và ảnh hưởng của quá khứ trong việc hình thành các khu vực địa lý của hiện tại và tương lai”². Tuy cùng với *Địa lý học Kinh tế*, *Địa lý học Xã hội*, *Địa lý học Văn hóa*, *Địa lý học Chính trị* (Địa chính trị), *Địa lý học Khu vực*, *Địa lý học Tôn giáo*, *Địa lý học Ngôn ngữ* và *Địa lý học Dân số*, *Địa lý học Lịch sử* là một phân ngành của *Địa lý Nhân văn*, nhưng có thể coi chúng là một cặp “anh em song sinh”: *Địa lý học Lịch sử* chính là *Địa lý học Nhân văn* được “chia ở thời quá khứ”; còn *Địa lý học Nhân văn* lại là *Địa lý học Lịch sử* được “chia ở thời hiện tại hoàn

¹ Alan R. H. Baker (2003), *Geography and History: Bridging the Divide (Cambridge Studies in Historical Geography 36)*, Cambridge University Press, Cambridge, p.XI.

² Michael Heffernan (2009), “Historical geography”, in Derek Gregory et al. (Eds.), *The Dictionary of Human Geography*, Fifth edition, Wiley-Blackwell, Oxford, p.332; Mona Domosh, Michael Heffernan & Charles W. J. Withers et al. (Eds.) (2021), *The SAGE Handbook of Historical Geography*, 1st edition, SAGE, Los Angeles, p.XVII.

thành tiếp diễn”³. Mặc dù thế, càng ngược về quá khứ, để nghiên cứu Lịch sử và Địa lý học Lịch sử, nhà khoa học còn phải nắm được cả các vấn đề tư tưởng triết học, đặc biệt là triết lý tôn giáo quan niệm về địa lý, hay chính “thế giới quan” hoặc “vũ trụ quan”, những cấu trúc tư tưởng mà mỗi một tôn giáo đều xây dựng cho mình để hình dung về thế giới. Chính vì vậy, một nhà *Địa lý học Lịch sử* phải vừa quảng bác vừa uyên thâm, nhất là đối với truyền thống sử địa Nho gia thời đại quân chủ Việt Nam và Đông Á, đề cao vương quyền, sở hữu tối thượng của hoàng đế (vương thổ), gắn với thiên mệnh, và sự “bảo hộ truyền thống” của các bậc thánh hiền đời Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, do đó những điển cố, điển tích cũng như thiên văn học cổ đại Trung Hoa cũng phải tường tận. Trong lịch sử hơn một thế kỷ *Địa lý học Lịch sử Việt Nam*, Đào Duy Anh là một tên tuổi như vậy. Ở bài viết này, chúng tôi tiếp tục nhấn mạnh những thành tựu và cống hiến của học giả Đào Duy Anh đối với chuyên ngành *Địa lý học Lịch sử Việt Nam*, ở cả hai khía cạnh: tinh thông quá khứ và gây dựng tương lai. Chúng tôi sẽ trình bày hai nội dung: Tổng quan về *Địa lý học Lịch sử* trong lịch sử của Việt Nam; và những cống hiến của Đào Duy Anh với chuyên ngành này ở thời kỳ đương đại, thông qua công trình *Đất nước Việt Nam qua các đời* và những khảo cứu khác. Một lần nữa, chúng tôi khẳng định rằng *Đào Duy Anh là người đặt nền móng cho Địa lý học Lịch sử Việt Nam hiện đại*.

1. Địa lý học Lịch sử trong lịch sử Việt Nam

Môn *Địa lý học Lịch sử* của Việt Nam chắc chắn đã xuất hiện sớm hơn thế kỷ XV, tồn tại với tư cách là những ghi chép về địa dư cũng như những khắc họa (địa đồ) của các triều đại quân chủ Đại Việt về “vương thổ”, vì vậy nó nghiêng nhiều về *Địa - Chính trị*. Theo sử chép, năm 1075 là niên điểm đầu tiên được ghi nhận về hoạt động vẽ bản đồ của nhà nước quân chủ Đại Việt, dưới thời Lý (1009-1226): “Sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không

³ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (144), tr.5.

thắng được. Thường Kiệt bèn họa địa đồ hình thể núi sông của ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh rồi về. Đổi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh là châu Minh Linh, chiêu mộ dân chúng đến đây ở”⁴. Cũng ở triều đại Lý, đầu thập kỷ 1170, vua Lý Anh Tông nhiều lần “đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thể núi sông, muốn biết dân tình đau khổ bà đường đi xa gần thế nào”, năm 1172, vua lại đi tuần các hải đảo “ở địa giới các phiên bang Nam Bắc” và cho “vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về”⁵.

Sang thời Trần (1226-1400), sách *An Nam chí lược* của Lê Trắc (Lê Tắc), gồm 19 quyển, cũng có những nội dung về địa lý lịch sử, tập trung ở Quyển thứ nhất, bao gồm các mục: Quận - Áp, Châu, Huyện, Núi, Sông, Cổ tích, Các châu, quận nguyên thuộc An Nam đô hộ đời Đường, Phong tục, Biên cảnh phục dịch, Trắc ảnh (đo bóng)...

Tuy nhiên, thư tịch cổ nhất, chính thức về địa lý lịch sử và còn lại đến ngày nay là *Dư địa chí (An Nam vũ cống)* của Nguyễn Trãi (1380-1442), là Quyển thứ sáu trong *Ức Trai di tập*, niên đại Thiệu Bình thứ hai (1435). Tác phẩm được viết theo thể văn của thiên “Vũ cống” trong *Kinh Thư* của Trung Quốc; văn bản còn để lại đến nay bao gồm cả những lời tập chú của Nguyễn Thiên Túng, lời căn án của Nguyễn Thiên Tích và lời thông luận của Lý Tử Tấn. Cả ba tác gia và Nguyễn Trãi đều sống cùng thời đại với nhau. Công trình được Đào Duy Anh nhận xét: “là tác phẩm địa lý học chuyên môn xưa nhất của chúng ta, tác phẩm ấy là một nguồn tài liệu chủ yếu cho sự nghiên cứu địa lý học lịch sử”⁶.

Sau *Dư địa chí*, cũng từ sớm, cuối thế kỷ XV, là *Thiên Nam dư hạ tập*, gồm 100 quyển, nhưng còn lại đến ngày nay chỉ còn 08 quyển, trong đó có 01 quyển về địa lý hành chính dưới thời Lê Thánh Tông

⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.278. Ba châu này là không gian lãnh thổ từ nam Đèo Ngang đến sông Thạch Hãn, tương đương tỉnh Quảng Bình và một phần tỉnh Quảng Trị ngày nay.

⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), bản dịch, tập I, Sđd, tr.324-325.

⁶ Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời Nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, tr.6.

(cai trị: 1460-1497). Cũng chính triều đại Lê Thánh Tông đã có một bước ngoặt lớn trong hoạt động dựng vẽ bản đồ dưới sự chỉ đạo của nhà nước quân chủ, lần lượt vào các năm 1467⁷, 1469 và 1490⁸. Lần đầu tiên, và còn lưu giữ các phiên bản đến ngày nay, là cả bộ bản đồ toàn quốc, kinh đô, cũng như của từng đơn vị hành chính vùng (“thừa tuyên”) được dựng vẽ⁹.

Cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, sách *Lê triều hội điển* cũng có một quyển “*Hộ thuộc*” ghi chép về địa lý hành chính Đại Việt thời Hậu Lê (1428-1789) trong các thập niên 1730-1770. Về không gian cụ thể Xứ Nghệ, *Hoan Châu ký* của họ Nguyễn Cảnh cuối thế kỷ XVII và *Nghệ An ký* do Bùi Dương Lịch (1757-1828) biên soạn vào đầu thế kỷ XIX là những công trình tiêu biểu.

Về không gian địa lý Phương Nam, các sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An (1514-1591) thời Mạc (thế kỷ XVI) có chép về hình thể núi sông, tên gọi, sản vật, lễ thói, phong tục, vốn quý của đất và người xứ Thuận Hóa. Cuối thế kỷ XVIII, khi nhậm chức ở Đàng Trong, Lê Quý Đôn (1726-1784) đã ghi chép tổng hợp về vương quốc cũ của Chúa Nguyễn, đặc biệt là hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam trong thập kỷ 1770 để thành sách *Phủ biên tạp lục* gồm 08 quyển. Cũng của Lê Quý Đôn, công trình *Kiến văn tiểu lục* cung cấp nhiều thông tin về các trấn Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, nhất là hệ thống sông ngòi và đường giao thông đương thời. Những tác phẩm này tuy chỉ khảo cứu về những vùng cụ thể, nhưng cũng đều là các

⁷ Sứ chép về sự kiện “Làm bản đồ địa dư” vào ngày tháng 6 âm lịch: “Ra lệnh cho 12 thừa tuyên điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ Bộ để làm bản đồ địa lý”. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (1993), bản dịch, tập I, Sđd, tr.422.

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.1007, 1035-53, 1135-37. Trong đó, lần điều chỉnh các đơn vị hành chính “13 xứ” năm 1490 dưới niên hiệu Hồng Đức có “định thể lệ chia xã” để “cho bản đồ được rộng thêm”.

⁹ Xem Bửu Cầm, Đỗ Văn Anh, Phạm Huy Thúy, Tạ Quang Phát và Trương Bửu Lâm (1962), *Hồng Đức bản đồ*, Tủ sách Viện Khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 276 trang.

sách địa lý học lịch sử tiêu biểu của Đại Việt - Việt Nam giai đoạn Sơ kỳ Cận đại (thế kỷ XVI-XVIII).

Triều Nguyễn (thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) là thời kỳ nở rộ của các công trình văn-sử-địa của Việt Nam, ở cấp độ nhà nước quân chủ, cũng như các trước tác của cá nhân. Đây có thể coi là giai đoạn phát triển trội vượt của *Địa lý học Lịch sử Việt Nam* đến trước thời kỳ hiện đại. Hàng loạt các tác phẩm nổi tiếng xuất hiện như: *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định, *Hoàng Việt dư địa chí* (hay “*Dư địa chí*” trong *Lịch triều hiến chương loại chí*) của Phan Huy Chú, *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Việt địa dư toàn biên* của Phương Đình Nguyễn Văn Siêu, *Việt sử cương giám khảo lược* của Nguyễn Thông, *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng, *Hưng Hóa phong thổ chí* của Hoàng Bình Chính, *Hưng Hóa kỷ lược* của Phạm Thận Duật, *Cao Bằng kỷ lược* của Phạm An Phủ, *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên* của Hoàng Hữu Xứng, *Việt sử địa dư* của Phan Đình Phùng, *Bắc Thành địa dư chí* của Lê Chất, *Đại Nam quốc cương giới vịnh biên* (1887) của Hoàng Hữu Xứng, các công trình địa chí về Thăng Long - Hà Nội¹⁰, và nhất là các tập đại thành do triều đình tổ chức biên soạn: *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí*. Trong đó, tác phẩm *Đại Nam nhất thống chí* thời Tự Đức là bộ sách tiêu biểu nhất cho lối viết địa chí truyền thống, đúng như Đào Duy Anh đã nhận xét: “là bộ địa chí đầy đủ nhất về tất cả các tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam”¹¹.

Ngoài ra, còn phải kể đến các sử ký của tăng đạo Phật giáo, các ghi chép địa lý thuộc phạm vi thực hành tôn giáo của các thầy phù thủy Đạo giáo¹², các ghi chép, nghiên cứu, bản đồ, du ký của các giáo

¹⁰ Được tập hợp trong công trình: Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (Đồng chủ biên) (2007), *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1169 trang.

¹¹ Đào Duy Anh (1964), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Sđd, tr.10.

¹² Những tư liệu văn bản về phong thủy trước thế kỷ XX được Momoki Shiro tập hợp, nghiên cứu và công bố trong: Momoki Shiro (2010), “Nation and Geo-Body in Early Modern Vietnam: A Preliminary Study through Sources of Geomancy”, in Geoff Wade & Sun

sĩ, nhà thám hiểm, sĩ quan và thương nhân Phương Tây trong giai đoạn sau thế kỷ XVI¹³.

Thời kỳ Pháp thuộc chính là lúc ngành Địa lý học Lịch sử Việt Nam hiện đại manh nha hình thành. Đầu tiên phải kể đến Pétrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898) với các tác phẩm “*Petit cours de géographie de la Basse-Cochinchine*” (Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ, 1875), *Du đồ thuyết lược* (Précis de géographie, 1887), và các địa đồ 31 tỉnh thành của Đại Nam thời Nguyễn (1888, 1889) và nhất là “*Cours de géographie générale de l’Indochine*” (Bài giảng Địa lý tổng quát Đông Dương, 1894). Trong đó *Du đồ thuyết lược* gồm 05 phần: “Phần thứ nhất” về các khái niệm “Phép Địa dư”, “Trái đất”, “Chon trời và 4 Phương Trời”, “Trái cầu và Bản đồ”, “Những đường gạch bày ra phân Trái đất”, “Tên kêu các phần Đất”, “Tên kêu các phần Nước Biển”, “Đất chia ra thế nào” và “Về Nước Sông Biển”; Phần thứ hai là “Nói lược qua về 5 Phương Thiên hạ”; Phần thứ ba “Nói lược qua về nước An Nam”; Phần thứ bốn về Nam Kỳ; và Phần thứ năm là “Nước An Nam”. Tập *Bài giảng Địa lý tổng quát Đông Dương* gồm 06 chương về địa lý Đông Dương: 1. La Cochinchine - Française, 2. L’Annam central, 3. Le Tonkin, 4. Le Cambodge, 5. Le Siam, 6. La Birmanie. Đây là những kiến thức giáo khoa, bài giảng mà Trương Vĩnh Ký soạn dạy ở Nam Kỳ vào nửa cuối thế kỷ XIX. Cũng là sách giáo khoa trong thời đại mới, có thể kể đến các phiên bản của *Nam quốc địa dư* như *Tân đính Nam quốc địa dư giáo khoa thư* (của Lương Trúc Đàm, 1875-1908), *Nam quốc địa dư chí* (1908).

Tác phẩm *Việt sử kính* (1909)¹⁴ của Hoàng Cao Khải (1850-1933),

Laichen (Eds.) (2010), *Southeast Asia in the Fifteenth Century: The China Factor*, National University of Singapore Press, Singapore, pp.126-153. Xem bài đánh giá của Liam Christopher Kelley (2012), “The Geo-body of Vietnam”, trên <https://leminhkhai.blog/the-geo-body-of-vietnam/>, đăng tải ngày 13/3/2012, truy cập ngày 11/4/2024.

¹³ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bdd, tr.9.

¹⁴ Số hóa trên Website Quỹ Bảo tồn Nôm Việt, đường dẫn: <https://lib.nomfoundation.org/collection/1/volume/130/>, truy cập ngày 16/4/2024.

được dịch ra quốc ngữ là *Guong sử Nam* (1910) tuy “bàn việc nước ta giao thiệp với nước Lang Sa [tức nước Pháp]” (Thiên thứ nhất), “với nước Tàu” (Thiên thứ hai), với “nước Siêm Thành cùng nước Chân Lạp” (Thiên thứ ba, tức không hẳn là một nghiên cứu về Địa lý học Lịch sử, nhưng đây là một cuốn sách quan trọng cho phép tìm hiểu về tư tưởng chính trị và nhận thức Địa Chính trị của một chính trị gia đương thời¹⁵.

Đặc biệt, trong học giới nước ngoài, đặc biệt là Tây Phương, xuất hiện nhiều tác giả như Gustave Dumoutier (1850-1904), Yamamoto Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang, 1856-1947), Léopold Michel Cadière (1869-1955), Henri Paul Gaston Maspéro (1883-1945), Léonard Arousseau (1888-1929), Claudius Madrolle (1870-1949), Pierre Gourou (1900-1999) và những tác giả khác. Đáng lưu ý là “*Le protectorat général d’Annam sous les Tang: Essai de Géographie Historique*” (An Nam đô hộ phủ thời Đường: Tiểu luận về Lịch sử Địa lý, 1910) và “*Etudes d’histoire d’Annam*” (1916) của Henri Maspéro đăng trên Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp. Trong đó tiểu luận thứ hai tuy tên là “*Nghiên cứu Lịch sử An Nam*”, nhưng thực chất là một khảo cứu về địa chính trị Việt Nam thế kỷ VI-XV với hai nhà nước Đại Việt và Cambodge, gồm 03 phần: “*La Dynastie des Li Antérieurs (543-601)*” (Triều Tiền Lý), “*La Géographie politique de L’Annam sous les Li, les Trần et les Hồ (X^e-XV^e siècles)*” (Địa lý Chính trị An Nam thời Lý, Trần và Hồ) và “*La commanderie de Siang*” (Quận Tượng)¹⁶. Léonard Arousseau thì có bài “*La première conquête Chinoise des pays Annamites (III^e siècle avant notre ère)*” [Cuộc chinh phục đầu tiên của Trung Quốc vào nước An Nam (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên)] năm 1923¹⁷. Đây là những nghiên cứu

¹⁵ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bdd, tr.10.

¹⁶ Henri Maspéro (1910, 1916), “Le protectorat général d’Annam sous les Tang (I) & (II): Essai de Géographie Historique”, “Etudes d’histoire d’Annam”, *Bulletin de l’École française d’Extrême-Orient*, tome 10, 16, pp.539-584 & 665-682, pp.1-55.

¹⁷ Léonard Arousseau (1923), “La première conquête Chinoise des pays Annamites (III^e siècle

quan trọng, làm tiền đề cho các nghiên cứu Địa lý học Chính trị Việt Nam trong suốt thế kỷ XX¹⁸. Trong giới khoa học Pháp cuối thập niên 1980, cuốn sách về Địa Chính trị Việt Nam trên đất liền *Les frontières du Vietnam: Histoire des frontières de la Péninsule Indochinoise* do Pierre-Bernard Lafont (Paris, 1989) chủ biên cũng là một thành tựu đáng lưu tâm.

Vào nửa sau thế kỷ XX, khi Sử học và các ngành khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam hiện đại hình thành dưới chế độ mới (Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - CHXHCN Việt Nam), tuy có nhiều thành tựu có tính nền tảng và ảnh hưởng lớn của Sử học Việt Nam đương đại, cũng có các công trình lớn quan tâm đến *Địa lý học Lịch sử Việt Nam* và các vấn đề *Địa - Hành chính, Địa - Văn hóa, Địa - Quân sự, Địa - Kinh tế...* nhưng hầu như chưa có mấy tác giả coi *Địa lý Lịch sử* là đối tượng nghiên cứu trực tiếp. Có học giả từ sớm (thời điểm 1959) đã luôn đề cao và đã thành danh bởi cách tiếp cận địa lý đối với các vấn đề của lịch sử và văn hóa Việt Nam là Trần Quốc Vượng, Người vốn luôn tự hào tốt nghiệp Cử nhân Sử - Địa, và các bài viết của Ông được tập hợp thành cuốn sách *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa* (1998). Trần Quốc Vượng cũng đã định nghĩa: “Địa lý học Lịch sử là một môn học xuyên ngành (*cross/trans-disciplinaire* [hay *cross/trans-disciplinary*]), phối cả đối tượng Không - Thời gian, phối cả cách nhìn đồng lịch đại với cả hai phương pháp tiếp cận bản đồ học và điền dã”; tuy nhiên, Ông cũng khẳng định: “Đứng đầu về Địa lý học Lịch sử (*Géographie - Historique* [hoặc *Historical Geography*]) vẫn là Thầy tôi, Giáo sư Đào Duy Anh, với tác phẩm bất hủ để đời *Đất nước Việt Nam qua các đời*”¹⁹.

avant notre ère)”, *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, tome 23, pp.136-264.

¹⁸ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bđd, tr.10.

¹⁹ Trần Quốc Vượng (1960), “Địa lý lịch sử miền Hà Nội (Trước thế kỷ thứ XI)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 15 & 17, tháng 6 & 8/1960, tr. 48-57 & 44-53; Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn Địa - Văn hóa*, Nxb. Văn hóa Dân tộc & Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 495 trang.

Ở cấp độ địa phương, ngay từ đầu thế kỷ XX, nhất là những năm 1980 đến nay, đặc biệt là với các Đề tài cấp Nhà nước, thuộc Nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ Đặc biệt cấp Quốc gia “*Nghiên cứu và xây dựng bộ Địa chí Quốc gia Việt Nam*” (gọi tắt là Nhiệm vụ Quốc chí) của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay, trong đó có tập “*Địa phương chí*”, đã, đang và sẽ có rất nhiều các công trình tỉnh chí, huyện chí, xã chí²⁰ và chắc chắn không ít trong số đó là những tác phẩm *Địa lý học Lịch sử* có giá trị. Hơn thế nữa, sự kiện Hoàng Sa năm 1974 và Hải dương 981 năm 2014 đã thúc đẩy vấn đề *Địa Chính trị Biển Đông* và nhu cầu nghiên cứu lịch sử chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa - Trường Sa trở nên bức thiết. Từ “*Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa*” trên Tập san Sử Địa (1975) đến nay có rất nhiều các học giả trong và ngoài nước, với rất nhiều các công trình đa ngành về lĩnh vực này. Tuy nhiên, những công trình đó mới chỉ đề cập đến những khu vực cụ thể và những thành tựu của các công trình đóng góp thêm vào môn *Địa lý học Lịch sử Việt Nam* đang trên đà phát triển²¹.

Nhìn lại toàn bộ một thế kỷ nghiên cứu *Địa lý học Lịch sử Việt Nam*, chúng tôi cho rằng chỉ có Đào Duy Anh là người không chỉ lấy Địa lý học Lịch sử Việt Nam làm đối tượng nghiên cứu trực tiếp, mà Ông chính là người khéo kết hợp hài hòa giữa tri thức uyên bác của một học giả lỗi lạc với truyền thống và kinh nghiệm khảo cứu *Địa lý học Lịch sử* của Việt Nam và Phương Đông, cùng phương pháp tiếp cận mới, chính xác và hiệu quả của học giới Phương Tây. Chính sự kết hợp này đã nâng tầm các công trình của Đào Duy Anh trở nên nổi bật, trội vượt so với các công trình của các tác giả đi trước, cũng như

²⁰ Xem thống kê về Địa lý học Khu vực (*Regional Geography*) của Việt Nam những thập kỷ qua trong Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bđd, tr.22-23. Về tổng kết tình hình ở Nam Bộ hơn 100 năm trước, xem Nguyễn Thanh Lợi (2017), “Sách Địa chí ở Nam Kỳ đầu thế kỷ XX”, Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (138), tr.87-95

²¹ Trong giới nghiên cứu trẻ hiện nay, đã có một số chuyên luận về lĩnh vực, có thể kể đến Trần Trọng Dương (2018) đã dẫn ở đây. Ngoài ra còn có: Vũ Đức Liêm (2023), “Việt Nam: Nhìn từ Địa - Lịch sử”, trong Kỷ yếu Hội thảo Khoa học *Sử học trẻ: Những nghiên cứu mới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 166-199.

bảo lưu được các giá trị tham khảo đối với các thế hệ độc giả từ thập kỷ 1960 đến hiện nay, cả giới hàn lâm, cũng như đối với đại chúng.

2. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời* và *Địa lý học Lịch sử hiện đại*

Đào Duy Anh trước sau chỉ coi mình là một nhà sử học, lấy “nghiên cứu sử học là lẽ sống”²² của cả cuộc đời mình. Để phục vụ cho nghiên cứu lịch sử, Ông không thể không đi sâu vào nghiên cứu *Địa lý học Lịch sử*, vì “*Địa lý học lịch sử* là một địa hạt chưa mấy ai đụng đến mà đối với *Sử học* của ta nó lại rất cần thiết”²³. Trong tổng thể di sản đồ sộ của Đào Duy Anh, Ông không phải là người chuyên viết hoặc hay viết về Địa lý học Lịch sử. Các công trình *Địa lý học Lịch sử* của Đào Duy Anh với số lượng không nhiều, có thể kể ra một số bài khảo cứu như *Cổ sử Việt Nam* (1956) với những chương về Việt tộc, Bách Việt, Tượng Quận, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam..., “*Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của Bạch Đằng*” (1969), “*Lai lịch thành Sài Gòn (Tư liệu địa lý lịch sử)*” (1971), *Hồi ký Nhớ nghĩ chiều hôm* (1972-1974) trong đó có phần “*Nghiên cứu Địa lý học Lịch sử và tiếp tục làm Từ điển*”...²⁴ Tuy nhiên, các công trình của Đào Duy Anh vừa có tính tổng hợp, tổng kết cao, vừa đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể với những phát hiện và đóng góp mới, mà cho đến hiện nay, nhiều quan điểm của Ông vẫn còn nguyên giá trị và chưa thể bị vượt qua.

Đối với Địa lý học Lịch sử Việt Nam, Ông cho rằng phải “xác định cương vực của nước ta và vị trí của các khu vực hành chính trải qua các đời”²⁵. Vì thế, Đào Duy Anh đã dành nhiều thời gian và công sức tập trung khảo cứu, từ cương vực của nước Văn Lang đời Hùng

²² Đào Duy Anh (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr.147.

²³ Đào Duy Anh (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sđd, tr.147.

²⁴ Đào Duy Anh (1956), *Cổ sử Việt Nam*, Tập san Đại học Sư phạm, Chuyên san, Hà Nội, 192 trang; Đào Duy Anh (1969), “*Những cọc lim đào được với sự đổi dòng của Bạch Đằng*”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 129, tr.10-18;

²⁵ Đào Duy Anh (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sđd, tr.147.

Vương, nước Âu Lạc đời An Dương Vương, trải qua các thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ Đại Việt đến quá trình mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam của các vương triều về sau. Trong số những công trình chuyên khảo về *Địa lý học Lịch sử* của Đào Duy Anh thì cuốn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* phải được coi là tiêu biểu nhất.

Có thể nói, năm 1964 với *Đất nước Việt Nam qua các đời* đánh một dấu mốc quan trọng cho nghiên cứu Địa lý học Chính trị, Địa lý học Lịch sử ở Việt Nam đương đại. Chuyên luận được chia thành 16 chương với những nội dung cụ thể như sau:

Chương 1. Nước Văn Lang;

Chương 2. Nước Âu Lạc;

Chương 3. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ của nhà Hán;

Chương 4. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ ngoại tộc trong thời Tam Quốc và thời Lữ Ông Tân;

Chương 5. Nước Âu Lạc dưới ách đô hộ ngoại tộc trong thời Nam Bắc triều;

Chương 6. Nước ta dưới ách đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường;

Chương 7. Cương vực nước ta ở bước đầu sau thời khôi phục tự chủ (họ Khúc, nhà Ngô và Thập nhị Sứ quân);

Chương 8. Cương vực nước ta thời Đinh Lê;

Chương 9. Cương vực nước ta thời Lý - nước Đại Việt;

Chương 10. Nước Đại Việt ở đời Trần và đời Hồ;

Chương 11. Những thay đổi về địa lý hành chính qua các đời Lê Nguyễn;

Chương 13. Các tỉnh nước Việt Nam ở đời Nguyễn'

Chương 14. Sự mở mang lãnh thổ vào Nam qua các đời Lý Trần Hồ Lê;

Chương 15. Biên giới nước ta qua các đời;

Chương 16. Nhìn chung về lãnh thổ nước ta.

Các chương trên đã đề cập đến hầu hết các lĩnh vực như cương vực của quốc gia, vị trí các khu vực hành chính qua các thời kỳ, triều đại, quá trình mở rộng lãnh thổ và ổn định biên giới, các cuộc chiến chống ngoại xâm để bảo toàn lãnh thổ như chiến tranh chống Tống thời Lê Hoàn, chiến thắng trước quân Thanh của Quang Trung, hoặc một số địa danh, địa lý quan trọng cần thảo luận như Sông Bạch Đằng, thành Thăng Long, quần đảo Hoàng Sa, đảo Côn Lôn, và lịch sử đường thủy bộ Việt Nam qua các đời... Đặc biệt, dựa vào kết quả nghiên cứu tổng thể, ở phần cuối của cuốn sách, Đào Duy Anh đã phác dựng 08 tấm bản đồ để người đọc có thể hình dung toàn bộ quá trình phát triển và biến đổi của lãnh thổ Việt Nam trong khoảng thời gian kéo dài gần 2 thiên niên kỷ, tính từ đầu Công nguyên trong thời kỳ Thuộc Hán cho đến đầu triều Nguyễn. Cho dù khó có thể tránh khỏi những vấn đề do hạn chế của thành tựu khoa học vào đầu những năm 1960, khi tác giả viết sách, hoặc vì những lý do phức tạp và tế nhị khác mà trong Lời dẫn của cuốn sách, Đào Duy Anh đã đề cập đến, chúng ta vẫn không thể không khẳng định *Đất nước Việt Nam qua các đời* là công trình nghiên cứu đầy đủ và hệ thống hơn cả về không gian lãnh thổ, diễn biến của hệ thống các đơn vị địa phương, các trung tâm hành chính Việt Nam trong dọc dài lịch sử của giới nghiên cứu Địa lý Lịch sử Việt Nam thế kỷ XX. *Đất nước Việt Nam qua các đời* không chỉ là công trình vừa có tính tổng hợp, tổng kết, vừa chuẩn bị và vạch hướng cho tương lai phát triển của Địa lý học Lịch sử Việt Nam. Đào Duy Anh, vì thế, phải được coi là nhà Địa lý học Lịch sử tiêu biểu nhất và nổi bật nhất ở thế kỷ XX. Ông cũng chính là người đắp móng xây nền cho môn học *Địa lý học Lịch sử Việt Nam* hiện đại.

Bên cạnh *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Đào Duy Anh còn có các nghiên cứu, bản thảo, tư liệu chưa xuất bản. Đó là *Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm*, là tổng hợp những phát hiện mới về địa lý học lịch sử phục vụ cho yêu cầu phát huy truyền thống quân sự trong lịch sử cho công cuộc kháng chiến chống Mỹ;

Những đường giao thông lớn của nước ta trong thời cổ nhằm chứng minh tính kết nối lãnh thổ “miền rừng miền biển, miền Bắc miền Nam”, “miền xuôi miền ngược” phục vụ sự nghiệp thống nhất đất nước của Việt Nam thế kỷ XX; và các bài viết về Địa lý học Lịch sử khu vực Thăng Long - Hà Nội, Huế, Sài Gòn, cảng Hải Phòng và *Địa chí Thanh Hóa*. Các công trình quan trọng này không xuất bản thành sách, và học giả cũng tự an ủi rằng “tôi đã đem dùng vào phần chú giải của sách *Đại Việt sử ký toàn thư* do tôi hiệu đính và khảo chứng nên bản thảo ấy mà không được in ra thì cũng không thiệt thòi gì lắm”²⁶. Đối với *Địa chí Thanh Hóa*, khoảng cuối những năm 1940 - đầu đầu 1950, Đào Duy Anh đã từng đi điền dã ở Thanh Hóa và triển khai nghiên cứu biên soạn cuốn địa chí tỉnh, tuy nhiên Ông được điều động ra công tác ở Việt Bắc vào mùa hè năm 1950, khi công việc này chưa hoàn thành. Đào Duy Anh chỉ kịp in “thạch bản (li tô)” một tập tài liệu, và tất cả các tài liệu thu thập được Ông bàn giao lại cho thường trực Chi hội Văn hóa Thanh Hóa²⁷.

Có thể nói, công trình *Đất nước Việt Nam qua các đời* và các khảo cứu *Địa lý học Lịch sử* của Đào Duy Anh kết hợp được “ba trong một”²⁸, vừa tiếp nối truyền thống sử học - địa lý học bản địa, vừa áp dụng và kế thừa phương pháp luận của giới nghiên cứu thời Viễn Đông Bác cổ Pháp, lại vừa thống thuộc lý thuyết của giới khoa học Xô Viết đang thịnh hành đương thời. Ông đã trích dẫn quan niệm của các học giả Liên Xô trong *Đại bách khoa thư Xô Viết* một cách tinh tế. Những ảnh hưởng trực tiếp từ giới nghiên cứu Trung Quốc cũng hiện diện dù không hiển hiện trong *Việt Nam văn hóa sử cương* của Đào Duy Anh (1938). Cũng với công trình về văn hóa và cuốn *Đất nước Việt Nam qua các đời*, cả Trần Trọng Dương và Liam Christopher Kelley đều thấy, về lý thuyết và thao tác luận, tác giả đã sử dụng và

²⁶ Đào Duy Anh (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sđd, tr.153.

²⁷ Đào Duy Anh (2000), *Hồi ký Đào Duy Anh (Nhớ nghĩ chiều hôm)*, Sđd, tr.114-123.

²⁸ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bđd, tr.11.

kế thừa các thành tựu của Địa lý học Nhân văn Pháp, trong đó, nổi bật là Paul Vidal de La Blache (1845-1918), Cha đẻ của Địa lý học Nhân văn, Địa lý học Chính trị Pháp, cũng như là người có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của địa lý hiện đại, người sáng lập và vận hành tạp chí *Annales de Géographie* (Biên niên sử Địa lý) từ 1893 đến cuối đời²⁹. Ngày nay, chúng ta đang sống trong Kỷ nguyên Số, với công nghệ thông tin và Internet phủ sóng toàn cầu, thế giới phẳng có thể chạm đến các thông tin, tài liệu càng ngày càng đơn giản, tiện lợi. Nhưng ở các thập niên 1930-1960 của thế kỷ trước, Đào Duy Anh, bằng những nỗ lực phi thường, tinh thần tự học không biết mệt mỏi, bằng sự đam mê cho bản thân, những cống hiến cho xã hội, đã bất chấp mọi nghịch cảnh của chiến tranh, bệnh tật và những khó khăn vật chất (và cả tinh thần), để hội nhập, kết nối, kế thừa, cập nhật và sáng tạo đến bất ngờ.

Các học giả Âu Mỹ Úc đương đại, như Liam C. Kelley, Haydon L. Cherry, đã luôn ngỡ ngàng với sự bất kịp cũng như đi trước thời đại của Đào Duy Anh. Trong Sử học, không giống như Trần Trọng Kim và Hoàng Xuân Hãn trước đó, vẫn duy trì cách viết sử theo triều đại như cũ, Đào Duy Anh là người mở đầu phương pháp viết sử mới với phân kỳ kiểu mới (mà trước đó, có chăng là chỉ thấy manh nha trong *Việt sử yếu* (1914) của Hoàng Cao Khải), và nhất là đã quan tâm đến lịch sử xã hội. Trong vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, Đào Duy Anh (1946, 1950, 1956-57, 1957) cũng đóng vai trò tiên phong và sự nghiệp khoa học của Ông nói chung phản ánh sức ảnh hưởng của hai nền học thuật lớn trên thế giới là: dấu ấn học thuật Pháp (1930-1940), và sức ảnh hưởng của nền hàn lâm khoa học Liên Xô (từ 1950-1960

²⁹ Trần Trọng Dương (2018), “Tổng thuật 100 năm nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam”, Bđđ, tr.11; Liam Kelley (2016), “Đào Duy Anh and Vidalian Geography”, đăng tải trên <https://leminhkhai.wordpress.com/2016/12/04/dao-duy-anh-and-vidalian-geography/>, ngày 04/12/2016, truy cập ngày 23/4/2024; Liam Kelley (2016), “Dancing With Đào Duy Anh: Vidalian Geography”, đăng tải trên <https://leminhkhai.wordpress.com/2016/12/04/dancing-with-dao-duy-anh-vidalian-geography/>, ngày 04/12/2016, truy cập ngày 23/4/2024.

trở đi). Đào Duy Anh cho rằng không nên hiểu lý luận của Marx, Engels và Lenin một cách khuôn sáo, cứng nhắc, mà “phải hiểu một cách minh xác, sáng tạo và luôn luôn đối chiếu nó với điều kiện lịch sử cụ thể”³⁰. Đào Duy Anh là học giả hiện đại đầu tiên bắt đầu kiến giải về lịch sử nguồn gốc dân tộc Việt Nam thoát khỏi những kịch bản huyền sử trong suốt nền sử học quân chủ. Học giả họ Đào có thái độ rất khách quan trước sự thực lịch sử. Tác giả đã phân biệt được rạch ròi tinh thần ái quốc với quan điểm khoa học, và trân trọng những thực tiễn của quá khứ.

Đối với *Địa lý học Lịch sử*, công trình *Đất nước Việt Nam qua các đời* là đầu tiên cũng như cho đến nay vẫn gần như là duy nhất và đứng vị trí số một của chuyên ngành. Sách được tái bản nhiều lần, và vẫn luôn là tài liệu tham khảo chuyên sâu của giới nghiên cứu hàn lâm, cũng như đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu của độc giả đại chúng:

Thống kê những lần tái bản của *Đất nước Việt Nam qua các đời*:

STT	Năm tái bản	Nhà xuất bản	Ghi chú
	1994	Thuận Hóa	268 trang
	1996	Thuận Hóa	270 trang
	2005	Văn hóa - Thông tin	275 trang
	2006	Thuận Hóa	412 trang
	2015	Hồng Đức và Công ty Alpha	
	2016	Hồng Đức và Công ty Nhã Nam	
	2017	Khoa học Xã hội và Công ty Omega Plus	Bản đầy đủ nhất, tương tự bản 1964
	2021	Hồng Đức và Công ty Nhã Nam	380 trang
<i>Nguồn: Tổng hợp của các tác giả</i>			

³⁰ Đào Duy Anh (1957), *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*, Xây dựng Xuất bản, Hà Nội, tr. 30.

Thế kỷ XXI đã bước sang thập niên thứ ba, trong xu thế phát triển như vũ bão của khoa học, kỹ thuật và công nghệ, các khoa học chuyên ngành vừa có nhu cầu đi vào lĩnh vực chuyên sâu nhưng cũng có nhu cầu mở rộng liên kết, liên ngành và nghiên cứu khu vực học cũng như toàn cầu ngày càng trở nên bức thiết. Nghiên cứu liên ngành và khu vực học, cũng như tiếp cận toàn cầu, không chỉ nâng tầm các thành tựu nghiên cứu chuyên sâu, chuyên ngành, mà chính nó lại đồ chắc chân đế, tạo thêm nền tảng cho nghiên cứu chuyên sâu, chuyên ngành tiếp tục phát triển và vươn lên tầm cao mới. Trong công cuộc xây dựng đất nước hùng cường, hội nhập quốc tế, và nhất là trong một thế giới đang biến động, vấn đề đấu tranh bảo vệ, giữ vững chủ quyền quốc gia về lãnh thổ, lãnh hải luôn thường trực, cơ sở khoa học về *Địa - Chính trị, Địa - Quân sự, Địa - Kinh tế, Địa - Văn hóa...* luôn tối cần thiết cho Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Tại Đại học Quốc gia Hà Nội, môn học *Địa lý học Lịch sử* (03 tín chỉ) đã được đưa vào *Khung Chương trình Đào tạo Đại học ngành Lịch sử* từ năm 2020, do Bộ môn Lịch sử Việt Nam Cổ trung đại (Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), Bộ môn do Giáo sư Đào Duy Anh sáng lập và điều hành trong những năm 1956-1958, đảm nhiệm. Tuy thiết lập và đứng đầu Bộ môn trong hai năm, nhưng đó là hai năm nỗ lực sau thời gian dài tích lũy và áp ủ của Giáo sư về lịch sử sớm của Việt Nam, thể hiện bằng cụm công trình *Lịch sử Việt Nam* (1956), *Cổ sử Việt Nam* (1956), *Lịch sử Cổ đại Việt Nam* (1957), *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam* (1957) và *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* (02 tập, 1958). Phần lớn trong số đó, cùng với *Đất nước Việt Nam qua các đời* ở đầu thập kỷ 1960, một vấn đề “hiền lành” bên cạnh công việc biên dịch, khảo đính các bộ thư tịch cổ của Giáo sư ở những năm về sau, hợp thành Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ năm 2000, và lại càng tiếp tục khẳng định vị thế tiên phong, người xây nền đắp móng cho các chuyên ngành và Địa lý học Lịch sử Việt Nam đến hiện nay. Các thế hệ học trò con-cháu-chất và cả mai sau nữa, được thừa hưởng di sản vô giá của Giáo sư, cả thành

tự khoa học và tinh thần say mê, sức sáng tạo, cần noi gương Ông, tiếp bước Ông, để đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng, mở mang chuyên ngành Địa lý học Lịch sử, không chỉ ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, mà nhiều Trường đại học, Viện nghiên cứu khác trên cả nước.

*Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam
số tháng 4 năm 2024.*

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH NHỮNG ẢNH HƯỞNG TRONG LĨNH VỰC TỪ ĐIỂN HỌC

Phạm Hùng Việt¹

Đào Duy Anh là một trong những người có công lớn trong việc xây dựng nền khoa học xã hội - nhân văn hiện đại của Việt Nam. Ông có nhiều đóng góp trong lĩnh vực nghiên cứu, trong đó, lĩnh vực từ điển học là một trong những điểm sáng. Học giả Đào Duy Anh đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực từ điển học từ rất sớm. Ông đã hoàn thành và xuất bản hai bộ từ điển quan trọng: Hán - Việt từ điển (1932) và Pháp - Việt từ điển (1936). Những cuốn từ điển này không chỉ là những công cụ tra cứu cần thiết thời điểm bấy giờ mà còn chứa đựng những giải thích khoa học và tiến bộ, phản ánh quan điểm và trào lưu tư tưởng hiện đại. Từ điển Truyện Kiều ra đời từ sự kết hợp giữa việc nghiên cứu văn học và từ điển học. Cuốn từ điển này không chỉ là một tài liệu tra cứu thông thường mà còn là một công cụ quý giá giúp độc giả hiểu sâu hơn về tác phẩm văn học kinh điển của Nguyễn Du - Truyện Kiều.

Từ điển này giúp giải thích các từ ngữ, cụm từ và thành ngữ phức tạp trong Truyện Kiều, đồng thời cung cấp các ví dụ và ngữ cảnh để độc giả hiểu rõ hơn về ý nghĩa và cách sử dụng của chúng.

Đã có khá nhiều bài viết, công trình nghiên cứu về hai cuốn từ

¹ PGS.TS. Phạm Hùng Việt, Viện trưởng Viện nghiên cứu Văn hóa và Phát triển.

Bài viết tại Hội thảo: “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”.

điển xuất sắc, rất quan trọng của Đào Duy Anh là Hán - Việt từ điển và Pháp - Việt từ điển. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đi sâu vào giới thiệu những đặc điểm cơ bản của Từ điển Truyện Kiều - Một công trình rất có giá trị của ông nhưng chưa được giới nghiên cứu quan tâm nhiều.

Dưới góc độ từ điển học, có thể nêu lên những đặc điểm nổi bật của cuốn từ điển này như sau.

Trước hết, có thể khẳng định đây là cuốn từ điển đầu tiên thuộc loại hình *Từ điển tác phẩm, tác gia* (Từ điển ngôn ngữ tác phẩm, tác gia) ở nước ta. Từ điển tác phẩm là loại hình từ điển thường thu thập và giải thích các từ ngữ của một tác phẩm nổi tiếng của một tác giả nổi tiếng. Trên thế giới, đã có một số cuốn từ điển rất nổi tiếng thuộc loại hình từ điển này, chẳng hạn như cuốn *Từ điển Shakespeare* của Alexander Schmidt thường được biết đến với tên “Shakespeare-Lexicon” hoặc “Shakespeare Lexicon and Quotation Dictionary”, được xuất bản lần đầu vào năm 1902; rồi cuốn *Từ điển Puskin* của Vinogradov, xuất bản năm 1956 hay cuốn *Thi kinh từ điển* của Hường Hy, xuất bản lần đầu vào năm 1915. Tuy nhiên, ở Việt Nam, trước cuốn Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh, chưa có cuốn từ điển nào thuộc loại hình từ điển này. Vì vậy, có thể khẳng định sự ra đời của *Từ điển Truyện Kiều* đã mở ra một hướng mới trong lĩnh vực biên soạn loại hình từ điển này ở Việt Nam.

Về cấu trúc bảng từ (hay còn được gọi là cấu trúc vĩ mô) của Từ điển Truyện Kiều, theo thống kê của chúng tôi, quyển từ điển này có tổng số 2321 đơn vị mục từ, trong đó từ đầu mục hầu hết là các từ đơn, tuy nhiên cũng có một số ít từ ghép hoặc cụm từ, thành ngữ được lấy làm từ đầu mục, ví dụ các từ đầu mục: *Bóc rời, Bơm già, Cải nhiệm, Cặp sách, Cân đai, Chăn gối, Chính danh, Ngói tan, Ngó Lào, Cuội cung mây, Bĩ sắc tư phong, Bình nguyên quân, Quan âm các, Nạp thái vu quy, Tề chỉnh uy nghi, Tú khẩu ngâm tâm, Tư mã phương cầu, Thưởng tướng khao binh*. Các cụm từ và thành ngữ này là những đơn

vị chỉ xuất hiện 1 lần trong Truyện Kiều và không thuộc vào một từ nào trong số các từ được đưa làm từ đầu mục. Đây là lí do để tác giả xếp các cụm từ và thành ngữ nêu trên thành một mục từ riêng trong từ điển, khác với cách sắp xếp các cụm từ và thành ngữ để ở trong từ đầu mục như nêu dưới đây.

Về cấu trúc mục từ (hay còn gọi là cấu trúc vi mô), Từ điển truyện Kiều hàm chứa một lượng thông tin rất phong phú trong cấu trúc mục từ. 11 loại thông tin sau được đưa vào cấu trúc mục từ gồm:

- 1- Thông tin về từ đầu mục,
- 2- Thông tin về số lần xuất hiện của từ đầu mục đó trong truyện (đặt trong ngoặc đơn),
- 3- Thông tin về số thứ tự nghĩa của từ đầu mục (đối với các từ đầu mục là từ đa nghĩa, mỗi nghĩa được phân biệt với nhau bằng chữ số Ả rập: 1, 2, 3, ...),
- 4- Thông tin về lời định nghĩa của từng nghĩa đối với từ đầu mục là từ đa nghĩa,
- 5- Thông tin về số lần xuất hiện của từng nghĩa,
- 6- Thông tin về câu ví dụ trích trong Truyện Kiều của từng nghĩa,
- 7- Thông tin về số thứ tự của câu thơ trong truyện có chứa từ đầu mục ở từng nghĩa,
- 8- Thông tin về các tổ hợp của từ và các cụm từ cố định, các thành ngữ trong đó có từ đầu mục đứng ở đầu (đặt sau kí hiệu -//, in đậm),
- 9- Thông tin về số lần xuất hiện của cụm từ hoặc thành ngữ đó trong truyện,
- 10- Thông tin về lời giải thích cho cụm từ hoặc thành ngữ,
- 11- Thông tin về số thứ tự của câu thơ trong truyện có chứa cụm từ hoặc thành ngữ.

Ở dạng phong phú nhất, một từ đầu mục hàm chứa 11 loại thông tin như nêu ở trên.

Chẳng hạn, phân tích cụ thể cấu trúc mục từ của từ MỘT trong TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU, ta có thể biết được những điều sau qua các thông tin hàm chứa trong mục từ này:

- Đây là từ có số lần xuất hiện rất nhiều trong Từ điển Truyện Kiều: 307 lần; cũng là từ có số lần xuất hiện cao nhất trong số 2321 từ được đưa vào làm từ đầu mục. Các từ có số lần xuất hiện cao tiếp theo là ĐÃ - 265 lần, NGƯỜI - 214 lần, NÀNG - 199 lần, NÀY - 195 lần, CŨNG 181 lần, LỜI - 167 lần, LÒNG - 162 lần, RẰNG 160 lần, ...

- Đây là một từ đa nghĩa, gồm 6 nghĩa được sử dụng trong truyện Kiều.

+ Nghĩa thứ nhất là *con số*, với 196 lần xuất hiện, ví dụ như: *Trải qua một cuộc bể dâu / Một trai con thứ rớt lòng, ...*; mục từ này cũng cho thấy được số thứ tự của 196 câu thơ có chứa từ MỘT với nghĩa này trong Truyện Kiều; chẳng hạn các câu số 3, 27, 28, 32, 34, 42, 78, ...

+ Nghĩa thứ hai: *nghĩa như cũng một*, 8 lần xuất hiện, ví dụ như: *Cũng người một hội một thuyền dâu xa*; mục từ này cũng cho thấy được số thứ tự của 8 câu thơ có chứa từ MỘT với nghĩa này trong Truyện Kiều; chẳng hạn các câu số 202, 812, 1381, ...

+ Nghĩa thứ ba: có nghĩa như *phải cho được*. Nghĩa này chỉ xuất hiện một lần ở câu thơ 2818: *Còn tôi tôi một gặp nàng mới thôi*.

+ Nghĩa thứ tư: *Có nghĩa như cả*, ví dụ: *Một thì* (câu 63), *Một vùng* (37 câu), chẳng hạn các câu thơ số 9: *Một vùng cỏ áy bóng tà*, các câu 144, 261 ...

+ Nghĩa thứ 5: Có nghĩa như *chỉ một*; nghĩa này xuất hiện 47 lần trong 47 câu thơ, có ghi rõ số thứ tự từng câu trong Truyện Kiều. Ví

dụ: *Một mình lặng ngắm bóng nga* (câu 177); các câu 186, 217, 242, 328, 375, ...

+ Nghĩa thứ 6: Từ một trùng điệp có nghĩa *chỉ hai hiện tượng xảy ra đồng thời hay liên tiếp*; ý này xuất hiện 6 lần ở các câu thơ số 561, 1122, 1805, ví dụ: *Ngại ngừng một bước một xa*; hoặc chỉ tình hình càng thêm dần, ví dụ: *Một lời là một*; có khi trốn chữ một đầu, ví dụ: *Tin nhà ngày một vắng tin* (câu 1479), *Ruột tằm ngày một héo hon* (câu 2833).

- Đây là một từ xuất hiện trong rất nhiều các cụm từ và thành ngữ trong Truyện Kiều. Tất cả các cụm từ và thành ngữ loại này đều được tập hợp vào trong nội dung của mục từ MỘT, đặt sau kí hiệu -//, in đậm. Cụ thể, trong mục từ MỘT, sau kí hiệu -// có đưa 16 cụm từ: **Một bề, Một chiều, Một chút, Một hai, Một hơi, Một lòng, Một mình, Một mực, Một niềm, Một tay, Một thác, Một thân, Một và, Một vại, Một vùng, Muôn một**; 6 thành ngữ: **Một cốt một đồng, Một đày một mỏng, Một giọt mưa rào, Một hội một thuyền, Một tỉnh mười mê, Một vực một trời**; và 3 câu thơ **Một hai nghiêng nước nghiêng thành, Một ngày lạ thói sai nha, Một trời thu để riêng ai một người**. Tất cả các cụm từ và thành ngữ, này đều được giải thích ý nghĩa, cho thấy số lần xuất hiện và số thứ tự các câu thơ có cụm từ, thành ngữ đó trong Truyện Kiều; chẳng hạn: // **Một bề** (1) : Một chiều, một phía, một bên; có ý nghĩa không thể tự do lựa chọn được. Vd. *Có sao chịu tốt một bề*, 975; ... **Một cốt một đồng**, 1162 : Một bên là bà cốt, một bên là ông đồng, đều là phường lừa bịp; **Một hội một thuyền**, 202 : Chỉ người cùng ở một hội, cùng đi một thuyền (có câu chữ Hán : Đồng châu cộng tế), nên thương yêu giúp đỡ nhau, ...

Với cách đưa các cụm từ và các thành ngữ có chứa từ đầu mục vào nội dung mục từ của từ đầu mục, kèm theo cách giải nghĩa và các thông tin giống như cách làm với từ đầu mục, có thể thấy cách sắp xếp của mục từ trong Từ điển Truyện Kiều là gần với cách sắp xếp kép (multiple) trong Từ điển học, phân biệt với cách sắp xếp đơn (single).

Ngoài mục từ MỘT, rất nhiều các từ đầu mục khác cũng có các cụm từ và thành ngữ được đưa vào và giải thích trong mục từ đó. Chẳng hạn, mục từ ĂN có 7 cụm từ và 1 thành ngữ; mục từ BA có 17 cụm từ và 3 thành ngữ; mục từ ĐƯỜNG có 9 cụm từ và 4 thành ngữ; mục từ LÒNG có 24 cụm từ và 6 thành ngữ; mục từ TÌNH có 21 cụm từ và 4 thành ngữ; ... Từ đó có thể thấy số lượng các từ ngữ được đưa vào giải nghĩa trong Từ điển Truyện Kiều lên đến hơn chục nghìn đơn vị, xuất phát từ 2321 đơn vị gốc. Để xác lập và giải thích được nghĩa của 2321 đơn vị gốc và khoảng hơn chục nghìn cụm từ và thành ngữ đó, đòi hỏi tác giả phải có một vốn hiểu biết rất sâu sắc về ngôn ngữ học, về từ điển học; có kiến thức uyên thâm về Hán học, văn học, lịch sử, văn hóa học, ... có một sức làm việc bền bỉ, kiên trì, công phu. Từ điển Truyện Kiều cho thấy ở Đào Duy Anh đã hội tụ được đầy đủ những điều kiện như vậy.

Từ những phân tích nêu trên, có thể thấy Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh đã tạo ra một cơ sở vững chắc cho việc hiểu và tìm hiểu về Truyện Kiều, một trong những tác phẩm văn học vĩ đại nhất của Việt Nam. Cuốn từ điển này không chỉ là một công trình tra cứu quý giá về Truyện Kiều mà còn là một phần không thể thiếu trong việc bảo tồn và phát triển di sản văn hóa của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, Từ điển truyện Kiều, Nxb Văn hóa Thông tin tái bản năm 2000.
2. Trần Trọng Dương, *Nguyễn Trãi Quốc âm từ điển*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2014.
3. Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Khắc Thuần, Từ điển truyện Lục Vân Tiên, Nxb tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
4. Phạm Hùng Việt (chủ biên), *Lý luận, phương pháp luận Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam (một số vấn đề cơ bản)*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2011.

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Nguyễn Minh Tường¹

Đào Duy Anh (1904-1988), biệt hiệu là *Vệ Thạch*¹, nguyên quán ở làng Khúc Thủy, xã Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc Hà Nội. Từ đời ông nội, gia đình dời vào Thanh Hóa cư trú.

Năm 1910, bắt đầu học chữ Hán. Năm 1915, chuyển sang học tiểu học ở Thanh Hóa. Năm 1923, tốt nghiệp Thành chung tại trường Quốc học Huế, sau đó, đi dạy học ở Đồng Hới, Quảng Bình.

Năm 1926, sau khi gặp gỡ Phan Bội Châu – trên đường Cự Phan từ Hà Nội về Huế, nghỉ trưa ở Đồng Hới – Đào Duy Anh xin từ chức giáo học, vào Đà Nẵng gặp Huỳnh Thúc Kháng. Sau đó, ra Huế, ở đây, ông tham gia sáng lập báo *Tiếng Dân* và giữ chức Thư ký tòa soạn. Năm 1927, tham gia sáng lập Đảng Tân Việt, rồi trở thành Tổng Bí thư.

Năm 1928, sáng lập *Quan Hải tùng thư*, cơ quan xuất bản của Đảng Tân Việt, nhằm xuất bản các sách yêu nước và tiến bộ để tuyên truyền trong trí thức và trong quần chúng.

Năm 1929, bị mật thám Pháp bắt cùng với bà Trần Thị Như Mân, nữ giáo học, phu nhân của ông, vì hoạt động của Đảng Tân Việt. Cuối năm 1930, được thả tự do. Từ đây, trong không khí khủng bố ráo riết

¹ PGS.TS Nguyễn Minh Tường, Viện sử học
Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

của nhà đương cục Pháp, ông chuyển hẳn sang hoạt động văn hóa... Năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, Giáo sư Đào Duy Anh về giảng dạy tại Khoa Lịch sử, phụ trách bộ môn Lịch sử Việt Nam.

Năm 1960, Giáo sư Đào Duy Anh chuyển về công tác tại Viện Sử học, đến tháng 4-1967 thì nghỉ hưu. Từ khi về hưu, ông vẫn viết bài cho Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* của Viện Sử học.

Với gần 60 năm nghiên cứu học thuật, ông trước tác rất nhiều, trên nhiều lĩnh vực như: *Sử học, Văn học, Triết học, Ngôn ngữ học, Từ điển*, v.v... nhưng dường như lĩnh vực ông dồn nhiều tâm huyết, trí lực hơn cả là *Sử học*. Trong tập hồi ký *Nhớ nghĩ chiều hôm*, ông tâm sự: "... *Cái nghiệp của tôi là nghiên cứu lịch sử Việt Nam... người ta có biết tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc, mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở lịch sử dân tộc*"².

Trong bài luận văn này, chúng tôi xin trình bày một cách khái quát những thành tựu trong nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại Việt Nam của Giáo sư Đào Duy Anh.

I. Giáo sư Đào Duy Anh với việc nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại Việt Nam

Từ xưa đến nay, để được gọi là "*nhà sử học lớn*", hầu hết đều có tác phẩm "*vạch thời đại*", tức tác phẩm khác biệt hoàn toàn về "*chất*" so với trước đó. *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, xuất bản lần đầu năm 1920 (*Lời Tựa* của tác giả đề tại Hà Nội, tháng 10-1919) là bộ thông sử đầu tiên của Việt Nam, *biên soạn theo phương pháp mới và viết bằng chữ Quốc ngữ* (tiếng Việt).

Lịch sử Việt Nam – Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, xuất bản lần đầu vào năm 1955, là bộ *lịch sử cổ - trung đại Việt Nam đầu tiên biên soạn trên quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin*.

Giáo sư Đào Duy Anh đã nghiên cứu toàn bộ lịch sử Việt Nam, nhưng dành sự quan tâm và công sức nhiều nhất cho *lịch sử cổ - trung đại Việt Nam* (tức lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỷ XIX).

Vì thế, theo chúng tôi, nếu để chọn ra 2 tác phẩm quan trọng nhất về lịch sử cổ - trung đại Việt Nam của Giáo sư Đào Duy Anh, thì đó là: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX* (1955) và *Lịch sử cổ đại Việt Nam* (1957).

Trong tác phẩm *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Giáo sư đã dựa vào thành tựu của Khảo cổ học, của Dân tộc học, của Ngôn ngữ học... để nghiên cứu thời tiền sử và sơ sử, như: *Văn hóa đồ đồng Việt Nam, Văn hóa Đông Sơn, Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Về mối quan hệ giữa Lạc Việt và Âu Việt, Về kháng chiến chống quân Tần và sự ra đời của nước Âu Lạc, Về thời Bắc thuộc và cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Về nguồn gốc nước Chiêm Thành, Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, v.v...*

Điều rất đáng trân trọng là trên mỗi vấn đề, Giáo sư Đào Duy Anh đều có những tìm tòi, khám phá và phát hiện mới so với trước đó. Nhưng trong số những vấn đề trên, thì theo chúng tôi có 4 vấn đề cơ bản được Giáo sư Đào Duy Anh đặc biệt nghiên cứu sâu sắc và tham gia cuộc tranh luận của giới sử học là:

- *Vấn đề chủ nhân của Trống đồng Đông Sơn.*
- *Vấn đề sự hình thành Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương.*
- *Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam.*
- *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam.*

1. Vấn đề chủ nhân của Trống đồng Đông Sơn, được đặt ra xuất phát từ yêu cầu phân kỳ lịch sử trong lịch sử cổ - trung đại Việt Nam. Giáo sư Đào Duy Anh nhận định: “*Văn hóa đồ đồng* là một vấn đề mấu chốt của lịch sử cổ đại nước ta. Nó không những trực tiếp cho chúng ta biết được tình hình sinh hoạt vật chất – công cụ sản xuất, lực lượng sản xuất, nói chung là tình hình sản xuất – mà còn có thể gián tiếp soi sáng cho chúng ta về mặt tổ chức xã hội và chính trị và về mặt sinh hoạt tinh thần của tổ tiên chúng ta. Đối với vấn đề phân định thời

kỳ lịch sử, nó cũng có ý nghĩa rất trọng đại... Trong vấn đề văn hóa đồ đồng Việt Nam, thì vấn đề trống đồng là quan trọng nhất...”³.

Phần lớn những đồ thuộc thời đại đồ đồng ở nước ta đã được phát hiện ở Đông Sơn, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Từ năm 1924 đến năm 1928, *Viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội* (EFEO) đã tiến hành một số cuộc khai quật khảo cổ học ở làng Đông Sơn, trên sông Mã, gần cầu Hàm Rồng (nay thuộc Thành phố Thanh Hóa). Người phụ trách khai quật là Pajot, đã thu lượm được nhiều đồ đồng – số lượng là 489 vật – một ít đồ đá và đồ gốm. Nhà khảo cổ học của Viện Viễn Đông Bác Cổ là V. Goloubev, đã khảo tả những đồ đào được đó, trong một báo khảo cứu quan trọng, nhan đề: *L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord – Annam – BEFEO – XXIX (Thời đại đồ đồng ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ)*⁴.

Loại di vật đặc biệt nhất đào được ở Đông Sơn là những trống đồng.

Sau đó, vào các năm 1928, 1930, 1937, Pajot lại tiếp tục tiến hành những cuộc khai quật lẻ tẻ ở Đông Sơn và các vùng khác ở Thanh Hóa, và thu lượm được một số hiện vật bằng đồng như: mũi mác, lưỡi búa, dao găm, chuông, trống đồng minh khí...

Năm 1935, O. Janse, một nhà khảo cổ học, người Thụy Điển, đã đến Đông Sơn và các miền phụ cận tiến hành một cuộc khai quật có hệ thống hơn những cuộc khai quật của Pajot và riêng ở Đông Sơn, O. Janse đã thu lượm được hơn 200 hiện vật đồ đồng. O. Janse đã trình bày kết quả khai quật trong một bài báo cáo sơ bộ đăng ở tờ *Revue des arts asiatiques (Tạp chí Nghệ thuật Á châu – t IX, t X)*⁵.

Nhưng đáng tiếc là các học giả như: V. Goloubev, L. Finot, O. Janse, H. Geldern... đều đứng trên lập trường của kẻ xâm lược đã cố ý chứng minh xuyên tạc nguồn gốc đồ đồng và chủ nhân trống đồng Đông Sơn. V. Goloubev và L. Finot cho rằng: người Trung Quốc đã dạy cho những thị tộc Indonési thuật luyện kim và thuật đúc nhạc khí (Trống đồng). O. Janse thì cho rằng văn hóa Đông Sơn chịu ảnh

hương của văn hóa Trung Quốc, cụ thể là nghệ thuật thời Chu Mạt. H. Geldern lại còn đi xa hơn, cho rằng: Những trào lưu từ phương Tây đã sản sinh văn hóa Đông Sơn... sau khi đi qua miền Trung Á, rồi đi qua phía Tây Tứ Xuyên và Vân Nam...⁶.

Trước những luận điệu “*khoa học có tính chất thực dân*” ấy, Giáo sư Đào Duy Anh đã dựa trên những phát hiện mới của khảo cổ học và tài liệu văn tự cổ của Trung Hoa như: *Hậu Hán thư – Mã Viện truyện, Thủy kinh chú, Lĩnh Ngoại đại đáp*... để chứng minh một cách thuyết phục: “*Văn hóa đồ đồng Đông Sơn là văn hóa đồ đồng Lạc Việt*”⁷.

2. Vấn đề sự hình thành Nhà nước Văn Lang thời Hùng Vương

Đây là vấn đề rất quan trọng trong lịch sử Việt Nam, trước năm 1954 đã có nhiều nhà sử học, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Các sử gia thời quân chủ, đại biểu là Ngô Sĩ Liên, thế kỷ XV, trong Đại Việt sử ký toàn thư đã xác định được vị trí của thời kỳ dựng nước thời Hùng Vương, nhưng vẫn luôn luôn giữ thái độ nửa tin, nửa ngờ, vừa khẳng định vừa băn khoăn.

Trong cuốn *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim đã dành một chương cho “*Họ Hồng Bàng*”, nhưng rồi lại nhận xét: “*Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những chuyện hoang đường tục truyền lại, cho nên những chuyện ấy toàn là chuyện có thần tiên quỷ quái, trái với lẽ tự nhiên cả*”, và: “*Chuyện đời Hồng Bàng không chắc là chuyện xác thực*”⁸.

Một số học giả phương Tây, chủ yếu là người Pháp như: H. Maspéro, L. Arousseau... đi sâu vào các nguồn tư liệu thư tịch cổ Việt Nam và Trung Quốc, tuy thừa nhận có một vương quốc cổ đại ở miền Bắc Việt Nam, trước khi bị người Hán xâm lược, nhưng đều đi tới những nhận định sai lầm. H. Maspéro thì cho rằng vương quốc đó là nước Dạ Lang, chứ không phải là Văn Lang. L. Arousseau thì chỉ nói đến nước Tây Âu mà không công nhận nước Văn Lang⁹.

Các nhà sử học nước ta gần đây đều khẳng định thời đại Hùng Vương giữ một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiến trình lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là: 1. *Thời kỳ hình thành nền Văn minh Sông Hồng*; 2. *Thời kỳ hình thành Nhà nước đầu tiên*; 3. *Thời kỳ hình thành truyền thống yêu nước, truyền thống đoàn kết dân tộc*; 4. *Thời kỳ xây dựng lối sống và truyền thống Việt Nam*¹⁰.

Trong sách *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Giáo sư Đào Duy Anh đã dành tới gần 100 trang (từ trang 353 đến trang 448) để luận bàn về vấn đề Thời đại Hùng Vương và các vấn đề có liên quan đến sự hình thành Nhà nước đầu tiên, thiết tưởng cũng nhằm mục đích chứng minh những điều vừa nói ở trên.

3. Vấn đề chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt Nam, được Giáo sư Đào Duy Anh trình bày trong 2 chuyên khảo: *Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc* và *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* (in trong *Lịch sử cổ đại Việt Nam*). Vấn đề *chế độ chiếm hữu nô lệ* được đặt ra xuất phát từ yêu cầu *phân kỳ lịch sử* để chuẩn bị cho việc biên soạn bộ thông sử *Lịch sử Việt Nam*, do Ban Văn Sử Địa nêu lên từ năm 1954, và trở thành đề tài tranh luận sôi nổi trong 2 năm 1959-1960. Vấn đề này, lúc bấy giờ có 2 khuynh hướng đối lập: 1. Chủ trương *có chế độ nô lệ*, đại biểu là Văn Tân, Nguyễn Đông Chi, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Hồng Phong; 2. Chủ trương *không có chế độ nô lệ*, đại biểu là Đào Duy Anh và các học trò của giáo sư là: Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn... Như chúng ta đều biết: chủ trương *trong lịch sử Việt Nam không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ* đã được khẳng định. Bộ “*Quốc sử*” – *Lịch sử Việt Nam* (từ nguồn gốc đến năm 2015) được biên soạn xong (năm 2019), đã trình bày lịch sử cổ đại nước ta theo quan điểm trên, mà người khởi xướng là Giáo sư Đào Duy Anh.

4. Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, cũng là một vấn đề rất cơ bản trong nhận thức về lịch sử Việt Nam mà Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những người đi đầu trong nghiên cứu và thảo luận.

Cuộc tranh luận về chủ đề này bắt đầu từ năm 1955, với những bài viết đăng trên tạp chí: *Văn Sử Địa*, *Nghiên cứu Lịch sử* và *Đại học Sư phạm*¹¹. Giáo sư Đào Duy Anh cũng là người chủ xướng quan niệm cho rằng dân tộc Việt Nam hình thành sớm. Vận dụng một cách linh hoạt định nghĩa dân tộc của J.V.Xtalin nêu lên trong *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Giáo sư Đào Duy Anh đã xem xét 4 đặc trưng (theo J.V. Xtalin) là: *Tiếng nói*, *Địa vực cư trú*, *Đời sống kinh tế*, về *Tâm lý biểu hiện trong cộng đồng văn hóa* để đi đến khẳng định: “*Dân tộc Việt Nam đã có thể thành hình từ đời Lê*”¹² (tức thế kỷ XV – NMT). Điều đáng ghi nhận là quan điểm đó của Giáo sư Đào Duy Anh, càng ngày càng được giới khoa học nước ta ủng hộ, tuy rằng về mặt lý luận và cả về mặt thực tế lịch sử còn nhiều vấn đề cần đặt ra để tiếp tục nghiên cứu.

Có thể nói, qua nghiên cứu cả 4 vấn đề trên đây, điều mà chúng ta trân trọng, và ghi nhận ở Giáo sư Đào Duy Anh là luôn luôn xuất phát từ thực tế lịch sử, để đưa ra những tìm tòi, khám phá của mình. Điều đáng để cho chúng ta suy ngẫm và học tập là việc Giáo sư Đào Duy Anh luôn luôn vận dụng lý luận trong tinh thần độc lập và sáng tạo.

II. Giáo sư Đào Duy Anh với việc coi trọng sử liệu, khảo chứng sử liệu trong nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại Việt Nam

Có thể nói sử liệu là vấn đề hàng đầu, quan trọng nhất trong công việc nghiên cứu sử học nói chung và nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại Việt Nam nói riêng. Không có sử liệu thì không có sử học. Một tác phẩm sử học nếu chỉ thuần túy tư biện thì là một mô lý thuyết suông, vô giá trị.

Mọi người đều biết, Giáo sư Đào Duy Anh đã chuẩn bị hành trang rất công phu để đi vào sử học. Trong tác phẩm Hồi ký – *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Giáo sư Đào Duy Anh tự định hướng vận dụng Chủ nghĩa Mác, trước hết là chủ nghĩa duy vật lịch sử vào việc nghiên cứu lịch sử và văn hóa. Ông viết: “Về phần mình, tôi nghĩ rằng có thể chọn con

đường hoạt động văn hóa mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân. Trong những năm làm báo và xuất bản trước đây, tôi được tiếp xúc với Chủ nghĩa Mác mà tôi thấy vô cùng đẹp đẽ, có thể lấy đây làm nền tảng tư tưởng cho dân tộc để mưu cầu công cuộc giải phóng. Tôi tự xác định cho mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của Chủ nghĩa Mác để khai thác văn hóa của dân tộc và chọn lấy những cái tốt mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hóa nước nhà. Muốn như vậy phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử, vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc, thì mới chắt lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai”¹³.

Theo Giáo sư Phan Huy Lê, người học trò gần gũi, đã từng học và làm việc dưới sự hướng dẫn của Giáo sư Đào Duy Anh thì Giáo sư Đào đọc khá nhiều sách về phương pháp luận sử học. Giáo sư Phan Huy Lê cho biết: “Ông tìm đọc cuốn *Introduction aux études historiques* (Sử học khái luận) của Charles Seignobos (1854-1942), một nhà sử học Pháp, thuộc trường phái sử học Đức, một giáo sư có tên tuổi của Đại học Sorbonne. Trường phái này theo *Chủ nghĩa thực chứng* (Positivisme), rất coi trọng sử liệu và phương pháp khảo chứng trong sử liệu học. Giáo sư Đào Duy Anh nghiên cứu nhiều công trình khảo cứu của các nhà sử học Pháp, Trung Quốc, để tự xây dựng cho mình phương pháp luận sử học trên cơ sở Chủ nghĩa Mác và tiếp thu những thành tựu của sử học hiện đại thế giới. Ông đặc biệt coi trọng công tác sử liệu, ra sức sưu tầm và tích lũy tư liệu từ các thư tịch cổ của ta và Trung Quốc, đến các loại tài liệu Hán – Nôm như: Gia phả, bi ký, hương ước, thơ văn, giấy tờ lưu giữ trong các gia đình. Giáo sư đạt đến một quan niệm rất hiện đại về sử liệu học, coi sử liệu là tất cả những gì có thể cung cấp những thông tin để tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, Giáo sư cũng mở rộng nguồn sử liệu sang các lĩnh vực: văn hóa dân gian, dân tộc học, ngôn ngữ học, địa danh học, địa lý học... một quan niệm mang tính đa ngành trong nghiên cứu sử học”¹⁴.

Để thấy được sự coi trọng sử liệu trong việc nghiên cứu sử học của Giáo sư Đào Duy Anh, chúng tôi xin lấy tác phẩm *Cổ sử Việt Nam* của ông để làm minh chứng.

Cổ sử Việt Nam là một tác phẩm khảo cứu với khoảng 117 trang, khổ 16x24cm, gồm có 8 chương:

I. Nguồn gốc dân tộc Việt Nam – Vấn đề Giao Chi

II. Việt tộc và Bách tộc

III. Người Lạc Việt và cuộc kháng chiến với quân Tần. Sự thành lập nước Âu Lạc

IV. Văn hóa Đông Sơn hay văn hóa Lạc Việt

V. Trạng thái văn hóa của người Lạc Việt

VI. Cuộc xâm lược của nhà Hán – Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam

VIII. Những truyền thuyết về cổ sử của nước ta¹⁵.

Cần phải nói trước rằng, đây là vấn đề - đúng hơn là nhiều vấn đề thuộc các lĩnh vực khác nhau của *Cổ sử Việt Nam*, rất khó, vì sử liệu chữ Hán của nước ta rất hiếm và thiếu sót.

Để trình bày được hơn 100 trang về các vấn đề nói trên, Giáo sư Đào Duy Anh, ngoài tham khảo các thư tịch của Việt Nam và Pháp, ông đã tham khảo khoảng gần 100 thư tịch của Trung Quốc, thí dụ các bộ thư tịch cổ chủ yếu như: *Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư, Kinh Thư, Chu lễ, Mặc tử, Tuân tử, Trang tử, Hàn Phi tử, Thế bản, Hoài Nam tử, Hoa Dương quốc chí, Văn hiến thông khảo, Luận hành, Cổ kim thiện ngôn, Điền Nam tạp chí, Ngô Việt xuân thu, Thông điển, Nguyên Hòa quận huyện chí, Thái Bình hoàn vũ ký, Bách Việt tiên hiền chí, Sơn hải kinh, Thủy kinh chú, Giao Châu ngoại vực ký, Giao Châu ký, Quảng Châu ký, Phương ngôn, Lâm Ấp ký, Việt kiều thư, Tư trị thông giám, Tấn thư, Giao Quảng xuân thu, Tống thư, Châu quận chí, Lĩnh Ngoại đại đáp, Phương dư kỷ yếu, Cối Kê chí, Thái Bình ngự lãm,*

v.v... Ngoài ra, còn nhiều tác phẩm của các nhà sử học Trung Quốc ở thế kỷ XX như: *Việt Nam cổ sử cập ký dân tộc văn hóa chi nghiên cứu* của Trần Tu Hòa, *Trung Quốc cương vực diên cách sử* của Cố Hiệt Cương, *Lịch đại cương vực hình thế nhất lãm đồ* của Đồng Thế Hanh, *Trung Quốc dân tộc diễn tiến sử* của Lã Tư Miễn, *Trung Quốc cổ đại xã hội nghiên cứu* của Quách Mạt Nhược, *Đồ đảng nghệ thuật sử* của Sầm Gia Ngô, *Cổ đại Việt tộc khảo* của La Hương Lâm, *Việt tỉnh dân tộc khảo nguyên* của Chu Độc Phật, v.v...

Có thể thấy, trên cơ sở các nguồn sử liệu phong phú, đa dạng trên đây, Giáo sư Đào Duy Anh đã tiến hành xác minh giám định công phu để rút ra những thông tin có giá trị khoa học. Về mặt này, ông vận dụng những thành tựu của phương pháp huân hũ¹⁶ của các nhà sử học đời Minh, Thanh ở Trung Quốc, cho đến phương pháp Văn bản học của phương Tây hiện đại. Giáo sư Phan Huy Lê nhận xét: “Thái độ coi trọng tư liệu [của Giáo sư Đào Duy Anh] và từ tư liệu được giám định để phục dựng lại tiến trình lịch sử, để rút ra những phân tích và khái quát lịch sử, tất cả điều này đã tạo nên một “*Phong cách Đào Duy Anh*”, để lại dấu ấn đậm nét trong các trước tác của Giáo sư Đào Duy Anh và những thế hệ học trò do ông đào tạo”¹⁷.

Ở trên chúng ta thấy việc thu thập sử liệu có tính chất quyết định thành công trong nghiên cứu lịch sử cổ - trung đại của Giáo sư Đào Duy Anh. Vì vậy, chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy Giáo sư Đào Duy Anh luôn chú ý đến việc sưu tầm và tích lũy tài liệu.

Để sưu tầm và tích lũy tài liệu với một số lượng nhiều nhất có thể, Giáo sư Đào Duy Anh đã tự đặt ra một “*kế hoạch*” cụ thể: đến tỉnh nào, nhất là các tỉnh miền Trung Việt Nam (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế), nơi có nhiều dòng họ khoa bảng, nhiều gia đình “*cừu gia tử đệ*”, việc đầu tiên là “thăm những tủ sách riêng của các nhà thế gia để mượn và thuê chép những tài liệu ghi chép tay có giá trị, hoặc mượn về để dùng trong thời gian lâu những bộ sách in lớn không tiện chép”¹⁸.

Giáo sư Đào Duy Anh còn tự bỏ tiền đập lại các bản khắc gỗ quý của Quốc Sử quán triều Nguyễn mà sách hoặc đã mất, hoặc chưa kịp in, trong đó có bộ *Khâm định tiểu bình Lương kỳ nghịch phỉ chính biên* (còn được gọi là *Khâm định tiểu bình phỉ khấu phương lược toàn thư*), gồm 153 quyển. Sách này thu thập các thơ văn, giấy tờ về việc đàn áp các cuộc bạo động và khởi nghĩa dưới triều Minh Mệnh (1820-1841), khoảng từ năm Minh Mệnh thứ 14 đến năm Minh Mệnh thứ 16 (tức năm 1833-1835). Sách ghi chép các giấy tờ về việc dẹp yên các cuộc nổi dậy ở Bắc Kỳ (Lê Văn Lương, Nông Văn Vân, v.v...), ở Nam Kỳ (Lê Văn Khôi) và đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La (Thái Lan)¹⁹. Về bộ sách này, Giáo sư Đào Duy Anh cho biết: "... do ngẫu nhiên, tôi còn giữ được bao năm kháng chiến chống Pháp, nó là bộ duy nhất còn ở miền Bắc – Thư viện Khoa học xã hội không có – cho nên, tôi đã nhường lại cho Thư viện Viện Sử học để dùng chung"²⁰.

Giáo sư Đào Duy Anh cũng là người phát hiện ra bản thảo *Hoa tiên ký* của Nguyễn Huy Tự (1743-1790) và các *Tập điều trần của Nguyễn Trường Tộ* (1830-1871)²¹.

III. Kết luận

1. Giáo sư Đào Duy Anh là một nhà sử học lớn, một nhà khoa học uyên bác, vị Học giả có vốn kiến thức sâu rộng và có tinh thần lao động học thuật say mê, miệt mài, bền bỉ. Trên phương diện nào kiến giải của ông cũng cụ thể, thấu đáo, đi đến tận ngọn ngành của sự kiện, và luôn luôn lấy thực chứng làm nền tảng, nhất là về ngữ âm học lịch sử và địa danh học lịch sử. Với một khối lượng tác phẩm nhiều mặt của mình, Giáo sư Đào Duy Anh đã đóng góp cho nền văn hóa dân tộc nói chung và ngành khoa học xã hội nhân văn nói riêng, nhưng thành tựu đáng kể, nhất là các bộ môn: *Sử học*, *Từ điển* và *Ngôn ngữ học*. Trong đó, thì các trước tác của ông về lịch sử cổ - trung đại Việt Nam được coi là nổi trội hơn cả.

2. Chính bởi những công lao to lớn đối với nền văn hóa nước nhà, Giáo sư Đào Duy Anh đã được Nhà nước Việt Nam truy tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh*, đợt II, năm 2000. Và tên ông cũng được Nhà nước đặt cho một đường phố giữa lòng Thủ đô Hà Nội – ngay bên cạnh khu tập thể Kim Liên, nơi Giáo sư Đào Duy Anh sống những năm cuối của cuộc đời.

3. Danh tiếng của Giáo sư Đào Duy Anh không chỉ nổi tiếng trong nước, mà còn vang xa, ra nước ngoài. Tên tuổi của Giáo sư Đào Duy Anh đã được ghi lại trang trọng trong bộ *Từ điển bách khoa Larousse – 1968*, coi là “*một tên tuổi lớn trong các nhà bách khoa thư hiện đại*”²².

4. Sự nghiệp của Giáo sư Đào Duy Anh không phải chỉ ở lĩnh vực “*trước thư lập ngôn*”, mà còn trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nhân tài cho đất nước. Đúng ra 2 lĩnh vực này có mối liên hệ nhân quả, mật thiết với nhau: để có thể giảng dạy tốt, bắt buộc Giáo sư Đào Duy Anh phải viết sách, vừa sách giáo trình, vừa sách tham khảo cho các học trò.

Giáo sư Phan Ngọc – một người học trò gần gũi của Thầy Đào, nhận xét về ông như sau: “Ngoài các từ điển, Thầy chủ yếu viết về Sử học. Về phần công hiến của Thầy về mặt này, tôi thấy sẽ có người nói đầy đủ hơn. Phải nói, nhìn chung, nếu không kể phần đóng góp của các nhà văn hóa cách mạng, chỉ xét mặt liên quan tới: *Sử học, Văn học, Ngôn ngữ học*, thì Đào Duy Anh là một trong *những nhà văn hóa lớn nhất, không những của Việt Nam, mà của cả Đông Nam Á trong thế kỷ XX*”²³.

Trong sự nghiệp đào tạo nhân tài, cụ thể là đào tạo các nhà sử học, Giáo sư Phan Ngọc nhận định: “Đặc biệt, Thầy có *những người thừa kế xứng đáng không phụ công lao đào tạo của Thầy*”²⁴. Cho dù, Giáo sư Phan không nói cụ thể “*những người thừa kế xứng đáng*” ấy là ai? Nhưng độc giả đều biết, ông định ám chỉ: “*Tứ trụ: Lâm – Lê – Tấn –*

Vượng” (tức các giáo sư: Đinh Xuân Lâm – Phan Huy Lê – Hà Văn Tấn – Trần Quốc Vượng).

Tôi tuy không được trực tiếp học Thầy Đào Duy Anh, nhưng thật may mắn được thụ giáo cả “*Bốn vị Cao đồ*” của Thầy vừa kể trên. Trong đó, đặc biệt là sự chỉ dạy của Giáo sư Phan Huy Lê, có thể coi là “*Người thừa kế số Một của Thầy Đào*”. Người có công trao truyền “*Ngọn lửa Nghiên cứu Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam*”, cho các thế hệ hôm nay và mai sau./.

Tháng 4 năm 2024

Chú thích:

¹ *Vệ Thạch* 衛石 - nói tắt của thành ngữ *Tinh vệ hàm thạch* 精衛啣石: *Chim Tinh Vệ ngậm đá*. Theo *Thuật dị ký*: con gái Viêm Đế đi du ngoạn, vượt biển Đông bị chết đuối, hóa thành chim *Tinh Vệ*, ngày ngày bay đến núi Tây ngậm đá đem về thả xuống biển Đông, mong lấp đầy biển rộng, để hả mối căm giận.

Ở đây, Giáo sư Đào Duy Anh lại lấy ý rằng: Cái biển học mênh mông bát ngát mà nguyện làm con chim *Tinh Vệ* (nên lấy biệt hiệu là *Vệ Thạch*) suốt đời ngậm đá lấp biển Đông, sẽ cố gắng cạp từng hòn sỏi mà mong góp phần vào việc lấp bể học mênh mông ấy.

² Đào Duy Anh (2000), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr.5.

³ Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.271, 272.

⁴ Dẫn theo: Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.275.

⁵ Dẫn theo: Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.280.

⁶ Dẫn theo: Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.287.

⁷ Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.282, 283.

⁸ Trần Trọng Kim (2017), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.36, 38.

⁹ Dẫn theo: Phan Huy Lê (2023), *Quá trình hình thành Nhà nước Văn Lang*, trong sách *Thời đại Hùng Vương trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.25.

¹⁰ Nguyễn Minh Tường (2023), *Vị trí của thời đại Hùng Vương trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, trong sách *Thời đại Hùng Vương trong tiến trình lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr.191-195.

¹¹ Xem: Phan Huy Lê (2011), *Cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam*, trong sách *Tim về cội nguồn*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.364-368.

- ¹² Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.560-565.
- ¹³ Đào Duy Anh (2000), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr.46, 47.
- ¹⁴ Phan Huy Lê (2004), *Giáo sư Đào Duy Anh và một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Việt Nam*, Tạp chí *Xưa - Nay*, số 213, tháng 6-2004, tr.8.
- ¹⁵ Đào Duy Anh (2005), *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, Sđd, tr.7.
- ¹⁶ *Huấn hồ* 訓 誥: Từ Nguyên “訓 誥 解 釋 古 書 字 義 – Huấn hồ: *Giải thích Cổ thư tư nghĩa* (Huấn hồ là chỉ việc giải thích nghĩa các chữ trong sách cổ xưa).
(Từ Nguyên (1999), *Thương vụ ấn thư quán*, Bắc Kinh, tr.1564).
- ¹⁷ Phan Huy Lê (2004), *Giáo sư Đào Duy anh và một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Việt Nam*, Tạp chí *Xưa – Nay*, số 213, tháng 6-2004, tr.8.
- ¹⁸ Đào Duy Anh (2000), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr.65.
- ¹⁹ Trần Văn Giáp (1984), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm – Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, tập 1, tr.133.
- ²⁰ Đào Duy Anh (2000), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr.69. Bộ sách này đã được Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tinh – cán bộ Viện Sử học phiên dịch và đã được Nxb Giáo dục Việt Nam, xuất bản chia làm 2 tập, vào năm 2009.
- ²¹ Đào Duy Anh (2000), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Sđd, tr.66.
- ²² Dẫn theo: Nguyễn Huệ Chi (2004), mục từ *Đào Duy Anh*, trong *Từ điển Văn học – Bộ mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr.378.
- ²³ Phan Ngọc (2004), *Học giả Đào Duy Anh – vị ân nhân và thầy của tôi*, Tạp chí *Xưa Nay*, số 213, 6-2004.
- ²⁴ Phan Ngọc (2004), *Học giả Đào Duy Anh – vị ân nhân và thầy của tôi*, Tạp chí *Xưa Nay*, số 213, 6-2004.

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH VỚI CÔNG TÁC KHẢO CHỨNG, CHÚ GIẢI TÀI LIỆU SỬ TỊCH

Tạ Ngọc Liên¹

Khi nói về sự nghiệp khoa học của học giả Đào Duy Anh, chúng ta không thể không nói tới đóng góp quan trọng của ông ở môn khảo chứng, chú giải mà ông thường gọi là “*chỉnh lí tài liệu*” trong nghiên cứu và dịch thuật.

Chúng ta đều biết, trong hơn bốn mươi năm qua, ngành nghiên cứu lịch sử của nước ta đã đạt được một số thành tựu đáng kể, trong đó có một thành tựu nổi bật là cho dịch và công bố được những bộ sử có giá trị tiêu biểu nhất, trọng tâm của di sản sử tịch dân tộc, làm tài liệu cơ bản để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt Nam và Đào Duy Anh cùng một số học giả khác ở Viện Sử học như Trần Văn Giáp, Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Phạm Trọng Điềm..., là những người đã có công lớn làm nên thành tựu kể trên.

Nếu đọc lại những dịch phẩm về sử học do Tổ Biên dịch của Viện Sử học thực hiện, được xuất bản từ những năm 1962-1963, trở đi, chúng ta thấy trong đó học giả Đào Duy Anh thường đảm nhiệm công việc giám định, chỉnh lí văn bản, hiệu đính và chú giải. Thí dụ, Đại Nam nhất thống chí do Phạm Trọng Điềm dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; *Phủ biên tạp lục* do Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân,

¹ PGS. TS Tạ Ngọc Liên (1942), Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Bài viết được trích từ tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7, 2004.

Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính; Đại Việt sử kí toàn thư do Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng...

Để có được một bản dịch từ chữ Hán cổ ra Việt ngữ ngày nay đem xuất bản phải qua các công đoạn khảo chứng văn bản, dịch, hiệu đính, chú giải. Trong bốn công đoạn này, công đoạn nào cũng khó; song phải nói rằng khảo chứng văn bản và chú giải là hai khâu học thuật khó khăn, phức tạp nhất, bởi vì để thực hiện tốt công việc này, nhà nghiên cứu không chỉ giỏi chữ nghĩa mà còn phải có một vốn cổ học uyên bác, một nhà bác học về sách vở.

Nhìn vào lịch sử bộ môn huấn hử học, hiệu khám học, khảo chứng học, tức là môn khoa học chuyên chú giải sách vở và giám định, phân biệt sách thật, sách giả của người Trung Quốc từ thời Đường, Tống, đến Minh, Thanh, chúng ta thấy có nhiều học giả lớn, như Tư Mã Trinh (đời Đường) khảo chứng sách *Sử kí* của Tư Mã Thiên, làm thành bộ *Sử kí sách ản*. Trương Thủ Tiết (đời Đường) làm *Sử kí chính nghĩa*. Lịch Đạo Nguyễn thời Tân chú giải sách *Thủy kinh*. Cố Viêm Vũ, Cố Tổ Vũ, Đới Chân... đời Thanh, đều là những nhà khảo chứng nổi tiếng.

Trong cái rừng cổ tịch của Trung Quốc có nhiều ngụy thư, tức là nhiều sách giả. Vì vậy, việc nghiên cứu, phân biệt sách “chân, ngụy” là một yêu cầu bức thiết và môn khảo chứng học rất phát triển ở Trung Quốc, đặc biệt là văn đời Thanh.

Ở Việt Nam thời xưa ít thấy có trường hợp chế tác ngụy thư như ở Trung Quốc, nhưng di sản sách vở các cụ để lại rất bộn bề, phức tạp. Vì sách in ít, lại bị thất tán qua binh lửa liên miên, nên trong kho sách Hán Nôm hiện còn, đại bộ phận là sách chép tay, chứa đựng rất nhiều sai sót, nhầm lẫn, mà công tác khảo chứng, hiệu khám (tức là môn *văn bản học*) lại non kém, không phát triển, do đó các nhà nghiên cứu khi khai thác, sử dụng tài liệu cổ tịch gặp không ít khó khăn.

Ngay từ những năm 60 của thế kỉ trước, cũng như học giả Trần Văn Giáp, học giả Đào Duy Anh đã thấy đối với nguồn tài liệu lịch sử Việt Nam có nhiều vấn đề bức xúc về văn bản học và Đào Duy Anh đã viết bài *Sự cần thiết chỉnh lí tài liệu trong công tác nghiên cứu và phiên dịch* (Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 37/1962), trong đó, ông nói: “Hiện nay tại Thư viện Khoa học Trung ương cũng như tại một số thư viện cơ quan (như Thư viện của Viện Sử học chẳng hạn) hay các thư viện riêng, chúng ta còn có một số thư tịch chữ Hán và chữ Nôm mà trong các mục lục xưa người ta gọi là quốc thư, đó đều là những tài liệu rất quý giá đối với sự nghiên cứu lịch sử, văn học và văn hóa xưa của ta về thời phong kiến và trước. Những tài liệu ấy, in cũng như viết tay, đều chưa được chỉnh lí, cho nên trong ấy có rất nhiều chỗ sai sót (ở đây chúng tôi không nêu lên những nguyên nhân phức tạp gây nên tình trạng sai sót ấy). Sự sử dụng những tài liệu ấy đặt ra một vấn đề tiên quyết là vấn đề chỉnh lí. Hiện nay các cơ quan nghiên cứu đã bắt đầu lần lượt phiên dịch những sách cũ ấy tùy theo chuyên môn của mình. Công việc phiên dịch cũng đặt ra vấn đề chỉnh lí thư tịch. Nếu không chỉnh lí mà cứ đem những tài liệu ấy ra mà sử dụng theo y nguyên văn thì tất khó tránh khỏi những điều sai lầm tai hại cho học thuật, như loại “thi hợi, lỗ ngư”, hay là “đô đô bình trượng ngã, thiết thiết phản nhập thiết”².

Trong công tác nghiên cứu cùng là công tác phiên dịch và hiệu đính của Tổ Cổ sử (Viện Sử học), chúng tôi luôn luôn gặp những sách cũ có nhiều sai lầm như thế. Chúng tôi có thể nói rằng đối với tất cả thư tịch cũ của ta còn có ngày nay, muốn sử dụng chúng trong công tác nghiên cứu và phiên dịch thì nhất thiết phải làm công việc chỉnh lí trước đã”.

² Ngày xưa, để chỉ người học kém, đọc chữ nọ lẫn chữ kia, người ta nói là đọc *thi* làm *hợi*, đọc *lỗ* làm *ngư* và để chế giễu, người ta nói là đọc câu “úc úc hồ văn tai” (Luận ngữ) làm “Đô đô bình trượng ngã” và đọc câu “*Ấu ấu cập nhân ấu*” (Mạnh tử) làm “*Thiết thiết phản nhập thiết*”. Những câu đọc lầm thành chẳng có ý nghĩa gì cả.

Từ thực tế hàng ngày tiếp xúc với sách vở Hán Nôm, học giả Đào Duy Anh đã phát hiện và tổng kết thành năm loại hình sai lầm thường gặp trong sách vở Hán Nôm là:

* Những chữ đồng âm lầm với nhau (thí dụ *sát* là *giết*, lầm thành *sát* là *xét*)...

* Những chữ lầm thành chữ khác do tự dạng gần nhau (“*thập tam*” lầm thành “*thập nhất*”. Nguyễn Kính *Phi* lầm thành Nguyễn Kính *Kỷ*)...

* Chép lầm thành lộn nghĩa (“*gia tội*” thành “*giảm tội*”).

* Những chữ đảo lộn nhau “*lí tụng*” (sử kiện) lầm thành “*tụng lí*” (lễ kiện)...

* Sót chữ, sót câu...

Cách đặt vấn đề và khái quát thực trạng phức tạp của sách vở Hán Nôm của học giả Đào Duy Anh thật sự mang một ý nghĩa lí luận văn bản học. Cùng với hàng chục pho sách Hán Nôm viết về lịch sử, về văn chương, về đạo Phật, đã được Đào Duy Anh khảo chứng, chú giải một cách uyên bác, chứng tỏ ông là một nhà chú giải, khảo chứng tầm cỡ của nước ta.

Ở đây tôi chỉ nêu lên một vài dẫn chứng về sự đóng góp quan trọng của học giả Đào Duy Anh trên lĩnh vực chú giải, khảo chứng tài liệu lịch sử mà ông đã làm trong thời gian ông công tác tại Viện Sử học. Thí dụ:

1. Khảo chứng sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn

Chúng ta đều biết *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (viết ở Phú Xuân, năm 1776) là nguồn tài liệu phong phú, quan trọng nhất ghi chép về đời sống kinh tế, chính trị, địa lí, lịch sử ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn trị vì. *Phủ biên tạp lục* đã được Viện Sử học cho xuất bản năm 1964, do Đỗ Mộng Khương dịch, Đào Duy Anh khảo

chúng và hiệu đính. Năm 1977, *Phủ biên tạp lục* được tái bản, nằm trong *Lê Quý Đôn toàn tập* (tập 1).

Khi sử dụng *Phủ biên tạp lục*, chúng ta nói chung thường chỉ thấy đây là một quyển sách hết sức quý giá, chứ ít ai hiểu rằng để có được một bản dịch *Phủ biên tạp lục* như vậy, học giả Đào Duy Anh đã phải mất biết bao công sức trong việc khảo chứng, chỉnh lí văn bản trước khi dịch thuật.

Khi tiến hành khảo chứng văn bản *Phủ biên tạp lục*, học giả Đào Duy Anh tìm thấy tám bản đều là sách chép tay, trong đó có bốn bản tốt nhất là bản của Thư viện Viện Sử học, bản của Thư viện Khoa học Xã hội, bản của trường Đại học Tổng hợp và bản của học giả Đào Duy Anh sao chép và hiệu đính. Theo nghiên cứu của Đào Duy Anh thì mấy bản này cũng xuất từ ba nguồn gốc chính là chép theo bản của Thư viện Bảo Đại, của Nội các ở Huế và của Thư viện nhà Cao Xuân Dục (vốn được chép ở một bản của Quốc sử quán). Tuy nhiên, các bản này đều không hoàn chỉnh: bản thì chép nhầm lẫn, sai sót, bản thì thiếu phần cuối quyển I, quyển III... Tình trạng văn bản *Phủ biên tạp lục* vốn lộn xộn, thiếu sót và đầy rẫy nhầm lẫn như vậy đã khiến học giả Đào Duy Anh phải dày công giám định, chỉnh lí thành một văn bản nhất quán, đầy đủ, ổn định để hiệu đính và công bố.

Công việc ấy được ông tóm tắt lại như sau: “Chúng tôi đã đối chiếu ba bản ấy (tức là bản của Viện Sử học, Thư viện Khoa học xã hội (nay đã chuyển về kho sách Viện Hán Nôm) và trường Đại học Tổng hợp - TNL), đồng thời tra khảo đối chiếu với các sách Đại Việt sử kí toàn thư, Hậu Lê thời sự kỉ lược, Đại Nam thực lục tiền biên, Ô Châu cận lục, Gia Định thành thông chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Đại Nam nhất thống chí, An Nam chí [nguyên] mà chép làm một bản tương đối ổn xác...” (xem Đào Duy Anh. *Giới thiệu tài liệu: Sách Phủ biên tạp lục và bản dịch*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 64, 7-1964).

Sách *Phủ biên tạp lục*, bản dịch hiện hành, chính là được dịch từ văn bản chữ Hán sau khi học giả Đào Duy Anh đã khảo chứng, chỉnh lí “trung đối ổn xác”.

2. Chú giải sách *Đại Việt sử kí toàn thư*

Đại Việt sử kí toàn thư là bộ quốc sử lớn của Việt Nam, lần đầu tiên được Viện Sử học cho dịch và xuất bản thành bốn tập (in trong hai năm 1967-1968). Học giả Đào Duy Anh đã có công lớn trong việc hiệu đính, chú giải và khảo chứng bộ sách quan trọng này. Vì Đại Việt sử kí toàn thư là sách in, nên không có mấy phức tạp về mặt văn bản học. Việc khó khăn, phức tạp nhất ở đây là chú giải, khảo chứng, đặc biệt là khảo, chú về địa danh.

Phần chú giải, khảo chứng cho bộ Đại Việt sử kí toàn thư mà học giả Đào Duy Anh đã làm cộng lại dày ngót 250 trang sách in. Qua phần chú giải Đại Việt sử kí toàn thư, người đọc thấy Đào Duy Anh quả là học giả có một vốn kinh nghiệm tri thức sâu rộng, vững chắc về lịch sử, về địa lí học lịch sử. Khối lượng cở tịch của Trung Quốc, Việt Nam được Đào Duy Anh sử dụng để chú giải Đại Việt sử kí toàn thư rất đồ sộ và qua đây cũng chứng tỏ Đào Duy Anh là nhà bác học về sách vở.

Sự uyên bác của một nhà chú giải học không chỉ bộc lộ ở công trình có qui mô lớn, mà nhiều khi chỉ chú giải một cuốn sách nhỏ, thậm chí một bài văn bia, cũng đủ in đậm dấu ấn của một đầu óc trác việt. Tôi muốn nói tới trường hợp học giả Đào Duy Anh chú giải, khảo chứng tấm bia cở ở Trường Xuân (Đông Sơn, Thanh Hóa) do ông phát hiện, dựng vào năm Đại Nghiệp thứ 14 (618) đời nhà Tùy, tức là một tấm bia có niên đại cở nhất ở nước ta. Nội dung tấm bia cở ở Trường Xuân có liên quan đến vấn đề nhà Tiền Lí và có nói đến nhân vật lịch sử Lê Cốc, vào đời Đại Nghiệp từng làm Thái thú Cửu Chân.

Từ tấm bia này, dựa vào các nguồn sử tịch Trung Quốc như *Lương thư*, *Trần thư*, *Tùy thư*... Đào Duy Anh đã chứng minh rằng trong 60

năm kể từ khi Lý Bôn khởi nghĩa (năm 541, đời nhà Lương) dựng ra nhà Tiền Lí rồi kế tiếp là Triệu Quang Phục, Lý Phật Tử, đã lãnh đạo nhân dân Giao Châu thoát li ách thống trị của phong kiến Trung Hoa, bác lại ý kiến của học giả Pháp, H. Mát-pê-rô (H. Maspéro) cho rằng trong sáu mươi năm ấy, Giao Châu vẫn nằm dưới sự thống trị của Trung Quốc. Học giả Đào Duy Anh còn phát hiện sự nhầm lẫn của H. Mát-pê-rô (H. Maspéro) khi học giả này nói viên Thái thú Đàm Hoãn làm quan thời nhà Trần, nhưng thực ra Đàm Hoãn làm quan đời nhà Lương, trước nhà Trần.

Từ năm 1960 trở đi (tức là từ khi về công tác tại Viện Sử học), Giáo sư Đào Duy Anh đã khảo chứng, chú giải, hiệu đính nhiều bộ sách nổi tiếng về sử học, văn học, triết học, như bên cạnh Đại Nam nhất thống chí, *Phủ biên tạp lục*, Đại Việt sử kí toàn thư, ông còn khảo chú *Khóa hư lục*, *Binh thư yếu lược* (phụ Hồ trưởng khu cơ), *Truyện Hoa Tiên*, *Truyện Kiều*, *thơ chữ Hán*, *chữ Nôm* của Nguyễn Trãi...

Với những công trình này, chúng ta có đủ cơ sở để nhận định rằng, học giả Đào Duy Anh không những là một sử gia, một nhà địa lí học lịch sử lớn, nhà nghiên cứu văn học, văn hóa, nhà biên soạn từ điển danh tiếng, ông còn là nhà chú giải và khảo chứng xuất sắc của nước ta.

GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VỚI KHOA SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP HÀ NỘI (1956-1960)

Chương Thâu¹

Tháng 10-1956, sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm Trung văn - Khu học xá Nam Ninh (Trung Quốc) về nước, tôi được Bộ Giáo dục cho về công tác tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội vừa mới thành lập. Ngay sau đó, tôi được phân về làm cán bộ phiên dịch ở Tổ Lịch sử Việt Nam Cận hiện đại do Giáo sư Trần Văn Giàu phụ trách, cùng với một số bạn cán bộ phiên dịch khác, ở Tổ Lịch sử Cổ trung đại do Giáo sư Đào Duy Anh phụ trách. Chúng tôi được sinh hoạt chung (họp hành, học tập chính trị) với số cán bộ giảng dạy (các Giáo sư, Trợ lý và Tập sự trợ lý) của khoa Sử.

Ở đây, tôi bắt đầu được tiếp xúc với nhà học giả uyên bác, vị Giáo sư Sử học khả kính Đào Duy Anh - người mà cả thế hệ cha anh và thế hệ chúng tôi vô cùng ngưỡng mộ. (Bởi vì từ trước năm 1945, những người trong gia đình tôi có chút ít học hành, sống ở nơi thôn ỏ xứ Nghệ đã biết đến tên tuổi, đã ít nhiều tiếp xúc với những công trình trừ thuật của ông như các tập sách do Quan Hải tùng thư xuất bản, các bộ sách *Hán Việt từ điển*, *Pháp Việt từ điển*, *Việt Nam văn hóa sử cương*, *Trung Hoa sử cương*, *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, *Không giáo phê bình tiểu luận*, v.v...). Thật may mắn cho tôi, từ đó được sống, làm

¹ PGS. TS. Chương Thâu (1935), Viện Sử học – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Bài được trích từ *Hội thảo kỉ niệm 100 năm ngày sinh học giả Đào Duy Anh*, ngày 21 tháng 5 năm 2004.

việc, học tập tiến tu trong môi trường văn hóa, trong lò “đào tạo nhân tài” danh giá này.

Sinh hoạt trong khoa Sử, gần gũi các bậc “đại danh sư”, các bạn trẻ “thông minh tuấn tú”, tôi cũng được ảnh hưởng tốt, dần dần trưởng thành. Và cũng chính nơi đây - Khoa Sử, Đại học Tổng hợp - tôi được chứng kiến và ghi nhận công lao tổ chức, quản lý và đào tạo của Giáo sư Đào Duy Anh những năm 1956 đến 1960. Tôi xin kể lại dưới đây một số “Kí ức Khoa học” (còn sơ sài và thiếu sót) được ghi đậm trong cảm thức của bản thân trải qua nốt năm mươi năm ngày tháng.

*

* *

Tôi nhớ vào một ngày đầu tháng 12 năm 1957, khi Giáo sư Tạ Quang Bửu (khi đó là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, kiêm Giám đốc trường Đại học Bách khoa) đến thăm và làm việc với số đông cán bộ giảng dạy Đại học Tổng hợp, trong cuộc họp với cán bộ khoa Sử, Giáo sư Trần Văn Giàu có hỏi Giáo sư Tạ Quang Bửu:

- Thế nào là “người có trình độ Đại học”?

Giáo sư Tạ Quang Bửu đáp gọn một câu:

- Người có trình độ Đại học là *người đã học tới mức có sức tự học...* và Giáo sư chỉ tay về phía Giáo sư Đào Duy Anh, nói tiếp:

- Có phải thế không anh Đào, chính anh và các anh (giáo sư ở đây) đang rèn cặp cho tất cả các bạn trẻ, các “tập sự trợ lí” của các anh ở đây chóng đạt tới *mức* đó.

Tôi nhớ mãi câu nói đó của Giáo sư Tạ Quang Bửu và tôi cũng không bao giờ quên thái độ trọng thị của Giáo sư đối với Giáo sư Đào Duy Anh. Sự thành đạt của Giáo sư Đào và công lao đào tạo nhân tài của Giáo sư Đào đã được “người đương thời” và được lịch sử ghi nhận.

1. Đối với việc đào tạo cán bộ giảng dạy. Dưới sự chỉ bảo trực tiếp của Giáo sư Đào, một số cán bộ giảng dạy trẻ tuổi đã sớm trở thành những cán bộ đầu đàn của nền sử học cách mạng. Đó là các anh Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn (ở Sử cổ trung đại) và Đinh Xuân Lâm (Sử cận hiện đại) mà ba, bốn thập kỉ nay đã được coi là “tứ trụ triều đình” khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Do sự chỉ đạo đúng hướng và quản lí sát sao của Giáo sư Đào cộng với sự nỗ lực (và tài trí cá nhân), mà các anh - chỉ sau vài năm làm cán bộ giảng dạy - đã có những công trình xuất bản (trước năm 1960) được công luận đánh giá tốt, như:

Phan Huy Lê:

- *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.

- *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam - Tập 2*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

Trần Quốc Vượng:

- *Chế độ cộng sản nguyên thủy Việt Nam* (viết chung). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

- *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* (viết chung). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

- *Việt sử lược* (dịch từ chữ Hán). Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960.

Hà Văn Tấn:

- *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy* (viết chung). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

- *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam* (viết chung). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

- *Du địa chí - Giới thiệu, hiệu đính và chú thích*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1960.

Vương Hoàng Tuyên:

- *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam thời Lê mạt*. Nxb Văn sử địa, Hà Nội, 1959.

v.v...

2. Đối với việc tập tích tư liệu sử học. Giáo sư Đào Duy Anh thật có công lớn trong việc sưu tầm tập hợp tư liệu lịch sử cho khoa Sử và cho ngành Sử học Việt Nam để giúp cho nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu Sử. Không kể thời kì trước Cách mạng tháng Tám 1945, Giáo sư đã có một “thư viện” lớn có tàng chứa nhiều sử sách Đông Tây kim cổ (mà bị cuộc chiến tranh chống Pháp làm cho thất tán hết), đến sau ngày hòa bình lập lại sau năm 1954, đặc biệt là khi Giáo sư về giảng dạy ở trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội (từ 1956), đã cất công tìm kiếm “tư liệu lịch sử” từ nhiều nguồn, rồi tập trung tại Thư viện khoa Văn - Sử của trường, như:

- Trong chuyến đi “tham quan nghiệp vụ” của Đoàn Giáo sư Việt Nam ở Trung Quốc (tháng 5, 6 và 7-1956) tại các trường Đại học Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu..., riêng Giáo sư Đào đã mang về một khối lượng sách Văn - Sử vô cùng quý giá (do các trường đại học ở Trung Quốc tặng), một “vốn liếng cơ bản” cho giới sử học Việt Nam khai thác. Đó là các bộ sách sử nổi tiếng như: *Nhị thập tứ sử*, *Tự trị thông giám*, một số phần trong *Tứ khố toàn thư*... Các bộ *Trung Quốc thông sử* của các tác giả Phạm Văn Lan, Lã Chân Vũ v.v... *Trung Quốc triết học sử* của Hậu Ngoại Lư... Lại có cả những cuốn sách của Quách Mạt Nhược như *Văn sử luận tùng*, *Thanh đồng thời đại*... của Lương Khải Siêu như *Ám Băng văn tập*, *hợp tập*... Ngoài ra Giáo sư cũng còn được Viện Khoa học (xã hội) Trung Quốc tặng các bộ do Lịch sử tư liệu tùng thư xuất bản như: *Trung - Pháp chiến tranh* (bảy tập), *Niệm quân* (hai tập), *Tân Hợi cách mạng* (mười tập) v.v... Thật là một khối lượng hết sức đồ sộ, kể có mấy trăm ki lô sách, xếp chất đầy các tủ sách của thư viện, kể cả nhiều nóc tủ lúc đó đặt ở văn phòng khoa.

Chính nhờ có khối lượng sách sử Trung Quốc phong phú này, mà sau đó Giáo sư đã chỉ đạo các cụ túc nho (như Phan Duy Tiếp - Đoàn Thăng, Trần Lê Hữu...) đọc và trích dịch được hàng ngàn trang “sử liệu” rút từ *Nhị thập tứ sử*, những tư liệu có liên quan đến lịch sử cổ trung - cận đại Việt Nam, có những tác phẩm được dịch trọn vẹn như *Việt Kiệu thư*, *Thủy kinh chú*... rất thiết cốt đối với việc nghiên cứu các chuyên đề lịch sử và biên soạn các tập giáo trình *Lịch sử Việt Nam* của các cán bộ giảng dạy ở khoa Sử, Đại học Tổng hợp.

- Các sách sử Việt Nam của các triều đại phong kiến như Đại Việt sử kí toàn thư, Đại Việt thông sử, Quốc triều chính biên toát yếu, v.v... và các tập chuyên sử khác như Dư địa chí, Quân trung từ mệnh tập, Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục..., Sử học bí khảo, Lê quý Kỉ sự, Nghệ An kí, Việt sử lược, v.v... cũng được Giáo sư mượn từ Thư viện Khoa học Xã hội, Thư viện Viện Sử học và cả một số sách sử ở các tủ sách gia đình đem về cho cán bộ giảng dạy và cán bộ phiên dịch của khoa Sử khai thác, trích dịch hoặc dịch toàn văn. Một số cuốn sử vừa kể, sau này lần lượt xuất bản là đều “xuất” tự khoa Sử, đúng hơn - xuất từ sự “chỉ đạo” của Giáo sư Đào khi giáo sư công tác ở khoa Sử và có không ít cuốn được ghi rõ “Người hiệu đính là Giáo sư Đào Duy Anh” (như các cuốn ngày đó được Viện Sử học xuất bản sau năm 1961 như: *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam thực lục*, v.v...) Đây cũng lại là một số lượng không nhỏ các sách lịch sử, được xuất bản và có mang dấu ấn công tích của Giáo sư Đào Duy Anh”!

3. *Đối với việc đào tạo những cán bộ biên dịch, nghiên cứu Sử học khác.*

Thời gian công tác tại khoa Sử Đại học Tổng hợp, Giáo sư Đào Duy Anh cũng rất quan tâm đào tạo cán bộ ngành *Khảo cổ học* (như Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng), ngành *Dân tộc học* (Vương Hoàng Tuyên), vì Giáo sư biết rõ khả năng của các cán bộ của Tổ Cổ sử này có thể tách ra xây dựng hai ngành khoa học mới của nền sử học nước

nhà và quả nhiên các cán bộ giảng dạy này đã dần dần chiếm lĩnh trận địa mới và có những thành tựu xuất sắc như ta đã biết.

Rồi nữa, Giáo sư Đào cũng biết sử dụng một số cán bộ phiên dịch Trung văn có ít nhiều vốn Hán Nôm (như Lại Cao Nguyên, Nguyễn Quốc Túy) cùng với Giáo sư tiến hành chuẩn bị biên soạn cuốn *Từ điển Hán Nôm* mà Giáo sư hình như đã có dự định từ lâu. Tiếc là “công trình” này chỉ mới thu thập biên chép được khoảng vài ba trăm trang bản thảo, thì Giáo sư lại phải chuyển đi công tác ở cơ quan khác (Viện Sử học), nên bỏ dở... đến nay, tập bản thảo đó, không rõ có còn nữa hay không?

Mặt khác, đối với số cán bộ trẻ phiên dịch Trung văn, trong đó có bản thân tôi, khi về khoa Sử cũng được các giáo sư phụ trách các tổ bộ môn lịch sử Cổ Trung Cận Hiện đại cho phép dự lớp (với tư cách bàng thính) của các giáo sư, có khi là “theo một giáo trình”, có khi là “nghe giảng về một số chuyên đề” về lịch sử Việt Nam hoặc lịch sử thế giới, để học tập thêm, để bổ sung những kiến thức sử học cần thiết. Nhờ cách “đào tạo” và “tự đào tạo” đó, mà trình độ của chúng tôi ngày một nâng cao và cũng nhân đó xác lập được con đường nghiên cứu sử học của mình.

Riêng đối với trường hợp “thành thân” - thành được con người có chút ít thành tựu khoa học như hôm nay - tôi thực sự tri ân sâu sắc đối với sự góp phần tác thành của các giáo sư sử học, đặc biệt là hai Giáo sư Trần Văn Giàu và Giáo sư Đào Duy Anh. Giáo sư Trần có công định hướng, giao đề tài (đi sâu nghiên cứu nhân vật lịch sử Phan Bội Châu); Giáo sư Đào vừa là “thần tượng khoa học”, vừa là “nhà văn hóa lớn” - “nhà nhân bản học xứng danh” (chữ dùng của Tạ Trọng Hiệp) để nhiều thế hệ hướng tới và ngợi ca.

“Sự nghiệp nghiên cứu Phan Bội Châu” của tôi được bắt đầu từ những ngày đến với khoa Sử, nơi có các Giáo sư Đào, Giáo sư Trần luôn động viên khích lệ tôi học tập và làm việc, phấn đấu tiến lên. Tôi nhớ mãi những lời khuyên bảo của Giáo sư Đào, rằng: phải cố gắng

nắm vững kiến thức lịch sử, phải trau dồi ngoại ngữ (phải tranh thủ học chữ Hán cổ, văn ngôn ở nơi các vị túc nho Phan Duy Tiếp, Đoàn Thăng, Kiều Hữu Hỷ, Trần Lê Hữu lúc đó cũng công tác ở khoa Sử). Học rồi phải tập dịch ra tiếng Việt... dần dần tôi cũng dịch thành công mấy quyển trong bộ sách *Quốc triều chính biên toát yếu*, mấy tập Điều trần của Nguyễn Trường Tộ và nhất là hai tác phẩm *Việt Nam vong quốc sử* và *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu (đã được xuất bản vào những năm 1958-1960). Những bản dịch và bài nghiên cứu đầu tay (nhan đề: *Một tác phẩm của Phan Bội Châu - Hậu Trần dật sử* hay *Trùng Quang tâm sử*, đăng trên Tập san *Văn Sử Địa* số 48, tháng 01-1959) của tôi đều được Giáo sư Đào Duy Anh đọc qua, có lời nhận xét và khuyến khích.

Từ đó về sau, tôi còn được tiếp xúc, thụ giáo Giáo sư Đào nhiều dịp và lúc nào cũng được Giáo sư quan tâm thăm hỏi với tình thân ái thầy trò rất đổi cảm động. Hi vọng rồi đây tôi sẽ có thể dành cho thầy những trang “hồi kí” đầy đủ hơn.

Tháng 5 năm 2004.

ĐÀO DUY ANH NGÂM ĐÁ LẤP BIỂN

Đỗ Lai Thúy¹

*Cho hay tát thấy đều mây nổi,
Còn với non sông một chút tình².*
(Đào Duy Anh)

Năm 1942, khi cuốn *Nhà văn hiện đại* ra đời, Đào Duy Anh chỉ chiếm một ngôi rất nhỏ trong mắt Vũ Ngọc Phan. Nhưng rồi thời gian như nước qua cầu, khi trí nhớ dân tộc, như một dấu hiệu trưởng thành, biết bỏ bớt đi để lấy thêm vào, thì Đào Duy Anh, tôi nghĩ, vẫn còn trong hành trang đi tới tương lai. Có thể, những tri thức cụ thể của ông, về khoa học xã hội và nhân văn đã và sẽ bị thời gian vượt qua, nhưng những cột mốc mở đường của ông, nhiệt tâm và nhân cách tri thức của ông, “chút tình với non sông” ấy, hẳn còn lại.

Năm 1925, cái năm có nhiều sự kiện chính trị ấy, Đào Duy Anh đang dạy học ở Đồng Hới, chờ cơ hội thi tú tài. Đời sống tỉnh lẻ ở một thị xã ven biển xinh đẹp và thơ mộng để làm ngu một tâm hồn trí thức.

¹ PGS. TS. Đỗ Lai Thúy (1948) nguyên Phó Tổng biên tập Tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật*. Bài viết trích từ sách *Chân trời có người bay*, Đỗ Lai Thúy, Nxb Văn hóa Thông tin, 2006.

² Trích trong bài thơ *Đáp Tố Như*, in ở bìa bốn, cuốn *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Nxb Trẻ, 1984).

Ông hỏi đời sau ai khóc mình?

Mà nay bốn bể lại lừng danh.

Cho hay tát thấy đều mây nổi,

Còn với non sông một chút tình!

Trong *Sống với tình thương* (Nxb Trẻ, 1992) hồi kí của vợ Đào Duy Anh cũng có dẫn bài thơ này nhưng có khác vài chữ:

Cho hay mọi cái đều mây nổi

Còn với non sông một chữ tình!

May nhờ việc Phan Bội Châu bị áp giải vào Huế an trí qua Đồng Hới mà Đào Duy Anh tỉnh giấc. Ông thấy không thể chôn vùi tuổi thanh xuân của mình ở một không gian nhỏ hẹp như vậy được, nên đã “treo ấn từ quan” vào Sài Gòn làm báo, một nghề mới rất hấp dẫn ở Việt Nam thời bấy giờ. Riêng đối với Đào Duy Anh, báo còn là công cụ quan trọng để đánh thức hồn nước.

Trên đường Nam tiến, Đào Duy Anh dừng lại ở Đà Nẵng và được Huỳnh Thúc Kháng giữ lại để ra Huế làm báo Tiếng Dân. Sau đó ông tham gia hoạt động cách mạng trong Tân Việt. Thậm chí còn được bầu làm Tổng bí thư của Đảng này. Rồi ông bị bắt và được thả³¹. Ông thôi hoạt động chính trị và chuyển sang hoạt động văn hóa. Có thể nói đây là bước ngoặt lớn trong đời Đào Duy Anh. Một sự xui khiến lớn của số phận để ông được làm đúng với khả năng trời phú cho mình, được trở thành chính mình? Bởi lẽ Đào Duy Anh nhà chính trị thì có thể có nhiều, nhưng nhà văn hóa Đào Duy Anh thì chỉ có một. Là một nhà chính trị hụt (le politique manqué) chuyển sang làm văn hóa, Đào Duy Anh đã mang theo nguyên vẹn cả khối tâm huyết với đất nước, cả tinh thần cách mạng sang địa hạt học thuật. Hơn nữa, ngay từ thời học sinh, ông đã được hun đúc trong một tinh thần yêu quốc văn từ những câu Kiều mẹ ru đến những trang văn quốc ngữ thừa sơ khai. Ông còn rất hâm mộ nền dân chủ tư sản phương Tây qua Rút-xô (Rousseau), Đi-đơ-rô (Diderot)... , hâm mộ chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn và cách mạng Nga. Bởi vậy, ông đến với chủ nghĩa Mác như là một điều tất nhiên. Và khi không còn làm chính trị nữa, thì chủ nghĩa Mác với ông trở thành nhân sinh quan, vũ trụ quan, thành phương pháp nghiên cứu trong các khoa học xã hội cũng lại là một điều tất nhiên.

³¹ “Trùm mật thám Marty bấy giờ làm Công sứ Nghệ An có chủ trương rằng hiện nay chỉ nên tập trung sự khủng bố vào đảng Thanh Niên là đảng có tính chất cộng sản, còn đối với đảng Tân Việt phần nhiều là trí thức mà lại chưa thấy có hoạt động gì kịch liệt thì chỉ nên phân hóa mà thôi. Chủ trương phân hóa này của Marty được Chính phủ thực dân tán thành”. (Nhớ nghĩ chiều hôm, tr. 44).

Thế hệ Đào Duy Anh đón nhận chủ nghĩa Mác với tất cả tấm lòng trinh trắng của mới tinh đầu. Ngoài sự hấp dẫn về khía cạnh chính trị (một con đường cứu nước), còn cả một nhận thức xã hội: nó như một chiếc chìa khóa vạn năng có thể mở vào bất cứ vấn đề gì, như một bộ óc điện tử có thể đưa ra đáp án đúng cho mọi câu hỏi. Chủ nghĩa Mác, vì vậy, theo anh Đào Hùng, nhà báo, nhà sử học, con thứ cụ Đào, cũng còn là người vợ thủy chung đi suốt cuộc đời của ông, kể cả vào tuổi xế tà, những năm 1980, khi trên thế giới đã có nhiều người li dị nó. Trong số những người suốt đời trung thành với chủ nghĩa Mác, có người do trước sau không thay đổi niềm tin lúc này đã trở thành tín niệm cá nhân của mình, nhưng cũng còn có người tuy không còn tin nữa nhưng nó đã là máu thịt của đời mình nên không dám dứt bỏ. Đào Duy Anh thuộc loại người thứ nhất.

Ngay từ khi bước chân theo chủ nghĩa Mác, Đào Duy Anh đã dùng khoa học xã hội để giới thiệu học thuyết này, giới thiệu phương pháp nghiên cứu mác xít. Ông chủ trương bộ sách *Quan Hải tùng thư* cùng với Trần Đình Nam, Võ Liêm Sơn, Phan Đăng Lưu... Các sách do ông và đồng nghiệp của mình lược thuật, biên dịch đều là các sách mác xít như *Lịch sử nhân loại*, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, *Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?...* Bởi vậy, có người coi ông như là một Plê-kha-nốp (Plékhanov), một Lý Đại Chiêu của Việt Nam, người đầu tiên đưa chủ nghĩa Mác vào nước ta một cách công khai. Đến khi chuyển sang làm văn hóa, Đào Duy Anh thực hiện một thao tác ngược lại là dùng phương pháp mác xít để nghiên cứu những vấn đề của xã hội Việt Nam nhằm phục hồi sinh khí của đất nước.

Có thể nói, thức nhận đầu tiên của Đào Duy Anh học giả là vai trò quan trọng của ngôn ngữ trong chuyên giao và quảng bá các tư tưởng. Đây chính là những kinh nghiệm khi làm sách ở *Quan Hải tùng thư*. Có làm lược thuật, dịch thuật sách nước ngoài mới thấy sự thiếu thôn thuật ngữ, sự thiếu tường minh của tiếng Việt một ngôn ngữ thiên

về tổng hợp. Hơn nữa, ông còn thấy có một khoảng cách ngôn ngữ giữa hai thế hệ người trong xã hội Việt Nam bấy giờ. Thế hệ lớn tuổi ảnh hưởng nhiều của nền học vấn cũ nên thông thạo các từ Hán Việt, nhưng lại không tiếp thu được những thuật ngữ khoa học xã hội mới đến từ phương Tây, còn thế hệ trẻ, những trí thức Tây học, lại thiếu vốn từ Hán Việt. Đào Duy Anh muốn bắc một chiếc cầu giữa hai lớp người đó, xóa bỏ “khoảng cách thế hệ” trước hết về mặt ngôn ngữ, tạo ra một tiếng nói chung. Ông bỏ công ra làm bộ *Từ điển Hán Việt* và *Từ điển Pháp Việt* là nhằm vào mục đích ấy.

Cách làm từ điển của Đào Duy Anh rất đặc biệt. Ông chọn nhiều từ mới xuất hiện trong xã hội Việt Nam và giải thích một cách cặn kẽ theo tư tưởng tiên bộ nhất thời bấy giờ. Bởi vậy, từ điển Đào Duy Anh là một hình thức truyền bá hữu hiệu những tri thức hiện đại. Sức sống lâu dài của từ điển Đào Duy Anh (thể hiện qua việc tái bản nhiều lần) chính là ở chỗ này. Cách làm từ điển kiểu này, hiện nay tôi chỉ thấy ở *Từ điển Xã hội học* do Nguyễn Khắc Viện chủ biên (Huyền Giang viết). Về cuối đời, Đào Duy Anh còn làm *Từ điển Truyện Kiều*. Đây là một cuốn từ điển tác phẩm đầu tiên ở Việt Nam. Đào Duy Anh không phải là người đầu tiên trong khoa từ điển học Việt Nam, nhưng ông là người biết nên làm vào *lúc nào* và nhất là biết làm *như thế nào* để đáp ứng nhu cầu bức thiết của thời đại. Đào Duy Anh là người quan tâm đến nhiều lĩnh vực. Hình như, với một cái nhìn mới nên ở đâu ông cũng thấy đây là mảnh đất trống cần khai phá. Nhưng lĩnh vực ông quan tâm nhất là sử học, đặc biệt là cổ sử. Không phải ông theo truyền thống Nho giáo luôn coi lịch sử là tấm gương để truyền đạt kinh nghiệm đạo đức và giáo hóa dân chúng. Đào Duy Anh coi lịch sử là phương tiện tốt nhất để thức tỉnh hồn nước, đặc biệt là để nhận diện ở tầm học thuật cái vấn đề bức thiết *Việt Nam, anh là ai?*

Nghiên cứu lịch sử, Đào Duy Anh sử dụng phương pháp mác xít, nghĩa là ông dùng năm hình thái kinh tế - xã hội làm cái khung lịch sử.

Có điều ông không dồn bằng được thực tế lịch sử vào những khuôn đúc sẵn đó mà tôn trọng sự thật khách quan. Có thể vì lí do gì đấy mà dù đã biết đến nhưng lại chưa sử dụng luận điểm về phương thức sản xuất châu Á của Mác như một chìa khóa để lí giải sự “lệch chuẩn” của xã hội phương Đông, Đào Duy Anh đành phải dựa vào tiếng nói im lặng mà hùng hồn của tư liệu. Bởi vậy, trước khi viết về vấn đề nào đấy, ông phải sưu tầm và đọc tư liệu một cách đầy đủ. Ông có ý thức sưu tập tài liệu, tìm mượn, sao chép sách quý ở các kho sách gia đình (tủ sách gia đình Cao Xuân Dục, Nguyễn Đức Đạt), gửi mua sách mới ở Trung Quốc, Pháp nhằm xây dựng tủ sách riêng của mình để làm việc.

Cổ sử Việt Nam với Đào Duy Anh có một sự hấp dẫn đặc biệt. Ông nghiên cứu Việt Nam tận nguồn để phân biệt đâu là yếu tố nội sinh, đâu là yếu tố ngoại sinh, để trên cơ sở đó nghĩ về những vấn đề lịch sử đương đại Việt Nam. Về nguồn gốc người Việt, ông đánh đổ những giải thích sai lầm của các nhà sử học thực dân. Ông cho quê hương đầu tiên của người Việt là ở phía Nam sông Dương Tử, về sau do sức ép của người Hán nên phải di cư xuống châu thổ sông Hồng. Biểu tượng chim Lạc trên trống đồng, thuyền đưa lính, vua Rồng (Lạc Long Quân) đã nói lên điều đó. Văn hóa đồ đồng Lạc Việt không phải đến từ Mã Lai cũng không từ Trung Hoa, nó là bản địa. Đào Duy Anh viết cổ sử với một phương pháp đặc biệt. Tôi nhớ năm 1981, khi mới chuyển ngành từ lính về nhà xuất bản Ngoại văn, tôi đọc *Cổ sử Việt Nam* say mê như đọc tiểu thuyết. Đào Duy Anh trình bày sự ra đời, được khẳng định và bị thay thế của các giả thuyết khoa học về nguồn gốc của người Việt, kể cả giả thuyết của chính tác giả, kèm theo lời giải thích, đánh giá, bình luận của ông. Bởi vậy, người đọc được cùng với Đào Duy Anh tham gia vào hành trình vận động của tư tưởng khoa học, học được phương pháp nghiên cứu khoa học, thái độ tôn trọng tư liệu, tôn trọng ý kiến người khác, sự tự do tư tưởng trong học thuật. Sau này, đọc các giáo trình lịch sử Việt Nam khác, tôi không còn được

hưởng niềm hứng thú tương tự. Ở đây, không còn những tìm kiếm, những vận động học thuật mà chỉ còn là sự trình bày trung tính các kết quả nghiên cứu của một tập thể các nhà sử học tinh quan.

Đào Duy Anh không chỉ muốn viết cổ sử. Ông đã thu thập được những tư liệu về sử trung đại, thậm chí đã có vài phác thảo, nhưng thật đáng tiếc là đa số tư liệu đó đã bị mất trong chiến tranh và nhất là sau khi ông thôi không còn giảng dạy ở trường Đại học Tổng hợp nữa, nên công việc đành bỏ dở.

Chuyên sang Viện Sử, Đào Duy Anh được phân công hiệu đính tư liệu dịch. Một công việc, tuy quan trọng thật, nhưng là khổ sai với người sáng tạo. Nhưng đây là ý định tốt đẹp của ông Viện trưởng Trần Huy Liệu, một người liên tài: chọn cho ông một vấn đề “hiền lành” để an thân. Thực ra, trong khoa học không có vấn đề hiền lành, chỉ có những đầu óc hiền lành mà thôi. Thứ đầu óc quen nhìn hoặc tập cho quen nhìn vấn đề một cách xuôi chiều. Khi hiệu đính bản dịch *Phi biên tạp lục*, một tác phẩm quan trọng của Lê Quý Đôn, Đào Duy Anh bỗng nhận ra mình đang ở trong một lĩnh vực mới: địa lí học lịch sử. Nhà khoa học trong ông trỗi dậy, chiến thắng con người công chức. Ông lại lao vào phát hiện mới. Nhờ thế, chúng ta có tác phẩm Đất nước Việt Nam qua các đời. Đào Duy Anh là người đầu tiên xây dựng một khoa học giáp ranh nằm trên đường biên của những khoa học khác, mở ra phương pháp nghiên cứu liên ngành và làm tiền lệ cho một người học trò của ông, Trần Quốc Vượng, đi vào lãnh vực địa - văn hóa.

Về văn hóa Việt Nam, Đào Duy Anh cũng là người viết đầu tiên. Bấy giờ, năm 1936, trong chương trình trung học mới có môn văn hóa Việt Nam. Chưa có tài liệu để giảng dạy, ông bèn viết *Việt Nam văn hóa sử cương*. Ông không viết theo kiểu giáo trình, mà là tổng hợp, rồi sắp xếp có hệ thống, theo một chủ đích nhất định, “vừa theo phương diện tĩnh vừa theo phương diện động”. Quả thật, văn hóa Việt Nam

ở đây được trình bày kết hợp giữa hai trục đồng đại và lịch đại, bởi vậy nó vừa sống động, hấp dẫn, vừa có chiều sâu. Ngoài ra, Đào Duy Anh còn rất chú ý đến kinh tế xã hội, đặc biệt là yếu tố địa lí: đó vừa là văn hóa vừa là sự lí giải đặc điểm của văn hóa. *Việt Nam văn hóa sử cương* là cuốn lịch sử văn hóa đầu tiên. Về sau có người hỏi vì sao ông không viết một cuốn khác đầy đủ hơn, ông trả lời “theo quan niệm cho văn hóa dân tộc là bao gồm những giá trị do dân tộc đã sáng tạo ra trong lịch sử thì tôi thấy rằng trước khi nghiên cứu cái tổng thể ấy hãy nghiên cứu lịch sử của từng giá trị, tức nghiên cứu lịch sử của kĩ thuật, lịch sử của tôn giáo, lịch sử của triết học, lịch sử của mỗi môn nghệ thuật, lịch sử của mỗi môn khoa học, thì quả là việc một người không làm xuê”. Ngày nay, văn hóa học phát triển, quan niệm về văn hóa đã khác, không còn là số cộng của lịch sử các thành tố của nó, nhưng vẫn chưa có thêm một cuốn lịch sử văn hóa Việt Nam nào của cá nhân cũng như tập thể. Và cuốn *Sử cương* của cụ Đào vẫn là cuốn lịch sử duy nhất.

Cũng vì dạy học mà Đào Duy Anh nghiên cứu *Truyện Kiều*, một viên đá tảng của văn học Việt Nam trung đại. *Khảo luận về Kim Vân Kiều*, tuy vậy nặng về văn học sử hơn là thẩm định văn chương. Đóng góp của Đào Duy Anh trong khảo cứu *Truyện Kiều* trước hết là ở xác định “thời điểm” Nguyễn Du viết *Truyện Kiều*: đa số các học giả đoán ông viết sau khi đi sứ về, bởi lẽ có thể thời gian ở Trung Hoa ông mới có dịp tiếp xúc với tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân, thấy hay mới đem về diễn ra quốc âm. Đào Duy Anh chứng minh rằng Nguyễn Du sáng tác *Truyện Kiều* trước khi đi sứ, thậm chí “có thể vào đầu những năm mới theo họ Nguyễn”, bởi lẽ *Kim Vân Kiều truyện* đã phổ biến trước đó ở Việt Nam. Nguyễn Du viết Đoạn trường tân thanh không phải là tình cờ, mà cốt để giải bày “tâm sự”. Hay như bạn ông, Phạm Quý Thích viết: “Nhất phiến tài tình thiên cổ lục, Tân thanh đáo để vị thù thương”. Bản *Tân Thanh* này rất cục vì thương ai mà viết ra? Vì

thương Thúy Kiều hay thương mình? Đào Duy Anh đã nêu rõ được cái tâm sự, cái động cơ của Nguyễn Du khi viết *Truyện Kiều*. Cái tâm sự, mà theo ông, thì các nhà phê bình thời bấy giờ tuồng như không để ý.

Vấn đề nguồn gốc *Truyện Kiều*, Đào Duy Anh cũng có công hiến nhất định. Những người “quen” nguồn gốc *Truyện Kiều* ở Thanh Tâm Tài Nhân, cho đây là một sáng tác hoàn toàn của Nguyễn Du, đánh đồng hiện thực năm Gia Tĩnh đời Minh trong *Truyện Kiều* với hiện thực xã hội của Việt Nam bấy giờ và để coi ông như một nhà hiện thực chủ nghĩa lớn, nên không chấp nhận ông có thái độ phản động chống Tây Sơn. Ngược lại, có những người coi *Truyện Kiều* chỉ là một “bản dịch” đơn thuần, nên không thể gán tất cả cái hay ở đó cho Nguyễn Du được. Đào Duy Anh cho rằng *Truyện Kiều* là một “sáng tác hoàn toàn”, dĩ nhiên sáng tác theo qui luật của văn học trung đại, “một biểu hiện của vấn đề giao lưu và kế thừa văn hóa”. Không chỉ có Nguyễn Du mới làm thế. Racine, Corneille ở Pháp, Shakespeare ở Anh cũng làm như thế. Vì vậy, việc tồn tại một *Kim Vân Kiều truyện* không làm giảm giá Nguyễn Du, mà ngược lại, lại làm đối chứng để thấy rõ hơn cái thiên tài sáng tạo của ông, từ việc “hoán cốt đoạt thai” các nhân vật, đến sự Việt hóa các văn liệu, thi liệu Trung Hoa. Không phải tự nhiên mà thi nhân tự gọi tác phẩm của mình là một bản *Tân Thanh*.

Cũng trên tinh thần đó, Đào Duy Anh đã tìm và phiên âm lại bản gốc *Truyện Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự, trước khi được Nguyễn Thiện chữa lại dưới ảnh hưởng của *Truyện Kiều*. Đó là mẫu mực trong công việc giám định văn bản, mà người bạn và cũng là người đồng chí hướng với ông là Hoàng Xuân Hãn đã thực hiện đầu tiên.

Từ quan điểm của chủ nghĩa Mác, Đào Duy Anh xem xét lại những hệ thống triết học khác, đặc biệt các hệ tư tưởng chi phối đời sống dân tộc như Khổng giáo, Đạo giáo và Phật giáo. Với *Khổng giáo phê bình tiểu luận* (1943), Đào Duy Anh trình bày lại một cách có phê

phán lịch sử Khổng giáo và Khổng học. Ông cho rằng Khổng giáo ra đời và tồn tại cùng với chế độ phong kiến nên cũng chỉ tiêu vong cùng với chế độ phong kiến, nhất là với cơ sở kinh tế của nó. Phải nói rằng luận điểm này đến nay vẫn là cơ sở để nhận định Nho giáo, dù cho đã có ý kiến ngược lại rằng Nho giáo không chỉ là sản phẩm của chế độ phong kiến: nó đã ra đời trước đấy và sẽ còn tồn tại sau đấy.

Nghiên cứu Đạo giáo, Đào Duy Anh quan tâm trước hết đến Lão giáo, đặc biệt là cuốn Đạo Đức Kinh. Ông không thỏa mãn với các bản dịch đã có, nên đã tự dịch lấy cho mình một bản để tìm hiểu cho kỹ hơn. Không đồng ý với nhà đạo học Cao Xuân Huy, người cho tư tưởng của Lão Tử không phải duy tâm và cũng không phải duy vật mà cao hơn tâm và vật. Ông xem xét Lão Tử từ quan điểm giai cấp và duy vật để đi đến kết luận: tư tưởng Lão Tử chủ yếu là duy vật biện chứng và có lẫn những yếu tố duy tâm thần bí.

Đóng góp vào nghiên cứu Phật giáo của Đào Duy Anh là một thiên khảo luận về Thiền học Lí Trần. Xuất phát từ một nghịch lí là: “Thời Lí Trần, nhất là thời Trần, từ vua quan quý tộc đến nhân dân đều say mê đạo Phật, một thứ tôn giáo yếm thế và xuất thế, đến như vậy mà tổ tiên ta bấy giờ lại đánh giặc giỏi như vậy?”. Hẳn đạo Phật thời ấy phải có một cái gì đấy đặc biệt. Đào Duy Anh thấy điều đặc biệt ấy là ở chỗ Thiền tông là giáo phái nhấn mạnh “Phật tức tâm” và chủ trương “đốn ngộ”, một chủ trương đặt niềm tin vào con người, tin vào sức mạnh của tâm người. Cái lòng tin ấy gây cho con người một sức năng động mạnh mẽ và sức năng động này đến lượt nó, lại tạo ra sức năng động của xã hội, của tính anh hùng dân tộc ta thời bấy giờ. Trần Thái Tông vị vua sáng lập ra nhà Trần lại là tác giả của *Khóa hư lục*, tác phẩm tiêu biểu của Thiền tông Việt Nam. Còn Trần Nhân Tông, vị vua anh hùng của nhà Trần lại là tổ thứ nhất của Thiền phái Trúc Lâm. Cả hai người đều kết hợp một cách tốt đẹp hoạt động tu hành và hoạt động kinh bang tế thế. Đó chính là tính tích cực của Thiền tông Việt

Nam. Đào Duy Anh còn góp mặt ở nhiều lĩnh vực khác nữa, hầu như ở đâu mà ông đến, thậm chí chỉ đi qua, cũng để lại dấu ấn. Tuy không phải là một người quảng canh, nhưng những người đi mở đường, dầu không muốn cũng dễ bị buộc phải trở thành người quảng canh. Đào Duy Anh là một người mở đường như vậy cho phương pháp mác xít trong khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam.

Đào Duy Anh thuộc tầng lớp trí thức Tây học bản địa. Đây là những người thuộc thế hệ thứ hai của trường Pháp Việt. Tuy học vẫn thường chỉ dừng lại ở Thành chung, Tú tài, nhưng trình độ văn hóa của họ lại rất cao. Vì họ biết tự học. Hơn nữa, lòng yêu nước, tinh thần dân tộc do phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và đám tang Phan Chu Trinh hun đúc từ thuở thiếu thời nay chuyển thành khát vọng xây đắp một nền văn hóa và khoa học nước nhà khiến cho họ học tập và làm việc vô tư đến quên mình.

Đào Duy Anh tiêu biểu cho mẫu nhà bác học tự đào tạo đó. Thực ra, với một nhà khoa học thì việc tự học là chuyện đương nhiên. Nhưng với một người chỉ đi học đến Thành chung rồi phải đi dạy để kiếm sống như Đào Duy Anh thì việc tự học là cần thiết. Hơn nữa, trong bối cảnh nền giáo dục thuộc địa bấy giờ, chỉ có tự học mới vượt thoát ra ngoài để tiếp thu văn hóa Pháp ở chính quốc. Đào Duy Anh đã học hàm thụ (qua thư từ) một trường đại học ở Pháp. Những tác phẩm của ông như *Việt Nam văn hóa sử cương*, *Khảo luận về Truyện Kiều*, *Cổ sử Việt Nam...* đều nảy sinh trên cơ sở những bài giảng ở trung học hoặc đại học. Khi đã có ý đồ dựng thành sách rồi thì lại tiếp tục học hỏi thêm để tự hoàn chỉnh. Cứ thế, làm để học, học để làm. Song có điều đáng nói là, ở Đào Duy Anh hai quá trình này xoắn luyến với nhau là một, nhiều khi không phân biệt được đâu là học, đâu là làm. Ví như khi cần tìm hiểu Đạo Đức Kinh của Lão Tử, ông đọc rất nhiều bản để tham chiếu. Thấy một “độ chênh” (écart) rất lớn giữa các bản dịch và các chú giải, ông bèn tự dịch lấy một bản cho mình và của

mình. Và trên cơ sở bản dịch ấy, ông nghiên cứu tư tưởng của Lão Tử. Cũng vì nhận thức xã hội nước Sở thời Chiến Quốc có nhiều nét tương đồng với xã hội người Việt, nên Đào Duy Anh đã dịch *Li Tao* của Khuất Nguyên, coi đó là một tài liệu văn hóa lịch sử quan trọng đối với việc tìm về bản sắc văn hóa dân tộc. Nhưng khi dịch tác phẩm này, Đào Duy Anh đã tìm thấy tâm sự của mình trong những vần thơ của nhà thi hào cổ đại Trung Hoa.

Và cũng vì làm việc như một nhu cầu tự thân, nên ông không màng danh cũng không cầu lợi. Theo vợ Đào Duy Anh kể lại, trong thời gian chờ phân công về Viện Sử, ông đã dịch chơi một số sách, trong đó có cuốn *Lịch sử mỹ thuật Trung Hoa*. “Cuốn sách này anh dịch rất công phu, vì phải tra cứu nhiều tên người, tên tác phẩm hội họa cổ, chỉ biết qua tên gọi chứ chưa ai thấy các bức tranh đó, nên rất khó đoán ra nội dung. Cuốn sách này dịch xong, biết khó mà in được, nên anh cho đánh máy làm nhiều bản, gửi cho một số bạn họa sĩ như các anh Sĩ Ngọc, Phạm Văn Đôn. Mục đích dịch sách của anh là giúp cho người khác đọc, nên dù có được in hay không, anh vẫn cứ làm. Anh cũng không nghĩ đến việc có nhuận bút hay không, đã thế lại còn phải bỏ tiền ra thuê người đánh máy để gửi cho bạn bè”⁴. Và vào những năm cuối đời, khi thấy sức khỏe không cho phép mình làm việc được nữa, Đào Duy Anh cho đi rất nhiều sách vở, bản thảo kể cả những công trình ông đang viết dở. Ông chỉ nghĩ làm sao có ích cho mọi người mà không cần biết đến những trang bản thảo đó trôi giạt đến những bờ bến nào, đã “hóa thân” vào những cuốn sách của ai...

Một khía cạnh khác khi nói về tự học của Đào Duy Anh là học ở nhiều nguồn. Có lẽ đây cũng là ưu thế của những người tự đào tạo so với những người được/bị đào tạo, ít ra là ở ta. Tự học xuất phát từ nhu cầu nội tại của mình, nên không bị các quyền uy nhà trường, các nhà học phiệt ngoài xã hội áp đặt, có thể tự mình làm thầy mình, hoặc

⁴ 1 Trần Thị Như Mân, *Sống với tình thương*, tr. 72.

tự mình làm học trò của tất cả mọi người. Rồi đối chiếu, lí giải những ý kiến trái ngược nhau, những luận điểm tương đồng với nhau để xây dựng lấy cho mình một tư tưởng riêng, một bản lĩnh khoa học riêng.

Viết về cụ ông Đào Duy Anh không thể không nhắc đến cụ bà Trần Thị Như Mân. Cùng với Sương Nguyệt Anh (con gái Nguyễn Đình Chiểu), Đạm Phương nữ sử, bà Trần Thị Như Mân là những người phụ nữ đầu tiên làm báo ở Việt Nam. Tờ *Phụ nữ tùng san* (1929) do bà chủ trương là một trong hai tờ báo phụ nữ hiếm hoi thời bấy giờ, tờ kia là *Phụ nữ tân văn* (1928-1933) do ông bà Nguyễn Đức Nhuận làm chủ. Sau khi ông Đào Duy Anh thôi không hoạt động chính trị chuyển sang làm văn hóa, thì bà coi sự nghiệp của chồng là sự nghiệp của riêng mình, tuy vẫn không ngừng giúp đỡ những người hoạt động bí mật và về sau vẫn tham gia kháng chiến trong hội phụ nữ. Ngoài sự giúp đỡ ông tiền in sách... bà còn làm tư liệu, chép lại bản thảo... Tóm lại, bà là “hậu phương lớn” của ông. Nhiều người nói tử vi cụ Đào Duy Anh là “thân cư thê”, nhưng tôi nghĩ, đa số những nhà khoa học Việt Nam thành đạt đều thân cư thê cả. Phải chăng đó là truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Nàng Châu Long chăn tằm dệt vải nuôi Lưu Bình thi đỗ làm quan. Còn cụ Tam nguyên Yên Đổ khi vinh quy về đến đầu làng thì bà vợ tằm cám của ông vẫn đang bì bõm cấy lúa ở cánh đồng xa...

Năm 1972, sau khi viết xong tập hồi kí *Nhớ nghĩ chiều hôm* (mà mười bảy năm sau mới được in), Đào Duy Anh có đưa cho một nhà nghiên cứu văn hóa vẫn được ông coi là bạn vong niên cầm về nhà đọc với lời nói kèm: đây chỉ là tập hồi kí vờ. Thấy bạn ngỡ ngác, ông vội giải thích: vờ ở đây là chỉ nói được một khía cạnh của cuộc đời mình mà là khía cạnh dễ nhìn thấy nhất. Tuy nhiên, dấu không trực tiếp quen ông, nhưng bạn đọc hôm nay của cuốn hồi kí học thuật quan trọng này vẫn thấy được, dù chỉ là thấp thoáng, con người thứ hai ẩn kín của ông qua những trang dịch *Sở từ* của Khuất Nguyên, *Thơ chữ*

Hán của Nguyễn Du và *Khảo luận về Truyện Kiều*... Ông nghiên cứu tâm sự người xưa để kí gửi vào đây tâm sự của người nay. Tâm sự ấy bắt nguồn từ đoạn đời đầu hoạt động chính trị chảy tràn sang quãng đời sau hoạt động văn hóa. Đúng như ông nói trong *Lời đầu sách* của cuốn hồi kí: “Người ta có biết tôi cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc mà có buộc tội tôi cũng chỉ ở Lịch sử dân tộc⁵”. Tuy nhiên, trong cô đơn ông vẫn thanh thản, buồn một “nỗi buồn trong sáng”, bởi ông biết rằng ông đã thuộc về Lịch sử⁶.

Chọn hiệu là Vệ Thạch, Đào Duy Anh nguyện trọn đời làm con chim Tinh Vệ ngâm đá lấp biển. Chim thì nhỏ mà biển học thì lớn vô cùng. Hơn nữa, mỗi một viên đá ném xuống biển thì không làm cho biển cạn đi, trái lại nước biển dâng lên, mở rộng thêm biên giới nước. Vì thế người ta mới cho rằng càng biết thêm bao nhiêu thì sự chưa biết càng lớn lên theo bấy nhiêu. Tuy vậy, hình ảnh Vệ Thạch có thể là ngâm ngùi, nhưng không hề gây ra sự tủi lòng. Nó là một hình ảnh rất người. Bởi chỉ có con người mới hành động một cách tuyệt vọng và tuyệt vời như vậy. Nhưng điều đáng lưu ý hơn là những viên đá tảng mà Đào Duy Anh ném xuống biển học không chìm mất tăm, mà đã tạo thành những cột mốc, đôi khi là những cột mốc đầu tiên, chỉ đường cho những người sau ra khơi.

⁵ Đào Duy Anh, *Nhớ nghĩ chiều hôm*, tr. 5 đến 6.

⁶ Trong những ngày đầu sau cách mạng, anh Anh vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu của mình, nhưng chưa tham gia một cơ quan hay đoàn thể nào. Anh Nguyễn Chí Thanh một lần đến gặp yêu cầu anh ra hoạt động, nhưng anh chưa nhận công tác chi cả, vì sức khỏe hồi đó chưa hồi phục hoàn toàn. Tuy vậy, anh vẫn tham gia những cuộc họp của trí thức do Việt Minh triệu tập. Đột nhiên vào cuối năm 1945 có giấy gọi bắt anh mà không nói rõ lí do tại sao. Sau này, chúng tôi mới biết là lệnh này bên Nha công an cũng không hề biết, mà chỉ do một người lúc đó có chức vụ cao trong Đảng và Việt Minh Trung Bộ quyết định. Khi tôi đến lao Thừa Phủ thăm và đưa quần áo, tiền cho anh, thì thấy ông Tố Hữu ở đó, ông ta nói với mọi người có mặt ở đó rằng: “Đây là bà Đào Duy Anh đến thăm ông Đào Duy Anh, chứ không phải là bà Chủ tịch Phụ nữ cứu quốc” (SGTT, tr. 48 đến 49).

Nghe tin anh mất nặng cuối năm 1987, ông Phạm Văn Đồng có đến thăm. Nhưng khi đó anh chỉ nhìn chứ không nói chuyện nữa. Các con tôi lúc đó đều bận đi làm hết. Không có ai ở nhà nên một mình tôi không thể đỡ anh quay ra nhìn anh Đồng cho rõ hơn.

MẤY SUY NGHĨ KHI ĐỌC CUỐN “VIỆT NAM VĂN HOÁ SỬ CƯƠNG” CỦA ĐÀO DUY ANH

Nguyễn Xuân Phước

1. Chắc chắn một điều, không chỉ thế hệ tiếp nối - kế cận GS. Đào Duy Anh, mà thế hệ học trò, những nhà nghiên cứu, nhất là về văn hoá Việt Nam hàng thế kỷ sau này, không thể không nhắc đến ông, đặc biệt là những tác phẩm vượt thời gian, như: Cổ sử Việt Nam (1955), Lịch sử Việt Nam (1955),... trong đó phải kể đến “Việt Nam văn hoá sử cương”.

1.1. Đúng như Lời giới thiệu cuốn “Việt Nam văn hoá sử cương” (VNVHSC) của GS. Đào Duy Anh, nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, đã viết những lời đề trân trọng, xúc tích, song biểu đạt được sự thông tuệ, uyên bác và nhân cách của ông: Từ điển Bách Khoa Larousse ghi: “Đào Duy Anh là một tên tuổi lớn trong các nhà Bách Khoa thư hiện đại”, song ở Việt Nam ông còn là bậc thầy của nhiều thế hệ học trò lịch sử và văn học cổ kim, đồng thời còn là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu có giá trị lớn như: Hán Việt từ điển (1932), Pháp - Việt từ điển (1935), Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943), Khổng giáo phê bình tiểu luận (1943), Trung Hoa sử cương (1944)...

Đào Duy Anh cũng có một quá trình hoạt động lâu dài và bền bỉ, cống hiến tâm huyết cho dân, cho nước từ tham gia sáng lập báo Tiếng Dân với cụ Huỳnh Thúc Kháng (1927), rồi sáng lập Quan hải tùng thư (1928), đề xuất bản các sách yêu nước và tiến bộ cùng với Phan Đăng

Lưu, Võ Nguyên Giáp... đến tham gia kháng chiến giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước.

1.2. Ngoài Lời tựa, VNVHSC gồm 5 thiên với 32 đề mục, trong các đề mục lại hàm chứa 53 tiểu mục⁽¹⁾, nội dung được “nén” vừa vặn (không dày - nhiều lắm) trong 406 trang (khổ 13x19cm), làm cho người đọc đi từ sự hồ hởi đến ngạc nhiên và hết sức kinh ngạc, với hàm lượng trí tuệ sâu sắc như thế, mọi mặt kinh tế, văn hoá, xã hội đều được tìm thấy ở trong đó, là cơ sở lịch sử nghiên cứu vấn đề, mở ra nhiều hướng tiếp cận, những căn cứ nghiên cứu vô cùng bổ ích và quan trọng cho thế hệ đi sau.

2. Kết cấu cuốn sách được trình bày hết sức chặt chẽ và khoa học. Trước khi trình bày nội dung chính gồm từ Thiên thứ hai đến Thiên thứ tư, tác giả đã trình bày tổng quát (Thiên thứ nhất: Tự luận), lý luận chung về văn hoá và bối cảnh địa lý, tự nhiên xã hội của Việt Nam được đặt trong môi trường của hai nền văn hoá Ấn Độ - Trung Quốc, mà Việt Nam ít nhiều chịu sự ảnh hưởng. Đây có thể được coi như mở đầu - tiếp cận của cuốn sách hết sức logic. Nội dung chính được GS. Đào Duy Anh trình bày theo ba bộ phận là: Thiên thứ hai: Kinh tế sinh hoạt, nói về những vấn đề nông nghiệp, công nghệ, thương mại, các sinh hoạt ở thôn quê, thành thị, đường giao thông, sưu thuế, tiền tệ; Thiên thứ ba: Xã hội kinh tế sinh hoạt, về gia tộc, xã thôn, quốc gia, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tế tự và Thiên thứ tư: Tri thức sinh hoạt⁽²⁾ về các tôn giáo, giáo dục, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật,... “Đối với mỗi vấn đề bao hàm trong ba bộ phận ấy, bĩ nhân gắng biên chép rõ ràng con đường diên cách xưa nay cho đến trạng thái hiện tại... Mục đích bĩ nhân cũng không phải là soạn một bộ tổng hợp văn hoá sử, mà chỉ cốt thu thập những tài liệu hiện có, sắp đặt lại thành hệ thống, để giúp cho những nhà nghiên cứu văn hoá sử đỡ công tìm kiếm”. Lời lẽ khiêm tốn, nhưng qua cuốn sách này, thế hệ sau ông đã học hỏi được nhiều điều, chẳng hạn kết cấu của cuốn “Hành trình văn hoá Việt Nam” của GS. Đặng Đức Siêu làm một ví dụ⁽³⁾.

2.1. Đọc cuốn VNVHSC cho phép chúng ta mở ra những hướng tiếp cận trong quá trình nghiên cứu, những cứ liệu về kinh tế, văn hoá xã hội tương đối đậm đặc, mà những người nghiên cứu về văn hoá nói chung không thể không lưu tâm, ví dụ: nghiên cứu về văn hoá làng, lễ hội, phong tục tập quán, văn hoá dân gian... Điều cũng cần phải ghi nhận, khi GS. Đào Duy Anh rất nghiêm túc, khách quan trong việc trích dẫn các tác phẩm của tác giả khác, để bổ sung hoặc chứng minh cho những vấn đề mà mình nêu ra. Và lại, cách trích dẫn trên cơ sở diễn giải theo sự hiểu biết của ông, chứ không phải dừng lại ở dạng “Sô-vanh”, “tầm chương trích cú”. Đây, cũng là điều thể hiện người làm khoa học chân chính. Khác với không ít người làm khoa học hiện nay - nhất là người trẻ tuổi - hay “thản nhiên” lấy văn, luận thuyết khoa học của người khác làm của mình, mà không có một mảy may giải thích nào.

2.2. Chú thích ở cuối trang rải đều trong cuốn sách, được GS. Đào Duy Anh trình bày hết sức cẩn trọng và công phu (gồm 170 chú thích)⁽⁴⁾, có thể lấy ví dụ: ở đề mục Phong tục (Thiên thứ ba), nói về sự sinh đẻ: “Nếu đứa trẻ là con gái thì cúng Bà mụ rồi người ta đem xôi tai cho nó”, rồi được ông chú thích: “Người Mọi Bahnar có tục đẻ con được một vài tuần hay một vài tháng thì đem lễ Thổ tai (nlôm dou) rồi sau đó ít lâu cha mẹ phải xỏ lỗ tai cho con. Họ tin rằng người ta khi sống mà không xỏ lỗ tai thì khi chết bị bà Diu dái tai đuổi đi ở với các loài nghỉ kết. Những trẻ con chưa xỏ lỗ tai mà chết thì không được hưởng các lễ tống táng như người lớn, mà cha mẹ cũng không được khóc.

Ở nước ta thì đứa trẻ nào chết mà chưa đặt tên thì gọi là “hữu vị vô danh”, thuộc về loài “ranh” chứ không phải là loài người cho nên không được chôn lấp lẫn lộn với người lớn. Cha mẹ không khóc và không thờ tự gì cả, hoặc chỉ thờ riêng chứ không thờ chung với tổ tiên (Mọi Kontum của Nguyễn Kính Chi và Nguyễn Đồng Chi)”.

Với cách chú thích này như một sự mở rộng, lại hết sức đa dạng, khi đề cập đến phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Rõ ràng đã cung cấp cho người đọc sự hiểu biết hơn về lễ liên quan đến sự sinh đẻ, hay nói một cách rộng hơn, giúp cho thể hệ đi sau định hình một ý tưởng, như nghiên cứu về phong tục tập quán cư dân bản địa ở Tây Nguyên, về hôn nhân, gia đình hoặc về hệ thống lễ hội của một dân tộc cụ thể nào đó, .v.v... Sự thật, đó là điều mà hiện nay chúng ta đang đặc biệt quan tâm, để gìn giữ và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3. Trong Lời tựa, GS. Đào Duy Anh viết: "Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không một mẫu đất nào là không có dấu vết công trình thâm đậm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một giải Trung Việt vào đến Trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan tiên thủ của tổ tiên ta để mở rộng hy vọng cho tương lai". Thật vậy, trong quá trình dựng nước và giữ nước nhân dân ta đã gây dựng nên một nền văn hoá phong phú, đa dạng và giàu bản sắc, "như nước Đại Việt ta từ trước/Vốn xưng nền văn hiến đã lâu"⁽⁵⁾. Đó là hành trình tất yếu, mà "vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"⁽⁶⁾. Tuy nhiên, để nhìn nhận một cách thấu đáo, nhất là trong việc kế thừa văn hoá truyền thống và tiếp thu văn hoá mới phù hợp thì "phải xét lại cho biết nội dung của văn hoá xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hoá mới" và "nghiên cứu xem sự hoạt động để sinh hoạt về các phương diện của một dân tộc xưa nay biến chuyển thế nào, là nghiên cứu văn hoá lịch sử của dân tộc ấy vậy!".

Tròn 65 năm, từ khi cuốn VNVHSC được GS. Đào Duy Anh hoàn thiện (1938), đến nay đọc lại những dòng này vẫn còn nguyên giá trị thực tiễn.

3.1. Đọc VNVHSC, chúng ta hết sức thú vị, không những học hỏi được nhiều vấn đề về khoa học, tránh được những nhận định sai, mà còn nhận được ở trong đó, một khối lượng thông tin văn hoá sử hết sức đồ sộ của đất nước ta trải “từ mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái”⁽⁷⁾, xung quanh đời sống của con người, từ những việc Trang sức, “đàn ông giàu có thường đeo nhẫn vàng... Đàn bà thì đeo khuyên hoặc trâm, hoặc cuống giá; cổ đeo chuỗi hạt huyền hoặc hạt vàng... Trẻ em thường đeo vòng cổ bằng bạc hay bằng vàng”, đến Trí thức sinh hoạt”, “tức chỉ học thuật tư tưởng, cũng như tôn giáo và chính trị”. Đây là những cơ sở hết quan trọng cho quá trình nghiên cứu về những lĩnh vực này. Có thể, là cuốn sách “không thể thiếu” một thời⁽⁸⁾, khi chưa có nhiều công trình về văn hoá sử Việt Nam, cũng như chưa có những công bố về khảo cổ học sau này. Ngày nay, người đọc cũng tìm thấy ở trong VNVHSC bóng dáng của các bậc tiên liệt, hình thái kinh tế - xã hội một giai đoạn nhất định, đặc biệt là các phong tục tập quán... hết sức chân thực và quý giá. Chính từ đó, chúng ta mới “gạn đục khơi trong”, kế thừa và biết cách giữ gìn bản sắc văn hoá, vốn đã đang bị thời gian và mặt trái của nền kinh tế thị trường xâm thực.

3.2. Một vấn đề hết sức thú vị, khi GS. Đào Duy Anh miêu tả về người Việt Nam - chủ nhân của nền văn hoá. Đặc biệt, ông trình bày khá tỷ mỉ về ngoại hình: “người Việt Nam là giống ngắn đầu (chỉ suất 82,8), mình thấp (1m58), chân tay nhỏ, mặt xương, lưỡng quyền cao, mắt đen và hơi xếch, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, tóc đen và hơi cứng, râu cứng và thưa, dáng đi thì nhẹ nhàng và chắc chắn”, và về nội hình: “người Việt Nam đại khái thông minh... Sức ký ức thì phát đạt lắm, mà giàu trí nghệ thuật hơn trí khoa học, giàu trực giác hơn luận lý... Não sáng tác thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hoá thì rất tài. Người Việt Nam lại rất trọng lễ giáo, song cũng có não tinh vặt,

hay bài bác chế nhạo”⁽⁹⁾. Quả là nhận xét hết sức tinh tế, phải “thấm” văn hoá Việt Nam lắm mới có đánh giá xác đáng như vậy. Tuy nhiên theo ông, những tính chất ấy không phải là bất di bất dịch⁽¹⁰⁾. Mặt khác, đây cũng chính là cứ liệu hữu ích cho những người nghiên cứu dân tộc học.

4. Cách đặt vấn đề Kinh tế sinh hoạt thực chất là kinh tế nói chung như ngày nay thường gọi, bao gồm: nông - công - thương nghiệp... ở đây, GS. Đào Duy Anh đã “gộp” cả các sinh hoạt ở thôn quê, các thành thị, đường giao thông,... khá chi tiết, tuy vậy sự liệt kê ấy thực ra là chưa đủ, lại có vẻ bất hợp lý, vì các đề mục các sinh hoạt ở thôn quê, thành thị có thể đưa sang phần xã hội, liệu như thế có đúng hơn chăng? Mặt khác, bản thân nói đến kinh tế là đã bao hàm đầy đủ. Do cái nhìn hạn chế của xã hội đương thời, nên về sản xuất hàng hoá vẫn chưa được gọi ra thành tên, song cách làm của dân ta đã được định hình, nhất là hàng hoá nông nghiệp: “Sau gạo thì cao su cũng là một vật xuất cảng quan trọng; ngoài ra còn bắp, tiêu, dưa, sơn quế, cá khô, trứng gà, trâu bò, da, tơ, cùng những khoáng sản như than, chì, kẽm, xi măng. Những sản vật ấy, một phần bán đi các nước lân cận, một phần bán đi nước Pháp”. Chứng tỏ việc sản xuất hàng hoá của dân ta đã tương đối sôi nổi, các sản vật phong phú, thể hiện tiềm năng, sự phát triển và thịnh vượng. Một việc cũng hết sức ngạc nhiên và thú vị ở chỗ: ”Món hàng xuất cảng nhiều nhất là gạo, một mình Sài Gòn dự đến 80 hay 90 phần 100 trong tổng ngạch. Hiện nay Đông Pháp đứng bậc thứ 2 trên thế giới (sau nước Miến Điện) về sự xuất cảng gạo” [tr.82]. Ngạc nhiên ở chỗ, chúng ta xuất khẩu gạo nhiều đến như thế mà nhân dân vẫn đói, đời sống không được nâng lên. Còn thú vị ở chỗ, hiện nay (2003) nước ta đang đứng ở hàng một trong hai nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới (nước kia là Thái Lan - TG). Liệu đây có phải là một bước tiến hay theo quy luật phát triển “hình sin” hoặc đúng hơn là chúng ta đang hồi phục khả năng tiềm tàng của mình ở lĩnh vực này (?).

4.1. Như đã nói, nước ta xuất khẩu hàng hoá tương đối đa dạng và phong phú (đặc biệt là gạo), song đời sống của đại bộ phận nhân dân, nhất là nông dân trong giai đoạn lịch sử Pháp thuộc, lại vô cùng lầm than, khổ cực. Đó là vì chính sách khai thác thuộc địa hà khắc của thực dân Pháp, mới thấy Cách mạng tháng Tám (1945) là tất yếu. Bên cạnh đó, chúng ta không giàu - phát triển được bởi: xuất khẩu “đều là vật nguyên liệu hoặc vật bán chế, chứ những vật tinh chế thì công nghiệp nước ta sản sinh ít”, “lệ giao dịch với ngoại quốc phần nhiều do hai phụ đầu lớn là Hải Phòng và Sài Gòn; còn các hải cảng ở Trung bộ, như Bến Thủy, Tourane (Đà Nẵng - ĐDA), Quy Nhơn thì hàng hoá xuất nhập không có bao nhiêu”, nên ta nghèo - đói là phải (!).

4.2. Nước ta là nước nông nghiệp, do vậy, nền kinh tế chủ yếu của nước ta là nền kinh tế nông nghiệp đó cũng chính là nền tảng của văn hoá nông nghiệp, văn hoá lúa nước... GS. Đào Duy Anh chủ yếu trình bày về phương pháp canh tác, thuỷ lợi, chính sách canh nông, chế độ thổ địa, chăn nuôi và chài lưới. Sự phân chia này không phù hợp với hiện nay nữa và thiếu, chẳng hạn như săn bắt, trồng trọt. Dù sao chúng ta cũng thu nhận được những thông tin tương đối tổng quát về nông nghiệp (trước đây) so với nông nghiệp (hiện đại) ngày nay. “Người ta thường chê dân Việt Nam có óc nhân tuần không biết bỏ những phương pháp cũ rích mà theo mới, nhưng họ có biết đâu rằng những phương pháp mới mà họ nói đó, những phương pháp tối tân của Âu châu, không thể ứng dụng vào những thửa ruộng bàn tay ở xứ ta được. Thực ra, mỗi khi sở Canh nông có bày về cách gì mới mà bỏ ích thực như lựa giống, dùng giống mới (lúa, mía) cắt cây chè, thì dân ta vẫn hoan nghênh lắm”. Những dòng này như lời nhắc nhở cho cả hôm nay, không nên áp dụng một cách máy móc, không phù hợp với điều kiện thực tiễn, thật ra dân ta không phải “có óc nhân tuần”, mà chúng tôi thấy rằng, GS. Đào Duy Anh đã có cái nhìn hết sức chính xác.

4.3. GS. Đào Duy Anh có những đánh giá rất tinh tế và xác đáng, chẳng hạn nói về kinh thành Huế, từ những năm 1938, khi chưa có

cuộc cách mạng tháng Tám (1945), tức là vẫn phải đứng trên góc độ nào đó thuận theo triều đình nhà Nguyễn và “nước mẹ đại Pháp”: “Là cái tiêu bản của những thành thị đời xưa, nghĩa là những thành thị thiết lập về chính trị. Về phương tiện kinh tế thì Huế là nơi rất bất tiện. Thủy thì chỉ có một đường theo sông Hương thông ra biển, mà cửa Thuận An lại hay bị tắc; về đường bộ thì chỉ một đường thiên lý thông qua các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Quảng Nam, mà lại phải qua sông qua đèo khó khăn, cho nên kinh thành Huế không phải là nơi trung tâm về kinh tế”, hoặc ông viết về Hà Nội: “là một nơi đô hội, phần lớn là nhờ địa thế tiện lợi ở chính giữa tim đất trung châu Bắc Bộ. Từ xưa Hà Nội đã là nơi trung tâm về đường thủy đạo ở hai hệ sông Thái Bình và Nhị Hà; ngày nay những đường bộ và đường sắt cũng lấy Hà Nội làm tâm điểm. Bởi vậy không kể những điều kiện lịch sử, chỉ xem điều kiện địa lý, Hà Nội cũng đáng làm thủ phủ cho cả xứ Bắc Bộ và cõi Đông Pháp”. Từ đó dễ thấy, các yếu tố về địa lý, khí hậu, dân cư hết sức quan trọng cho sự phát triển kinh tế của các địa vực cụ thể, đây cũng là những yếu tố cơ bản để tạo dựng nên một nền văn hoá, “muốn nghiên cứu văn hoá của một dân tộc, trước hết phải xem dân tộc ấy sinh trưởng trong những điều kiện địa lý như thế nào.

Nhìn chung, các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế có những ảnh hưởng lớn tới vấn đề bản sắc dân tộc, bản sắc văn hoá Việt Nam, mà vấn đề cần quan tâm nhất là về vấn đề kinh tế, vì nó quyết định đến vấn đề văn hoá⁽¹¹⁾, “sự đa dạng cả môi trường sinh thái, điều kiện tự nhiên là yếu tố góp phần tạo nên sự đa dạng văn hoá”⁽¹²⁾ được GS. Đào Duy Anh trình bày khá kỹ càng ở Thiên thứ ba.

5. Với 154/406 trang (từ trang 117 đến trang 271), GS.Đào Duy Anh tập trung trình bày về Xã hội kinh tế sinh hoạt, mà hiện nay chúng ta vẫn thường gọi là văn hoá và môi trường xã hội. Có lẽ, không cần thiết phải bàn luận nhiều về tính hữu ích và những giá trị của một khối lượng tư liệu “khổng lồ”⁽¹³⁾ được cung cấp ở thiên này. Từ Gia tộc cho đến Tín ngưỡng và tế tự truyền tải hết sức kỹ lưỡng, giúp ích

rất nhiều khi chúng ta tiếp cận nghiên cứu về văn hoá nói chung, hoặc cụ thể hơn là nghiên cứu về hôn nhân gia đình; làng xã, phong tục tập quán và tín ngưỡng.

5.1. “Hiện nay nhất là ở thành thị, ta thường thấy vấn đề gia đình biểu hiện bằng những cuộc xung đột của con cái và cha mẹ, những cuộc bỏ vợ của đàn ông làm nên những vụ trai gái trốn nhà, những án tử sát của thanh niên nam nữ... Cứ hiện trạng ấy thì ta thấy rằng chế độ gia đình nước ta cần phải cải tạo mới thích hợp với thời đại mới này”. Trong khi nêu cao văn hoá truyền thống, đặc biệt là trong gia tộc có “tôn ti trật tự”, trên dưới thì vấn đề “xung đột” trong gia đình, chắc chắn đời nào cũng có và nó có hai mặt: một là, vận động trong sự “đấu tranh” để phát triển xuất hiện cái mới tiên bộ, một mặt, nó phá vỡ gia đình truyền thống, chạy theo lối sống thực dụng (xấu), sống không có nề nếp. Đây có thể coi là một quá trình “nhảy cảm” trong hành trình phát triển của gia tộc - gia đình. Liên hệ với gia đình hiện nay, chúng ta cũng thấy có những biểu hiện như vậy, có ít thế hệ sống chung trong một gia đình (mái nhà), thường con cái dựng vợ, gả chồng hay “thích” ra ở riêng, tự do hơn, khỏi bị lệ thuộc vào cha mẹ, dẫu kinh nghiệm sống và điều kiện kinh tế (vật chất: tiền, công ăn việc làm...) của họ còn gặp vô vàn khó khăn. Hiện rất hiếm gia đình sống theo kiểu tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường và ngũ đại đồng đường lại càng hiếm hơn nữa⁽¹⁴⁾. Vậy, gia tộc hiện nay phải như thế nào cho phù hợp, đang là một câu hỏi lớn và đã rất nhiều đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này.

5.2. Trong VNVHSC, cụ thể là ở Thiên thứ ba, không thể không nhắc tới phong tục. Vì nó biểu hiện những nét văn hoá hết sức sinh động và cụ thể, như ăn uống, ăn trà, hút thuốc Lào, quần áo, để tóc, nhuộm răng... Những phong tục ấy hiện nay, chúng ta vẫn còn thấy ra hiện diện trong cuộc sống này. Tuy nhiên, ở một góc độ nào đó nó đã được giản lược, hoặc tự nhiên mất đi song hành - phù hợp với đời sống mới, ví như nhuộm răng không còn nữa, tục ăn trà có vẻ cũng

đang dần mất đi, chỉ còn là hình thức trong cưới xin⁽¹⁵⁾.

Những phong tục được GS. Đào Duy Anh nêu ra là hết sức thiết thực, cho chúng ta biết được những việc làm của người xưa - ông cha chúng ta. Điều quan trọng hơn trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc thì đây là nguồn tư liệu quý giá, phải đặc biệt chú ý. Trong xu hướng giữ gìn, phục hồi các giá trị văn hoá, nhất là văn hoá truyền thống, văn hoá phi vật thể, đây cũng là cứ liệu để chúng ta biết làm thế nào cho đúng. Lấy ví dụ về hôn nhân, “Theo sách xưa thì việc hôn nhân có sáu lễ”, gồm: lễ nạp thái, lễ vấn danh, lễ nạp cát, lễ nạp tỳ, lễ thỉnh kỳ, lễ thân nghinh. “Trong sáu lễ ấy ở nước ta thường giảm bớt và chỉ dùng ba lễ là; Lễ giam hay lễ vấn danh, lễ hỏi hay lễ nạp tỳ và lễ thân nghinh hay là rước râu”. Sự giảm lược ấy là hết sức phù hợp trong đời sống mới cần phải học tập⁽¹⁶⁾. Thiết nghĩ, việc cưới xin là hết sức hệ trọng của đời người, chúng ta không nên làm qua quýt, nhưng cũng không nên tổ chức quá linh đình.

Qua nội dung này, bất luận là phong tục tập quán gì cũng cần phải cân nhắc, giữ gìn và kế thừa một cách hợp lý, chứ không phải cứ cái gì là phong tục tập quán xưa cũ, chúng ta cũng bê nguyên vào cuộc sống hôm nay là một điều nên tránh, và như thế, chúng ta không phải là những người nghiên cứu về văn hoá đúng nghĩa.

6. ở Thiên thứ tư: Tri thức sinh hoạt có thể phân định thành hai mảng⁽¹⁷⁾: mảng thứ nhất là tôn giáo, bao gồm nho học, phật học, lão học; mảng thứ hai là văn học nghệ thuật, gồm ngôn ngữ, giáo dục, nghệ thuật, khoa học,...

Như chúng ta đã biết, “văn hoá là một hệ thống được tạo thành bởi nhiều yếu tố khác nhau. Mỗi thành tố mang những đặc điểm chung của văn hoá, nhưng mỗi thành tố cũng lại có những đặc điểm riêng”⁽¹⁸⁾. Những vấn đề ở thiên này, GS. Đào Duy Anh trình bày một cách tổng quát, lịch sử từng vấn đề mà chúng ta dễ dàng nhận ra (bắt

nguồn từ đâu, có ở đời nào...), cung cấp nguồn tư liệu rất bổ ích như về các bậc học của giáo dục, văn học nghệ thuật, và rất thú vị là về các phương thuật, như phép phong thủy, bốc phê, phép xem số xem tướng, các phép chiêm đoán.

Về tôn giáo mà nói, nước ta đa thần giáo nên nghiên cứu về tôn giáo thực tế là một đòi hỏi cần phải được quan tâm đúng mức, vì nó có mối “quan hệ” với các thành tố văn hoá khác. Nắm chắc, hiểu về tôn giáo cho phép ta có sự tiếp cận nghiên cứu văn hoá được hoàn thiện hơn, và cũng qua đó chỉ ra những hành động sai trái, lợi dụng tôn giáo để trục lợi cá nhân⁽¹⁹⁾. Mặt khác, cũng qua nghiên cứu chúng ta “chỉ mặt vạch tên” những dạng mê tín dị đoan đang có chiều hướng gia tăng, “buôn thánh bán thần” núp bóng trong việc phục hồi các lễ hội.

7. Cuốn VNVHSC của GS. Đào Duy Anh có ý nghĩa rất lớn về mặt lý luận và thực tiễn. Với bút pháp điều luyện nhưng trong sáng, dung dị, làm độc giả dễ dàng đi vào tác phẩm của ông một cách thích thú. Ông đã cung cấp nhiều tư liệu quý, hữu ích cho những nhà nghiên cứu văn hoá sử Việt Nam, dân tộc học và xã hội học. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn có những vấn đề chưa thể tắt mà chúng tôi đã trình bày rải rác ở trên, nếu đặt trong hoàn cảnh hiện nay về mặt khoa học mà nói, theo chúng tôi có một số vấn đề không còn phù hợp nữa, ví như cách trình bày nội dung, ngôn từ sử dụng trong sách, hoặc giả cũng có chỗ khiên cưỡng, như những năm 1930 khi cách mạng đang rất sục sôi, lan rộng từ nông thôn đến thành thị, nhưng ông chỉ nhìn nhận “xã hội vẫn thường êm đềm lặng lẽ, trật tự chỉnh tề”, và người dân dưới sự áp bức bóc lột, tuy có biến động nhưng chỉ “cựa quậy” mà thôi. Dù sao mục đích của cuốn sách “cốt thu thập những tài liệu hiện có, sắp đặt lại thành hệ thống, để giúp cho những nhà nghiên cứu văn hoá sử đỡ công tìm kiếm”, đã vượt quá sự mong đợi của thế hệ hậu sinh⁽²⁰⁾.

8. Với vài suy nghĩ nhân đọc cuốn VNVHSC của GS. Đào Duy Anh, chúng tôi không có tham vọng phân tích chi tiết từng đề mục, tiểu mục, mà chỉ chọn lựa phân tích sâu về một vấn đề mà bản thân

thích thú và thông qua đó để hiểu các vấn đề khác một cách toàn diện. Thực tế, đó là những ý nghĩa chủ quan, do thời gian và trình độ có hạn, chắc chắn bài viết không tránh khỏi sai sót, nhất là về lỗi nhận định.

Chú thích

(1) Để tiện cho việc thống kê, chúng tôi tạm phân chia theo đề mục và trong đề mục là các tiểu mục. Thiên thứ nhất: 5 đề mục (từ trang 11 đến trang 40), Thiên thứ hai: 8 đề mục với 12 tiểu mục (từ trang 41 đến trang 116), Thiên thứ ba: 6 đề mục với 41 tiểu mục (từ trang 117 đến trang 271), Thiên thứ tư: 13 đề mục (từ trang 272 đến trang 376) và Thiên thứ năm: Tổng luận (từ trang 377 đến trang 406).

(2) Xin nhấn mạnh những từ được in đậm, vì những từ này tự bản thân đã nói lên nội dung mà nó truyền tải.

(3) Xem các đề mục, tiểu mục trong cuốn “Hành trình văn hoá Việt Nam (giản yếu) của GS. Đặng Đức Siêu, Nxb Lao động, Hà Nội, 2002. Theo suy nghĩ chủ quan của chúng tôi, không rõ tác giả có học hỏi cuốn “Việt Nam văn hoá sử cương” của GS. Đào Duy Anh hay không, tuy kết cấu có khác đôi chút, song về cơ bản là men dựa theo bố cục “Việt Nam Văn hoá sử cương” của Đào Duy Anh. Nếu nhận định này là sai, rất mong nhận được ở GS. Đặng Đức Siêu sự lượng tình tha thứ.

(4) Với 406 trang (khổ 13x19cm) cuối trang rải đều chú thích trong cuốn sách là một sự cẩn trọng và rất đáng khâm phục. Những chú thích ấy cũng có thể đã được coi là một công trình khoa học. Từ đó mới thấy, chuẩn bị tài liệu, trích dẫn các tác phẩm hoặc diễn giải theo sự hiểu biết là hết sức quan trọng, vừa là căn cứ, vừa là lịch sử nghiên cứu vấn đề, và từ đó làm tăng thêm sức thuyết phục, giá trị của cuốn sách.

Ở đây, xin lấy vài ví dụ (không phải so sánh), về tầm quan trọng của việc chú thích này. Cuốn “Hành trình văn hoá Việt Nam” (giản yếu) của GS. Đặng Đức Siêu (490 trang, khổ 14,5x20,5cm), tác giả thống kê được 86 chú thích; cuốn “Cơ sở văn hoá Việt Nam” của GS. Trần

Quốc Vượng (Chủ biên), (288 trang, khổ 14,5x20,5cm), có 130 chú thích; cuốn “Hương ước hồn quê” của Toan Ánh (434 trang, khổ 14,5x20,5cm): 86 chú thích.

(5) *ý thơ Đại cáo Bình ngô của Nguyễn Trãi.*

(6) *Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t.3, tr.431.*

(7) *ý thơ của Tố Hữu.*

(8) *Trước những năm 1975, khi Tổ quốc chưa thống nhất (tạm phân chia như thế), VNVHSC là một tài liệu khoa học của nhiều nhà nghiên cứu văn hoá sử nước ta. Một thời - được nhắc ở đây chỉ mang tính ước lệ, theo thiện ý của chúng tôi, khi miền Nam chưa được giải phóng, các tài liệu về văn hoá sử miền Nam là tương đối hạn hẹp và nhiều lý do khác như đã nêu (chưa có nhiều phát hiện về khảo cổ học), thì VNVHSC có tầm quan trọng hơn so với nay. Nói thế không có nghĩa phủ nhận giá trị của VNVHSC, mà hiện nay VNVHSC mang tính chất tham khảo nhiều hơn là làm luận cứ khoa học.*

(9) *Và có lẽ, đây là một điều rất hiếm so với sách viết ở dạng này. Trong cuốn “Văn minh Việt Nam” của GS. Nguyễn Văn Huyền cũng có đề cập đến, còn lại một số tác phẩm sau này viết về lịch sử văn hoá Việt Nam, có nói về cư dân nói chung, mà không đi vào đặc tả chi tiết đặc điểm khí chất của người Việt Nam như thế.*

(10) *Trần Quốc Vượng (chủ biên), Cơ sở Văn hoá Việt Nam, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.15.*

(11) *ý bài giảng Lịch sử văn hoá Việt Nam cho chương trình đào tạo thạc sĩ của TS. Nguyễn Chí Bền.*

(12) *Cơ sở Văn hoá Việt Nam, Sđd, tr.35.*

(13) *Với chúng tôi (đang học Lịch sử Văn hoá Việt Nam), thì ở Thiên thứ ba quả thật, nội dung của cuốn sách đem lại vô cùng lớn lao trong*

quá trình học tập, nghiên cứu và vận dụng vào điều kiện công tác thực tiễn của bản thân, để từ đó có những ý tưởng, hướng nghiên cứu có hiệu quả, thiết thực.

(14) Theo chúng tôi được biết, gia đình GS. Vũ Ngọc Khánh hiện đang sống ở Hà Nội vẫn duy trì (theo GS. Vũ Ngọc Khánh nói là có duy trì) 4 thế hệ sống chung trong một mái nhà, đặc biệt được các thành viên trong gia đình - kể cả những người trẻ tuổi, hết sức ủng hộ và thiết tha muốn được sống như thế.

(15) Ở nông thôn các ông già bà lão vẫn còn ăn trầu, nhưng không còn nhiều nữa. ở thành thị lại càng hiếm. Những đám cưới vẫn có trầu cau (để ăn hỏi - cưới: “miếng trầu là đầu câu chuyện”, đây là nói xưa), ngày nay chỉ trưng theo phong tục - hình thức chứ không mấy ai ăn, nhất là lớp trẻ lại càng không. Trong Hội Lim (Bắc Ninh), các liền anh liền chị vẫn mời trầu nhau rất tình tứ, xem ra cũng không mấy người tha thiết với nó. Liệu tục ăn trầu có phai nhạt không?

(16) Một số gia đình, hoặc một số nơi hiện nay, như Huế việc cưới xin là hết sức nặng nề, phục hồi lại sáu lễ rất rườm rà, tốn kém tiền của và tốn thời gian. Có gia đình còn thách cưới rất cao, do vậy một số đôi vợ chồng sau khi cưới nhau xong “gù lưng trả nợ”, thế mới có chuyện “Xếp hạng lấy vợ” là vậy.

Cũng xin nói thêm, Đảng, Nhà nước ta đã có chủ trương thực hiện đời sống mới trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Nhưng xem ra như ở Hà Nội, việc cưới tổ chức linh đình, “mâm cao cỗ đầy” là đang rất phổ biến.

(17) Ở đây gọi là mảng là tác giả tự khu biệt để dễ tiếp cận trong quá trình phân tích, đánh giá chứ không có ý nghĩa gì.

(18) Cơ sở Văn hoá Việt Nam, Sđd, tr.73

(19) Đảng và Nhà nước ta chủ trương tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng, nghiêm cấm việc lợi dụng tôn giáo để chống phá cách

mạng nước ta, như mấy năm gần đây ở Tây Nguyên, bọn phản động đột lột tôn giáo với cái gọi là “Tin lành Đêga” nhằm lôi kéo, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, đã - đang bị lên án kịch liệt.

(20) Chúng tôi có trong tay bản VNVHSC của GS. Đào Duy Anh, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, rất tiếc là sau mỗi thiên không có mục Tài liệu tham khảo. Được biết một số bản xuất bản trước đây và theo bản gốc của GS. Đào Duy Anh là có mục tài liệu tham khảo, do đó đây cũng là sự đánh giá chưa hoàn chỉnh, là một thiếu sót của tác giả.



QR đọc “Việt Nam Văn hóa Sử Cương”

HỌC GIẢ ĐÀO DUY ANH VÀ BÀI HỌC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU VĂN HÓA HIỆN NAY

Lê Xuân Kiêu¹

Đào Duy Anh là một trong những học giả tiêu biểu của Việt Nam trong thế kỉ XX. Ông để lại nhiều công trình có giá trị trên nhiều lĩnh vực: từ điển học, văn học, sử học, ngôn ngữ học, văn hóa học... Với những đóng góp của ông, Đào Duy Anh xứng đáng được tôn vinh như một học giả lớn của dân tộc. Những công trình nghiên cứu của Đào Duy Anh ra đời ở nửa đầu thế kỉ XX diễn ra trong bối cảnh giao lưu, tiếp biến giữa văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây. Sự ra đời của những công trình đó phản ánh nhu cầu không chỉ của riêng lớp trí thức mà của cả dân tộc về xây dựng một nền văn hoá riêng cho dân tộc mình. Hiện nay, trong bối cảnh những năm đầu thế kỉ XXI, nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế và chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá trên các lĩnh vực, trong đó có văn hoá. Việc nhìn lại một cách nghiêm túc, khách quan các di sản nghiên cứu văn hoá ở nửa đầu thế kỉ XX, mà Đào Duy Anh là một trong những người mở đường giúp những người đi sau đánh giá, khẳng định và tiếp thu những giá trị, chỉ ra mặt hạn chế, những quan niệm đã bị thời gian vượt qua, trên cơ sở đó tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu văn hoá, góp phần vào việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

¹ Giám đốc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám Hà Nội. Bài viết được trích từ tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa*, Đại học Văn hóa, số ra tháng 9/2012.

1. Nghiên cứu văn hóa Việt Nam của Đào Duy Anh: sự nhận diện khách quan, “tổng thể” về văn hóa dân tộc.

Xuất phát từ nhu cầu đặt ra của dân tộc trong quá trình tiếp xúc với văn hóa phương Tây, cùng với nhiều học giả khác, Đào Duy Anh đã kiểm kê lại hành trang của văn hóa dân tộc cho việc hội nhập với thế giới bằng cách đánh giá những di sản do cha ông để lại. Sau khi giới thiệu cái mới, những tri thức lí luận về văn hóa của thế giới, Đào Duy Anh tiến hành “tổng kiểm tra lại di sản của quá khứ (lịch sử, kinh tế, hành chính, phong tục, văn học, ngữ văn...) để có cơ sở tinh thần mà tiêu hoá cái mới, để đừng vong bản, để ta vẫn là ta tuy có đổi mới, ta: con người của một địa vực, có gốc có nòi, có truyền thống lâu bền”². *Việt Nam văn hóa sử cương* là công trình đầu tiên theo hướng này. Sau đó, hàng loạt các cuốn sách khác về nguồn gốc dân tộc, quá trình hình thành dân tộc, ý thức dân tộc... được Đào Duy Anh viết bổ sung những tri thức về văn hóa Việt Nam.

Chỉ ra nguồn gốc và cơ sở hình thành văn hóa Việt Nam, Đào Duy Anh đi đến kết luận: văn hóa đồ đồng mà giới khảo cổ học Tây phương gọi là văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa của người Lạc Việt, hoàn toàn do người Lạc Việt là những người đã tiếp thu được kĩ thuật đúc đồng của người Việt xưa sáng tạo nên. Trước khi người Hán đến xâm lược và thực hiện chính sách đồng hóa, thì tại vùng Bắc Bộ đã tồn tại một nền văn hóa phát triển rực rỡ mà dấu tích của nó là những sản phẩm đồ đồng, đặc biệt là trống đồng Đông Sơn.

Nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc, Đào Duy Anh đã dựng lại toàn bộ đời sống xã hội Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực, từ quá khứ đến hiện tại, nền văn hóa dân tộc mà chủ thể sáng tạo là con người Việt Nam. Từ những nghiên cứu của Đào Duy Anh cho thấy sự phong phú và đa dạng của đời sống văn hóa Việt Nam từ thời “thượng cổ” đến hiện tại. Điều quan trọng là Đào Duy Anh sắp xếp những sinh

² Tạ Trọng Hiệp (1988), Đào Duy Anh (1904-1988), Báo Đoàn kết, số 6, tr. 26.

hoạt văn hóa thành một hệ thống: từ văn hóa kinh tế, văn hóa chính trị, văn hóa tôn giáo, văn hóa nghệ thuật, văn hóa giáo dục đến văn hóa gia đình. Bên cạnh việc trình bày chi tiết từng hình thái văn hóa, Đào Duy Anh đã làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố đó trong hệ thống văn hóa Việt Nam, trong đó nổi bật nhất là văn hóa chính trị và văn hóa kinh tế. Nếu theo quan niệm của một nhà nghiên cứu: một cuốn sách lịch sử văn hóa phải “bàn qua tất cả những vấn đề có dính líu đến quá khứ và hiện tại của dân tộc”, thì rõ ràng, Đào Duy Anh đã thực hiện được công việc đó. Với một chủ đề rộng lớn “mênh mông đến mấy đời nghiên cứu mới nghiên cứu trọn”³ như vậy, trong điều kiện tài liệu và các phương tiện phục vụ cho nghiên cứu còn nhiều hạn chế, công trình nghiên cứu lịch sử văn hóa của Đào Duy Anh có giá trị to lớn trong việc tổng kết về văn hóa dân tộc “sự tổng kết đã đạt đến mức toàn diện, theo một quan điểm tiến bộ nhất so với đương thời, mà đến nay vẫn chưa có công trình nào tương đương”⁴.

Nghiên cứu lịch sử văn hóa Việt Nam, Đào Duy Anh xuất phát từ tinh thần khoa học khách quan, nhận diện văn hóa Việt Nam trên cả phương diện tích cực và hạn chế. *Việt Nam văn hóa sử cương* đã dựng lại hành trình của dân tộc trong suốt chiều dài lịch sử. Thấm đượm một tinh thần dân tộc, tình cảm yêu nước dạt dào, thiết tha, Đào Duy Anh đưa ra một nhận định về văn hóa Việt Nam: “Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không mảnh mẩu đất nào là không có dấu vết công trình thâm đậm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một dải Trung Việt vào đến trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan của tổ tiên ta để mở rộng hi vọng cho tương lai. Cái văn hóa của tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm...”⁵. Không chỉ là sự nỗ lực của mấy chục triệu đồng bào Việt Nam trong

³ Trung tâm nghiên cứu Quốc học (2002), *Luận về Quốc học*, Nxb Đà Nẵng, tr. 613.

⁴ Phan Ngọc (1988), *Cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh*, Báo Văn nghệ, số 8, tr. 10.

⁵ Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 7.

sự nghiệp khai thác đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long... để mưu sinh tồn tại mà còn ở những kì tích của một dân tộc trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền dân tộc và văn hóa của mình. Cảm nhận đem lại qua *Việt Nam văn hóa sử cương*, như Hoài Thanh đánh giá: “mặc dầu tình trạng ngày nay, ta có thể tin ở tương lai hơn: một dân tộc trong hơn hai mươi thế kỉ, bị đè dưới cái ách của một khối người có đến 400 triệu mà vẫn giữ được bản sắc của mình, một dân tộc như thế ắt phải có một sức sống mạnh mẽ lắm, chẳng có thể vì những sự tình cờ trên lịch sử mà sớm chiều mai một được”⁶.

Tuy nhiên, Đào Duy Anh cũng là người vượt qua được ảo tưởng mang tính phóng đại về tầm lớn lao của văn hóa dân tộc. Nối tiếp hai cụ Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu trong mạch cảm xúc phê phán, tự phản tỉnh về dân tộc mình, Đào Duy Anh đã có những nhận xét rất sâu sắc, chính xác về những hạn chế của dân tộc. Ông đã chỉ ra thực trạng của văn hóa dân tộc: “trạng thái kinh tế tự cấp tự túc là cái cơ sở của văn hóa đình trệ và bảo thủ của ta ngày xưa. Văn hóa ấy gồm những phong tục tập quán khiến cho người nhà quê trong bao nhiêu đời ở trong cái cảnh khốn cùng hết sức mà vẫn nhẫn nại chịu đựng, cho nên xã hội vẫn thường êm đềm lặng lẽ, trật tự chỉnh tề”.

Đào Duy Anh còn trình bày những hạn chế trên nhiều phương diện của văn hóa. Chẳng hạn, về văn học “mài chữ đếm câu”, “văn chương phù hoa để thờ phụng, văn chương cử nghiệp để cầu danh”, “chữ nghĩa thâm áo, điển cổ rườm rà” của các nhà Nho. Trong giáo dục coi trọng “tử chương”, “ưa hư văn” đã thành một thứ “nhiên tính” của dân tộc. Nghệ thuật trong nhiều giai đoạn phỏng theo Trung Quốc, bị bó buộc trong lề lối cũ, phải tôn trọng những phép tắc xưa. Đó còn là sự tha hóa của bộ máy quan lại, giai cấp quan liêu và sĩ phu, chỉ thấy “lợi dụng ông Thánh để đạt chủ nghĩa vinh thân phì gia”, những người phú quý thì “núp sau bóng Phật mà làm những điều bất nhân bất nghĩa”... Ngày nay, khi xã hội đã có những thay đổi, thì những giá trị

⁶ Trung tâm nghiên cứu Quốc học (2002), *Luận về Quốc học*, Nxb Đà Nẵng, tr. 614.

vốn có ý nghĩa trong xã hội nông nghiệp có thể “hóa thành những tệ hại rất trở ngại cho sự sinh hoạt ở thời đại này”⁷.

Đào Duy Anh là một trong những người sớm khái quát những đặc tính của người Việt Nam. Bên cạnh những yếu tố tích cực, ông cũng chỉ ra điểm bất cập của con người Việt Nam: ít người có trí tuệ lỗi lạc phi thường; thích sáo và hình thức hơn là hoạt động; tính khí nông nổi, không bền chí, hay thất vọng, hay khoe khoang, ưa hư danh; não tinh vật, hay bài bác... Cùng với ý kiến của Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Trọng Kim..., những nhận định của Đào Duy Anh đến nay vẫn còn giá trị. Không vì lòng yêu mến dân tộc mà chỉ biết tán dương, ca tụng, thái độ đó của Đào Duy Anh và các học giả khác có ý nghĩa quan trọng trong hành trang của dân tộc trên hành trình khai dân trí, chấn dân khí mà các bậc tiền bối đã đặt ra.

Như vậy, từ những kết quả nghiên cứu của Đào Duy Anh trên nhiều phương diện của văn hóa Việt Nam, văn hóa dân tộc được nhận diện tương đối toàn diện. Bức tranh văn hóa Việt Nam đã được phác họa một cách chân thực, khách quan cả trong quá khứ và hiện tại, cả những yếu tố tích cực và yếu tố hạn chế. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh diễn ra sự xung đột giá trị văn hóa cổ truyền với văn hóa phương Tây ở đầu thế kỉ XX, sự xung đột đó là một vấn đề “quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy”⁸ mà giải quyết xung đột này trước hết phải biết văn hóa của dân tộc mình là thế nào, biết được chân giá trị của nền văn hóa mới. Từ đó mới có thể tìm ra con đường để hiện đại hóa văn hóa dân tộc, xây dựng một nền văn hóa riêng phù hợp với xu thế vận động của thời đại.

2. Bài học kinh nghiệm với công tác nghiên cứu văn hóa hiện nay.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập mạnh mẽ với thế giới trên nhiều phương diện. Đối thoại để hợp tác, để cùng tồn tại trong một thế

⁷ Đào Duy Anh (1938), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr. 379 đến 380.

⁸ Sđd, tr. 7.

giới ngày càng phụ thuộc lẫn nhau trở thành xu hướng chủ đạo trong quan hệ giữa các dân tộc hiện nay. Sự phát triển của Việt Nam cũng đặt trong môi trường chung như vậy. Nhu cầu hiểu biết các dân tộc khác trở nên quan trọng hơn bao giờ hết cho sự hội nhập văn hóa. Bài học trong lịch sử cho thấy, để hiểu biết các dân tộc khác, các nền văn hóa khác, đòi hỏi người Việt Nam phải hiểu về chính dân tộc mình, về nền văn hóa của dân tộc mình. Chính vì ngộ nhận về mình, ở thế kỉ XIX, nhiều người Việt Nam đã có những định kiến đối và quay lưng lại văn minh phương Tây. Những lời điều trần của Nguyễn Trường Tộ đã bị chìm đi trong những định kiến như vậy. Nguyễn Trường Tộ rõ ràng là nhà cải cách có những tư tưởng tương đồng với Phúc Trạch Dụ Cát của Nhật Bản. Họ đều là những người có tư tưởng cải cách, học tập, mở cửa với phương Tây. Họ đều muốn dân tộc mình thoát ra khỏi quỹ đạo của văn hóa Trung Hoa để phát triển đất nước. Phúc Trạch Dụ Cát đã hiện thực hóa được tư tưởng của mình và môi trường để thực hiện việc đó là đất nước và văn hóa Nhật Bản. Nguyễn Trường Tộ cô đơn lạc lõng, thậm chí còn bị coi là kẻ bám theo quân xâm lược. Hai cách nhìn khác nhau, hai cách ứng xử khác nhau, hai sự lựa chọn khác nhau để cuối cùng, góp phần tạo nên hai điều kiện phát triển khác nhau cho đến ngày nay.

Như đã trình bày, Đào Duy Anh là người đã nhận thấy sự cần thiết của việc tổng kết toàn diện về văn hóa dân tộc trong quá trình hội nhập với văn hóa thế giới. Dựa trên nguyên tắc khách quan khoa học và các phương pháp nghiên cứu mới, Đào Duy Anh đã hệ thống những nội dung liên quan đến văn hóa dân tộc trên nhiều phương diện, cả giá trị tích cực và những hạn chế. Cùng với nhiều học giả khác ở nửa đầu thế kỉ XX, Đào Duy Anh đã thực hiện sự tự nhận thức về dân tộc với cả cảm hứng tự hào lẫn phê phán sâu sắc. Ngay trong trường hợp Nguyễn Trường Tộ, khi nghiên cứu về nhân vật này, Đào Duy Anh có mong muốn “dò thân thể của ông mà nêu lên những nguyên nhân sâu xa khiến nước ta bấy giờ không thể chuyên mình như nước Nhật Bản

thời Minh Trị, để cuối cùng đi đến bại vong”⁹. Xuất phát từ tinh thần khách quan khoa học, các công trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam của Đào Duy Anh có sức sống mạnh mẽ cho đến hôm nay và còn hơn thế nữa.

Bài học từ Đào Duy Anh là tinh thần khách quan trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khi tìm hiểu về chính dân tộc mình. Đó là yêu cầu tưởng như tối thiểu đối với người nghiên cứu. Nhưng không phải lúc nào, chúng ta cũng vượt qua được ảo tưởng về tầm lớn lao của dân tộc mình. Do những điều kiện về địa lí, lịch sử, người Việt Nam ít được tiếp xúc với phần còn lại của thế giới; những nền văn hóa khác một cách hệ thống, toàn diện để đối chiếu, “so sánh”. Chính vì vậy, theo Shi-ba Ry-ô-ta-rô (Shiba Ryôtarô), một nhà nghiên cứu Nhật Bản, một khuynh hướng của người Việt là “xem dân tộc mình ưu việt so với người dân tộc khác”¹⁰. Đó là sự cản trở đối với việc học hỏi và chung sống với thế giới. Giải thích về điều này ở một góc độ khác, Giáo sư Vĩnh Sính nhấn mạnh đến tính độc lập của dân tộc Việt Nam. “Hội chứng độc lập” trong con người Việt Nam cũng khiến đa số chúng ta thiếu tinh thần tiếp thu những điều hay cái lạ của các nền văn hoá khác, đồng thời chỉ thích nói về những gì hay ho ưu việt trong văn hoá Việt Nam hơn là nói ra những khuyết điểm của mình để sửa chữa. “Hội chứng độc lập” cũng khiến ta thiếu tinh thần khách quan khi buôn bán làm ăn hay giao lưu với nước ngoài, chỉ biết mình nhưng không biết người¹¹. Văn hóa Việt Nam thường được đề cập ở những cái hay, cái đẹp để quảng bá cho hình ảnh của đất nước, cho sự phát triển của du lịch. Những điểm yếu trong văn hóa dân tộc ít được đề cập đến.

Trong quá trình hội nhập hiện nay, hiểu mình để hiểu hơn về người khác là điều kiện quan trọng cho việc giao lưu, hợp tác với thế giới.

⁹ Đào Duy Anh (1973), *Nhớ nghĩ chiều hôm*, Nxb Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh, tr. 71.

¹⁰ <http://idr.edu.vn/diendanghienccuu/showthread.php?t=9535>

¹¹ <http://idr.edu.vn/diendanghienccuu/showthread.php?t=9535>

Sự hội nhập diễn ra trong quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ như vậy thì việc đề cao bản sắc dân tộc không chỉ xảy ra đối với những trường hợp Việt Nam mà còn ở nhiều dân tộc khác trên thế giới. Vấn đề là giải quyết mối quan hệ giữa cái bản sắc và cái hiện đại như thế nào? Bản sắc dân tộc như là cái riêng, độc đáo của dân tộc trong sự so sánh với các dân tộc khác. Trong nhiều trường hợp, nếu bản sắc được nhấn mạnh quá để tạo nên sự khác biệt, có khi lại là “đị biệt” với thế giới. Trên thực tế, việc nói đến bản sắc của một quốc gia dân tộc là điều khó khăn hơn nhiều so với bản sắc của một tộc người, nhất là đối với dân tộc Việt Nam. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu Hoàng Xuân Hãn có một nhận định: “Và ngày nay, cái quan niệm quốc gia, Tổ Quốc cũng phải nói rộng thêm. Khẩu hiệu con Rồng cháu Tiên không hợp thời nữa. Dân Việt đã trở nên như hầu hết dân tộc khác, một dân tộc phức tạp: vốn gốc Văn Lang nhưng trải qua gần nghìn năm Bắc thuộc, đã trở thành có lai Hán, lai Đường, rồi sát nhập nhóm Thái, nhóm Chăm, nhóm Khơ-me, nhóm Nam Dương, nhóm Minh Hương, nhóm khách trú; và ngày nay lai thêm lai Âu, lai Mỹ, lai Ấn. Nói tóm lại dân Việt Nam là dân sinh và sống trên một dải đất chung, chịu chung một văn hóa dẫn đầu tạo nên và tiếp tục tiến bộ”¹². Olov. Janse - nhà khảo cổ học người Thụy Điển được người Pháp mời đến khai quật ở Đông Sơn vào những năm 1934-1936 đã phát biểu khi đặt chân đến Hà Nội: chiếm được xứ Bắc Kỳ, nước Pháp may mắn là có được một “nước Trung Hoa thu nhỏ”, ý nói ở đây là văn hóa xứ Bắc Kỳ giống như văn hóa Trung Hoa thu nhỏ. Khoảng mười năm sau, cũng chính nhà khảo cổ học này đã viết bài báo *Việt Nam - ngã tư đường của các dân tộc và của các nền văn minh*. Cô Giáo sư Trần Quốc Vượng, lúc sinh thời, khi giảng về lịch sử văn hóa Việt Nam, luôn đề cập đến bài báo nổi tiếng này mà ông coi là “một kết luận bất hủ”. Trong sự đối chiếu với quan niệm của Đào Duy Anh, những ý kiến trên đây cần được xem xét trong nghiên cứu về bản sắc dân tộc giai đoạn hiện nay.

¹² Hoàng Xuân Hãn (1998) *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, Nxb Giáo dục, tập 2, tr. 741.

Trong giai đoạn đất nước đang trong thời kì đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mục tiêu định hướng phát triển văn hóa được xác định là: xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng văn hóa Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ tác động đến tất cả các quốc gia dân tộc, hội nhập sâu rộng hơn với thế giới đang là nhu cầu bức thiết trên con đường phát triển của đất nước. Những vấn đề đặt ra đối với văn hóa dân tộc hồi đầu thế kỉ XX dường như lặp lại: hiện đại hóa văn hóa dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa nhưng thách thức thì lớn hơn nhiều. Những công trình nghiên cứu văn hóa Việt Nam của Đào Duy Anh có nhiều ý nghĩa cả về mặt lí luận và phương pháp: từ cách tiếp cận lí luận văn hóa một cách hệ thống; nghiên cứu tổng thể, khách quan văn hóa dân tộc đến sử dụng các phương pháp khoa học trong nghiên cứu văn hóa. Mặt khác, khi chúng ta bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng với thế giới, phát triển nền kinh tế thị trường, văn hóa Việt Nam đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập và hàng loạt các vấn đề mới nảy sinh. Nghiên cứu lí luận văn hóa đang đứng trước những yêu cầu hết sức nặng nề là phải tổng kết thực tiễn đời sống văn hóa, giải đáp những vấn đề văn hóa đang nảy sinh để mở đường cho văn hóa dân tộc phát triển, góp phần vào thành công của sự nghiệp hiện đại hóa đất nước. Những vấn đề mà Đào Duy Anh đặt ra ở nửa đầu thế kỉ XX đem lại những bài học kinh nghiệm có ý nghĩa đối với công tác nghiên cứu văn hóa hiện nay. Là một trong những người mở đầu cho khoa nghiên cứu văn hóa ở Việt Nam, với những gì để lại, Đào Duy Anh vẫn đồng hành cùng với thế hệ đi sau trong việc định vị dân tộc mình trong quan hệ với các dân tộc khác, góp phần hiện đại hóa lí luận văn hóa, rút ngắn khoảng cách so với trình độ của thế giới, xây dựng nền văn hóa dân tộc hiện đại hội nhập với thế giới.

86 NĂM VIỆT NAM VĂN HÓA SỬ CƯƠNG NHẬN THỨC VĂN HÓA LÀ NHẬN THỨC ĐỂ PHÁT TRIỂN

Phạm Quang Long¹

1. Năm 2024 kỉ niệm 120 năm Cụ Đào Duy Anh-một học giả lỗi lạc của đất nước. Người ta sẽ còn phải tốn nhiều sức lực để tiếp tục nghiên cứu đầy đủ hơn về Cụ. Bởi trong những di sản Cụ để lại có nhiều lĩnh vực, nhiều vấn đề cho đến nay vẫn còn cần được giới nghiên cứu sử học, ngôn ngữ học, văn hóa học... nghiên cứu tiếp. Ở đây tôi chỉ xin nêu mấy ý kiến nhỏ về một tư tưởng lớn mà Cụ đã nêu ra từ hơn 80 năm trước với tư cách là người đầu tiên bàn về vấn đề ấy một cách hệ thống, bài bản, khoa học. Đó là nhận thức về văn hóa Việt Nam trong thời kỳ thử thách khốc liệt của tiếp xúc và xung đột với văn hóa tây phương mà theo Cụ nó “quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc”. Khi chúng ta bàn về vấn đề này, quá trình toàn cầu hóa, hiện đại hóa đang diễn ra với một tốc độ rất nhanh, đang thử thách mọi đất nước, dân tộc. Chúng ta cũng cần có một cuộc “soát xét “lại chính mình để hòa vào cuộc chơi chung ấy một cách đàng hoàng, chủ động để không bị tụt lại phía sau.

Trong lời *Tựa* cho cuốn sách của mình, Cụ viết “Khắp một vùng trung châu Bắc Việt, không một mẫu đất nào là không có dấu vết công trình thăm đạm kinh dinh của tổ tiên ta để giành lại quyền sống với tạo vật; suốt một giải Trung Việt vào đến Trung châu Nam Việt, không một khúc đường nào là không nhắc lại sự nghiệp gian nan tiến thủ của

¹ Bài viết tại Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”.

tổ tiên ta đã gây dựng trong hai nghìn năm để sinh trưởng giữa những điều kiện tự nhiên ác liệt ở xứ này, tất phải có sinh khí mạnh mẽ lắm. Song cái văn hóa thích hợp cho sự sinh trưởng của một xã hội bế tỏa, đến khi xã hội ấy gặp tình thế bắt phải khai thông, thì nó lộ ngay ra hết mọi nhược điểm. Cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những giá trị cổ truyền của văn hóa cũ ấy với những điều mới lạ của văn hóa tây phương. Cuộc xung đột ấy sẽ giải quyết thế nào, đó là vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy, tức một mặt phải xét lại cho biết nội dung của văn hóa xưa là thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hóa mới”¹. Điều khiến tôi băn khoăn là vì sao vào thời điểm này Cụ lại đặt ra vấn đề như vậy. Trong lịch sử Đại Việt, đã có bao nhiêu lần dân tộc-cụ thể là những nhà cầm quyền, những đại 1.Đào Duy Anh *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb Văn hóa-Thông tin, 2000, in theo bản của Quan Hải tùng thư, tr.7. Từ đây, các trích dẫn sách chỉ ghi số trang.

Đại diện cho tinh thần dân tộc đã phải đứng trước câu hỏi: lựa chọn con đường nào cho tương lai, những hướng đi nào khả dĩ đem lại sự cường thịnh cho đất nước, hạnh phúc cho nhân dân? Đã có những lựa chọn mô hình xã hội, mô hình tư tưởng khác nhau mà mô hình tư tưởng chỉ là hệ quả của mô hình thể chế. Ở đây, Cụ Đào đặt vấn đề lựa chọn văn hóa trước các mô hình khác. Có phải vì đã trải qua những năm tháng hoạt động chính trị (và đã thất bại) hay vì lúc ấy, ở hoàn cảnh cụ khó có thể nói đến vấn đề mô hình chính trị hay thể chế nên Cụ chọn con đường văn hóa? Hay còn vì vấn đề khác nữa? Điều đó chỉ là những giả thiết, nhưng có đủ căn cứ để khẳng định rằng Cụ nêu những vấn đề về văn hóa và đưa ra những kiến giải về quá trình lịch sử văn hóa hàng nghìn năm để cuối cùng đi đến kết luận: mô hình xã hội, mô hình thể chế chỉ có thể thành công nếu được xây dựng trên nền tảng giá trị văn hóa dân tộc đồng thời luôn mang tinh thần khai phóng, cởi mở, đồng hành với những giá trị văn hóa nhân loại, quốc phú dân

cường nhưng phải đem lại hạnh phúc cho nhân dân thì mô hình ấy mới thực sự bền vững.

Cũng trong lời tựa này, Cụ cho biết Cụ soạn sách này dựa trên chương trình mới dành cho ban Cao-đẳng tiểu học mà nhà nước mới ban hành có môn *Việt Nam văn hóa*. Cụ không soạn sách này “theo cách phân phối của chương trình nhà nước” (tr.9) nhưng giáo viên và học sinh có thể tham khảo. Chúng tôi không rõ những nội dung chương trình nhà nước gồm những gì, theo định hướng nào nhưng thấy quan điểm tiếp cận văn hóa của cuốn sách theo “hai phương diện tĩnh và động” (quan điểm của Fe’lix Sartiraus mà Cụ đồng tình. tr.8) thì thấy rất rõ cách nhìn cấu trúc văn hóa theo những lĩnh vực cấu thành bản thân nó và những chỉ số ghi dấu trình độ phát triển của xã hội trong một khoảng không gian và thời gian xác định. Góc nhìn ấy cho đến nay vẫn được nhiều nhà nghiên cứu văn hóa tán thành. Có thể nói, ý định nhận thức về văn hóa Việt, cả yếu tố tích cực lẫn những “nhược điểm” và cả những gì trong quá khứ được coi là tích cực, tốt đẹp nhưng ở vào hoàn cảnh lịch sử mới không còn phù hợp nữa lần đầu tiên được nêu ra một cách bài bản, thiết thực, được khảo cứu nghiêm túc và đánh giá khách quan. Nói điều này để thấy nhãn quan về văn hóa từ góc nhìn bản thể của Cụ đã vượt xa những người cùng thời. Cụ khẳng định khi những xung đột giữa văn hóa truyền thống của nước nhà “với những điều mới lạ” (tr.7) của văn minh phương tây đã ở vào tình trạng “bi kịch” mà giải quyết xung đột này quan trọng đến mức nó “quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta” (tr. 7). Để giải quyết vấn đề này, về phương pháp luận Cụ yêu cầu “phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy...phải biết nội dung của văn hóa xưa là thế nào...và phải biết chân giá trị của văn hóa mới” (tr.7,8), nghĩa là Cụ đề rất cao vai trò của chủ thể nhận thức. Duy vật ở cách tiếp cận, ở thái độ nhận thức sự vật và biện chứng trong cách tìm hiểu chân tướng của vấn đề xuyên suốt hệ thống trình bày của tác giả *Việt Nam văn hóa sử cương*. Tinh thần nhận thức văn hóa để tồn tại và phát triển đã

được đặt ra từ cuốn sách mà tác giả chỉ nói là “cốt thu thập những tài liệu hiện có, sắp đặt lại thành hệ thống, để giúp cho những nhà nghiên cứu văn hóa sử đỡ mất công tìm kiếm mà thôi” (tr.9). Cái lớn lao của Cụ còn nằm ở sự khiêm nhường mà ngày nay nhiều nhà nghiên cứu ở ta không còn coi là phẩm chất cần có của một người làm công tác nghiên cứu. Bởi họ luôn cho rằng những kết luận của mình là chân lý, ai nói khác mình là sai, thiếu hiểu biết, chống mình.

Mô tả văn hóa Việt Nam từ đời sống kinh tế (nông nghiệp, công nghệ, thương mại), các hình thức sinh hoạt (thôn quê, thành thị; từ sự hình thành đến tổ chức xã hội, đời sống, quan hệ tinh thần), công nghiệp (giao thông, sưu thuế, tiền tệ) đến tổ chức xã hội (gia tộc, tổ chức làng xã, quốc gia, hoạt động của thể chế, phong tục), đời sống tinh thần (tôn giáo, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, khoa học, phương thuật), tác giả tuân theo ý tưởng phác ra những lĩnh vực chính và miêu tả cách hoạt động ấy gần với thực tiễn nhất có thể. Có thể ngày nay có người sẽ làm khác Cụ nhưng trước Cụ chưa có nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam nào đi theo hướng này-hướng mô tả, khảo sát thực trạng từ bản thể của đối tượng chứ không xuất phát từ một tư tưởng mang tính tiên thiên, rồi mới khảo sát đối tượng nhằm chứng minh cho tư tưởng của mình. Cụ nói chỉ cốt “tập hợp tư liệu” giúp cho những người khác nghiên cứu sâu hơn văn hóa nước nhà nhưng thực ra xuyên suốt cuốn sách là sự khảo cứu, tổng kết, đánh giá các hệ giá trị của văn hóa Việt Nam từ bản thân nó. Cũng chính Cụ là người đầu tiên qua những khảo sát cụ thể mà tổng kết thành 5 giá trị tiêu biểu nhất của văn hóa Việt. Theo Cụ, suốt mấy nghìn năm lịch sử, “nông dân thực là nền móng của dân tộc mà nông nghiệp là nền móng của văn hóa ta vậy” (tr.387). Từ nền văn hóa nông nghiệp Cụ chỉ ra những đặc tính của văn hóa Việt Nam hình thành trên cơ sở văn minh lúa nước: “đặc tính thứ nhất của văn hóa nông nghiệp ấy là xã hội lấy gia tộc làm cơ sở” và khẳng định, từ thời thượng cổ đến thời đại độc lập “đời nào gia tộc cũng làm bản vị cho xã hội” (tr.387). Từ quan hệ gia tộc hình thành nên giá trị

gia tộc và tổ chức xã hội cũng góp phần tạo nên sự cố kết này (quân đội coi nhau như anh em một nhà, tướng sĩ coi nhau như cha con, việc khai khẩn đất hoang, mở mang bờ cõi “xưa nay vẫn là việc của gia đình” (tr.388). Thậm chí cách tổ chức thương mai, công nghệ cũng thường lấy gia tộc làm gốc, có những nguyên tắc, bí quyết làm nghề không truyền ra bên ngoài v.v... “Vì cá nhân không có quyền lợi và địa vị độc lập, người ta chỉ biết, gần thì có gia đình, xa thì có làng mạc, cho nên rời gia đình và làng mạc thì người ta thất cước ngay”... Con người cá nhân tan ra trong gia đình nên “luân lý, đạo đức, chế độ văn vật, chính trị pháp luật đều lấy gia tộc chủ nghĩa làm gốc”. Từ cách tổ chức xã hội và quan niệm như vậy “văn hóa nước ta lấy tình cảm làm bản vị” (tr.390) và con người yêu hòa bình, thích yên ổn. Điều này nó trở thành khao khát bảo tồn, phát triển gia tộc và nếu gia tộc có bị binh lửa, biến cố gì làm tan nát thì ước mong “văn hồi gia tộc” vẫn là ước mơ cháy bỏng. Văn hóa nông nghiệp luôn mang trong nó sự bền vững, ổn định, “thường tồn-permanence”(tr.393). Và “về phương diện nào...quá khứ còn sống ở hiện thời, cái tinh thần tồn cổ ấy làm cho xã hội ta không tiến bộ được mau chóng như xã hội phương tây, nhưng cũng chính nhờ nó mà trải qua cuộc quốc táng gia vong, không bao lâu cơ nghiệp lại phục hồi được” (tr.393). Năm hệ giá trị này tồn tại hàng nghìn năm trong một xã hội bế quan tỏa cảng nên nó ít biến đổi “vẫn có kết quả tốt, đến nay gặp những sự biến kinh tế và xã hội theo công nghiệp và văn hóa khoa học của Châu Âu thì ta thấy nó hóa thành những tệ hại rất trở ngại cho sự sinh hoạt ở thời đại này” (tr.394). Rõ ràng ở Cụ tinh thần “cách vật, trí tri, chính tâm” là cơ sở dẫn đến những kết luận khoa học này. Nó không bị góc nhìn định kiến làm thiên lệch bản chất sự vật.

Góc nhìn khoa học của Cụ về văn hóa và đặc tính dân tộc đã cho phép Cụ đi đến kết luận: Gia Long nhờ vào văn minh phương tây mà đánh bại nhà Tây Sơn (tr.41) nhưng Tự Đức vì bế quan tỏa cảng mà mất nước (tr. 82). Cụ cũng nêu ra bài học đau đớn của nhiều

nước phương tây vì chỉ coi trọng việc theo đuổi mục đích “Quốc phú, binh cường” nên dù có đưa ra được những tư tưởng rất tiến bộ như “tư tưởng bác ái, bình đẳng, tự do cùng tinh thần khoa học” nhưng xã hội phương Tây, nhất là về nền tảng tinh thần cũng đang rạn nứt nghiêm trọng. Theo đuổi mục đích phát triển vật chất thái quá sẽ dẫn đến những rạn nứt về nền tảng tinh thần xã hội, trở thành nguy cơ cho những tai họa khác, lớn hơn. “Người Âu Châu ngày nay họ đã hoài nghi cái văn hóa phú cường chỉ đem người ta đến những cuộc xung đột ghê gớm, ở trong thì giai cấp tranh đấu, ở ngoài thì quốc tế chiến tranh, văn hóa phú cường càng tiến bộ chừng nào thì nó lại càng cung cho những cuộc xung đột ấy những lợi khí tàn ác khốc liệt chừng ấy” (405). Và Cụ kết luận “đi theo con đường đã qua của Âu Châu cũng không phải là phương tiện thích đáng” và chỉ có “hun đúc một thứ văn hóa hoàn nhiên mới mẻ thì mới cứu sống thế giới được” (tr.405). Nhìn vào thực tế quan hệ quốc tế hiện nay, càng thấy khâm phục tầm nhìn xa của một nhà khoa học, một nhà văn hóa. Những dự báo của Cụ về quan hệ xã hội và xung đột lợi ích, xung đột văn hóa, sự tha hóa của những nhà cầm quyền ở những quốc gia phú cường Âu Mỹ, ở tầng lớp “tinh hoa” từ gần thế kỷ trước đang hiện hữu trong đời sống chúng ta hôm nay. Những xung đột ở châu Âu trong suốt vài thập niên qua, xung đột Nga-Ucraina hiện nay...là minh chứng không gì cụ thể và sâu sắc hơn những dự báo của Cụ từ gần thế kỷ trước. Châu Âu văn minh, châu Âu tiến bộ, nước Mỹ hùng cường...đưa lại những giá trị vật chất và tinh thần sáng giá cho nhân loại nhưng chính các quốc gia này lại chủ trương gây ra những xung đột vũ trang, những ý đồ nô dịch và giết hại con người tệ hại nhất.

Tất nhiên ở vào thời kỳ viết cuốn sách này, Cụ chưa thể nói ra cái nền văn hóa mới ấy là gì. Nhưng, “cứ theo ý tứ mà suy” có thể thấy tinh thần kế thừa những gì còn khả dụng trong đời sống văn hóa cổ truyền của dân tộc trong thời kỳ mới, có thể đoán định được điều Cụ muốn nói. Theo Cụ, “tầng lớp trung lưu và giai cấp lao động công

nghiệp là sản vật trực tiếp của văn hóa mới” (tr.412) và chính họ cũng là những người chủ yếu góp phần tạo ra nền văn hóa của tương lai. Hai loại người này sẽ quyết định xu hướng và bản chất của nền văn hóa mới trong thời kỳ mới và “có một điều ta có thể chắc là trong cái văn hóa mới của thế giới sau này-văn hóa nước ta cũng dự một phần trong ấy-người ta không thể cho rằng Đông là hơn hay Tây là hơn, và những điều phân biệt và kỳ thị Đông Tây sẽ dần dần biến mất “ (tr.414). Cụ chưa nói kỹ về “tầng lớp trung lưu” nhưng về bản chất, đây là tầng lớp do điều kiện sống và địa vị của mình sẽ có vai trò không nhỏ trong việc dựng xây xã hội mới. Tất nhiên, theo góc nhìn mang nặng ý thức chính trị sau này, tầng lớp trung lưu không thể có địa vị xã hội và vai trò như Cụ đã nói đến và mong thế. Một bài học lớn về việc hiểu sai văn hóa đã làm chậm bước tiến của một đất nước.

2. Sau khi Cụ viết *Việt Nam văn hóa sử cương* 5 năm, Trường Chinh với tư cách là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam viết Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 để định hướng cho phong trào cách mạng trong lĩnh vực văn hóa của Đảng. Ở vào đêm trước của cuộc cách mạng, Đề cương... nhanh chóng hòa nhập vào phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, làm căn cứ cho phong trào *văn hóa cứu quốc*. Hai người từ hai góc nhìn khác nhau đều đặt vấn đề chuẩn bị xây dựng một nền văn hóa mới phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Từ bấy đến nay, ở mỗi thời kỳ lịch sử nhất định, Đảng Cộng sản lại có những điều chỉnh cụ thể nhưng về cơ bản vẫn nhất quán một tư tưởng: phải làm cuộc cách mạng văn hóa để văn hóa tham gia hiệu quả hơn vào cuộc cách mạng xã hội. Điểm khác biệt lớn nhất giữa quan điểm của Cụ Đào và các văn kiện của Đảng về văn hóa là Đảng đề cao khía cạnh chính trị-xã hội của văn hóa, con người; đặt văn hóa nằm trong hệ thống một cuộc cách mạng xã hội triệt để còn Cụ Đào lại nhìn sự vận động của văn hóa trong những tương tác chính trị-xã hội-con người ở cả hai mặt *tĩnh* và động từ bản thể của nó để rút ra điều cần làm khi xây dựng văn hóa mới. Giống như quan điểm của Trường

Chinh và những người kế tục ông sau này, Cụ Đào cũng cho rằng cần soát xét lại những giá trị của văn hóa truyền thống, nhận chân giá trị của văn hóa mới để tổ chức và xây dựng nền văn hóa ấy cho phù hợp với điều kiện lịch sử và đích phấn đấu của xã hội nhưng Cụ không xem xét vấn đề từ khía cạnh chính trị mà từ góc nhìn bản thể của văn hóa. Cụ xem xét cả môi trường xã hội (tổ chức thể chế và các hình thức khác tương ứng với nó) và chủ thể sáng tạo văn hóa mới đồng thời cũng là sản phẩm của nền văn hóa ấy là “tầng lớp trung lưu và giai cấp lao động công nghiệp” nhưng chưa có điều kiện đi sâu vào hai đối tượng này. Ở đây có điểm khác với quan điểm của Đảng và cũng lộ rõ thời viết tác phẩm này Cụ chưa có đủ căn cứ thực tiễn về “giai cấp lao động công nghiệp” như Cụ nghĩ. Cũng như Đảng Cộng sản suốt mấy chục năm cầm quyền có quan niệm khác về hai đối tượng này. Đảng đề cao “tầng lớp lao động công nghiệp” và nông dân mà gần như bỏ qua “đội ngũ trung lưu”. Hơn nữa do góc nhìn về hai loại người ấy vẫn nghiêng về góc nhìn chính trị chứ không từ con người bản thể nên rất nhiều chính sách, tiền của bỏ ra để xây dựng hai lớp người này chưa đem lại hiệu quả mong muốn.

3. Có một sự gặp gỡ giữa tư tưởng dựa vào văn hóa dân tộc, sàng lọc các giá trị văn hóa và xây dựng văn hóa mới phù hợp với sự phát triển lịch sử ở Cụ Đào và lãnh tụ Hồ Chí Minh. Ở Hội nghị văn hóa toàn quốc lần thứ nhất năm 1946 sau khi đã xác lập chính thể mới, Hồ Chí Minh nêu ra luận điểm nổi tiếng *văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi*. Vì là nhà chính trị nên Hồ Chí Minh không có điều kiện để nói về văn hóa hệ thống như Đào Duy Anh mà chỉ nói đến đường hướng của nền văn hóa mới trong cuộc cách mạng xã hội theo tinh thần Mac-Lenin. Trong thực tế, nền văn hóa ấy đã tham gia tích cực vào sự nghiệp cách mạng của đất nước cả trong thời kỳ tiến hành cuộc chiến tranh vệ quốc, xây dựng xã hội theo đường hướng chủ nghĩa xã hội lần mở cửa hội nhập. Văn hóa soi đường cho quốc dân đi trở thành hành động thực sự ở mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng, đời

sống... *Tổ quốc trên hết, dân tộc trên hết* không còn là những vấn đề lý thuyết hay đạo đức nữa mà thấm vào đời sống của mọi tầng lớp nhân dân trong mọi hành động. “Đem văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện Độc lập, tự cường, tự chủ”, để “văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, lười biếng, phù hoa, xa xỉ”, phải làm cho “ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do” ..., “làm cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích mình”². *Văn hóa hóa kháng chiến* và *kháng chiến hóa văn hóa* với mục tiêu văn hóa phụng sự sự nghiệp *phò chính, trừ tà* đã làm thay đổi dân khí nước nhà. Xây dựng đời sống mới không chỉ là một phong trào sinh hoạt mà nó thấm đẫm tinh thần đổi mới văn hóa, đổi mới hành động vì quốc gia, dân tộc, là dân khí nước nhà chứ không phải của một cá nhân hay tầng lớp nào. *Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu* là sự tự nhận thức quan trọng nhằm vượt thoát khỏi những yếu kém có thực để từ đó nâng cao dân 2. Văn kiện Đảng toàn tập. Nxb Chính trị Quốc gia, H.2000, tr. 272

Trí, phục hưng dân khí trong cuộc cách mạng sinh tử này. Từ cách tiếp cận mới này mà tinh thần *Tổ quốc trên hết, dân tộc trên hết, thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ*, là nguyên tắc *bất biến* của cả dân tộc đã thành ngọn cờ tập hợp lực lượng, nhân lên sức mạnh của mỗi người, kết thành một khối thống nhất để đương đầu với bất kỳ thử thách khốc liệt nào. Văn hóa xã hội chủ nghĩa trở thành một lĩnh vực của cuộc cách mạng xã hội, được lãnh đạo, tổ chức thực hiện mọi đường đi nước bước của một thể chế, thống nhất từ trên xuống dưới. Từ văn hóa và bằng văn hóa, tư tưởng ấy đã trui rèn không chỉ một đội ngũ cán bộ mà là cả dân tộc, tạo nên những kỳ tích lịch sử, trở thành biểu tượng cho tinh thần và bản lĩnh dân tộc.

4. Bước ra từ cuộc kháng chiến chống Mỹ, chúng ta gặp muôn vàn khó khăn của thời kỳ hậu chiến. Nền văn hóa đang xây dựng theo mô hình Liên Xô, Trung Quốc đã lộ rõ tính chất bất cập của nó.

Nhưng những năm ấy chưa ai nói đến đổi mới văn hóa mà chỉ nói đến đổi mới kinh tế, đổi mới tư duy về tổ chức xã hội và tổ chức sản xuất ra của cải vật chất nhằm thoát khỏi đói nghèo, khủng hoảng xã hội. Việc loại bỏ “tàn dư văn hóa cũ” một cách thiếu tinh tảo đã khiến cho văn hóa dân tộc chịu đựng những đổ vỡ, rạn nứt, đứt gãy nhưng xây dựng một nền văn hóa mới thế nào chúng ta vẫn chưa xác định được một cách khoa học. Qua những vật vãi, tìm kiếm, cuối cùng chính văn hóa đã tạo tiền đề để nước nhà vượt qua khủng hoảng, từng bước ổn định và phát triển mang một tầm vóc mới. Đổi mới toàn diện đất nước là một cuộc nhận đường gian nan và khốc liệt. Vì lần này chúng ta phải vượt qua chính mình, qua những giới hạn và bỏ lại cả những vinh quang một thời để đi tiếp một chặng đường mới vẫn trên nền tảng vì dân tộc, khoa học, nhân dân, làm thế nào để đất nước ổn định, nhân dân hạnh phúc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Cuộc vượt thoát khỏi cái bóng huy hoàng của quá khứ để phấn đấu cho một xã hội phát triển hơn, làm cho nhân dân ấm no, hạnh phúc hơn mà vẫn không đánh mất mình trong cuộc chơi lớn của toàn nhân loại là một chặng đường gian khổ, trong đó đòi hỏi rất nhiều trí tuệ và bản lĩnh. Bắt đầu và cái gốc của sự đổi mới này cũng bắt đầu từ văn hóa. Nhờ nhận thức mô hình mới này mà công cuộc Đổi Mới thành công. Cương lĩnh phát triển đất nước trong thời kỳ mới, các Nghị quyết chuyên đề của Đảng về văn hóa, con người là những nhận thức mới không chỉ về văn hóa mà là khởi đầu nhận thức về chặng đường mới của dân tộc, trong đó bắt đầu từ con người, văn hóa và đích đến cũng là hạnh phúc của con người. Văn hóa được coi là động lực và là mục tiêu của sự phát triển, thành nguồn lực nội sinh, là thước đo của sự phát triển bền vững. Đây là những bổ sung mới trong quá trình hoàn thiện nhận thức về vai trò của văn hóa trong đời sống. Đó là một bước tiến lớn về mặt nhận thức so với việc tiếp nhận gần như nguyên vẹn mô hình văn hóa Xô Viết trước đây.

5. Nhân loại đang đứng trước những lựa chọn mới bởi rất nhiều yếu tố phát triển phi truyền thống đã đặt ra những thách thức mới do sự phát triển vũ bão của khoa học công nghệ. Khoa học công nghệ “bắt” con người phải tư duy lại nhiều vấn đề truyền thống và một thái độ tích cực để không bị tụt lại phía sau là chuẩn bị sẵn tâm thế bước vào quá trình hội nhập sâu rộng trong quá trình toàn cầu hóa như một tất yếu. Công nghệ đã xóa đi những khoảng cách địa lý, thể chế, tạo ra một thế giới phẳng theo nghĩa đen của từ này, trí tuệ nhân tạo đã khiến con người phải tư duy lại nhiều vấn đề của chính mình. Đảng và nhà nước đặt ra vấn đề cần xây dựng hệ giá trị quốc gia, dân tộc, cộng đồng, gia đình, con người đáp ứng được yêu cầu phát triển mới. Đây là một vấn đề khó bởi nó gắn với một sự đột phá trong nhận thức; nhận thức bối cảnh, nhận thức về chính mình để vượt lên mình, để nhích bước cùng thời đại trong khi chúng ta vừa có thế mạnh, vừa có những yếu kém cả về khoa học công nghệ lẫn tổ chức xã hội. Trong cuộc vượt thoát này Đảng xác định văn hóa là nền tảng để cả dân tộc tựa vào đó mà tiến về phía trước. Tổng Bí thư khẳng định *văn hóa còn, đất nước còn, mất văn hóa là mất tất cả*. Vấn đề là ở chỗ trong hành trình mới này, chúng ta mang theo những gì và phải đoạn tuyệt những gì là một phần của chính mình để tiến về phía trước, vừa khẳng định mình, vừa đóng góp cho nhân loại? Có lẽ, cần phải có những thay đổi trong nhận thức về văn hóa và con người. Trong một giai đoạn rất dài, trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt chúng ta đã phải nhấn mạnh đến tính chính trị, yếu tố hệ tư tưởng của văn hóa và con người để làm cuộc chiến tranh giữ nước, bảo vệ độc lập dân tộc. Yếu tố này dù căn bản, quan trọng nhưng đó vẫn chưa phải là toàn bộ, bản chất của văn hóa. Chúng ta chưa tiếp cận hai khái niệm này từ bản thể của nó nên không thể nói là đã nhận thức đầy đủ về chúng và một khi nhận thức chưa đầy đủ về đối tượng khó có thể nói tới việc xây dựng hệ giá trị cơ bản chính xác được. Thừa nhận sự khác biệt, cộng sinh nghĩa là thừa nhận những cá tính, những khác biệt trong cách tiếp cận và giải

quyết vấn đề, thừa nhận sự cạnh tranh. Mà có cạnh tranh mới có tiền đề để tạo ra những sản phẩm tốt nhất, mới giải phóng được những năng lực sáng tạo còn bị bỏ rơi đâu đó. Gần thế kỷ trước, Cụ Đào đã nói đến tầng lớp trung lưu như một lực lượng quan trọng của quá trình tiếp nhận và hòa nhập với nhân loại. Vấn đề thứ hai mà cụ nói đến với một sự khắc khoải là một xã hội văn minh, hiện đại vẫn có thể là mầm mống của tội ác nếu xã hội ấy đặt vấn đề vật chất lên hàng đầu mà quên mất cái gốc nhân văn, đến những khao khát vì hạnh phúc của con người. Đây là một góc nhìn sáng suốt và nhạy cảm bởi, suy cho cùng, từ tầng lớp trung lưu sẽ sinh ra những người ưu tú nhất, sẽ hình thành tầng lớp tinh hoa có năng lực tạo ra những đột phá và dẫn dắt các lực lượng xã hội khác tiến theo mình. Chưa bao giờ xã hội chúng ta lại cần đến những con người như vậy vì ở họ có tiềm năng sáng tạo cao, có thể tạo ra những sản phẩm có giá trị lớn, giúp cho đất nước phát triển, đem lại lợi ích lớn nhất cho đất nước. Trong giai đoạn này chúng ta cần những điều chỉnh nhận thức về văn hóa và con người vì đây là một bước tạo đà quan trọng để tạo tiền đề cho một đất nước hùng cường, nhân dân hạnh phúc. Khởi thủy của quá trình này bắt đầu từ thay đổi nhận thức về văn hóa.

HÀNH TRÌNH TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN HỌC GIẢ UYÊN BÁC CỦA GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH

Vương Xuân Nguyên¹

Giáo sư Đào Duy Anh (Bút danh: Vệ Thạch), sinh ngày 25 tháng 4 năm 1904 tại Thanh Hóa. Nguyên quán là làng Khúc Thủy, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội). Ông từng là Tổng Bí thư của Đảng Tân Việt, một trong 3 tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đế quốc Pháp bắt năm 1929, ra tù hoạt động nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc bằng phương pháp khoa học mới của thời đại để sớm truyền bá tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa Mác - xít cho nhân dân. Ông đã cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm báo Tiếng Dân và mở Quan Hải tùng thư ở Huế. Ông là nhà sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng và được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam. Suốt một cuộc đời, từ hoạt động cách mạng sôi nổi đến hoạt động khoa học tận hiến với khát vọng cống hiến lớn lao cho dân cho nước, ông đã để lại một di sản học thuật rất đồ độ. Ông mất ngày 01 tháng 04 năm 1988 tại Hà Nội.

MỘT GIA ĐÌNH ĐẠI TRÍ THỨC YÊU NƯỚC

Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình trí thức yêu nước và dẫn thân đi làm cách mạng. Cụ thân sinh ra Giáo sư Đào Duy Anh là cụ

¹ Nhà báo Vương Xuân Nguyên, Viện trưởng Viện Kinh tế, Văn hóa và nghệ thuật
Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

Đào Đình Diệm làm thông lại ở Nông Công, huyện Thanh Hóa. Cụ ông mất sớm, cụ bà Nguyễn Thị Hòe về ngụ trong chùa Vĩnh Thái, nơi cư mang nhiều cán bộ hoạt động trước cách mạng, trong đó có đồng chí Nguyễn Văn Linh, nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Khi mới có bằng Thành Trung, Giáo sư Đào Duy Anh đã đi dạy học ở Đồng Hới để đỡ gánh nặng cho mẹ và nuôi các em ăn học. Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, các em ruột của Giáo sư Đào Duy Anh đã hy sinh chịu đựng trong lao tù đế quốc.

Trong thư gửi Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1992), ông Đào Phan (tức **Đào Duy Đỉnh**) kể về quá trình hoạt động cách mạng của những người em ruột Giáo sư Đào Duy Anh: Anh **Đào Duy Phiên** bị Pháp bắt năm 1940 do tham gia phong trào chống Pháp ở Sài Gòn, bị đày ra Côn Đảo năm 1945 mới được về; Anh **Đào Duy Liên** (cùng cha khác mẹ) bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt tại Sài Gòn năm 1956, đày ra Côn Đảo 5 năm vì tội chống ngụy quyền và đế quốc Mỹ; Chị **Đào Thị Quyền** và chồng là anh **Đào Văn Lan** đã hoạt động bí mật cho Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hải Phòng (1936-1939), ở Sài Gòn năm 1940 là cơ sở của đồng chí Mười Cúc - Nguyễn Văn Linh và các đồng chí khác ngay lúc Nam Kỳ khởi nghĩa; Anh **Đào Duy Kỳ** là trí thức hoạt động tuyên truyền, báo chí, huấn học cho Đảng Cộng sản Đông Dương từ 1935, Quyền Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ năm 1941-1942, đã bị Pháp bắt tù Hỏa Lò (Hà Nội) và đày ra Côn Đảo và vợ là chị **Trần Thị Minh Châu**, cựu Bí thư Liên tỉnh Hà Đông - Hưng Yên thời hoạt động bí mật, đã trực tiếp chỉ huy Đội Du kích Bắc Sơn, rồi tham gia Ủy ban khởi nghĩa ở Tân Trào (Tuyên Quang) 1944-1945; Em **Đào Thị Đỉnh** hoạt động bí mật ở Thừa Thiên - Huế bị Pháp bắt năm 1940 giam tại nhà tù Thừa Thiên, tham gia Ủy ban khởi nghĩa tháng 8/1945 ở Huế. Là Tỉnh ủy viên tỉnh Thừa Thiên Huế, Trưởng ban Tổ chức Hội Phụ nữ Trung ương... Về cá nhân mình, ông Đào Phan viết: “Xuất phát từ nhân cách một chiến sĩ đi làm cách mạng từ năm 16 tuổi, đã từng làm Bí thư Thành ủy Huế năm 1937 và Bí thư Ban Cán sự Đảng

bộ Hà Nội (Bí thư Thành ủy) trong thời kỳ Đảng còn hoạt động bí mật, đã từng bị Pháp bắt giam 2 lần tại các nhà tù Thừa Thiên năm 1938-1939, Phan Rang năm 1939-1940, Hỏa Lò - Sơn La năm 1942-1943, Côn Đảo năm 1944-1945”.

Bà **Trần Thị Như Dân**, phu nhân của Giáo sư Đào Duy Anh vừa là người đồng chí cùng hoạt động cách mạng vừa là người trợ lý đặc biệt của học giả Đào Duy Anh. Bà sinh năm 1907, là cháu nội của cụ Trần Tiễn Thành, Thượng thư bộ Binh triều Tự Đức, Văn Minh điện đại học sĩ, phụ chính đại thần sau khi vua Tự Đức qua đời, là người đã bảo trợ các nhà cải cách Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch, giới thiệu họ với nhà vua. Bà là con của Giải nguyên Trần Tiễn Hối, Tổng đốc Nghệ An. Năm 1925, khi đang làm giáo viên trường nữ trung học Đồng Khánh thì được tin cụ Phan Bội Châu bị Pháp bắt ở Thượng Hải, bị dẫn độ về nước, và bị tòa đề hình Hà Nội kết án tử hình, bà cùng với một số bạn đồng nghiệp cùng chí hướng đánh điện cho Toàn quyền Varenne xin ân xá cho cụ Phan. Sau đó, bà cùng mẫu thân của nhà báo Hải Triều, lập Nữ công học hội là tổ chức xã hội phụ nữ đầu tiên của nước ta ở Huế. Tại đây, cụ Phan Bội Châu, bấy giờ bị Pháp an trí ở Huế, ủng hộ và đến nói chuyện về phong trào phụ nữ trên thế giới. Sau khi ra khỏi nhà tù thực dân vì tham gia những phong trào yêu nước, bà tham gia các hoạt động nghiên cứu cùng học giả Đào Duy Anh. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 với uy tín của mình, bà được mời làm hội trưởng Hội Phụ nữ Thừa Thiên Huế và trải qua nhiều vị trí công tác khác tại Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam cho đến ngày nghỉ hưu.

Cho đến nay, các con, cháu chắt và các thế hệ hậu duệ của Giáo sư Đào Duy Anh đều phát huy truyền thống của một gia đình trí thức yêu nước, suốt đời phấn đấu học tập, cống hiến phụng sự Tổ quốc và đồng hành với vận mệnh dân tộc. Tiêu biểu phải kể đến người con trưởng của học giả ông là Giáo sư, Viện sĩ, Anh hùng lao động **Đào Thế Tuấn** (1931-2011) là một nhà nghiên cứu đầu ngành về nông nghiệp,

nông thôn Việt Nam. Ông là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị, nhiều bài viết được các báo, tạp chí trong và ngoài nước xuất bản. Từ năm 6 tuổi, ông Đào Thế Tuấn đã gia nhập Hướng đạo sinh, rồi Thiếu sinh Lê Lai đi theo các huynh trưởng hướng đạo như các ông Hoàng Đạo Thúy, Tạ Quang Bửu... Tháng 5 năm 1950, ông Đào Thế Tuấn gia nhập quân đội, công tác ở Bộ Tổng tham mưu, lúc đầu thuộc Cục Tình báo, sau chuyển về Ban bí thư của phó Tổng Tham mưu trưởng, chiến đấu ở bộ phận tham mưu tiền phương các chiến dịch Trần Hưng Đạo ở Trung Du và Hoàng Hoa Thám ở Đông Bắc. Năm 1953, Đào Thế Tuấn khi được nằm trong số 50 thanh niên cử đi Liên Xô học. Sau về công tác trong ngành nông nghiệp đến khi nghỉ hưu. Ghi nhận công lao to lớn của Giáo sư, Viện sĩ Đào Thế Tuấn trong sự nghiệp khoa học và những đóng góp thiết thực cho sản xuất nông nghiệp, Đảng, Nhà nước và quốc tế trao tặng ông Huân chương Chiến thắng Hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ Hạng Nhất, Huân chương Lao động Hạng Hai, Huân chương Công trạng Nông nghiệp của Pháp. Năm 2000 được trao danh hiệu Anh hùng Lao động Xã hội Chủ nghĩa, năm 2005 được Giải thưởng Hồ Chí Minh. Ngoài ra ông còn được thưởng các Huân chương Sĩ quan Công trạng Nông nghiệp, Sĩ quan Cảnh cộ Hàn lâm và Giải thưởng Rene Dumont. Nhưng đối với ông, vinh dự to lớn nhất là sự biết ơn của đông đảo nông dân Việt Nam, là tình cảm quý trọng của các lớp cán bộ, học sinh, đồng nghiệp. Tên của Giáo sư Đào Thế Tuấn được đặt cho một con phố mới tại quận Long Biên, thành phố Hà Nội năm 2022.

Người con trai thứ hai của Giáo sư Đào Duy Anh là **Đào Thế Hùng** (1932 – 2013). Ông là nhà báo, nhà dân tộc học, nhà nghiên cứu, dịch giả... Là người được đào tạo bài bản từ nhỏ qua các trường học Pháp Việt ở Huế trước 1945 như Jeanne d'Arc, Providence và Quốc học, Đào Thế Hùng là một cây bút dịch tiếng Pháp tin cậy. Suốt thời gian dài làm biên tập ở Nhà xuất bản Ngoại văn, Đào Thế Hùng đã góp phần cho khối sách dịch (từ và sang tiếng Pháp) của nhà xuất

bản. Được đào luyện từ nhỏ trong môi trường một gia đình trí thức nổi tiếng, Đào Thế Hùng kết hợp kiến thức văn hóa uyên bác và quan điểm khoa học tiên bộ, cởi mở.

Ông cũng có nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa học, dân tộc học. Ông là người đã sưu tầm và xây dựng Bảo tàng Thái Nguyên - dân tộc học đầu tiên của nước Việt Nam mới. Ông còn giới thiệu nghiên cứu dân tộc học của Từ Chi ra nước ngoài. Ngoài ra, ẩm thực cũng là lĩnh vực ông nghiên cứu sâu và xuất bản nhiều sách. Từ 1999, với cương vị Phó tổng biên tập Tạp chí Xưa & Nay, ông đã góp phần quan trọng làm cho tờ Tạp chí gắn liền nghiên cứu sử học với việc giải đáp những vấn đề lịch sử thiết thực nhiều năm bị khuất lấp, biến dạng.

Người con trai thứ ba của Giáo sư Đào Duy Anh là nhà giáo **Đào Bội Chương** (1935 – 1969). Ông là giáo viên Trung học.

Các cháu nội của Giáo sư Đào Duy Anh đều là những người thành danh trong xã hội: **PGS.TS Đào Thế Anh** – Phó giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tiến sĩ nhân chủng học **Đào Thế Đức**, hiện đang nghiên cứu và làm việc tại Mỹ; **TS. Đào Hoàng Mai**, Trưởng Bộ môn kinh tế nông thôn – Viện Kinh tế Việt Nam.

Đặc biệt, PGS. TS Đào Thế Anh là người phát huy truyền thống gia đình đã có nhiều đóng góp tích cực cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Ông sinh năm 1964, hiện là chuyên gia hàng đầu về phát triển hệ thống Nông nghiệp. Trước khi được bổ nhiệm Phó Giám đốc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam năm 2017, ông là Phó Viện trưởng Viện Cây lương thực, Giám đốc Trung tâm Hệ thống nông nghiệp. Với những cống hiến xuất sắc cho hợp tác nghiên cứu phát triển nông nghiệp Việt - Pháp, năm 2018, ông được Cộng hòa Pháp tặng Huân chương Công trạng Nông nghiệp. Ngoài ra, trong vai trò là Phó Chủ tịch Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam (PHANO), ông cũng đã có nhiều thành tích trong việc kết

nổi các nhà khoa học có uy tín trong ngành nông nghiệp tích cực đồng hành với mặt trận Nông nghiệp, Nông thôn và Nông dân. Với những thành tích cống hiến cho cộng đồng, cũng trong năm 2018, ông được Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức tôn vinh là một trong 53 "Nhà khoa học của Nhà nông". Năm 2020, PGS. TS Đào Thế Anh được Viện Hàn lâm Nông nghiệp Pháp bầu làm Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Nông nghiệp Pháp, lĩnh vực Khoa học xã hội nhân văn.

TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN HỌC GIẢ UYÊN BÁC

Để tìm hiểu về hành trình từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác của Giáo sư Đào Duy Anh chúng tôi đã tìm đọc cuốn Hồi ký “Nhớ nghĩ chiều hôm”, bài viết “Tôi đã theo cách mạng và phục vụ Tổ quốc như thế nào?” được Giáo sư Đào Duy Anh viết ngày 29 tháng 12 năm 1970 và đối chiếu với những tư liệu về Giáo sư Đào Duy Anh đang được lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, cùng như nhiều tài liệu được công bố tại Hội thảo kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2004).

Theo đó, một sự kiện làm xoay chuyển cuộc đời Giáo sư Đào Duy Anh vào năm 1925, lần đầu tiên, ông được tiếp xúc với cụ Phan Bội Châu, nhà chí sĩ cách mạng, bị chính quyền thực dân giải qua Đồng Hới về an trí ở Huế. Với hào khí của cụ Phan, ôm trí lớn, mong vượt biển khơi đã thúc dục chàng thanh niên Đào Duy Anh phải thoát ngay khỏi chốn ao tù để tìm nơi trời cao biển rộng. Ông quyết chí lên đường vào Nam, hành nghiệp làm báo. Đào Duy Anh viết trong hồi ký: “*Trên đường vào Nam, tôi ghé lại Huế, mong yết kiến cụ Phan Bội Châu mà cả nước bây giờ đều xem là linh hồn của chủ nghĩa yêu nước. Tấm lòng yêu nước của cụ Phan chói lọi một vầng nhật nguyệt*”. Hình ảnh ông già Bến Ngự được nhân dân yêu thương, nhắc nhở nam nữ thanh niên, học sinh các trường Đông Khánh, Quốc học và Bách Công luôn đến thăm cụ để nghe cụ nói chuyện và khuyên nhủ. Nhớ đến cụ Phan Bội

Châu, Giáo sư Đào Duy Anh viết: “Tôi có cái cảm giác rằng, mặc dầu công cuộc vận động cách mạng của cụ đã hoàn toàn thất bại, như cụ thường nhắc, cụ vẫn ngồi đấy nghiêm nhiên như cầm ngọn đuốc yêu nước để chờ trao tay cho thế hệ thanh niên bây giờ, đương loay hoay tìm đường cứu nước, cứu dân”.

Một trong những thời kỳ hăng say sôi nổi nhất của Giáo sư Đào Duy Anh là thời làm báo Tiếng Dân với cụ Huỳnh Thúc Kháng tại Huế, cụ Huỳnh là một nhà nho có tiếng ở Quảng Nam. Nhớ đến lời cảm thán của cụ Đào Duy Anh viết trong hồi ký: “Tờ báo Tiếng Dân mà ra đời được thuận tiện là nhờ sự giúp đỡ nhiệt tình, vô tư và dân cảm của bao người. Thời làm báo Tiếng Dân, người sớm giác ngộ”. Ông viết ở đây: “Tôi chỉ muốn nhấn mạnh cái khía cạnh chủ đạo là sự diễn biến tư tưởng của tôi từng bước đi vào chủ nghĩa Mác để lấy nó làm cái kim chỉ nam hướng dẫn mọi hoạt động của tôi trong lĩnh vực văn hóa”.

Như những cánh chim vượt biển, ông cùng các đồng chí lập nhà xuất bản Quan Hải Tùng Thư để phổ biến cho thanh niên những kiến thức về chủ nghĩa Mác và kiến thức mới về khoa học. Ông lấy bút hiệu là Vệ Thạch, với ý nguyện làm con chim Tinh Vệ suốt đời ngâm đá lấp Biển Đông, lấp đầy cái bể học mênh mông của đất trời.

Giáo sư Đào Duy Anh từng chia sẻ: “Khoảng mùa thu năm 1927, khi tôi phụ trách công việc thư ký tòa soạn của báo Tiếng Dân bắt đầu xuất bản thì tôi được Đảng giao cho trách nhiệm lấy danh nghĩa cá nhân mà xuất bản Quan Hải tùng thư để hỗ trợ cho việc tuyên truyền cách mệnh. Tôi vừa được đọc những tài liệu tuyên truyền và huấn luyện cách mệnh mới do Tổng bộ của Đảng gửi cho, trong ấy quan trọng nhất là tập sách in thạch đề là Đường cách mệnh gồm những bài giảng của lớp huấn luyện cán bộ do Việt Nam [thanh niên] cách mệnh Đồng chí hội tổ chức ở Quảng Châu, nên tôi đã được hiểu thêm nhiệm vụ cách mệnh quốc gia và nhiệm vụ cách mệnh thế giới kết hợp nhau như thế nào. Sau một năm đọc một cách tranh thủ thời gian những sách chữ Pháp và chữ Hán tôi kiếm được ở Sài Gòn và Chợ Lớn, tôi đã nhận

thấy rằng phương pháp, tư tưởng và chủ trương cách mệnh của chủ nghĩa Mác đã giúp tôi giải quyết được hầu hết những vấn đề về nhân sinh quan và về chính trị tôi tự đặt cho mình mà các thuyết khác, từ các triết học của Đông phương như Nho giáo, Phật giáo, đến các học thuyết cách mệnh dân chủ của Tây phương cũng như chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Văn không thể giúp tôi giải quyết được một cách thỏa đáng. Tôi bèn nghĩ rằng để chuẩn bị cho lớp thanh niên ta có điều kiện mà gần gũi với con đường cách mệnh do Đảng chủ trương thì phải làm sao dần dần khiến họ làm quen được với những tư tưởng sơ đẳng của chủ nghĩa Mác mà tôi cho là cái chìa khóa mở cửa tất yếu. Tôi bèn quyết định lợi dụng việc xuất bản hợp pháp mà gieo vào tâm trí của thanh niên ta một ít kiến thức sơ đẳng về chủ nghĩa Mác lẫn với một số kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội, với cái chiêu bài hợp pháp là mở mang trí thức”.

Năm 1928, khi ở tuổi 24, chàng thanh niên Đào Duy Anh đã được bầu làm Tổng bí thư của Tân Việt Cách mạng Đảng, được giao nhiệm vụ viết luận cương chính trị của Đảng Tân Việt, là một trong ba đảng tiền thân của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Theo Giáo sư Văn Tạo, nguyên Viện trưởng Viện Sử học chia sẻ: “GS Đào Duy Anh là một trong những người đầu tiên viết sách tìm hiểu về chủ nghĩa Mác, viết sách về chủ nghĩa Mác, công bố sách đó. Mặc dù trong nhà tù Hòa Lò, quyển sách của ông bị hư hỏng, nhưng vẫn được đọc và truyền tay nhau bởi vì sách của ông dễ hiểu và dễ đọc. Một người tin vào Cách Mạng như, tin tưởng vào CNXH, lòng yêu nước của ông tỏa ra trong khoa họ tỏa ra trong khoa học cũng như trong cuộc sống đời thường”.

Quan hải từng thư học theo Đông phương vẫn khó của Trung Quốc ra những tập sách nhỏ chừng 100 trang trở xuống. Giáo sư Đào Duy Anh kể lại qua bài viết “Tôi đã theo cách mạng và phục vụ Tổ Quốc như thế nào?” được ông viết ngày 29 tháng 12 năm 1970: “Về nội dung thì tôi dựa theo kinh nghiệm học hỏi mà bản thân tôi đã trải qua để dựng nên một chương trình xuất bản trước mắt. Tôi nghĩ rằng với

tư tưởng truyền thống của nhân dân ta là tư tưởng Nho giáo hoặc Tam giáo, cũng như với cơ sở tư tưởng duy tâm của Tây phương mà thanh niên ta hấp thụ được trên ghế nhà trường, người ta khó lòng đi thẳng đến tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác. Trước hết cần cho người ta làm quen với tư tưởng khoa học và tư tưởng duy vật, mặc dù là tư tưởng duy vật thông tục” . Thực hiện mục đích trên, chỉ trong một thời gian ngắn, *Quan hải tùng thư* đã xuất bản được một số sách tiến bộ, phần lớn là của Giáo sư Đào Duy Anh dịch, như các cuốn *Lịch sử các học thuyết kinh tế, Phụ nữ vận động, Lịch sử nhân loại, hoặc biên soạn như: Tôn giáo là gì? Xã hội là gì? Dân tộc là gì?* Những tập sách đó đều được biên soạn chủ yếu dựa vào các sách của Boukharin và Lenin... Và như vậy, tủ sách *Quan hải* của Giáo sư Đào Duy Anh đã góp một ngã đường đưa chủ nghĩa Mác vào Việt Nam. *Quan hải tùng thư* phải đình bản tháng 7-1929 khi Đào Duy Anh bị bắt, sau khi ra được 13 tập sách nhỏ.

Giáo sư Đào Duy Anh cùng với một số Đảng viên Tân Việt bị chính quyền thực dân bắt giam ở nhà lao Thừa Phủ, đến gần cuối năm 1930, ông mới được phóng thích với cái án treo 3 năm tù. Bấy giờ là lúc thoái trào cách mạng, cũng là một bước ngoặt trong cuộc đời Đào Duy Anh. Trong Nhật ký của mình, ông tự nhận xét mình đã thất bại ở con đường chính trị, dù rất hăng hái nhưng thiếu kinh nghiệm: “*Tôi chỉ nên chuyên tâm vào nghiên cứu lịch sử và làm học thuật, góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lụi tàn dưới chế độ thống trị thực dân mà thôi*”.

Từ bỏ vào con đường chính trị mà ông từng sớm lựa chọn, dần thân với tinh thần của một người chí sĩ cách mạng, ông chuyên tâm dạy học và viết sách, những người bạn cũ mở trường tư thục Thuận Hóa và trường công giáo Thiên Hựu mời ông Đào Duy Anh về giảng dạy. Trong bối cảnh tiếng Việt được sử dụng phổ biến hoàn toàn thay thế cho Hán tự, Giáo sư Đào Duy Anh biên soạn bộ Hán Việt từ điển, một bộ sách rất có giá trị thời bấy giờ. Cuốn từ điển đã được cụ Phan

Bội Châu viết lời đề với những lời khích lệ đầy tự hào: “*May mắn thay, gần đây gặp được người bạn thanh niên là Đào Duy Anh, vừa biên thành bộ Hán Việt từ điển, thấy chú thích tinh tường, phân giải minh bạch, tóm tắt hết từ ngữ thuộc về Hán Văn mà Việt Văn cần phải dùng đến cộng hơn bốn vạn điều*”.

Nói tiếp thành công đó, ông tiếp tục soạn tiếp Pháp Việt từ điển, sách ra đời năm 1936, giữa lúc phong trào cách mạng nước ta đang phục hồi bước sang giai đoạn đấu tranh mới. Trong hoàn cảnh này, Pháp Việt từ điển đã được bạn đọc khắp nơi trong nước đòi hỏi, góp phần tích cực trong việc nâng cao trình độ văn hóa và hiểu biết của đồng bào.

Trong thời gian này, Giáo sư Đào Duy Anh đã viết nhiều bộ sách có giá trị quan trọng với Việt Nam. Việt Nam văn hoá sử cương là một trong những công trình quan trọng nhất của học giả Đào Duy Anh. Cuốn sách được biên soạn và xuất bản lần đầu năm 1938, là một nỗ lực giải quyết “cuộc va chạm” giữa văn hóa Việt Nam truyền thừa từ bao đời và văn hóa phương Tây du nhập lan tràn trong bối cảnh xã hội nước ta đầu thế kỷ XX.

Đây là cuốn sách được coi là cuốn sách đầu tiên về văn hóa Việt Nam, và có mối quan hệ chặt chẽ với các nhóm trí thức, học giả ở Huế và cả nước. Nhà nghiên cứu Thân Trọng Ninh, một học trò cũ của Giáo sư Đào Duy Anh từng cho biết: “*Giáo sư Đào Duy Anh là nhà nghiên cứu dùng cái từ nhà cứu mà ở lĩnh vực nào cụ cũng có tham gia, viết về sử, viết về văn học, viết về ngoại ngữ, về tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, mấy ai mà thời kỳ ấy thì ở Huế chỉ có một Đào Duy Anh*”.

Sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nhắc đến những nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh về Truyện Kiều và thơ chữ Hán Nguyễn Du. Từ điển Truyện Kiều của Giáo sư Đào Duy Anh, một công trình ghi dấu được sự tiến bộ vượt bậc trong lịch sử của ngôn ngữ và văn học nước nhà. Nén hương tưởng niệm để nhớ đến tấm lòng thương cảm của thi hào với số phận con người trong một xã hội phong kiến bạo tàn. Trong hồi ký Đào Duy Anh đồng cảm xót xa với lời vang vọng của Nguyễn

Du: “*Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?*
300 năm nữa mơ màng, hỏi xem ai có khóc chàng Tố Như?”.

Cách mạng Tháng 8 đã bùng nổ và ngày 19 tháng 8 năm 1945 ở Hà Nội, chính quyền đã về tay nhân dân. Ngày mùng 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chủ tịch đã đọc bản tuyên ngôn độc lập “*Nước Việt Nam có quyền tự do, độc lập và thực sự đã trở thành nước tự do, độc lập*”. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, lá cờ đỏ sao vàng tung bay trên phủ Văn Lâu, một thành phố Huế cách mạng đã ra đời. Trong những ngày đầu cách mạng, đột nhiên, cuối năm 1945, Đào Duy Anh có giấy gọi bị bắt giữ. Nhưng cách mạng cũng đã không quên những trí thức có tấm lòng trong sáng, trên đường ông bị giải ra ngoài Bắc, may mắn thay ông đã gặp lại Võ Nguyên Giáp, một học trò cũng là đồng chí cũ trong Đảng Tân Việt. Ông được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh, người có tấm lòng trân trọng với tầng lớp trí thức yêu nước có tài. Ông được Bác Hồ tiếp ở nhà khách Chính phủ, thăm hỏi về tình hình văn hóa nước nhà và mời tham gia xây dựng trường đại học mới.

Năm 1946, tình hình chính trị căng thẳng ở Hà Nội do giặc Pháp gây hấn, “*chúng muốn cướp đất nước ta một lần nữa*”, chiến tranh bùng nổ toàn dân bước vào cuộc kháng chiến gian khổ và oanh liệt kéo dài suốt 9 năm. Cuối năm 1946, Giáo sư cùng gia đình tản cư về Thanh Hóa, tham gia Hội Văn hóa kháng chiến và được bầu làm Chi Đội Trưởng giảng dạy các lớp văn hóa ở khu B.

Năm 1950, ông lên Việt Bắc tham gia thành lập Ban nghiên cứu Sử Địa trực thuộc Bộ Giáo dục. Đến năm 1952 lại trở về Thanh Hóa giảng dạy môn lịch sử ở trường Dự bị Đại học. Mảnh đất quê hương Thanh Hóa đã cưu mang nuôi dưỡng những thế hệ thầy trò Trường Dự bị Đại học, những năm kháng chiến một cuộc sống đơn sơ nghèo khó mà suốt đời không thể nào quên. Vượt qua những ngày ốm đau bệnh tật, thầy Đào Duy Anh đã dồn hết sức lực vào dạy học truyền lại cho thế hệ học sinh kháng chiến niềm say mê với lịch sử nước.

Sau Chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Genève năm 1954, gia đình Giáo sư Đào Duy Anh theo đoàn quân kháng chiến trở về Thủ đô giải phóng trong niềm vui phấn khởi, tràn đầy tin tưởng. Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, nay là Đại học Quốc gia Hà Nội, trong đó có trường Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn được thành lập, giáo sư Đào Duy Anh được giao công tác giảng dạy, phụ trách bộ môn Lịch sử Việt Nam. Thành tựu không thể phai mờ được, với sự nghiệp đào tạo đại học của Giáo sư Đào Duy Anh ở khoa Sử chính là một người khai sáng, nhưng đồng thời người để lại một thế hệ, những thầy, những học trò, những học trò đồng nghiệp của mình, một định hướng rất đúng đắn. Đó là giảng dạy đại học gắn liền với nghiên cứu khoa học, thế hệ sau xứng đáng trở thành những người học trò xuất sắc của ông. Trong đó phải kể đến các Giáo sư: Đinh Xuân Lâm, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có một chiều dày lịch sử đào tạo trí thức và những nhân tài, trong số những bậc thầy tôn kính đầu tiên ấy, Giáo sư Đào Duy Anh một học giả uyên bác với những công trình văn hóa đồ sộ như trong từ điển bách khoa Larruse của nước Pháp đã nhận định: *“Đào Duy Anh nhà văn hóa Việt Nam hiện đại, nhà phê bình, nhà khảo luận và tác giả của nhiều bộ từ điển là một tên tuổi lớn trong các nhà bách khoa toàn thư”*. Ông không chỉ là người có công tham gia mở đầu cho nền sử học mới, mà còn góp phần to lớn và việc đào tạo đội ngũ các nhà nghiên cứu sử học nổi tiếng hiện nay. Những tác phẩm của ông là những viên ngọc sáng trong kho tàng văn hóa lịch sử Việt Nam, sẽ còn nhiều thế hệ sau này tìm trong những tác phẩm của Đào Anh hành trang cần thiết để dần bước trên con đường học tập những cột mốc mở đường của ông nhiệt tâm và nhân cách trí thức của ông vẫn còn lại mãi với mai sau. Trong đó có cuốn Lịch sử cổ đại Việt Nam của Giáo sư Đào Duy Anh đã được Viện khoa học Trung Quốc dịch in năm 1957 để lại nhiều kỷ niệm tốt đẹp trong cuộc đời học thuật của ông.

Trong không khí những năm đầu giải phóng Hà Nội, sức sống bền bỉ và ý chí quật cường bất khuất của dân tộc Việt Nam cuối cùng đã khôi phục được tự do độc lập. Trả lời phỏng vấn về vấn đề mở rộng tự do và dân chủ trong Giai Phẩm mùa thu năm 1956, ông viết *“cái điều kiện cuối cùng mà không thể thiếu được để cho học thuật phát triển là tự do tư tưởng, tự do thảo luận”*.

Bài báo đó khiến ông liên quan vào vụ Nhân Văn Giai Phẩm, ông buộc phải thôi giảng dạy ở trường Đại học Tổng hợp. Suốt hai năm chờ đợi để được bố trí công tác là một thời kỳ khó khăn trong cuộc đời ông cả về sinh kế và nhân tình thế thái. Theo Nhà sử học Đào Thế Hùng, con trai Giáo sư Đào Duy Anh: *“Sau khi cũng bị kỷ luật vì cái vụ Nhân Văn Giai Phẩm thì lúc đó tôi cũng đang ở cạnh cụ ở chung trong nhà cùng vì hồi đó tôi đang học ở đại học, thì tôi đã chứng kiến tất cả cái sự xa lánh của những người bạn bè cũ và học trò cũ nói là hồi đó thì ai cũng sợ cả, tất cả những học trò mà thân thiết của cụ không ai dám bước chân đến nhà. Thậm chí trong những bạn bè những người lâu nay vẫn kính trọng nhau, thế nhưng mà có những người khi mà phê phán thì cũng lên tiếng đao to búa lớn để phê phán cụ tôi, thậm chí còn dựng đứng những cái điều mà không có thật để mà phê phán cụ tôi cho nên điều ấy đã làm cho cụ tôi rất phiền lòng và mới nghĩ đến cái nhân tình thế thái hay đổi như vậy cũng đáng buồn”*.

Năm 1960 ông về nhận công tác tại viện sử học làm công việc hiệu đính các bản dịch Hán văn, tự chọn đề tài nghiên cứu lịch sử thời gian này ông làm việc trong hoàn cảnh đơn độc. Ông Viện trưởng Trần Huy Liệu căn dặn *“Nên chọn đề tài nào hiền lành thì hơn”*. Tìm vào kho sách của Viện Sử học, nơi còn lưu giữ nhiều tác phẩm của ông, trong thời kỳ này sách của ông là một gia tài quý giá. Làm công tác hiệu đính ông có dịp tiếp xúc với những anh hùng hào kiệt của dân tộc: Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức qua những trang sách cổ.

Trong hồi ký và những bài viết có liên quan, Giáo sư Đào Duy Anh chia sẻ về những trăn trở cuối đời của mình: “Tôi thấy các tác phẩm văn học cổ điển Nôm của ta hiện nay được dạy ở các trường đại học và phổ thông, trừ Chinh phụ ngâm ra, chưa có tác phẩm nào được khảo chứng cẩn thận để tìm một văn bản đúng đắn, cho nên những bài, những sách được đem dạy rất là linh tinh, có khi đầy những sai lầm ấu trĩ. Sách Hoa Tiên ký và sách Truyện Kiều đã được xuất bản có chú thích khảo chứng, nhưng cách làm cũng còn nhiều thiếu sót chưa bảo đảm được yêu cầu khoa học. Văn học cổ điển bằng tiếng mẹ đẻ là một bộ mặt của văn hóa dân tộc, chúng ta không thể để cho nó ở trong tình trạng bừa bãi như thế, khiến học sinh phải học những bản có thể nói là chưa xứng đáng với thanh danh của dân tộc ta. Buồn bã trước tình hình ấy, mà chẳng biết làm thế nào, cuối cùng tôi quyết định dùng những năm tháng cuối cùng còn làm việc được để cố gắng góp công vào sự bổ cứu tình hình ấy. Tôi đã định một kế hoạch khảo chứng và chú giải những tác phẩm cổ điển Nôm để lập thành những văn bản tương đối chính xác và được chú giải theo phương pháp khoa học. Theo tác phong vốn có của tôi, tôi thấy việc cần thiết mà mình có thể làm được thì cứ làm chứ không chờ ai đòi hỏi cụ thể. Vì là công việc cũng khá phức tạp, trong khi làm cố nhiên là tôi phải tranh thủ sự giúp đỡ của những người tôi thấy là cần. Đây là một cái mộng tôi đã từng ôm ấp trong cuộc hợp tác không thành với cụ Nguyễn Văn Tố mà tôi nhắc đến trên kia, ngày nay về già may ra có thể thực hiện được một phần nào. Mỗi tác phẩm làm xong, tôi sẽ trình với Ban Hán Nôm để xin góp ý kiến cho tôi sửa chữa kỳ cho đạt đến một văn bản có chú giải xứng đáng với trình độ khoa học ngày nay. Hiện nay sức một ngày một suy, chưa biết sẽ có thể thực hiện kế hoạch ấy đến chừng mực nào, tôi chỉ biết chắc rằng giữa lúc nước nhà đương cần sự đóng góp của mọi người để xây dựng tương lai, tôi cũng sẽ góp hết sức mình cho đến hơi thở cuối cùng, mặc dầu tôi biết rằng những bước cuối cùng của tôi trên đường đời không phải là đã hết công gai...”.

DI SẢN HỌC THUẬT ĐÀO DUY ANH

Đến nhà B6 Kim Liên ở quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, nơi ở cuối cùng của cụ Đào, cho đến khi qua đời. Phòng khách ngày nay khác xa với cảnh làm việc đơn sơ trật tự của cụ Đào ngày xưa, cửa sổ trông xuống sân chung của khu tập thể vẫn còn trong mắt ai, một khoảng mây trời. Hàng xóm của cụ ngày xưa bây giờ đã là những khách vắng nhà, ở đâu kia hình bóng của nhà triết học Trần Đức Thảo, của giáo sư Cao Xuân Huy, nhà đạo học số 1 Việt Nam. Những lúc thư nhàn, cụ đạp xe đi thăm chùa, chiền, về thăm vườn Mai Đông Mỹ cùng với các bạn già, các cụ già đây đã ra người thiên cổ, mà vẫn nghe đâu đó câu thơ vui về “*Hoa quý còn mong sinh quả quý, thanh mai để đợi nắng hè*”. Hình ảnh giáo sư Đào Duy Anh còn đọng lại trong tâm trí người thân và bạn bè là một ông già râu tóc bạc phơ, với cây ba tong ngày ngày đi dạo, xếp hàng mua thực phẩm tại Vân Hồ, rồi cặm cụi viết sách. Cả đời ông chỉ có sách và những kỳ vật nhỏ bé của mình để lại cho con cháu, nhưng trí tuệ và nhân cách làm người của ông mãi là tài sản quý giá dành cho tất cả mọi người. Cuối đời, ông cụ gặp nhiều khó khăn trong việc in sách, tất cả bản thảo viết ra, ông đem gửi Trung tâm lưu trữ quốc gia, nhưng mong có người nào đó sau này sử dụng.

Trong suốt quá trình hoạt động khoa học của mình, Giáo sư Đào Duy Anh đã có rất nhiều công trình đã được xuất bản và tái bản qua các thời kỳ, tiêu biểu như: Hán - Việt từ điển (1932); Pháp - Việt từ điển (1936); Việt Nam văn hóa sử cương (1938); Khổng giáo phê bình tiểu luận (1938); Trung Hoa sử cương (1942); Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943); Lịch sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956); Cổ sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956); Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957) gồm 4 tập: “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam”, “Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc”, “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt”, “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”; Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam (1957); Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ

XIX (2 tập, 1958); Đất nước Việt Nam qua các đời (1964); Từ điển Truyện Kiều (viết xong năm 1965, xuất bản năm 1974); Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến (1975)... Ngoài ra, ông còn hiệu đính, biên dịch, chú giải: Lịch triều hiến chương loại chí (1961 - 1962); Đại Nam thực lục (1962 - 1977); Phủ biên tạp lục (1964); Đại Việt sử ký toàn thư (1967 - 1968); Đại Nam nhất thống chí (1969 - 1971); Bình thư yếu lược (1970); Gia Định thành thông chí; Nguyễn Trãi toàn tập (1969); Khóa hư lục (1974); Sở từ (1974); Truyện Hoa Tiên (1978); Thơ chữ Hán Nguyễn Du” (1988); Chú giải Kinh Thi, “Đạo Đức Kinh và học thuyết của Lão Tử”...

Đặc biệt, cuốn “Việt Nam Văn hóa Sử cương” được giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam coi là kim chỉ nam. Trong lời tựa, ông viết “*Cái bi kịch hiện thời của dân tộc ta là sự xung đột của những giá trị cổ truyền của văn hóa cũ ấy với những điều mới lạ của văn hóa Tây phương. Cuộc xung đột sẽ giải quyết thế nào, đó là một vấn đề quan hệ đến cuộc sinh tử tồn vong của dân tộc ta vậy. Nhưng muốn giải quyết thì phải nhận rõ chân tướng của bi kịch ấy, tức là một mặt phải xét lại cho biết nội dung của văn hóa xưa thế nào, một mặt phải nghiên cứu cho biết chân giá trị của văn hóa mới*”. Tác phẩm Việt Nam văn hóa sử cương “*cốt công hiến một mỏ tài liệu cho những người quan tâm về điều thứ nhất, là muốn ôn lại cái vốn văn hóa của nước nhà*”.

Theo ông, văn hóa tức là sinh hoạt, văn hóa là chỉ chung tất cả các phương diện sinh hoạt của loài người. Trước hết, muốn nghiên cứu văn hóa của một dân tộc phải xem xét dân tộc ấy sinh trưởng trong những điều kiện địa lý thế nào. Các điều kiện địa lý ấy có ảnh hưởng lớn đến cách sinh hoạt của con người, song con người cũng có thể dùng sức mình mà xử trí và biến chuyển những điều kiện ấy cho thích nghi với những điều cần thiết của mình. Cách sinh hoạt vì thế mà cũng biến chuyển và khiến văn hóa cũng biến chuyển theo. Với quan niệm đó, Giáo sư Đào Duy Anh đã cung cấp cái nhìn khái quát

về điều kiện tự nhiên cũng như quá trình hình thành lãnh thổ, cộng đồng cư dân Việt Nam, đi sâu phân tích lịch sử của dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ, các sự kiện lịch sử; khẳng định cộng đồng người Việt đã hình thành từ sự kết hợp các yếu tố bản địa và tiếp biến văn hóa từ bên ngoài. Từ đó làm cơ sở để ông đi sâu nghiên cứu văn hóa dưới các giác độ: Kinh tế sinh hoạt, xã hội và chính trị sinh hoạt, tri thức sinh hoạt.

Đến Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, chúng tôi tìm thấy, trong hơn 13 km giá tài liệu bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, bên cạnh khối tài liệu hành chính, tài liệu khoa học kỹ thuật và tài liệu nghe nhìn chiếm một tỷ lệ lớn, còn có khối tài liệu có nguồn gốc, xuất xứ từ các cá nhân, gia đình, dòng họ. Đây là những tài liệu được hình thành trong quá trình sống, hoạt động, lao động của gần 200 cá nhân, gia đình, dòng họ tiêu biểu, có nhiều đóng góp đối trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam...Khối tài liệu Giáo sư, nhà nghiên cứu Đào Duy Anh bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III có giá trị trên nhiều phương diện góp phần làm phong phú thêm thành phần phong lưu trữ quốc gia Việt Nam. Trong đó, có nhiều tài liệu, quyết định liên quan đến quá trình công tác của ông, cũng như những tác phẩm, công trình của ông đã được xuất bản qua các thời kỳ như: Nghị định số 564/NĐ ngày 07/12/1950 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc cử các ông đảm nhiệm giữ chức vụ trong Ban Văn học Nghệ thuật, trong đó, Đào Duy Anh giữ chức Trưởng ban Sử Địa trong Ban; Nghị định số 608/NĐ ngày 28/12/1950 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thiết lập một Hội đồng duyệt sách chung cho Nha Trung học và Nha Tiểu học, để duyệt các sách giáo khoa dùng cho các cấp học trường phổ thông, Đào Duy Anh là hội viên của Hội đồng; Nghị định số 21/NĐ ngày 23/01/1960 của Bộ Giáo dục, Ông được điều động về nhận công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III còn lưu trữ những di cảo của

Giáo sư Đào Duy Anh là một khối tài liệu quý, đã được chỉnh lý, sắp xếp theo những nguyên tắc nghiệp vụ cơ bản áp dụng cho phong xuất xứ cá nhân, gồm 12 hồ sơ/đơn vị bảo quản, được đánh số từ 01 – 12, với gần 2000 tờ tài liệu, có những kích cỡ khác nhau, phần lớn là tài liệu gốc, bản chính, bản thảo viết tay, bản đánh máy có bút tích sửa chữa của Giáo sư. Có nhiều tài liệu bằng chữ Hán, Nôm các tác phẩm. Về nội dung, khối tài liệu của Giáo sư được phân loại và hệ thống hóa theo các nhóm và lập mục lục công cụ tra cứu phục vụ việc khai thác, sử dụng của độc giả một cách dễ dàng, gồm tài liệu về giáo trình, các công trình nghiên cứu và tài liệu biên dịch, chú giải.

Tài liệu về giáo trình, công trình nghiên cứu gồm: Bản thảo viết tay cuốn khảo luận về Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (nhằm so sánh đối chiếu Truyện Kiều của Nguyễn Du với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân ở Trung Quốc); Cuốn sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957) gồm 4 tập: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc, Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến, Tập san Đại học (Văn khoa), Hà Nội năm 1957 và bản được dịch sang tiếng Trung và xuất bản tại Trung Quốc năm 1959...

Tài liệu về biên dịch, chú giải gồm: Bản chép tay phần nguyên văn chữ Hán và bản viết tay, đánh máy tác phẩm “Kinh Thi” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh chép, chọn lọc, phiên dịch và chú giải; Bản chép tay phần nguyên văn chữ Hán tác phẩm “Đạo Đức Kinh” và Bản viết tay, đánh máy tác phẩm “Đạo Đức Kinh” của Lão Tử, do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải; Bản viết tay phần nguyên văn chữ Hán 100 bài thơ Đường; Bản thảo và bản đánh máy cuốn “Nguyễn Trãi Thân thế - Sự nghiệp - Văn chương” của Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh năm 1973-1981; bản đánh máy cuốn “Trăm bài thơ Đường” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh chọn lọc phiên dịch và chú giải năm 1972 (có bút tích của Giáo sư); Bản nháp phần phiên dịch sang tiếng Việt cuốn “Sở từ” của Khuất

Nguyên; bản đánh máy cuốn “Nguyễn Trãi tuyển tập” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh lựa chọn và chỉnh lý (có bút tích của Giáo sư); Bản dịch viết tay, đánh máy và ý kiến về một số văn kiện chính yếu của Nguyễn Trãi: Đại cáo Bình Ngô, Văn bia Vĩnh Lăng, Phú núi Chí Linh, Biểu tạ, do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh viết nhân dịp kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi...

Ngoài ra, còn những bài viết nghiên cứu, bài tham luận, báo cáo của Giáo sư tại các cuộc họp, hội thảo khác nhau được một số cá nhân sưu tầm, như: Bài nghiên cứu “Về sự hình thành các dân tộc Việt Nam”; “Núi Chí Linh và huyện Đỗ Gia trong cuộc chiến đấu của Lê Lợi” và “Chế độ Lang Đạo của người Mường ở Thanh Hóa” của Giáo sư Đào Duy Anh năm 1956, Báo cáo về vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ của Đào Duy Anh, Bài viết của Giáo sư Đào Duy Anh về tập ảnh điêu khắc của tác giả Phùng Thị Cúc (tức Điềm Phùng Thị) năm 1974; Bài tham luận “Vị trí, vai trò và ảnh hưởng của Nho giáo trong lịch sử và Việt Nam” của GS. Đào Duy Anh, năm 1978...

Hiện nay, tất cả các bản thảo sáng tác và dịch thuật của Giáo sư Đào Duy Anh cho thấy ông là người có công rất lớn, đã đặt những viên gạch đầu tiên trong việc xây dựng nền Khoa học Xã hội và Nhân văn Việt Nam. Tìm hiểu những di sản của Giáo sư Đào Duy Anh là công việc của nhiều thế hệ ở Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, còn nhiều di khảo của ông chưa xuất bản. Mục đích làm sách của ông là giúp cho người khác học, nên dù được in hay không, thì ông vẫn cứ làm, không đợi nhuận bút, không đợi nhà xuất bản nào đặt. Đó là tinh thần dâng hiến của một người suốt đời tận hiến vì học thuật.

Qua những công trình trên có thể thấy, lĩnh vực sử học là lĩnh vực ông dành nhiều tâm sức xuyên suốt cuộc đời. Ở ông nổi bật đó chính là tinh thần tự học, tự nghiên cứu, là lòng hăng say tích lũy tri thức, không ngừng bổ sung cập nhật, là ý thức tìm tòi, khám phá trong học thuật. Với tinh thần của một nhà nho yêu nước, tiếp xúc với những luồng tư tưởng canh tân và đứng trên lập trường của Chủ nghĩa Mác-xít, Giáo sư Đào

Duy Anh coi lịch sử là phương tiện tốt nhất để thức tỉnh hồn dân tộc, đặc biệt là để nhận diện ở tầm học thuật vấn đề bức thiết khẳng định vị thế của Việt Nam trong nền sử học thế giới và khu vực.

Năm 2000, 12 năm sau ngày mất, Giáo sư Đào Duy Anh được Đảng và Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội cho cụm công trình: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; Lịch sử cổ đại Việt Nam; Việt Nam văn hóa sử cương; Đất nước Việt Nam qua các đời*. Tên ông đã được đặt cho nhiều trường học, đường phố ở Thủ đô Hà Nội, ở các thành phố lớn như Thanh Hóa, Huế, thành phố Hồ Chí Minh, là niềm tôn vinh với một nhà hoạt động cách mạng, một Giáo sư, một trí thức, một nhà văn hóa lớn của đất nước trong thời đại Hồ Chí Minh. Cuộc đời ông là một hành trình đầy thử thách từ một chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác đẹp tựa như một đóa sen thanh tao, dẫu ở trong hoàn cảnh nào vẫn vươn mình đứng thẳng hướng về phía ánh sáng của mặt trời, ánh sáng của chân lý để tỏa ngát sắc hương dâng đời, đúng như lời một bài hát: ***“Ngời tỏa sáng, sóng sánh sen càng xinh. Gom tinh hoa trời đất, đắp xây hồn dân tộc. Tỏa sáng ngàn năm, con cháu Lạc Hồng...”***

TỪ “VIỆT NAM VĂN HOÁ SỬ CƯƠNG” CỦA GS ĐÀO DUY ANH NGHĨ VỀ “KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA DÂN TỘC”

Vũ Xuân Bản¹

Trong lịch sử văn hóa nước nhà, có một tên tuổi lừng danh được nhiều thế hệ nghiên cứu lịch sử, văn hóa nhắc đến, đó là Giáo sư (GS) Đào Duy Anh (1904-1988). GS là tấm gương lao động khoa học không biết mệt mỏi, vượt qua mọi hoàn cảnh, với niềm đam mê và khát vọng cống hiến lớn lao. Di sản mà ông để lại rất đồ sộ, trên nhiều lĩnh vực, mà ở lĩnh vực nào cũng mang dấu ấn sâu đậm, có tầm ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài.

Đặt nền tảng cho sự hình thành nền văn hóa học hiện đại Việt Nam

GS Đào Duy Anh được biết đến không chỉ vì những nghiên cứu lịch sử, văn hóa, mà còn vì những đóng góp quan trọng trong việc xác lập nền móng cho nền văn hóa Việt Nam hiện đại. Tác phẩm “Việt Nam Văn hóa sử cương” của ông là một công trình đồ sộ, nghiên cứu tổng quan về lịch sử văn hóa của dân tộc Việt Nam từ thuở sơ khai cho đến những năm đầu thế kỷ 20. Tác phẩm không chỉ phản ánh sự phong phú, đa dạng của văn hóa dân tộc mà còn là lời khẳng định mạnh mẽ về giá trị trường tồn của nền văn hóa này qua mọi thăng trầm lịch sử.

Từ năm 1938, ông chuyển sang lĩnh vực văn hóa, văn học. Những công trình nghiên cứu đã xuất bản là Việt Nam văn hóa sử cương

¹ Nhà báo Vũ Xuân Bản, nguyên trưởng Ban Tin trong nước TTXVN;
Bài biết đăng trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam số tháng 1 năm 2025.

(1938), Khổng giáo phê bình tiểu luận (1938), Trung Hoa sử cương (1942), Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943). Tác phẩm “Việt Nam văn hóa sử cương” của GS. Đào Duy Anh cùng tác phẩm Văn minh An Nam (La Civilization Annamite, 1944) của GS. Nguyễn Văn Huyền là những công trình khoa học đặt nền tảng cho sự hình thành nền văn hóa học hiện đại Việt Nam trên tinh thần khoa học và dân tộc.

Tác phẩm “Việt Nam Văn hóa sử cương” không chỉ có giá trị về mặt nghiên cứu, mà còn chứa đựng thông điệp sâu sắc về bản sắc văn hóa dân tộc. GS. Đào Duy Anh khẳng định rằng văn hóa Việt Nam là kết quả của một quá trình lịch sử lâu dài, phản ánh những giá trị về lòng yêu nước, sự sáng tạo và khả năng thích ứng với những thay đổi. Ông nhấn mạnh rằng việc hiểu và bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc không chỉ là bảo tồn quá khứ mà còn là một yếu tố cần thiết để dân tộc này phát triển vững mạnh trong tương lai.

GS. Đào Duy Anh cho rằng, với văn hóa truyền thống Việt Nam, “chân giá trị” được thể hiện qua sự gắn kết mạnh mẽ với lịch sử, truyền thống, và bản sắc dân tộc, cần phải coi trọng việc bảo tồn và phát huy những giá trị này trong quá trình hội nhập và phát triển.

Theo GS. Đào Duy Anh, “chân giá trị” của văn hóa truyền thống Việt Nam không phải là những biểu hiện hình thức như kiến trúc, nghệ thuật, hay phong tục tập quán mà là những giá trị tinh thần bền vững, sâu sắc mà những hình thức đó mang lại. Ông cho rằng, để hiểu và bảo tồn văn hóa, chúng ta cần phải nhìn nhận và đánh giá cao những giá trị này. Giá trị đạo đức chiếm một vị trí trung tâm trong văn hóa Việt Nam. Đạo đức không chỉ được thể hiện qua lời nói mà còn qua việc làm, qua cách mà mỗi người dân sống và tương tác với nhau trong cộng đồng. Đây là nền tảng của mọi mối quan hệ xã hội và được thể hiện rõ nét qua các tác phẩm văn học, qua các câu chuyện dân gian, và qua cách giáo dục thế hệ trẻ. Trong đó, tình cảm gia đình là một trong những giá trị cốt lõi của văn hóa Việt. Sự gắn kết giữa các thành viên trong gia đình, lòng hiếu thảo với ông bà cha mẹ, và

sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau là những biểu hiện của giá trị này. Nó được coi là nguồn sức mạnh tinh thần quan trọng giúp mỗi cá nhân vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống.

GS Đào Duy Anh nhấn mạnh rằng, lòng yêu nước là một giá trị được thể hiện mạnh mẽ trong văn hóa Việt Nam. Nó không chỉ thể hiện qua những hành động chống ngoại xâm mà còn qua tình yêu với lịch sử, với truyền thống, và với những giá trị văn hóa dân tộc. Lòng yêu nước gắn liền với ý thức bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa, coi đó là cách thể hiện lòng tự hào dân tộc.

Dấu ấn và tấm gương tài cao, học rộng của GS Đào Duy Anh mãi mãi để lại trong tâm trí các thế hệ học trò và giới sử học là tinh thần tự học, tự nghiên cứu, là lòng hăng say tích lũy tri thức và không ngừng bổ sung, cập nhật, là ý thức tìm tòi, khám phá trong học thuật.

Bằng kiến thức uyên bác với những công trình nghiên cứu đã xuất bản, GS Đào Duy Anh đã đóng góp lớn vào việc xây dựng nền khoa học xã hội và nhân văn nước nhà trong nhiều lĩnh vực của sử học và văn hóa học mà gần như ở lĩnh vực nào ông cũng là người đóng vai trò khai phá, đặt nền móng. Nhà sử học Phan Huy Lê từng nhận xét về GS Đào Duy Anh: “Bao trùm lên tất cả, ông là một nhà sử học lớn, một nhà văn hóa lớn với những công trình nghiên cứu mang tính khai phá đặt nền tảng cho sự hình thành nền sử học và nền văn hóa học hiện đại Việt Nam”.

Khát vọng “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”

Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam đang đứng trước thời cơ và thách thức đan xen trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng và những biến động toàn cầu. Mặc dù nền kinh tế Việt Nam sau 40 năm đổi mới đất nước có sự phát triển mạnh mẽ, nhưng lại phải đối mặt với các vấn đề như toàn cầu hóa, cạnh tranh khốc liệt và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra cơ hội để Việt Nam thể hiện khát vọng

“vươn mình,” hướng đến một tương lai thịnh vượng, bền vững và luôn gắn kết với những giá trị văn hóa đặc sắc của mình.

Khát vọng vươn mình của dân tộc Việt Nam không chỉ là mong muốn phát triển về mặt kinh tế, mà còn là sự hòa nhập, phát triển bền vững trong khi vẫn bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hướng tới một xã hội công bằng, văn minh và thịnh vượng, khát vọng này còn là sự thăng hoa của một đất nước tự tin bước vào kỷ nguyên mới, với sự đổi mới toàn diện trong mọi lĩnh vực.

GS Đào Duy Anh đã nêu rõ trong “Việt Nam văn hoá sử cương” rằng việc bảo tồn và phát huy văn hóa là yếu tố tiên quyết trong sự phát triển bền vững của dân tộc. Vì văn hóa là sức mạnh nội sinh, là nền tảng tinh thần của xã hội; vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, nên trong tư tưởng Hồ Chí Minh, “văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi”, soi đường cho sự phát triển, tiến bộ của xã hội, của mỗi quốc gia, dân tộc trong hành trình xây dựng và phát triển. Trong kỷ nguyên hiện đại, giữa dòng chảy của hội nhập và toàn cầu hóa, việc giữ gìn bản sắc văn hóa không chỉ giúp duy trì nền tảng vững chắc mà còn tạo ra một sức mạnh văn hóa riêng biệt, giúp dân tộc Việt Nam khẳng định vị thế của mình trên thế giới.

Quan điểm của GS Đào Duy Anh về văn hóa và khát vọng hiện nay của dân tộc Việt Nam có sự tương đồng rõ rệt khi Tổng Bí thư Tô Lâm phát động “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”. Tổng Bí thư Tô Lâm khẳng định rằng, sự phát triển mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực phải dựa trên nền tảng của sự bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc.

Một trong những yếu tố quan trọng mà GS Đào Duy Anh nhấn mạnh là sự đoàn kết dân tộc, đặc biệt là trong các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền đất nước. Sự đoàn kết ấy không chỉ trong quá khứ mà còn rất cần thiết trong bối cảnh hiện nay để xây dựng một đất nước hùng cường và phát triển bền vững.

Khát vọng vươn mình của dân tộc Việt Nam trong kỷ nguyên mới, theo Tổng Bí thư Tô Lâm, cũng nhấn mạnh tinh thần đoàn kết dân tộc, không phân biệt vùng miền, tôn giáo hay dân tộc, mà tất cả đều cùng chung tay xây dựng một Việt Nam thịnh vượng, tiến bộ. Sự đoàn kết này không chỉ mang tính chất quốc gia mà còn thể hiện trong việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa trong tiến trình “hoà nhập mà không hoà tan”.

GS Đào Duy Anh đã lưu ý rằng tri thức và giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc phát triển văn hóa và xã hội. Khát vọng phát triển trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam không thể thiếu yếu tố này, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Tổng Bí thư Tô Lâm cũng đã nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự đổi mới mạnh mẽ về tư duy, lý luận, và giáo dục để đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời đại mới. Việc đầu tư vào giáo dục, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao chính là chìa khóa để mở ra kỷ nguyên vươn mình cho dân tộc.

Tổng Bí thư Tô Lâm cho rằng, kỷ nguyên mới vươn mình của dân tộc là thời điểm đột phá và phát triển nhanh chóng trên tất cả các lĩnh vực. Điều này từng được Giáo sư Đào Duy Anh nhấn mạnh trong “Việt Nam văn hoá sử cương” về sự đổi mới và phát triển bền vững. Tất cả các yếu tố trong quá trình phát triển phải được thực hiện đồng thời, như một quá trình “đột phá kép”: Một là tiến hành đồng bộ các giải pháp phát triển đất nước; hai là bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện.

Tổng Bí thư Tô Lâm xác định, trong kỷ nguyên vươn mình, Việt Nam cần phát triển đột phá về khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Đây là một yếu tố quan trọng để xây dựng một đất nước hiện đại và mạnh mẽ. Đúng như vậy, quan điểm của Giáo sư Đào Duy Anh trong “văn hoá sử cương” cũng khẳng định vai

trò của tri thức và sự phát triển bền vững của xã hội, từ đó tạo điều kiện cho thế hệ trẻ có thể tiếp cận tri thức, nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo.

Một trong những yếu tố quan trọng để bước vào kỷ nguyên mới chính là tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường của người dân Việt Nam. Tổng Bí thư Tô Lâm đã chỉ rõ rằng, sức mạnh này phải được phát huy tối đa trong tất cả các lĩnh vực để thúc đẩy phát triển. Quan điểm của GS Đào Duy Anh về đoàn kết và phát huy tinh thần dân tộc cũng phù hợp với yêu cầu này, nhấn mạnh sự kết nối và đồng lòng của cả dân tộc trong hành trình vươn mình ra thế giới.

Theo Tổng Bí thư Tô Lâm, kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam, đó là kỷ nguyên phát triển, kỷ nguyên giàu mạnh dưới sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, sánh vai với các cường quốc năm châu. Mọi người dân đều có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, được hỗ trợ phát triển, làm giàu; đóng góp ngày càng nhiều cho hòa bình, ổn định, phát triển của thế giới, hạnh phúc của nhân loại và văn minh toàn cầu. Đích đến của kỷ nguyên vươn mình là dân giàu, nước mạnh, xã hội xã hội chủ nghĩa, sánh vai với các cường quốc năm châu. Ưu tiên hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thực hiện thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước xã hội chủ nghĩa phát triển, có thu nhập cao; khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại. Thời điểm bắt đầu kỷ nguyên mới là Đại hội XIV của Đảng, từ đây, mọi người dân Việt Nam, hàng trăm triệu người như một, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng tâm hiệp lực, chung sức đồng lòng, tranh thủ tối đa thời cơ, thuận lợi, đẩy lùi nguy

cơ, thách thức, đưa đất nước phát triển toàn diện, mạnh mẽ, bút phá và cất cánh.

Di sản của Giáo sư Đào Duy Anh về văn hóa, tri thức, và sự phát triển của dân tộc Việt Nam vẫn còn nguyên giá trị đến ngày nay. Các quan điểm này không chỉ là nền tảng vững chắc cho khát vọng phát triển mà còn góp phần tạo dựng một tương lai tươi sáng cho dân tộc trong kỷ nguyên vươn mình.

Để thực hiện khát vọng vươn mình, mỗi cá nhân, mỗi tổ chức cần phải có trách nhiệm trong việc phát huy giá trị văn hóa, đồng thời tiếp thu các tư duy mới về phát triển kinh tế, giáo dục và khoa học công nghệ. Tất cả chúng ta cần nỗ lực xây dựng một Việt Nam hùng cường, thịnh vượng, phát triển bền vững, nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.

PHẦN THỨ BA:
DI SẢN HỌC THUẬT ĐÀO DUY ANH

TÀI LIỆU LƯU TRỮ GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH BẢO QUẢN TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

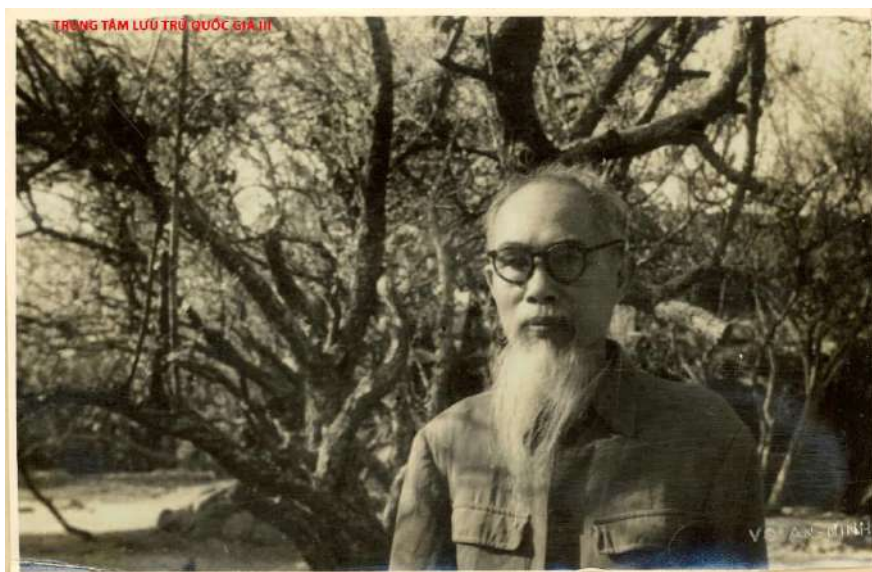
Lê Thị Lý¹

Trong hơn 13 km giá tài liệu bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, bên cạnh khối tài liệu hành chính, tài liệu khoa học kỹ thuật và tài liệu nghe nhìn chiếm một tỷ lệ lớn, còn có khối tài liệu có nguồn gốc, xuất xứ từ các cá nhân, gia đình, dòng họ. Đây là những tài liệu được hình thành trong quá trình sống, hoạt động, lao động của gần 200 cá nhân, gia đình, dòng họ tiêu biểu, có nhiều đóng góp đối trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội Việt Nam, phải kể đến là những khối tài liệu của các cá nhân, nhà hoạt động có tên tuổi trong các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, lịch sử, chính trị, nhà nước và khoa học xã hội... như tài liệu Nhà sử học Trần Văn Giáp, Nhà nghiên cứu - phê bình văn học Hoài Thanh, Nhà văn Hoàng Ngọc Phách, Nhà văn Nguyễn Văn Bổng, Giáo sư xã hội học Phạm Huy Thông, Nhà hoạt động nhà nước Tôn Quang Phiệt, Nhà viết kịch Hàn Thế Du, Nhà thơ Nguyễn Xuân Sanh, Nhà hoạt động sân khấu Lộng Chương, Nhà giáo - Nhà nghiên cứu lịch sử Lê Thuớc, Giáo sư sử học Văn Tân, nhà nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản... Khối tài liệu Giáo sư, nhà nghiên cứu Đào Duy Anh bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III có giá trị trên nhiều phương diện góp phần làm phong phú thêm thành phần phong lưu trữ quốc gia Việt Nam.

¹ Th.s Lê Thị Lý - Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.

Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

I. Giáo sư Đào Duy Anh: Đôi nét về tiểu sử và sự nghiệp



Giáo sư Đào Duy Anh.

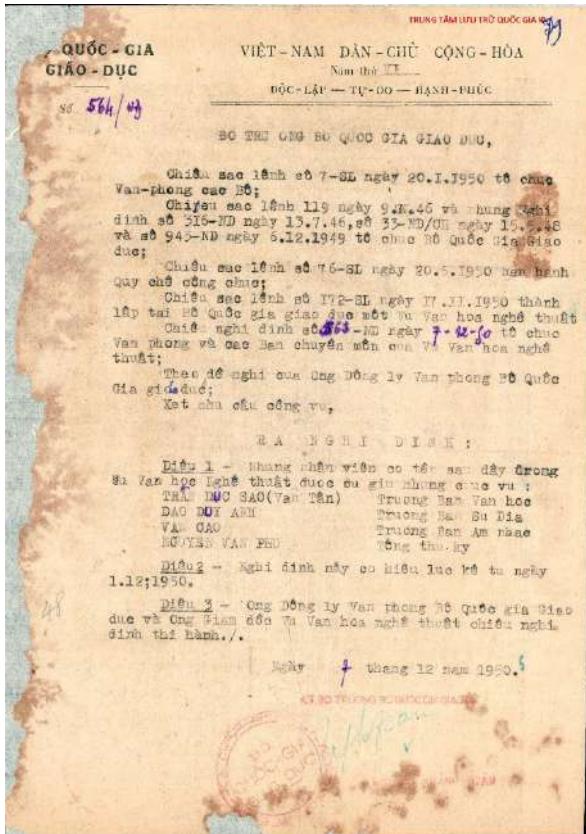
Ảnh: Võ An Ninh.

*Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III,
Phông GS, Nhà sử học Đào Duy Anh, Mục lục 01, hồ sơ 2.*

Giáo sư Đào Duy Anh (Bí danh: Vệ Thạch) sinh ngày 25/5/1904 tại Nông Cống, Thanh Hoá, nguyên quán làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), tốt nghiệp tiểu học năm 1915. Ông tốt nghiệp thành chung (cấp 3) năm 1923 tại Huế. Năm 1924 -1925, Ông dạy học ở Đồng Hới, Quảng Bình. Năm 1926, Ông tham gia sáng lập báo Tiếng Dân và làm thư ký toà soạn. Ông là đảng viên Tân Việt Cách mạng, được giao nhiệm vụ tìm kiếm tài liệu về chủ nghĩa cộng sản, sau đó là phụ trách Tổng Bí thư Đảng năm 1928. Ông đã đọc nhiều sách báo tiếng Pháp, Hán, nghiên cứu văn hoá Đông - Tây và chủ nghĩa Mác, mang đến xã hội Việt Nam những tư tưởng mới. Trong những năm từ 1928 đến 1945, ông viết nhiều sách, bài báo giá trị, tiêu biểu như cuốn Từ điển Hán – Việt (xuất bản 1932), Từ

điền Pháp – Việt (xuất bản 1936), Việt Nam Văn hoá sử cương (xuất bản 1938)...

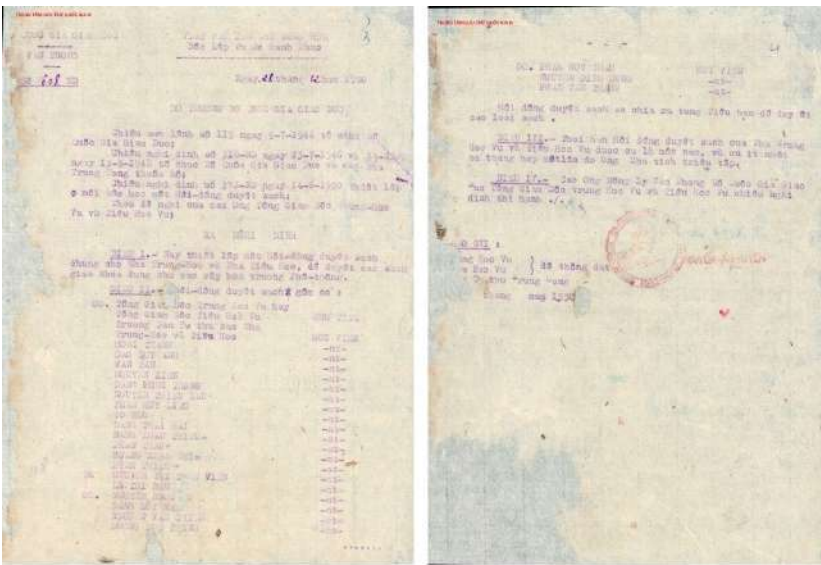
Sau Cách mạng Tháng Tám, Ông hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, tham gia giới văn hoá, văn nghệ toàn quốc và Liên khu IV, là Ủy viên Ban Vận động Đại hội Văn hóa toàn quốc lần thứ Nhất, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn hoá Cứu quốc Trung Bộ.



Nghị định số 564/NĐ ngày 07/12/1950 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc cử các ông đảm nhiệm giữ chức vụ trong Ban Văn học Nghệ thuật, trong đó, Đào Duy Anh giữ chức Trưởng ban Sử Địa trong Ban

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Mục lục số 1 (1945-1980), hồ sơ 48, tờ 79

Ngày 07/12/1950, theo Nghị định số 564/NĐ của Bộ Quốc gia Giáo dục, ông đảm nhiệm giữ chức Trưởng ban Sử Địa thuộc Vụ Văn học Nghệ thuật, Bộ Giáo dục, từ đây ông tiếp tục tham gia công tác giáo dục, đảm nhận nhiều nhiệm vụ ở các cơ quan công tác khác nhau thuộc Bộ Giáo dục và các cơ quan thuộc ngành giáo dục. Ở mỗi cương vị, mỗi nhiệm vụ, ông đều đạt những thành tựu công tác và ghi những dấu ấn quan trọng. Năm 1952, Ông về Thanh Hóa giảng dạy tại trường Dự bị Đại học.



Nghị định số 608/NĐ ngày 28/12/1950 của Bộ Quốc gia Giáo dục về việc thiết lập một Hội đồng duyệt sách chung cho Nha Trung học và Nha Tiểu học, để duyệt các sách giáo khoa dùng cho các cấp học trường phổ thông.

Đào Duy Anh là hội viên của Hội đồng.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng Bộ Giáo dục, Mục lục số 1 (1945-1980), hồ sơ 48, tờ 3,4

Năm 1954, hoà bình lập lại, ông trở về Hà Nội giảng dạy tại trường Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa. Năm 1956, khi Trường

Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, ông được cử làm Chủ nhiệm Bộ môn Cổ sử Việt Nam, tổ chức học tập, giảng dạy, đào tạo những thế hệ học trò, thế hệ nhà nghiên cứu sử học cho nền sử học nước nhà. “Ông là người sáng lập ra bộ môn Lịch sử cổ Trung đại của Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Ông không chỉ là người có công tham gia mở đầu cho nền sử học mới mà còn là người vun đắp, xây dựng không biết mệt mỏi cho nó”². Ông đã quan tâm, nghiên cứu và viết nhiều sách về lịch sử dân tộc Việt Nam mà các cuốn sách đó trở thành tài liệu, giáo trình học tập bộ môn lịch sử ở các Trường Đại học, là tài liệu nghiên cứu, tham khảo phục vụ việc học tập, nghiên cứu có giá trị mà hầu như chưa có tác giả nào dày công nghiên cứu và cho ra đời những công trình lớn như vậy. Đến ngày nay, các cuốn sách, các giáo trình vẫn là nguồn tài liệu mà lớp lớp cán bộ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, học viên, sinh viên vẫn luôn tìm đọc, nghiên cứu... Nhiều công trình của ông được xuất bản lần đầu trong giai đoạn này như: Lịch sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956) Cổ sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956) Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam (1957) Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX (2 tập, 1958)...

Theo yêu cầu của công tác, ngày 14/5/1958, Ông lại được cử về công tác ở Văn phòng Bộ Giáo dục, không lâu sau, ngày 23/01/1960, theo Nghị định số 21/NĐ của Bộ Giáo dục, Ông được điều động về nhận công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Từ đây, ông giành nhiều thời gian, tâm huyết và tập trung vào nghiên cứu khoa học, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, văn hoá. Ông nghỉ hưu năm 1965 nhưng vẫn tiếp tục nghiên cứu, viết sách, phiên dịch. Ông đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong nghiên cứu khoa học, giáo dục, sử học, nhiều đầu sách của ông đã được xuất bản trong

² Hồ sơ đề nghị tặng giải thưởng Hồ Chí Minh cho các cá nhân thuộc Viện Sử Học, đợt II, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng GS.VS.TSKH Nguyễn Duy Quý, hồ sơ 1734

giai đoạn này như: Đại Việt sử ký toàn thư (1967 - 1968), Đại Nam nhất thống chí (1969 - 1971), Binh thư yếu lược (1970), Nguyễn Trãi toàn tập (1969), Khóa hư lục (1974), Sở từ (1974), Truyện Hoa Tiên (1978), Thơ chữ Hán Nguyễn Du (1988)... có nhiều cuốn được tái bản nhiều lần. Ngoài ra, ông còn biên dịch và chú giải các tác phẩm “Kinh Thi”, “Đạo Đức Kinh” và Học thuyết của Lão Tử nhưng chưa xuất bản. Ngày 01/4/1988, ông qua đời tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.

Đào Duy Anh là người thầy, Nhà Sử học, Địa lý, Từ điển học, Ngôn ngữ học, Nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng của Việt Nam, được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội Việt Nam, có nhiều đóng góp trong các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau và là người đặt cơ sở cho nền từ điển học hiện đại Việt Nam. Những công trình nghiên cứu khoa học của ông là một đóng góp quý báu và là một nguồn tư liệu có giá trị cho giới nghiên cứu khoa học ngày nay.

Ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học xã hội cho cụm công trình: *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX; Lịch sử cổ đại Việt Nam; Việt Nam văn hóa sử cương; Đất nước Việt Nam qua các đời*. Tên của ông được đặt cho các con đường tại quận Phú Nhuận (thành phố Hồ Chí Minh), quận Đống Đa (thành phố Hà Nội), thành phố Thanh Hóa... Trên hết, tên tuổi của ông ghi dấu ấn đậm nét trong các thế hệ học trò, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước ngưỡng mộ.

II. Những di cảo của Giáo sư Đào Duy Anh bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III

Về số lượng: Tài liệu của Giáo sư Đào Duy Anh hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III là một khối tài liệu quý, đã được chỉnh lý, sắp xếp theo những nguyên tắc nghiệp vụ cơ bản áp dụng cho phong xuất xứ cá nhân, gồm 12 hồ sơ/đơn vị bảo quản, được đánh số từ 01 – 12, với gần 2000 tờ tài liệu, có những kích cỡ khác

nhau, phần lớn là tài liệu gốc, bản chính, bản thảo viết tay, bản đánh máy có bút tích sửa chữa của Giáo sư. Có nhiều tài liệu bằng chữ Hán, Nôm các tác phẩm.

Về nội dung: Khôi tài liệu của Giáo sư được phân loại và hệ thống hóa theo các nhóm và lập mục lục công cụ tra cứu phục vụ việc khai thác, sử dụng của độc giả một cách dễ dàng, gồm tài liệu về giáo trình, các công trình nghiên cứu và tài liệu biên dịch, chú giải.

Tài liệu về giáo trình, công trình nghiên cứu gồm: Bản thảo viết tay cuốn khảo luận về Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (nhằm so sánh đối chiếu Truyện Kiều của Nguyễn Du với Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân ở Trung Quốc); Cuốn sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957) gồm 4 tập: Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc, Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt, Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến, Tập san Đại học (Văn khoa), Hà Nội năm 1957 và bản được dịch sang tiếng Trung và xuất bản tại Trung Quốc năm 1959...



Các trang bìa các tập của cuốn sách Lịch sử cổ đại Việt Nam của Giáo sư Đào Duy Anh, Tập san Đại học (Văn khoa), Hà Nội năm 1957

*Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III,
Phòng GS, Nhà sử học Đào Duy Anh, Mục lục 01, hồ sơ 2.*

Tài liệu về biên dịch, chú giải gồm: Bản chép tay phần nguyên văn chữ Hán và bản viết tay, đánh máy tác phẩm “Kinh Thi” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh chép, chọn lọc, phiên dịch và chú giải; Bản chép tay phần nguyên văn chữ Hán tác phẩm “Đạo Đức Kinh” và Bản viết tay, đánh máy tác phẩm “Đạo Đức Kinh” của Lão Tử, do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh phiên dịch và chú giải; Bản viết tay phần nguyên văn chữ Hán 100 bài thơ Đường; Bản thảo và bản đánh máy cuốn “Nguyễn Trãi Thân thế - Sự nghiệp - Văn chương” của Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh năm 1973-1981; bản đánh máy cuốn “Trăm bài thơ Đường” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh chọn lọc phiên dịch và chú giải năm 1972 (có bút tích của Giáo sư); Bản nháp phần phiên dịch sang tiếng Việt cuốn “Sở từ” của Khuất Nguyên; bản đánh máy cuốn “Nguyễn Trãi tuyển tập” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh lựa chọn và chỉnh lý (có bút tích của Giáo sư); Bản dịch viết tay, đánh máy và ý kiến về một số văn kiện chính yếu của Nguyễn Trãi: Đại cáo Bình Ngô, Văn bia Vĩnh Lăng, Phú núi Chí Linh, Biểu tạ, do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh viết nhân dịp kỷ niệm 600 năm sinh Nguyễn Trãi...

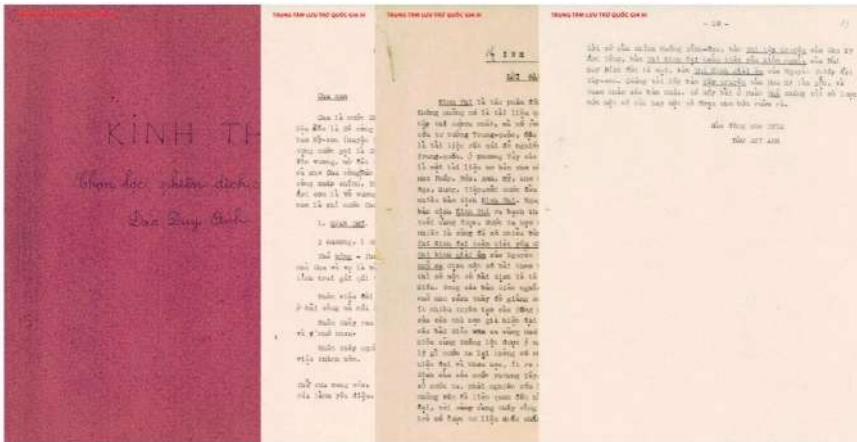


Một số trang chép tay phần nguyên văn chữ Hán tác phẩm “Kinh Thi” do Giáo sư, Nhà Sử học Đào Duy Anh chép.

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, Phòng GS, Nhà sử học Đào Duy Anh, Mục lục 01, hồ sơ 3.



Phiên âm và chú giải của Đào Duy Anh về
 “Trăm bài thơ Đường” (có bút tích của tác tác giả)
 Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III,
 Phòng GS, Nhà sử học Đào Duy Anh, Mục lục 01, hồ sơ 8.



Chọn lọc phiên dịch và chú giải của Đào Duy Anh về
 “Kinh Thi” (có bút tích của tác tác giả)
 Nguồn: Trung tâm Lưu trữ quốc gia III,
 Phòng GS, Nhà sử học Đào Duy Anh, Mục lục 01, hồ sơ 8.

Ngoài ra, còn những bài viết nghiên cứu, bài tham luận, báo cáo của Giáo sư tại các cuộc họp, hội thảo khác nhau được một số cá nhân sưu tầm, như: Bài nghiên cứu “Về sự hình thành các dân tộc Việt Nam”; “Núi Chí Linh và huyện Đỗ Gia trong cuộc chiến đấu của Lê Lợi” và “Chế độ Lang Đạo của người Mường ở Thanh Hóa” của Giáo sư Đào Duy Anh năm 1956, Báo cáo về vấn đề cải cách chữ Quốc ngữ của Đào Duy Anh, Bài viết của Giáo sư Đào Duy Anh về tập ảnh điêu khắc của tác giả Phùng Thị Cúc (tức Điềm Phùng Thị) năm 1974; Bài tham luận “Vị trí, vai trò và ảnh hưởng của Nho giáo trong lịch sử và Việt Nam” của GS. Đào Duy Anh, năm 1978...

Những công trình, bài viết của Giáo sư, bên cạnh phần nội dung chính của tác phẩm, phần lớn đều có phần lý giải, đặt vấn đề, nêu rõ lý do vì sao phải viết, phải nghiên cứu và quá trình thực hiện những công việc đó như thế nào: Với việc dịch tác phẩm “Đạo đức kinh”, trước khi vào nội dung tác phẩm dịch, Giáo sư đã dành 18 trang để lý giải “chúng tôi hiểu và dịch Đạo đức kinh như thế nào?” và 01 trang để lý giải “vì sao tôi dịch Đạo đức kinh?” hay khi phiên dịch và chú giải “Trăm bài thơ Đường”, Giáo sư đã lý giải “Tại sao tôi dịch Đường thi?”... cho thấy rõ sự trăn trở, cân nhắc và cẩn trọng của Giáo sư trước một hoạt động hay trước một vấn đề nghiên cứu. Trên hết, qua những sự luận giải và mô tả đó, giúp người nghiên cứu, yêu thích, ngưỡng mộ Giáo sư có cơ hội hiểu thêm quá trình, kỹ thuật, phương pháp làm việc của Giáo sư, về cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề, qua đó cũng giúp người nghiên cứu có thể hiểu “câu chuyện phía sau” của công trình mà giáo sư đã thực hiện một cách đầy tâm huyết...

So với thành tựu đóng góp, số lượng những công trình nghiên cứu của Giáo sư đã được xuất bản, in ấn, công bố, số công trình, tài liệu của Giáo sư gửi bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III còn khá khiêm tốn, song đó lại là những tài liệu có giá trị hết sức đặc biệt. Với những nội dung được viết tay, những nội dung được sửa chữa, bổ sung thêm là bút tích của giáo sư góp phần minh chứng về quá trình

lao động miệt mài, tình yêu say sưa và đầy tâm huyết, sự trăn trở nặng lòng với nghiên cứu khoa học, nghiên cứu về lịch sử và văn hoá dân tộc Việt, cũng là sự thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, tinh thần trách nhiệm của ông với lịch sử, văn hoá dân tộc. Nghiên cứu những bản thảo này ta như được tái hiện lại quá trình lao động của giáo sư trước khi cho ra đời một tác phẩm, hiểu hơn về con người ông, về giá trị tác phẩm của ông.

III. Một số nhận xét, đề xuất

84 mùa xuân cuộc đời của Giáo sư Đào Duy Anh và hoạt động nghiên cứu của ông ôm trọn gần một thế kỷ 20, trải dài qua nhiều biến thiên của thời đại, của lịch sử dân tộc và của văn hoá nước nhà. Cuộc đời và hoạt động nghiên cứu của ông đã chiếm một vị trí nổi bật đối với nền sử học và văn hoá Việt Nam.

Tài liệu của Giáo sư Đào Duy Anh là một phong trong hơn 400 phong lưu trữ thuộc Phong Lưu trữ quốc gia Việt Nam bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, là tài liệu gốc, chân thực, có giá trị lịch sử, văn hoá cao, phản ánh phần nào hoạt động và thành tựu nghiên cứu của Giáo sư.

Nghiên cứu về cuộc đời và sự nghiệp của ông là lĩnh vực chuyên sâu của nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, song không thể không nói đến những tài liệu lưu trữ như những di cảo của ông gửi bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, mãi được lưu giữ trong Lưu trữ Nhà nước như một bộ phận của văn hóa dân tộc, mong muốn được gìn giữ, lưu trữ cho hôm nay và cho muôn đời sau. Hy vọng, sẽ có nhiều nhà nghiên cứu, nhà khoa học quan tâm, tìm hiểu đặc biệt với những bản thảo tác phẩm, những công trình nghiên cứu của tác giả mà chưa được công bố một cách rộng rãi. Đây là một nguồn thông tin, tư liệu mới về Giáo sư, có ý nghĩa quan trọng góp phần nhìn nhận, đánh giá đầy đủ, khách quan hơn về cuộc đời và sự nghiệp của Giáo sư.

Trung tâm Lưu trữ quốc gia III mong muốn tiếp tục được bổ sung những tài liệu, tư liệu của Giáo sư bảo quản tại Trung tâm để làm phong phú thêm, đầy đủ hơn về thành phần và nội dung tài liệu Phong Giáo sư Đào Duy Anh. Cũng như đối với nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu có đóng góp tiêu biểu, tâm huyết khác, trong thời gian tới, Trung tâm tiếp tục mong muốn các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu sẽ gửi tặng, bảo quản và gìn giữ những tài liệu quý giá của mình vào Trung tâm Lưu trữ quốc gia III, để tiếp tục gìn giữ, lưu truyền văn hoá về sau.

Với bài viết này, chúng tôi hy vọng đóng góp một phần nhỏ bé nhưng thiết thực nhất của những người làm Lưu trữ vào lễ kỷ niệm 120 năm ngày sinh của ông.

TÁC PHẨM & DI CẢO CỦA GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY...

Kiều Mai Sơn¹

Giáo sư Đào Duy Anh (1904 – 1988) là Nhà văn hoá lỗi lạc của Việt Nam thế kỷ XX. Ngay từ đầu thế kỷ, khi Việt Nam còn là thân phận nô lệ của thực dân Pháp, tên tuổi Đào Duy Anh đã được xã hội xếp vào hàng “Nghệ Tĩnh tứ kiệt” (mặc dù cụ quê ở tỉnh Hà Đông, sinh ở tỉnh Thanh Hoá, hoạt động cách mạng và học thuật ở kinh đô Huế).

Tứ kiệt đó là: Đào Duy Anh, Hoàng Xuân Hãn, Cao Xuân Huy và Đặng Thai Mai (thường được gọi tắt: Anh – Hãn – Huy – Mai). Cả 4 người đều là những tượng đài văn hoá của đất nước. Cả 4 người đều để lại cho đời sau những trước tác đồ sộ. Và cả 4 người đều được Nhà nước ghi nhận bằng Giải thưởng Hồ Chí Minh thuở ban đầu danh giá.

Với GS Đào Duy Anh – hôm nay chúng ta tưởng nhớ qua Hội thảo kỷ niệm 120 năm ngày sinh, vào năm 2000, Chủ tịch nước đã ký quyết định tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học và Công nghệ cho cụm công trình Lịch sử và Văn hoá Việt Nam, bao gồm: “*Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*”; “*Lịch sử cổ đại Việt Nam*”; “*Việt Nam văn hoá sử cương*”; “*Đất nước Việt Nam qua các đời*”.

¹ Nhà báo, sống và làm việc tại Hà Nội.

Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

Cụm công trình này ghi dấu ấn quan trọng của Nhà văn hoá - Học giả Đào Duy Anh như cụ đã tự nhận trong hồi ký: “*Lòng băng của tôi là cái lòng của tận tụy suốt đời với học thuật để do đó mà phục vụ Tổ quốc*”².

Mặc dù qua đời đã gần 40 năm, các tác phẩm được tái bản trở lại nhiều lần, nhưng vẫn còn nhiều di cảo của Giáo sư Đào Duy Anh và những tác phẩm của Nhà văn hoá họ Đào mà bạn đọc hôm nay chưa được biết đến. Đồng thời, một số tác phẩm của Giáo sư Đào Duy Anh tuy được tái bản nhưng vì nhiều lý do chủ quan lẫn khách quan đã trở nên dị hình dị dạng, gây tổn hại đến danh tiếng của tác giả, là những điều trông thấy qua bài viết này.

Tác phẩm báo chí trên báo Tiếng Dân và Nhà in báo Tiếng Dân (1927 - 1929)³:

Đời cầm bút đầu tiên của Đào Duy Anh mở đầu trên báo Tiếng Dân do Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng làm Chủ nhiệm.

Đây cũng là một khoảng trống mênh mông chưa có người thống kê và thực hiện một đầu sách về tác phẩm của Đào Duy Anh trên báo Tiếng Dân và Nhà in báo Tiếng Dân. Qua các tư liệu cho thấy Đào Duy Anh là tác giả của 2 đầu sách “*Thực dân lịch sử*” (1928) và “*Pháp luật khái luận*” do Nhà xuất bản Tiếng Dân in và phát hành.

Tác phẩm đã in trong tủ sách *Quan Hải tùng thư* (1928 – 1929):

Quan Hải tùng thư về hình thức thì học theo *Đông Phương văn khố* của Trung Quốc. Ngoài Đào Duy Anh còn nhiều trí thức khác của kinh đô nhà Nguyễn là: Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu,... hợp tác trong *Quan Hải tùng thư*. Cá nhân Đào Duy Anh là dịch giả/ tác giả của các cuốn: *Lịch sử các học thuyết kinh tế* (dịch); *Phụ nữ vận động* (dịch), *Lịch sử nhân loại* (phỏng dịch)...

² Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm (hồi ký), Nxb Hà Nội – Vina book, 2020, tr. 127.

³ Nội dung này đã có tham luận riêng của Nhà nghiên cứu Lại Nguyên Ân.

Năm 2004, đúng dịp kỷ niệm 100 năm sinh Nhà văn hoá Đào Duy Anh, ông Đào Hùng – con trai thứ hai của cụ Đào khi lập Thư mục [tác phẩm] Đào Duy Anh đã nêu thống kê: “*Quan Hải tùng thư* phải đình bản tháng 7/1929 khi Đào Duy Anh bị bắt, sau khi ra được 13 tập sách nhỏ [dịch hoặc viết, chừng 100 trang trở xuống]. Đến nay những sách đó đều bị thất lạc”⁴.

Đáng mừng là hiện nay, Thư viện Quốc gia Pháp đã số hoá và công bố gần như đầy đủ các ấn phẩm trong *Quan hải tùng thư*. Chúng ta chỉ còn chờ thời gian để tủ sách *Quan hải tùng thư* được tái bản trở lại trong một diện mạo mới.

Tác phẩm đã in trên Tạp chí Tri Tân (từ 1941 đến 1945):

Tờ tạp chí của nhóm trí thức Hà Nội (Ứng Hoè - Nguyễn Văn Tố, Nguyễn Tiên Đàm - Tường Phượng, Hoa Bằng – Hoàng Thúc Trâm, Thúc Ngọc - Trần Văn Giáp,...) chủ trương “Ôn cố nhi Tri Tân”. Từ kinh đô Huế, Đào Duy Anh góp mặt với nhiều tiểu luận có giá trị, gây tiếng vang cả sử học cùng văn học: “*Những truyền thuyết đời thượng cổ nước ta*” (số 30, Janvier, 1942); “*Mẹo tiếng ta*” (1942); “*Xuân của Nguyễn Du*” (số 81 – 82/ 1943); “*Dịch sách xưa*” (số 114/ 1943)...

Tôi được biết, một bản thảo về Đào Duy Anh với các tác phẩm trên Tạp chí Tri Tân đã hoàn thành, chờ dịp ra mắt bạn đọc trong tương lai gần đây.

Tác phẩm đã in trên Tạp chí Văn Sử Địa - tiếp nối là Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 – 1980):

Thống kê của Viện Sử học cho thấy, Đào Duy Anh có 15 bài viết trên tạp chí của cơ quan nghiên cứu này. Trong đó có 2 bài trên Tạp chí Văn Sử Địa mang tên “*Văn hoá Đông Sơn hay Văn hoá Lạc Việt*” (số 1/ 1954, tr. 14 – 29) và “*Mấy ý kiến về bộ Sơ thảo Lịch sử Việt Nam*” (số 9/ 1955, tr. 77 - 81); còn lại 13 bài trên Tạp chí Nghiên cứu

⁴ Đào Hùng: Thư mục Đào Duy Anh (biên soạn), Tạp chí Xưa & Nay, số 123, năm 2004.

Lịch sử, bắt đầu từ “*Phát biểu ý kiến về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*” (số 16/ 1960, tr. 72 – 76), kết thúc bằng “*Sách lược “Công tâm” - công hiến chủ yếu của Nguyễn Trãi trong sự nghiệp giải phóng dân tộc*” (số 3 (192)/ 1980, tr. 43 – 46)⁵.

Tác phẩm đã in trên Tập san Đại học Sư phạm và tử sách cùng tên (1955 – 1957):

Tập san Đại học Sư phạm do Trường Đại học Sư phạm xuất bản, số 1 ra mắt tháng 5/1955 tại Hà Nội. Ban biên tập là Hội đồng Giáo sư phụ trách 2 trường Đại học Sư phạm Văn học và Đại học Sư phạm Khoa học. Giáo sư Đào Duy Anh là Ủy viên Thường trực Ban biên tập. Trong số ra mắt (số 1/ 1955), Đào Duy Anh có bài “*Truyện Thuý Kiều, tác phẩm cổ điển tiêu biểu của văn học Việt Nam*” cùng 2 bài giới thiệu sách của Thứ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Khánh Toàn.

Số 6-7-8 mang tên Tập san Đại học (Văn khoa) - Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Số 6 – 7 đăng bài viết “*Vấn đề Giao Chỉ trong cổ tích Trung Quốc*” của Đào Duy Anh. Số 8 (1957) Đào Duy Anh có các bài: “*Tình hình khai mỏ đồng ở thời Lê Mạt*”; “*Tác dụng của dân tộc học đối với sự nghiên cứu lịch sử cổ đại: Chế độ lang đạo của người Mường*”; “*Trả lời ông Nguyễn Lương Bích về vấn đề chế độ nô lệ ở Việt Nam*”; “*Vài ý kiến về cái “Thẻ ngọc An Dương”*”.

Năm 2022, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Nhà xuất bản Đại học Sư phạm trình làng cuốn “*Tập san Đại học Sư phạm Văn - Sử - Triết luận 1955 – 1956*”. Trong đó có in lại 4 tác phẩm của Giáo sư Đào Duy Anh. Tên tác giả Đào Duy Anh – cũng được in trang trọng ngay bìa sách cùng các tác giả Trần Văn Giàu, Đặng Thai Mai, Trần Đức Thảo, Trương Tửu - Những Người Thầy Khai Sáng của nhà trường.

Trong Lời Nhà xuất bản ghi rõ: “*Ấn phẩm cũng thay cho lời tri ân sâu sắc mà Nhà xuất bản Đại học Sư phạm gửi đến các thế hệ nhà*

⁵ Viện Sử học: Tổng mục lục 50 năm Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử 1954 – 2004, Nxb Khoa học Xã hội, 2005, tr. 47 – 48.

giáo đã xây nền đắp móng và gây dựng nên Trường Đại học Sư phạm Hà Nội hôm nay” (tr. 8).

Có điều lạ, ấn phẩm tri ân mà không thấy có cuốn sách biểu để gia đình cần cáo đến người đã khuất?

Một chuyện có hơi hướng tiểu lâm chút ít. Trong một ấn phẩm của Nhà xuất bản Giáo dục, khi lập Thư mục Giáo sư Đào Duy Anh, người sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu còn đưa cả vào vị trí số 73 “*Đi tìm nhân vật*”⁶ (Nxb Văn hoá Dân tộc, 2002) vốn là tiểu thuyết của Duy Anh... họ Tạ, viết văn.

*

* *

“Đầu năm 1958, vì có liên can vào vụ Nhân văn Giai phẩm tôi thôi giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp”⁷. Vì cú “vấp bị ngã và đau” ấy, Đào Duy Anh chuyên tâm vào hiệu đính các bản dịch tại cơ quan công tác mới là Viện Sử học.

Ngoài nhiệm vụ hiệu đính các bộ sử liệu do cơ quan phân công: *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú); *Đại Nam thực lục* (Quốc sử quán triều Nguyễn); *Đại Việt sử ký toàn thư* (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê); *Gia Định thành thông chí* (Trịnh Hoài Đức)...

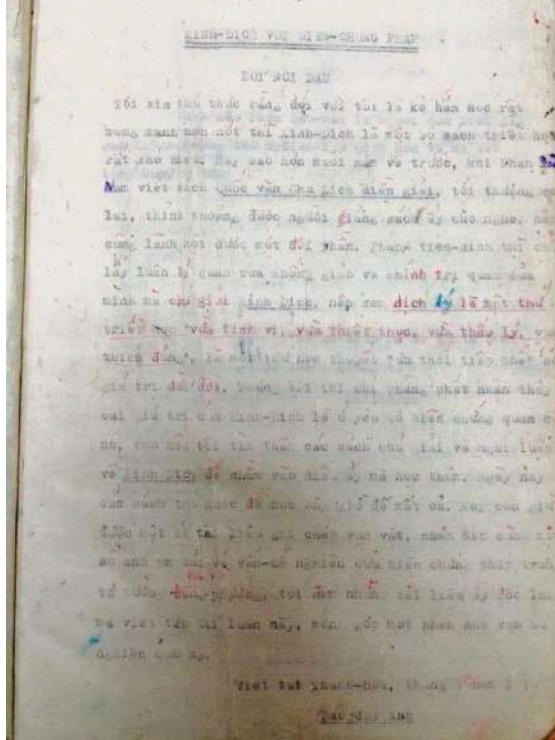
Nhà văn hoá Đào Duy Anh còn dịch hầu hết *Ức Trai thi tập* - thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi (trừ *Văn bia Vĩnh Lăng*; *Chí Linh sơn phú*; *Bình Ngô đại cáo*; *Băng hồ công di sự*; *Lam Sơn thực lục*); dịch toàn bộ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi để đưa vào in trong Nguyễn Trãi toàn tập (Nxb Khoa học Xã hội – Hà Nội, 1969, tái bản 1976).

⁶ Đào Duy Anh nghiên cứu Văn hoá và Ngữ văn (Trịnh Bá Đĩnh - sưu tầm, tuyển chọn và giới thiệu), Nxb Giáo dục, 2005, tr. 740.

⁷ Đào Duy Anh: Nhớ nghĩ chiều hôm (hồi ký), Nxb Hà Nội – Vina book, 2020, tr. 127.

Những di cảo còn lại chưa từng xuất bản:

Đó là “*Kinh Dịch với biện chứng pháp*”, bản đánh máy lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.



Đó là bản dịch từ chữ Hán các tác phẩm “*Kinh Thi*”; “*Trăm bài thơ Đường*” (phiên âm và chú giải); “*Đạo Đức Kinh*”... được Giáo sư Đào Duy Anh gửi vào Cục Văn thư Lưu trữ Nhà nước, hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III⁸.

Bản dịch “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*” - Những điều trông thấy:

Thơ chữ Hán Nguyễn Du gồm 249 bài. Khi tham gia biên soạn cuốn “*Học giả Đào Duy Anh*” cho lần xuất bản đầu tiên (2014), tôi không chú ý lắm đến chi tiết ông Đào Hùng viết về việc tập “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*” do cụ Đào Duy Anh dịch đã bị biến thành công trình

⁸ Xem tham luận của tác giả Lê Thị Lý – Trung tâm LTQG 3.

tập thể. Khi đọc lại bản thảo để tái bản (2020), tôi mới chú ý đến điều than thở của ông Đào Hùng: “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*” sau hơn 10 năm mới được ra mắt vào tháng 2/1988, một tháng trước khi cụ Đào Duy Anh qua đời. Lúc này cụ Đào đã nằm liệt giường. Ông Hùng cho đó là điều may mắn vì nếu được đọc cụ sẽ thêm thất vọng.

Tôi lại chú ý đến điểm khác. Đó là từ bản dịch hoàn chỉnh của cụ Đào Duy Anh đã bị hô biến khi thì đồng dịch giả, khi thì đứng tên người khác như thế nào.

Thật may mắn là sinh thời cụ Đào Duy Anh có gửi tặng GS Tạ Trọng Hiệp ở Pháp 1 bản dịch đã đánh máy cẩn thận. Theo mô tả của GS Tạ Trọng Hiệp thì: “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (249 bài, dịch hết thành thơ)”⁹.

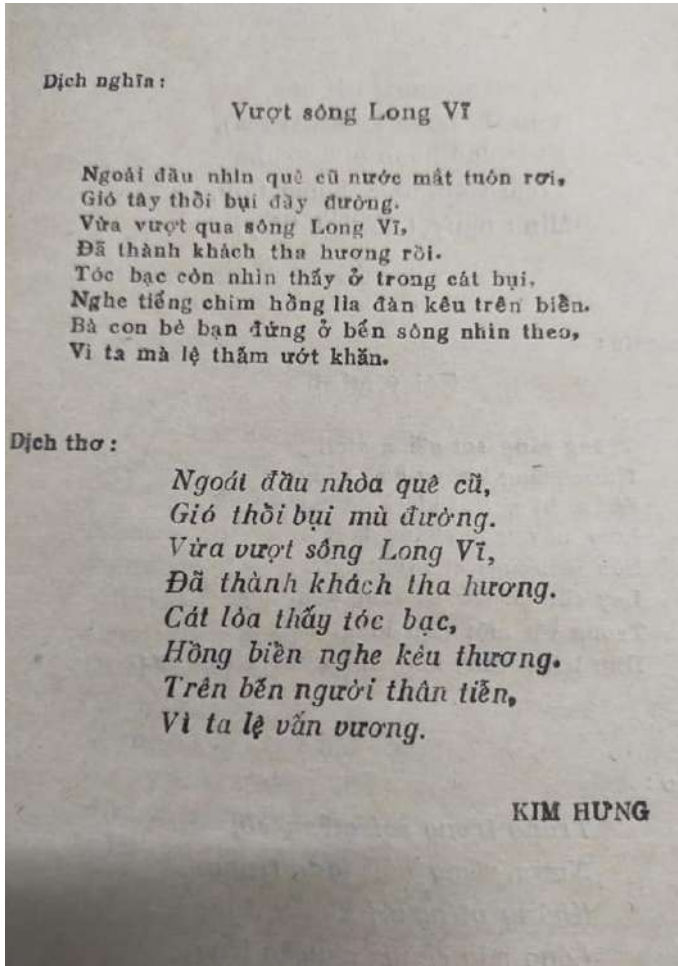
Chỉ cần đối chiếu vài bản dịch “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*”, tôi đã thấy rất rõ công nghệ pha chế để từ bản Đào Duy Anh dịch sang tên người khác/ hoặc đồng dịch giả.

Lấy ví dụ trong bài “*Độ Long Vĩ giang*” (dịch nghĩa: Vượt sông Long Vĩ).

Bản Kim Hưng dịch thơ:

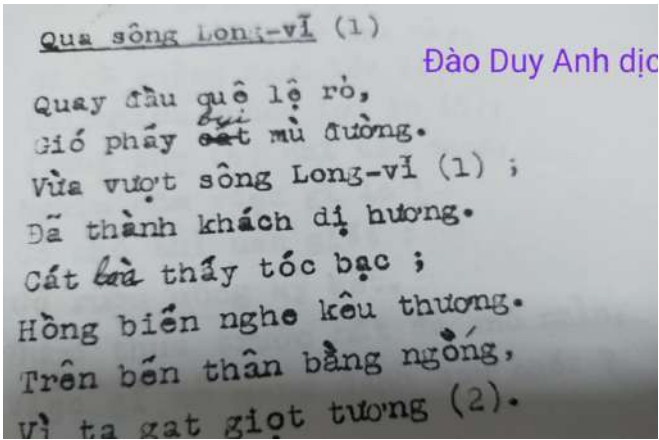
*“Ngoảnh đầu nhòa quê cũ
Gió thổi bụi mù đường
Vừa vượt sông Long Vĩ
Đã thành khách tha hương
Cát loà thấy tóc bạc
Hồng biển nghe kêu thương
Trên bến người thân tiễn
Vĩ ta lệ vấn vương”.*

⁹ Tạ Trọng Hiệp: Đào Duy Anh (1904 – 1988), Tạp chí Đoàn kết (Paris, Pháp), số tháng 6/1988.



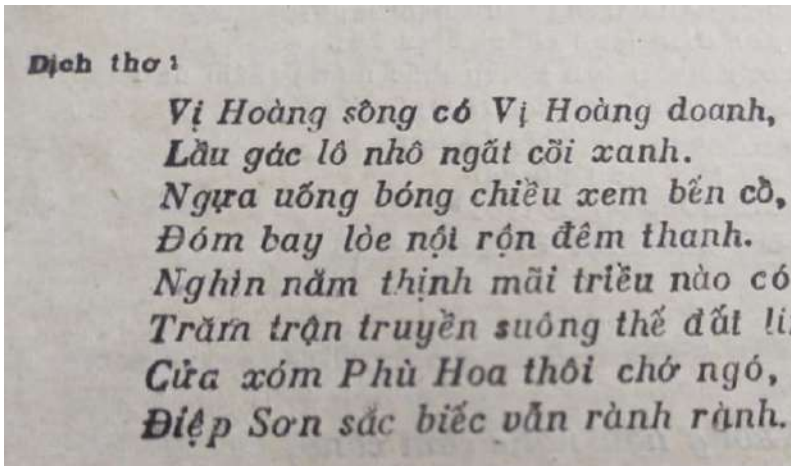
Bản Đào Duy Anh dịch thơ:

*“Quay đầu quê lệ rỏ
Gió phẩy bụi mù đường
Vừa vượt sông Long Vĩ
Đã thành khách dị hương
Cát lòa thấy tóc bạc
Hồng biển nghe kêu thương
Trên bến thân bằng ngóng
Vì ta gạt giọt tương”.*



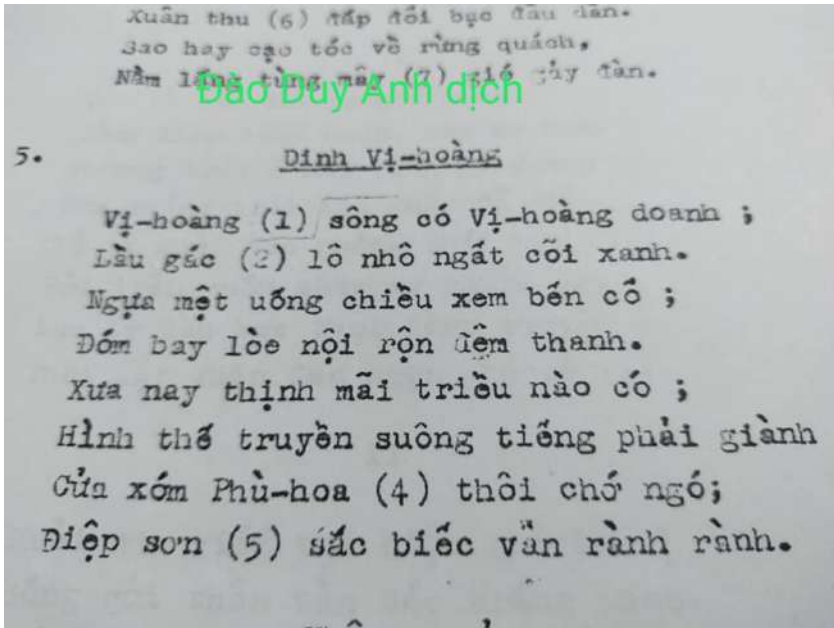
Bài “Vị Hoàng doanh”. Bản dịch thơ đồng dịch giả Đào Duy Anh
- Kim Hưng:

*“Vị Hoàng sông có Vị Hoàng doanh,
Lầu gác lô nhô ngất cõi xanh.
Ngựa uống bóng chiều xem bến cỏ,
Đóm bay lòe nội rộn đêm thanh.
Nghìn năm thịnh mãi triều nào có,
Trăm trận truyền sông thế đất linh.
Cửa xóm Phù Hoa thôi chớ ngó,
Điệp Sơn sắc biếc vẫn rành rành”.*



Bản dịch thơ của Đào Duy Anh trong di cảo:

“Vị Hoàng sông có Vị Hoàng doanh,
Lầu gác lô nhô ngát cõi xanh.
Ngựa mệt uống chiều xem bến cổ,
Đóm bay loè nội rợn đêm thanh.
Xưa nay thịnh mãi triều nào có,
Hình thế truyền sông tiếng phải giành.
Cửa xóm Phù Hoa thôi chớ ngó,
Điệp Sơn sắc biếc vẫn rành rành”.



Còn nhiều ví dụ để dẫn ra cho thấy công nghệ pha chế đề đứng chung tên, thậm chí tẩy tên người dịch đi trước rồi thay tên mình vào của người đi sau. Tôi chụp lại bản in sách “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*” (Nxb Văn học, Hà Nội – 1988) và bản thảo (di cảo) đánh máy của cụ Đào Duy Anh. Người xem tự rút ra kết luận cho chính mình và nói theo cách của mình. Việc làm trái đạo này thế hệ của Nhà văn hoá Đào Duy Anh không có.

Tác phẩm tái bản – càng tái bản càng sai:

Giờ đây, các tác phẩm của Nhà văn hoá Đào Duy Anh từ Lịch sử, Văn hoá đến Dịch thuật đều được bạn đọc nồng nhiệt đón nhận. Hãy cứ nhìn vào tên sách tái bản qua các năm, qua các nhà xuất bản và các đơn vị liên kết đủ thấy rõ: “*Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*”; “*Việt Nam văn hoá sử cương*”; “*Đất nước Việt Nam qua các đời*”... Tuy nhiên, điều này cũng cần phải gióng lên hồi chuông cảnh báo đó là một số tác phẩm khi được tái bản ở một vài đơn vị xuất bản đã đưa ra thị trường để đến tay bạn đọc một cuốn sách vô cùng tai hại. Xin dẫn ví dụ như cuốn “*Đất nước Việt Nam qua các đời*”.

Cuối năm 2015, NXB Hồng Đức và Công ty CP Alpha books đã cho tái bản “*Đất nước Việt Nam qua các đời*” dựa trên bản in năm 1964, với số lượng 3.000 cuốn, trong bộ “*Góc nhìn sử Việt*”. Thay vì làm cho cuốn sách tốt hơn, hai đơn vị làm sách đã cho bạn đọc thưởng thức một sản phẩm “thảm họa” của ngành xuất bản.

Tôi viết bài phản ánh trên tuần báo Văn nghệ Công an (ấn phẩm của báo Công an Nhân dân) mang tên: “*Tái bản sách “Đất nước Việt Nam qua các đời” của học giả Đào Duy Anh: Lỗi nhiều như trấu*”¹⁰.

Nửa năm sau, Nhà xuất bản Hồng Đức liên kết cùng Công ty Văn hoá & Truyền thông Nhã Nam (2016) cho tái bản “*Đất nước Việt Nam qua các đời*”, số lượng 2.000 cuốn. Nhưng càng tái bản lại càng sai. Nhã Nam tiếp nối Alpha books tung ra thị trường sách một ấn phẩm tệ hại: Trong 380 trang sách hầu hết trang nào cũng sai, sai từ địa danh, sai tên nhân vật, sai sự kiện, đến các mục từ trong Bảng dẫn tên địa lý (Index) cũng sai. Tôi lại tiếp tục phải lên tiếng Văn nghệ Công an qua bài viết: “*Sách Đất nước Việt Nam qua các đời - Lỗi chồng lỗi*”¹¹.

¹⁰ <https://vnca.cand.com.vn/Ly-luan/Tai-ban-sach-Dat-nuoc-Viet-Nam-qua-cac-doi-cua-hoc-gia-Dao-Duy-Anh-Loi-nhieu-nhu-trau-i396468/>

¹¹ <https://cand.com.vn/Ly-luan/Sach-Dat-nuoc-Viet-Nam-qua-cac-doi-loi-chong-loi-i457237/>

*

* *

Qua những ví dụ trên đây, người viết bài này mong rằng gia đình Nhà văn hoá Đào Duy Anh hãy chung tay góp sức để có file bản thảo hoàn chỉnh đến mức tốt nhất trong khả năng có thể các tác phẩm của cụ.

Xin mượn câu nói của GS Tạ Trọng Hiệp đã qua đời:

- Tôi lại muốn hỏi lần nữa, “các cao đệ của Đào Duy Anh đâu rồi”?

Trước *những điều trông thấy về tác phẩm & di cảo của Nhà văn hoá Đào Duy Anh*, người viết bài này cũng muốn hỏi: Các cơ quan (Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Khoa Lịch sử Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội; Viện Sử học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) luôn tự hào vì có Thầy Đào Duy Anh, nơi treo ảnh, nơi dựng tượng, nơi in sách... vì có Giáo sư Đào Duy Anh – tác giả được Nhà nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh, người Thầy được Nhà nước phong học hàm Giáo sư đợt đầu tiên (1956)... đâu rồi?

VÀI CẢM NHẬN VỀ GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH QUA NGHIÊN CỨU THƯ MỤC CỦA ÔNG

Phan Phương Thảo¹

Giáo sư Đào Duy Anh bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu của mình từ khi còn rất trẻ. Từ một thầy giáo, ông đã tham gia hoạt động cách mạng, rồi chuyển sang nghiên cứu văn hóa, sử học. Theo thống kê hiện nay tại Viện Sử học, thư mục của GS. Đào Duy Anh có 82 công trình, kể cả một số bài viết đánh máy chưa được công bố, bao gồm nhiều thể loại khác nhau như từ điển, sách chuyên khảo, bài nghiên cứu, hiệu đính và dịch sách...về văn học, sử học, địa lý học lịch sử... GS. Đào Duy Anh cùng với GS. Trần Văn Giàu, GS. Nguyễn Văn Huyền,...và thế hệ các cụ Nguyễn Văn Tố, Hoa Bằng,...là những người đầu tiên đã đặt nền móng cho nền sử học Việt Nam hiện đại.

Tìm hiểu, nghiên cứu thư mục các công trình khoa học của GS. Đào với tư cách là một trong những sử gia đầu tiên của nền sử học Việt Nam hiện đại, chúng tôi mạo muội thống kê và phân loại các các phẩm của ông nhằm phần nào thấy được những khuynh hướng nghiên cứu chính cũng như những tâm đắc nhất trong cuộc đời ông.

Việc phân loại này, dù rất cố gắng phản ánh nội dung tác phẩm song không thể tránh khỏi tính ước lệ vì có những tác phẩm liên quan tới nhiều vấn đề, hay có những cuốn sách tuy chỉ là dịch, chú giải hoặc hiệu đính nhưng nếu không có một vốn hiểu biết sâu sắc về nhiều lĩnh vực khoa học thì cũng không thể làm được. Trong những trường hợp

¹ PGS.TS Phan Phương Thảo, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài viết trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024.

đó, chúng tôi xem xét kỹ về mặt nội dung và xếp vào chủ đề hay loại hình tiêu biểu nhất.

BẢNG THỐNG KÊ VÀ PHÂN LOẠI

Phân loại	Số lượng
I. Lịch sử	51
01. Khoa học lịch sử (phương pháp luận sử học, nghiên cứu lịch sử, giới thiệu tư liệu lịch sử...)	7
02. Phân kỳ lịch sử và vấn đề hình thái KT- XH, lịch sử cổ trung đại VN	11
03. Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc	5
04. Lịch sử chống ngoại xâm	3
05. Văn hóa và truyền thống dân tộc	7
06. Cách mạng Việt Nam	1
07. Nhân vật lịch sử	7
08. Lịch sử thế giới	5
09. Giáo trình	4
II. Văn học, ngôn ngữ	16
III. Địa lý học lịch sử	4
IV. Đọc và hiệu đính, chú giải sách	7
VI. Từ điển	4

Bảng thống kê và phân loại trên phần nào giúp chúng ta có thể nhìn nhận một cách tương đối toàn diện quá trình nghiên cứu khoa học, đặc biệt là sự chuyển biến nhận thức của GS. Đào qua từng giai

đoạn lịch sử cũng như trong quãng đời hoạt động cách mạng và nghiên cứu khoa học của ông (dù chỉ về mặt lượng). Đặc điểm đầu tiên, nổi bật nhất khi xem xét thư mục trên là dù số lượng chỉ có 82 song các tác phẩm của GS. Đào đa thể hiện rất rõ tính đa dạng, phong phú trong nghiên cứu của ông. Các công trình này đề cập tới rất nhiều vấn đề, thể loại: từ vấn đề có tính chất phương pháp luận đến những vấn đề cụ thể, từ lịch sử Việt Nam đến lịch sử thế giới từ nghiên cứu đến viết giáo trình, hiệu đính, chú giải sách, từ phương diện sử học sang văn học, từ điển, địa lý học lịch sử,.. Không những vậy, trong hầu khắp các lĩnh vực, ông đều có những tác phẩm “đề đời” vì ý nghĩa khoa học cũng như thời đại của chúng, từ Hán - Việt từ điển, Pháp - Việt từ điển, cho tới cổ sử Việt Nam, Khổng giáo phê bình tiểu luận, Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, Việt Nam lịch sử giáo trình (4 tập), hay Đất nước Việt nam qua các đời, Việt Nam văn hóa sử cương...Tuy nhiên, những công trình về sử học vẫn chiếm một vị trí đáng kể trong các nghiên cứu của ông ($51/82 = 62,2\%$), Và giới hạn trong bài viết này, với những hiểu biết hạn hẹp của mình, chúng tôi chỉ dám tập trung phân tích các tác phẩm sử học của GS. Đào.

Từ những năm đầu của thập niên 30 thế kỷ XX, sau khi ra tù, GS. Đào quyết định chuyên tâm nghiên cứu sử học. Nhìn tổng thể, những nghiên cứu sử học của ông dàn trải trên nhiều lĩnh vực của sử học: theo trục thời gian từ cổ đại tới trung đại, cận hiện đại, hay theo không gian từ lịch sử Việt Nam cho tới lịch sử thế giới, từ những vấn đề vĩ mô như quá trình hình thành dân tộc, vấn đề phân kỳ lịch sử và các hình thái KT-XH trong lịch sử...cho tới những vấn đề cụ thể như cách thu thập tư liệu, xử lý văn bản trong nghiên cứu sử học.v.v...Phải đặt trong hoàn cảnh thực tế bấy giờ, đất nước đang chiến tranh, sách vở, tư liệu rất thiếu thốn, đặc biệt là tài liệu nước ngoài, mới thấy hết được tâm huyết cũng như giá trị các tác phẩm của GS. Đào. Có thể nói, ông là một trong những người đầu tiên đã áp dụng phương pháp

của chủ nghĩa Mác, phương pháp nghiên cứu, giám định tư liệu sử học thịnh hành trên thế giới bấy giờ vào nghiên cứu lịch sử Việt Nam, ông dành nhiều thời gian và tâm huyết cho việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam, đặc biệt là cổ sử Việt Nam. Nhưng do chiến tranh, tản cư, sách vở, tài liệu bị mất, cháy, lưu lạc nhiều lần, mãi đến năm 1955, cuốn cổ sử Việt Nam mới được xuất bản. Sau đó, Viện Đông phương học của Liên Xô và Viện Khoa học Trung Quốc cho dịch và in cuốn sách này. cổ sử Việt Nam được đánh giá là tác phẩm đầu tiên về lịch sử cổ đại Việt Nam viết theo quan điểm Mác xít.

Từ nghiên cứu cổ sử, GS. Đào đã mở rộng nghiên cứu các hình thái KT-XH cũng như vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, đem ánh sáng mới của khoa học lịch sử vào việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Chính vì vậy, những tác phẩm của ông không chỉ mang giá trị khoa học tự thân nó, mà quan trọng hơn, ông đã đặt nền móng đầu tiên, mở ra phương hướng nghiên cứu cho nền sử học Việt Nam hiện đại.

Điều này cũng được thể hiện rất rõ về mặt lượng trong bảng thống kê trên (11 + 5 = 18) 18/51 hay 35,3% các công trình nghiên cứu về sử học là đề tài cổ sử, các hình thái KT-XH, vấn đề hình thành dân tộc - những tâm đắc nhất của GS. Đào.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, cùng với các ông Cao Xuân Huy, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh, GS. Đào về Hà Nội tham gia giảng dạy ở trường Đại học Hà Nội mới mở. Trên cơ sở những nghiên cứu của mình, ông giảng dạy môn lịch sử Việt Nam, đồng thời biên soạn giáo trình về lịch sử Việt Nam. Trong điều kiện kháng chiến thiếu thốn mọi mặt, bộ giáo trình này đã có tác dụng tích cực về mặt cung cấp tư liệu giảng dạy lịch sử đất nước cho Phòng chính trị liên khu IV cũng như các trường phổ thông bấy giờ.

Sau chiến thắng Điện Biên phủ 1954, từ chiến khu trở về Hà Nội, ông tiếp tục giảng dạy và nghiên cứu. Năm 1956, trường Đại học

Tổng hợp Hà Nội thành lập, GS. Đào được phân công phụ trách bộ môn Lịch sử Việt Nam. Vừa giảng dạy, ông vừa bổ sung hai bản thảo sách cổ sử Việt Nam và Lịch sử Việt Nam đã soạn từ trước. Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1958, bên cạnh việc xuất bản hai bộ sách đồ sộ nói trên, ông còn có hàng loạt bài chuyên khảo đăng tải trên tập san của Đại học Văn khoa hay Tập san Nghiên cứu Sử - Địa - Văn về các vấn đề của lịch sử Việt Nam, đặc biệt giai đoạn cổ đại và trung đại Việt Nam. Tổng cộng có tới 12/51 (23,5%) công trình nghiên cứu sử học của ông đã được xuất bản trong quãng thời gian 5 năm này.

Từ 1960, GS. Đào chuyển sang công tác tại Viện Sử học và được phân công hiệu đính những bản dịch tài liệu sử học. Trong hơn 6 năm công tác tại Viện Sử học, ông đã hiệu đính và phiên dịch được khoảng gần 1 vạn trang in 4, đều là những nguồn tư liệu rất quý giá và cần thiết, là công cụ thiết yếu và hữu dụng cho những người làm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử, Đó là các bộ sách Phủ biên tạp lục, Đại Nam nhất thống chí, Đại Việt sử ký toàn thư, Nguyễn Trãi toàn tập, Bình thư yếu lược. Quả là một lao động bèn bỉ và vĩ đại!

Sau khi nghỉ hưu, GS. Đào vẫn miệt mài với nhiều đề tài nghiên cứu mới, như ông đã từng bộc lộ “nghiên cứu sử học là lẽ sống của đời tôi, tôi không thể không nghiên cứu”. Các công trình nghiên cứu giai đoạn này, dù có bộ đã được in (Đất nước Việt Nam qua các đời, xuất bản lần thứ nhất năm 1964) hay mới chỉ là tập bản thảo (Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm) đều mang đầy nhiệt huyết và lòng say mê nghiên cứu của ông...

GS. Đào Duy Anh, với hàng vạn trang sách in, từ điển cùng cả vạn trang sách hiệu đính, chú giải, và những tên sách nổi tiếng từ thế hệ này qua thế hệ khác, không chỉ trong nước mà còn cả thế giới, ông xứng đáng được tôn vinh là một nhà sử học lớn, một nhà văn hóa lớn, một sử gia tiêu biểu của nền sử học Việt Nam hiện đại

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh: *Cổ sử Việt Nam*, H. 1955
2. Đào Duy Anh: *Đất nước Việt nam qua các đời*, NXB Thuận Hoá (in lần thứ hai), H. 2003
3. Đào Duy Anh: *Nhớ nghĩ chiều hôm*, NXB trẻ, H. 1989
4. Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương (tái bản)*, NXB Văn hóa - Thông tin, H. 2002
5. Đào Duy Anh: *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*, NXB Xây dựng, H. 1957

TỔNG THUẬT HỘI THẢO KHOA HỌC KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH (1904 - 2004)

Vương Xuân Nguyên¹

Cách đây tròn 20 năm, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã phối hợp cùng một số cơ quan tổ chức “Hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2004)”.



Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 1988)

¹ Nhà báo Vương Xuân Nguyên, Viện trưởng Viện Kinh tế, Văn hóa và nghệ thuật. Bài viết đăng trên Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tháng 4/2024

Hội thảo diễn ra vào sáng ngày 19 tháng 3 năm 2004 đã thu hút đông đảo các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các giáo sư, giảng viên và đại diện sinh viên, cùng đại diện gia đình của giáo sư Đào Duy Anh đã có mặt trong buổi Hội thảo. Nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024), xin tổng thuật lại sự kiện nêu trên.

Sau diễn văn khai mạc của PGS, TS Phạm Xuân Hằng, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, là các tham luận của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, chuyên gia đầu ngành và đại diện những thế hệ học trò thành danh, những người cộng sự gần gũi với Giáo sư Đào Duy Anh.

1. **GS Phan Huy Lê - Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam** - đã đọc bản tham luận ***“Giáo sư Đào Duy Anh - người thầy của những thế hệ sử gia đầu tiên được đào tạo từ nền đại học Việt Nam sau Cách mạng tháng 8.1945”***. Tham luận đã nêu lên những nét khái quát về hoạt động cách mạng và khoa học của Giáo sư Đào Duy Anh, đặc biệt nêu cao công lao của thầy trong việc xây dựng ngành lịch sử cổ đại Việt Nam, trong sự nghiệp đào tạo nhiều thế hệ học trò trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tham luận cũng đã nêu bật Giáo sư Đào Duy Anh là một nhà bác học lớn, một học giả uyên thâm trên nhiều lĩnh vực: từ điển, ngôn ngữ, văn học, văn hóa, lịch sử, dân tộc học, khảo cổ học, địa lý học lịch sử... Ông đã được Đảng và Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.

Trong bài tham luận này, GS Phan Huy Lê đã phân tích: *“Trước cách mạng tháng Tám, Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những trí thức yêu nước và cấp tiến, đã tiếp thu chủ nghĩa Mác và góp phần truyền bá tư tưởng tiên tiến của thời đại vào Việt Nam, nhất là thời gian hoạt động trong Tân Việt Cách mạng đảng (1927) và lập Quan Hải từng thư (1928 - 1929). Học giả họ Đào cùng với đồng chí Phan Đăng Lưu đã dịch hoặc lược dịch, phỏng dịch và xuất bản những cuốn sách phổ biến chủ nghĩa Mác như: Xã hội luận, Lịch sử nhân*

loại, Lịch sử các học thuyết kinh tế, Tôn giáo là gì?, Xã hội là gì?, Dân tộc là gì? ... Những cuốn sách này đã được tù chính trị tại Hỏa Lò Hà Nội bí mật đưa vào và thay nhau đọc như những tài liệu học tập sơ khai về chủ nghĩa Mác. Cuốn “Hán Việt từ điển” xuất bản năm 1932 cũng nhằm gia định nghĩa, giải thích những thuật ngữ, từ ngữ mới về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, phổ cập những hiểu biết về chủ nghĩa Mác trong nhân dân. Từ đầu những năm 30 học giả họ Đào đã bắt đầu thu thập tư liệu lịch sử và vận dụng chủ nghĩa Mác để nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam, nhất là trong thời gian dạy môn văn hóa Việt Nam, lịch sử và quốc văn tại trường tư thục Thuận Hóa (Huế). Năm 1938, “Việt Nam Văn hóa sử cương”, công trình nghiên cứu đặt nền tảng cho việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam trên quan điểm duy vật lịch sử đã được xuất bản...”.

GS Phan Huy Lê cũng đã nhấn mạnh vai trò và công lao to lớn của Giáo sư Đào Duy Anh trong việc đào tạo những thế hệ cử nhân sử học đầu tiên được đào tạo từ nền đại học Việt Nam sau Cách mạng tháng Tám 1945. Những lớp cán bộ sử học này đã có mặt trên nhiều lĩnh vực hoạt động từ nghiên cứu và giảng dạy trong các trường đại học, các viện, trung tâm ở trung ương và địa phương, công tác trong nhiều ngành như tuyên truyền, báo chí, văn hóa, bảo tồn, bảo tàng... Nhiều người đã đạt học vị PTS, TS, được phong học hàm PGS, GS, có người trở thành chuyên gia đầu ngành, giữ vai trò quan trọng trong nền khoa học Việt Nam.

Cuối bài tham luận với độ dài 07 trang A4, phân tích chi tiết về cuộc đời và sự nghiệp của Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 1988), GS Phan Huy Lê đã đi đến kết luận: **“Giáo sư Đào Duy Anh là một trong những nhà sử học Mácxít đầu tiên góp phần truyền bá chủ nghĩa Mác ở Việt Nam và vận dụng quan điểm biện chứng duy vật trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam, nhất là thời kỳ lịch sử cổ - trung đại, để lại bộ giáo trình và chuyên đề lịch sử mang tính khám phá, đặt nền tảng cho sự ra đời và phát triển của nền sử học**

hiện đại Việt Nam trên cả hai phương diện đào tạo và nghiên cứu. Chỉ riêng trên lịch vực đào tạo cán bộ sử học, Giáo sư Đào Duy Anh đã là một nhà giáo dục lớn, một nhà học uyên bác giữ vị trí một trong những người khai sáng của nền sử học Mácxít, nền sử học hiện đại Việt Nam”.

Bên cạnh bài tham luận trình bày tại Hội thảo như trên, GS Phan Huy Lê cũng đã gửi tới Ban Tổ chức Hội thảo một bài viết khác với tựa đề “*Giáo sư Đào Duy Anh và một số vấn đề lịch sử cổ - trung đại Việt Nam*”.

2. **GS Trần Quốc Vượng** đã trình bày tham luận “**Kỷ niệm Giáo sư Đào Duy Anh tròn 100 tuổi: Tình nghĩa thầy trò**”. Trong bài tham luận này Giáo sư Trần Quốc Vượng đã kể lại tình nghĩa thầy trò của ông với Giáo sư Đào Duy Anh, từ một học sinh Trường Dự bị đại học ở Thanh Hóa (khoảng 1951 - 1952) đến khi tốt nghiệp thủ khoa cử nhân Sử Địa (1956) được giữ lại trường làm “*tập sự trợ lý*” cho Giáo sư Đào Duy Anh và bao kỷ niệm vui buồn gắn bó với thầy Đào Duy Anh đến những ngày tháng cuối đời.

Trong đó, GS Trần Quốc Vượng đã chia sẻ lại câu chuyện, năm 1973, ông vinh dự là một trong những người đầu tiên được đọc bản thảo cuốn Hồi ký “*Nhớ nghĩ chiều hôm*” đầy tâm huyết của Giáo sư Đào Duy Anh, trước đó có Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Ông tâm sự: “*Tôi là một trong số người hiếm hoi sớm được đọc Hồi ký của thầy. Đây tâm sự! Kết thúc vào năm 1973. Mãi sau này, 1989, khi cụ Đào Duy Anh qua đời được hơn một năm, Nhà xuất bản Trẻ mới ấn hành tập Hồi ký này, nhưng được/bị cắt xén rất nhiều. Đến năm ngoài đây, tháng 7 năm 2003, để chuẩn bị kỷ niệm 100 năm ngày sinh (1904 - 2004), cuốn Hồi ký mới được in lại tương đối đầy đủ hơn của NXB Văn nghệ TP. HCM. Và cũng chỉ in 1000 cuốn...*”.

Bên cạnh bài tham luận chia sẻ về tình thầy trò đầy cảm xúc, GS Trần Quốc Vượng cũng đã gửi Ban tổ chức Hội thảo một bài viết khác với tựa đề “**Giáo sư Đào Duy Anh với môn địa lý học lịch sử**”. Trong

bài viết này, GS Trần Quốc Vượng đã hệ thống lại quá trình hình thành và phát triển môn Địa lý học lịch sử Việt Nam từ “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi (1435), Lê Quý Đôn ở thế kỷ 18 với “Kiến văn tiểu lục”, “Phủ biên tạp lục”..., Ở thế kỷ 19 có “thần Siêu” với “Phương Đình dư địa chí”, Nhà Nguyễn có “Đại Nam nhất thống chí”... Rồi ông nhận xét: “*Đứng hàng đầu về Địa lý học lịch sử (Gesographie historique) vẫn là thầy tôi, Giáo sư Đào Duy Anh, với tác phẩm bất hủ, để đời “Đất nước Việt Nam qua các đời” (NXB KHXH, HN, 1964). Đây là một cái nhìn hệ thống, đầy đủ thời - không gian liên tục (Continuumtempo - spatial theo ngôn từ của Albert Einstein vĩ đại) của Đất Việt - Trời Nam, cho dù trong nhiều chi tiết, tôi có cách nhìn và cách lý giải khác thầy tôi... ”.*

Từ những cơ sở luận và phân tích khoa học, GS Trần Quốc Vượng đi đến kết luận, hệ thống sử học (đặc biệt là Cổ sử học), Giáo sư Đào Duy Anh là một cách nhìn, cái nhìn mới, **Mácxit** đầu tiên về quá khứ của Việt Nam, với những luận điểm mới, hậu **Mácxit** - Lênin nít và thắm đẫm tư tưởng Hồ Chí Minh **Mácxit** - Việt Nam.

3. Tham luận của **GS Đào Thế Tuấn** - Trưởng nam của Giáo sư Đào Duy Anh trình bài bài viết “**Cha tôi - Đào Duy Anh**”. Trong bài tham luận của mình, Giáo sư Đào Thế Tuấn đã trình bày lại quá trình hoạt động cách mạng đầy sôi nổi đến những ngày tháng miệt mài nghiên cứu khoa học để phục sự Tổ Quốc của cha mình. Ông cũng đã điểm lại những công trình, tác phẩm bất hủ mà cha mình đã dày công nghiên cứu... Tất cả đã đem lại cho người đọc niềm cảm xúc vô hạn và lòng ngưỡng mộ sâu sắc qua những câu chuyện về tâm lòng yêu nước, tinh thần say mê khoa học và sự tận tâm trong sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh.

Đáng chú ý, trong bài tham luận, GS Đào Thế Tuấn khẳng định dù không phải là một nhà sử học, nhưng trong việc nghiên cứu của mình, các kiến thức về lịch sử, văn hóa từ cha mình đã giúp ông rất nhiều trong việc áp dụng tiếp cận lịch sử để giải quyết các vấn đề hiện

tại như vấn đề lịch sử tiến hóa của nông nghiệp để giải quyết các vấn đề hiện đại như vấn đề lịch sử tiến hóa của nông nghiệp, phát triển nông thôn, làng xã, kinh tế hộ nông dân, thể chế kinh tế... Sự hiểu biết rộng rãi là cơ sở để phát triển các mối quan hệ liên ngành.

Bên cạnh bài trình bày tại Hội thảo, GS Đào Thế Tuấn cũng đã gửi đến Ban Tổ chức Hội thảo bài viết **“Người trợ thủ đắc lực của học giả Đào Duy Anh”**. Người trợ thủ mà Giáo sư Đào Thế Tuấn nhắc tới trong bài viết này là bà Trần Thị Như Mân, phu nhân của Giáo sư Đào Duy Anh, tức là người mẹ tảo tần sớm hôm của ông. Theo bài viết này, mặc dù bà Mân được sinh ra trong một gia đình “danh gia vọng tộc” nhưng bà sớm giác ngộ lý tưởng, đồng hành cùng Giáo sư Đào Duy Anh hoạt động cách mạng. Từ năm 1926, bà hoạt động trong phong trào nữ sinh Đồng Khánh, Hội nữ công yêu nước. Bà được kết nạp vào đảng Tân Việt và cùng chị em phát triển phụ nữ đoàn ở nông thôn. Năm 1929, bà xuất bản tờ báo “Phụ nữ tùng san”, một trong hai tờ báo phụ nữ đầu tiên ở nước ta để tuyên truyền cho việc giải phóng phụ nữ, đấu tranh cho nữ quyền. Bà bị bắt cùng Giáo sư Đào Duy Anh. Sau khi ra tù, ông bà tổ chức đám cưới và bà chuyên tâm phụ giúp công việc của Giáo sư Đào Duy Anh. Sau cách mạng tháng Tám, bà tham gia công tác Hội phụ nữ cho đến khi nghỉ hưu. Năm 1965, bà về hưu và tập trung vào công việc phụ giúp ông công tác sưu tầm tài liệu. Cuộc đời bà là một tấm gương sáng cho con cháu họ Đào noi theo.

4. **GS Hà Văn Tấn** trình bày tại Hội thảo với tham luận **“Vài kỷ niệm với Giáo sư Đào Duy Anh”**. Là một trong những học trò thành danh nhất của Giáo sư Đào Duy Anh, GS Hà Văn Tấn có nhiều kỷ niệm sâu sắc về những ngày tháng được gần gũi học tập, nghiên cứu với học giả Đào Duy Anh. Ông kể ngay khi còn rất nhỏ ông đã say mê cách nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh. Ông thừa nhận mình bị ảnh hưởng về phong cách nghiên cứu khoa học của Giáo sư Đào Duy Anh, nhất là phong cách chú trọng sử liệu. Ông chia sẻ: *“Tôi không thể nào kể hết các ảnh hưởng lớn lao của Giáo sư Đào Duy Anh đối*

với tôi. Giờ đây khi viết các công trình khoa học, tôi đã nhận ra những ảnh hưởng đó. Ảnh hưởng càng lớn khi mà tình cảm Giáo sư đối với tôi, tôi biết là rất ấm áp, không chỉ là tình thầy trò mà còn pha lẫn mối tình cha con. Vì thế qua những lần nói chuyện riêng, ông đã để lộ ra nhiều tâm sự. Chúng ta có thể hiểu những tâm sự đó nếu hiểu được cuộc đời ông...”.

5. “**Đào Duy Anh - Một quãng đời không thể nào quên**” là chủ đề tham luận của **Giáo sư Đinh Xuân Lâm** và **PGS.TS Phạm Xanh**. Trong bài viết này, tác giả đã trình bày lại những diễn biến chính trong hoạt động chính trị của Giáo sư Đào Duy Anh trong giai đoạn 1925 - 1929. Nói về vai trò của báo Tiếng Dân đối với hoạt động chính trị, tác giả cho rằng, việc xuất bản công khai báo Tiếng Dân là một cơ hội thuận tiện để hợp thức hóa những hoạt động chính trị của Giáo sư Đào Duy Anh. Đồng thời, việc thành lập Quan hải tùng thư của Đào Duy Anh đã góp thêm một ngã đường để đưa chủ nghĩa Mác vào Việt Nam.

Cuối cùng bài viết đi đến kết luận, để trở thành một nhà văn hóa lớn của đất nước, trước đó Đào Duy Anh đã có những tháng năm hoạt động chính trị sôi nổi gắn chặt với phong trào chính trị sôi động của Đất nước năm (1925 - 1929). Đó chính là một quãng đời ngắn những không thể nào quên của nhà văn hóa lớn Đào Duy Anh.

Cùng với bài viết này, Giáo sư Đinh Xuân Lâm cũng có một bài viết riêng với chủ đề “**Đào Duy Anh và sự kết hợp cách mạng với văn hóa**”. Trong bài viết này, tác giả nhấn mạnh đến một số phương thức hoạt động cách mạng mới của Giáo sư Đào Duy Anh sau năm 1930. Bởi sau khi ra tù các điều kiện hoạt động chính trị không còn, trong hoàn cảnh bị giám sát chặt chẽ, Giáo sư Đào Duy Anh đã lựa chọn con đường hoạt động văn hóa với mong muốn “góp phần phục hồi cái sinh khí dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thực dân”. Tác giả phân tích, rõ ràng là ngay việc biên soạn Hán - Việt từ điển cũng được Giáo sư Đào Duy Anh hướng vào mục đích cách mạng, khi ông

cố tình giải thích các thuật ngữ trong từ điển do sự hiểu biết của mình về chủ nghĩa Mác. Mặt khác trong cuốn từ điển Hán - Việt có những từ chính trị mà thời đó nêu ra, giải thích trên sách báo thì có thể bị kiểm duyệt cắt bỏ, nhưng đưa vào từ điển thì chót lọt.

Dựa trên những phân tích đó, Giáo sư Đinh Xuân Lâm kết luận: “Nghiên cứu cuộc đời và sự nghiệp Giáo sư Đào Duy Anh, có một điều tôi vô cùng tâm đắc. Đó là cuộc đời của một thanh niên yêu nước, đầy hoài bão, đã hăng hái tìm con đường cách mạng đúng đắn cho mình và cho dân tộc. Nhưng vốn là một trí thức tiến bộ, quá trình tìm đường cách mạng cũng là quá trình tìm hiểu, học hỏi, rồi đưa ra những điều sở đắc của mình ra mà phục vụ cho đồng bào, đồng chí. Đến khi không còn điều kiện hoạt động cách mạng trực tiếp nữa thì vẫn đứng vững trên mặt trận văn hóa, cần cù lao động khoa học, trước sau không không xa rời mục tiêu của đời mình là giải phóng dân tộc, tiến tới một xã hội tự do, dân chủ, công bằng, văn minh.

6. PGS. TS **Đinh Trần Dưỡng** trình bày tham luận với chủ đề “**Đào Duy Anh với Tân Việt cách mạng Đảng**”. Bài tham luận này cho chúng ta biết về quãng thời gian (1925 - 1929), Giáo sư Đào Duy Anh xin thôi dạy học ở Trường tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình), trở lại Huế tham gia hoạt động chính trị và học thuật. Đào Duy Anh đến với Tân Việt đảng muộn hơn Trần Mộng Bạch, cùng có tâm trạng chung của tầng lớp tiểu tư sản, trí thức. Theo Đào Duy Anh nhớ lại qua văn học và lịch sử Pháp mà họ đã được học trong chương trình trung học thì “Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” đã làm cho họ rất hâm mộ cách mạng Pháp. Họ cho đó là sự đánh dấu đỉnh cao nhất của tiến bộ loài người. Các nhà văn, nhà triết học Pháp như Rousseau, Voltaire, Montesquieu, Diderot là tiêu biểu cho trí tuệ cao nhất của con người. Nhưng giai cấp tư sản Pháp đã phản bội những giá trị lịch sử của các cuộc đại cách mạng đó. Họ không chỉ bóc lột nhân dân lao động Pháp, mà còn gây ra tội ác với với các dân tộc bị họ nô dịch. Trong buổi đầu của những nhận thức đó, những bài báo sôi sục khí thế

cách mạng của Nguyễn An Ninh đăng trong báo “Tiếng Chuông rạn” đã truyền cho thanh niên Việt Nam lòng căm thù đối với chế độ thực dân và khơi dậy lòng khát khao tự do bình đẳng trong họ. Những bài diễn văn của cụ Phan Bội Châu về “Đạo đức luân lý Đông Tây”, về “Quân trị và Dân trị” cũng đã gây thêm lòng hâm mộ của lớp thanh niên yêu nước tiến bộ trong nước khi đó đối với nền dân chủ Phương Tây và thúc đẩy cuộc đấu tranh đòi người Pháp phải thực hiện tự do bình đẳng với nhân dân ta.

Nhiều thanh niên, trong đó có Đào Duy Anh đã đến các cửa hàng sách Trung Quốc ở Hội An, Sài Gòn tìm mua một số sách về cách mạng Trung Quốc, trong đó có “Tam dân chủ nghĩa” của Tôn Dật Tiên. Họ nghiền ngẫm những bài diễn văn của Tôn Trung Sơn về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa dân quyền và chủ nghĩa dân sinh. Trong hồi ký của mình, Đào Duy Anh đã viết về chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn. Khi đó ông cho rằng: Chủ nghĩa dân tộc, chủ trương cách mạng dân tộc của Tôn Trung Sơn rất phù hợp với tình hình nước ta và có những quan chúng ta có thể làm được. Về chủ nghĩa dân quyền thì qua những lời phê bình của Tôn đối với nền dân chủ rất hạn chế còn xa mới thực hiện được. Cái lý tưởng nhân quyền và dân quyền chỉ mới có trong sách mà thôi. Do đó, ông nhận thấy chủ trương của Tôn Dật Tiên đòi quyền bãi miễn đối người do mình bầu ra để đảm đương việc công là tiến bộ hơn cái quyền phổ thông đầu phiếu nửa chừng của các nền dân chủ Âu Mỹ. Với chủ nghĩa dân sinh thì Đào Duy Anh càng thấy có những điểm mới lạ hơn, như về luận điểm bình quân địa quyền và thiết chế tư bản là điều mà các sách chính trị ông từng đọc trước kia chưa và hề nói đến. Đối với hai con đường bạo động và cải lương hồi đó, Đào Duy Anh phê phán tư tưởng của Phan Châu Trinh và thừa nhận chủ trương của Phan Bội Châu. Muốn có tự do bình đẳng thật sự thì phải có độc lập dân tộc chứ không thể chờ người Pháp ban ơn cho, mà muốn có độc lập dân tộc thì tất phải đấu tranh không khoan nhượng với bọn thực dân. Con đường đó đã được Phan Bội Châu vạch

ra cho những người Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX. Song từ chủ trương đến hiện thực, con đường phải trải qua tất còn dài và gian khổ, mà những bước đi ban đầu để đạt đến kết quả cuối cùng là phải mở mang dân trí và bồi đắp dân quyền. Đó là tình hình diễn biến tư tưởng của Đào Duy Anh khi ông vào Đà Nẵng và nhận làm báo với cụ Huỳnh Thúc Kháng.

Bài tham luận trên, cũng đã chỉ rõ cuộc vận động, giác ngộ cách mạng của Trần Mộng Bạch - Hội trưởng hội Phục Việt (lúc đó đã đổi tên thành Việt Nam cách mạng đảng) dành riêng cho Đào Duy Anh. Từ đó Đào Duy Anh nhìn nhận các cuộc cách mạng tư sản thế giới một cách đầy đủ hơn. Sau đó, Đào Duy Anh được kết nạp vào Việt Nam cách mạng đảng. Đào Duy Anh càng khát khao nghiên cứu các cuộc cách mạng tư sản, nghiên cứu các học thuyết kinh tế, chính trị thời cận đại đã giúp ông tin tưởng rằng cách mệnh Việt Nam muốn thành công cuối cùng tất phải theo cách mệnh xã hội chủ nghĩa với lập luận “Chúng ta muốn khôi phục độc lập mà đừng để cho giai cấp nào phỗng mắt tay trên thành quả cách mạng mà bóc lột đồng bào, thì phải đi theo con đường của chủ nghĩa Mác vạch ra”.

Bài tham luận của PGS. TS Đinh Trần Dương cũng đã tiếp tục khẳng định vai trò của Đào Duy Anh thông qua báo Tiếng Dân và Quan hải Tùng thư để tuyên truyền và vận động cách mạng, thông qua việc xuất bản để gieo vào tâm trí thanh niên những kiến thức sơ đẳng nhất về chủ nghĩa Mác, kiến thức mới về khoa học, nhất là khoa học xã hội, là những điều cần thiết để hiểu chủ nghĩa Mác dễ hơn. Ông tâm sự về ánh sáng của chủ nghĩa Mác: “Tôi đã sung sướng nhận thấy rằng chủ nghĩa Mác không những là một cách lí luận cách mạng đúng đắn, mà còn là một thứ nhân sinh quan, một phương pháp tư duy đúng đắn, một thứ ánh sáng có thể chỉ dẫn con đường học hỏi của mình. Tôi tự biết rằng đọc được năm mươi quyển sách như thế, tôi chỉ mới có thể gọi là được bước chân lên ngưỡng cửa của chủ nghĩa Mác mà còn phải tiếp tục nghiên cứu lâu dài, nhưng tôi nghĩ rằng kết hợp hoạt

động cách mệnh, tôi nên đem cái kinh nghiệm bản thân mình để tìm tư tưởng cách mệnh mà phổ biến cho các bạn thanh niên khác...”.

Cuối bài tham luận đã khẳng định ***“Cách làm ấy của các tác giả trong Quan hải Tùng thư dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đào Duy Anh đã tạo điều kiện cho nhiều trí thức, học sinh, sinh viên đến với những vấn đề sơ đẳng của chủ nghĩa Mác. Đó cũng là những đóng góp và cách thức đóng góp của ông đối với Tân Việt cách mạng đảng trong cuộc vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam”***.

7. GS.TSKH Vũ Minh Giang tham dự Hội thảo với bài viết về chủ đề ***“Phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh qua tác phẩm “Cổ sử Việt Nam”***”. Ngay mở đầu bài viết, GS.TSKH Vũ Minh Giang đã khẳng định: ***“Giáo sư Đào Duy Anh đã để lại cho chúng ta một di sản đồ sộ và có giá trị về nhiều mặt. Mỗi công trình đều in đậm dấu ấn của một học giả uyên bác, phong cách của một nhà khoa học chân chính. Nghiên cứu đầy đủ và toàn diện di sản khoa học Đào Duy Anh đòi hỏi phải có nhiều thời gian và công sức...”***.

GS.TSKH Vũ Minh Giang cũng cho rằng tác phẩm ***“Cổ sử Việt Nam”*** được công bố cách đây nửa thế kỷ đã phản ánh tương đối tập trung phương pháp và phong cách nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh. Ông nêu lại nguyên tắc rất căn bản của một công trình nghiên cứu sử học theo Giáo sư Đào Duy Anh đã trình bày trong phần ***“Tự ngôn”*** của cuốn sách. Đó là ***“phải gắng sức xử lý thích đáng tất cả các tài liệu vụn vặt mà sử học cũ còn để lại, lấy ánh sáng của phương pháp lịch sử mới, phương pháp lịch sử duy vật và đứng trên lập trường của nhân dân để thuyết minh, dựng khôi phục cái thực tế sinh hoạt và đấu tranh của nhân dân ở thời viễn cổ, tìm ra nguồn gốc chân xác của dân tộc và văn hóa Việt Nam”***.

Từ đó, GS.TSKH Vũ Minh Giang đi vào luận giải những nguyên tắc nêu trên của Giáo sư Đào Duy Anh và khẳng định cho đến tận hôm nay, không phải tất cả những ai nghiên cứu lịch sử đều nhận thức

đầy đủ những nguyên tắc căn bản ấy. Ông cho rằng, Lịch sử là tất cả những gì đang diễn ra. Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là phải phát hiện những quy luật vận động và phát triển của các cộng đồng người trong quá khứ góp phần xây dựng căn cứ khoa học cho việc lý giải hiện tại và hoạch định tương lai. Muốn vậy, trước hết phải tái hiện lại lịch sử một cách khách quan sao cho gần nhất với những gì đã diễn ra.

“Điều quan trọng là Giáo sư Đào Duy Anh đã nhấn mạnh tầm quan trọng của “cái thực tế sinh hoạt và đấu tranh của nhân dân”. Đã có một thời gian dài sử học Việt Nam ít chú ý đến đời sống kinh tế - xã hội khiến cho nhận thức lịch sử dân tộc bị thiên về các sự kiện chính trị và quân sự. Di ảnh của quá khứ chỉ còn lại từng mảnh mẩu trong các tư liệu không phải lúc nào cũng chân xác nên việc thu thập tất cả những tư liệu có thể có được, dù là “vụn vặt” để rồi “xử lý thích đáng” là một nguyên tắc mà giới sử học luôn phải coi là nền tảng cho mỗi công trình nghiên cứu. Vậy mà việc chọn tư liệu cho phù hợp với ý kiến chủ quan của mình hoặc để minh họa cho một luận điểm nào đó vẫn còn là hiện tượng khá phổ biến trong hoạt động sử học ở nước ta. Tệ hại hơn còn có những ấn phẩm, thậm chí mới xuất bản gần đây, chẳng những đã không tuân thủ nguyên tắc này mà còn cắt xén, gán ghép tư liệu một cách tùy tiện để phục vụ cho một mục đích cá nhân nào đó. Trong bối cảnh như vậy, luận điểm có tính nguyên tắc của Giáo sư Đào Duy Anh nêu ngay ở phần đầu của công trình “Cơ sở Việt Nam” vẫn còn nguyên giá trị thời sự...”, GS.TSKH Vũ Minh Giang phân tích.

Trên cơ sở phân tích nêu trên, GS.TSKH Vũ Minh Giang đã chỉ ra phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh qua công trình “Cơ sở Việt Nam”, đó là phương pháp tiếp cận liên ngành (Interdisciplinary Approach); bên cạnh việc khai thác triệt để các nguồn tài liệu thư tịch có liên quan như: khảo cổ học, dân tộc học, văn hóa học, ngôn ngữ học, văn bản học, thậm chí cả kiến thức về sinh học... Đồng thời, GS.TSKH Vũ Minh Giang cũng đã khẳng định

“Phê phán văn bản và ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước một cách khách quan khoa học là phương pháp nhất quán của Giáo sư Đào Duy Anh qua công trình “Cổ sử Việt Nam”. Theo đó, Giáo sư Đào Duy Anh thường tóm lược trung thực nội dung sử liệu hoặc ý kiến của các nhà khoa học khác rồi phân tích những điểm hợp lý, chỉ ra những điểm không hợp lý, từ đó mới đi tới luận giải quan điểm tán đồng hay phản bác của mình. Chẳng hạn, Giáo sư Đào Duy Anh đã không ngần ngại phê phán những điều vô lý của những bộ sử lớn như “Đại Việt sử ký toàn thư”, một bộ sử mà phần đông những người sử dụng đều dẫn theo không một chút nghi ngờ.

GS.TSKH Vũ Minh Giang còn chỉ rõ phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh còn được thể hiện trong Logic trình bày kết quả nghiên cứu. Ông luôn bắt đầu từ việc giới thiệu các nguồn tư liệu, sau đó phân tích sự sai khác giữa các tư liệu và nêu lại những nghi vấn về những thông tin được nêu trong tư liệu, rồi mới trình bày ý kiến của mình. Theo GS.TSKH Vũ Minh Giang, cách làm như vậy của Giáo sư Đào Duy Anh phản ánh một tư duy khách quan, không áp đặt, mà trái lại còn mở đường cho những người đi sau tiếp tục nghiên cứu.

Từ những cơ sở đó, GS.TSKH Vũ Minh Giang đã đi đến nhận định cuối bài viết **“Sách Cổ sử Việt Nam cũng như bất kỳ công trình sử học nào, tất có những hạn chế về mặt tư liệu và trình độ nhận thức khoa học chung của thời kỳ cách đây gần nửa thế kỷ, nhưng phương pháp nghiên cứu và sự gợi mở phương hướng nghiên cứu của tác giả là những giá trị không thể phủ nhận. Nó thể hiện một cách sinh động cốt cách khoa học của Giáo sư Đào Duy Anh và điều mà tôi, người học trò của học trò Giáo sư, cảm nhận rất rõ là cốt cách ấy đã và đang được thế hệ tiếp theo kế thừa và phát triển. Ảnh hưởng về phong cách, phương pháp nghiên cứu của một nhà khoa học lên các thế hệ học trò nhiều khi ý nghĩa còn lớn hơn chính giá trị của những công trình khoa học cụ thể. Sự trưởng thành của các Đại giáo sư Khoa Lịch sử, những người**

đã từng được trực tiếp học Giáo sư Đào Duy Anh là những minh chứng hùng hồn về điều đó”.

8. TS. Hoàng Hồng, Khoa Lịch sử - Trường Đại học khoa học XH & NV với bài viết *“Các luận điểm của Giáo sư Đào Duy Anh về lịch sử và sử học”*. Trong bài viết này, TS. Hoàng Hồng đã đề cập đến một cuốn sách nhỏ trong thư mục đồ sộ của Giáo sư Đào Duy Anh. Đó là cuốn *“Muốn hiểu sử học”* (nhà Minh Đức xuất bản năm 1950). Đây là cuốn sách được viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nền sử học cách mạng Việt Nam còn rất non trẻ, chưa được trang bị nhiều lý luận sử học, lại đang bị ảnh hưởng bởi các trào lưu sử học phi mác xít. Tác giả bài viết đã khẳng định, Giáo sư Đào Duy Anh vốn là một chiến sĩ cách mạng, đã dựa trên lập trường duy vật biện chứng để trình bày và lý giải những luận điểm cơ bản về lịch sử (đối tượng nghiên cứu của sử học) và sử học (quá trình nghiên cứu và kết quả nghiên cứu lịch sử). Mô hình lý thuyết của Giáo sư Đào Duy Anh đưa ra nhằm trả lời câu hỏi: Lịch sử là gì?, và Làm thế nào để tiếp cận được lịch sử?

Bàn về lịch sử - đối tượng nghiên cứu của sử học, tác giả bài viết cho rằng: *“Bác bỏ các quan điểm cho lịch sử là sự nghiệp của các vĩ nhân (anh hùng tạo thời thế), hoặc cho lịch sử đơn thuần chỉ là hoạt động chính trị của giới cầm quyền, Giáo sư Đào Duy Anh lý giải lịch sử theo một tinh thần mới: Lịch sử là toàn bộ sinh hoạt của con người trong quá khứ, các hoạt động này được biểu hiện trên mọi phương diện: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa...Do đó, lịch sử vừa có thể được nhìn nhận như một tập hợp các yếu tố liên hệ với nhau tạo thành một tổng hòa vừa có thể được xem như là lịch sử của các lĩnh vực riêng khác nhau như lịch sử chính trị, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hóa...”*

Tác giả của bài viết cũng chỉ rõ sự khác biệt về quan niệm phổ biến của các sử gia phương Tây coi lịch sử như một bức tranh tĩnh tại, mô tả lịch sử là mô tả các sự kiện cá biệt trong cấu trúc đứng im, thì Giáo sư Đào Duy Anh đã chỉ ra rằng, lịch sử không tồn tại trong trạng

thái tĩnh mà luôn vận động theo hướng đi lên. Mô tả lịch sử là mô tả các sự kiện trong trạng thái vận động. Nhưng để thấy sự vận động biến chuyển của lịch sử, không thể nhìn nhận qua các cá nhân mà phải nhìn nhận qua các tập đoàn. Từ đó, Giáo sư Đào Duy Anh đề cao vai trò của quần chúng nhưng lại xem nhẹ vai trò của cá nhân. Về bản chất của lịch sử, Giáo sư Đào Duy Anh phê phán quan niệm “duy thiên” ở phương Đông cho lịch sử tuân theo thiên mệnh hoặc quan niệm “duy thần” ở phương Tây, khi cho rằng lịch sử loài người là do ý chí của Thượng đế. Giáo sư Đào Duy Anh lý giải rằng, chính hoạt động có mục đích, có ý thức và xét đến cùng, toàn bộ hoạt động của con người luôn bị quy định bởi những điều kiện nhất định. Trong đó, điều kiện sinh hoạt vật chất đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Như vậy, trong lịch sử có quy luật lịch sử, nhưng quy luật khách quan chi phối tiến trình lịch sử cũng là đối tượng nghiên cứu và khám phá của sử học.

Tiếp đó, TS. Hoàng Hồng tiếp tục làm rõ “Con đường tiếp cận lịch sử” theo quan điểm của Giáo sư Đào Duy Anh. Theo tác giả, lịch sử là một thực tế (biến cố lịch sử, hiện tượng lịch sử) chỉ xảy ra một lần trong quá khứ và không lặp lại. Giữa lịch sử và nhà sử học luôn có khoảng cách về thời gian. Để khôi phục lịch sử, nhà sử học không thể quan sát lịch sử hay làm thực nghiệm lịch sử. Con đường duy nhất để nhà sử học tiếp cận lịch sử là phải làm việc với các nguồn sử liệu, nơi lưu giữ các thông tin về hoạt động của con người trong quá khứ.

Tác giả bài viết cho rằng, Giáo sư Đào Duy Anh (ảnh hưởng các nguyên lý sử học Thực chứng của Langlois và Seignogos) lần đầu tiên giới thiệu một mô hình nghiên cứu lịch sử, mà hoạt động nghiên cứu lịch sử là quy trình thực hiện các kỹ năng để lấy thông tin lịch sử từ các nguồn sử liệu. Theo đó, Giáo sư Đào Duy Anh chia các nguồn sử liệu thành ba nhóm hay ba loại di tích lịch sử: Di tích bằng vật thực; Di tích truyền khẩu; Di tích bằng văn tự. Ba nhóm di tích trên hàm chứa mọi thông tin lịch sử nhưng để sử dụng những thông tin này, thì

nhà nghiên cứu lịch sử nhất thiết phải thực hiện giám định sử liệu.

Vấn đề cuối cùng mà tác giả trong bài viết đề cập là “Khôi phục lịch sử”, đây là công việc cuối cùng của nhà sử học trong quá trình nghiên cứu lịch sử. Giáo sư Đào Duy Anh gọi đây là công việc “Trần thuật và thuyết minh sử sự”. Tức là khi đã có những thông tin lịch sử tin cậy, cần sắp xếp, liên kết chúng theo một thiết kế hay một cấu trúc sử học nào đó để lịch sử được tái hiện. Về nội dung này, Giáo sư Đào Duy Anh đã đề xuất một thiết kế sử học như sau: “*Theo quan điểm lịch sử duy vật, chúng tôi đề nghị nên phân tách toàn bộ cuộc sinh hoạt ra làm ba phương diện hoặc tách toàn bộ lịch sử thành ba lịch trình lớn là: Sinh hoạt vật chất, xã hội, văn hóa. Mỗi lịch trình ấy lại chia ra làm nhiều mục, đại khái có thể chia như sau: 1) Sinh hoạt vật chất, gồm kỹ thuật, kinh tế; 2) Xã hội, gồm gia tộc và các tổ chức xã hội khác, giai cấp, tổ chức chính trị, sinh hoạt chính trị, quân sự, chiến tranh; 3) Văn hóa, gồm tôn giáo, đạo đức, pháp lý, triết học, khoa học, văn học, nghệ thuật...*”.

Từ đó, TS Hoàng Hồng đã kết thúc bài viết của mình với kết luận: “**Những luận điểm trên đây của Giáo sư Đào Duy Anh thể hiện sự nhận thức sâu sắc của ông về những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ sự nhận thức này, ông đã diễn đạt lịch sử, đối tượng nghiên cứu của sử học, như là một hệ thống của luận điểm triết học lịch sử Macsxit. Và sử học bao gồm các kỹ năng lấy thông tin lịch sử từ các nguồn sử liệu và trình bày các thông tin ấy trong một kết cấu biện chứng...**”.

9. Trong bài viết “*Vài cảm nhận về Giáo sư Đào Duy Anh qua nghiên cứu thư mục của ông*”, TS. Phan Phương Thảo đã tìm hiểu, nghiên cứu các công trình khoa học của Giáo sư Đào Duy Anh, với tư cách là một trong những sử gia đầu tiên của nền sử học Việt Nam hiện đại. Tác giả đã phân loại **82** công trình, kể cả một số bài viết đánh máy chưa được công bố thành **05** nhóm như sau: Lịch sử: **51** công trình (*Khoa học lịch sử có 07 công trình; Phân kỳ lịch sử và vấn đề hình*

thái KT - XH, lịch sử cổ trung đại Việt Nam có 11 công trình; Các dân tộc thiểu số và vấn đề hình thành dân tộc có 05 công trình; Lịch sử chống ngoại xâm có 03 công trình; Văn hóa và truyền thống dân tộc có 07 công trình; Cách mạng Việt Nam có 01 công trình; Nhân vật lịch sử có 07 công trình; Lịch sử thế giới có 05 công trình; Giáo trình có 04 công trình); Văn học, ngôn ngữ: 16 công trình; Địa lý học lịch sử: 04 công trình; Đọc và hiệu đính, chú giải sách: 07 công trình; Từ điển: 04 công trình.

Từ số liệu thống kê thư mục ấn tượng đó, tác giả bài viết đi đến nhận xét: *“Đặc điểm đầu tiên, nổi bật nhất khi xem xét thư mục trên, qua 82 công trình của Giáo sư Đào Duy Anh đã thể hiện rất rõ tính đa dạng, phong phú trong nghiên cứu của ông. Các công trình này đề cập tới rất nhiều vấn đề, thể loại: từ vấn đề có tính chất phương pháp luận đến những vấn đề cụ thể; từ lịch sử Việt Nam đến lịch sử thế giới; từ nghiên cứu viết giáo trình, hiệu đính, chú giải; từ phương diện sử học sang văn học, từ điển, địa lý học lịch sử...Không chỉ có như vậy, trong hầu khắp các lĩnh vực, ông đều có những tác phẩm “đề đời” vì ý nghĩa khoa học cũng như thời đại của chúng, từ Hán - Việt từ điển, Pháp - Việt từ điển, cho tới Cổ sử Việt Nam, Khổng giáo phê bình tiểu luận, Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam, Việt Nam lịch sử giáo trình (4 tập), hay Đất nước Việt Nam qua các đời, Việt Nam văn hóa sử cương...Tuy nhiên, những công trình về sử học vẫn chiếm một vị trí đáng kể trong các nghiên cứu của ông (51/82 = 62,2%)...”*

Trong bài viết, TS. Phan Phương Thảo đã tập trung phân tích các tác phẩm sử học của Giáo sư Đào Duy Anh qua các giai đoạn khác nhau để đi đến kết luận: **“Giáo sư Đào Duy Anh, với hàng vạn trang sách in, từ điển cùng cả vạn trang sách hiệu đính, chú giải và những tên sách nổi tiếng từ thế hệ sang thế hệ khác, không chỉ trong nước mà còn cả thế giới, ông xứng đáng được tôn vinh là một nhà sử học lớn, một nhà văn hóa lớn, một sử gia tiêu biểu của nền sử học Việt Nam hiện đại!”**.

10. PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc với bài viết “*Giáo sư Đào Duy Anh và môn địa lý học lịch sử Việt Nam*” đã phân tích toàn bộ quá trình hình thành và các công trình có liên quan đến môn địa lý học lịch sử từ “*Dư địa chí*” của Nguyễn Trãi đến “*Thiên Nam dư hạ tập*” dưới thời Lê Thánh Tông cuối thế kỷ XV, những công trình về địa lý học lịch sử vào đầu đời Nguyễn cho đến những công trình Địa lý lịch sử Việt Nam vào nửa cuối thế kỷ XX dưới chế độ mới, tuy có rất nhiều công trình có đề cập liên quan đến địa lý học lịch sử nhưng hầu như không có mấy tác giả coi Địa lý học lịch sử là đối tượng nghiên cứu trực tiếp như Giáo sư Đào Duy Anh.

Theo tác giả bài viết, Giáo sư Đào Duy Anh là người đã khéo kết hợp hài hòa giữa tri thức uyên bác của một học giả lỗi lạc với truyền thống và kinh nghiệm khảo cứu Địa lý học lịch sử Việt Nam và phương Đông, cùng phương pháp tiếp cận mới chính xác và hiệu quả của các học giả phương Tây. Chính sự kết hợp này đã nâng tầm các công trình của ông nổi bật và vượt trội so với các công trình của các tác giả đi trước.

Phân tích các tài liệu có liên quan trong suốt cuộc đời và sự nghiệp của Giáo sư Đào Duy Anh, PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc rút ra nhận xét, những công trình nghiên cứu về Địa lý học lịch sử Việt Nam của Giáo sư Đào Duy Anh vừa có tính tổng, tổng kết cao, vừa đi sâu vào các lĩnh vực cụ thể với những phát hiện và đóng góp mới mẻ. Ông cho rằng, Giáo sư Đào Duy Anh quan niệm vấn đề quan trọng trước hết của địa lý học lịch sử Việt Nam phải là “*xác định cương vực của nước ta và vị trí của các khu vực hành chính trải qua các đời*”. Vì thế, Giáo sư Đào Duy Anh đã dành nhiều thời gian và công sức tập trung nghiên cứu từ cương vực của nước Văn Lang đời Hùng Vương, nước Âu Lạc đời An Dương Vương, trải qua các thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ Đại Việt đến quá trình mở mang lãnh thổ xuống phía Nam của các vương triều về sau. Trong số những công trình chuyên khảo về Địa lý học lịch sử của Giáo sư Đào Duy Anh thì cuốn sách “*Đất nước Việt Nam qua các đời*” phải được coi là cuốn sách tiêu biểu nhất.

PGS.TS Nguyễn Quang Ngọc trong bài viết của mình đã chỉ rõ, bên cạnh công trình “Đất nước Việt Nam qua các thời kỳ”, Giáo sư Đào Duy Anh còn có “Địa lý học lịch sử về những cuộc kháng chiến, chống ngoại xâm”, là tổng hợp những phát hiện mới về địa lý học lịch sử phục vụ cho yêu cầu nghiên cứu và phát huy truyền thống quân sự của ông cha trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; “Những đường giao thông lớn của nước ta trong thời cổ” nhằm chứng minh tính thống nhất của lãnh thổ Việt Nam phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Giáo sư Đào Duy Anh còn có nhiều bài viết về địa lý học lịch sử khu vực Thăng Long - Hà Nội, Huế, Sài Gòn, cảng Hải Phòng và Địa chí Thanh Hóa...

11. PGS. TSKH Nguyễn Hải Kế với bài viết “*Việt Nam văn hóa sử cương - Công trình mở đầu có giá trị định hướng cho quá trình nghiên cứu Văn hóa và Lịch sử Văn hóa Việt Nam*” đã khẳng định dù được xuất bản lần đầu năm 1938, hầu như không có một công trình nghiên cứu nghiêm túc nào về lịch sử, văn hóa Việt Nam sau đó lại không một lần nhắc đến tác phẩm ấy như là một công trình tham khảo cần thiết, trước hết là khi điểm lại lịch sử vấn đề nghiên cứu.

Tác giả của bài viết nhận định, vai trò, ý nghĩa mở đầu của “Việt Nam văn hóa sử cương” không chỉ giới hạn đơn thuần vì nó xuất bản sớm nhất, đề cập chuyên biệt, trực tiếp đến lĩnh vực nghiên cứu văn hóa và lịch sử văn hóa Việt Nam mà chính là nổi bật ở nội dung khoa học, tính nghiêm túc, toàn diện của một công trình. Theo đó, công trình này đã giới thiệu đến 173 công trình (gồm 26 tác phẩm “Quốc văn”, 39 tác phẩm Hán văn, 108 tác phẩm Pháp văn) và 16 loại tạp chí các loại để tham khảo.

Sau khi phân tích cấu trúc các thiên trong cuốn sách, PGS. TSKH Nguyễn Hải Kế đã nhận xét: “*Như vậy, với 4 thiên chính của lý luận và lịch sử văn hóa có thể thấy trên cơ sở dựa hẳn vào giới thuyết về văn hóa của Félix Sartiaux trong cuốn La Civilisation, Đào Duy Anh đã triển khai toàn diện các nội dung của văn hóa Việt Nam từ góc độ*

lịch sử, trong đó, tập trung cho các vấn đề của sinh hoạt chính trị xã hội... ”.

12. PGS.TS **Lâm Bá Nam** với bài viết **“Đào Duy Anh và Dân tộc học”** đã khẳng định Giáo sư Đào Duy Anh bên cạnh những công trình nghiên cứu đồ sộ về nhiều lĩnh vực, những đóng góp khá sâu sắc về sự hình thành dân tộc quốc gia, về lịch sử tộc người và quan hệ tộc người, về văn hóa và quan hệ văn hóa thông qua các công trình nghiên cứu có liên quan.

Theo tác giả bài viết, “Việt Nam văn hóa sử cương” được xuất bản lần đầu năm 1938 của Giáo sư Đào Duy Anh là cuốn sách văn hóa sử nhưng trên thực tế, văn hóa ở đây được nhận diện dưới góc độ dân tộc học. Dựa trên cơ sở những tài liệu nghiên cứu của phương Tây về văn hóa - văn minh mà Giáo sư Đào Duy Anh đã tiếp nhận, ông đã đưa ra một quan niệm khá sâu sắc và toàn diện về văn hóa. Với quan điểm văn hóa tức là sinh hoạt, Đào Duy Anh đã chia phân chia văn hóa thành 03 dạng: Kinh tế sinh hoạt, xã hội - chính trị sinh hoạt và trí thức sinh hoạt. Theo ông, văn hóa có mối quan hệ mật thiết với các điều kiện tự nhiên, cho nên nghiên cứu văn hóa của một dân tộc phải nghiên cứu hoàn cảnh tự nhiên của dân tộc ấy trước. Theo cách nhìn ấy, ngay từ năm 1938, Giáo sư Đào Duy Anh đã phân ra các vùng văn hóa với những đặc trưng riêng.

Tác giả bài viết cũng đã chỉ rõ, khi nghiên cứu lịch sử tộc người và quan hệ tộc người, Giáo sư Đào Duy Anh bao giờ cũng xem xét quá trình này trong mối quan hệ liên tộc người và đặt nó trong những miền địa lý liên quốc gia giữa Việt Nam với Đông Nam Á, Nam Á với Đông Á. Chính nhờ xem xét mối liên hệ này, Giáo sư Đào Duy Anh đã chỉ ra khá xác đáng mối quan hệ của nhiều tộc người trên lãnh thổ Việt Nam, Đông Dương và Nam Trung Quốc, mặc dù cũng có những vấn đề còn bỏ ngỏ. Có thể coi đây là một trong những phương pháp rất thiết thực trong việc nghiên cứu quá trình tộc người ở nước ta.

Phân tích về “đặc trưng tộc người, giao lưu và phát triển” tác giả bài viết chỉ ra trong các công trình nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh đã nêu lên các đặc trưng tộc người trong tiếp biến văn hóa. Ông cho rằng, nước ta vốn lấy nông nghiệp lập quốc nên cơ sở văn hóa là nông nghiệp gắn liền với cư dân cốt lõi là nông nghiệp và chính vì vậy mối quan hệ gia đình - gia tộc - làng xóm có vị trí quan trọng. Vì thế văn hóa nước ta lấy cảm tình làm bản vị, khác với Trung Hoa và càng khác với phương Tây. Ông cũng cho rằng, sự sinh hoạt bằng nông nghiệp đã gây cho dân tộc ta cái tính ưa chuộng hòa bình, chỉ cốt an cư lạc nghiệp chứ không muốn cạnh tranh với ai. Nông nghiệp lại còn gây cho ta một thứ nhân sinh quan rất kiên toàn. Sau hết, văn hóa của ta còn một tính chất trọng yếu nữa là tính trường tồn (các yếu tố truyền thống có tính bền vững cao)...

13. **TS Hoàng Bá Thịnh** với bài viết ***“Mấy nét về vấn đề gia đình và phụ nữ trong “Việt Nam văn hóa sử cương”***, bằng phương pháp phân tích tài liệu và từ góc độ xã hội học, giới và gia đình đã đề cập về vấn đề gia đình và phụ nữ đã được Giáo sư Đào Duy Anh đề cập trong tác phẩm “Việt Nam Văn hóa sử cương” được xuất bản năm 1938. Theo tác giả bài viết, mối quan hệ cá nhân, gia đình và xã hội Giáo sư Đào Duy Anh chỉ ra mang đậm nét đặc trưng của lịch sử - văn hóa Việt Nam. Ông cho rằng, “gia đình là cơ sở của xã hội, cho nên nhiệm vụ của gia đình đối với xã hội là rất nặng nề”, thể hiện trước hết ở việc người đứng đầu gia đình phải chịu trách nhiệm về “hết thảy hành vi của người trong gia đình”. Nói cách khác vai trò giáo dục của gia đình hết sức quan trọng, việc con cái ngoan hay hư là sản phẩm của gia đình và gia đình phải chịu trách nhiệm trước xã hội khi “con em mà làm điều phi pháp thì phụ huynh vì không cấm chế được chúng cũng phải bị hình phạt”.

Tương tự, tác giả bài viết cũng đã làm rõ vấn đề “định vị và vai trò của người phụ nữ trong gia đình Việt Nam xưa” được đề cập cụ thể trong tác phẩm “Việt Nam văn hóa sử cương” của Giáo sư Đào

Duy Anh. Tác giả cho rằng, trong xã hội cũ, với ảnh hưởng của Nho giáo, có sự khác biệt về giá trị con gái và con trai thể hiện “Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”, hay không coi con gái là thành viên trong họ “nữ nhi ngoại tộc”... Tuy nhiên sự tuân thủ những giáo lý đó không phải là sự sao chép máy móc, mà có sự biến đổi tùy thuộc tùy thuộc vào phong tục, tập quán. Khi viết vấn đề này, Giáo sư Đào Duy Anh đã xem xét ở ca 3 góc độ: Luân lý, Pháp luật, Phong tục. Đề cập đến người phụ nữ trong quản lý kinh tế gia đình, theo Giáo sư Đào Duy Anh thì “việc quản lý gia sản không những là vợ làm giúp chồng mà lại chính vợ tự đảm đương, cho nên không những người ta gọi người chủ phụ là nội trợ, mà lại thường gọi là nội tướng”...

Từ những phân tích vấn đề “Biến đổi gia đình” và những vấn đề có liên quan được Giáo sư Đào Duy Anh đề cập trong tác phẩm “Việt Nam văn hóa sử cương”, TS Hoàng Bá Thịnh cho rằng, **các chức năng cơ bản của gia đình đã được tác giả đề cập đến trực tiếp và gián tiếp như: chức năng sinh sản, chức năng kinh tế, chức năng giáo dục, chức năng tình cảm, cùng vấn đề hôn nhân, vấn đề quan hệ giữa các thành viên trong gia đình... đã được Giáo sư Đào Duy Anh trình bày ngắn gọn nhưng sâu sắc và dễ hiểu. Việt Nam văn hóa sử cương là công trình nghiên cứu có giá trị trên nhiều phương diện văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội...**

14. Mở đầu bài viết “*Nói thêm một khía cạnh trong nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh: Tôn giáo*”, GS.TS Đỗ Quang Hưng đã nêu lại phân tích của nhà nghiên cứu Phan Ngọc khi đánh giá trong các ngành khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam, ít nhất là Đào Duy Anh “là người sáng lập” (hoặc “mở đầu”) cho ba ngành: Văn học (với Việt Nam Văn hóa sử Cương, 1938, Huế, Quan hải Tùng thư); môn Lịch sử Cổ đại Việt Nam (với Lịch sử cổ đại Việt Nam - Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc; Đại học Văn Khoa, Hà Nội, 1957); môn Địa lý học lịch sử Việt Nam (với Đất nước Việt Nam qua các đời - Nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam, NXB Thuận Hóa,

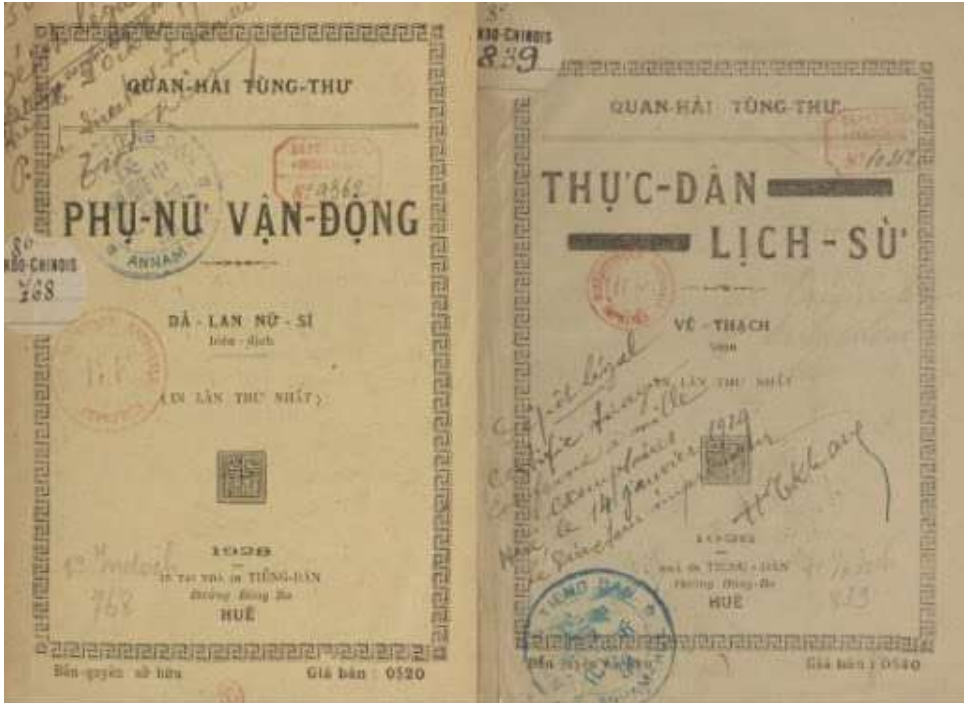
Huế 1994. Riêng cuốn này xuất bản sau khi ông đã mất, được coi là công trình địa lý học lịch sử toàn diện nhất về Việt Nam). Theo nhà nghiên cứu Phan Ngọc, ở thời điểm mà trên thế giới cũng chưa có ngành khoa học gọi là Văn hóa học (1938), cuốn Việt Nam văn hóa sử cương của Giáo sư Đào Duy Anh đã đặt nền tảng vì là công trình lớn nhất về văn hóa Việt Nam.

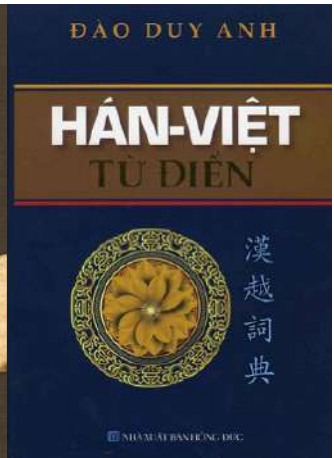
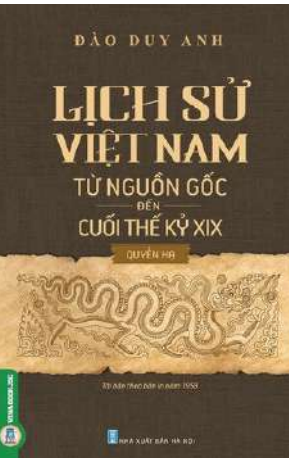
Tác giả bài viết nhấn mạnh, trước Đào Duy Anh người ta chỉ nhấn mạnh “Tam giáo đồng nguyên” (Khổng giáo, Phật giáo, Đạo giáo), không ai nghĩ đến việc phân loại các thành tố trong hệ thống tôn giáo, tín ngưỡng. Trong Việt Nam văn hóa sử cương Giáo sư Đào Duy Anh đã viết phần “tín ngưỡng” và “tế sự” (tiết II trong Thiên thứ ba). Có thể nói đây là lần đầu tiên có sự phân loại và hệ thống hóa toàn cảnh sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta.

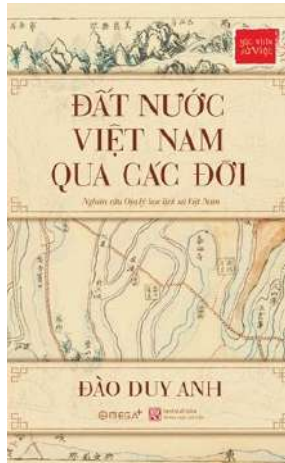
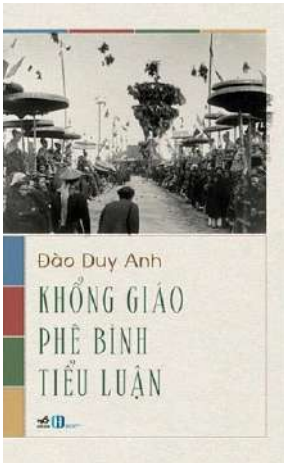
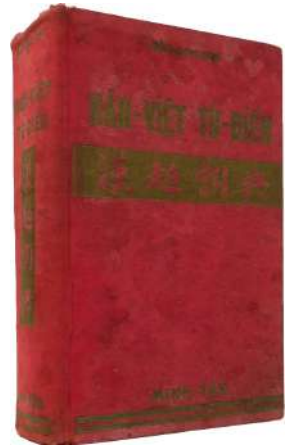
Tác giả bài viết cho rằng, Giáo sư Đào Duy Anh đi đầu trong việc cắt nghĩa các khái niệm liên quan đến đời sống tâm linh, tôn giáo của người Việt. Đó là sự cắt nghĩa khá sáng rõ, dễ hiểu và đầy tính thuyết phục, các khái niệm dễ phân biệt: Hồn, vong hồn, phách, vía...mà nhiều khái niệm đến nay cũng không dễ chuyển ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, ngoại trừ khái niệm “hồn” (l'Âme). Giáo sư Đào Duy Anh còn phân tích cụ thể sự thờ cúng của nhiều tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam đã rút ra nhận định quan trọng khác. Tri trình bày về các tôn giáo, các hình thức tín ngưỡng cụ thể, Giáo sư Đào Duy Anh vừa tỏ ra bao quát, hiểu khá sâu sắc giáo lý, giáo luật, căn gốc tư tưởng các hiện tượng tôn giáo ấy mà còn chỉ ra rất tinh tế, sống động đời sống thực hành tôn giáo. Giáo sư phân tích sự chuyển biến mạnh mẽ của văn hóa Việt Nam trong việc tiếp xúc, đụng độ với văn minh đã có những ý kiến rất đáng chú ý liên quan đến việc truyền giáo, cụ thể là vấn đề chữ Quốc ngữ. Không chỉ có vậy, Giáo sư Đào Duy Anh sớm có cái nhìn toàn diện, khá cập nhật trong việc đánh giá những đóng góp của Công giáo về nền văn hóa Việt Nam...

Tại Hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2004), Ban Tổ chức đã cũng nhận được nhiều bài viết tâm huyết khác của các nhà nghiên cứu, các chuyên gia trong và ngoài nước, các học trò cũ qua các thế hệ và đông đảo con cháu họ Đào Việt Nam bày tỏ lòng biết ơn và cảm nghĩ xúc động về người thầy tài cao đức trọng đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp văn hóa và giáo dục của đất nước./.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH: TƯ LIỆU, SÁCH, ẢNH VỀ GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH





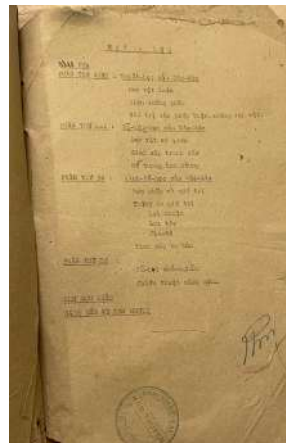
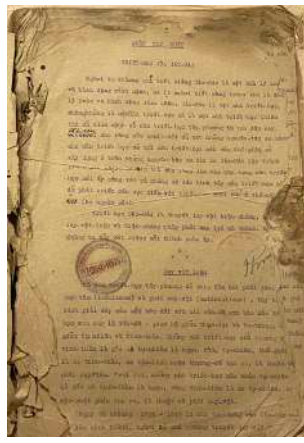


QUAN-HẢI TÙNG-THƯ
 Ai muốn nhận bản lệ những sách của Quan-hải tùng-thư xin tình hoa-bằng 20 /
 Ai muốn mua sách của Quan-hải tùng-thư, từ 3\$00 trở lên xin tình bót 10' /
 từ 1\$00 trở lên xin tình bót 25' /
 Ai muốn mua hoặc nhận bản lệ xin gửi thư và mandat cho :
M. ĐÀO-DUY-ANH
QUAN - HẢI THƯ - ĐIỂN
 Phố Hàng-bà — H. C. T.

Phụ trương quảng cáo Quan Hải Tùng thư

GIẤY NHẬN MUA
 Tôi tên là _____, ở _____, số _____, (2), nhận mua một năm sách xuất bản thường, và sách đặc-biệt xuất bản 3) của Quan-hải-tùng-thư, bắt đầu từ tháng _____ (3) Xin gửi theo mandat \$ _____ Ngày _____ Ký tên: _____

Mẫu giấy đặt mua sách Quan Hải Tùng thư





Giáo sư Đào Duy Anh (bên phải)
và ông Đặng Văn Tế tại trường
Quốc học Huế năm 1923.



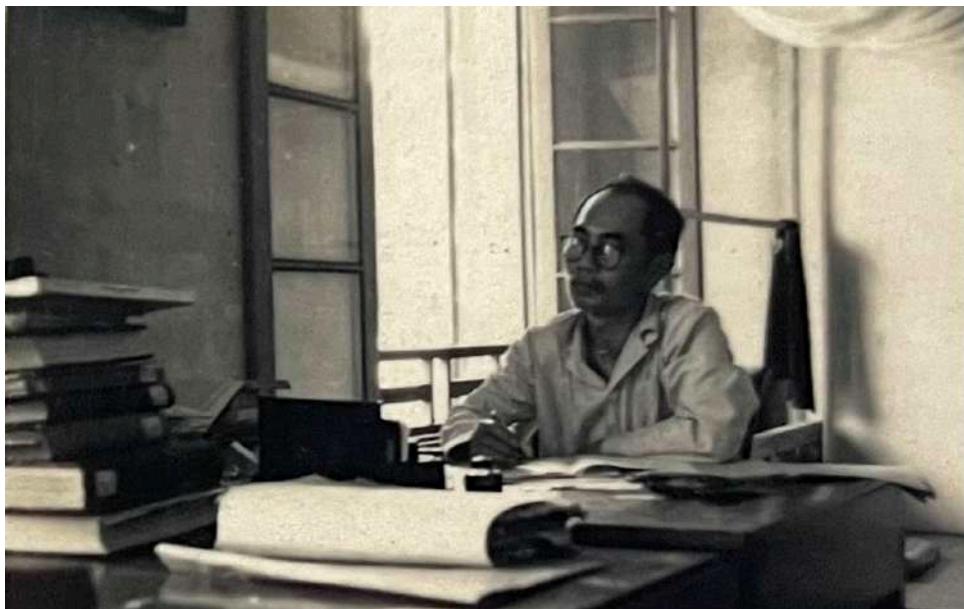
Giáo sư Đào Duy Anh
thời trai trẻ.



Giáo sư Đào Duy Anh và vợ,
bà Trần Thị Như Mân năm
1930 tại Huế sau ngày cưới



Giáo sư Đào Duy Anh và các Giáo sư tại trường Quốc học Huế.



Giáo sư Đào Duy Anh tại Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

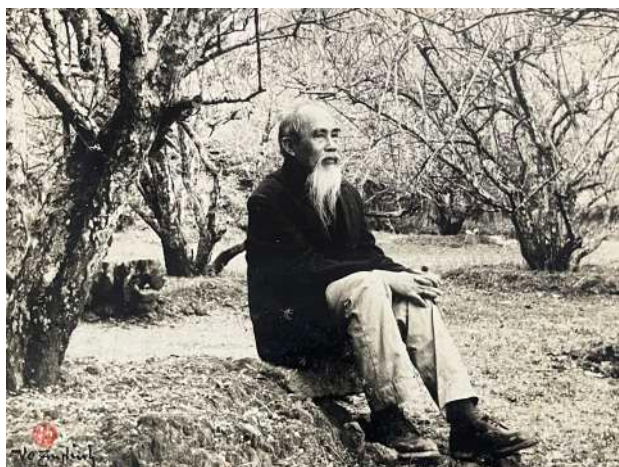


Giáo sư Đào Duy Anh trong chuyến thăm Trung Quốc.

ĐÀO DUY ANH



Giáo sư Đào Duy Anh trong phòng làm việc.



Giáo sư Đào Duy Anh bên vườn mai của cụ Mài làng Đông Mĩ (Thanh Trì, Hà Nội), 1972



Giáo sư Đào Duy Anh về già vẫn giữ thói quen đọc sách mỗi khi có điều kiện.



Giáo sư Đào Duy Anh và các đồng nghiệp tại Viện Sử học năm 1979



Giảng viên Khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội mừng thọ Giáo sư Đào Duy Anh 80 tuổi, Hà Nội, 1984



Giáo sư Đào Duy Anh và phu nhân năm 80 tuổi.



Giáo sư Đào Duy Anh sống thanh đạm đến những ngày cuối cùng của cuộc đời.



Giáo sư Đào Duy Anh và gia đình năm 1984



Bốn đại học trò của Giáo sư Đào Duy Anh: Giáo sư Đinh Xuân Lâm, Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Hà Văn Tấn và Giáo sư Trần Quốc Vương bên tượng thầy Đào Duy Anh năm 2000.



Nhà báo Kiều Mai Sơn, Nhà báo Vương Xuân Nguyên, NSUT Hương Giang cùng đại diện gia đình Giáo sư Đào Duy Anh làm việc với đại diện Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, tháng 4/2024.

KHẲNG ĐỊNH CÔNG LAO CỦA GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH VỚI CÁCH MẠNG VÀ NỀN HỌC THUẬT NƯỚC NHÀ

Theo TTXVN

Ngày 28/4, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp cùng Trung tâm Hoạt động Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám và các tổ chức, đơn vị liên quan tổ chức hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chiến sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”, nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904-2024); chào mừng kỷ niệm 49 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ.



Hội thảo "Giáo sư Đào Duy Anh:
Từ chiến sĩ cách mạng đến học giả uyên bác".

Hội thảo có sự tham dự của hơn 100 chuyên gia, nhà khoa học đến từ các viện nghiên cứu, trường đại học, các tổ chức xã hội và dòng họ Đào Việt Nam, nhằm hệ thống lại và bổ sung nhiều tư liệu quý để khẳng định những đóng góp to lớn của Giáo sư Đào Duy Anh với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và nền học thuật nước nhà.

Giáo sư Đào Duy Anh sinh ngày 25/4/1904 tại Thanh Hóa, quê tại huyện Thanh Oai, Hà Nội. Ông từng là Tổng Bí thư của Đảng Tân Việt, một trong 3 tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp trực tiếp làm báo Tiếng Dân và mở Quan Hải tùng thư ở Huế để sớm truyền bá tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa Mác-xít cho nhân dân. Ông bị đế quốc Pháp bắt năm 1929, ra tù chuyên tâm hoạt động nghiên cứu lịch sử, văn hóa dân tộc bằng phương pháp khoa học mới của thời đại. Với khát vọng chân chính và nhiệt huyết cống hiến lớn lao, ông đã để lại cho đời một di sản học thuật đồ sộ. Đặc biệt, công trình “Việt Nam Văn hóa Sử cương” của ông được giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam xem như kim chỉ nam trong gần 100 năm qua.

Phó Giáo sư, Tiến sĩ Trần Đức Cường, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam khẳng định, sách do Giáo sư Đào Duy Anh sưu tầm, xuất bản và giới thiệu với độc giả là những công trình có tác dụng cổ vũ lòng yêu nước, hướng tới người đọc những kiến thức cơ bản về cách mạng giải phóng dân tộc theo con đường vô sản. Trong tình hình thực tế lúc ấy, ông lựa chọn nghiên cứu nhằm truyền bá những kiến thức cơ bản về cách mạng giải phóng dân tộc theo chủ nghĩa Mác và đề cao các giá trị của văn hóa dân tộc, điểm cốt lõi là tinh thần yêu nước và tự hào dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vẻ vang.

Giáo sư Đào Duy Anh là nhà sử học, địa lý học, từ điển học, ngôn ngữ học, nhà nghiên cứu văn hóa, tôn giáo, văn học dân gian nổi tiếng và được xem là người mở đầu cho nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Việt Nam. Suốt cuộc đời, từ hoạt động cách mạng

sôi nổi ngay khi còn trẻ đến hoạt động nghiên cứu khoa học tận hiến, ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000.

Tiến sĩ Lê Xuân Kiêu, Giám đốc Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu – Quốc Tử Giám nhận định: Cuộc đời học giả Đào Duy Anh là một tấm gương sáng về đạo làm người, một nhà khoa học chân chính. Nhân cách và những đóng góp to lớn của học giả Đào Duy Anh thực sự là di sản quý giá, truyền cảm hứng cho các thế hệ đi sau.

Đến nay, những công trình nghiên cứu và tác phẩm của ông vẫn đang được giảng dạy, nghiên cứu phát triển và phát huy giá trị trong đời sống. Tên của ông được đặt cho nhiều trường học, đường phố ở Thủ đô Hà Nội và nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Đây là sự tôn vinh đối với một nhà hoạt động cách mạng tiền bối, một giáo sư, một tri thức, một nhà văn hóa lớn trong thời đại Hồ Chí Minh.

**Tin và Ảnh về Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh:
Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” nhân kỷ niệm 120 năm
ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024)**







MỘT SỐ TƯ LIỆU VIDEO VỀ GIÁO SƯ ĐÀO DUY ANH

01.

Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác do Viện Kinh tế, Văn hóa và Nghệ thuật thực hiện

Trong quá trình tổ chức Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” và quá trình biên tập cuốn sách quý này, Viện Kinh tế, Văn hóa và Nghệ thuật đã tìm lại những tư liệu về Giáo sư Đào Duy Anh đang được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, những tư liệu mà gia đình Giáo sư Đào Duy Anh đang lưu trữ và gặp gỡ những nhân chứng và đại diện những cơ quan Giáo sư Đào Duy Anh từng công tác để xây dựng phóng sự phim tài liệu “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” để giới thiệu tới độc giả nhân dịp kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024). Xin giới thiệu phóng sự nêu trên tại mã QR dưới đây.



02.

Tổng thuật Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” do Đài truyền hình Kỹ thuật số VTC thực hiện.

Nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam phối hợp với một số cơ quan tổ chức Hội thảo “Giáo Sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác”. Dưới đây là phóng sự Tổng thuật sự kiện nêu trên.



03.

Giáo sư Đào Duy Anh cây đại thụ của nền sử học - Phóng sự do Đài Phát thanh và Truyền hình thực hiện nhân dịp kỷ niệm 70 năm ngày Giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2024).

Trong giới sử học, tên tuổi của Giáo sư, nhà sử học Đào Duy Anh đã trở nên thân thuộc. Ông là người có công rất lớn trong việc góp phần xây dựng nền sử học nước nhà. Ông chẳng những đã để lại cho nền sử học Việt Nam một di sản đồ sộ và có giá trị về nhiều mặt, mà còn để lại cho giới khoa học những mẫu mực về phương pháp nghiên cứu khoa học. Hầu như mỗi công trình của giáo sư đều in đậm dấu ấn của một học giả uyên bác, phong cách của một nhà khoa học chân chính. Ông là người đã góp phần đào tạo ra một thế hệ những nhà sử học tài năng, xứng đáng là cây đại thụ của nền sử học hiện đại nước nhà. Nội dung chi tiết xem tại mã QR dưới đây:



04.

Giáo sư Đào Duy Anh: Nhà khoa học tận hiến cho dân tộc - Phóng sự do Kênh truyền hình Thông tấn thực hiện tháng 4 năm 2024.

Để ghi nhận những công lao to lớn của Giáo sư Đào Duy Anh đối với nền khoa học nước nhà và sự nghiệp cách mạng của dân tộc, nhân dịp kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2024), TTXVN đã xây dựng thư mục tài liệu riêng về Giáo sư Đào Duy Anh. Dưới đây là phóng sự giới thiệu về Giáo sư Đào Duy Anh từ thư mục tài liệu nói trên.



05.

Chân dung Giáo sư Đào Duy Anh - Phóng sự do Hãng phim Tư liệu và Khoa học TW thực hiện.

Cuộc đời của Giáo sư Đào Duy Anh được kể lại qua những người bạn, người học trò từ gắn bó với ông và những người thân trong gia đình ông kể lại. Hãng phim Tư liệu và Khoa học TW đã xây dựng lại chân dung Giáo sư Đào Duy Anh từ những mảnh ghép trong chính những tác phẩm của ông qua các thời kỳ, nhất là cuốn “Nhớ nghĩ chiều hôm” của Giáo sư Đào Duy Anh.



06.

Học giả Đào Duy Anh với “Việt Nam Văn hóa Sử cương” - Phóng sự của Truyền hình Nhân dân.

Trong suốt cuộc đời tận hiến cho dân tộc, Giáo sư Đào Duy Anh đã để lại cho đời sau một di sản học thuật đồ sộ. Một trong những tác phẩm được đánh giá là nền móng của nền khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam chính là “Việt Nam văn hóa Sử cương” của ông. Để hiểu rõ hơn về nội dung này xin theo dõi phóng sự sau của Truyền hình Nhân dân thực hiện năm 2023.



07.

Số hóa những tư liệu về Giáo sư Đào Duy Anh - Viện Kinh tế, Văn hóa và Nghệ thuật

Với mong muốn hệ thống và lan tỏa những tư liệu về Giáo sư Đào Duy Anh, Viện Kinh tế, Văn hóa và Nghệ thuật đang triển khai dự án số hóa một số tư liệu về Giáo Sư Đào Duy Anh. Xin mời theo dõi những tư liệu đang được cập nhật tại mã QR dưới đây:



GIÁO SƯ

ĐÀO DUY ANH

NHÀ SỬ HỌC, NHÀ VĂN HÓA LỚN



Năm sinh: 1904

Ngày mất: 1/4/1988

Quê quán: Thanh Hóa



**Giải thưởng Hồ Chí Minh
về khoa học,
công nghệ (năm 2000) (*)**

Tấm gương về nhà bác học tự đào tạo, vừa làm vừa học, xây dựng cho mình một tư tưởng riêng, một bản lĩnh khoa học riêng

Góp mặt ở nhiều lĩnh vực khác nhau mà ở lĩnh vực nào cũng để lại dấu ấn sâu đậm, có tầm ảnh hưởng rộng lớn: Làm từ điển, nghiên cứu lịch sử, văn hóa, triết học...

Một trong những học giả lớn của Việt Nam thế kỷ XX với những công trình nghiên cứu mang tính khai phá, đặt nền móng cho sự hình thành và phát triển của nhiều ngành khoa học xã hội Việt Nam

Trực tiếp góp phần đào tạo thế hệ các nhà sử học đầu tiên của nền sử học Việt Nam hiện đại, sau này trở thành những nhà nghiên cứu, nhà quản lý xuất sắc

Một trong số ít nhân vật Việt Nam được ghi tên vào Từ điển Bách khoa Larousse của Pháp

CỐNG HIẾN XUẤT SẮC CHO NỀN VĂN HÓA, GIÁO DỤC NƯỚC NHÀ



Từ điển

- Hán - Việt từ điển (1932)
- Pháp - Việt từ điển (1936)
- Từ điển Truyện Kiều (xuất bản 1974)



Hiệu đính, biên dịch, chú giải

- Lịch triều hiến chương loại chí (1961 - 1962)
- Đại Nam thực lục (1962 - 1977)
- Phủ biên tạp lục (1964)
- Đại Việt sử ký toàn thư (1967 - 1968)
- Đại Nam nhất thống chí (1969 - 1971)
- Bình thư yếu lược (1970)...



Giáo trình, công trình nghiên cứu

- Việt Nam văn hóa sử cương (1938)
- Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943)
- Lịch sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956)
- Cổ sử Việt Nam (giáo trình đại học, 1956)
- Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957)
- Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam (1957)
- Đất nước Việt Nam qua các đời (1964)
- Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến (1975)...

(*) Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn cho Cụm công trình lịch sử và văn hóa Việt Nam gồm: "Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX", "Lịch sử cổ đại Việt Nam", "Việt Nam văn hóa sử cương", "Đất nước Việt Nam qua các đời".

TÌNH SEN

Nhạc: NSUT Hương Giang
Thơ: Vương Xuân Nguyên

Nhịp Tự Do



1 Ngọt ngào cõi tạm, chẳng cần chen. Cho
7 ta những đóa ân tình. Chao nghiêng mắt ngọc, sắc
13 hương dâng đời. Bâng khuâng một đóa sen thơm, thanh
19 tao cánh mỏng đắm say lòng người. Yếm đào khoe sắc hồng tươi, đào
24 hơn sắc thắm hồng ghen kém tình. Khiết
28 bạch thanh tao nào ngại khó, hè về một bóng em gửi trao. Hé
32 nụ đơm hoa hương ngào ngạt, vươn mình trong trắng chốn phong ba. Ngồi tòa
37 sáng, sóng sánh em làm thính. Ngọt ngào cõi tạm chẳng cần chen, cho





MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU	3
Tóm tắt tiểu sử Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 1988).....	7
Tôi đã theo cách mệnh và phục vụ tổ quốc như thế nào.....	10
PHẦN THỨ NHẤT: Ký ức về người thầy vĩ đại	34
Ký ức về thầy Đào Duy Anh.....	35
Nhà báo, nhà giáo và nhà bác học Đào Duy Anh	52
Học giả Đào Duy Anh, vị ân nhân và thầy của tôi.....	57
Đào Duy Anh (1904-1988)	64
Ông vệ thạch Đào Duy Anh.....	72
Cuộc đời học giả Đào Duy Anh.....	88
Giáo sư Đào Duy Anh người thầy của những thế hệ sử gia đầu tiên được đào tạo từ nền đại học Việt Nam sau cách mạng 8-1945	118
Vĩnh biệt nhà sử học Đào Duy Anh.....	126
Cha tôi Đào Duy Anh.....	130
Đào Duy Anh với gia đình - gia tộc	138
Số phận long đong của một cuốn từ điển.....	144
Người trợ lý đặc biệt của học giả Đào Duy Anh.....	146
Nhà sử học Lê Văn Lan kể về người thầy vĩ đại của mình.....	152
PHẦN THỨ HAI: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác..	155
Nhà cách mạng Đào Duy Anh	156

Đào Duy Anh sự kết hợp cách mạng với văn hóa	160
Đào Duy Anh với tân việt cách mạng đảng	168
Sự ra đời của báo tiếng dân và cuộc gặp gỡ giữa Huỳnh Thúc Kháng với Đào Duy Anh	180
Bí ẩn về “dã lan nữ sĩ” Trên báo “tiếng dân” gần 100 năm trước...190	
Đào Duy Anh: Lấy ánh sáng của chủ nghĩa mác để khai thác vốn văn hóa của dân tộc.....	196
Đào duy anh người miệt mài dò tìm bản sắc Việt Nam	202
Đào Duy Anh một nhà văn hóa lớn, một nhà sử học lớn.....	215
Cuộc đời nghiên cứu của học giả Đào Duy Anh.....	220
Giáo sư Đào Duy Anh và một số vấn đề lịch sử Cổ - Trung - Đại Việt Nam	230
Đào Duy Anh với sách khoá hư lục	240
Một thái độ đúng đắn đối với nho giáo	248
Nhận thức về tôn giáo nửa đầu thế kỉ xx: Trường hợp Đào Duy Anh.. ..	258
Giáo sư Đào Duy Anh một mẫu mực về phương pháp nghiên cứu khoa học.....	280
Giáo sư Đào Duy Anh người đặt nền móng cho địa lý học lịch sử Việt Nam hiện đại	290
Học giả Đào Duy Anh những ảnh hưởng trong lĩnh vực từ điển học	307
Giáo sư Đào Duy Anh với việc nghiên cứu lịch sử Cổ - Trung Đại Việt Nam.....	313
Học giả Đào Duy Anh với công tác khảo chứng, chú giải tài liệu sử tịch.....	327

Giáo sư Đào Duy Anh với khoa sử trường đại học tổng hợp Hà Nội (1956-1960).....	334
Đào Duy Anh ngâm đá lấp biển.....	341
Mấy suy nghĩ khi đọc cuốn “Việt nam văn hoá sử cương” của Đào Duy Anh.....	354
Học giả Đào Duy Anh và bài học đối với công tác nghiên cứu văn hóa hiện nay.....	369
86 Năm việt nam văn hóa sử cương nhận thức văn hóa là nhận thức để phát triển	378
Hành trình từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác của Giáo sư Đào Duy Anh	390
Từ “Việt Nam văn hóa sử cương” của Giáo sư Đào Duy Anh nghĩ về “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc”.....	410
PHẦN THỨ BA: Di sản học thuật Đào Duy Anh	417
Tài liệu lưu trữ Giáo sư Đào Duy Anh bảo quản tại trung tâm lưu trữ quốc gia III.....	418
Tác phẩm & di cảo của Giáo sư Đào Duy Anh những điều trông thấy.....	430
Vài cảm nhận về Giáo sư Đào Duy Anh qua nghiên cứu thư mục của ông.....	442
Phương pháp nghiên cứu của Giáo sư Đào Duy Anh (Qua một số tác phẩm)	446
Tổng thuật Hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 - 2004)	448
Một số hình ảnh: Tư liệu, sách, ảnh về Giáo sư Đào Duy Anh	472
Khẳng định công lao của Giáo sư Đào Duy Anh với cách mạng và nền học thuật nước nhà.....	483

Tin và Ảnh về Hội thảo “Giáo sư Đào Duy Anh: Từ chí sĩ cách mạng đến học giả uyên bác” nhân kỷ niệm 120 năm ngày sinh Giáo sư Đào Duy Anh (1904 – 2024) 486

Một số tư liệu video về Giáo sư Đào Duy Anh..... 489

Giáo sư Đào Duy Anh: Nhà sử học, nhà văn hóa lớn 493

ĐÀO DUY ANH

TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN HỌC GIẢ UYÊN BÁC

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 - Ngõ 26 - Phố Hoàng Cầu - Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

VPGD: Số 278 Tôn Đức Thắng, Q. Đống Đa - TP. Hà Nội

ĐT: (024). 66860751 - (024). 66860753

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ QUANG KHÔI

Biên tập: Nguyễn Thị Hương Giang

Vẽ bìa: Nguyễn Cao Cường

Sửa bản in: Vũ Xuân Bản - Quyết Tuấn

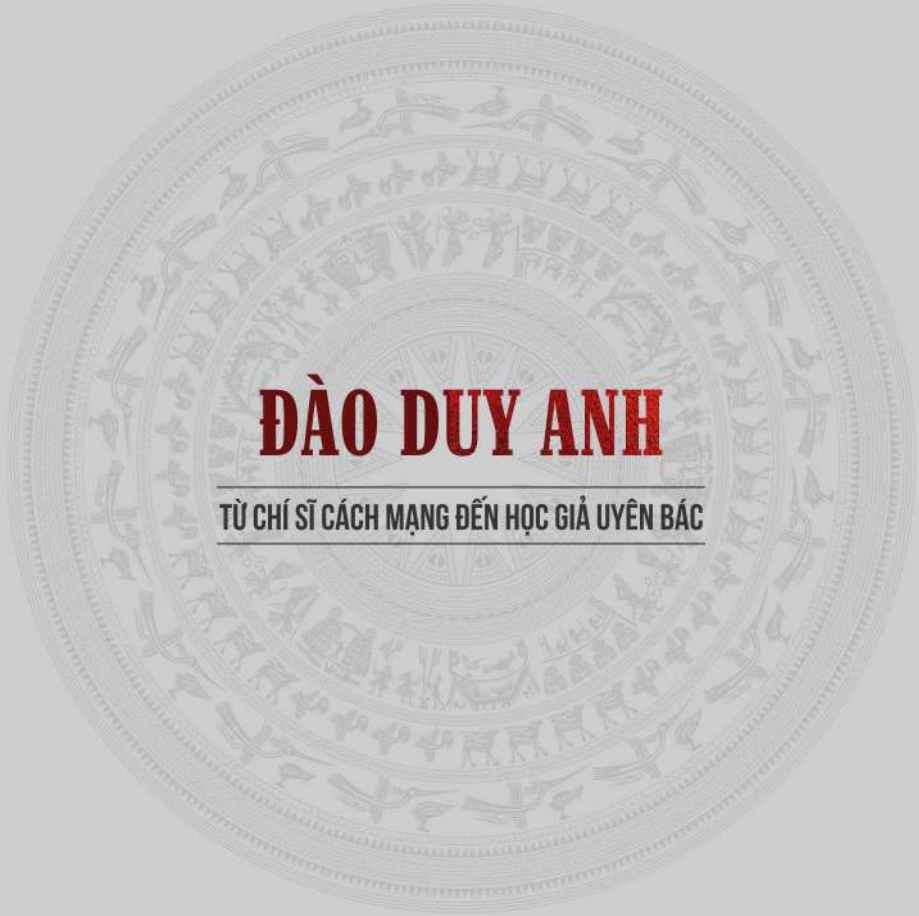
Trình bày sách: Nguyễn Cao Cường

Tổ chức xuất bản: Vương Xuân Nguyên

Liên kết xuất bản: Viện Kinh tế - Văn hóa và Nghệ thuật

173C Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

In 500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần Truyền thông Pháp luật và Thời đại, địa chỉ: JA08 khu Biệt thự Thiên đường Bảo Sơn, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản số: 36-2025/CXBIPH/8-01/DT. Quyết định xuất bản số: 10/QĐXB-NXBĐT do Nhà xuất bản Dân Trí cấp ngày 07 tháng 01 năm 2025. Mã ISBN: 978-604-40-7114-5. In xong nộp lưu chiểu năm 2025



ĐÀO DUY ANH

TỪ CHÍ SĨ CÁCH MẠNG ĐẾN HỌC GIẢ UYÊN BÁC

ISBN: 978-604-40-7114-5



9 786044 071145